

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI



**KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ NHÂN VĂN**

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA**

**BÁCH KHOA THƯ
HÀ NỘI
(KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ NHÂN VĂN)**

*KỶ NIỆM 1000 NĂM
THĂNG LONG - HÀ NỘI 1010 - 2010*

**SÁCH IN LẦN THỨ NHẤT
CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI LẦN THỨ XIV NĂM 2005
ĐẠI HỘI ĐẢNG TOÀN QUỐC LẦN THỨ X
NĂM 2006**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI



Gác Khuê văn 1924

7 KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA
HÀ NỘI 2006**

CÙNG BẠN ĐỌC

Bách khoa thư Hà Nội là một công trình văn hoá khoa học lớn chào mừng Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội (1010-2010), được tổ chức biên soạn theo quyết định của Thành uỷ và Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội (1993) và chỉ thị của Bộ Chính trị BCHTƯ Đảng khoá VIII (1998).

Mục đích của công trình là bước đầu giới thiệu thành tựu mọi mặt về văn hoá khoa học của Thủ đô trong 1000 năm qua dưới dạng bách khoa thư, dựa vào các công trình đã được nghiên cứu, đánh giá về Thăng Long - Hà Nội từ xưa tới nay (Xem Lời giới thiệu).

Để bảo đảm được mục đích yêu cầu của công trình cần phải có một đội ngũ các nhà nghiên cứu nắm vững tri thức khoa học của mọi lĩnh vực trong kho tàng văn hoá Hà Nội; một đội ngũ cán bộ biên tập tinh thông Việt ngữ và nghiệp vụ bách khoa thư học; có bộ máy tổ chức chặt chẽ; có trụ sở làm việc; có kinh phí tương ứng với việc sưu tập tư liệu, với loại “lao động khổ sai” (D. Diderot) của các nhà làm bách khoa thư.

Ở nước ta loại hình **Bách khoa thư Hà Nội** mới được tổ chức làm lần đầu tiên, còn rất mới mẻ. Hơn 200 tác giả tham gia công trình đều vừa làm vừa học vừa rút kinh nghiệm; đã phải vượt qua rất nhiều khó khăn về tư liệu, về tổ chức nhân sự về nghiệp vụ bách khoa thư và về kinh phí.

Đặc biệt là các công trình nghiên cứu về Hà Nội còn ít; về nhân sự tất cả đều làm kiêm nhiệm và phần lớn là tri thức cao tuổi, trụ sở làm việc không có, cán bộ biên tập làm việc theo hợp đồng ngắn hạn.

Tuy vậy sau 14 năm miệt mài lao động với ý thức trách nhiệm, với nhiệt tình khoa học và lòng yêu mến Thủ đô, các tác giả đã hoàn thành bản thảo.

Được phép của chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội, Ban Chủ nhiệm công trình cùng Viện Nghiên cứu và Phổ biến kiến thức bách khoa thuộc Hội Người cao tuổi Việt Nam liên kết với Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin lần lượt tổ chức nghiệm thu, in và phát hành bộ sách 18 tập trong hai năm 2006-2007. Kinh phí xuất bản do Viện Nghiên cứu và Phổ biến kiến thức bách khoa tự nguyện đóng góp.

Nhân dịp xuất bản bộ sách, Ban Chủ nhiệm công trình - Ban Biên tập **Bách khoa thư Hà Nội** trân trọng cảm ơn Thành uỷ, Uỷ ban nhân dân thành phố đã quan tâm và chỉ đạo, cảm ơn các nhà khoa học đã có nhiều ý kiến đóng góp vào việc biên soạn bảo đảm chất lượng nội dung. Do tình hình đã nêu trên nên chắc chắn **Bách khoa thư Hà Nội** xuất bản lần đầu chưa thể đáp ứng đầy đủ yêu cầu đa dạng của bạn đọc.

Mong độc giả góp ý kiến phê bình và bổ sung để nâng cao hơn nữa chất lượng hoàn thiện công trình.

Ban Chủ nhiệm công trình - Ban Biên tập
Bách khoa thư Hà Nội



Bác bắt nhịp Bài ca “Kết đoàn”

**BAN CHỦ NHIỆM CÔNG TRÌNH
BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI**

(Theo Quyết định số 747/QĐ - UB

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, ngày 18.2.1993)

GS	Lê Xuân Tùng	chủ nhiệm công trình
PGS TS	Nguyễn Đức Khiển	phó chủ nhiệm, tổng thư kí
TS	Đinh Hạnh	uỷ viên
GS TSKH	Nguyễn Năng An	uỷ viên
PGS TS	Nguyễn Hữu Quỳnh	uỷ viên

BAN BIÊN TẬP *BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI*

PGS TS	Nguyễn Hữu Quỳnh	trưởng ban biên tập
GS TSKH	Nguyễn Năng An	uỷ viên
TS	Đinh Hạnh	uỷ viên
GS	Đinh Gia Khánh*	uỷ viên
PGS TS	Nguyễn Đức Khiển	uỷ viên
GS	Vũ Khiêu	uỷ viên
PGS TS	Lê Trần Lâm	uỷ viên
NNC	Nguyễn Vinh Phúc	uỷ viên
TS	Lưu Minh Trị	uỷ viên
GS TSKH	Nguyễn Văn Trương	uỷ viên

* Đã từ trần.

BAN BIÊN SOẠN, BIÊN TẬP TẬP 7
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN - HÀ NỘI

Biên soạn nội dung

GS	Vũ Khiêu	chủ biên
GS	Hoàng Minh Thảo	ủy viên
GS	Đặng Đức Siêu	ủy viên
GS TS	Trần Thị Băng Thanh	ủy viên
GS TS	Phan Hữu Dật	ủy viên
PGS TS	Nguyễn Minh Tường	ủy viên
PGS TS	Thành Duy	ủy viên
NNC Hà Nội	Nguyễn Vinh Phúc	ủy viên
NNC	Đặng Như	ủy viên

Biên tập nội dung, ngôn ngữ và hoàn chỉnh bản thảo:

PGS TS Nguyễn Hữu Quỳnh	CN	Trần Văn Hà
CN	Phạm Trần Việt Anh	PGS Vương Lộc
CN	Nguyễn Bích Hoà,	KS Phạm Thị Thuý Lan
PGS	Nguyễn Quỳnh Chi	PGS Hồ Phương
PGS TS Vũ Bá Hùng	PGS TS Nguyễn Quang Thọ	
Biên tập viên Viện Nghiên cứu và Phổ biến kiến thức bách khoa		

LỜI NÓI ĐẦU

Bách khoa thư Hà Nội là công trình văn hoá khoa học lớn Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội (1010-2010).

1. Bách khoa thư là loại sách giới thiệu kho tàng văn hoá của dân tộc và tinh hoa văn hoá của nhân loại, bao gồm tất cả các ngành văn hoá, khoa học. Bách khoa thư đánh dấu trình độ phát triển văn hoá, khoa học của một quốc gia và một thời đại. Đặc thù của bách khoa thư là tính khoa học chính xác cao. Đây là sách công cụ rất quan trọng để tra cứu và học tập góp phần nâng cao dân trí.

2. **Bách khoa thư Hà Nội** được biên soạn lần đầu tiên nhằm mục đích giới thiệu những tri thức về thiên nhiên, xã hội và con người Hà Nội trên các lĩnh vực lịch sử, địa lí, chính trị, kinh tế, khoa học, giáo dục, y tế, văn học, nghệ thuật... Những tri thức đó đã hình thành, phát triển và được nghiên cứu từ xưa đến nay, nêu được những bài học kinh nghiệm lịch sử và những thành tựu về mọi mặt, giới thiệu truyền thống văn hoá Hà Nội, những nét đặc trưng của Thủ đô ngàn năm văn hiến của nước Việt Nam. Những tri thức trên đây phục vụ *nâng cao dân trí, giáo dục truyền thống lịch sử văn hoá*, phục vụ công cuộc đổi mới của nhân dân Thủ đô, phục vụ bạn đọc rộng rãi trong nước và ngoài nước.

Bách khoa thư Hà Nội đòi hỏi trước hết phải trình bày những tri thức chính yếu, cơ bản, dựa trên những tư liệu đã được đánh giá theo quan điểm lịch sử. Nếu có nhiều tư liệu khác nhau và đều có giá trị thì chọn tư liệu đúng nhất, đồng thời giới thiệu các tư liệu khác để bạn đọc tham khảo. Trong nội dung nếu có những phần có liên quan giữa cái chung của cả nước và cái riêng của Hà Nội thì cân nhắc, lựa chọn những tri thức về Hà Nội là chính. Những tri thức có liên quan giữa các ngành thì các ngành trình bày theo các góc độ khác nhau và tránh trùng lặp. Tri thức có thể thiếu và sẽ bổ sung những lần tái bản với nội dung chuẩn xác.

Tranh minh hoạ góp phần giải thích nội dung.

Các tri thức được trình bày súc tích, ngắn gọn, sử dụng ngôn ngữ trong sáng, chuẩn mực theo quy tắc thống nhất.

Tri thức trong mỗi tập được trình bày theo 3 cấp độ. Cấp độ 1 là phần tổng luận khái quát: lịch sử phát triển, thành tựu cơ bản, nhận xét đánh giá toàn cục. Cấp độ 2 là các vấn đề bộ phận cấu thành nội dung mỗi tập gồm các chuyên đề, chuyên luận tổng hợp tri thức từng phần. Cấp độ 3 gồm các chuyên mục nhỏ, đề mục nhỏ, các mục từ minh hoạ hoặc phát triển các phần ở cấp độ 2. Ví dụ: phố buôn bán, các làng nghề, các công ti tài chính trong tập *Kinh tế*; các nhân vật lịch sử trong

tập *Lịch sử*, các tác phẩm văn học, các tác giả trong tập *Văn học*; các bảo tàng, di tích, v.v. Cách trình bày trong mỗi tập *phải rất linh hoạt* tùy theo đặc thù về nội dung từng tập. Các vấn đề được trình bày theo quan điểm lịch sử, khách quan, biện chứng.

Bách khoa thư Hà Nội gồm 18 tập.

- | | |
|--------------------------------|--------------------------|
| 1. Lịch sử | 10. Văn học, |
| 2. Địa lí | 11. Tiếng Hà Nội |
| 3. Chính trị | 12. Nghệ thuật |
| 4. Pháp luật | 13. Thông tin - Xuất bản |
| 5. Kinh tế | 14. Di tích - Bảo tàng |
| 6. Khoa học và công nghệ | 15. Du lịch |
| 7. Khoa học xã hội và nhân văn | 16. Tôn giáo |
| 8. Giáo dục | 17. Phong tục - Lễ hội |
| 9. Y tế, | 18. Thể dục thể thao. |

Bắt đầu biên soạn từ năm 1993, năm 2000 đã in thử 17 tập để trưng cầu ý kiến. Từ năm 2001 các tác giả vừa tìm tòi thêm tư liệu vừa bổ sung. Đến cuối năm 2005 bản thảo 18 tập đã hoàn thành. Từ năm 2006 cố gắng in lần lượt từng tập để chào mừng thành công của Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XIV và Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X.

Bách khoa thư Hà Nội là loại sách bách khoa còn rất mới mẻ ở nước ta. Trong quá trình biên soạn các tác giả gặp nhiều khó khăn về tư liệu, về tổ chức, phương pháp biên soạn và kinh phí. Bộ sách chỉ mới trình bày những tri thức chính yếu, cơ bản ban đầu. Công trình sẽ được tiếp tục hoàn thiện trọn bộ cho đến năm 2010, khi Thăng Long - Hà Nội tròn 1000 năm tuổi.

3. Bách khoa thư Hà Nội được biên soạn theo sự chỉ đạo của Thường vụ Thành uỷ, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội dưới sự chỉ đạo trực tiếp của giáo sư Lê Xuân Tùng, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, bí thư Thành uỷ Hà Nội và Ban chủ nhiệm công trình. Đây là công trình văn hoá khoa học lớn được biên soạn lần đầu không thể tránh khỏi thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý kiến sửa chữa, bổ sung để nâng cao hơn nữa chất lượng bộ sách.

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giữ bản quyền.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2005
Ban Chủ nhiệm công trình - Ban Biên tập
Bách khoa thư Hà Nội

QUY TẮC CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT VÀ PHIÊN CHUYỂN TIẾNG NƯỚC NGOÀI ÁP DỤNG TRONG *BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI**

Hà Nội, ngày 10.10.2005

Hiện nay chính tả và phiên âm tiếng nước ngoài chưa có cách viết thống nhất trong nhà trường, trên sách báo và giữa các nhà xuất bản...

Trong lúc chờ đợi quy định thống nhất của Nhà nước, *Bách khoa thư Hà Nội* áp dụng cách viết theo các quy tắc sau đây.

I. CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT

1. Bảng chữ cái tiếng Việt gồm các chữ cái xếp theo thứ tự: A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y.

2. Các từ tiếng Việt viết theo cách viết chính tả hiện hành (tham khảo các từ điển chính tả dùng trong nhà trường), chú ý phân biệt:

d/gi: *dành dùm, tranh giành; túi bằng da, gia đình.*

ck: *ca, co, cô, cơ; ke, kê, ki.*

g/gh: *ga, go, gô, gơ; ghe, ghê, ghi.*

ng/ngh: *nga, ngo, ngô, ngơ, nghe, nghề, nghi.*

Viết rời các âm tiết, không dùng dấu gạch nối.

3. Dùng *i* thay cho *y* ở cuối âm tiết mở. Thí dụ: *hi sinh, hi vọng, biệt li* (để thống nhất sử dụng trong máy vi tính, sắp xếp thư mục, tên đường phố, v.v.).

Trừ các âm tiết *uy* và các trường hợp sau *qu* hoặc *y* đứng một mình hoặc đứng đầu âm tiết. Thí dụ: *ý nghĩa, ý chí, yêu mến, quý trọng.*

Một số từ có *i* làm thành tố thì vẫn viết theo thói quen: *í eo, âm ĩ*; hoặc *i* đứng đầu một số âm tiết: *in, im, inh, ỏi, ít ỏi, ụt ịt, ỉu xiu.*

Ngoại lệ: Các tên riêng (tên người, tên đất), tên các tác phẩm cổ, tên các triều đại đã quen dùng *y* thì vẫn viết theo truyền thống. Thí dụ: *triều Lý, Lý Bôn, Lý Thường Kiệt; xã Lý Nhân, Mỹ, Hoa Kỳ, Đại Việt sử ký toàn thư, v.v.*

* Bản Quy tắc này được nghiên cứu xây dựng từ năm 1993. Cho đến nay đã trải qua 5 lần hội thảo và trưng cầu ý kiến giới ngôn ngữ học.

4. Viết hoa

4.1. Viết hoa tên người:

- Tên người Việt Nam, Trung Quốc (đọc theo âm Hán - Việt) bao gồm tên thật, tên tự, tên hiệu, vv. *đều viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết và không dùng dấu nối*. Thí dụ: *Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Du, tự Tố Như, hiệu Thanh Hiên*.

- Một số tên gọi vua chúa, quan lại, trí thức Việt Nam, Trung Quốc thời phong kiến được cấu tạo theo kiểu *danh từ chung (đế vương, hoàng hậu, tông, tổ, hầu, tử, phu tử, vv.) + danh từ riêng* thì viết hoa tất cả các chữ đầu tiên của âm tiết, thí dụ: *Mai Hắc Đế, Đinh Tiên Hoàng, Hùng Vương, Lạc Long Quân, Bối Cái Đại Vương, Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông, Phù Đổng Thiên Vương, Khổng Tử, La Sơn Phu Tử, vv.*

- Một số tên người Việt Nam cấu tạo bằng cách kết hợp một danh từ chung (thí dụ: *ông, bà, thánh, cả* hoặc từ chỉ học vị, chức tước, vv.) với một danh từ riêng dùng để gọi, làm biệt hiệu, vv. thì danh từ chung đó cũng viết hoa. Thí dụ: *Bà Trưng, Ông Gióng, Cả Trọng, Đế Thám, Lãnh Cô, Cử Trị, Nghè Tân, Trạng Luồng, Đồ Chiểu, Tú Xương, Đội Cấn, vv.*

- Tên người trong các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cũng viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết và không dùng dấu nối, thí dụ: *Lò Văn Bường, Giàng A Páo, Y Niêm, A Ma Pui, vv.*

4.2. Viết hoa tên địa lí:

- Tên địa lí Việt Nam và tên địa lí đọc theo âm Hán - Việt, viết hoa các chữ đầu của âm tiết và không dùng dấu nối, thí dụ: *Hà Nội, Trung Quốc, Trường Giang, Thụy Sĩ, Nam Tư, Nhật Bản, vv.*

- Tên địa lí thế giới phiên gián tiếp qua tiếng Hán và đọc theo âm Hán - Việt cũng viết hoa tất cả các chữ cái đầu của âm tiết và không dùng dấu nối: *Hà Lan, Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch, Ai Cập, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha.*

- Từ chỉ phương hướng kết hợp với từ chỉ phương hướng hoặc một từ chung đơn tiết nào đó dùng để chỉ một vùng, một miền, một khu vực nhất định thì viết hoa tất cả các thành phần của nó: *Tây Bắc Kỳ, Đông Nam Kỳ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Bắc Hà, Nam Hà, Đàng Trong, Đàng Ngoài, Đông Nam Bộ, Trường Sơn Tây, Bắc Bán Cầu, Nam Bán Cầu, Bắc Cực, Trung Phi, Cận Đông, khu Đông Bắc, vùng Tây Nam, quan hệ Đông- Tây, đối thoại Bắc-Nam, các nước phương Đông, văn học phương Tây, vv.* (Các từ chỉ phương hướng *đông, tây, nam, bắc* không viết hoa: *gió nồm, gió nam, gió mùa đông bắc...*).

- Địa danh Việt Nam cấu tạo bằng cách kết hợp danh từ chung (biển, cửa, bến, vũng, lạch, vàm, buôn, bản, vv.) với danh từ riêng (thường chỉ có một âm tiết thì

viết hoa tất cả các chữ đầu tạo nên địa danh đó: *Cửa Lò, Bến Nghé, Vũng Tàu, Lạch Trường, Vàm Cỏ, Vàm Láng, Buôn Hồ, Bản Keo, Sóc Trăng*, v.v. (Chú ý: Hồ Tây, Hồ Gươm, hồ Trúc Bạch, sông Tô Lịch, Sông Cái).

4.3. Tên các tổ chức:

- Tên các tổ chức: viết hoa chữ đầu của thành tố đầu và các chữ đầu, cụm từ cấu tạo nên đặc trưng (*nét khu biệt*) của tổ chức và tên riêng nếu có. Thí dụ: *Chính phủ Việt Nam, Quốc hội Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, Đài Truyền hình Việt Nam, Ban Tổ chức Trung ương, nước Cộng hoà Hồi giáo Pakixtan*, v.v. (Một số tên tổ chức, cơ quan viết hoa theo thói quen: *Văn Miếu - Quốc Tử Giám*).

4.4. Viết hoa các trường hợp khác:

- Tên các năm âm lịch; viết hoa cả hai âm tiết, thí dụ: *năm Kỷ Ty, Cách mạng Tân Hợi, Cuộc chính biến Mậu Tuất, tết Mậu Thân*, v.v.

- Tên các ngày tiết và ngày tết: viết hoa âm tiết thứ nhất. Thí dụ: *tiết Lập xuân, tiết Đại hàn, tết Đoan ngọ, tết Trung thu, tết Nguyên đán*.

- Từ chỉ số trong những đơn vị là tên gọi các sự kiện lịch sử: không viết bằng con số mà viết bằng chữ hoa: *Cách mạng tháng Tám, Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười*.

- Tên gọi một số thời kì lịch sử, sự kiện lịch sử có ý nghĩa quan trọng thì viết hoa âm tiết đầu: *thời kì Phục hưng, Chiến tranh thế giới I, phong trào Cần vương, thời kì Kháng chiến chống Pháp*.

- Viết hoa tên các ngành, lớp, bộ, họ, giống (chi) trong sinh vật học: *họ Kim giao; bộ Mười chân, lớp Thân mềm; chi Tôm he; lớp Nhện; cây họ Đậu, họ Dâu tằm*, v.v.

- Viết hoa chữ đầu âm tiết thứ nhất của tên các niên đại địa chất: *đại Cổ sinh, kỉ Cacbon, loài người xuất hiện từ đầu kỉ Đệ tứ*.

- Tên gọi các loại huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự, v.v. viết như sau: *Huân chương Độc lập, Sao vàng, Cờ đỏ, Lênin, Hồ Chí Minh; huân chương Quân công, Chiến công, Kháng chiến, Chiến sĩ vẻ vang; Kỉ niệm chương; Tổ quốc ghi công; Bảng vàng danh dự; Giải thưởng Nhà nước; Nghệ sĩ nhân dân, Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Anh hùng lao động, Bà Mẹ Việt Nam anh hùng*, v.v.

- Tên gọi các tôn giáo, giáo phái bằng tiếng Việt hoặc Hán - Việt: viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết: *Tin Lành, Cơ Đốc, Thiên Chúa, Hoà Hảo, Cao Đài, Bà La Môn, Tiểu Thừa, Đại Thừa, Mật Tông, Thiền Tông*, v.v. Chú ý: *Nho giáo, Thiên Chúa giáo, đạo Hồi, Hồi giáo*.

- Tên các tác phẩm, sách báo, văn kiện, v.v. để trong ngoặc kép và viết hoa như sau:

- Nếu tên người, tên địa lí, tên triều đại, v.v. dùng làm tên tác phẩm thì viết hoa tên người, tên địa lí, tên triều đại đó: *“Thạch Sanh”*, *“Hồ Chí Minh toàn tập”*, *“Nghệ An kí”*, *“Lĩnh nam chích quái”*, *“Việt sử lược”*, *“Hậu Hán thư”*, *“Tam Quốc chí”*, v.v.

- Ngoài các trường hợp trên, chỉ viết hoa âm tiết thứ nhất *“Lâm gì”*, báo *“Nhân dân”*, tạp chí *“Khảo cổ học”*, *“Dư địa chí”*, *“Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam”*, *“Luật tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước”*. Trường hợp trong ngữ cảnh không gây nhầm lẫn tên các tác phẩm có thể in nghiêng, không dùng ngoặc kép.

- Tên chức vụ, học vị không viết hoa: *tổng thống, chủ tịch, tổng bí thư, đại sứ, thái thú, tổng đốc, tiến sĩ, cử nhân, viện sĩ*, v.v. trừ một số trường hợp trong các đơn từ và khi dùng biện pháp tu từ: *Chủ tịch Hồ Chí Minh*.

5. Trật tự các thanh: không dấu (◌), huyền (◌), hỏi (◌), ngã (◌), sắc (◌), nặng (◌)

Đánh dấu các thanh trên âm chính: *hoá, hoà, hoả, quả, thuý, thủy, thuỷ, quẻ, khoẻ, ngoằn ngoèo, chú ý: của*.

II. PHIÊN CHUYỂN TÊN RIÊNG VÀ THUẬT NGỮ TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Trên thế giới cho đến năm 1990 có gần 5000 ngôn ngữ, trong đó có khoảng 1/10 ngôn ngữ có chữ viết. Song không có một ngôn ngữ nào ngay từ đầu đã có đủ vốn từ ngữ mà đều phải nhập một số từ ngữ mới từ tiếng nước ngoài. Hình thức phổ biến của việc nhập từ ngữ mới là *phiên âm*, nghĩa là ghi đúng hoặc gần đúng âm của từ nước ngoài bằng các âm, vần của bản ngữ. Ngoài ra còn có cách *chuyển tự* từ tiếng nước này sang tiếng nước khác hoặc *viết nguyên dạng* chữ nước ngoài. Chúng ta sử dụng biện pháp vừa phiên âm vừa chuyển tự và gọi chung là *phiên chuyển* tiếng nước ngoài.

1. Nguyên tắc chung: phiên chuyển tên riêng nước ngoài bằng các âm, vần và chữ Việt dựa vào cách đọc trực tiếp của nguyên ngữ có thể biết được. Trường hợp chưa đọc được nguyên ngữ thì phiên chuyển gián tiếp qua ngôn ngữ khác (một số trường hợp tạm để nguyên dạng: *tets, stress, gas*).

1.1. Đối với các ngôn ngữ có chữ viết dùng hệ thống chữ cái Latinh (Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Italia, v.v.) thì phiên âm theo cách đọc trực tiếp các ngôn ngữ đó, chú thích nguyên dạng tên gốc đặt giữa hai ngoặc đơn (hoặc có bảng đối chiếu kèm theo sách).

Thí dụ: *Camaguây* (Tây Ban Nha: Camaguey), thành phố ở Cuba.

Aizonac (Đức: Eisenach), thành phố ở Đức.

Oelinhton (Anh: Wellington), thủ đô của Niu Zilân.

Vacsava (Ba Lan: Warszawa), thủ đô của Ba Lan.

Oasinhton (Washington), thủ đô Hoa Kỳ.

Clinton Jâuzip Đâyvixon (Anh: Clinton Joseph Davisson), nhà vật lí học Mỹ.

1.2. Đối với các ngôn ngữ không dùng hệ thống chữ cái Latinh như các ngôn ngữ Arập, Nhật, Triều Tiên, Lào nếu chưa phiên được bằng cách đọc trực tiếp thì phiên qua ngôn ngữ trung gian (tuỳ theo ngôn ngữ đó sử dụng tiếng Anh, Pháp hay tiếng nước khác), chú thích ngôn ngữ trung gian giữa hai ngoặc kép, thí dụ: *Niu Đêli* (Anh: New Delhi), thủ đô của Ấn Độ, hoặc phiên qua dạng Latinh của ngôn ngữ đó nếu có, thí dụ: *Maxcat* (Masqat), thủ đô của Ôman (so sánh tiếng Pháp: Mascate).

1.3. Đối với tiếng Nga phiên trực tiếp từ tiếng Nga lược bỏ trọng âm. Thí dụ: *Lômônôxốp M.V., Tachiana*.

1.4. Đối với tiếng Hán, phiên theo âm Hán - Việt (có chú thích âm dạng Latinh của chữ Hán).

Thí dụ: *Đỗ Phủ* (Du Fu), *Bắc Kinh* (Beijing).

Một số trường hợp không đọc theo âm Hán - Việt thì phiên theo âm dạng Latinh của tiếng Hán.

Thí dụ: *Alasan* (Alashan), sa mạc ở phía bắc Trung Quốc.

1.5. Đối với tên riêng nước ngoài đã quen dùng (nhất là phiên theo âm Hán - Việt) thì giữ nguyên.

Thí dụ: *Pháp, Anh, Mỹ, Thụy Sĩ, Ý, Lý Bạch, Lỗ Tấn, Kim Nhật Thành*.

Tuy nhiên nếu có những thay đổi mới về tên riêng theo hướng gần với nguyên ngữ (hoặc nước đó đã thay đổi tên gọi) thì sẽ phiên tên riêng nước ngoài theo cách mới, có chú thích nguyên ngữ và tên gọi cũ đặt trong ngoặc đơn.

Thí dụ: *Ôxtrâyliá* (cũ: Úc); *Italia* (cũ: Ý); *Myanma* (cũ: Miến Điện); *Đôn Kihôtê* (cũ: Đông Kisôt).

2. Quy định cách viết tên riêng nước ngoài bằng chữ Việt như sau: *viết liền các âm tiết theo đơn vị từ*, trừ một số trường hợp đặc biệt viết rời dùng dấu gạch nối giữa các âm tiết (Lu-i = Louis), không đánh dấu thanh điệu của tiếng Việt.

Thí dụ: *Gôxen Xanvado Aliendê* (Tây Ban Nha: Gossens Salvador Allende); *Hainorich Bruyninh* (Đức: Heinrich Brüning).

3. Bổ sung một số âm và tổ hợp phụ âm đầu từ, đầu âm tiết để *phiên chuyển*.

3.1. Cấu tạo tổ hợp phụ âm đầu âm tiết gồm 2 phụ âm: *br, kh, xt, đm, vv*.

Ví dụ: *Đruyông* (Pháp: Druon); *Frăngxoa* (Pháp: François); *Xcaclati* (Italia: Scarlatti).

3.2. Các phụ âm cuối vần, cuối từ vẫn giữ nguyên các phụ âm cuối tiếng Việt: *n, m, p, l, c, ch, ng, nh...*

Thí dụ: *Madrit* (Tây Ban Nha: Madrid); *Aptaliông* (Pháp: Aftalion).

3.3. Sử dụng bốn chữ cái F, J, W, Z (f, j, w, z) để:

- Viết các đơn vị đo lường, các kí hiệu quốc tế trong hoá học và khoa học tự nhiên, tên viết tắt các tổ chức quốc tế.

Thí dụ: W = Oát, J = Jun, Fe = sắt, WTO = Tổ chức thương mại thế giới.

- Phiên các tên riêng (tên người, tên địa lí) nước ngoài. Thí dụ: *Frăngxoa Busê* (Pháp: François Bouchet), *Jêm Biucanơn* (Anh: James Buchanan).

4. Các cặp chữ cái i và y; ph và f; j và gi đều được dùng để phiên căn cứ vào nguyên ngữ, nguyên ngữ dùng chữ cái nào thì chuyển sang tiếng Việt dùng chữ cái tương ứng. Một số trường hợp thêm *ơ*: *Marơ* (Marr), *Toroa* (Troie).

5. Tên người và tên địa lí của các dân tộc thiểu số viết theo tiếng Việt và ghi chú tên dân tộc trong ngoặc đơn: *Đắc Lắc* (Đăk Lăk), *Bắc Cạn* (Bắc Kạn).

6. Thuật ngữ gốc tiếng nước ngoài cũng phiên chuyển theo các nguyên tắc trên. Sử dụng thuật ngữ đã dùng thống nhất trong từng chuyên ngành và liên ngành. Thuật ngữ hoá học, sinh học dùng theo sách giáo khoa. Thí dụ: dùng *i* thay cho *y* (oxi, hidro) trừ các kí hiệu của các nguyên tố, các kí hiệu chỉ chức và gốc hoá học *al, ol, yl* (etanol, metyl), dùng *ozơ* trong hệ thống hiđrat cacbon (glucozơ), *aza* trong hệ thống các enzym (lipaza).

7. Các tên thuốc cũng phiên theo âm, vẫn tiếng Việt và chú thích nguyên dạng theo tiếng Anh, tiếng Pháp. Biệt dược dùng tên gọi của nước sản xuất biệt dược.

8. Cách viết ngày tháng năm: ngày 5.6.1934; tháng 6.1934, năm 1934. Kì họp thứ tư, Quốc hội khoá VI. Thế kỉ dùng chữ số La Mã: thế kỉ I trước Công nguyên, thế kỉ XV, thế kỉ XXI. Nghị quyết 25/CP ngày 30.6.2004, Nghị định 35/HĐBT...

PHẦN I
TỔNG QUAN
VỀ KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
CỦA THĂNG LONG - HÀ NỘI

I. Làm thế nào để phân biệt được khoa học xã hội và nhân văn của thủ đô và của toàn quốc?

Thăng Long - Hà Nội là thủ đô lâu đời của Tổ quốc Việt Nam. Lịch sử trao cho nó sứ mệnh làm trung tâm kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa của cả nước. Đó là vinh dự của mảnh đất thủ đô và con người thủ đô.

Việc dời đô của Lý Công Uẩn mở đầu cho một thời kì ổn định về chính trị, củng cố và phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là mở đầu cho việc xây dựng đời sống tinh thần của dân tộc ta. Thăng Long trở thành thủ đô của cả nước và đã thực sự thể hiện đầy đủ chức năng trung tâm văn hóa của nó với tư cách là một thủ đô. Thành tựu văn hóa và tinh thần của nó dần dần lan tỏa đi khắp nơi, cả trong nước và ngoài nước.

Con người thủ đô không nghĩ rằng: về mọi mặt và về mọi hoạt động của xã hội, của cá nhân, họ đều trội hơn những người ở mọi vùng của đất nước. Họ chỉ nghĩ rằng: vị trí lịch sử của thủ đô đã đem lại cho họ rất nhiều thuận lợi và họ sẽ có tội nếu như không biết khai thác những thuận lợi ấy để phục vụ cho đất nước, phục vụ cho thủ đô, phục vụ cho sự phát triển về trí tuệ, tài năng và phẩm giá của bản thân mình. Họ biết rằng một trong những thuận lợi ấy là với sự giao lưu giữa các miền, họ có thể khai thác những kinh nghiệm sản xuất và chiến đấu, những thành quả văn hóa và trí tuệ của cả nước. Mọi thành tựu của thủ đô trong đó có thành tựu về khoa học xã hội và nhân văn, đều chứa đựng những đóng góp của toàn quốc. Họ biết ơn những sự đóng góp ấy và xác định trách nhiệm của mình khi được hưởng những thuận lợi mà các vùng khác của cả nước không thể có đầy đủ như họ.

Sống ở nơi cư trú và làm việc của chính quyền trung ương, nhân dân thủ đô chịu sự tác động nhanh nhất và trực tiếp nhất của mọi đường lối và chính sách của nhà nước trên các mặt kinh tế, chính trị, pháp luật, đạo đức, giáo dục, tôn giáo và khoa học. Sự nhạy bén về chính trị của người thủ đô vì thế đã được rèn luyện lâu ngày bởi chính họ là người đầu tiên thực hiện mọi đường lối, chính sách và sự chỉ dẫn trực tiếp của chính quyền toàn quốc.

Thủ đô có Quốc Tử Giám và nhiều trường tư thục để tổ chức việc học tập, xây dựng đời sống văn hóa, phát triển nghệ thuật, nghiên cứu và sáng tạo khoa học. Thủ đô lại thường xuyên đón phái đoàn ngoại quốc, những khách không chỉ từ các vùng trong nước mà còn từ các nước chung quanh nên dễ dàng và nhanh chóng tiếp nhận những điều mới mẻ nhất của thời đại để đổi mới cuộc sống hàng ngày của mình.

Từ điều kiện trên, nhân dân thủ đô có thể đi sớm hơn và nhanh hơn trên con đường phát triển về mọi mặt của đất nước. Sự sớm hơn và nhanh hơn này không phải là kết quả của hành động đơn độc của thủ đô, mà trên cơ sở giao lưu và tiếp thu lẫn nhau giữa *thủ đô* và *toàn quốc*. Toàn quốc đem lại cho trung tâm của mình là thủ đô những thành quả vật chất và tinh thần. Hàng hóa tốt nhất thường đem về thị trường thủ đô để bán cho những lớp người sành sỏi, những người biết đánh giá đúng chất lượng của sản phẩm. Nhờ thủ đô mà sản xuất ở địa phương được khuyến khích, được phát triển cả về số lượng và chất lượng. Những người thợ giỏi từ những làng nghề truyền thống cũng về thủ đô ngày một nhiều để sản xuất và kinh doanh. Họ dần dần trở thành những tầng lớp thị dân có khả năng làm giàu cho gia đình, cho thủ đô và cho đất nước.

Về đời sống tinh thần, thủ đô cũng là trung tâm thu hút nhân tài. Học sinh từ các địa phương về thủ đô để học tập những thầy giỏi, tại các trường lớp có quy mô và nổi tiếng. Ở đây, họ nhanh chóng nâng cao kiến thức. Ở đây, họ thi đỗ, làm quan, gia nhập bộ máy chính quyền và góp phần lập nên bộ mặt văn hóa của thủ đô.

Đồng đảo các nhà thơ, các nghệ sĩ có tài năng cũng về thủ đô để cùng giao lưu với đồng nghiệp và cùng phục vụ cho một công chúng có trình độ cao về văn hóa và thị hiếu: đó là nhân dân thủ đô. Ngược lại, công chúng thủ đô tác động vào các thi nhân và nghệ sĩ, hoan nghênh những thành tựu của họ, khuyến khích họ không ngừng nâng cao chất lượng sáng tác và biểu diễn góp phần xây dựng nền văn nghệ chung của cả nước và của riêng thủ đô.

Trên lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn cũng như thế: thành tựu của đất nước có sự đóng góp của thủ đô và ngược lại thủ đô tiếp nhận sự đóng góp của cả nước. Tình hình này gây khó khăn cho chúng ta khi muốn phân biệt rạch ròi trong những thành tựu khoa học xã hội và nhân văn cái gì là của toàn quốc và cái gì là của thủ đô.

Tiến hành biên soạn cuốn sách này, chúng tôi coi là thuộc về Hà Nội những tác phẩm và thành tựu đã tạo nên bộ mặt của *khoa học xã hội và nhân văn của thủ đô Thăng Long - Hà Nội*, gồm những thành phần sau đây:

1. Tác phẩm và công trình khoa học xã hội và nhân văn của người ở Thăng Long - Hà Nội viết về Thăng Long - Hà Nội.

2. Tác phẩm và công trình khoa học xã hội và nhân văn của người Thăng Long - Hà Nội tuy không viết trực tiếp về Thăng Long - Hà Nội nhưng lại có tác dụng đóng góp vào thành tựu khoa học xã hội và nhân văn của cả nước.

3. Tác phẩm và công trình khoa học xã hội do những người ở nơi khác trong nước và ngoài nước viết về Thăng Long - Hà Nội.

4. Tác phẩm và công trình khoa học xã hội và nhân văn viết về các vấn đề chính trị, kinh tế, khoa học... có tác dụng đến cả nước và Hà Nội. Ví dụ *Bản án chế độ thực dân Pháp*; *Đề cương văn hoá Việt Nam (1943)*; *Tuyên ngôn độc lập*...

Theo chúng tôi, bộ mặt hoàn chỉnh của khoa học xã hội và nhân văn của thủ đô phải bao gồm các thành phần trên.

II. Có hay không có khoa học xã hội và nhân văn trước Thăng Long - Hà Nội?

Sự ra đời của thủ đô Thăng Long cũng là sự ra đời của khoa học xã hội và nhân văn trên đất Thăng Long.

Nói khoa học xã hội nhân văn của Thăng Long bắt đầu từ ngày ra đời của thủ đô Thăng Long không có nghĩa là nó đã được xây dựng từ con số không. Lịch sử lao động và chiến đấu từ bao đời của dân tộc cũng là lịch sử của cả *hành động* và *tư duy* của nhân dân ta trong dựng nước và giữ nước.

Trước khi đi vào tìm hiểu khoa học xã hội và nhân văn của chính Thăng Long, chúng tôi thấy cần phải tóm lược những di sản mà ông cha ta đã để lại cho thủ đô Thăng Long trong đó có những thành tựu đạt được trong nhận thức về *xã hội* và *con người*. Đây là mảnh đất của Cổ Loa - thủ đô của nhà nước Âu Lạc, mảnh đất của Vạn Xuân - thủ đô của Lý Nam Đế, mảnh đất mang tên Tống Bình, Đại La dưới thời Bắc thuộc.

Người ta có thể hỏi: Có hay không khoa học xã hội nhân văn ở một thời kì mà chúng ta không tìm thấy những tài liệu thành văn nào gọi là khoa học xã hội và nhân văn? Từ lập luận đấy, người ta cho rằng nói đến khoa học xã hội và nhân văn của Việt Nam cách đây hàng ngàn năm là một điều khiên cưỡng.

Chúng ta lại tự hỏi: Một dân tộc trải qua hàng ngàn năm lao động, chiến đấu, đã đạt được nhiều thành tích vẻ vang như mọi người biết không lẽ chỉ có những hành động mù quáng và tự phát mà không có sự nhận thức sâu rộng và sáng suốt về tình hình xã hội và con người hay sao?

Ngày nay, nói đến khoa học, người ta thường chỉ nghĩ đến một hình thức hiện đại của tư duy, một sự phản ánh thực tế khách quan bằng khái niệm và phạm trù, bằng công thức và quy luật. Người ta nói đến mối quan hệ giữa chủ thể và đối tượng trong nhận thức. Người ta đề cập đến những phương pháp tiếp cận phổ biến và đặc thù ở mỗi ngành khoa học. Đòi hỏi những quy tắc hiện đại này để tìm hiểu tư duy khoa học thời xa xưa là một điều không thể thích hợp và sẽ dẫn đến sự đánh giá sai lệch về tổ tiên chúng ta.

Phương pháp lịch sử đòi hỏi chúng ta phải vượt qua những công thức xơ cứng ấy để có thể nhìn được và đánh giá đúng quá trình hình thành, phát triển và vận dụng khoa học xã hội và nhân văn của nước ta và thủ đô ta. Chỉ có như thế mới thấy hết được những đóng góp lớn lao của *tư duy* người xưa đối với sự phát triển về mọi mặt của đất nước trong đó có thủ đô của chúng ta. Cho nên có thể nói, ngay từ thời dựng nước, ở các thế hệ ông cha, những vấn đề *xã hội* và *con người* đã là đối tượng của tư duy, tạo tiền đề cho sự phôi thai và hình thành từng bước những môn khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam.

Vấn đề đặt ra là ông cha ta đã vận dụng đầu óc sáng tạo như thế nào để phát triển sản xuất, tổ chức chiến đấu và củng cố các mối quan hệ xã hội của con người Việt Nam với gia đình, với làng xã, với Tổ quốc và nhân loại?...

Thành tựu trong các lĩnh vực nói trên không thể chỉ là *sản phẩm ngẫu nhiên trong cuộc sống* mà trước hết còn do đầu óc biết suy nghĩ sáng suốt. Sức mạnh của dân tộc chính là sức mạnh của tư duy chứa đầy những giá trị khoa học.

Sự tồn tại của dân tộc ta đã diễn ra qua hàng ngàn năm lịch sử, trong hoàn cảnh cực kì khó khăn: Thiên tai và địch họa luôn luôn là những thử thách quyết định vận mệnh chung của mọi người. Vấn đề tồn tại hay không tồn tại của cả cộng đồng đặt ông cha ta trước hai con đường để lựa chọn: cam chịu diệt vong hoặc là kiên quyết tự bảo vệ mình?

Ông cha ta đã kiên quyết chọn con đường thứ hai:

a. Trước hết, phải có *tinh thần quật cường dũng cảm*, kiên cường bất khuất để đánh tan bọn quân xâm lược đồng thời khắc phục mọi sự tàn phá của thiên nhiên.

b. Tinh thần dũng cảm ấy không phải là đơn độc mà là tiến hành cùng với cộng đồng của mình. Do đó, với tinh thần *cộng đồng, đồng cam cộng khổ*, mọi người trong cộng đồng gắn bó với nhau, chị ngã em nâng. Chính vì thế, *tình cảm yêu nước, thương người tạo nên lòng nhân ái Việt Nam* không chỉ là vấn đề đạo đức mà còn là một điều kiện để tồn tại.

c. Lòng nhân ái và tinh thần dũng cảm nói trên không chỉ là một sản phẩm tất yếu của hoàn cảnh mà còn phải được dẫn dắt bởi những nhận thức sâu sắc và đúng đắn về mọi mặt của *xã hội* và *con người* trên mảnh đất này.

Chính vì lẽ trên mà *nhận thức về xã hội và con người* là điều kiện quan trọng bậc nhất để dắt dẫn *tình cảm* và *hành động* đi tới thành công. Điều này đã diễn ra ngay từ thời kì chưa ra đời của thủ đô Thăng Long - Hà Nội.

III. Mấy nét truyền thống trong tư duy xã hội và con người từ hàng ngàn năm trước

Tìm hiểu tổ tiên từ hàng ngàn năm trước là một việc rất khó khăn. Tổ tiên ta không để lại những tư liệu thành văn. Các nhà sử học chỉ có thể dựa vào những

chuyện kể lại trong dân gian và những ghi chép của người Trung Quốc thời Bắc thuộc. Việc làm này không tránh khỏi những suy luận còn thiếu vững chắc. Tuy nhiên, từ góc độ khoa học, các nhà sử học, khảo cổ học, dân tộc học ngày nay có thể dựa vào những di sản vật thể và phi vật thể trong văn hoá Việt Nam để khẳng định quá trình phát triển của đất nước và con người cũng như trình độ tư duy về mặt xã hội và nhân văn ở những thời kì *tiền Thăng Long*.

Thành Cổ Loa, di tích lịch sử từ hơn hai ngàn năm trước không những chứng minh sự tồn tại của một nhà nước độc lập và vững mạnh còn thể hiện trình độ hiểu biết sâu sắc về con người và hoàn cảnh, về ta và địch, về tư tưởng vừa dựng nước vừa giữ nước của ông cha ta.

Trống đồng Đông Sơn khẳng định khí thế đi lên của dân tộc, vừa thể hiện một trình độ văn hoá cao, vừa khái quát một cách sâu sắc về con người và đất nước.

Những phong tục tập quán còn lưu lại như ý nghĩa việc ăn trâu, việc làm bánh chưng bánh dày và một số nghi lễ trong tín ngưỡng dân gian đều phản ánh những ý nghĩ và việc làm của tổ tiên ta ngày xưa trong quan hệ giữa người và người trong gia đình và ngoài xã hội.

Những thần thoại được các tác giả thời sau ghi chép lại từ di sản văn hoá dân gian được truyền lại từ đời này qua đời khác chính là những mẫu tư duy *tự phản ánh* của ông cha ta từ trước. Người ta thấy ở đây tình cảm yêu nước và ý chí bất khuất ở *Thánh Gióng*, tinh thần dũng cảm trước sự phá hoại của thiên nhiên ở *Sơn Tinh*, sự trong sáng của tình yêu ở *Chử Đồng Tử*...

Những di sản tinh thần và vật chất nói trên cho phép ta khẳng định truyền thống *yêu nước, anh hùng và sáng tạo* của dân tộc ta đã được hình thành từ lâu đời và đó là *cơ sở vững chắc* cho mọi suy tư về xã hội và con người của nhân dân ta từ xa xưa cho đến sau này.

Sự mất cảnh giác của quốc vương Âu Lạc đã khiến Tổ quốc ta, nhân dân ta bị đặt dưới ách đô hộ của nước ngoài.

Hơn một ngàn năm Bắc thuộc là một thời kì dài đầy thử thách của dân tộc. Trong quan hệ giao lưu giữa nhân tố *nội sinh* và *ngoại sinh*, dân tộc ta đã không hòa tan vào nền văn minh của kẻ thống trị, song cũng không bỏ lỡ dịp để tiếp thu những nhân tố tích cực của các nền văn minh ấy.

Đạo Phật đã vào đất nước ta từ hai con đường Ấn Độ và Trung Quốc, Nho giáo cũng được du nhập từ phía chính quyền của ngoại bang. Với bản lĩnh của mình, bản lĩnh của một dân tộc luôn luôn gắn bó với nhau, thực sự thương yêu nhau trong cuộc sống cộng đồng thì nhân dân ta dễ dàng tiếp thu Phật giáo hơn là Nho giáo. Nhân dân ta tiếp nhận Phật giáo như sự bổ sung và củng cố về mặt nhận thức cho truyền thống bác ái vốn có của dân tộc. Không phải như người ta nghĩ rằng: Phật giáo đã đem lại cho dân tộc ta lòng *từ bi hỉ xả* mà chỉ có thể nói *truyền thống từ*

bi hỉ xả của dân tộc đã được nâng cao thêm từ phía Phật giáo. Sự tiếp thu Phật giáo đã củng cố trong nhân dân ta một sự suy tư sâu sắc và lành mạnh đối với xã hội và con người, một sự đánh giá đúng đắn về thiện - ác, đúng - sai, đẹp - xấu đối với mọi sự việc. Phật giáo đã góp phần xây dựng một *dư luận xã hội* có thái độ khinh ghét những kẻ bất trung bất hiếu, ích kỉ hại nhân và ngưỡng mộ những vị anh hùng dân tộc trong chiến đấu và sản xuất. Có thể nói suy nghĩ và hành động của nhân dân ta kể cả *tư duy xã hội và nhân văn* đều tiến hành qua một *nhân sinh quan lành mạnh* của dân tộc được bổ sung bằng nhân tố Phật giáo.

Nho giáo gặp khó khăn hơn Phật giáo rất nhiều trong việc thâm nhập vào nhân dân. Nhưng là thượng tầng kiến trúc của bộ máy chính quyền ngoại xâm, Nho giáo được khuyến khích để trở thành phương tiện thống trị và đồng hóa nhân dân ta. Trong xã hội ta dần dần xuất hiện nhiều người trí thức Việt Nam. Nhiều cuốn sách ở Trung Quốc và Việt Nam đã ghi lại những thành tựu của nhiều nho sĩ nổi tiếng của Việt Nam dưới các thời Hán, Đường. Những nhà nho Việt Nam đầu tiên được ghi vào sử sách Trung Quốc là Trương Trọng ở thế kỉ I sau Công nguyên, là Lý Cầm, Lý Tiến, Bốc Long... ở thế kỉ II. Họ đậu Hiếu liêm, Mậu tài và làm quan ở Trung Quốc. Với trình độ uyên bác, họ đã đấu tranh cho sự công bằng xã hội và đều đối đáp có tình, có lí ở triều đình nhà Hán.

Đến đời nhà Đường, lại nổi lên những nhà nho như Khương Công Phụ, Khương Công Phục, Lưu Hữu Phương... Các sách *Cựu đường thư* và *Tân đường thư* của Trung Quốc đều nhắc tới những lần các vị ấy được vua nhà Đường tiếp kiến và trao đổi về nhiều việc chính sự. Khương Công Phụ được coi là người “tài cao, có tri thức và khí tiết”. Các tác phẩm của Khương Công Phụ đã bị mất mát nhiều, chỉ còn lại hai tài liệu: Một là bài phú, hai là bài sách. Cả hai bài còn được ghi trong tập *Toàn Đường văn*.

Hơn một ngàn năm Bắc thuộc, số lượng *nho sĩ Việt Nam* không nhiều nhưng họ đã thể hiện được trình độ tiếp thu văn hoá nước ngoài trên cơ sở tự chủ và tự cường của dân tộc. Về mặt chính trị, họ đã cùng với trí thức Phật giáo tìm hiểu về xã hội và con người trong nền văn minh Trung Quốc và trong truyền thống văn hóa Việt Nam. Có thể nói họ đã cùng giới Phật tử góp phần nhất định vào sự nghiệp giải phóng dân tộc. Cố nhiên, trong thời kì này, tiêu biểu cho trí thức Việt Nam vẫn phải nói tới những nhà trí thức Phật giáo. Những người này sáng tác nhiều hơn và đóng góp nhiều hơn trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập từ Lý Nam Đế cho đến Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn.

Thành tựu lớn nhất của các trí thức Phật giáo và Nho giáo là ở chỗ họ đã góp phần chuẩn bị cho cuộc đời đô của Lý Công Uẩn và cùng với Lý Công Uẩn xây dựng nền văn minh Đại Việt sau này.

IV. *Chiếu dời đô* đánh dấu bước ngoặt lớn trong lịch sử phát triển của khoa học xã hội và nhân văn của Thăng Long - Hà Nội

Chiếu dời đô đã thu gọn trong hai trang giấy những tư tưởng lớn của thời đại. Nó là kết quả rực rỡ của tư duy khoa học và nhân văn từ bao thế kỉ. Giá trị khoa học của *Chiếu dời đô* đặc biệt là giá trị khoa học xã hội và nhân văn của nó không ở độ dài mà ở chất lượng sâu sắc của nội dung.

Trước hết, *Chiếu dời đô* phản ánh được trình độ phát triển của Tổ quốc, ý thức của nhân dân, chỗ mạnh, chỗ yếu của nước ta so với nước ngoài và từ đó nêu lên tính tất yếu của việc dời đô.

Chiếu dời đô đã tỏ rõ một nhãn quan rộng lớn về tình hình địa lí của dân tộc để tìm ra chỗ nào là thuận lợi nhất cho việc mở mang kinh tế, phát triển giao thông, quy tụ nhân dân, trở thành một vị trí chiến lược cho sự phát triển và ổn định lâu dài của dân tộc (địa lợi).

Chiếu dời đô đã phản ánh được khí thế của dân tộc đang lên cao, hoài bão lớn của nhân dân về một Tổ quốc hùng cường, sự sốt sắng của mọi người đang sẵn sàng phát huy mọi trí tuệ, tài năng để xây dựng đất nước (nhân hòa).

Chiếu dời đô đã chọn đúng thời cơ để dời bỏ thủ đô cũ là Hoa Lư để chuyển ra thủ đô mới. Hoa Lư - thủ đô của hai triều đại Đinh và Lê là một căn cứ vững vàng để vừa phòng thủ vừa tự vệ để phát triển nhanh chóng về mọi mặt của đất nước và từ đó đã chuẩn bị những điều kiện đầy đủ để Lý Công Uẩn nắm được thời cơ để xây dựng thủ đô mới (thời cơ).

Có thể nói *Chiếu dời đô* là sự phản ánh sâu sắc về tình hình mọi mặt của đất nước. Nó không chỉ là kết quả của sự chín mùi của khoa học xã hội nhân văn, mà còn là sự mở đường cho sự phát triển mới của khoa học xã hội và nhân văn Thăng Long - Hà Nội từ đây về sau.

Bước vào xây dựng thủ đô mới, Lý Thái Tổ đã sớm nhận thức được vai trò của sức mạnh tinh thần và văn hóa đối với việc chấn hưng dân tộc. Ngoài việc kiến thiết cung điện khang trang, mở mang phố phường, đẩy mạnh sản xuất, Lý Thái Tổ còn phát huy những nhân tố tích cực của Phật giáo để xây dựng một nhà nước gắn bó mật thiết với nhân dân. *Yêu dân như con* không chỉ là phẩm chất riêng của Lý Thánh Tông mà còn là đạo đức chung của các vua triều Lý.

Nhà Lý lại dành công sức phát triển giáo dục, trọng dụng những trí thức uyên bác cả về Nho giáo, Phật giáo và Lão giáo, góp phần bồi dưỡng nhân dân thành những con người biết ăn hiền ở lành, biết làm những việc có ích cho xã hội.

Nho giáo được nhà nước chủ động tiếp thu như một phương tiện phù hợp nhất để nhanh chóng đưa *con người và xã hội* vào một trật tự chính trị hợp lí và ổn định.

Đội ngũ trí thức ngày một đông đảo vừa tham gia bộ máy *hành chính* và *giáo dục*, vừa đi sâu *ngiên cứu* và *biên soạn* những sách về xã hội và con người Việt Nam. Từ đây, các khoa học xã hội và nhân văn được mở rộng và nâng cao, dần dần tạo ra bộ mặt hoàn chỉnh của khoa học xã hội và nhân văn Thăng Long - Hà Nội.

Sự phát triển nói trên được tiến hành từ thấp lên cao. Mới đầu là sự khai thác những nhân tố tích cực của truyền thống dân tộc kết hợp với việc tiếp thu những giá trị tinh thần từ những trào lưu tư tưởng được du nhập từ bên ngoài Nho, Phật, Lão. Nhiều kinh Phật và các sách kinh điển của Nho giáo như *Tứ thư*, *Ngũ kinh* được in ấn và phát hành rộng rãi. Triều đình nhà Lý trước hết muốn củng cố từ trong nhân dân một *lễ sống làm người*, lấy truyền thống dân tộc làm nền tảng, lấy Phật giáo làm *vũ trụ quan* và lấy Nho giáo làm *nhân sinh quan*.

Nhân dân từ đó có nhu cầu hiểu biết về nguồn gốc, về quá trình phát triển của dân tộc. Nghiên cứu *sử học* trở thành một nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết. *Văn học nghệ thuật* được phát triển, góp phần nâng cao tâm hồn và tình cảm đồng thời là một phương tiện phản ánh *xã hội* và *con người* qua tư duy hình tượng.

Trong tình hình nói trên, khoa học xã hội và nhân văn trong bước đầu hình thành và phát triển, tập trung vào việc khai thác tư tưởng *triết học* Phật giáo và Nho giáo, bắt đầu sưu tầm và biên soạn về *sử học*, đẩy mạnh sự sáng tác *văn học nghệ thuật*. Tình hình *Văn - Sử - Triết* bất phân ấy đã tạo nên mối quan hệ xen kẽ và bổ sung cho nhau giữa ba lĩnh vực tư duy. Mối quan hệ này không ngừng phát triển và tạo ra những thành tựu lớn của khoa học xã hội và nhân văn không chỉ ở *Văn - Sử - Triết* mà còn hình thành và phát triển nhiều bộ môn khoa học khác như địa lí, luật học, kinh tế học, dân tộc học... Đặc biệt là *khoa học quân sự* đã trở thành một nhu cầu cấp thiết trong quá trình chống quân ngoại xâm và xây dựng một quân đội đủ mạnh về tinh thần và võ khí để bảo vệ Tổ quốc.

Trên con đường tiến bộ của dân tộc, sự phát triển của khoa học xã hội và nhân văn trở thành một yêu cầu quan trọng bậc nhất để xây dựng một xã hội ổn định về chính trị, vững vàng về kinh tế và phát triển về văn hóa.

V. Tính thiết thực và sáng tạo của khoa học xã hội và nhân văn Thăng Long - Hà Nội.

Nhà Lý với tinh thần nhìn xa thấy rộng vừa đặt nền tảng lâu dài cho một đất nước văn minh giàu mạnh, vừa kịp thời phát huy tiềm năng của khoa học xã hội và nhân văn phục vụ cho những nhu cầu cấp thiết của đất nước. Chính vì thế mà khoa học xã hội và nhân văn Thăng Long - Hà Nội ngay từ đầu đã mang đặc trưng thiết thực và sáng tạo.

Về luật học, các vua đầu nhà Lý đã sớm tập trung trí tuệ của trí thức đương thời để nghiên cứu về pháp luật và xây dựng bộ luật mới. Bộ luật này được ban hành năm 1042, lấy tên là *Hình thư*. *Hình thư* là sự thống nhất tư tưởng *pháp trị* với tư tưởng *nhân trị*. Nó vừa gạt bỏ được những hình phạt quá nặng nề của các triều đại Đinh - Lê, vừa thích hợp với lòng dân, củng cố được niềm tin của nhân dân đối với triều đại mới.

Về giáo dục, để xây dựng một nền giáo dục mới, triều đình nhà Lý đã biết kết hợp truyền thống yêu nước và tự cường của nhân dân với những tinh hoa của Phật giáo, Nho giáo và Lão giáo để chỉ đạo nội dung và kế hoạch giáo dục cho Quốc Tử Giám và cho các địa phương. Việc mở khoa thi *minh kinh bác sĩ*, lấy Lê Văn Thịnh là người đỗ đầu, đã đánh dấu việc nâng Nho giáo lên một vị trí quan trọng trong xây dựng bộ máy chính quyền và trở thành công cụ có hiệu quả nhất trong việc trị nước.

Về địa lí, để đáp ứng nhu cầu khai thác hợp lí tiềm năng của thiên nhiên và xã hội, vấn đề đặt ra là phải biết tường tận hoàn cảnh địa lí của đất nước. Những bản đồ đầu tiên về đất nước cùng với những ghi chép về đặc trưng và tiềm năng của rừng, biển, núi, sông là những viên gạch đầu tiên, khuyến khích sự ra đời của các tác phẩm về địa lí *ngày một hoàn chỉnh* ở các thời đại tiếp theo.

Cùng với truyền thống thiết thực nói trên, phải nói về *tinh thần sáng tạo* của học giả Việt Nam trong quá trình sưu tầm, nghiên cứu và biên soạn. Có thể nói rằng, mọi sự thành công trên con đường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều gắn liền với tính nhạy bén và biện chứng trước mọi diễn biến phức tạp qua các giai đoạn lịch sử. Có thể nêu ra những thành tựu sáng tạo về khoa học quân sự Việt Nam.

Chiến thắng lừng lẫy của quân dân ta trên sông Bạch Đằng năm 938 gắn liền với tinh thần mưu trí đầy sáng tạo của vị anh hùng dân tộc Ngô Quyền. Sáng tạo của ông là đưa được quân địch vào trận địa mà ta đã bố trí sẵn để hàng vạn quân của chúng phải bỏ mạng.

Lý Thường Kiệt đánh quân nhà Tống lại có một sự sáng tạo mới là trước khi quân địch sắp vào đất nước, ông đã tổ chức đánh cho bọn chúng một trận sấm sét khiến bọn chúng không kịp trở tay.

Đến Lê Lợi và Nguyễn Trãi thì lại là cách đánh lâu dài, lấy ít địch nhiều, lấy nhỏ thắng lớn, diệt địch bằng mai phục. Cuộc kháng chiến chống quân Minh ngày ấy đã kéo dài hơn 10 năm.

Đến Nguyễn Huệ thì cách đánh lại khác hẳn. Ông không cần phải kéo dài cuộc chiến tranh và đánh địch từ nhỏ đến lớn. Thiên tài của ông là sáng tạo một cách đánh khác: đó là đánh nhanh, thắng nhanh để trong một đêm quét sạch 29 vạn quân Thanh ra khỏi Thăng Long.

Giáo sư, Thượng tướng Hoàng Minh Thảo đã khái quát như sau:

Trần Hưng Đạo, đánh ở chỗ không có thành, công ở chỗ không có lũy, chiến ở chỗ không có trận, nhẹ nhàng như mưa bay trên không; bỏ chỗ thực đánh vào chỗ hư, đó là cái diệu của việc binh.

Nguyễn Trãi, thời thực không nên lỡ; bốn phương dân cày tập hợp. Rượu hoà nước, dưới trên cùng một bụng cha con; bỏ chỗ thực đánh chỗ hư, bỏ chỗ mạnh đánh chỗ yếu, thì sức dùng một nửa mà công được gấp đôi; lấy yếu chống mạnh, hay đánh bất ngờ; lấy ít địch nhiều, thường dùng mai phục; được thời có thể thì mất biến thành còn, nhỏ hoá ra lớn; mất thời không thể thì mạnh hoá ra yếu, an lại thành nguy.

Hồ Chí Minh:

Phải nhìn cho rộng suy cho kĩ,
Kiên quyết không ngừng thế tiến công.
Lạc nước hai xe đành bỏ phí,
Gặp thời một tốt cũng thành công.

Quả cân chỉ một ki-lô-gam ở vào thế có lợi thì lực của nó tăng lên nhiều, có sức mạnh làm bổng được vật nặng hàng trăm ki-lô-gam. Đó là thế thắng lực.

Nước lấy dân làm gốc, quân chúng là gốc của cách mạng. Cách mạng cũng như chiến tranh cách mạng, là sự nghiệp của quần chúng.

Cuộc chiến đấu liên tục của nhân dân ta chống ngoại xâm đã rèn luyện tinh thần chiến đấu cho nhân dân và không ngừng nâng cao tài quân sự cho các tướng lĩnh. Truyền thống chiến đấu và khoa học quân sự của dân tộc ta càng phát triển cao hơn nữa dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin trong thời đại Hồ Chí Minh. Kết hợp tinh thần *dũng cảm* và đầu óc *sáng tạo*, khoa học quân sự đã trở thành vũ khí sắc bén nhất của chúng ta để vượt qua mọi khó khăn, đánh thắng mọi kẻ thù.

VI. Khoa học xã hội Việt Nam thời kì trước sự xâm lược và trong thời gian thống trị của thực dân Pháp

a. Sau khi đánh đuổi được quân nhà Thanh, cùng với nhiều chính sách nhằm chấn hưng Tổ quốc, vua Quang Trung đã đặc biệt quan tâm tới việc phát triển giáo dục và *tổ chức nghiên cứu về xã hội và con người Việt Nam*, Việc mời La Sơn phu tử, sử dụng Bùi Dương Lịch, tôn trọng các hiền tài, dùng tiếng Việt trong công văn giấy tờ là những việc làm thể hiện ý chí của Quang Trung muốn đưa đất nước tiến nhanh trên con đường phát triển.

Triều đại Tây Sơn không kéo dài được nhiều năm. Đất nước lại chuyển sang các triều đại của nhà Nguyễn. Chúng ta không phủ nhận những đóng góp lớn của các triều Nguyễn trong việc đẩy mạnh nghiên cứu và biên soạn trên các lĩnh vực của

khoa học xã hội. Tuy nhiên, sai lầm lớn nhất của triều Nguyễn là bảo thủ và giáo điều. Tư tưởng bảo thủ đã trói buộc dân tộc ta vào quá khứ và hiện tại. Chủ nghĩa giáo điều đã chỉ tìm những lời giải đáp về thời thế trong những sách vở từ ngàn xưa, tinh thần tự cao trong suy nghĩ và nhu nhược trong hành động đã khiến triều Nguyễn khư khư giữ lấy những giá trị lỗi thời và gạt bỏ những nhân tố mới của thời đại. Khoa học xã hội thời Nguyễn vì thế đã không mở được một con đường cho dân tộc đi lên mà còn đẩy đất nước vào ách nô lệ của đế quốc xâm lược.

b. Ngay từ thế kỉ XVIII, thực dân Pháp cùng các giáo sĩ và nhiều trí thức phương Tây đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về xã hội và con người Việt Nam. Những tài liệu đó phần lớn nhằm phục vụ cho sự xâm lược và thống trị của thực dân nhưng về khách quan đã có những đóng góp đáng kể vào việc tìm hiểu dân tộc ta cũng như thủ đô Hà Nội.

Trường *Viễn Đông bác cổ Pháp* được thành lập đã thu hút các nhà nghiên cứu của phương Tây và một số trí thức tân học của Việt Nam trong việc nghiên cứu và xây dựng được một kho tài liệu và sách vở đáng quý.

Các sĩ phu Việt Nam sau thất bại của các phong trào yêu nước, đã thức tỉnh trước sự yếu kém của dân tộc. Trước những thành tựu mới của nhân loại, họ đã cùng nhau tổ chức nghiên cứu những tài liệu khoa học xã hội và nhân văn của phương Tây qua con đường của Trung Quốc, Nhật Bản và từ các sách báo, tài liệu, qua Pháp và các nước phương Tây du nhập trực tiếp vào Việt Nam.

Trường *Đông Kinh nghĩa thực* đã thể hiện rõ rệt tinh thần chủ động vừa phát huy những nhân tố tích cực của truyền thống dân tộc, vừa gấp rút nâng cao dân trí từ những kiến thức mới của nhân loại. Trường *Đông Kinh nghĩa thực* bị đóng cửa nhưng tinh thần yêu nước và nhu cầu hiểu biết của nhân dân Việt Nam, đặc biệt là của con người Hà Nội vẫn không ngừng dâng cao. *Phong trào Đông Du* do nhà cách mạng Phan Bội Châu phát động nhằm đưa thanh niên Việt Nam sang học tập những điều mới lạ của Nhật Bản đã được đông đảo trí thức trong nước hưởng ứng.

Cũng trong những thập niên đầu thế kỉ này, đã ra đời nhiều báo chí và xuất bản nhiều sách nghiên cứu mới của trí thức Việt Nam. Họ viết về Hà Nội, về lịch sử, về xã hội và tình hình mọi mặt của thủ đô cũng như của cả nước. Ở đây, cũng cần ghi nhận sự đóng góp của báo *Nam phong* và nhiều sách báo trong thời gian này. Ở đây, đã có nhiều bài nghiên cứu về truyền thống dân tộc, về phong tục tập quán của người Việt Nam, đồng thời giới thiệu những tinh hoa văn hóa của người nước ngoài. Tiếp sau đó, báo *Phong Hóa*, tạp chí *Ngày Nay* của Tự lực văn đoàn cũng đề cập tới nhiều vấn đề nhằm khắc phục những tàn dư hủ bại của quá khứ, đồng thời cổ vũ cho một lối sống phù hợp hơn với nhu cầu phát triển của đất nước như: tuyên truyền cho những ngôi nhà Ánh sáng, đổi mới cách ăn mặc, cổ vũ sự ra đời của phong trào Thơ mới...

Bên cạnh những tác phẩm nghiên cứu xã hội và con người ngày một phong phú cũng cần phải nói lên sự đóng góp của *văn học nghệ thuật* trong thời gian này. *Văn học nghệ thuật* vì thế là người bạn đồng hành của khoa học xã hội và nhân văn. Chỉ khác nhau ở chỗ khoa học phản ánh qua tư duy logic, còn *văn học nghệ thuật* qua tư duy hình tượng cũng đã từ chiều sâu của tâm hồn tạo được bức tranh hoàn chỉnh về xã hội và con người.

c. Từ những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và những người cộng sản đầu tiên vào những năm 20, nhất là từ ngày ra đời của Đảng Cộng sản năm 1930, chủ nghĩa Mác - Lênin được du nhập ngày một sâu rộng vào xã hội Việt Nam. Trên lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, đây là bước ngoặt lớn về phương pháp nhận thức, về quy mô điều tra và nghiên cứu xã hội và con người. Tình hình này đã phản ánh nhu cầu cấp thiết của cách mạng là đi sâu phân tích quan hệ giữa các giai cấp và tầng lớp trong nước cũng như sự giao lưu giữa các quốc gia trên phạm vi thế giới. Đảng cộng sản Việt Nam cũng từ đó nắm được quy luật lịch sử, dự báo được tương lai, chế định được một đường lối khoa học nhất cho sự nghiệp cách mạng.

Về tình hình xã hội, *Bản án chế độ thực dân Pháp* và những bài viết của Nguyễn Ái Quốc trong báo *Người cùng khổ* đã thể hiện một trình độ cao về khoa học xã hội trong điều tra nghiên cứu. Sau đó là những công trình nghiên cứu khác của những người cộng sản và trí thức tiến bộ trên các sách báo ngày một chứng tỏ sự không ngừng nâng cao của những công trình điều tra và nghiên cứu xã hội.

Sự ra đời của *Chính cương* và *Điều lệ Đảng*, tiếp theo là những tranh luận khoa học trong việc bổ sung và phát triển đường lối của Đảng ngày càng nói lên sự phong phú và sâu sắc về tư duy lí luận và sự vững vàng về đường lối của một Đảng Mác - Lênin.

Đặc biệt là cuốn *Đường Kách Mệnh* và những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc về phẩm chất của người cán bộ cộng sản đã đặt *đạo đức học* trên một nền tảng thực tiễn và khoa học. Cuốn sách đã phản ánh nhu cầu đạo đức của đấu tranh giải phóng dân tộc, vừa kế thừa những truyền thống đạo đức tốt đẹp của một dân tộc anh hùng, vừa định hướng cho sự tu dưỡng và ứng xử của con người trong xã hội ngày mai.

Có thể nói, sự phát triển của khoa học xã hội dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin đã góp phần nâng cao nhận thức, giác ngộ toàn dân trên con đường thắng lợi của cách mạng.

VII. Cách mạng tháng Tám và sự phát triển nhanh chóng và toàn diện của các khoa học xã hội ở thủ đô

Ngày 19.8.1945, lá cờ đỏ sao vàng, quốc kì của Việt Nam được cắm trên đỉnh Nhà hát Lớn chấm dứt chế độ thuộc địa của thực dân Pháp và phát xít Nhật.

Ngày 2.9.1945, bản *Tuyên ngôn độc lập* do chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tại quảng trường Ba Đình, báo cáo trước toàn dân và cả thế giới sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tuyên ngôn này cũng mở đầu cho giai đoạn phát triển phong phú và sâu sắc nhất của tư duy dân tộc, trong đó có khoa học xã hội. Nếu như trước đây, *Chiếu dời đô* của Lý Thái Tổ được coi là một bản tuyên ngôn ngắn gọn nhưng hoàn chỉnh thể hiện một bước trình độ trưởng thành của khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam vào thời đó, thì ngày nay, *Tuyên ngôn độc lập* cũng có thể coi là một tác phẩm tiêu biểu cho trình độ phát triển cao của khoa học xã hội Việt Nam.

Trước hết, *Tuyên ngôn độc lập* khẳng định *tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do*. Đó là đạo lí lớn nhất của con người, đạo lí mà cách mạng đã được nêu lên ngay từ trong *Tuyên ngôn độc lập* của Mỹ năm 1776 và trong *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của cách mạng Pháp năm 1791.

Tuyên ngôn đã khái quát một cách ngắn gọn mọi tội ác của thực dân Pháp, của phát xít Nhật, vạch trần tính chất vô nhân đạo của chúng và cuộc đấu tranh chính nghĩa của ta.

Tuyên ngôn cũng dựa trên nền tảng của pháp lí quốc tế để chứng minh sự hợp pháp không thể bác bỏ được về quyền độc lập của dân Việt Nam.

Từ những lí lẽ trên, *Tuyên ngôn* đã thể hiện ý chí sắt đá của dân tộc Việt Nam quyết tâm đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập của mình.

Bản *Tuyên ngôn* từ đó trở thành ý chí vững chắc mãi mãi chi phối ý nghĩ và hành động của nhân dân ta, đồng thời là nền tảng tinh thần cho mọi công trình điều tra, nghiên cứu và biên soạn về khoa học xã hội và nhân văn ở thủ đô và toàn quốc.

Thủ đô và toàn quốc đi vào xây dựng về mọi mặt chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa được hơn một năm thì thực dân Pháp sau khi trở lại đánh chiếm Nam Bộ, lại nổ súng xâm lược thủ đô chúng ta. Ý chí của tuyên bố độc lập, truyền thống anh hùng của dân tộc, tinh thần quật cường, bất khuất của nhân dân thủ đô đã bộc lộ trong những ngày chiến đấu oanh liệt chống thực dân Pháp. Tất cả đều *sẵn sàng quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh*.

Cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ ở mọi nơi, nhân dân thủ đô người tản cư về vùng nông thôn, người ở lại trong nội thành vừa lao động, vừa đấu tranh, tin tưởng vững vàng vào ngày toàn thắng.

Khoa học xã hội tiếp tục được đẩy mạnh và phát triển. Trường học tiếp tục được mở ra ở khu căn cứ cũng như trên mọi miền của đất nước. Sách báo không ngừng được phát triển. Các hội nghị toàn quốc về văn hóa, văn nghệ được triệu tập để

trên nền tảng khoa học và thực tiễn bàn về trách nhiệm và hoạt động trên mọi lĩnh vực tinh thần. Bài phát biểu của đồng chí Trường Chinh: *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam* nêu lên trách nhiệm của các nhà văn hóa Việt Nam trong đó có vai trò quan trọng của khoa học xã hội và nhân văn. Chủ nghĩa Mác - Lênin được liên tục giảng dạy tại trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc. Việc nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn được đẩy mạnh tại Ủy ban Khoa học xã hội và các trường đại học và cao đẳng ở Hà Nội. Cơ quan nghiên cứu ngày càng được xây dựng và phát triển đã liên tục biên soạn và xuất bản các loại ấn phẩm về khoa học xã hội nhiều về số lượng và nâng cao về chất lượng.

VIII. Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội hiện nay và trong chặng đường đầu thế kỉ XXI

1. Từ năm 2000, dân tộc ta cùng cả nhân loại bước vào thiên niên kỉ mới. Thế kỉ XXI, khoa học - công nghệ phát triển nhanh và mạnh, nền kinh tế tri thức phát triển vào chiều sâu, sự hội nhập toàn cầu mở rộng. Trong bối cảnh tình hình mới, khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội và cả nước đang đứng trước những nhiệm vụ lớn lao.

Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XIV Đảng bộ thành phố Hà Nội (từ 21-23.12.2005) đã nêu ra tầm nhìn 2020 và mục tiêu, quan điểm phát triển đến năm 2010.

“Năm 2020, Hà Nội phải trở thành một đô thị văn minh, hiện đại, thành phố du lịch hấp dẫn của khu vực; phát huy tốt vai trò là trung tâm lớn về văn hoá, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, kinh tế và giao dịch quốc tế của cả nước” (Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XIV Đảng bộ thành phố Hà Nội. Hà Nội, 2006).

“Mục tiêu phát triển đến năm 2010: Thành phố phải chủ động, sáng tạo phát huy tiềm năng, nguồn lực, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đô thị hoá và hội nhập kinh tế quốc tế; phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội toàn diện, bền vững; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; đẩy nhanh tiến độ xây dựng nền tảng vật chất - kĩ thuật và văn hoá của Thủ đô xã hội chủ nghĩa giàu đẹp, văn minh, hiện đại; nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân; thực hiện vai trò *“đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hoá, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế của cả nước”* (Văn kiện... Sdd, tr. 60).

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X rất coi trọng vai trò của khoa học xã hội và nhân văn đối với xây dựng và phát triển đất nước. “Tiếp tục đổi mới tư duy, tăng cường tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lí luận, kịp thời làm sáng tỏ hơn những vấn đề bức xúc về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; về Đảng cầm quyền và công tác xây dựng Đảng; về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; về tổ chức và hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân...” (Văn kiện Đại hội X, tr. 284).

Khoa học xã hội và nhân văn còn có nhiệm vụ nghiên cứu phục vụ quốc phòng và an ninh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa, đậm đà bản sắc dân tộc làm nền tảng tinh thần của xã hội, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, v.v.

Ngoài ra, còn có nhiệm vụ nghiên cứu phục vụ quan hệ đối ngoại, nhiệm vụ hội nhập quốc tế.

Trên đây là những định hướng chính cho khoa học xã hội và nhân văn của cả nước và Hà Nội phải phấn đấu thực hiện trong những thập niên tới.

2. Thực hiện những nhiệm vụ nêu trên, Thành uỷ và Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội đã đặt ra nhiều đề tài và chương trình nghiên cứu, biên soạn một số công trình văn hoá khoa học.

Bách khoa thư Hà Nội, gồm 18 tập, đã được tổ chức biên soạn giới thiệu thành tựu mọi mặt về lịch sử, văn hoá, khoa học... của Thăng Long Hà Nội 1000 năm tuổi (1010-2010).

Những công trình lịch sử, văn hoá Thăng Long - Hà Nội được tiếp tục sưu tầm, biên soạn, xuất bản để sớm ra một bộ sử của thành phố trên quy mô rộng lớn.

Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Hà Nội tiến hành biên soạn lịch sử văn học nghệ thuật Hà Nội để nêu lên hình tượng con người Hà Nội trong văn học nghệ thuật.

Các danh nhân Hà Nội đã và đang được tóm lược tiểu sử và thành tích để giới thiệu những người con tiêu biểu cho các thế hệ anh hùng và văn hiến của thủ đô.

Các phố phường Hà Nội đã được sưu tập biên soạn bổ sung nhiều chi tiết phong phú.

Các di tích lịch sử, di tích cách mạng, đình, chùa được bảo tồn và tôn tạo để thường xuyên mở cửa cho khách du lịch, đáp ứng nhu cầu tinh thần của nhân dân trong thờ cúng và lễ hội.

Thư viện Hà Nội thu tập sách, báo, tài liệu viết về thủ đô hiện còn lưu trữ ở trong nước và ngoài nước để không ngừng hoàn thiện một thư viện tương đối hoàn chỉnh về Thăng Long - Hà Nội.

Các cơ quan báo chí và xuất bản sưu tầm nghiên cứu, xuất bản các vấn đề nóng bỏng về chính trị, kinh tế, pháp luật, an ninh xã hội, chấn hưng giáo dục và đào tạo, xây dựng văn hoá mới... đáp ứng sự nghiệp đổi mới trong toàn quốc và ở thủ đô. Khoa học xã hội vừa đi sâu vào những vấn đề cụ thể được đặt ra trên các lĩnh vực xã hội và phát triển.

Từ năm 2003, Thành uỷ và Uỷ ban nhân dân thành phố đã thông qua *Chương trình 01X-13: “Những luận cứ khoa học cho việc đánh giá quá trình đổi mới ở thủ đô và định hướng phát triển đến năm 2010”*. Mục tiêu của chương trình là tổng kết một số vấn đề lí luận và thực tiễn qua 20 năm đổi mới. Xác định phương hướng phát triển giai đoạn 2006-2010 (Xem *Khoa học và Công nghệ*. Tập 6 *Bách khoa thư Hà Nội*).

Tháng 1.2006, Ban Thường vụ Thành uỷ Hà Nội quyết định 9 Ban Chủ nhiệm chương trình công tác của Thành uỷ khoá XIV, trong đó có hai chương trình về khoa học xã hội và nhân văn:

- Phát triển văn hoá, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh, thiết thực Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội.
- Phát triển khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo.

Quá trình mở cửa và hội nhập toàn cầu đang làm nảy sinh ngày một nhiều những vấn đề phức tạp trên thế giới tác động mạnh mẽ của các siêu cường, sự phản ứng của các dân tộc nhỏ yếu, sự xung đột về sắc tộc, về tôn giáo, về lãnh thổ về quyền lợi kinh tế, về ảnh hưởng chính trị đang diễn ra ở hầu khắp các nước trên toàn thế giới. Những vấn đề đối đầu hoặc đối thoại giữa các nền văn minh đang là đối tượng nghiên cứu, suy nghĩ và giải đáp của các nhà khoa học xã hội trên thế giới và ở Việt Nam.

Tại thủ đô đã, đang và sẽ diễn ra những cuộc hội thảo rộng rãi về các vấn đề trên từ góc độ của khoa học xã hội và nhân văn.

Vinh dự và vinh quang của các nhà nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn trong thời gian tới là nghiên cứu tổng kết, dự báo, giải đáp và kiến giải các chương trình, các đề tài nghiên cứu đã nêu trên, góp phần phát huy truyền thống trí tuệ Việt Nam, vươn lên hàng đầu trí tuệ nhân loại, để đất nước và thủ đô tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc trên con đường dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh.

PHẦN II

KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN TẠI THĂNG LONG HÀ NỘI QUA CÁC THỜI KÌ LỊCH SỬ

Chương I

THỜI KÌ LÝ - TRẦN - HỒ SỰ RA ĐỜI CỦA VĂN HIẾN THĂNG LONG, CƠ SỞ ĐẦU TIÊN CỦA KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

I. THỜI LÝ (1010-1225)

1. Sự ra đời của Thăng Long và giá trị khoa học của Chiếu dời đô

Cuối năm 1009, tại Hoa Lư (Ninh Bình), Lý Công Uẩn được lập lên làm vua, sáng lập vương triều Lý (1009-1225). Hoa Lư là kinh đô của nước Đại Cồ Việt dưới hai triều Đinh (968-979) và Tiền Lê (980-1009). Đó là một vùng núi non hiểm trở, thích hợp với yêu cầu quân sự của một chính quyền độc lập non trẻ còn phải đối phó với nhiều mối đe dọa của giặc ngoài, thù trong. Với địa thế lợi hại của Hoa Lư, triều Đinh đã tăng cường lực lượng quốc phòng và xây dựng chính quyền Trung ương đủ mạnh để bảo vệ đất nước, ngăn chặn các xu hướng cát cứ địa phương, củng cố nền thống nhất quốc gia. Triều Tiền Lê đã đập tan nạn xâm lược lần thứ nhất của nhà Tống, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc. Trong vòng 41 năm (968-1009), kinh đô Hoa Lư đã xứng đáng với sự lựa chọn của Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành, đã làm tròn vai trò lịch sử của nó.

Những thành quả bảo vệ và củng cố độc lập dân tộc gắn liền với thống nhất quốc gia thời Ngô, Đinh, Tiền Lê đã tạo điều kiện đưa đất nước bước vào một thời kỳ mới: thời kỳ xây dựng đất nước trên quy mô lớn, thời kỳ phục hưng toàn diện của dân tộc và nền văn hóa dân tộc. Nhiệm vụ lịch sử đó được đặt ra với triều Lý từ khi mới thành lập. Và trước yêu cầu mới của lịch sử, Hoa Lư với vị trí và địa thế của nó, không còn đáp ứng được vai trò kinh đô của cả nước.

Lý Công Uẩn tức Lý Thái Tổ, vị vua sáng nghiệp của triều Lý, đã nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của kinh thành đối với vận mệnh của đất nước và vương triều. Đầu năm 1010, Lý Công Uẩn tự tay viết *Chiếu dời đô* để hỏi ý kiến quần thần,

nói rõ lí do dời đô và chọn thành Đại La (Hà Nội) làm đô thành của nước ta. Tất cả các quan văn võ trong triều đều vui mừng nói: “Bệ hạ vì thiên hạ mà lập kế lâu dài để trên cho cơ nghiệp to lớn được thịnh vượng, dưới cho nhân dân được giàu của nhiều người, việc lợi như thế, ai dám không theo?”⁽¹⁾.

Chiếu dời đô được chép trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có viết như sau:

“Thành Đại La, đô cũ của Cao Vương⁽²⁾. Ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam, bắc, đông, tây tiện nghi nhìn sông, dựa núi. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp nước Việt, đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời”⁽³⁾.

Chiếu dời đô, đối với lịch sử văn học Việt Nam, nó có vị trí như tác phẩm mở đầu cho nền văn học thời Lý, cũng là bài mở đầu cho nền văn học Hà Nội. Dưới hình thức là một bài Chiếu, một thể loại văn chương có tính chất hành chính, công thức, nhưng *Chiếu dời đô* được Lý Công Uẩn viết khá công phu, lập luận chặt chẽ, có sức thuyết phục cao.

Trong *Đại Việt sử ký tiền biên*, sử gia Ngô Thì Sĩ hết lời ca ngợi sự kiện này: “Đất Long Đỗ là nơi Cao Biền đóng ở đây, núi Tản Viên chống vững một cõi, sông Phú Lương (tức Sông Hồng) như hào trời sinh ra, ngàn dặm bằng phẳng, trăm họ giàu có; phía tây thông với Sơn Tây, Tuyên Hưng (Tuyên Quang, Hưng Hóa), phía bắc đến Ninh Sóc (Thái Nguyên), Kinh Bắc. Miền đông nam thì vận chuyển bằng thuyền, miền Cần Xương thì liên lạc bằng trạm, là nơi trung tâm của nước bốn phương châu về, núi là vật áo the, sông là dải đai thắt, sau lưng là sông, trước mặt là biển, địa thế hùng mạnh mà hiểm, rộng mà dài, có thể làm cho nơi vua ở hùng tráng, ngôi báu vững bền. Hình thế nước Việt thật không nơi nào hơn được nơi này... Lý Thái Tổ có thể nói là một bậc vua biết mưu tính việc lớn...”⁽⁴⁾.

Chiếu dời đô, là một thành tựu của trí tuệ Việt Nam. Tờ chiếu vận dụng kiến thức và triết học phương Đông, sử học, địa lí học... kết hợp vận mệnh của Tổ quốc với nguyện vọng của nhân dân, thống nhất được lợi ích trước mắt với nguyện vọng lâu dài của đất nước.

Chiếu dời đô của Lý Thái Tổ có thể coi như viên gạch đầu tiên, đặt nền móng cho việc nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn của Thăng Long - Hà Nội.

Mùa thu, tháng 7 năm Canh Tuất (1010), đoàn thuyền ngự của nhà vua từ Hoa Lư cập bến thành Đại La, “có rồng vàng hiện lên ở thuyền ngự, nhân đó đổi tên thành gọi là thành Thăng Long (Rồng Bay)”⁽⁵⁾.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tập 1, tr. 24.

(2) Cao Vương: chỉ Cao Biền.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, tr. 241. Chúng tôi sửa mấy chữ cho đúng với nguyên bản chữ Hán.

(4), (5) Ngô Thì Sĩ. *Đại Việt sử ký tiền biên*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 194.

2. Sự hình thành và những bước phát triển của khoa học xã hội và nhân văn thời Lý

Vương triều Lý, ngay từ những năm đầu thành lập đã đẩy mạnh công cuộc xây dựng kinh đô, tạo điều kiện cho việc xây dựng và củng cố chính quyền trung ương vững mạnh, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển về mọi mặt của đất nước. Công việc đầu tiên mà Lý Thái Tổ chú ý là kiến thiết cung điện làm nơi ở, nơi làm việc của vua quan, quý tộc và xây dựng thành lũy bảo vệ.

Nhân dân Thăng Long, những người đã ở đây từ trước và những người mới đến sau này, ngày một đông, đều chung sức đồng lòng, không tiếc công sức, của cải hưởng ứng chủ trương của các vua triều Lý nhằm tạo dựng mảnh đất Đại La xưa, Thăng Long nay trở thành một kinh đô bề thế và hoành tráng. Với sự quyết tâm chung của những người đứng đầu triều đình và toàn dân, Thăng Long đã nhanh chóng trở nên một trung tâm của đất nước, là đầu mối thông thương về kinh tế và văn hóa trên toàn lãnh thổ, làm cơ sở cho công cuộc dựng nước và giữ nước.

a) Nghiên cứu và xây dựng Nhà nước và pháp luật

Trên nền tảng kinh tế - xã hội đang được củng cố và phát triển, nhà Lý đã hết sức quan tâm đến việc nghiên cứu và giải quyết những vấn đề về xã hội và con người, trước hết là vấn đề Nhà nước và pháp luật. Một bộ máy chính quyền hoàn chỉnh và thống nhất được hình thành trong toàn quốc, từ trung ương đến các lộ, phủ, huyện và các đơn vị cơ sở.

Các hoạt động lập pháp của Nhà nước được đẩy mạnh. Năm 1042, Lý Thái Tông cho ban bố *Hình thư*.

Năm 1054, Lý Thánh Tông lên ngôi, đặt quốc hiệu là Đại Việt. Từ nay, đất nước ta dần dần đi vào thế ổn định vững chắc. Nền văn hiến Việt Nam bắt đầu hình thành và phát triển mà trung tâm của nó là kinh đô Thăng Long. “*Nam quốc sơn hà, Nam đế cư*” là tuyên ngôn bất hủ khẳng định quyền làm chủ đất nước, khí phách anh hùng của một dân tộc quật cường. Đồng thời “*Tiết nhiên định phận tại thiên thư*”, lại là triết lí hùng hồn, khẳng định chân lí sáng ngời của tuyên ngôn trên. Ở đây, vấn đề triết học “mệnh trời” một lần nữa được nhắc lại, nhưng được dùng với một mục đích khác trước. Theo Nho giáo thì mệnh trời chỉ được trao cho thiên tử, tức hoàng đế phương Bắc, để trị vì thiên hạ. Nhưng “sách trời” lại định rõ “*Sông núi nước Nam, hoàng đế nước Nam ở*”. Đó chính là triết lí của dân tộc Việt Nam, tiếp thu triết học Nho giáo một cách chủ động, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu của đất nước.

Đến đời Lý Thánh Tông (1054-1072), vấn đề xây dựng kinh đô Thăng Long cho tương xứng với quốc gia Đại Việt vững mạnh được đặt ra một cách cấp bách. Ở đây, chúng ta thấy xây dựng kinh đô mới, cũng có nghĩa là xây dựng toàn bộ nền văn hiến Việt Nam, trong đó có sự hình thành và phát triển các khoa học xã

hội và nhân văn. Một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất và cấp bách nhất đặt ra cho các môn khoa học xã hội và nhân văn đời Lý lúc này là vấn đề nâng cao dân trí.

b) Xây dựng nền giáo dục và học tập

Trên một ngàn năm bị bọn phong kiến phương Bắc đô hộ, nhân dân ta không có điều kiện thuận lợi để chủ động nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài cho mình. Giành lại chủ quyền dân tộc, nhân dân Việt Nam và Nhà nước của mình nhận rõ nhu cầu cấp thiết phải tăng cường sức mạnh về mọi mặt để bảo vệ Tổ quốc và sẵn sàng đập tan mọi sự xâm lược của nước ngoài. Muốn như thế, không phải chỉ có tinh thần yêu nước và dũng cảm là đủ, mà điều quan trọng bậc nhất là phải có những kiến thức cần thiết về *thiên nhiên*, về *xã hội* và *con người* để không ngừng phát huy đầu óc thông minh và sáng tạo trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Khoa học nói chung cũng như khoa học xã hội và nhân văn ở kinh đô nói riêng đã trở thành một nhu cầu cấp thiết.

Trong bước đầu xây dựng nền văn hóa, nhà Lý đặc biệt chăm lo việc giáo dục, học tập và tổ chức thi cử. Sau hơn 100 năm giành được quyền độc lập, tự chủ, vào tháng 8, mùa thu năm Canh Tuất (1070), dưới triều vua Lý Thánh Tông, Nhà nước phong kiến Việt Nam mới cho lập Văn Miếu - một hành động có tính biểu tượng cho sự thừa nhận Nho giáo của những người cầm quyền đương thời. Văn Miếu dựng xong, Lý Thánh Tông cho đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối: Phục thánh Nhan Tử (Nhan Uyên), Tông thánh Tăng Tử (Tăng Sâm), Thuật thánh Tử Tư (Khổng Cấp), Á thánh Mạnh Tử (Mạnh Kha), vẽ tranh Thất thập nhị hiền để bốn mùa cúng tế.

Năm 1075, vua Lý Nhân Tông mở khoa thi Nho học tam trường và tuyển chọn “Minh kinh bác sĩ” (Người học rộng hiểu rõ kinh điển Nho giáo). Khoa này chọn được 10 người, người đỗ đầu là Lê Văn Thịnh. Đó là khoa thi Nho học đầu tiên trong lịch sử khoa cử Việt Nam và Lê Văn Thịnh có vinh dự là người khai khoa của quốc gia Đại Việt.

Năm 1076, nhà Lý lại cho mở Quốc Tử Giám, ngay bên cạnh Văn Miếu, làm nơi học tập cho con em tầng lớp quý tộc quan lại. Nền đại học Việt Nam bắt đầu từ đó.

Năm 1086, triều đình mở khoa thi tuyển chọn người có tài văn học trong nước để bổ vào làm quan trong Hàn lâm viện. Mạc Hiến Tích đỗ đầu được bổ làm Hàn lâm học sĩ. Sau đó, nhà Lý còn tiếp tục mở các khoa thi để kén chọn nhân tài vào các năm 1152, 1165, 1185 và 1195.

Ở kinh đô Thăng Long, ngoài trường quốc học Quốc Tử Giám dành riêng cho con em tầng lớp quan lại quý tộc, còn có các trường dân lập. Một trong số các trường ấy là trường của nhà giáo Lý Công Ấn ở phường Bái Ân, ven Hồ Tây (nay thuộc Nghĩa Đô, Hà Nội). Ngô Tuấn (tức Lý Thường Kiệt) là người Thăng Long, từng theo học tại ngôi trường này.

Như vậy, nhà Lý đã đặt những viên gạch đầu tiên vô cùng quý giá để xây dựng nền tảng vững chắc cho sự nghiệp giáo dục đào tạo nhân tài, đồng thời tạo tiền đề xúc tiến và đẩy mạnh việc nghiên cứu và phát triển các hoạt động của khoa học xã hội và nhân văn.

3. Hiện tượng triết học “Tam giáo đồng nguyên” và sự phát huy tính tích cực của cả Nho - Phật - Đạo ở Thăng Long.

Thăng Long không chỉ là trung tâm giáo dục, đào tạo và thu hút phần lớn nhân tài của đất nước mà còn là trung tâm tiếp nhận, nghiên cứu và cải biến những trào lưu tư tưởng du nhập từ nước ngoài vào, góp phần bổ sung và nâng cao nền văn hoá và khoa học của chính dân tộc mình.

Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo du nhập vào Việt Nam từ lâu và đã có vai trò đáng kể trong hoạt động tư tưởng và văn hóa của nhân dân, trở thành thế giới quan và phương pháp luận cho việc nhận thức, đánh giá những hiện tượng xã hội, những hành vi của con người. Do đó, ba trào lưu tư tưởng nói trên đã góp phần hình thành và phát triển những hoạt động nghiên cứu xã hội và con người Việt Nam.

Ba trào lưu tư tưởng ấy có sự tương nhượng, dung hòa lẫn nhau, từ lâu được coi là tinh thần “Tam giáo đồng nguyên” dưới thời Lý mà kinh đô Thăng Long là nơi biểu hiện rõ nét hơn cả.

Chúng ta đã thấy trong lời *Chiếu dời đô* của Lý Thái Tổ, một *phật tử* chính tông thuần thành mà có biểu lộ sự tin chắc và ảnh hưởng thần bí của đất (thuyết phong thủy, xuất phát từ *Đạo giáo*) và vào cái lí “trên tuân mệnh trời, dưới theo lòng dân để ngôi nước được dài lâu” (tư tưởng “thiên mệnh” của *Nho giáo*) mà tính việc muôn đời cho con cháu. Ta còn thấy tinh thần này trong những dịp nhà vua làm lễ “tịch điền”, lễ cầu đảo vũ, rồi xây Văn Miếu, tạc tượng thờ Khổng Tử, xây đền thờ Hai Bà Trưng. Cũng như trong lời *Chiếu* của Lý Nhân Tông:

“Ta còn thấy với biết bao lời sấm truyền và bao nhiêu điềm mộng, những điềm lành, những voi trắng, tê trắng, sê trắng, rồng vàng, mây đỏ, sao chổi... còn ghi lại trong sử sách cũ, mà ngày nay ta có quyền đặt một mối hoài nghi, nhưng ta vẫn phải nhìn nhận rằng những hiện tượng ấy xảy ra ở thời xưa, đã không thể nào lại không có ảnh hưởng quyết định đến cuộc sống tinh thần của nhân dân ta”.

Chỗ cao cả trong đạo làm người theo tinh thần Tam giáo là sự thống nhất giữa xuất thế và xử thế - xuất mà xử, xử mà xuất, dù xuất hay xử vẫn một niềm ưu quốc ái dân, một tinh thần vô tư, vô ngã, đứng ngoài danh lợi, đứng trên thị phi tâm thường của thế tục.

Triều đình nhà Lý tại kinh đô Thăng Long dựa vào kinh điển của Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo để bồi dưỡng kiến thức cho nhân dân và đào tạo đội ngũ trí thức cho đất nước. Dưới thời Lý, nhiều kì thi *Tam giáo* (Nho - Phật - Đạo) được tổ chức tại Thăng Long và đã tuyển chọn được không ít những người trí thức thông thạo

cả ba học thuyết tư tưởng này. Các vua thời Lý và các quan lại trong triều đình và ngoài địa phương đều biểu thị thái độ coi trọng các nhà nho, nhà sư và đạo sĩ. Cùng một lúc, Lý Nhân Tông ca ngợi cả thiền sư Giác Hải lẫn đạo sĩ Thông Huyền mỗi người một vẻ, và cùng sánh đôi với nhau:

Giác Hải tâm như hải
Thông Huyền đạo hựu huyền
Thần thông kiêm biến hóa
Nhất Phật, nhất Thần tiên.
(Giác Hải lòng như biển
Thông Huyền đạo rất huyền
Thần thông kiêm biến hóa
Một Phật, một Thần tiên).

Nói không khí học thuật cũng như đời sống tư tưởng dưới triều Lý nói chung và tại kinh đô Thăng Long nói riêng chịu sự chi phối của tinh thần “Tam giáo đồng nguyên”, đó là một luận điểm có tính chất đại quan. Tuy nhiên, tùy theo hoàn cảnh, những nhà lãnh đạo quốc gia Đại Việt lúc này hay lúc khác đã tỏ rõ sự quan tâm ở những mức độ khác nhau đối với mỗi đạo phái, mà nổi bật hơn dưới triều Lý vẫn là *sự quan tâm đặc biệt đối với Phật giáo*.

Vào đời Lý, trên cơ sở của các phong tục tập quán Việt Nam và trên nền tảng tín ngưỡng dân gian, Phật giáo đã hòa nhập vào cuộc sống của dân tộc và được cải biến trong đó. Tư duy Việt Nam đã không dừng lại ở chỗ chấp nhận những nghi lễ tôn giáo và tín ngưỡng một cách bị động. Nhiều nhà Phật học lỗi lạc đã xuất hiện sớm trên mảnh đất này và đi sâu vào những giáo lý uyên thâm của Phật giáo. Minh chứng cho nhận định này là ngay từ cuối thế kỉ II sau Công nguyên, tại trung tâm Phật giáo Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh) đã dịch ít nhất 15 bộ kinh sách nhà Phật, trong đó có tác phẩm nổi tiếng “*Lý hoặ luận*” của Mâu Tử (Mâu Bác) và kinh *Tứ thập nhị chương*.

Thời Lý, các nhà sư đã trở thành một tầng lớp phong kiến tăng lữ có thế lực. Với vai trò là những phần tử trí thức của thời đại, họ có uy tín và ảnh hưởng trong xã hội. Họ đã mở các trường dạy học cho cả tăng sĩ và cư sĩ. Thiền sư Vạn Hạnh đã dạy Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ) tại chùa Lục Tổ. Tô Hiến Thành, Ngô Hòa Nghĩa cũng được đào tạo và thụ giáo với nhà sư Trí Thiền trên núi Cao Dã.

Nhiều thiền sư thời kì này là các vị cao tăng, thường là những người học vấn rất uyên bác. Nhiều thiền sư am tường cả tam giáo, tinh thông cả Phật học, Lão học và Nho học như các vị: Khuông Việt, Vạn Hạnh, Đạo Hạnh, Viên Thông, Mãn Giác, Bảo Giám, v.v. Các vị cao tăng ấy đã dạy cho môn đệ những điều tinh hoa nhất trong khoa học xã hội và chính trị học của Nho giáo. Nhiều vị đã có công sưu tầm biên soạn, chú giải nhiều trước tác về đạo Phật.

Các vị cao tăng là những đại biểu về tư tưởng của Phật giáo. Họ thường phát biểu những quan điểm có tính chất triết học của mình trước thời đại và trên nhiều vấn đề giáo lý của đạo Phật. Họ để lại cho đời sau những bài thơ, bài kệ nổi tiếng. Đó không chỉ là thuần túy văn chương mà còn hơn thế, đó là những quan điểm triết lý của Phật học được bộc lộ, đúc kết qua một quá trình nghiên cứu đi sâu vào giáo lý đạo Phật. Cũng có thể nói đó là dấu hiệu của công tác nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn trong bước đầu phôi thai.

Có thể nêu ra đây một số thí dụ. Nói về “vô thường”, “vô ngã” và “sự vật biến đổi”, thiền sư Vạn Hạnh đã diễn tả khá rõ trong bài kệ:

Thị đệ tử

*Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh, thu hựu khô
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy.
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.*

Bảo các đồ đệ

*(Thân như bóng chớp có rồi không
Cây cối xuân tươi thu náo nùng
Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi
Kìa kìa ngọn cỏ giọt sương đông.*

Cũng nói về sự biến đổi thường xuyên của thế giới hiện thực, nhưng thiền sư Mãn Giác lại nhấn mạnh về cái tâm của người tu hành luôn luôn bình thản, nhìn ra những giá trị vĩnh hằng. Ông đã thể hiện triết lý ấy bằng những lời thơ đầy cảm xúc lạc quan, trong bài:

Cáo tật thị chúng

*Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân đáo bách hoa khai
Sự trục nhãn tiền quá
Lão tòng đầu thượng lai
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận.
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.*

Có bệnh bảo mọi người

*Xuân rỗi trăm hoa rộ
Xuân tới trăm hoa cười.
Trước mắt, việc đi mãi.
Trên đầu, già đến rồi.*

Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua, sân trước, một cành mai).

Người ta có thể tìm thấy rất nhiều bài thơ, bài kệ đơn thuần dùng thuyết lí để trực tiếp đề cập tới các phạm trù cơ bản và phổ quát của Phật giáo.

Thiền sư Khuông Việt nói về “thủy và chung”:

*Thủy chung vô vật diệu hư không
Hội đắc chân như thế tự đồng.*

(Không có cái gì là “thủy” và “chung” chỉ “hư không” mới là thần diệu).

Nếu hiểu được “chân như” thì (văn vật) sẽ tự đồng nhất với tâm thể (của mình).

Ở đây, Khuông Việt cho rằng điều quan trọng nhất của con người là “hội đắc chân như”, tức hiểu rõ được bản thể vũ trụ, cái chân thực, trường tồn bất biến.

Giáo lí Phật giáo Thiền tông dưới thời Lý có nhiều mặt tích cực, rất dễ được quần chúng Đại Việt tiếp thu. Đó là tư tưởng bình đẳng, bác ái của nó. Nó gặp gỡ một cách tự nhiên với tinh thần bác ái của dân tộc, phổ biến trong đời sống văn hóa của người dân lao động: “Nhiều điều phủ lấy giá gương”, “Bầu ơi thương lấy bí cùng”... Nó cũng dễ dàng bắt gặp truyền thống bình đẳng của các công xã Việt Nam thời cổ, vốn bảo lưu dai dẳng trong các đơn vị nhỏ nhất là xã thôn. Có thể nói tư tưởng bình đẳng và bác ái ấy là nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam thời Lý, là một trong những tư tưởng chủ đạo trong suy nghĩ và hành động của nhân dân ta, là định hướng cho mục tiêu nghiên cứu trong khoa học xã hội và nhân văn qua ngàn năm lịch sử.

4. Việc nghiên cứu và ứng dụng Nho giáo

Nho học và Nho giáo truyền vào nước ta từ thời Bắc thuộc, vào khoảng những thế kỉ đầu Công nguyên. Tuy vậy, vào thời kì này, Nho giáo chỉ mới được tiếp nhận trong bộ phận của tầng lớp cầm quyền, đại bộ phận nhân dân vẫn sống theo phong tục tập quán của dân tộc Việt có từ trước.

Đến thời Lý, để củng cố trật tự chính trị - xã hội, ổn định và phát triển sản xuất, chấn chỉnh và tăng cường bộ máy nhà nước, triều đình đã dần dần coi trọng Nho giáo, bước đầu sử dụng Nho giáo trong việc xây dựng bộ máy quan liêu từ trên xuống. Với việc thành lập Văn Miếu, mở rộng chế độ giáo dục và thi cử, nhà Lý đã tỏ rõ sự quan tâm đến việc khuyến khích học tập tư tưởng chính trị và đạo đức Khổng - Mạnh, coi đó là điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng nền văn hiến Việt Nam, vừa đào tạo những nhân tài giúp nước, vừa nâng cao trình độ kiến thức của nhân dân. Với việc xây dựng Quốc Tử Giám, Thăng Long trở thành trung tâm giáo dục Nho học lớn nhất nước ta. Thăng Long cũng là nơi sớm xuất hiện và hình thành tầng lớp trí thức Nho học tiêu biểu cho cả nước. Trên đất Thăng Long, các khoa thi được liên tiếp mở ra. Thăng Long là nơi hội tụ những tài năng từ bốn phương kéo

đến. Những sách kinh điển của Nho giáo cùng nhiều sản phẩm tinh thần khác được biên soạn và in ấn từ đây và tỏa đi các nơi. Thăng Long ngày càng thể hiện vai trò là trung tâm Nho học có sức hấp dẫn và nêu gương đối với toàn quốc.

Tuy nhiên, trong xã hội thời Lý, Phật giáo đang ở giai đoạn thịnh đạt và vẫn cùng với Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian còn chiếm ưu thế so với Nho giáo. Điều này có thể hình dung phần nào qua câu chuyện kì quái và vụ án Dâm Đàm (Hồ Tây) năm Bính Tý (1096), mà sử sách xưa có ghi lại một cách giản lược và mơ hồ.

Lê Văn Thịnh là một trí thức lớn, là người đỗ đầu khoa thi minh kinh bác sĩ và Nho học tam trường đầu tiên của nước ta (1075). Ông từng được giao đặc trách dạy học vua Lý Nhân Tông, từng giữ chức thị lang Bộ Binh, được cất lên chức thái sư, đứng đầu hàng ngũ quan lại trong triều, giữ cương vị này suốt 12 năm liên tục..., thế mà bỗng dưng ông bị triều đình khép tội phản nghịch (hóa hổ để mưu giết vua trên hồ Dâm Đàm) rồi bị đày đi biệt xứ.

Có thể là vụ án đầy uẩn khúc, nặng tính chất thần bí và ma thuật này chỉ là một màn kịch, được dàn dựng bởi các thế lực cũ, nặng về Phật giáo và Đạo giáo loại bỏ một đại biểu xuất sắc nhất của Nho giáo đương thời, một thế lực mới đang bắt đầu có vị trí và vươn lên. Lúc ấy Nho giáo mới bắt đầu có ảnh hưởng nhất định nhưng chưa đủ lực lượng để lên án những điều mê tín trong dân gian nên câu chuyện bịa đặt: *người hoá thành hổ để giết vua*, được người ta cho là thật.

Tuy nhiên, đến cuối thời Lý, một xu hướng tư tưởng mới cũng nhen nhóm tại kinh đô Thăng Long: xu hướng chuyển từ Phật giáo dần dần sang Nho giáo, có nghĩa là hướng dân chúng và toàn xã hội vào các vấn đề xã hội thiết thực hơn, tìm hiểu sâu vào đời sống con người hơn trước. Vào thời gian này, tiếng nói đầu tiên chống Phật giáo cũng đã cất lên. Năm 1198, thái úy Đàm Dĩ Mông đã chỉ trích khá nặng tình trạng trong nước có quá nhiều sư sãi. “Bọn chúng tự kết bè lũ, lập càn người chủ, tụ họp ở từng bọn, làm nhiều điều ô uế. Hoặc ở nơi giới trường, tình xá mà công nhiên rượu thịt, hoặc ở chốn tăng phòng tĩnh viện mà riêng tư gian dâm. Ngày ẩn, tối ra như đàn cáo chuột. Chúng làm hại tục thương giáo, dần dần hình thành thói quen...” (*Việt sử lược*. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, H. 1960, trang 163, 164). Nhưng đây mới chỉ là tiếng nói lẻ loi, không thành một trào lưu, không gây được sức mạnh. Chưa thấy có tiếng vang nào từ trong triều đình hoặc ngoài xã hội ủng hộ. Thế lực của Phật giáo lúc này vẫn còn lớn lắm. Việc phê phán mạnh mẽ Phật giáo và sự phát triển Nho giáo cũng như độc tôn Nho giáo phải đợi đến những thời kì sau.

5. Một số tác phẩm khoa học xã hội và nhân văn

Dưới thời Lý, phần lớn các nhà sư đều có hiểu biết rộng, nhiều người vừa hiểu sâu giáo lí đạo Phật, vừa nắm vững kiến thức đạo Nho. Vì vậy, đại bộ phận các trước tác dưới thời này là của giới tăng sĩ. Văn thơ đời Lý để lại đến ngày nay còn lại không nhiều, được tập hợp trong sách *Thiên uyển tập anh* và một số bia nhà Lý.

Trong một không khí tràn ngập tư tưởng Phật giáo như vậy, thì những nhà nho khi trước tác cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng của nhà chùa.

Trong sách *Lược truyền các tác gia Việt Nam* (Trần Văn Giáp chủ biên) còn thống kê được tên của 27 tác gia dưới thời Lý, với những gương mặt tiêu biểu: Khuông Việt đại sư (?-1011), Vạn Hạnh thiền sư (?-1018), Lý Thái Tổ (974-1028), Lý Thái Tông (1004-1054), Viên Chiếu thiền sư (?-1091), Mãn Giác đại sư (?-1096), Khánh Hỷ tăng thống (?-1135), Viên Thông quốc sư (1080 -1051), Lý Anh Tông (1136-1175), v.v. Số lượng tác gia và tác phẩm còn lại so với thực tế chắc chắn ít hơn rất nhiều. Điều đó, ngay từ cuối thế kỉ XVIII, Lê Quý Đôn cũng đã phân nân: “Nước ta được gọi là nước văn hiến, trên từ vua chúa, dưới đến các quan, cùng nhân dân đều có biên soạn sách vở. Bây giờ hợp chung cả lại, chẳng qua chỉ còn được ngoài trăm pho sách, so với các nhà làm sách Trung Hoa, khó lòng được một phần mười... Hồi đầu đời Nghệ Tông (1370-1372), Chiêm Thành đem quân đánh ta, đốt phá, cướp bóc hầu hết. Sau đó các sách vở giấy tờ dần dần thu thập lại được. Đến đời Nhuận Hồ mất nước (1400-1427), tướng nhà Minh là Trương Phụ (1406) lấy hết sách vở cổ kim của ta gửi theo đường sông về Kim Lăng (kinh đô nhà Minh)” (*Đại Việt thông sử*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, H. 1978, trang 100, 101).

Trong số các tác gia và tác phẩm mà sử sách ghi chép lại được, thì những trước tác ra đời trên mảnh đất kinh đô Thăng Long tiêu biểu là: *Hoàng triều ngọc điệp*, 1 quyển, soạn năm thứ 17 đời Lý Thái Tổ (1026) (trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú chép là *Lý triều ngọc điệp*); *Hình thư*, 3 quyển, soạn dưới triều Lý Thái Tông; *Nam Bắc phiên giới địa đồ*, 1 quyển, soạn năm 1172 đời Lý Anh Tông... Các sách về Phật học có: *Thị chư thiên lão tham vấn thiên chỉ* (“Trả lời các vị thiên lão hỏi về yếu chỉ đạo Thiên”), *Truy tán Tìniđalauchi thiền sư* của Lý Thái Tông, *Sắc không* của hoàng thái hậu Ý Lan, *Truy tán Vạn Hạnh thiền sư* và *Tán Giác Hải thiền sư*, *Thông Huyền đạo nhân* (Khen thiền sư Giác Hải và đạo nhân Thông Huyền) của Lý Nhân Tông...

Ở đây, xin phân tích một vài tác phẩm về khoa học xã hội và nhân văn thời Lý:

- *Hình thư*: là bộ luật đầu tiên trong lịch sử nước ta, ra đời tại kinh đô Thăng Long năm 1042 dưới triều Lý Thái Tông. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Ngày mùng 1, tháng 10, năm Nhâm Ngọ (1042) ban *Hình thư*. Trước kia việc kiện tụng trong nước phiền nhiễu, quan lại giữ pháp luật câu nệ luật văn, cốt làm cho khắc nghiệt, thậm chí có người bị oan uổng quá đáng. Vua lấy làm thương xót, sai trung thư san định luật lệnh, châm chước để thích dụng với thời thế, chia ra môn loại, biên thành điều khoản, làm thành sách *Hình thư* của một triều đại, khiến cho người xem dễ hiểu. Sách làm xong xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện. Đến đây phép xử án được bằng thẳng rõ ràng, cho nên mới đổi niên hiệu là Minh Đạo (làm sáng tỏ Đạo)”. (*Toàn thư*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, H. 1998, tập 1, tr. 263).

Hình thư do Lý Thái Tông “sai trung thư sửa định, tham chiếu sự nghi hiện thời, chia từng loại, chép từng điều...” (Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sdd, tập 4, tr. 42) là bộ luật đầu tiên trong lịch sử dân tộc, là cái mốc quan trọng trong lịch sử pháp quyền Việt Nam. Nó chứng tỏ rằng bộ máy chính quyền trung ương tập quyền đã có đủ các thiết chế hoàn bị. Theo Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí - Văn tịch chí*, thì *Hình thư* do Lý Thái Tông soạn gồm có 3 quyển, bây giờ thất truyền. Tuy ngày nay, chúng ta không được đọc bộ *Hình thư* đời Lý, nhưng qua những pháp lệnh được chép lại trong sử cũ, chúng ta cũng có thể thấy rõ tính chất của pháp luật thời Lý. Pháp luật thời Lý là pháp luật bảo vệ quyền lợi của nhà nước phong kiến tập trung của giai cấp quý tộc quan liêu, nó củng cố chế độ đẳng cấp, bảo vệ tư hữu. Nhưng để tập trung toàn bộ quyền lực vào tay nhà nước, đại biểu là vua, pháp luật nhà Lý cũng đã có phần nào hạn chế sự bành trướng thế lực của bọn quan liêu quý tộc nói chung và cũng đã có những biện pháp tốt trong việc bảo đảm sản xuất nông nghiệp.

- *Nam Bắc phiên giới địa đồ*: Về bộ sách này, Phan Huy Chú cho biết: “*Nam Bắc phiên giới địa đồ*, 1 quyển. Lý Anh Tông, năm Chính Long Bảo Ứng thứ 10 (1172), đi tuần du các cửa biển, vẽ bản đồ hình thể núi sông và chép phong tục sản vật. Nay không còn” (Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sdd, tập 4, tr. 42).

Sách này tuy đã mất, nhưng trong các thư tịch cổ của nước ta vẫn chép rõ tháng, năm xảy ra sự kiện trọng đại ấy. Các bộ chính sử của ta như: *Đại Việt sử ký toàn thư* soạn dưới thời Lê; *Đại Việt sử ký tiền biên*, bản in thời Tây Sơn và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* soạn dưới triều Nguyễn đều chép rõ: “Mùa xuân, tháng 2 năm Chính Long Bảo Ứng thứ 10 (1172), vua lại đi tuần các hải đảo ở địa giới các phiên bang Nam Bắc, vẽ bản đồ và ghi chép phong vật rồi về” (*Toàn thư*. Sdd, tập 1, tr. 325). Bàn về việc soạn sách *Nam Bắc phiên giới địa đồ* này, sử gia Ngô Thì Sĩ cho rằng có công rất lớn của nhà nho, thái úy Tô Hiến Thành: “Từ khi [Đỗ] Anh Vũ chết. Tô Hiến Thành làm thái úy nắm binh quyền. Từ đấy mới tuyển quân chọn tướng, cho quan võ luyện tập đánh giặc phá trộm. Vua cũng tự cưỡi ngựa bắn cung ở sân bắn và tự thân đi tuần các đảo ngoài biển. Việc quân cơ, việc phòng biên giới một phen chấn chỉnh... (*Đại Việt sử ký tiền biên*. NXB Khoa học xã hội, H. 1997, tr. 292).

Tác phẩm *Nam Bắc phiên giới địa đồ* ra đời dưới triều Lý Anh Tông là tập bản đồ đầu tiên trong lịch sử nước ta, nó chứng tỏ ngành bản đồ học của ta đã bước đầu hình thành. Hơn nữa, nó còn là một bằng chứng cụ thể, rõ ràng về sự quan tâm tới việc hoạch định biên giới và chủ quyền quốc gia của cha ông ta, ngay từ thời mới giành được quyền độc lập, tự chủ không lâu.

- *Các tác phẩm Thiên học thời Lý*: Đây là mạch sáng tác chủ đạo của các tác gia thời kì này. Các tác phẩm này, có thể được ra đời ở đâu chẳng nữa, nhưng cuối cùng cũng được phổ biến rộng rãi trong giới tăng sĩ và dân chúng kinh đô Thăng Long. Một trong những vấn đề đầu tiên được các thiền sư thời Lý quan tâm

là vấn đề bản chất của thế giới là gì. Dưới các mệnh đề đa dạng và sinh động, các thiền sư đều khẳng định theo một tinh thần chung rằng, bản chất của thế giới là “tâm”. Họ rất tin tưởng ở chân lý này, Đàm Cửu Chỉ viết:

*“Giác liễu thân tâm bản ngưng tịnh
Thần thông biến hóa hiện chư tướng
Hữu vi vô vi tông thủ xuất...”*.

(*Thơ văn Lý - Trần*. NXB Khoa học xã hội, H. 1977, tập 1, tr. 254, 255).

Nghĩa là:

Hiểu thấu thân tâm vốn lặng lẽ
Biến hóa thần thông thành mọi hiện tượng
Hữu vi pháp hay vô vi pháp đều từ đó mà ra...

Hoặc tư tưởng này còn được phát biểu dưới một mệnh đề thật rõ ràng: “Phật tức tâm”. Với đa số quần chúng nhân dân, mệnh đề này được hiểu theo quan điểm đạo đức, nghĩa là bằng cái tâm thực tế giúp đỡ mọi người. Họ cực lực phản đối những ai ngày đêm thờ cúng nhưng lại luôn làm hại đến người khác.

Tuy nhiên, cái “tâm” mà các thiền sư quan niệm lại là vấn đề phức tạp. Theo các thiền sư, tâm có nhiều mức độ phân chia, đặc biệt ở những nhà duy thức luận, nhưng cơ bản có 3 lớp và ở mỗi lớp lại có các trình độ khác nhau. Bằng từ ngữ Lão - Trang - những từ ngữ khá phổ biến trong Thiền học - lớp thứ nhất là “dụng”, thì tâm chỉ là giới hạn ở bên ngoài, là trạng thái tình cảm, xúc cảm, v.v. Lớp thứ hai là “tướng”, thì tâm đã ý thức được về chính bản thân mình. Và lớp thứ ba là “thể”, nghĩa là tâm thấy được bản chất của mình, là sự quy định toàn bộ sự hoạt động của sự vật. Các thiền sư gọi lớp này là *Không* là *Chán như*. Ở trình độ thứ ba này theo họ không dễ gì đạt tới, vì thế, nhiều người mới tu luyện đến lớp thứ hai đã tưởng mình đạt đạo.

Như vậy, việc hiểu rõ “nguồn gốc cái tâm” là điều vô cùng nan giải, chính vua Lý Thái Tông - một Phật tử thuần thành cũng phải thừa nhận điều đó. Sách *Thiền uyển tập anh* cho biết Lý Thái Tông thường hay bàn bạc với các bậc thiền lão về giáo lý nhà Phật. Một hôm trong cuộc đàm đạo, vua nói: “Bàn về nguồn gốc cái tâm của Phật tổ, thánh hiền đời xưa, chưa khỏi bị chê bai, hướng chỉ những kẻ hậu học. Nay ta muốn cùng mọi người trình bày sơ lược ý kiến của mình, mỗi người thuật một câu thơ kệ xem ý tứ thế nào?”. Mọi người còn đang suy nghĩ thì vua đã đọc bài kệ như sau:

*Bát nhã chân vô tông
Nhân không, ngã diệt không
Quá, hiện, vị lai Phật
Pháp tính bản lai đồng.*

(Bát nhã thực vô tông
Người không, mình cũng không
Phật trước, nay, sau nữa
Pháp tính vốn tương đồng).

Theo các thiền sư đời Lý, “tâm” còn được hiểu là “chân tính”, “pháp tính” và được xem là có đặc tính bất sinh, bất diệt. Thiền sư Đàm Thuần Chân (? -1101) đã khẳng định:

*Chân tính thường vô tính
Hà tăng hữu sinh diệt.
Thân thị sinh diệt pháp
Pháp tính vị tăng diệt.
 (“Chân tính” thường không tính
Sinh diệt có bao giờ
Thân là nguồn sinh diệt
Pháp tính vẫn như xưa).*

Từ những bài kệ của các thiền sư thời Lý, chúng ta thấy toát lên một tinh thần phủ nhận sự tồn tại vĩnh viễn của thế giới vật chất. Hạt nhân hợp lí ở quan niệm này là khẳng định sự vận động thay đổi liên tục của thế giới này, mà bằng ngôn ngữ Phật giáo gọi là “vô thường”. Đó cũng là một trong những đóng góp của Phật giáo nói chung và Thiền học thời Lý vào kho tàng lịch sử tư tưởng xưa nay.

II. THỜI TRẦN - HỒ (1226-1407)

1. Nghiên cứu và vận dụng giáo lí Phật học

Đến cuối đời Lý, Phật giáo ở nước ta có 3 thiền phái lớn là: Tìnida (Tru-chi) (580), Vô Ngôn Thông (820) và Thảo Đường (1069) đã hiện hữu và truyền bá trên phạm vi toàn quốc. Bước sang thời Trần, Phật giáo càng được phát triển thống nhất về một mối. Đến thời Trần có thể được gọi là thời đại *Phật giáo nhất tông*, tức là thời đại của một phái Phật giáo duy nhất.

Kinh đô Thăng Long có vinh dự là mảnh đất đã sinh thành hoặc nuôi dưỡng nhiều thiền sư, nhiều nhà nghiên cứu Thiền học nổi tiếng: Trần Thái Tông, Tuệ Trung thượng sĩ, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông... Thăng Long cũng là nơi chứng kiến sự xuất hiện những tác phẩm Thiền học nổi tiếng như: *Khóa hư lục*, *Thiền tông chỉ nam*, *Lục thời sám hối khoa nghi*... của Trần Thái Tông; *Phóng cuồng ca*, *Thượng sĩ ngữ lục*... của Tuệ Trung thượng sĩ; *Thiền lâm thiết chủng ngữ lục*, *Trúc Lâm hậu lục*, *Thạch thất mỹ ngữ*, *Cư trần lạc đạo phú*... của Trần Nhân Tông;

Tham thiền chỉ yếu, Kim cương đạo trường, Đalani kinh, Tán Pháp hoa kinh khoa sử... của Pháp Loa. Người mở đầu triều đại nhà Trần, cũng là người nêu tấm gương sáng cho việc tu tập, nghiên cứu Thiền học của vương triều Trần là vua Trần Thái Tông. Các nhà vua anh hùng nối tiếp của triều Trần, mà tiêu biểu nhất là Trần Nhân Tông, là những người sùng Phật, nghiên cứu sâu về Thiền học và khai thác những nhân tố tích cực của đạo Phật trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chính vì thế, mà Phật giáo thời Trần mang nhiều nhân tố tích cực như: nhập thế, không giáo điều, không kinh viện, không chấp trước, và còn có tính chiến đấu vì vận mệnh của Tổ quốc và lợi ích của nhân dân, đem lại cho Phật học những nét đặc trưng của dân tộc Việt Nam.

Năm 1236, mang nặng tâm tính khổ đau vì Trần Thủ Độ ép phải bỏ người vợ yêu là Chiêu Thánh (Lý Chiêu Hoàng) để cưới người chị của Chiêu Thánh là Thuận Thiên, lúc bấy giờ đang là vợ của anh mình, tức Trần Liễu; Trần Thái Tông đã dứt bỏ ngai vàng ra đi, tìm lên núi Yên Tử - chốn tổ sơn của Phật giáo - tìm Phật, cũng là tìm về với Đạo, hồng an ủi tâm hồn mình. Chính trong giờ phút tâm can bị dày vò, giằng xé ấy, thì Quốc sư núi Yên Tử đã nhắc nhở vị vua trẻ mới 20 tuổi rằng: “Phàm đã làm vua trong thiên hạ, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, phải lấy tấm lòng thiên hạ làm tấm lòng mình...”. Ngay thái sư Trần Thủ Độ cũng tâu bày với Trần Thái Tông rằng: “Nếu để lời nói suông cho đời sau, thì sao bằng lấy chính thân mình làm người dẫn đạo cho thiên hạ...”. Những lời nói ấy đã khiến nhà vua bừng tỉnh càng nhận rõ trọng trách đứng đầu quốc gia của mình, không thể bỗng chốc rũ bỏ hoặc trao cho người khác. Trần Thái Tông đã quay về kinh đô Thăng Long, để rồi 32 năm sau “bằng chính thân mình”, nhà vua - sùng Phật ấy kêu gọi tinh thần yêu nước, tự mình làm tướng đi đốc chiến, chỉ huy toàn dân Đại Việt đập tan cuộc xâm lược lần thứ nhất (1258) của đế quốc Mông - Nguyên. Với tinh thần đó Trần Thái Tông đã nêu lên một tấm gương sáng về sự kết hợp giáo lý Phật giáo với chủ nghĩa yêu nước Việt Nam.

Gần 30 năm sau, đến lượt người cháu đích tôn của Trần Thái Tông, vua Trần Nhân Tông lại theo tấm gương của ông nội mình, cũng “bằng chính thân mình” đã làm ngọn cờ đoàn kết, lãnh đạo toàn thể dân tộc đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288), quét sạch lũ giặc hung bạo Mông - Nguyên ra khỏi bờ cõi.

Chính “bằng bản thân mình” và bằng những tư tưởng đầy mình triết trong những trước tác về Thiền học của mình mà các ông đã khiến cho Phật giáo vốn chứa đựng nhiều yếu tố tiêu cực trở thành tích cực, từ “xuất thế” thành “nhập thế”, dựa vào lòng từ bi, hỉ xả mà vẫn mài sắc ý chí diệt thù cứu nước, hiểu rõ phương châm trong trường hợp nào thì “không sát sinh”, và trong hoàn cảnh nào thì phải triệt để phương châm “Sát Thát”, thể hiện quyết tâm giết giặc bảo vệ độc lập, chủ quyền của Tổ quốc, bảo vệ sự bình yên của dân chúng.

Người được lịch sử giao phó trọng trách thành lập một thiên phái mới (Thiên phái Trúc Lâm) và xây dựng một giáo hội mới, đó là Trần Nhân Tông (1258-1308). Ông được người đương thời suy tôn làm Trúc Lâm Đệ nhất tổ. Sau đó, các đệ tử của ông là Pháp Loa (1284-1330) được suy tôn là Trúc Lâm Đệ nhị tổ và Huyền Quang (1254-1334) được suy tôn là Trúc Lâm Đệ tam tổ.

Sự tích tu hành của ba vị tổ Thiên phái Trúc Lâm được chép trong sách *Tam tổ thực lục*. *Tam tổ thực lục* là một quyển sách xuất hiện muộn, vào khoảng giữa thế kỉ XVIII. (Bản sớm nhất hiện còn được in vào năm Cảnh Hưng thứ 16 (1765), nhưng đã sao lại được một số văn bản cổ).

Thiên phái Trúc Lâm là một nền Phật giáo nhập thế, liên hệ mật thiết tới chính trị, phong hóa và xã hội. Con người của Trần Nhân Tông rất thích hợp với một phong trào như thế và đó là lí do chính khiến thiên phái này được thành lập. Truyền thống Phật giáo Yên Tử đến đời của Trúc Lâm Đệ nhất tổ đã mang nặng tính cách xã hội và nhập thế. Trần Nhân Tông có phong độ của một người lãnh đạo giáo hội, một vị tăng thống và điều này là có chịu ảnh hưởng của sự nghiệp làm vua trước kia của ông.

2. Các thiền sư nổi tiếng và tác phẩm của họ

Sang thế kỉ XIII, với sự thành lập vương triều Trần, Phật giáo có những chuyển biến mới. Các ông vua triều Trần cùng với giới quý tộc vẫn ủng hộ Phật giáo. Nhưng thế kỉ này là thế kỉ của sự gian lao xây dựng đất nước và của các cuộc kháng chiến gay go chống đế quốc Mông - Nguyên. Có thể nói tinh thần dân tộc đã thổi một luồng sinh khí mới vào Phật giáo thời Trần, khiến Phật giáo trở thành một trong những nhân tố tinh thần trong sự nghiệp chống giặc, cứu nước.

Tuy tiếp nối từ các chi phái Vô Ngôn Thông, thiên phái Trúc Lâm được mở đầu và xây dựng như một giáo hội thống nhất, hoàn toàn Việt Nam, dứt bỏ các truyền thừa cũ có nguồn gốc bên ngoài. Đó cũng là một biểu hiện của sự phát triển ý thức dân tộc. Cũng bắt đầu từ đây, một phong trào nghiên cứu Phật học được đẩy mạnh và phát triển từ trong triều đình ra tới giới tăng sĩ, và thành tựu thu được rất đáng ghi nhận.

Dưới đây là một vài gương mặt tiêu biểu của các tác gia thiền học đời Trần:

a) Trần Thái Tông và tác phẩm “Khóa hư lục”

Năm 1236, sau khi định từ bỏ ngai vàng lên núi Yên Tử tu hành không thành, Trần Thái Tông trở lại ngai vàng. Từ đó, ông chuyên tâm nghiên cứu Phật học. Chỉ hơn 10 năm sau, ông đã viết xong quyển *Thiền tông chỉ nam*. Về sau, ông còn soạn một số tác phẩm Phật giáo khác. Tập sách *Khóa hư lục* hiện còn chỉ giữ lại được một phần nhỏ các tác phẩm của ông. Căn cứ vào sử sách cũ, chúng ta biết Trần Thái Tông là tác giả của những tác phẩm Phật giáo như sau:

- + *Thiền tông chỉ nam.*
- + *Lục thời sám hối khoa nghi.*
- + *Kim cương tam muội kinh chú giải.*
- + *Bình đẳng lễ sám văn.*
- + *Khóa hư lục.*

Hầu hết các tác phẩm trên đều đã mất, chỉ còn lại tác phẩm *Khóa hư lục*. *Khóa hư lục* có thể là tên một quyển sách riêng của Trần Thái Tông, nhưng tập *Khóa hư lục* còn lại ngày nay thì chỉ là một tập nhiều bài được ông viết trong những thời kỳ khác nhau. Đây là một bộ sách rất quý trong kho tàng thư tịch cổ của nước ta. Kể các tác phẩm xưa bằng chữ Hán của ta còn giữ được thì sách *Khóa hư lục* của Trần Thái Tông là thuộc loại sách xưa nhất, trước cả các sách *Việt sử lược*, *An Nam chí lược* và *Lĩnh Nam chích quái* cũng là tác phẩm thời Trần. *Khóa hư lục* lại là sách có giá trị triết học và văn học đứng hàng đầu các tài liệu cần dùng trong công tác nghiên cứu lịch sử tư tưởng và lịch sử văn học Việt Nam.

Khóa hư lục, nguyên nghĩa là “Ghi chép sự tu luyện về đạo hư không”, ở đây nghĩa cốt yếu nằm ở hai từ “khóa hư”: “khóa” là rèn luyện, tu luyện; “hư” là không. E. Gaspardonne trong sách *Thư mục Việt Nam* dịch là “Exercice du vide” cũng đúng với nghĩa “khóa hư” nói trên.

Nhờ những tác phẩm còn giữ được trong *Khóa hư lục*, chúng ta biết được ít nhiều tư tưởng Phật giáo của Trần Thái Tông. Qua những tác phẩm của mình, Trần Thái Tông tự biểu hiện là một nhà thực tiễn sư phạm, tìm cách dắt dẫn mọi người tin Phật, đồng thời là một nhà lí luận, có những trình bày sâu sắc về thiền học.

b. Tuệ Trung thượng sĩ với “Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục”

Tuệ Trung thượng sĩ Trần Tung (1230-1291) là con trưởng của An Sinh vương Trần Liễu, là anh cả của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và của hoàng hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm (vợ của vua Trần Thánh Tông, mẹ của vua Trần Nhân Tông). Ông có tước hiệu là Hưng Ninh vương đã từng lập chiến công trong hai cuộc Kháng chiến chống Mông - Nguyên năm 1285 và năm 1288.

Tuệ Trung thượng sĩ không xuất gia, ông là một cư sĩ, nhưng có một trình độ thiền học cao. Tuệ Trung thượng sĩ là học trò của thiền sư Tiêu Dao và là thầy của Trần Nhân Tông.

Tư tưởng Phật giáo của Tuệ Trung biểu hiện ở các tác phẩm của ông mà hiện nay may mắn vẫn còn trong tập *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục*.

Qua *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục*, chúng ta thấy đạo Thiền của Tuệ Trung là một đạo Thiền rất năng động đầy biến hóa và vượt lên trên những ràng buộc xơ cứng trong giáo lí. Nhờ tinh thần cởi mở ấy, nên nó có sức dung hợp lớn lao. Kế tục Trần Thái Tông, ở Tuệ Trung cũng thể hiện rõ tư tưởng “Tam giáo đồng nguyên”

trong đó thiền tông dân tộc là cái cốt lõi. Cuộc đời và con người thượng sĩ đủ là một minh chứng: là một vị tướng cầm quân đánh giặc, cũng đồng thời là một thiền gia, lại có phong thái tiêu dao phóng dật của Lão Trang. Chỉ cần đọc *Phóng cuồng ca* có thể nói bài ca đã thể hiện đầy đủ phong cách của Tuệ Trung, trong đó dung hợp được cả tinh thần của Nho, Phật và Lão.

Với 50 bài thơ và ngũ lục, Tuệ Trung thượng sĩ là một nhà thơ thiền để lại tác phẩm nhiều nhất trong các nhà thơ thiền thời Lý, Trần. Do đó, không có gì đáng ngạc nhiên là ông, với một tư tưởng hết sức phóng khoáng, một cá tính mạnh mẽ và một ý hướng thức tỉnh người đời không mệt mỏi đã có ảnh hưởng hết sức sâu sắc đến tư tưởng Thiền học Việt Nam đời Trần. Ông là người mở đường thực sự cho phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử, làm rạng rỡ cho thời đại và để lại một di phong tốt đẹp cho nhiều thế hệ về sau.

c. Trúc Lâm tam tổ

Đó là ba thiền sư có công sáng lập và lãnh đạo phái Thiền Trúc Lâm đời Trần: Trần Nhân Tông, Pháp Loa và Huyền Quang.

+ *Trần Nhân Tông* (1258-1308) là con của Thánh Tông Trần Hoảng, lên ngôi năm 1278. Nhân Tông là ông vua anh hùng của hai cuộc Kháng chiến chống Mông - Nguyên năm 1285 và 1288. Năm 1293, ông nhường ngôi cho Anh Tông và tự mình làm thái thượng hoàng. Trong thời gian làm thái tử và ở ngôi vua, Nhân Tông đã mộ Phật và nghiên cứu Phật giáo dưới sự chỉ bảo của người bác anh mẹ là Tuệ Trung thượng sĩ. Năm 1299, Nhân Tông chính thức xuất gia, vào tu ở núi Yên Tử.

Từ đây, ông lấy pháp hiệu là Trúc Lâm đại sĩ, còn xưng là Hương Vân đại đầu đà. Người ta cũng gọi ông là Trúc Lâm Điều Ngự.

Trần Nhân Tông tỏ ra rất có ý thức trong việc xây dựng và củng cố một giáo hội Phật giáo thống nhất.

Theo *Tam tổ thực lục*, Nhân Tông đã soạn những tác phẩm sau đây:

- + *Thiền lâm thiết chủng ngũ lục*.
- + *Trúc Lâm hậu lục*.
- + *Đại Hương Hải Ấn thi tập*.
- + *Tăng già toái sự*.

Về phương diện tư tưởng, Nhân Tông chịu ảnh hưởng sâu xa của Tuệ Trung. Nhưng nếu ta so sánh lối diễn tả, ta sẽ thấy Tuệ Trung trực tiếp hơn, đơn giản hơn, hiện thực hơn, trong khi Nhân Tông thận trọng hơn về phương diện văn chương và hình ảnh. Về hình thái, Nhân Tông chừng chặc hơn, nhưng ta ít thấy ở nhà vua sức sống tâm linh mãnh liệt toát ra từ những lời thiền ngữ như trong trường hợp Tuệ Trung.

Trần Nhân Tông tiếp thu Phật giáo và Thiền học từ Tuệ Trung, nhưng về cá nhân, ông khác Tuệ Trung nhiều điểm. Không chỉ là một nhà thơ, ông còn là một ông vua. Và khi đã xuất gia, ông không chỉ là một nhà sư, mà còn là người đứng đầu giáo hội. Ông không thể tiêu dao tự thích như Tuệ Trung mà luôn luôn phải bận rộn với những công việc mà ngày nay ta gọi là tổ chức, huấn luyện, đào tạo cán bộ. Nhân Tông không chỉ là một tư tưởng gia, mà còn là một nhà lãnh đạo đất nước.

+ *Pháp Loa* (1284-1330), vốn tên là *Đổng Kiên Cương*, quê ở thôn *Đổng Hòa*, hương *Cửu La*, huyện *Nam Sách*, trấn *Hải Đông* (tức *Hải Dương*).

Năm 1304, ông xuất gia, theo Nhân Tông, được đặt tên là *Thiền Lai*. Năm 1306, ông được Nhân Tông cử làm giảng chủ tại chùa *Báo Ân* ở *Siêu Loại*.

Đến mừng một Tết năm *Mậu Thìn* (1308), ông được chính thức trao pháp y, giữ cương vị tổ thứ hai của phái *Trúc Lâm* và trở thành người lãnh đạo giáo hội. Bấy giờ ông mới 24 tuổi.

Pháp Loa đã biên soạn những tài liệu sau:

1. *Tham Thiền yếu chỉ*.
2. *Kim cương tràng Đalani kinh khoa chú*.
3. *Niết bàn đại kinh khoa sớ*.
4. *Pháp Hoa kinh khoa sớ*.
5. *Lăng già tứ quyển khoa sớ*.
6. *Bát nhã tâm kinh khoa sớ*.
7. *Pháp sư khoa văn*.
8. *Độ môn trợ thành tập*.
9. *Nhân vương hộ quốc nghi quỹ*.

Ngoài ra, *Pháp Loa* còn biên tập *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục* và viết bài bạt cho bản in kinh *Đại tạng*. Tiếc rằng các tác phẩm do *Pháp Loa* biên soạn nay không còn nữa. Điều đó làm chúng ta khó khăn trong việc tìm hiểu sâu hơn về tư tưởng Phật giáo của *Pháp Loa*.

+ *Huyền Quang* (1254-1334) là tổ thứ ba của phái *Trúc Lâm*. Ông vốn tên là *Lý Đạo Tái*, quê ở hương *Vạn Tải*, thuộc lộ *Bắc Giang* (đời Lê đổi lại là làng *Vạn Tư*, huyện *Gia Định* - nay thuộc *Bắc Ninh*). *Lý Đạo Tái* từng thi đỗ, làm quan. Đến năm 1305, lúc đã 51 tuổi, ông mới xuất gia. Ban đầu, ông theo học thiền sư *Bảo Phác* ở chùa *Lễ Vĩnh*. Sau đó, ông đi theo *Trần Nhân Tông* trong vài năm. Từ sau khi *Nhân Tông* mất, ông đi theo *Pháp Loa*, làm đồ đệ gần gũi của người thầy trẻ hơn ông đến 30 tuổi. Năm 1330, *Pháp Loa* mất, ông đã 77 tuổi, nhận nhiệm vụ tổ thứ ba của phái *Trúc Lâm*.

Huyền Quang vừa là nhà Thiền học uyên thâm vừa là một nghệ sĩ lớn. Nhưng ông không phải là con người thích hợp cho công việc tổ chức và xây dựng giáo hội Trúc Lâm. Và lại, ông đã quá già và thời gian cầm đầu giáo hội quá ngắn.

Sau khi Huyền Quang qua đời (1334) không bao lâu, thì Phật giáo trên toàn quốc nói chung và Phật giáo tại Thăng Long nói riêng dần dần suy thoái.

Đến cuối thế kỉ XIV, năm 1396, khi Hồ Quý Ly ra lệnh sa thải tăng đồ, bắt những người dưới 50 tuổi phải hoàn tục, thì Phật giáo bị giáng một đòn quyết định. Từ đây thực sự kết thúc thời kì huy hoàng của Phật giáo ở Thăng Long và trên cả nước.

3. Tình hình Nho giáo và việc học, việc thi Nho học

Trong các vương triều đầu tiên cho đến Lý, Trần, Phật giáo phát triển mạnh mẽ, nhưng bên cạnh Phật giáo, Nho giáo vẫn được duy trì và phát triển. Nho giáo dần trở thành một nhu cầu lớn trong việc củng cố trật tự gia tộc và trật tự xã hội phong kiến.

Sang thời Trần, do yêu cầu củng cố chế độ phong kiến, bộ máy nhà nước cần được tăng cường, chế độ khoa cử được tổ chức quy củ để thường xuyên đào tạo những tầng lớp quan liêu sung vào bộ máy nhà nước. Các khoa thi mở tương đối đều đặn.

Năm 1232, Trần Thái Tông mở khoa thi thái học sinh (tiến sĩ). Năm 1236, Trần Thái Tông lập Quốc Tử viện, cho con em các văn thần vào học. Năm 1253 lập thêm Quốc học viện, trong đó có tượng Chu Công, Khổng Tử, và Thất thập nhị hiền. Nho sĩ được vào Quốc Tử viện học *Ngũ kinh*, *Tứ thư*.

Nho giáo càng ngày càng phát triển, tầng lớp sĩ nhân càng ngày càng đông đảo. Tầng lớp quan liêu này ủng hộ Nhà nước phong kiến tập trung bành vực cho đạo Nho và bài xích đạo Phật.

Cuối thế kỉ XIII và trong thế kỉ XIV, tầng lớp sĩ nhân đã chiếm được một địa vị quan trọng trong bộ máy Nhà nước. Việc công kích Phật giáo càng phát triển mạnh. Những kiện tướng tấn công vào Phật giáo là Lê Văn Hưu, Lê Quát, Trương Hán Siêu.

Sử gia Lê Văn Hưu trong *Đại Việt sử ký* của ông đã có những lời bình luận biểu hiện tư tưởng bài xích Phật giáo. Lê Văn Hưu đã phê phán việc lập chùa của Lý Thái Tổ: “Lý Thái Tổ lên ngôi mới được 2 năm, tông miếu chưa dựng, đàn xã tắc chưa lập mà trước đã dựng tám chùa ở phủ Thiên Đức, lại trùng tu chùa quán ở các lộ và độ cho làm tăng hơn nghìn người ở kinh sư, thế thì tiêu phí của cải sức lực vào việc thổ mộc không biết chừng nào mà kể. Của không phải là của trời mưa xuống, sức không phải là thần làm thay, há chẳng phải là vết máu mỡ của dân ư? Vết máu mỡ của dân có thể gọi là làm việc phúc chăng? Bậc vua sáng nghiệp tự mình cần kiệm, còn lo con cháu xa xỉ lười biếng, thế mà Thái Tổ để phép lại như thế,

chả trách đời sau xây tháp cao ngất trời, dựng cột chùa đá, điện thờ Phật lộng lẫy hơn cung vua. Rồi người dưới bắt chước, có kẻ huỷ thân thể, đổi lối mặc, bỏ sản nghiệp, trốn thân thích, dân chúng quá nửa làm sư sãi, trong nước chỗ nào cũng chùa chiền, nguồn gốc há chẳng phải từ đây. (*Toàn thư* - Sdd, tập 1, tr. 242).

Lê Quát, một nho thần khác cũng đã lên tiếng bài xích Phật giáo trong bài văn bia chùa Thiệu Phúc ở Bái Thôn, Bắc Giang. Ông lo lắng trước sự phát triển thế lực của Phật giáo, bài văn bia có đoạn: “Việc họa phúc của nhà Phật rung động lòng người, làm sao mà được sâu và vững đến thế: trên từ vương công dưới đến thứ nhân, phạm làm việc Phật, tuy hết sạch cả của cải cũng không tiếc gì. Ngày nay phó gửi cho chùa tháp thì hơn hởi vui vẻ như cầm tờ chứng khoán để được sự báo đáp ngày mai. Cho nên từ kinh thành ở trong, châu phủ bên ngoài, hang cùng ngõ hẻm, không ra lệnh mà đi theo, không thể nguyên mà tin theo, chỗ nào có nhà người ở ắt có chùa Phật, phế rồi lại hưng, đổ rồi lại sửa, chuông trống lâu đài gần nửa dân cư” (*Toàn thư* - Sdd, tập 2, tr. 153).

Nhưng, mạnh mẽ hơn, kịch liệt hơn, trình bày ý kiến một cách rõ ràng và sâu sắc hơn, đó là những bài văn bia của Trương Hán Siêu. Trong bài văn bia chùa Khai Nghiêm (*Khai Nghiêm tự bi ký*), ông đã viết: “Những kẻ giáo hoạt trong bọn sư sãi lại bỏ mất cả bản ý khổ hạnh, không hư của đạo Phật mà chỉ chăm lo chiếm những nơi đất tốt cảnh đẹp, tự giát vàng nam ngọc cho chỗ ở của chúng rực rỡ, tô điểm cho môn đồ của chúng lộng lẫy, tay chân đông đúc như rồng voi. Đương thời bọn có quyền thế, bọn ngoại đạo a dua lại đua đòi hòa theo. Vì thế những nơi u nhã thanh kỳ trong nước, chùa chiền đã chiếm mất một nửa. Bọn áo thâm, áo vàng tụ tập ở đấy, không cày mà ăn, không dệt mà mặc, những người thất phu, thất phụ thường bỏ cửa nhà, bỏ làng xóm lũ lượt quy theo...”. (*Thơ văn Lý - Trần*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, H. 1989, tập 2, Q. Thượng, tr. 748).

Nho giáo càng ngày càng tăng uy thế. Ngay trong hàng ngũ quý tộc tại kinh đô Thăng Long đã bắt đầu có những tư tưởng hoài nghi Phật giáo. Thế lực quý tộc có thái ấp tan rã dần. Kinh tế tu viện cũng sụp đổ. Hồ Quý Ly sa thải tăng đồ năm 1396, Phật giáo không còn ưu thế nữa.

4. Khoa học quân sự đời Trần và tác phẩm “Vạn Kiếp tông bí truyền thư” của Trần Quốc Tuấn

Một yếu tố quan trọng cấu thành văn hóa Đại Việt đời Trần, hay nói một cách khác, cái để góp phần tạo nên *Hào khí Đông A*, đó là nền khoa học quân sự thời Trần. Đương nhiên để đánh thắng được một đội quân hùng mạnh, thiện chiến như quân Mông - Nguyên thì không thể nói khoa học quân sự thời Trần kém phát triển được. Song để nghiên cứu nền khoa học quân sự ấy không phải việc đơn giản, bởi lẽ, những tác phẩm về quân sự do các danh tướng thời Trần trước thuật hầu như không còn bộ nào.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Trần Quốc Tuấn có soạn một bộ sách quân sự là: *Binh gia diệu lý yếu lược* để dạy các tù tướng phép dùng binh (*Toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 81). Nhưng trong bài *Hịch tướng sĩ* nổi tiếng của mình, cũng được chép lại toàn văn trong *Đại Việt sử ký toàn thư* - Trần Quốc Tuấn lại viết: “Nay ta chọn binh pháp các nhà, soạn thành một quyển, gọi là *Binh thư yếu lược*” (*Toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 83). Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí - Văn tịch chí* cho biết Trần Quốc Tuấn đã soạn sách *Binh thư yếu lược* và sách *Vạn Kiếp binh thư*.

Năm 1977, Viện Sử học cho công bố bản dịch bộ sách có tên là *Binh thư yếu lược* với sự tham gia đóng góp của các nhà khoa học của Viện là: Nguyễn Ngọc Tỉnh (phiên dịch), Đào Duy Anh (hiệu đính) và Văn Tân (viết *Lời giới thiệu*). Qua nội dung, người đọc dễ dàng nhận thấy bộ sách này không phải là sách *Binh gia yếu lược* hay *Binh thư yếu lược* của Trần Quốc Tuấn như các thư tịch cũ từng ghi chép. Vì trong bộ *Binh thư yếu lược* do Viện Sử học công bố này có nhiều đoạn chép về cuộc xâm lược của quân Minh với Miến Điện, có đoạn nói về cuộc đấu tranh võ trang chống quân Thanh xâm lược do Quang Trung lãnh đạo, lại có đoạn nói về những việc xảy ra đời Tự Đức.

Tuy rằng bộ *Binh thư yếu lược* này có thể coi là không phải là của Trần Quốc Tuấn, nhưng trong đó, người biên soạn cũng ghi lại được khá nhiều đoạn phản ánh tư tưởng quân sự của ông. Chúng ta đều biết rằng tháng 8 năm Canh Tý (1300), Trần Quốc Tuấn bị bệnh nặng, vua Trần Anh Tông đích thân đến nhà riêng của ông để thăm ông và hỏi ông về kế hoạch giữ nước. Trần Quốc Tuấn có nói với Trần Anh Tông như sau: “Đại khái, nó cây trường trận, ta dựa vào đoản binh. Dùng đoản binh chế trường trận là sự thường của binh pháp. Nếu chỉ thấy quân nó kéo đến như lửa, như gió thì dễ chế ngự. Nếu nó tiến chậm như cách tầm ăn, không câu thẳng chóng, thì phải chọn dùng tướng giỏi, xem xét quyền biến, như đánh cờ vậy, tùy thời tạo thế, có được đội quân một lòng như cha con, thì mới dùng được. Và lại, khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước vậy” (*Toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 79). Phải “có được đội quân một lòng như cha con”, phải “khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc”. Những tư tưởng đó hoàn toàn phù hợp với những tư tưởng sau đây của *Binh thư yếu lược*: “Dùng trí để phục thiên hạ, mà thiên hạ phải phục trí nhưng trí vẫn không thắng; dùng pháp (luật) để chế thiên hạ, mà thiên hạ phải theo pháp (luật) nhưng pháp (luật) cũng không thần. Vậy trí với pháp (luật) không phải là cái hay ở trong cái hay vậy. Bậc thánh võ trị đời, đánh ở chỗ không có thành, công ở chỗ không có lũy, chiến ở chỗ không có trận. Nhẹ nhàng như mưa rơi ở trên không, dụng nên cuộc đời vô sự”. “Hòa mục có công hiệu rất lớn cho cuộc trị an. Hòa ở trong nước thì ít dụng binh; hòa ở ngoài biên thì không sợ có báo động; bất đắc dĩ mới phải phạt kẻ làm xằng. Vua tôi hòa mục thì dùng được người tài; các tướng văn tướng võ hòa mục thì làm nên

công nghiệp. Tướng sĩ hòa mục khi được ban thưởng sẽ nhường nhịn nhau, nguy nan sẽ cứu nhau. Đó, hòa mục là một đạo rất hay cho việc trị nước, hành binh, không bao giờ đổi được”.

Những ý kiến trên đây của Trần Quốc Tuấn biểu thị rằng ông không những là một nhà quân sự lớn, mà còn là một nhà chính trị lớn. Đó là một bậc vĩ nhân có tài kinh bang tế thế. Trần Quốc Tuấn hiểu rõ rằng không tranh thủ được sự đồng tình của các tướng sĩ, thì không thể động viên các tướng sĩ đánh giặc được. Như chúng ta đều biết, Yết Kiêu, Dã Tượng là gia nô của Trần Quốc Tuấn, Phạm Ngũ Lão vừa là gia khách vừa là con rể của ông. Yết Kiêu, Dã Tượng, cũng như Phạm Ngũ Lão đều hàng hái chiến đấu chống quân giặc Mông - Nguyên và đều lập được nhiều chiến công quan trọng. Họ đã vì Trần Quốc Tuấn mà quên mình chiến đấu. Yết Kiêu, Dã Tượng và Phạm Ngũ Lão sở dĩ gắng sức ở nơi trận mạc, một phần là vì họ yêu nước, nhưng một phần khác cũng vì họ được Trần Quốc Tuấn dạy bảo, đãi ngộ như cha với con.

Ngày nay, chúng ta có thể phỏng đoán rằng tại kinh đô Thăng Long hoặc thái ấp của Trần Quốc Tuấn tại Vạn Kiếp thời bấy giờ, thường xuyên có những buổi giảng dạy các sách binh thư của ông cho các tướng dưới quyền. Tại sao lại nói như vậy, vì trong *Hịch tướng sĩ*, Trần Quốc Tuấn đã viết rằng: “Nay ta đọc hết các sách binh pháp của các danh gia và soạn thành một quyển gọi là *Binh thư yếu lược*. Nếu các người chuyên tập sách này theo lời dạy bảo thì mới phải đạo thần tử. Nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo, thì tức là kẻ thù nghịch”.

Ngoài *Binh gia diệu lý yếu lược* (hay *Binh thư yếu lược*), theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Trần Quốc Tuấn còn có một tác phẩm quân sự học khác. Sách ấy viết - sau khi đã giới thiệu bộ sách trên - như sau: “Quốc Tuấn lại sưu tập binh pháp các nhà, làm thành Bát quái cử cung đồ, đặt tên là *Vạn kiếp tông bí truyền thư*” (*Toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 84). Một danh tướng của nhà Trần là Trần Khánh Dư đã viết *Tựa* cho sách *Vạn kiếp tông bí truyền thư*, trong đó, ông cho biết đại khái phương pháp biên soạn và mục đích viết sách của tác giả: “... Quốc công (Trần Quốc Tuấn - TG) ta mới hiệu đính, biên tập đồ pháp của các nhà, soạn thành một sách, tuy ghi cả những việc nhỏ nhặt, nhưng người dùng thì nên bỏ bớt chỗ rườm rà, tóm lược lấy chất thực. Sách gồm đủ ngũ hành tương ứng, cửa cung suy nhau, phối hợp cương nhu, tuần hoàn chấn lẻ... Cho nên, đương thời có thể phía Bắc trấn ngự Hung nô (chỉ nước Nguyên - TG), phía Nam uy hiếp Lâm Ấp (chỉ Chiêm Thành - TG). Rồi dùng sách này dạy bảo con cháu làm gia truyền, không tiết lộ ra ngoài” (*Toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 84, 85).

Chiến thắng của cuộc Kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên là thành quả đỉnh cao của khoa học quân sự Việt Nam đời Trần mà nhà chiến lược quân sự Trần Quốc Tuấn là tiêu biểu. Một nước đất không rộng, người không đông đánh thắng một nước lớn, rất cường mạnh, hung bạo vùng vẫy từ Á sang Âu,

là một điều hiếm có trong lịch sử dưới thời phong kiến. Nguyên nhân cơ bản là vị chủ tướng Trần Quốc Tuấn và vua quan nhà Trần đã thấy được sức mạnh của chính nghĩa chống xâm lược, đã thấy được sức mạnh của nhân dân, thấy được sức mạnh của đoàn kết trong nội bộ triều đình và trong vua quan với thần dân nước Đại Việt.

Đánh một quân địch mạnh như thế, quân dân đời Trần không quyết chiến ngay từ lúc ban đầu, khi quân địch còn mạnh, khí thế còn đang hăng, đang trên đà tiến công, mà đợi đến lúc quân ta dụ chúng vào sâu, bị phân tán, bị tiêu hao, mệt mỏi, mới thực hành quyết chiến. Tránh khí thế của địch buổi bình minh, và chỉ chấp nhận quyết chiến lúc chúng đã ở vào cảnh chiều tà. Thực tiễn đó đã chứng tỏ nghệ thuật quân sự của quân đội thời Trần là rất giỏi, tài mưu lược của Trần Quốc Tuấn là cao và *Binh thư yếu lược* và *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* của ông thực sự là tinh hoa của khoa học quân sự và nghệ thuật quân sự Việt Nam thời cổ.

Những võ công đời Trần nói chung và nền khoa học quân sự thời Trần nói riêng sẽ mãi mãi còn là kho tàng kinh nghiệm vô giá của chúng ta.

5. Sử học đời Trần

Sự xuất hiện các bộ sách lịch sử thời Lý - Trần đã đánh dấu một bước phát triển của nhà nước phong kiến Việt Nam. Giai cấp thống trị có ý thức rõ ràng về những việc làm của họ. Việc ghi chép lại những việc làm của tầng lớp vua chúa quý tộc là một điều cần thiết đối với nhà nước phong kiến. Nó có tác dụng lớn trong việc tuyên truyền cho việc bảo vệ trật tự xã hội phong kiến. Những bộ sử đó đến nay vẫn còn giúp chúng ta được rất nhiều trong việc nghiên cứu, khôi phục lại bộ mặt chân thực của xã hội bấy giờ. Hơn nữa, trong khi nhà nước dân tộc đang đóng vai trò tích cực trong việc chống ngoại xâm, những bộ sử đó đã ít nhiều biểu hiện tinh thần dân tộc, ý thức độc lập, tự chủ.

Việc ghi chép lịch sử của nước ta có từ thời Lý. Nhưng do nhiều nguyên nhân, các bộ sử đời Lý từ lâu đã bị mất và thất truyền. Hiện nay, ta chỉ biết được quyển lịch sử viết vào đời Lý, là cuốn *Sử ký* của Đỗ Thiện. Sách này hiện không còn, chúng ta chỉ còn biết được một vài đoạn trong *Việt điện u linh tập* và *Lĩnh Nam chích quái*.

Đến đời Trần, việc ghi chép sử được chú trọng hơn và được tổ chức chu đáo. Tại kinh đô Thăng Long, Quốc sử viện được thành lập. Trần Tấn soạn sách *Việt chí*. Trần Tấn, nguyên làm chức tả tòng, sau làm chức hàn trưởng đời Trần Thái Tông. Nhưng bộ thông sử đầu tiên của dân tộc là do nhà sử học nổi tiếng Lê Văn Hưu biên soạn. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Tháng Giêng năm Nhâm Thân (1272), Hàn Lâm viện học sĩ kiêm Quốc sử viện giám tu Lê Văn Hưu vâng sắc chỉ soạn xong bộ *Đại Việt sử ký*, từ Triệu Vũ đế đến Lý Chiêu Hoàng, gồm 30 quyển, dâng lên. Vua xuống chiếu khen ngợi” (*Toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 38).

Lê Văn Hưu là người Thanh Hóa, đậu bảng nhãn năm 1427, giữ chức Hàn Lâm viện học sĩ kiêm Quốc sử viện giám tu. Với chức trách của mình, nhà sử học Lê Văn Hưu có điều kiện tham khảo rộng các thư tịch của ta và Trung Quốc, đặc biệt, ông đã dựa vào bộ *Việt chí* của Trần Tấn để soạn thành bộ *Đại Việt sử ký*. *Đại Việt sử ký* là một bộ sử biên niên, đến nay không còn nguyên vẹn nữa. Bóng dáng của nó chỉ còn thấy trong 8 quyển đầu bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của sử gia Ngô Sĩ Liên. Một số lời bình luận của Lê Văn Hưu mà Ngô Sĩ Liên chép lại, cho ta thấy tinh thần yêu nước của ông.

Vào cuối đời Trần, có bộ *Đại Việt sử lược*, tác giả khuyết danh, gồm 3 quyển: quyển I chép những sự thay đổi trong nước buổi đầu, từ Triệu Đà trở xuống, các viên mục thú trong thời Bắc thuộc cùng nhà Ngô, nhà Đinh và nhà Tiền Lê; quyển II và quyển III chép về nhà Lý. Tác giả không cho biết biên soạn vào năm nào. Cuối quyển III, *Đại Việt sử lược* có chép phụ lục một bản niên hiệu các vua đời Trần, gọi là *Trần triều kỉ niên*, cuối cùng đến Kim vương, Xương Phù nguyên niên, Đinh Ty (Vua nay, hiệu Xương Phù năm đầu, năm Đinh Ty). Xương Phù là niên hiệu của Trần Phế Đế (1377-1388). Năm đầu hiệu Xương Phù là năm Đinh Ty, theo dương lịch là năm 1377. Như vậy, *Đại Việt sử lược* là bộ sách được viết vào khoảng sau năm 1377. Bộ sách này thất truyền ở ta và được in ở Trung Quốc vào đời Càn Long (1736-1795) nhà Thanh với tên là *Việt sử lược*, nói là theo bản của tuần phủ Sơn Đông thu nhật được đem dâng lên vua. Người hiệu đính *Việt sử lược* là Tiền Hi Tộ, người ở Kim Sơn (thuộc tỉnh Giang Tô), tự là Tích Chi, san định bộ *Thủ Sơn các tùng thư*. Bộ sách *Việt sử lược* được lưu ở *Thủ Sơn các tùng thư* và *Khâm định tứ khố toàn thư* đời Thanh. Từ đó, nhiều nhà xuất bản Trung Quốc đã khắc in *Việt sử lược*.

Đại Việt sử lược chép đoạn về Hùng Vương rất sơ sài, không nói gì đến Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, cũng không chép các chuyện truyền thuyết về Âu Cơ và Lạc Long Quân, truyện 100 trứng, Phù Đổng Thiên Vương, Chử Đồng Tử, Tiên Dung... *Đại Việt sử lược* cũng chỉ nói qua loa đến Thục An Dương Vương (không chép truyện thần Kim Quy), chứ không chép thành một kỉ riêng như *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bắt đầu từ nhà Triệu, *Đại Việt sử lược* mới chép thành một kỉ. *Đại Việt sử lược* cũng chấm dứt với việc Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh, chỉ thêm một bản *Phụ lục*, kể niên hiệu các vua nhà Trần chứ không chép sự tích các vua đó. Ta biết rằng sách *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu cũng chỉ chép từ Triệu Đà đến Lý Chiêu Hoàng, nên ta có thể nghĩ rằng *Đại Việt sử lược* là do một tác giả cuối đời Trần đã chép tóm lược lại *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, nên mới lấy nhan đề là *Đại Việt sử lược*. *Đại Việt sử lược* là một bộ sách nhỏ, song có nhiều chi tiết quý báu, giúp ích cho việc nghiên cứu lịch sử nước nhà, nhất là lịch sử buổi đầu thời kì tự chủ. Nó lại là bộ sách lịch sử vào loại xưa nhất do người Việt Nam viết còn lưu truyền được tới ngày nay.

Cũng vào thời kì cuối thời Trần, Hồ Tông Thốc có soạn *Việt sử cương mục* và *Việt Nam thế chí*. Lê Quý Đôn trong *Nghệ văn chí* - sách *Đại Việt thông sử*, Phan Huy Chú trong *Văn tịch chí* sách *Lịch triều hiến chương loại chí* đều có giới thiệu bộ *Việt sử cương mục*. Phan Huy Chú cho biết: “*Việt sử cương mục*, 10 quyển. Học sĩ cuối đời Trần là Hồ Tông Thốc soạn. Ngô Sĩ Liên khen sách chép việc cẩn thận mà có phương pháp, bàn việc xác đáng mà không rườm rà, nhưng sau binh lửa, sách ấy không còn” (Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sdd, tập 4, tr. 46). Về bộ *Việt Nam thế chí* của Hồ Tông Thốc, Phan Huy Chú giới thiệu kĩ lưỡng hơn, có cả bài *Tựa* của tác giả: “*Việt Nam thế chí*: 2 quyển. Hồ Tông Thốc cuối đời Trần soạn. Quyển nhất chép thế phả 18 đời họ Hồng Bàng; quyển nhì chép thế phả của họ Triệu, sự tích có phần rõ ràng, nhưng lời văn phần nhiều kì dị, cũng có thể bỏ khuyết cho sử trước” (Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sdd, tập 4, tr. 118). Bộ *Việt Nam thế chí* của Hồ Tông Thốc cuối đời Trần tuy đến nay không còn, nhưng đọc bài *Tựa* của ông trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, ta có thể đoán định: Sách này tuy chép theo hệ thống niên đại, từ đời Hồng Bàng đến hết họ Triệu, cũng chỉ sưu tập ghi chép lại một số lớn các sự việc hoang đản theo truyền thuyết và thần thoại, không nói rõ căn cứ vào các tài liệu thành văn. Vì thế, Trần Văn Giáp mới phỏng đoán: “Sách này cũng có thể thuộc loại sách như *Lĩnh Nam chích quái* chăng? (Trần Văn Giáp - *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, H. 1984, tập 1, tr. 125).

Đời Trần còn có một số sách thực lục như *Trung Hưng thực lục* 2 quyển, do Trần Nhân Tông soạn, chép công tích của tướng sĩ trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên và *Thực lục* của Nguyễn Trung Ngạn chép việc Trần Minh Tông đánh Ai Lao.

6. Hồ Quý Ly (1336-1407) và công cuộc canh tân văn hóa dân tộc

Hồ Quý Ly, tên tự là Lý Nguyên, dòng dõi trạng nguyên Hồ Hưng Dật, người Chiết Giang, Trung Quốc. Vào thời Ngũ Đại, đời Hậu Hán (947-950), Hồ Hưng Dật sang làm thái thú lộ Diễn Châu (Nghệ An). Hồ Hưng Dật làm nhà ở hương Bào Đột (Quỳnh Lưu - Nghệ An) thuộc lộ này, là trại chủ. Đến đời thứ 12 là Hồ Liêm, dời đến hương Đại Lại (Hà Trung - Thanh Hóa) làm con nuôi tuyên úy Lê Huấn, nên đổi thành họ Lê. Hồ Quý Ly là cháu bốn đời của Lê Huấn, đến khi giành được ngôi vua của nhà Trần (1400) lại đổi thành họ Hồ.

Hồ Quý Ly có hai người cô đều là vợ vua Trần Minh Tông, một người là Minh Từ sinh ra Nghệ Tông, một người là Đôn Từ sinh ra Duệ Tông. Vì thế đến đời Trần Nghệ Tông (1370-1372), Hồ Quý Ly được tin dùng, làm Khu mật viện đại sứ (1371). Trần Nghệ Tông còn gả em gái góa của mình là công chúa Huy Ninh cho Hồ Quý Ly.

Từ năm 1385 trở đi, mọi quyền bính trong triều đình đều nằm trong tay Hồ Quý Ly.

Năm 1387, Trần Nghệ Tông trao chức đồng bình chương sự (tức tể tướng) cho Hồ Quý Ly và ban cho một thanh gươm, một lá cờ đề 8 chữ “Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức” (Văn võ toàn tài, vua tôi một dạ).

Năm 1400, Hồ Quý Ly phế truất Trần Thiếu Đế (1398-1400), chính thức lên ngôi hoàng đế, sáng lập vương triều Hồ, lấy niên hiệu là Thánh Nguyên, quốc hiệu là Đại Ngu, xây dựng kinh đô mới Tây Đô ở Thanh Hóa.

Hồ Quý Ly là một người có đầu óc cải cách và có tinh thần dân tộc. Hồ Quý Ly chú ý đến lập trường học. Tờ chiếu lập trường năm 1397 viết:

“Đời cổ nước có nhà quốc học, ở *dảng* có nhà *tự*, ở *toại* có nhà *tường*, là để cho giáo hóa được sáng tỏ, phong tục được thuần hậu, ý trẫm vẫn rất hâm mộ. Nay thể chế (về nhà học) ở kinh đô đã đầy đủ, nhưng ở châu huyện còn thiếu, thì làm thế nào mở rộng được cái đạo dạy dân? Vậy hạ lệnh cho phủ, châu thuộc các lộ Sơn Nam, Kinh Bắc và Hải Đông đều đặt một việc quan giáo thụ giữ về việc học, cấp cho ruộng công tùy theo thứ bậc: Nếu phủ, châu lớn 15 mẫu; phủ, châu vừa 12 mẫu, để cung vào việc học (một phần làm lễ sóc, một phần dùng vào việc học, một phần chi vào đèn sách). Quan ở lộ phải đôn đốc học quan dạy đồ học trò, khiến cho thành tài nghệ. Mỗi lần cuối năm, phải kén chọn những người học giỏi cống vào triều, trẫm sẽ thân hành thi lại để cất nhắc bổ dụng”⁽¹⁾.

Việc chỉnh đốn chế độ thi cử cũng như lập trường ở địa phương đều nhằm mục đích đào tạo những quan lại có năng lực hơn, thay thế cho những quan lại bất lực trong bộ máy nhà nước mục nát từ cuối đời Trần. Chương trình thi cử có tính chất thiết thực hơn ít nhiều như bỏ phép ám tả cổ văn, thêm kì thi toán và viết chữ. Việc tuyển lựa quan liêu chặt chẽ hơn.

Hồ Quý Ly còn triệt hạ uy thế của Phật giáo. Năm 1396, Quý Ly bắt tất cả các sư chưa đến 50 tuổi phải hoàn tục, chỉ cho những người thông kinh giáo cai quản chùa chiền.

Trong Nho giáo, Hồ Quý Ly đã kích vào Tống Nho và đặt lại một số vấn đề. Năm 1392, Hồ Quý Ly soạn sách *Minh đạo*, trình bày những ý kiến của mình đối với Nho giáo. Sách gồm 14 thiên, đại lược đề cao Chu Công lên trên Khổng Tử, tôn Chu Công làm tiên thánh, Khổng Tử làm tiên sư. Trong Văn Miếu đặt bài vị Chu Công giữa, mặt hướng nam, bài vị Khổng Tử ngồi bên, mặt hướng tây. Quý Ly lại trình bày bốn chỗ đáng ngờ trong sách *Luận ngữ* như Khổng Tử đến gặp nàng Nam Tử⁽²⁾, Khổng Tử bị hết lương ăn ở nước Trần⁽³⁾, Công Sơn và

(1) *Toàn thư*, quyển 8, tr. 30 a, b.

(2) Con gái nước Tống, vợ Vệ Linh công. Chuyện chép trong thiên *Ung dã*.

(3) Khổng Tử ở nước Vệ sang nước Trần, bị hết lương ăn, người đi theo bị đói, không đứng dậy được, việc chép ở thiên *Vệ Linh công*.

Phật Hát Triệu, Khổng Tử đều muốn đến giúp⁽¹⁾, v.v. Quý Ly cho Hàn Dũ là “đạo nho” (nhà nho ăn trộm) và cực lực công kích các nhà nho thời Tống: Chu Đôn Di, Trình Hiệu, Trình Di, Dương Thời, La Trọng Tổ, Lý Diên Bình và Chu Hy. Đối với Quý Ly thì bọn họ chỉ là những người học rộng mà tài sơ, không sát tình hình sự việc mà chỉ chăm bề cấp nhậm⁽²⁾.

Ý thức đề cao Chu Công và phản bác Tống Nho còn thể hiện trong một số công trình phiên dịch của Quý Ly. Năm 1395, Quý Ly đã dịch thiên *Vô dật* trong sách *Thượng thư* ra chữ Nôm để dạy Thuận Tông. *Vô dật* là thiên sách ghi những điều Chu Công khuyên răn Thành Vương nhà Chu. Năm 1396, Quý Ly lại dịch *Kinh Thi*, sai các nữ quan đem dạy cho hậu phi và cung nữ. Quý Ly đã trình bày ý kiến riêng của mình trong bài *Tựa* chứ không theo bài *Tựa* cũ của Chu Hy. Hồ Quý Ly đề cao chữ Nôm, đây là một điểm tiến bộ. Quý Ly công kích Tống Nho cũng xuất phát từ chỗ muốn xây dựng một bộ máy vững chắc, gồm có những quan lại có năng lực, có tư tưởng thực tế hơn và đã chủ động gạt đi những điểm coi là không hợp lí.

Nhưng việc Quý Ly công kích Tống Nho đã gây ra một phản ứng mạnh mẽ trong hàng ngũ quan liêu xuất thân nho sĩ. Sau khi Quý Ly làm sách *Minh đạo* năm 1392 thì quốc tế trợ giáo Đoàn Xuân Lôi (đỗ thái học sinh năm 1334) dâng thư phản đối và đã phải đi đày. Hành khiển Đào Sư Tích (đỗ trạng nguyên năm 1374) có liên can đến việc này nên cũng bị giáng tước. Bấy giờ, tư tưởng Nho giáo, nhất là tư tưởng Tống Nho đã trở thành chỗ dựa tinh thần của tầng lớp quan liêu nho sĩ đại diện cho địa chủ. Họ leo lên bộ máy nhà nước bằng con đường Nho học, họ bảo vệ và phát huy thế lực Nho giáo, tấn công vào Phật giáo.

Quý Ly đề cao Chu Công là muốn phục hồi lại tư tưởng Nho giáo trong giai đoạn buổi đầu. Sách Chu Lễ - mà người ta thường cho là của Chu Công - rõ ràng là có ảnh hưởng lớn đến các chính sách ruộng đất, tiền tệ, lập nhà học của Hồ Quý Ly. Tư tưởng Tống Nho tức là tư tưởng Nho giáo đã diễn hóa cùng với sự phát triển của giai cấp địa chủ. Ở Trung Quốc, tư tưởng Tống Nho được tạo nên bởi những người đại diện cho giai cấp địa chủ đã đến thời kì suy lạc⁽³⁾.

Nhưng ở Việt Nam, tư tưởng đó lại gắn liền với một giai cấp đang lên là giai cấp địa chủ tư hữu. Quý Ly đả kích vào Tống Nho tức là đã đả kích vào ý thức hệ của tầng lớp địa chủ đang lên. Vì thế đối với sự phát triển của xã hội thì tư tưởng Hồ Quý Ly có tính chất *bảo thủ* hơn là tiến bộ.

(1) Họ Công Sơn Phật Nhiều là quan tể của họ Quý nước Lỗ, giữ áp Phí để chống lại họ Quý, Phật Hát là quan tể áp Trung Mâu. Hai việc này đều chép ở thiên *Dương hoá*.

(2) *Toàn thư*, quyển 8, tr. 22b

(3) Lữ Chấn Vô: Trung Quốc chính trị tư tưởng sử. Bắc Kinh, 1995, tr. 423.

Chương II

THỜI LÊ SƠ (1428-1527)

THỜI PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN CỦA VĂN HIẾN THĂNG LONG VÀ NHỮNG THÀNH CÔNG BƯỚC ĐẦU CỦA KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Trên cơ sở của một xã hội tương đối ổn định, một nền kinh tế phát triển của cả nước nói chung và của kinh đô Thăng Long nói riêng, đã tạo điều kiện thúc đẩy các hoạt động giáo dục, thi cử và sáng tạo văn hóa, trong đó có việc nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn. Thời Lê sơ là một trong những thời kì mà các bộ môn khoa học xã hội và nhân văn phát triển nhất dưới thời phong kiến của nước ta.

I. NHO GIÁO CHIẾM ĐỊA VỊ ĐỘC TÔN VÀ VIỆC GIÁO DỤC, THI CỬ NHO HỌC

Sang thời Lê sơ, từ đầu thế kỉ XV, Nho giáo tiến lên địa vị độc tôn, phục vụ đắc lực chế độ phong kiến tập quyền đang phát triển mạnh mẽ lúc bấy giờ, nhưng đồng thời Phật giáo và Đạo giáo vẫn được duy trì trong chừng mực có lợi cho địa vị thống trị của giai cấp phong kiến.

Tư tưởng Nho giáo thống trị ở nước ta trong thời Lê sơ là tư tưởng triết học của phái Tống Nho, một “phái chính thống” do Chu Hy đứng đầu, hình thành ở Trung Quốc vào thế kỉ XI - XII.

Tư tưởng Nho giáo của phái Tống Nho là hệ thống tư tưởng thống trị, chiếm địa vị độc tôn trong xã hội phong kiến thời Lê sơ. Giai cấp phong kiến Việt Nam lấy học thuyết Tống Nho làm công cụ thống trị tinh thần, làm cơ sở lí luận, làm nền tảng về luân lí và đạo đức, để củng cố trật tự xã hội, và bành vạc quyền thống trị của giai cấp phong kiến trong giai đoạn phát triển cao độ của chế độ phong kiến tập quyền quân chủ chuyên chế. Ý thức hệ Nho giáo ấy được thể hiện trên nhiều chủ trương chính sách của nhà nước phong kiến và có ảnh hưởng sâu sắc trong mọi lĩnh vực văn hóa đương thời.

Theo Đỗ Nhuận thì vua Lê Thánh Tông là một người rất am hiểu và tôn sùng Lí học của Tống Nho: “Về phần Lí học, hoàng thượng vừa sáng suốt vừa rộng khắp, ở trong lí lẽ phức tạp có sự phân biệt rõ ràng, nghĩa lí tinh vi sâu sắc...”. Lê Thánh Tông quan niệm “đạo là sự việc đương nhiên rõ ràng dễ biết; lí là cái lí do sở dĩ nhiên (tức lí do phát sinh ra sự vật) huyền vi mầu nhiệm khó mà thấy được...”

(*Toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 446). Đạo chính là quy luật của sự vật mà lí trí con người có thể nhận thức được, còn lí là một yếu tố tinh thần huyền bí làm khởi nguyên của mọi sự vật. Đó chính là tư tưởng triết học duy tâm của học thuyết Tống Nho.

Trong xã hội phong kiến thế kỉ XV, địa vị của tầng lớp nho sĩ được đề cao làm rường cột của nhà nước phong kiến, làm nguồn bổ sung của bộ máy phong kiến quan liêu. Tầng lớp nho sĩ ấy do chế độ giáo dục và thi cử lấy Nho giáo làm nội dung đào tạo ra. Tài liệu học tập và đề tài thi cử đều lấy trong *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Tinh lí* và *Bắc sử* (sử Trung Quốc từ đời Tống về trước), đặc biệt là bộ *Tứ thư*, *Ngũ kinh* do những học giả của phái Tống Nho, nhất là Chu Hy chú giải.

Việc nhà nước độc tôn Nho giáo, dẫn đến một hệ quả khá tích cực là việc giáo dục và thi cử Nho học được đề cao và mở rộng. Và khi tầng lớp kẻ sĩ tài danh được lựa chọn qua khoa cử càng đông đảo thì lực lượng nghiên cứu, trước tác khoa học xã hội và nhân văn cũng càng phát triển. Không phải ngẫu nhiên, trên cả nước nói chung và tại Thăng Long nói riêng, khoa học xã hội và nhân văn thời kì này thu được những thành tựu đáng ghi nhận. Ngay từ năm 1428, khi đất nước vừa được giải phóng, Lê Lợi đã lo tổ chức trường học làm nơi đào tạo nhân tài cho đất nước. Ông cho lập ra nhà Quốc Tử Giám ở kinh đô và các trường học ở các lộ. Con em của tầng lớp quý tộc quan liêu và một số ít con em của tầng lớp bình dân học hành ưu tú được lựa chọn vào học ở Quốc Tử Giám gọi là giám sinh. Năm 1429, triều đình quy định con các quan văn từ thượng thư xuống đến thất phẩm và quan võ từ chức đồng tri đến chức đại đội trưởng, từ 9 đến 17 tuổi đều được vào nhà Quốc học học tập. Năm 1437, triều đình cho con cháu ngạch đích của các quan văn võ từ lục phẩm trở lên đều được miễn thuế thân và mọi thứ tạp dịch, được vào học trong Quốc Tử Giám. Như vậy, Quốc Tử Giám căn bản là trường học dành riêng cho con em tầng lớp quý tộc quan lại cao cấp. Con em nhân dân phải học qua các trường lộ, qua những kì sát hạch lựa chọn mới được vào Quốc Tử Giám. Năm 1434, triều đình cho các đạo mở kì thi sát hạch các lộ hiệu sinh, lấy trên 1.000 người trúng tuyển, trong đó những người trúng tuyển vào bậc nhất, bậc nhì được vào học ở Quốc Tử Giám, còn người trúng tuyển bậc ba vẫn phải học ở các trường lộ.

Năm 1467, Lê Thánh Tông đặt ra chức bác sĩ dạy *Ngũ kinh*, mỗi người chuyên nghiên cứu một kinh (Dịch, Thi, Thư, Lễ, Xuân Thu) để giảng dạy cho giám sinh Quốc Tử Giám. Cũng năm ấy, triều đình lại cho in sách *Ngũ kinh* để phát cho Quốc Tử Giám làm tài liệu học tập.

Mùa xuân năm 1442, triều đình mới mở khoa thi hội đầu tiên. Khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) này có 450 người dự thi, có 33 người trúng cách. Ba mươi ba người này được vào thi đình (hay thi điện), do Lê Thái Tông thân ra đề thi và kết quả có 3 người đỗ tiến sĩ cập đệ: Nguyễn Trục đỗ trạng nguyên, Nguyễn Như Đỗ đỗ bảng nhãn, Lương Như Hộc đỗ thám hoa; 7 người đỗ tiến sĩ xuất thân (hoàng giáp) và 23 người đỗ đồng tiến sĩ xuất thân, trong đó có nhà sử học Ngô Sĩ Liên. Cũng trong khoa này, lần đầu tiên triều đình định lệ xướng danh,

treo bằng vàng, ban mũ áo, cấp ngựa, ăn yến và lệ vinh quy cho những người trúng tuyển để đề cao chế độ khoa cử, làm nức lòng các sĩ tử.

Vào năm Hồng Đức thứ 15 (1484), lần đầu tiên trong lịch sử khoa cử Nho học Việt Nam, kể từ khoa Ất Mão (1075) đến lúc này, Lê Thánh Tông cho dựng bia tiến sĩ đặt ở Văn Miếu kinh đô Thăng Long. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* mặc dù chép rằng: “Ngày 15 tháng 8, niên hiệu Hồng Đức thứ 15 (1484), dựng bia có bài kí ghi tên các tiến sĩ từ khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 (1442) vua Thái Tông triều ta đến nay...” (*Toàn thư* - Sdd, tập 2, tr. 491), nhưng ở dưới chỉ thấy kê tên có 10 khoa, trong thực tế, căn cứ vào các sách *Đăng khoa lục*, thì còn thiếu 2 khoa, là khoa Quý Dậu, niên hiệu Thái Hòa thứ 11 (1453) và khoa Mậu Dần, niên hiệu Diên Ninh thứ 5 (1458) đều dưới triều Lê Nhân Tông. Lê Thánh Tông cho mỗi khoa thi dựng một bia.

Hầu hết các bài văn bia do các nhà danh sĩ dưới triều Lê Thánh Tông soạn vào năm 1484, và kể cả những bài văn bia sau này soạn dưới thời Lê sơ đều có thể coi như một luận văn khoa học, trong đó chứa đựng những tư tưởng về văn hóa, giáo dục khá sâu sắc. Trong số đó, nổi bật hơn cả là bài văn bia khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 (1442) do Hàn lâm viện thừa chỉ Đông các đại học sĩ Thân Nhân Trung soạn. Thân Nhân Trung viết: “*Hiên tài quốc gia chi nguyên khí, nguyên khí thịnh tắc quốc thể cường dĩ long, nguyên khí nổi tắc quốc thể nhược dĩ ô...*” (Hiên tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thể nước mạnh và càng lên cao, nguyên khí suy thì thể nước yếu và càng xuống thấp...).

Điều đáng chú ý, trong lịch sử văn hóa, giáo dục nước ta, trước đó, chưa có ai đặt vấn đề như ông. Người ta không ai là không biết mối quan hệ giữa nhân tài và sự thịnh suy của một triều đại, một quốc gia. Nhưng còn coi người “hiên tài là nguyên khí của quốc gia”, thì phải ghi nhận bắt đầu từ Thân Nhân Trung.

Vương triều Lê sơ cho dựng bia tiến sĩ, ngoài mục đích nhằm biếu dương những người đỗ đại khoa, nhưng cũng là để cảnh tỉnh, răn đe. Điều này được Thân Nhân Trung và nhiều người khác nhắc đi, nhắc lại trong các bài văn bia do họ soạn. Trong *Bài kí đề tên tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1442)*, Thân Nhân Trung viết: “Kể sĩ chốn trường ốc lều tranh, số phận thật nhỏ bé mà được triều đình đề cao như vậy thì cái chí của họ vì tự trọng bản thân mà phải lo báo đáp. Hãy đem tên họ những người đỗ đại khoa này mà kê lại. Những người đưa văn học, chính sự tô điểm cho cảnh trị bình trong khoảng mấy chục năm trở lại đây, được quốc gia tin dùng kể cũng nhiều. Nhưng trong số đó cũng có kẻ vì hối lộ mà hư hỏng, hoặc sa ngã vào loại với bọn gian ác, là bởi vì lúc họ sống chưa được nhìn thấy tấm bia đá trình bạch này thôi. Giả sử, hồi đó họ kịp nhìn thấy thì ắt hẳn lòng thiện sẽ tràn đầy, ý ác được ngăn chặn, đâu dám làm chuyện cần bậy. Thế thì việc dựng tấm bia đá này, ích lợi biết chừng nào. Kẻ ác lấy đó làm răn, người thiện theo đó mà cố gắng, chứng rõ về trước, chỉ rộng về sau, một là để mài giũa danh tiết cho sĩ phu, hai là để giúp mệnh mạch cho nước nhà. Việc thánh quân làm chẳng phải ngạc nhiên,

ai trông vào nên hiểu ý sâu xa đó”. Bài văn bia khoa Tân Sửu (1481) do Hàn lâm viện thị độc kiêm Tú lâm cục tư huấn Nguyễn Xung Xác soạn cũng nói rõ: “... Và chẳng bài này lập tại nhà thái học cốt để cho những thân sĩ mắt nhìn miệng đọc, ngấm nghĩa vào đó, hăm mộ ở đó; ấy tức là chỗ khuyến khích lòng người và nêu rõ cái văn minh trong đời thịnh, thật có quan hệ đến trị đạo và giáo hóa rất to”. Những tấm bia tiến sĩ ấy đã làm nức lòng, phấn chí biết bao sĩ tử đang miệt mài kinh sử, đua tranh trên con đường khoa cử và hiện nay còn lại như dấu vết một quá khứ thịnh đạt của nền giáo dục thi cử phong kiến.

Chế độ giáo dục và thi cử thời Lê sơ đã đào tạo ra hàng loạt người bổ sung vào bộ máy hành chính của nhà nước đang phát triển mạnh mẽ lúc bấy giờ và đồng thời cũng sản sinh ra nhiều nhà văn, nhà thơ, nhà sử học... lỗi lạc của dân tộc.

II. SỬ HỌC ĐƯỢC PHÁT TRIỂN CAO VÀ LÀ PHẦN QUAN TRỌNG NHẤT CỦA KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN THỜI LÊ SƠ

Trong thời Lê sơ, khi Nho giáo được triều đình phong kiến đề cao và coi trọng như Quốc giáo thì công tác sử học và việc biên soạn lịch sử cũng được coi trọng hơn trước. Đối với Nho giáo, “Kinh” và “Sử” được đánh giá là ngang nhau. Tư duy chính trị và tư duy sử học luôn bổ sung cho nhau, cái nọ nâng đỡ cái kia. Nhà sử học không thể không hiểu biết chính trị, ngược lại, nhà chính trị giỏi hầu như bắt buộc phải nắm vững sử học, ít nhất thì cũng phải để tâm nghiên cứu lịch sử để thông qua các sự kiện trong quá khứ mà rút ra những bài học cần thiết cho mình. Điều này đối với những nhà hoạt động chính trị, những nhân vật “kinh bang tế thế” được đào tạo theo lối Nho học dưới thời phong kiến không phải là điều khó đạt được. Với lối đào tạo truyền thống lấy *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Bách gia*, *Chư tử*, *Bắc sử*... làm cơ sở giảng dạy, giới trí thức Việt Nam coi đó là phương pháp luận để nghiên cứu về xã hội và con người. Với tinh thần “Văn - Sử - Triết bất phân”, hầu hết giới quan lại đều nắm chắc, các nhà sáng lập nên triều đại và toàn thể trí thức, đều có ý thức ghi chép lại lịch sử, thuật lại những lời nói, hành động đương thời của mình để truyền lại cho con cháu lấy đó làm bài học kinh nghiệm trong việc xử thế. Trong lời *Tựa* sách *Lam Sơn thực lục*, đề vào năm Thuận Thiên thứ 4 (1431), Lam Sơn động chủ (tức Lê Lợi) nói rõ ý định đó: “... Trăm gấp buổi lắm hoạn nạn, dựng nghiệp càng khó khăn. May mà trời cho người theo, nên công nghiệp được thành, thật là do tổ tiên tu nhân tích đức cho nên mới được như thế. Trẫm nghĩ mãi về điều đó, nên viết thành sách gọi là *Lam Sơn thực lục* là để trọng cái nghĩa gốc nguồn, cũng là để kể sự nghiệp gian nan của trẫm để lại cho con cháu đời sau vậy”. (*Nguyễn Trãi toàn tập*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, H. 1976, tr. 43).

Bộ sử đầu tiên được biên soạn dưới thời Lê sơ là bộ *Lam Sơn thực lục*. Về tác giả của *Lam Sơn thực lục* còn là vấn đề đang tranh luận.

Vào cuối thế kỉ XVIII, trong *Đại Việt thông sử*, Lê Quý Đôn cho rằng Lê Lợi là tác giả *Lam Sơn thực lục*. Ở phần *Nghệ văn chí* sách *Đại Việt thông sử*, Lê Quý Đôn viết như sau: “*Lam Sơn thực lục*, ba quyển. Vua Thái Tổ triều ta ngự chế, ghi việc từ khởi nghĩa cho đến khi bình định xong giặc Ngô.

Sang thế kỉ XX, phần lớn các nhà nghiên cứu khi tiếp xúc với *Lam Sơn thực lục* đã đối chiếu với các tác phẩm của Nguyễn Trãi như *Văn bia Vĩnh Lăng*, *Bình Ngô đại cáo* và dẫn ra những chỗ giống nhau giữa chúng, cho nên thống nhất ý kiến cho rằng Nguyễn Trãi mới chính là tác giả *Lam Sơn thực lục*.

Lam Sơn thực lục là một tập lịch sử kí sự ghi lại một cách súc tích và gọn ghẽ quá trình phát triển của cuộc khởi nghĩa đánh đuổi quân Minh xâm lược do Lê Lợi lãnh đạo. Tác giả là người đã trực tiếp tham gia lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, nên đã ghi chép lại các sự việc có hệ thống và xác thực, đã nêu lên được truyền thống đấu tranh anh dũng và gian khổ của nhân dân. Trừ một vài đoạn có tính chất hoang đường mà nhiều người cho là do người đời sau thêm vào, *Lam Sơn thực lục* là một tác phẩm có giá trị về lịch sử và cả về mặt văn học.

Năm 1455, Lê Nhân Tông sai Phan Phu Tiên soạn bộ *Đại Việt sử ký tục biên* chép tiếp theo bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu đời Trần. Bộ sử này gồm 10 quyển, chép lịch sử từ Trần Thái Tông (1225-1257) cho đến khi quân Minh bị quét sạch ra khỏi bờ cõi. Lời *Tựa* của Ngô Sĩ Liên trong *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng nói rõ: “Bản triều, Nhân Tông lại sai quan tu sử Phan Phu Tiên chép tiếp từ Trần Thái Tông trở xuống cho đến khi người Minh về nước, đều gọi là *Đại Việt sử ký*” (*Toàn thư* - Sdd, tập 1, tr. 99). Chúng ta rất tiếc rằng bộ sách sử này không được lưu truyền lại đến ngày nay. Bộ sử của Phan Phu Tiên cũng như bộ sử của Lê Văn Hưu đời Trần, đầu tiên được Ngô Sĩ Liên tiếp thu đưa vào bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, rồi sau đó, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hy tiếp tục hiệu chỉnh.

Năm 1479, nhà sử học Ngô Sĩ Liên theo lệnh của Lê Thánh Tông biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Chính sử của ta cho biết: “Tháng Giêng năm Kỷ Hợi (1479), sử quan tu soạn là Ngô Sĩ Liên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, 15 quyển” (*Toàn thư* - Sdd, tập 2, tr. 473). Ở phần *Phàm Lệ*, Ngô Sĩ Liên cho biết: “Sách này làm ra ở hai bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên, tham khảo với *Bắc sử* (sử Trung Quốc), dã sử, các bản truyện chí và những việc nghe thấy truyền lại rồi khảo đính, biên chép mà thành” (*Toàn thư* - Sdd, tr. 103). Như vậy, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên ra đời vào thời Lê sơ, cuối thế kỉ XV, có tính chất tập đại thành nền sử học Đại Việt trong 5 thế kỉ độc lập. Nhưng nói thế, không có nghĩa là Ngô Sĩ Liên không đóng góp trong việc xuất bản bộ sách trên. *Đại Việt sử ký toàn thư* được chia làm hai phần: phần *Ngoại kỷ* chép từ họ Hồng Bàng cho đến Nhị thập sứ quân gồm 5 quyển và phần *Bản kỷ* chép từ Đinh Tiên Hoàng cho đến Lê Thái Tổ lên ngôi (968-1428) gồm 10 quyển. Phần biên soạn mới và cũng là phần sáng tạo của Ngô Sĩ Liên là phần *Ngoại kỷ* chép lịch sử từ họ Hồng Bàng cho đến hết đời An Dương Vương với khoảng thời gian gần 3.000 năm.

Theo Ngô Sĩ Liên, cơ sở và phương pháp biên soạn phần *Ngoại kỷ*, là: “Những việc chép trong *Ngoại kỷ* là gốc ở dã sử, những việc quá quái dân thì bỏ đi không chép” (*Toàn thư* - Sdd, tập 1, tr. 103). Mặc dù, Ngô Sĩ Liên không cho biết cụ thể tư liệu dùng biên soạn phần *Ngoại kỷ* “gốc ở dã sử” là ở bộ dã sử nào? Song đọc phần *Ngoại kỷ*, ta có thể đoán định Ngô Sĩ Liên chủ yếu dựa vào hai bộ dã sử mang tính chất huyền sử xuất hiện dưới đời Trần mà phần trên đã có giới thiệu là *Việt điện u linh tập* của Lý Tế Xuyên và *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp.

Về mặt sử liệu, *Đại Việt sử ký toàn thư* đã thu thập và trình bày một cách có hệ thống, theo lối biên niên, những tư liệu về lịch sử Việt Nam trong một thời kì phát triển dài từ buổi đầu dựng nước cho đến đầu thế kỉ XV. Nó cung cấp một nguồn tư liệu gốc quan trọng không riêng cho sử học, mà cho hầu hết các ngành khoa học xã hội và nhân văn, hay nói rộng ra, cho tất cả các ngành khoa học nào nghiên cứu về lịch sử, đất nước, xã hội, văn hóa, con người Việt Nam thời cổ đại và trung đại. Dĩ nhiên là còn nhiều nguồn sử liệu khác nữa, nhưng trong loại sử liệu viết thì *Đại Việt sử ký toàn thư* giữ vai trò hệ thống sử liệu gốc cơ bản nhất và xưa nhất của lịch sử dân tộc, từ nguồn gốc cho đến thế kỉ XV. Nhưng về mặt sử liệu, *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng có những hạn chế của nó do quan điểm sử học đương thời và khả năng của tác giả quy định. Mục đích viết sử theo Ngô Sĩ Liên là: “Thần trộm nghĩ: Ngày xưa sách làm tin là điển lớn của nước để ghi chép quốc thống lúc lìa lúc hợp, để tỏ rõ sự trị hóa khi thịnh, khi suy. Ấy là muốn treo gương răn cho đời sau, há chỉ chép cơ vi về dĩ vãng” (*Toàn thư* - Sdd, tập 1, tr. 101). Do sự chi phối của quan điểm đó nên sử liệu chứa đựng trong *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng như các bộ Quốc sử thời phong kiến nói chung, nặng về đời sống cung đình, hành vi của vua quan, hoạt động chính trị của vương triều. Còn lịch sử sản xuất cùng các mối quan hệ kinh tế - xã hội và đời sống mọi mặt của quần chúng nhân dân thì chỉ được phản ánh phần nào và thường là phản ánh một cách gián tiếp qua các chủ trương, chính sách và hoạt động của vương triều. Đó là hạn chế khách quan của cả nền sử học chính thống đương thời.

Ý nghĩa thế giới quan và nhân sinh quan, ở các sử gia thời Lê sơ. và sau đó, *Đại Việt sử ký toàn thư* là một bộ sách chính thống thời phong kiến, nên dĩ nhiên nó mang đậm dấu ấn thời đại. Tính giai cấp của một sử thần phong kiến hiện lên rõ rệt nhất qua ngòi bút của Ngô Sĩ Liên khi viết về những cuộc khởi nghĩa nông dân, những phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân trong nước cũng như khi viết về những cuộc xung đột với những nước láng giềng phía tây, phía nam. Quan điểm Nho giáo biểu thị một cách tập trung qua sự ghi chép và đánh giá của Ngô Sĩ Liên đối với một số vương triều và nhân vật lịch sử.

Triều Hồ không được coi là triều đại chính thống nên không được chép thành “Kỷ nhà Hồ” như các vương triều khác, mà chỉ chép “phụ” vào các kỷ khác và chép theo họ tên chứ không chép theo niên hiệu.

Lê Đại Hành là người sáng lập ra nhà Tiền Lê (980 - 1009) và là một anh hùng dân tộc có công lớn trong việc tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (981). Lê Văn Hưu viết xong *Đại Việt sử ký* năm 1272 trong khí thế sôi sục chống ngoại xâm của dân tộc, đã đánh giá cao công lao và sự nghiệp của Lê Đại Hành: “Lê Đại Hành giết Đinh Điền, bắt Nguyễn Bặc, tóm Quân Biện, Phụng Huân dễ như lừa trẻ con, như sai nô lệ, chưa đầy vài năm mà bờ cõi định yên, công đánh dẹp chiến thắng đầu là nhà Hán, nhà Đường cũng không hơn được” (*Toàn thư* - Sdd, tập 1, tr. 221). Nhưng đến thế kỷ XV, khi Nho giáo đã trở thành Quốc giáo, Ngô Sĩ Liên đã dùng quan điểm Nho giáo để phản bác ý kiến của Lê Văn Hưu và phê phán gay gắt Lê Đại Hành về “tội” không hết lòng phò tá con vua Đinh, lại lập Dương thị (trước là vợ Đinh Tiên Hoàng) làm hoàng hậu... Ngô Sĩ Liên viết: “Khi Đại Hành giữ chức nhiếp chính, Vệ vương tuy là nhỏ nhưng vẫn là vua. Thế mà Đại Hành tự xưng là phó vương, rắp tâm làm điều bất lợi...” và “Đạo vợ chồng là đầu của nhân luân, mối của vương hóa... Đại Hành thông dâm với vợ vua rồi nghiêm nhiên lập làm hoàng hậu, mất cả lòng hổ thẹn vậy...” (*Toàn thư* - Sdd, tr. 221, 222). Trong lúc đó, chính *Đại Việt sử ký toàn thư* còn ghi lại một hiện tượng đáng lưu ý: Ở Hoa Lư “về sau tục dân lập đền thờ, tô tượng hai vua Tiên Hoàng, Đại Hành và Dương hậu cùng ngồi, hội quốc sơ vẫn còn như thế”. Thái độ của nhân dân ta lúc bấy giờ thật rõ ràng, công minh: tôn kính và biết ơn cả ba người vì Đinh Tiên Hoàng là một anh hùng thống nhất đất nước, Lê Đại Hành là một hành hùng chống ngoại xâm, và Dương hậu là một phụ nữ yêu nước biết xử sự việc nội bộ cung đình một cách sáng suốt, đúng đắn, có lợi cho dân cho nước. Đó là “tục dân” phản ánh đạo lí truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta. Ảnh hưởng của Nho giáo đã làm cho Ngô Sĩ Liên và nhiều sử thần phong kiến xa rời đạo lí truyền thống đó, đi đến những lời buộc tội bất công đối với Lê Đại Hành và Dương hậu, cũng như đối với một số nhân vật lịch sử khác.

Hệ tư tưởng Nho giáo còn có khi dẫn tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đến một số nhận thức sai lầm đối với lịch sử dân tộc như: suy tôn Sĩ Nhiếp, một viên quan đô hộ nhà Hán vào cuối thế kỷ II và đầu thế kỷ III là Sĩ vương và coi là “*Nam Giao học tổ*” (Ông tổ của nền học văn phương Nam - tức nước ta), hoặc coi nhà Triệu của Triệu Đà là một vương triều chính thống của nước ta...

Nhưng cần khẳng định và nhấn mạnh về mặt nội dung tư tưởng, bên cạnh một số hạn chế đã nêu ở trên, *Đại Việt sử ký toàn thư* nổi bật lên một giá trị lớn lao. Đó là niềm tự hào dân tộc, là tinh thần yêu nước và ý thức trách nhiệm sâu sắc đối với độc lập chủ quyền đất nước của tác giả bộ Quốc sử. Với tinh thần và ý thức đó, Ngô Sĩ Liên đã đi đến những nhận định tổng quát rất mực tự hào đối với lịch sử dân tộc: “Nước Đại Việt ở phía nam Ngũ Lĩnh, thế là trời đã phân chia giới hạn Nam - Bắc. Thủy tổ của ta là dòng dõi họ Thần Nông, thế là trời sinh ra chân chúa, có thể cùng với Bắc triều mỗi bên làm đế một phương” (*Toàn thư* - Sdd, tập 1, tr. 99).

Cùng với tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc cao, tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đã dành cho những trang sử chống ngoại xâm của dân tộc nhiều lời bình luận xác đáng, lên án tội ác của bọn xâm lược và nêu cao công lao, sự nghiệp của các anh hùng dân tộc.

Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên dù có một vài hạn chế và sai sót, nhưng với giá trị lớn về lịch sử, về tư liệu và tư tưởng của nó, là một di sản quý giá của nền văn hóa dân tộc.

Khác với *Đại Việt sử ký toàn thư* do Ngô Sĩ Liên biên soạn xong vào năm 1479, bộ Quốc sử đầu tiên của nước ta còn lại đến ngày nay, có tính chất thuần túy sử học, bộ *Thiên Nam dư hạ tập* hoàn thành vào năm 1483, lại mang dáng dấp một bộ “bách khoa thư” đầu tiên về khoa học xã hội ở Việt Nam. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: “Ngày 12.11 năm Quý Mùi (1483): Sắc dụ cho Hàn lâm viện thừa chỉ Đông các đại học sĩ Thân Nhân Trung, Ngự sử đài phó đô ngự sử kiêm Tả xuân phưong tả trung doãn Quách Đình Bảo, Đông các hiệu thư Đỗ Nhuận, Hàn lâm viện thị độc Đông các hiệu thư Đào Cừ, Hàn lâm viện thị thư Đàm Văn Lễ, biên soạn các sách *Thiên Nam dư hạ tập* và *Thân chinh ký sự* (*Toàn thư* - Sđd, tập 2, tr. 488). Về bộ *Thiên Nam dư hạ tập* này, trong lời Tựa phần *Nghệ văn chí*, sách *Đại Việt thông sử*, Lê Quý Đôn cho biết sách gồm 100 quyển “ghi chép những chế độ, luật lệ, thư từ, điển cáo của bản triều (triều Lê), cũng giống như các bộ *Thông điển*, *Hội điển* (đời Đường, đời Tống), thì mười phần chỉ còn một hai phần” (*Đại Việt thông sử* - Sđd, tr. 101, 102). Nửa thế kỉ sau, khi viết phần *Văn tịch chí*, sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú cũng phàn nàn về tình trạng tàn khuyết của bộ sách này: “Tập *Thiên Nam dư hạ tập*, từ sau thời Lê trung hưng, cả bộ tản mát, mười phần còn một hai phần, tuy các triều vẫn tìm mua, nhưng khó mà thu nhặt được. Đời Cảnh Hưng, năm Mậu Tý (1768), Tĩnh Vương (tức Trịnh Sâm) tìm kiếm được độ hơn 20 quyển, đến khi soạn lục lại gặp binh hỏa cháy mất. Nay các cố gia còn giữ được, tôi được trông thấy chỉ độ 4, 5 quyển thôi. Sách điển chương của một triều đại làm khuôn phép đời đời mà mất mát như thế thì có đáng tiếc không” (*Lịch triều hiến chương loại chí* - Sđd, tập 4, tr. 43).

Nếu *Đại Việt sử ký toàn thư* là tập đại thành của hai bộ sử gốc *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu đời Trần, Phan Phu Tiên đầu đời Lê sơ và một vài bộ dã sử trước đó, thì *Thiên Nam dư hạ tập* do một nhóm nho thần đứng đầu là Thân Nhân Trung biên soạn, đã có công thu thập toàn bộ (hội) những *luật lệ, chức lệnh, phép tắc, văn hàn liên quan* tới chính sự (điển) của triều Lê, từ năm đầu đời Lê Thái Tổ (1428-1433) đến năm Hồng Đức thứ 14 (1483) đời Lê Thánh Tông. Với *Đại Việt sử ký toàn thư*, một phương pháp chép sử đã được định hình và xác lập: phương pháp biên niên kết hợp với kí truyện. Sau này, nhiều sử gia thời trung đại tiếp tục phương pháp này như Phạm Công Trứ, Lê Hy, Nguyễn Quý Đức, Ngô Thì Sĩ

thời Lê trung hưng, và Ngô Thì Nhậm thời Tây Sơn. Còn với *Thiên Nam dư hạ tập*, một phương pháp biên soạn khác được xác lập: phương pháp biên soạn Hội điển, được nhiều sử gia đời sau noi theo.

Ngoài ra, ta có thể kể thêm các bộ *Đại Việt lịch đại sử ký*, *Việt giám thông khảo tổng luận* và *Việt giám vịnh sử thi tập*. Tác phẩm thứ nhất của Đặng Minh Khiêm nay đã bị thất truyền.

Việt giám thông khảo tổng luận của sử gia Lê Tung. Về tập sách này, trong *Đại Việt thông sử*, Lê Quý Đôn viết: “*Việt giám thông khảo tổng luận*, 1 quyển. Lê Tung ở triều ta soạn” (*Đại Việt thông sử* - Sđd, tr. 110). Lê Tung (1451- ?), vốn tên là Dương Bang Bản, người làng Yên Cừ, huyện Thanh Liêm, Hà Nam, sinh năm 1451, không rõ mất năm nào. Sau khi đỗ hoàng giáp (1484) được Lê Thánh Tông ban cho quốc tính (họ Lê) và đổi tên là Tung. Lê Tung từng giữ các chức thừa tuyên sứ Thanh Hóa, thượng thư bộ Lại, phong tước Đôn Thụ bá, kiêm Quốc Tử Giám tế tửu, được cử đi sứ sang triều Minh hai lần: lần đầu (1493) và lần thứ hai (1507). Năm 1514, ông được Lê Tương Dực sai tóm tắt bộ sử của Vũ Quỳnh là bộ *Việt giám thông khảo*, soạn thành bài *Tổng luận*. Bài *Tổng luận* này tóm tắt lịch sử từ thời Hồng Bàng đến khi Lê Thái Tổ dựng nên vương triều Lê. *Việt giám thông khảo tổng luận* của Lê Tung rất nổi tiếng, mặc dù được viết một cách tóm lược các sự kiện lịch sử nhưng cũng khá chặt chẽ, đầy đủ, đặc biệt với một sử bút nghiêm cẩn nhưng không kém phần hấp dẫn, sắc sảo. Bài *Tổng luận* nổi tiếng này đã trở thành một thiên nói đầu của nhiều bản *Đại Việt sử ký* thời Lê trung hưng sau này.

Việt giám vịnh sử thi tập là tác phẩm thơ vịnh sử của Đặng Minh Khiêm. Trong *Đại Việt thông sử*, Lê Quý Đôn viết: “*Việt giám vịnh sử thi tập*, 2 quyển. Đặng Minh Khiêm soạn, có 13 điều phàm lệ, khen, chê, lấy, bỏ, ý tứ rất sâu, có thể gọi là danh bút” (*Đại Việt thông sử* - Sđd, tr. 108). *Việt giám vịnh sử thi tập* của Đặng Minh Khiêm hiện còn có 125 bài được đưa vào *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn. Các thơ trong tập vịnh sử này của Đặng Minh Khiêm phần nhiều làm lối thất ngôn tứ tuyệt, trên mỗi bài đều có sự tích và nói cả xuất xứ. Những bài thơ vịnh sử này đều viết theo quan điểm Nho giáo nhưng cũng bộc lộ một tinh thần yêu nước, một thái độ phê bình thẳng thắn, nghiêm túc, như Hà Nhiệm Đại đã nói: “*Thị phi công luận chân lương sử, Đáo xứ nhân tranh đạo Thoát Hiên*” (Luận phải trái đúng là nhà lương sử; Đâu đâu người ta cũng tranh nhau nói đến Thoát Hiên - Thoát Hiên là tên hiệu của Đặng Minh Khiêm).

Trong lịch sử chế độ quân chủ Việt Nam, thời Lê sơ là thời kì độc tôn Nho giáo, và Lê Thánh Tông là ông vua Nho giáo điển hình. Việc sử dụng sử học làm vũ khí tinh thần để củng cố và động viên tinh thần dân tộc trong quần chúng nhân dân là truyền thống hình thành từ lâu đời của sự học Nho giáo. Nhưng đối với các vị vua đời Lê sơ, nhất là với vị vua “hùng tài đại lược” Lê Thánh Tông còn bởi một lí do hết sức cấp thiết và quan trọng: Khẳng định sự hùng cường của quốc gia

Đại Việt trong thế đối đầu thường xuyên với đế chế nhà Minh ở phương Bắc và thế chiến thắng tất yếu với Chiêm Thành ở phương Nam, cùng với Bồn Man, Ai Lao ở phương Tây.

Sử học dưới thời Lê sơ, đã hoàn thành xứng đáng nhiệm vụ lịch sử của nó: Góp phần không nhỏ trong việc động viên tinh thần dân tộc, củng cố tình đoàn kết từ triều đình đến dân chúng, đặt nền móng cho toàn bộ khoa học xã hội Việt Nam, đang xây dựng quốc gia Đại Việt trở thành một quốc gia hùng mạnh ở Đông Nam Á vào nửa cuối thế kỉ XV.

III. GIÁ TRỊ PHẢN ẢNH CỦA VĂN HỌC, SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH NGHIÊN CỨU VĂN HỌC

Trong thời kì nền văn hóa Việt Nam phát triển trên cơ sở thống nhất của cả Văn - Sử - Triết thì văn học đã có những đóng góp lớn trong việc phản ánh con người và xã hội Việt Nam. Chính vì thế mà nó đã thực hiện xuất sắc nhiệm vụ của khoa học xã hội và nhân văn khi những bộ môn này chưa được phân ngành rõ rệt và đi sâu vào từng khía cạnh của đời sống xã hội.

Bước sang thế kỉ XV, sau chiến thắng quân xâm lược Minh, giành lại được độc lập, cùng với niềm tự hào về chiến công, kì tích anh hùng, ý thức về một quốc gia văn hóa cũng rõ nét trong tâm thức người Việt. Văn học thế kỉ XV nói chung phản ánh sự trưởng thành của tinh thần dân tộc và vai trò hàng đầu của trí thức dân tộc trong quốc gia phong kiến. Nói chung, các tác gia đều nhận thức rằng văn học phải phục vụ cho những mục đích chính trị và xã hội... Thời kì này, số lượng tác gia phát triển cả về số lượng và chất lượng. Trong số hơn 80 tác giả mà chúng ta được biết thì nổi bật lên trên hết là Nguyễn Trãi.

Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, v.v. đã sử dụng văn học như một vũ khí chiến đấu cho tư tưởng nhân nghĩa, cho chính sách thân dân. Lê Thánh Tông, Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Bùi Xương Trạch cũng sử dụng văn học như một công cụ xây dựng chế độ, đề cao vương quyền.

Dưới đời Trần, chữ Nôm bắt đầu có địa vị văn học. Chữ Nôm xuất hiện từ bao giờ, hiện nay chúng ta chưa được biết rõ ràng. Vào thời Lê sơ, cùng với thơ văn chữ Hán, thơ văn chữ Nôm đã có một bước phát triển đáng kể. Chúng có lẽ chỉ một tác gia như Nguyễn Trãi mà cũng viết nhiều thơ Nôm, mà người đời sau đã tập hợp lại thành *Quốc âm thi tập*, gồm 254 bài. Tiếc rằng cho đến nay vẫn chưa phát hiện được nhiều văn thơ Nôm của người đương thời với Nguyễn Trãi. Hiện nay, chúng ta chỉ biết được một vài bài thơ Nôm của Trần Quý Khoáng (tức vua Trùng Quang nhà Hậu Trần) và của Nguyễn Biểu.

Vào thế kỉ XV, do chủ trương của triều đình và không khí thời đại, *hoạt động nghiên cứu văn học được đẩy mạnh và có một bước phát triển mới.*

Trước hết, đó là công cuộc sưu tầm, tuyển chọn, sắp xếp, phân loại thơ Lý, Trần được các nho sĩ tên tuổi của thời đại bỏ công sức thực hiện với một tinh thần cẩn trọng, khởi công với một đích rõ ràng đối với di sản văn hóa nước nhà, để cho “không phải thở than về việc bỏ sót hạt châu giữa biển cả” (Lý Tử Tấn - *Tân tuyển Việt âm thi tập tự*). Chỉ riêng trong thế kỉ XV đã có 5 bộ sưu tập thơ văn hình thành: *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên và Chu Xa, lời *Tựa* thứ nhất viết năm 1433, lời *Tựa* thứ hai viết năm 1495; *Tinh tuyển chư gia luật thi* của Dương Đức Nhan, biên soạn khoảng từ 1463 trở về trước; *Trích điểm thi tập tự* của Hoàng Đức Lương, lời *Tựa* viết năm 1497; *Quân hiền phú tập* của Hoàng Tuy Phu, soạn tập vào khoảng 1442-1459; *Quốc triều biểu chương tập* của Trần Văn Mô thu thập những bài biểu, văn về việc bang giao và “nghĩ cổ” (bất chúc người xưa) từ niên hiệu Thuận Thiên đến Diên Ninh (1428-1459). Công việc sưu tập và sắp xếp thơ văn của các soạn giả thế kỉ XV có thể xem là hoạt động nghiên cứu văn học thật sự, bởi vì ngoài sự phản ánh tinh thần, tâm trạng của tiền nhân, các soạn giả đã thể hiện một phong cách làm việc có phương pháp, ý đồ khoa học, nhằm nối tiếp những “người ham thích công việc này” ở các đời trước mà do sức lực “quá mỏng” các nhà nghiên cứu văn học chưa làm được đầy đủ. Ngày nay, nhân công việc này mà các ông đã có dịp công bố và lưu lại ý kiến của mình về một số vấn đề văn học. Các ông chưa phải là những nhà lí luận văn học nhưng các mệnh đề mà các ông nêu ra đã liên quan đến nhiều vấn đề rất cơ bản của văn học. Có ý kiến về đặc tính, đặc thù của thơ ca. “Thơ là màu sắc, không thể nhìn ngắm bằng con mắt thông thường; là mùi vị ngoài mọi mùi vị, không thể nếm bằng miệng lưỡi thông thường” (Hoàng Đức Lương - *Trích điểm thi tập tự*); có điều bàn về chức năng của thơ: “Thơ là để nói chí của mình...”, “Tuy có tô vẽ hình dạng trắng sương, mưu xem xét sự thịnh suy mà biết được sự mất còn” (Phan Phu Tiên - *Tân san Việt âm thi tập tự*); cũng có ý kiến về tiêu chuẩn nghệ thuật của thơ: “Muốn thơ cổ kính, thanh đạm thì lại gần với thơ, muốn đẹp thì lại gần với lòe loẹt; hào phóng thì dễ tới buông thả, thật thà thì dễ tới quê mùa. Cho nên lời ý giản dị đầy đủ, mạch lạc thông suốt, chất phác mà vẫn nhã, mới lạ mà không trúc trắc, trung hậu mà không thô kệch, cao siêu mà vẫn có giọng ôn hòa, đó là những điều rất khó đạt được” (Lý Tử Tấn - *Tân tuyển Việt âm thi tập tự*). Riêng Lê Thánh Tông trong *Thiên Nam dư hạ* còn dành riêng một tập cho những suy nghĩ về thơ.

Một hoạt động nữa cũng đáng được lưu ý về nghiên cứu phê bình văn học đương thời đó là những sinh hoạt phẩm bình xướng họa thơ văn. Lê Thánh Tông có một Tao Đàn với 28 ngôi sao văn thân nổi tiếng. Ngày nay, tuy chưa đủ tài liệu

để hiểu rõ hình thức sinh hoạt, chức năng, nhiệm vụ của Tao Đàn, song có thể biết chắc một điều: Các ngôi sao văn chương ấy đã “phụng bình” và “phụng họa” thơ của Tao Đàn, nguyên súy Lê Thánh Tông. Và do vậy cũng chắc chắn rằng tuy phạm vi họ bàn bạc về văn chương không thể đa diện, tự do nhưng cũng có nhiều ý kiến tham khảo. Mặt khác, chủ trương và hoạt động đó của vị chúa tể đất nước đã có ý nghĩa khuyến khích, thúc đẩy cho sự phát triển của sáng tác và nghiên cứu rất nhiều. Hẳn không phải ngẫu nhiên mà thế kỉ XV là một đỉnh cao về thành tựu của hoạt động nghiên cứu văn học. Và, cũng chính ở thế kỉ này nhận định: “Nước Việt ta từ thời Lý, Trần dựng nước là một quốc gia văn hiến” trở thành một nhận thức chính thống. Tác giả đương thời là những người đầu tiên suy nghĩ và đặt vấn đề lí giải tình trạng quá mỏng của thành tựu văn học nước nhà, tiêu biểu là thơ, Hoàng Đức Lương trong lời *Tựa* của *Trích diễm thi tập* tự đã tổng kết thành 4 lí do:

- Thơ là một sản phẩm đặc thù không phải ai cũng có thể làm được.

- Tao nhân mặc khách tài năng cũng nhiều nhưng người chức vị cao thì công việc trách nhiệm bó buộc, kẻ chức vị thấp thì hoặc làm quan xa hoặc lận đận nơi trường ốc cũng bị phận sự bó buộc đều không có thì giờ và tâm huyết cho thơ ca.

- Công việc sưu tập nặng nề lại không được sự khích lệ, thành ra sức mỏng không thể theo đuổi công việc đến cùng.

- Sách vở thời Lý, Trần được truyền bá rộng rãi phần nhiều là sách chép việc Phật, không bị cấm đoán, “còn thơ văn nếu chưa được trộm phép thánh chỉ, tất chưa dám cho ban hành”.

Đó là bốn nhân tố chủ quan đã hạn chế việc sưu tầm nghiên cứu và công bố những công trình đầy đủ trong nghiên cứu văn học. “Xét ra với bốn lí do trên trói buộc lại phải trải qua ba triều đại rông rã, thì dẫu những đồ vật bằng vàng, bằng đá, được quý thần giúp chẳng nữa, cũng đều phải tan tác đắm chìm, hướng chỉ là tập sách còn sót, tờ giấy mỏng manh, ở tận đáy rương, đáy hòm, sau cơn binh hỏa mà còn có thể giữ nguyên được, không hề gì hay sao (Hoàng Đức Lương - *Trích diễm thi tập* tự).

Sau sự mở đầu ở đời Trần, thế kỉ XV có thể xem là thời kì hình thành của bộ môn nghiên cứu văn học. Rõ ràng là, sau chiến thắng chống quân Minh xâm lược, tinh thần dân tộc đã thúc đẩy Hoàng Đức Lương và các nhà trí thức dân tộc khác sưu tập và biên soạn thơ văn các đời khác. Một phần cũng nhờ việc làm ấy, nên dẫu rằng tướng giặc Minh là bọn Trương Phụ đã vợ vét và phá hoại các công trình văn hóa của ta, mà nhiều tác phẩm thơ văn xuất hiện trước nạn xâm lược của giặc Minh có thể còn lưu lại được đến ngày nay.

IV. NGUYỄN TRÃI - ĐỈNH CAO CỦA KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN THẾ KỈ XV

Nguyễn Trãi (1380-1442), tên tự là Úc Trai, tác gia tiêu biểu nhất của văn học nửa đầu thế kỉ XV và cũng là một tác gia hàng đầu *ngiên cứu và biên soạn về khoa học xã hội*.

Kể từ khi vào Lam Sơn gặp Lê Lợi và dâng *Bình Ngô sách*. Nguyễn Trãi đã chứng tỏ là một đại trí thức của đất nước trên mọi lãnh vực khoa học. Ông đã vạch ra đường lối đánh giặc cứu nước, “không nói đánh thành mà giỏi bàn về cách đánh vào lòng người”. Trong thời gian kháng chiến, Nguyễn Trãi đã giúp Lê Lợi trừ hoạch quân mưu, xây dựng chính quyền dân tộc đối lập với chính quyền xâm lược. Nguyễn Trãi đã thay Lê Lợi viết những thư từ giao thiệp với giặc Minh, tiến công về mặt tư tưởng, góp phần làm suy yếu quân địch. Những thư từ đó được người đời sau gom thành tập *Quân trung từ mệnh*.

Năm 1427, cuộc kháng chiến kết thúc, Nguyễn Trãi nhân danh Lê Lợi viết bài *Bình Ngô đại cáo* nổi tiếng, trong đó ông tổng kết cuộc kháng chiến chống Minh và nêu cao chủ nghĩa yêu nước.

Trong công cuộc xây dựng đất nước vừa được giải phóng, Nguyễn Trãi đã có đóng góp lớn. Nhân danh nhà vua, ông viết *Chiếu cầu hiền tài* (1429), *Chiếu cấm các đại thần, tổng quản cùng các quan ở viên, sảnh, cục tham lam lường biếng* (1430), *Chiếu cho Tư Tế quyền nhiếp quốc chính* (1431), *Chiếu giáng Tư Tế làm quân vương, đặt con thứ là Nguyên Long nối nghiệp* (1433). Những bài chiếu này phản ánh chính sách thân dân, huệ dân của Nguyễn Trãi; chính sách ấy không vừa lòng nhiều kẻ quyền thần, và có lần Nguyễn Trãi bị gièm pha mà bị bỏ ngục.

Sang đời Lê Thái Tông, Nguyễn Trãi được chỉ định trong số văn thần dạy học cho nhà vua còn ít tuổi. Năm 1435, ông viết *Dư địa chí*, thể hiện sự hiểu biết sâu sắc và lòng yêu mến giang sơn gấm vóc của Tổ quốc.

Cuộc đời của Nguyễn Trãi là một cuộc đời vì nước, vì dân. Cũng có lúc ông buộc phải lánh về Côn Sơn, sống ẩn dật. Nhưng ngay trong thời gian ấy, Nguyễn Trãi không bao giờ ngừng nghĩ “tiên ưu”.

Ngoài những tác phẩm nhằm trực tiếp phục vụ cho cuộc chiến đấu giành độc lập và xây dựng đất nước như *Quân trung từ mệnh*, *Bình Ngô đại cáo*, *Dư địa chí*, *Luật thư*, Nguyễn Trãi còn viết: *Chí Linh sơn phú*, *Băng Hồ di sự lục*, *Truyện Nguyễn Phi Khanh*, *Văn bia Vĩnh Lăng*, *Giao tự đại lễ*, *Thạch khách đồ*, hơn một trăm bài thơ chữ Hán (tập hợp trong *Úc Trai thi tập*) và hơn hai trăm bài thơ Nôm (tập hợp trong *Quốc âm thi tập*). Những tác phẩm ấy một số đã mất hẳn, nhưng chỉ căn cứ vào những tác phẩm còn lại thì cũng đã thấy Nguyễn Trãi là một trong những tác gia viết nhiều nhất trong lịch sử.

Những đóng góp của Nguyễn Trãi đối với ngành khoa học xã hội và nhân văn là rất to lớn, hầu hết trên các lĩnh vực như: triết học, văn học, địa lí học - lịch sử, quân sự học, dân tộc học, v.v. ông đều có những kiến giải đáng ghi nhận.

1. Về triết học

Trong tiến trình lịch sử văn hóa Việt Nam, Nguyễn Trãi có những đóng góp tiêu biểu hơn cả là trên lĩnh vực tư tưởng. Trong suốt cuộc đời của mình, Nguyễn Trãi luôn luôn sống và hướng người đương thời với ông phấn đấu theo một tinh thần xuyên suốt, đó là: tư tưởng nhân nghĩa, tư tưởng nhân dân và tư tưởng yêu nước.

Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là tiếp thu từ tư tưởng nhân nghĩa của Khổng - Mạnh kết hợp với tư tưởng nhân ái truyền thống của dân tộc Việt Nam. Nguyễn Trãi là một nhà nho và luôn luôn tự xem mình là một đồ đệ của Khổng - Mạnh:

- Chớ còn chằng chằng chớ quyền quyền

Lòng hãy cho bền đạo Khổng môn.

- Lâm tuyển thanh vắng bạn Sào, Hứa⁽¹⁾

Lễ nhạc nhân chơi đạo Khổng, Chu⁽²⁾

(Ngôn chí)

Không phải nghi ngờ, tư tưởng của Nguyễn Trãi là thuộc về hệ thống tư tưởng Khổng - Mạnh. Nhưng phải chăng tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi hoàn toàn là tư tưởng nhân nghĩa của Khổng - Mạnh. Thực tế, không phải như vậy. Nguyễn Trãi là một nhà nho, quan điểm nhân nghĩa của ông một phần bắt nguồn từ khía cạnh tích cực nhất của Nho giáo nhưng chủ yếu mang nội dung của tư tưởng nhân dân. Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi không những được ông sử dụng làm vũ khí sắc bén đánh đuổi quân Minh xâm lược, giành lại độc lập cho đất nước, mà còn được ông khẳng định, cảnh tỉnh cho số vua quan đầu triều Lê hiểu rằng đó là cái gốc để giữ nước:

Quyền mưu bản thị dụng trừ gian

Nhân nghĩa duy trì quốc thế an.

(Hạ quy Lam Sơn - Bài số 1).

(Quyền mưu vốn dùng để trừ gian

Nhân nghĩa duy trì thế nước an).

Tư tưởng nhân dân là một nét đặc sắc trong sự nghiệp của Nguyễn Trãi. Trước Nguyễn Trãi, trong nền văn hóa - chính trị, người ta ít nói đến nhân dân.

(1) Sào, Hứa: tức Sào Phủ và Hứa Do, hai nhà ẩn dật nổi tiếng đời Nghiêu - Thuấn, từng được vua Nghiêu nhường ngôi, nhưng không nhận.

(2) Khổng, Chu: tức Khổng Tử và Chu Công.

Trong bài thơ tương truyền của Lý Thường Kiệt, *Nam quốc sơn hà* là để cho “*Nam đế cư*”. Trong các *Nam quốc sơn hà* ấy, nhân dân hoàn toàn vắng mặt.

Ở *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, chúng ta cũng không thấy mặt nhân dân. Vua quan nhà Trần đứng lên kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông là để cứu những thái ấp, bổng lộc của quý tộc, quan liêu.

Đến Nguyễn Trãi thì tư tưởng nhân dân nổi bật lên rất rõ rệt, và xét cho cùng, tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi cũng rút ra từ những tư tưởng nhân nghĩa của ông.

Chính vì Nguyễn Trãi đã từng sống cuộc đời nghèo khó cùng với cha là Nguyễn Phi Khanh ở làng Nhị Khê sau khi Trần Nguyên Đán chết; ông đã sống mười năm gần dân ở thành Đông Quan khi bị quân Minh giam lỏng ở đây; ông đã gần gũi nhân dân và sống như nhân dân trong thời gian nếm mật nằm gai với nghĩa quân Lam Sơn, cho nên ông đã thông cảm với nguyện vọng của nhân dân và nhìn thấy sức mạnh to lớn của nhân dân. Tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi tha thiết, sâu sắc và có nhiều nét độc đáo, rất gần với chúng ta.

Nguyễn Trãi luôn luôn nghĩ đến trách nhiệm của ông là phải phục vụ nhân dân, làm những việc gì khả dĩ mang lại lợi ích cho nhân dân. Ở bài thơ *Trân tình* (Bài số 1), ông đã nói lên nỗi lo lắng ấy:

*Quốc phú binh cường chẳng có chước
Bằng tôi nào thử ích chung dân.*

Ngay từ khi còn ngồi đọc sách, Nguyễn Trãi đã nhận thấy là phải quan tâm đến đời sống của nhân dân:

*Đọc sách thời thông đời nghĩa sách
Dem dân, mạ (chớ) nở mất lòng dân.
(Bảo kính cảnh giới - Bài số 57)*

Ở Nguyễn Trãi, hình như chỗ nào cũng thấy có nhân dân. Ta thấy ông luôn luôn nghĩ đến nhân dân. Khi ông còn nghiên cứu binh thư ở căn cứ địa Lam Sơn, ta đã thấy Nguyễn Trãi để tâm trí vào nhân dân:

*Ức tích Lam Sơn ngoạn võ kinh
Đương thời chí dĩ tại thương sinh.
(Hạ quy Lam Sơn - Bài số 2)*

(Nhớ xưa ở Lam Sơn đọc sách binh thư
Đương lúc ấy, chí đã ở nơi nhân dân).

Nguyễn Trãi cũng vì nhân dân mà đứng lên chống quân Minh: “*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân...*”.

Vì chí Nguyễn Trãi ở nơi nhân dân cho nên khi hưởng lộc, ông không nghĩ đến lộc vua lộc nước, mà ông nghĩ ngay đến những người lao động vất vả để làm ra lộc ấy:

Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày.

(Bảo kính cảnh giới - Bài số 19)

Khi được Lê Thái Tông cử ra làm nhạc với Lương Đăng, việc Nguyễn Trãi nghĩ đến đầu tiên không phải là đào, là kếp, là nhạc cụ, mà là nhân dân: “... *Dám mong bệ hạ rủ lòng thương mà chăm nuôi muôn dân, khiến cho trong thôn cùng ngõ vắng không có một tiếng hờn giận oán sầu, đó tức là giữ được cái gốc của nhạc*”.

Nguyễn Trãi là nhà tư tưởng dưới thời phong kiến Việt Nam hiểu sâu sắc sức mạnh vô địch của nhân dân. Nguyễn Trãi từng viết:

Phúc chu thủy tín dân do thủy.

(Quan hải)

(Lật thuyền mới biết sức dân mạnh như nước)

Nước có thể chở thuyền, nhưng cũng có thể lật được thuyền, thì nhân dân cũng có thể đưa người ta lên và cũng có thể quật ngã người ta xuống.

Tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi là tư tưởng yêu nước của nho sĩ Việt Nam. Nếu tư tưởng nhân nghĩa, tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi có thể tìm thấy nguồn gốc từ Nho giáo thì tư tưởng yêu nước của ông thuần túy bắt nguồn từ tinh thần yêu nước truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Trong tư tưởng Trung Quốc, nước chỉ là đất phong, sở hữu của dòng họ cầm quyền. Hàn Phi Tử nói: “Người ta nói nước Tề mất không phải nói đất đai và thành trì của nó bị mất, mà nói họ Lữ không cai trị mà họ Điền cai trị” (Thiên *Cô Phần* - sách *Hàn Phi Tử*). Trước khi được tiếp xúc với phương Tây, Trung Quốc chỉ có tên triều đại (Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh) không có tên nước. Người Trung Quốc không băn khoăn gì về chỗ nước mình bị chia năm xẻ bảy. Họ nói: “Thiên hạ hợp rồi lại phân, phân rồi lại hợp, đó là lẽ trời”.

Chữ “*Hiếu*” tuy là hòn đá tảng của tư tưởng Trung Quốc, nhưng trong *Hiếu kinh*, *Luận ngữ*, *Lễ ký*, đâu đâu cũng chỉ nói đến bốn phận của con đối với cha mẹ. Gặp trường hợp mâu thuẫn giữa quyền lợi của cha mẹ và quyền lợi của đất nước, thì tư tưởng Trung Quốc chọn cha mẹ. Người Việt Nam có khái niệm “*đại hiếu*” đối lập với các tiểu hiếu là tất cả đối với tư tưởng Trung Quốc. Trần Quốc Tuấn không nghe lời trời trăng của cha cướp ngôi nhà Trần. Nguyễn Trãi không theo cha sang Trung Quốc, ở lại cứu nước.

Chữ “*Trung*” của Trung Quốc chỉ là trung với dòng họ cầm quyền; theo nghĩa như Hàn Tín nói: “Mặc áo người ta thì thờ người ta, ăn cơm người ta thì chết cho người ta” (Tư Mã Thiên - *Sử ký - Hoài âm hầu liệt truyện*). Đó là quan hệ cá nhân giữa chủ và tớ. Chữ “*Trung*” Việt Nam chỉ là trung với nước, với dân, chứ không

phải với triều đại. Chính vì thế, ta hiểu tại sao Nguyễn Trãi, người cháu ngoại của Bạng Hồ tướng công và vị quan to nhà Hồ, không tham dự mọi cuộc khởi nghĩa để khôi phục nhà Trần hay nhà Hồ. Cũng như Trần Nguyên Hãn, tôn thất nhà Trần, Nguyễn Trãi lo cứu nước chứ không phải cứu dòng họ.

Như vậy, cái trục quy chiếu của tư tưởng Nguyễn Trãi chính là *Nước và Dân*, hai khái niệm tiêu biểu cho quan hệ làng - nước Việt Nam. Nguyễn Trãi đã từng viết những lời rất hay về nước trong *Bình Ngô đại cáo*:

*Xét nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.
Bờ cõi, sông núi đã riêng
Phong tục Bắc - Nam cũng khác.
Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nổi đời dựng nước
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều làm đế một phương.
Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau
Song hào kiệt vẫn không hề thiếu.*

Đó là cách công thức hóa hoàn mĩ nhất về Tổ quốc, dân tộc Việt Nam, gồm năm yếu tố thống nhất (văn hiến, lãnh thổ, phong tục, chính quyền, nhân dân - mà đại biểu là người hào kiệt). Ở đây cần thấy rằng khi có đủ điều kiện cho sự hình thành dân tộc, song để ý thức một cách rõ rệt nhất, đầy đủ nhất về sự thành hình đó là cống hiến tinh thần của Nguyễn Trãi - người có trình độ văn hóa cao, có kiến thức quốc học lớn, người đã trực tiếp tham gia lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng.

Trong tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi, ý thức dân tộc dẫn đến tự hào dân tộc. Tự hào dân tộc là hệ quả của ý thức dân tộc. Lòng tự hào dân tộc còn được Nguyễn Trãi nâng cao lên trong bài *Chí Linh sơn phú*. Núi Chí Linh là vùng núi hiểm trở ở miền Tây Thanh Hóa. Nguyễn Trãi so sánh Chí Linh của Lê Lợi với Cối Kê của Câu Tiễn và Mang Đăng của Lưu Bang (Hán Cao Tổ). Cối Kê, Mang Đăng, Chí Linh đều là nơi ẩn tích của anh hùng; nơi anh hùng đợi thời chờ dịp để thực hiện chí lớn.

Ngày nào ta còn nói đến tự hào dân tộc, ngày ấy ta còn phải nhớ đến đóng góp lớn lao của Nguyễn Trãi vào tư tưởng yêu nước truyền thống Việt Nam.

2. Về thơ văn

Nguyễn Trãi vừa là một đại anh hùng, một nhà yêu nước vĩ đại, vừa là một nhà thơ vĩ đại - một đại thi hào. Đó là một trường hợp có một không hai trong lịch sử nước ta và cũng là một trường hợp ít có trên thế giới. Xưa nay, không ai là không cảm phục hồn thơ đa dạng, tứ thơ cao vợi vợi của Nguyễn Trãi.

Đi sâu vào giá trị thẩm mĩ của thơ văn không phải là đối tượng của công trình biên soạn này. Tuy nhiên, cũng cần khái quát một chút vắn tắt nhất về thơ văn của ông.

Trong cảm xúc một nhà thơ thường có hai cách thể hiện. Nói đến thời đại mình, cái khách quan. Nói đến mình, cái chủ quan. Nói đến thời đại mình dẫn đến thơ anh hùng ca. Nói đến cái riêng của mình là địa hạt của thơ trữ tình. Cố nhiên khi nói đến thời đại mình vẫn có mình trong đó. Và khi nói đến mình vẫn có thời đại mình trong đó. Trong thơ, Nguyễn Trãi nói đến thời đại của mình và nói đến cuộc đời riêng của mình đều ở một mức độ rất cao và rất sâu. Có thể nói thiên tài rất lớn của đại thi hào Nguyễn Trãi là ở chỗ đó.

Trong sự nghiệp văn học của mình, Nguyễn Trãi không chỉ là một đại thi hào hiếm có mà còn là một nhà văn chính luận kiệt xuất. Văn chính luận của Nguyễn Trãi có một khối lượng khá lớn: *Quân trung từ mệnh tập*, *Bình Ngô đại cáo*, *Chiếu, biểu viết dưới triều Lê*... Trước Nguyễn Trãi mới có văn chính luận, chứ chưa có “nhà văn chính luận”.

Trong lịch sử văn học, văn chính luận thời nào cũng có, người viết văn chính luận không ít. Song, “được tôn là văn bá” (Nguyễn Mộng Tuân), là người “viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết một thời” (Lê Quý Đôn), là “Sông Giang, Sông Hán trong các sông và sao Ngưu, sao Đẩu trong các sao” (Tô Thế Huy), viết nên những áng văn “có khí lực dồi dào... đọc không chán miệng” (Phạm Đình Hổ), “rõ ràng và sang sảng trong khoảng trời đất” (Dương Bá Cung), “đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật, đều hay và đẹp lạ thường” (Phạm Văn Đồng), thì chỉ một Úc Trai tiên sinh, vinh dự thật là hiếm có.

Văn chính luận của Nguyễn Trãi giữ một vị trí quan trọng trong toàn bộ văn phẩm của ông. Nguyễn Trãi là nhà văn chính luận kiệt xuất đầu tiên trong lịch sử văn học dân tộc. Văn chính luận thường bàn đến những *vấn đề chính trị, xã hội có tầm quốc gia*, thường đề cập đến những vấn đề lớn của đất nước, thường phát triển mạnh trong thời kì mà vấn đề dân tộc nổi lên hàng đầu của hiện thực lịch sử. Trong văn chính luận, tính chất và cảm hứng dân tộc là nổi bật nhất. Văn chính luận của Nguyễn Trãi có những đặc điểm và tính chất nổi bật. Trước hết, đó là tính chiến đấu xuất phát từ ý thức tự giác dùng văn chương phục vụ cho những mục đích chính trị, xã hội.

3. Về địa lí học - lịch sử

Nguyễn Trãi cũng có những đóng góp quan trọng. Sách *Dư địa chí* do Nguyễn Trãi viết năm 1435 và mấy nhà nho đương thời là Nguyễn Thiên Túng, Lý Tử Tấn, Nguyễn Thiên Tích chủ thích, bình luận thêm. Tác giả viết theo lối văn của thiên *Vũ cống* trong *Kinh thư*, nên có khi người ta còn gọi là *An Nam vũ cống*. Đây là tác phẩm địa lí Việt Nam cổ nhất mà ta biết hiện nay. Lần đầu tiên, đất nước được trình bày một cách toàn vẹn. Nguyễn Trãi viết *Dư địa chí* rất súc tích trên cơ sở việc tìm hiểu, điều tra địa hình sông núi, chất liệu đất đai, sản phẩm từ rừng núi đến sông, biển và đặc tính từng địa phương. Đây không phải là cuốn địa lí đơn thuần, mà chính là cuốn địa lí học - lịch sử trên lịch trình tiến hóa của dân tộc ta

từ thời Kinh Dương Vương, qua Hùng Vương, Thục Vương, trải thời Bắc thuộc, cho đến khi Ngô Quyền đuổi quân Nam Hán, khôi phục nền tự chủ, cuối cùng lúc đó là thời khởi nghĩa Lam Sơn với công lao to lớn của Lê Thái Tổ.

Dư địa chí được biên soạn dưới triều Lê Thánh Tông, nhưng đã bị tiêu hủy sau vị án Lê Chi Viên (1442). Sau này, khi Lê Nhân Tông lên ngôi, người ta đã tìm thấy trong *Bí thư các* một bản, nhà vua đã cho giữ lại để lưu truyền. Dưới triều Lê Thánh Tông, Trần Khắc Kiệm đã sưu tập, nhưng sau *Dư địa chí* lại bị thất lạc. Đến triều Nguyễn, vào thời Minh Mạng (1820-1841), Dương Bá Cung đã sưu tầm được một truyền bản, đã biên tập và cho khắc ván lưu hành. Sách thường gọi là *Ức Trai dư địa chí*, tức Quyển 5 trong bộ *Ức Trai thi tập*, được khắc in vào năm Tự Đức thứ 21 (1868).

V. LÊ THÁNH TÔNG - NGƯỜI MỞ RA BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI VỀ MỌI MẶT CỦA NỀN VĂN HÓA TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Thời trung đại Việt Nam có nhiều vua chúa sáng tác văn học. Trong số đó, Trần Nhân Tông, Lê Thánh Tông, Trịnh Doanh và Tự Đức có thể xem là danh giá trong làng văn bút. Riêng Lê Thánh Tông, có phần nổi trội hơn cả, ở chỗ sáng tác văn học của ông như cột mốc, đánh dấu bước phát triển mới của văn học trung đại nước ta.

Lê Thánh Tông lên ngôi lúc 18 tuổi, sau khi Lê Nhân Tông bị hãm hại và Lê Nghi Dân bị lật đổ, trị vì đất nước 38 năm, hai lần đổi niên hiệu: Quang Thuận (1460-1469) và Hồng Đức (1470-1497), thọ 55 tuổi. Trong lịch sử nước ta, thời Thịnh Lê (nửa sau thế kỷ XV) là thời kì độc lập cường thịnh, sự phát triển về mọi mặt của nhà nước phong kiến khi ấy đạt tới đỉnh cao, để lại một dấu ấn đậm nét với những giá trị lớn về văn hoá và khoa học xã hội - nhân văn như *Luật Hồng Đức* (tức *Quốc triều hình luật*), *Hồng Đức bản đồ*, *Thiên Nam dư hạ tập*, *Hồng Đức quốc âm thi tập*... Tất cả thành tựu đó đều gắn liền với tên tuổi Lê Thánh Tông, người được các sử gia đương thời khen là “có hùng tài đại lược”. Trong thời gian làm vua, Lê Thánh Tông tỏ ra là nhà tổ chức vô cùng tài giỏi và có tinh thần cải cách khá táo bạo cũng như có một ý chí tự cường dân tộc mạnh mẽ. Là một người yêu dân yêu nước thiết tha nên ý chí bảo vệ lãnh thổ giang sơn cũng rất mãnh liệt. Ông đã từng nói: “Một thước núi, một tấc sông của ta có lẽ nào tự tiện vứt bỏ đi được... Kẻ nào dám đem một tấc đất của vua Thái Tổ để lại làm mồi cho giặc, thì kẻ đó sẽ bị trị tội nặng...”.

Nếu như về chính trị, quân sự, kinh tế, Lê Thánh Tông đã để lại một sự nghiệp rực rỡ thì về văn hóa, giáo dục, ông cũng xứng đáng được hậu thế tôn vinh là nhà văn hóa lớn của dân tộc. Lê Thánh Tông đã có công tạo lập cho thời đại một nền văn hóa với một diện mạo riêng, khẳng định một giai đoạn phát triển mới của

lịch sử văn hóa dân tộc. Ở nước ta thời phong kiến, nền giáo dục, khoa cử chưa bao giờ thịnh đạt cũng như vai trò của giới trí thức chưa bao giờ được đề cao như thời Lê Thánh Tông. Ngoài Hàn lâm viện, Quốc sử viện, Nhà Thái học, Quốc Tử Giám là những cơ quan văn hóa lớn của nhà nước, Lê Thánh Tông còn cho xây kho Bí thư để chứa sách. Và đã sáng lập hội Tao Đàn do ông làm Tao Đàn nguyên suý, vừa sáng tác thơ văn, vừa phê bình, nghiên cứu.

Dưới thời Lê Thánh Tông, Nho giáo được đưa lên địa vị quốc giáo, quốc học chính thống, độc tôn. Trong môi trường tôn Nho, sùng Nho như thế, các tác phẩm văn học và các công trình nghiên cứu có điều kiện thuận lợi để ra đời và phát triển phong phú đánh dấu một thời kì cực thịnh dưới chế độ phong kiến Việt Nam.

VI. CÁC THÀNH TỰU KHÁC VỀ KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Dưới triều Lê sơ, thành tựu về khoa học xã hội và nhân văn, như đã trình bày ở trên là rất lớn và phong phú. Ngoài những điều chúng tôi bàn tới, thì cần phải kể tới những thành tựu đạt được trên các lĩnh vực: Khoa học quân sự, tiêu biểu là những tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi. Y học, tiêu biểu là công trình *Bản thảo thực vật toát yếu* của Phan Phu Tiên. Luật học (*Luật Hồng Đức*). Bản đồ học (*Bản đồ Hồng Đức*), v.v. Dưới đây xin đi sâu phân tích hai cống hiến quan trọng trong ngành khoa học xã hội và nhân văn dưới triều Lê sơ, đó là *Luật học* và *Bản đồ học*.

1. Bộ Luật Hồng Đức

Sự phát triển cao độ của chế độ phong kiến tập quyền thời Lê sơ còn đề ra yêu cầu xây dựng một bộ pháp luật hoàn chỉnh để cố định những trật tự xã hội có lợi cho giai cấp thống trị, để bảo vệ và bênh vực nền chuyên chính của giai cấp phong kiến. *Bộ Quốc triều hình luật* (tức *Luật Hồng Đức*) đã ra đời trong hoàn cảnh lịch sử ấy, nhằm đáp ứng lại những yêu cầu phát triển sang giai đoạn mới của chế độ phong kiến Việt Nam.

Bộ *Luật Hồng Đức* đã trải qua một quá trình xây dựng lâu dài từ thời Lê Thái Tổ, đến thời Lê Thánh Tông mới hoàn thành.

Ngay sau khi lên ngôi vua, trong năm 1428, Lê Lợi đã cùng với các đại thần bàn định một số luật lệ về kiện tụng và phân chia ruộng đất của thôn xã. Những thứ hình phạt, những lễ ân giảm trong *Luật Hồng Đức* (49 điều thuộc chương *Danh lệ*) phần lớn đều được quy định trong thời Lê Thái Tổ. Ba mươi hai điều luật trong chương *Điền sản* để pháp chế hóa các thể lệ quân điền cũng được quy định chặt chẽ trong những năm Thuận Thiên (1428-1433) và được thực hiện suốt trong thời Lê sơ. Tuy vậy chỉ mới là bước đầu xây dựng, nên luật pháp thời Thái Tổ còn có nhiều thiếu sót nhất là về phương diện tư hữu tài sản. Những thiếu sót ấy cần được các triều vua sau bổ sung thêm.

Trong thời Thái Tông (1434-1442), một số nguyên tắc xét xử các vụ kiện cáo và một số điều luật nghiêm cấm nạn hối lộ và điều luật trong hành động giao thiệp với nước ngoài được xây dựng thêm.

Đến năm 1449, Nhân Tông ban hành 14 điều luật khẳng định và bảo vệ quyền tư hữu ruộng đất, quy định nguyên tắc xét xử những hành động xâm phạm đến quyền tư hữu ruộng đất. Theo nhà sử học Phan Huy Chú thì “từ đó về sau các vụ tranh kiện về phân chia tài sản trong dân gian mới có tiêu chuẩn” (*Hình luật chí* trong *Lịch triều hiến chương loại chí*).

Sang thời Thánh Tông, triều đình liên tiếp ban bố nhiều điều lệ về kế thừa hương hỏa, về việc bảo vệ tôn ti trật tự và đạo đức phong kiến, về việc trấn áp mọi hành vi chống đối hay làm nguy hại đến địa vị thống trị của giai cấp phong kiến. Sách *Hồng Đức thiện chính thư* và *Thiên Nam dư hạ tập* còn ghi chép lại nhiều điều luật ban bố và thi hành trong thời Thánh Tông, theo thứ tự từng năm. Riêng trong *Thiên Nam dư hạ tập*, còn ghi lại 40 điều luật thi hành trong năm Quang Thuận (1460-1469) và 61 điều trong năm Hồng Đức (1470-1497).

Năm 1483, Thánh Tông sai các triều thần sưu tập tất cả các điều luật, các phép lệnh do ban bố và thi hành trong các triều vua thời Lê sơ, san định lại, xây dựng thành một bộ pháp điển hoàn chỉnh. Đó là bộ *Quốc triều hình luật*, mà người ta thường gọi là bộ *Luật Hồng Đức*, để đề cao vai trò xây dựng của Lê Thánh Tông. Thực ra bộ luật đó không phải do Lê Thánh Tông sáng tạo ra, cũng không phải được xây dựng riêng trong những năm Hồng Đức (1470-1497), mà là sản phẩm của một thời kì phát triển cực thịnh của chế độ phong kiến tập quyền Việt Nam, trong cả thời Lê sơ. Công lao của triều vua Lê Thánh Tông là đã san định các luật lệ của những triều vua trước để hoàn thành bước xây dựng bộ pháp điển ấy.

Bộ *Luật Hồng Đức*, sau khi được xây dựng đã trở thành pháp luật của thời Lê sơ và của các triều đại sau cho đến thế kỉ XVIII. Các triều đại phong kiến thời Lê trung hưng (1533-1789) sau này vẫn lấy bộ *Luật Hồng Đức* làm quy tắc mẫu mực.

Bộ *Luật Hồng Đức* hiện nay còn lại (đã được các triều vua thời Lê trung hưng bổ sung thêm) gồm 13 chương, 722 điều, chia làm 6 quyển: *Quyển 1* có 2 chương: *Danh lệ* 49 điều và *Cấm vệ* 47 điều. *Quyển 2* có 2 chương: *Vị chế* 144 điều và *Quân lính* 23 điều. *Quyển 3* có 6 chương: *Hộ hôn* 60 điều; *Diễn sản* 32 điều; *Thủy tâng diễn sản* 14 điều; *Tặng bổ hương hỏa* 4 điều; *Hộ tâng bổ hương hỏa* 9 điều và *Gian thông* 10 điều. *Quyển 4* có 2 chương: *Đạo tặc* 54 điều và *Đấu tụng* 50 điều. *Quyển 5* có 2 chương: *Trá nguy* 38 điều và *Tạp luật* 92 điều. *Quyển 6* có 2 chương: *Bổ vong* 12 điều và *Đoán ngục* 65 điều (*Quốc triều hình luật* - Viện Sử học, Nhà xuất bản Pháp lí, H. 1991).

Bộ *Luật Hồng Đức* là một bộ luật điển hình, hoàn thiện nhất trong lịch sử nhà nước phong kiến Việt Nam. Bộ luật chứa đựng nhiều nội dung tiến bộ, nhân văn sâu sắc, kỹ thuật pháp lý hoàn thiện hơn so với các bộ luật cùng thời, có những điểm tiếp cận gần với kỹ thuật pháp lý hiện đại.

2. Nghiên cứu về địa lý Việt Nam và sự ra đời của Bản đồ Hồng Đức

Hiện nay, trong kho sách Hán - Nôm, ta có thể thấy ít nhất 10 dị bản *Bản đồ Hồng Đức* được sao vẽ lại trong các sách bản đồ do người đời sau thực hiện⁽¹⁾. Đây đều là những phiên bản được sao vẽ lại bắt nguồn từ bản gốc: *Bản đồ Hồng Đức* ra đời năm 1490.

Bản đồ Hồng Đức là một bộ Atlas quốc gia đầu tiên của nước ta do Nhà nước phong kiến Việt Nam biên vẽ và ban hành. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* còn ghi lại khá cụ thể quá trình thu thập tài liệu và thời gian hoàn thành tập bản đồ hết sức quý giá này.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: “Ngày mừng 1, tháng 6 năm Quang Thuận thứ 8 (1467) (nhà vua) ra lệnh cho 12 thừa tuyên điều tra hình thế sông, núi, sự tích xưa nay của các nơi trong hạt mình, vẽ thành bản đồ ghi chú rõ ràng rồi gửi về Hộ bộ để làm bản đồ địa lý”⁽²⁾. Theo lời dụ này, ta thấy, công việc biên vẽ bản đồ được tiến hành trên quy mô rộng lớn và hết sức cụ thể. Sau hai năm, mùa hạ, tháng 4 năm Quang Thuận thứ 10 (1469), bản đồ phủ, huyện, châu, xã, trang, sách thuộc 12 thừa tuyên được hoàn thành⁽³⁾. Tập bản đồ địa lý nước ta ban hành ngày 4.4 năm Hồng Đức thứ 21 (1490) như chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* được xây dựng trên cơ sở bản đồ phủ, huyện, châu, xã, trang, sách nói trên. Từ đó, tập bản đồ này được gọi là *Bản đồ Hồng Đức* (Hồng Đức bản đồ)⁽⁴⁾.

Một vấn đề cần làm rõ: *Hồng Đức bản đồ* có phải là *Thiên hạ bản đồ* không như nhiều nhà nghiên cứu đã đặt ra⁽⁵⁾. Căn cứ để đặt ra vấn đề này là: Cuối thế kỉ XVIII, trong bộ *Đại Việt thông sử*, phần *Nghệ văn chí*, Lê Quý Đôn viết: “*Thiên hạ bản đồ*, 2 quyển. Vua Thánh Tông triều ta sai quan bộ Hộ chép rõ”⁽⁶⁾. Sau này, vào đầu thế kỉ XIX, Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần *Văn tịch chí*, cũng chép: “*Thiên hạ bản đồ*: 1 quyển. Lê Thánh Tông sai quan Hộ bộ chế định tường tề”⁽⁷⁾.

(1) Xem: *Hội thảo khoa học quốc gia về lịch sử bản đồ Việt Nam nhân kỉ niệm 500 năm tập Bản đồ Hồng Đức*, Hà Nội - 1990, tr. 137.

(2), (3), Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, Hà Nội - 1993, tập II, tr. 422.

(4) Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, Hà Nội, 1993, tập II, tr. 422.

(5) Xem: E. Gaspardone - *Bibliographie Annamite* - Trong BEFEO, tập XXXIV (1934), số 22, tr. 46.

+ Trương Bửu Lâm: *Hồng Đức bản đồ*, xuất bản tại Sài Gòn, 1962.

+ Nguyễn Thế Hiệp: *Tập Hồng Đức bản đồ* - Tạp chí *Trắc địa và bản đồ*, số 1 - 1990.

(6) Lê Quý Đôn *toàn tập*. NXB KHXH, Hà Nội, 1978, tập III: *Đại Việt thông sử*, tr. 104.

(7) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. NXB Sử học, Hà Nội, 1961, tập IV, tr. 43.

Thực ra, đây chỉ là vấn đề từ ngữ. *Thiên hạ bản đồ* mà Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú chép trong các tác phẩm của các ông chính là “bản đồ địa lý” do Lê Thánh Tông sai bộ Hộ làm ra năm 1490. Sự thật, dưới thời Lê Thánh Tông chỉ có một tập bản đồ nước Đại Việt được ban hành ngày 4.4 năm Hồng Đức thứ 21 (1490), đời sau gọi là *Hồng Đức bản đồ* mà được hai học giả họ Lê và họ Phan vừa nói trên chép dưới cái tên khác là *Thiên hạ bản đồ*.

Tập *Bản đồ Hồng Đức* còn lại đến ngày nay, gồm 15 tấm bản đồ và những phần chữ viết thuyết minh, chú giải cho bản đồ.

15 tấm bản đồ đó bao gồm như sau:

+ 1 bản đồ cả nước.

+ 1 bản đồ kinh đô Thăng Long.

+ 13 bản đồ của 13 xứ thừa tuyên đương thời.

Tuy bao gồm 15 bản đồ, nhưng có thể quy vào 3 loại sau đây: bản đồ cả nước, bản đồ kinh đô và bản đồ thừa tuyên.

Dưới đây, xin phân tích đôi nét chủ yếu về từng loại bản đồ trên đây.

a. Bản đồ cả nước⁽¹⁾

Bản đồ cả nước, trong nguyên bản có tên “An Nam đồ” (tức *Bản đồ An Nam*), với lời thuyết minh văn tắt như sau: “Đất An Nam, phía tây vượt qua Ai Lao, phía đông đến bờ biển phía nam chân Chiêm Thành, phía bắc vượt Lương Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây - Trung Quốc). Xưa có dấu vết cây trụ đồng tại vùng Phân Mao Lĩnh. Nay cửa qua lại giữa nước ta và nước Trung Quốc ở tại châu Văn Uyên, nơi đó có đài Chiêu Đức và đài Ngưỡng Đức. Nay chỉ chép 13 đạo cùng những núi có tiếng, những sông to. Còn các phủ, châu, huyện và xã đều chép đủ ở trong các bản đồ không cần phải thuật ra tường tận”⁽²⁾

Bản đồ cả nước thể hiện trên khung hình chữ nhật đặt ngang. Góc phía trên bên phải ghi: “Tây giáp Ai Lao giới”, góc phía dưới bên phải ghi: “Bắc giáp Quế Quân giới”. Góc phía trên bên trái ghi: “Nam giới Lung Lang giới”⁽³⁾, góc phía dưới bên trái ghi: “Đông giáp Đại Hải”. Nếu ta xoay lại, Bắc trên, Nam dưới, vị trí địa hình trên bản đồ đại thể tương ứng như địa hình trên bản đồ hiện đại.

Tuy nhiên, theo cách vẽ bản đồ cổ, ta vẫn đọc tấm bản đồ này, như đọc một văn bản chữ Hán cổ, tức đọc từ phải sang trái. Trên tấm bản đồ cả nước này, ta có thể nhận biết khá rõ vị trí của 13 xứ thừa tuyên với những con sông, dãy núi và một số di tích lịch sử nổi tiếng. Những con sông lớn của đất nước như: sông Nhĩ Hà

(1) *Hồng Đức bản đồ* - Tủ sách Viện Khảo cổ học. Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản. Sài Gòn, 1962, tr. 5.

(2) *Hồng Đức bản đồ*. Sđd, tr7.

(3) Lung lang: có lẽ là một cách phiên âm những chữ Ran Ran: Tiểu vương quốc Pandurang của Chiêm Thành

(Sông Hồng), sông Thái Bình, Sông Mã, Sông Lam, Sông Gianh, sông Lục Đầu..., nhiều dãy núi có tên tuổi như: Mẫu Sơn, Yên Tử, Tản Viên, Hồng Lĩnh, Hoành Sơn... được vẽ khá cụ thể. Một số đền chùa nổi tiếng như: chùa Côn Sơn, chùa Quỳnh Lâm, chùa Phổ Minh, đền Hùng, đền Lý Ông Trọng... cũng được thể hiện trên bản đồ. Trên biển lớn, ở vùng biển An Bang (tức Quảng Ninh ngày nay) có hòn đảo để tên Vân Đồn sơn, đây là một đô thị - thương nghiệp nổi tiếng của nước ta, hình thành từ sớm và rất sầm uất vào thời Lý - Trần.

Về phía bắc, chỗ giáp với Quảng Đông, vẽ dãy núi Phan Mao (Phân Mao Lĩnh), cỏ tranh rẽ sang hai bên, một bên để “Nam cương” (Cương giới vùng đất phía nam), một bên để “Bắc cương” (Cương giới vùng đất phía bắc), đó là tượng trưng cho biên giới giữa Đại Việt và Trung Quốc. Bên cạnh Phan Mao Lĩnh, để Đồng Trục giới (vị trí đặt Đồng Trục), ghi lại truyền thuyết, khi tướng nhà Đông Hán là Mã Viện, sau khi đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, trở về phương Bắc, đã dựng cột Đồng Trục ở đây, với lời nguyên độc địa: “Đồng Trục chiết, Giao Chỉ diệt” (Nếu cột Đồng Trục gãy, thì Giao Chỉ bị diệt).

Phía nam, bản đồ chấm dứt ở con sông, mà bên trong là ngọn Thạch Bi (núi Bia Đá), bên kia sông là đất Chiêm Thành. Các vùng đất, các địa danh, các con sông, ngọn núi được thể hiện trên tấm bản đồ này, về đại thể phù hợp với khu vực hành chính trên bản đồ hiện đại.

Kinh đô Thăng Long, có tên là Trung Đô được vẽ bên cạnh dòng sông Nhĩ Hà (Sông Hồng), phía tây - bắc là Tây Hồ, sông Tô Lịch chạy vòng bao quanh kinh thành.

Từ tấm bản đồ này, ta biết được cương giới nước ta hồi thế kỉ XV, phía bắc giáp núi Phan Mao ở phía Quảng Đông, giáp thành Bạch Mã ở phía Vân Nam, phía nam còn dừng lại ở núi Thạch Bi. Nghĩa là, ở phía bắc, ta còn những vùng đất nay nằm ở bên kia biên giới giáp thị trấn Khâm Châu và thị trấn Mã Quan, Trung Quốc, cách biên giới hiện nay hàng trăm cây số, ở phía nam, cương giới nước ta chưa vượt quá tỉnh Phú Yên ngày nay⁽¹⁾.

b. Bản đồ Trung Đô⁽²⁾

Thời Lê, kinh đô nước ta gọi là Đông Kinh, nhưng cũng có tên là Trung Đô. Tên Trung Đô xuất hiện từ cuối đời Trần. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: “Mùa thu, tháng 7 năm Quang Thái thứ 7 (1394) đời Trần Thuận Tông, lấy Phùng Cự làm Kinh Sư doãn, đổi thành Trung Đô doãn”⁽³⁾.

(1) Trên bản đồ ghi là: Thừa tuyên An Quảng: đây cũng là tên mà người đời sau sửa lại. Theo sử, địa danh An Bang được đổi thành An Quảng vì kỵ húy vua Lê Anh Tông (Duy Bang) (155- 1573), tức sau năm 1557.

(2) *Hồng Đức bản đồ*. Sdd, từ tr. 10 đến tr. 48. Sách này in nhầm vị trí bản đồ thừa tuyên Thuận Hóa và Quảng Nam: Bản đồ ở trang 47 là Quảng Nam, bản đồ ở trang 48 là Thuận Hóa.

(3) Phạm Hân: *Bản đồ Việt Nam và cương giới lãnh thổ nước ta từ thế kỉ XV đến thế kỉ XIX*. Sdd, tr. 127.

Như vậy, Trung Đô là tên của kinh đô Thăng Long ngày ấy, đó là đơn vị hành chính bao gồm cả Hoàng Thành và khu vực dân cư của kinh thành, ngang với các xứ thừa tuyên.

Trên bản đồ Trung Đô, Hoàng Thành và khu dân cư thể hiện rất rõ.

Toàn bộ khu vực Hoàng Thành hình thước thợ, nằm ở phía tây - bắc Trung Đô, được bao bọc bởi sông Tô Lịch ở phía bắc và phía tây. Bên trong Hoàng Thành là Tử Cấm Thành, nơi nhà vua và hoàng tộc ở. Khu Đông cung và Thái miếu ở phía đông của Hoàng Thành.

Khu vực dân cư gồm hai huyện Quảng Đức và Thọ Xương đặt dưới sự cai quản của phủ Phụng Thiên. Huyện Quảng Đức ở phía Bắc, huyện Thọ Xương ở phía nam của Trung Đô.

Về kiến trúc, ngoài Hoàng Thành, Tử Cấm Thành, bản đồ còn cho thấy trường thi hội, điện Giảng Võ ở phía tây Tử Cấm Thành, Quốc Tử Giám ở phía nam Hoàng Thành. Trấn Vũ Quán (đền Quan Thánh) ở phía bắc Hoàng Thành, đền Bạch Mã ở phía nam sông Tô Lịch mà thời đó còn thông với sông Nhĩ Hà (Sông Hồng) (ở quảng phố Chợ Gạo, Nguyễn Siêu ngày nay). Tháp Báo Thiên ở phía tây hồ Hoàn Kiếm mà thời đó hồ này chạy dài xuống phía nam thông ra Sông Hồng (ở quảng Viện Quân y 108 ngày nay), đàn Nam Giao nằm sát tường vây quanh kinh thành (nay là quảng Nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo, phố Mai Hắc Đế - Thái Phiên), phía đông Hồ Lớn (Đại Hồ, nay là hồ Bảy Mẫu)⁽¹⁾.

Trên bản đồ Trung Đô này, có một chi tiết không hợp lí, đó là địa danh Vương Phủ (tức phủ Chúa Trịnh), vị trí vào quảng từ Tòa soạn báo Hà Nội Mới đến Khách sạn Phú Gia ngày nay, ở phía tây sát với hồ Hoàn Kiếm. Đây chắc chắn là do người đời sau điền thêm vào, vì phủ Chúa Trịnh (Vương Phủ) phải tới thế kỉ thứ XVII trở đi mới xuất hiện trên đất kinh đô Thăng Long.

Bản đồ Trung Đô cung cấp cho ta nguồn thông tin phong phú trong việc nghiên cứu tìm hiểu kinh thành Thăng Long hồi thế kỉ XV.

c. Bản đồ 13 thừa tuyên

Mười ba thừa tuyên thời Hồng Đức là: Thanh Hoá, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, An Bang⁽²⁾, Thuận Hóa và Quảng Nam⁽³⁾.

(1) Phạm Hân: *Bản đồ cổ Việt Nam và cương giới lãnh thổ nước ta từ thế kỉ XV đến thế kỉ XIX*. Sdd, tr. 126.

(2) Trên bản đồ ghi là: Thừa tuyên An Quảng: đây cũng là tên mà người đời sau sửa lại. Theo sử, địa danh An Bang được đổi thành An Quảng vì kỵ húy vua Lê Anh Tông (Duy Bang) (155- 1573), tức sau năm 1557.

(3) *Hồng Đức bản đồ*. Sdd, từ tr. 10 đến tr. 48. Sách này in nhầm vị trí bản đồ thừa tuyên Thuận Hóa và Quảng Nam: Bản đồ ở trang 47 là Quảng Nam, bản đồ ở trang 48 là Thuận Hóa.

Mỗi thừa tuyên được thể hiện trên một bản đồ và liệt kê hệ thống hành chính trong thừa tuyên, bao gồm tên phủ, huyện, châu và số xã, thôn, động, trang, sách thuộc mỗi huyện, châu. Trên bản đồ 13 thừa tuyên, hình thể núi, sông cùng vị trí các phủ, huyện, châu của mỗi thừa tuyên, tuy vẽ theo lối cổ, cụ li, phương hướng không hoàn toàn chính xác, nhưng ta cũng có thể nhận biết được. Bản đồ 13 thừa tuyên cung cấp cho ta những thông tin có giá trị để ta tìm hiểu cương giới, lãnh thổ, toàn bộ số phủ, huyện, châu, xã, thôn... của lãnh thổ nước ta ở thế kỉ XV.

Trên đây là nội dung chủ yếu và bộ mặt của tập *Bản đồ Hồng Đức* - bộ Atlas đầu tiên của nước ta. Trải qua hơn 5 thế kỉ, tài liệu vô giá đó vẫn còn lưu truyền cho đến ngày nay. Do sự thay đổi hệ thống hành chính qua các giai đoạn lịch sử, một vài tên mới được người đời sau thay thế cho tên cũ (như An Quảng thay cho An Bang), hoặc vẽ thêm vào các địa vật, xuất hiện sau năm 1490 (như Vương Phủ, tức phủ Chúa Trịnh trên bản đồ Trung Đô). Song cung cách, hình dạng, bộ mặt *Bản đồ Hồng Đức* không vì thế mà bị thay đổi. Phiên bản *Bản đồ Hồng Đức*, tuy được thực hiện vào nhiều thời điểm khác nhau, nhưng yếu tố địa hình cùng hệ thống hành chính vẫn giống nhau⁽¹⁾.

Về giá trị to lớn của *Bản đồ Hồng Đức*, đã được nhiều học giả trong và ngoài nước thừa nhận. Trước hết, thông qua những quan niệm khoa học về Atlas, các nhà khoa học đã xác định *Bản đồ Hồng Đức* như một Atlas (tập bản đồ) khá hoàn chỉnh. Trong lịch sử Địa lí học nói chung và Bản đồ học nói riêng, sự xuất hiện Atlas là một dấu mốc của sự phát triển vượt bậc về chất trong quá trình tích lũy tri thức về thế giới xung quanh, về đất nước, cũng như là bước ngoặt trong việc tìm kiếm các biện pháp thể hiện thành bản đồ một khối lượng thông tin địa lí đã lớn, đến nỗi một bản đồ không còn cho phép...

Về mặt cấu trúc, *Bản đồ Hồng Đức* bao gồm 28 trang kép, trong đó có 15 bản đồ trình bày theo thứ tự từ chung (bao quát) đến riêng (đơn vị), từ đối tượng có mức độ quan trọng cao đến đối tượng ít quan trọng. Cụ thể: mở đầu là Bản đồ cả nước với tỉ lệ bé hơn, rồi lần lượt là *Bản đồ Trung Đô*, *Bản đồ Thanh Hoá thừa tuyên*, *Bản đồ Nghệ An thừa tuyên*.... với các tỉ lệ thu nhỏ đủ đảm bảo cho các trang bản đồ có khuôn khổ như nhau. Về mặt cấu trúc các trang, *Bản đồ Hồng Đức* đã đạt đến logic mà Bản đồ học hiện đại cũng chưa thay đổi gì trong các Atlas ngày nay.

Xét về hình thức thể hiện *Bản đồ Hồng Đức*, kết hợp các trang bản đồ và các trang thành văn (tiếng Anh: Text). Các trang thành văn mô tả cấu trúc hành chính của mỗi thừa tuyên. Việc kết hợp như thế cũng vẫn còn thông dụng trong các Atlas ngày nay. Như vậy, nếu bỏ qua yêu cầu chặt chẽ về cơ sở toán học như bản đồ học hiện đại, thường chiếu cố đối với các sản phẩm bản đồ cổ đại, thì *bản đồ Hồng Đức* có đủ tiêu chuẩn như một Atlas địa lí chung của nước ta vào thế kỉ XV⁽²⁾.

(1) Phạm Hân: *Bản đồ Việt Nam và cương giới lãnh thổ nước ta từ thế kỉ XV đến thế kỉ XIX*. Sđd, tr. 127.

(2) Lê Thế Tiến: *Xác định một vài giá trị của Hồng Đức bản đồ*. Sđd, tr. 67.

Bản đồ Hồng Đức là kết quả đúc kết kiến thức địa lí và bản đồ của những thời đại trước và của những nhà sử học và địa lí học uyên bác thế kỉ XV như: Nguyễn Trãi, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên... *Bản đồ Hồng Đức*, sau khi hoàn thành được phát huy rộng rãi, được sao chép thành nhiều bản trong triều đình, ban phát cho những viên quan đứng đầu các thừa tuyên, dùng cho các tướng sĩ, và là một tài sản quý báu phục vụ cho các giám sinh học tập trong Quốc Tử Giám thời đó. Có thể khẳng định: Với việc xuất hiện của tập *Bản đồ Hồng Đức* dưới thời Lê Thánh Tông, ông cha ta đã có một bước tiến mới, quý củ hơn, chặt chẽ hơn trong việc quản lí nền hành chính đất nước vào cuối thế kỉ XV

Chương III

SỰ PHÁT TRIỂN PHONG PHÚ CỦA KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN HÀ NỘI QUA CÁC TRIỀU ĐẠI MẠC - LÊ TRỊNH - TÂY SƠN VÀ THỜI NGUYỄN

I. THỜI MẠC (1527-1592)

1. Vài nét về xã hội thời Mạc

Các bộ sử xưa thường coi nhà Mạc là “ngụy triều”, không công nhận chính thống, nhưng cũng không phủ nhận được, nên trong khi viết về nhà Lê, đã “phụ chép” về các vua nhà Mạc. Tuy nhiên, với tính khách quan của ngòi bút chép sử, các sử gia xưa đã dành nhiều dòng ca ngợi sự thịnh trị và nề nếp của triều đình Mạc, cũng như sự được lòng dân của nhà Mạc. Bên cạnh đó, các sử gia thời Lê - Trịnh cũng phải thừa nhận xã hội thời Mạc đã khá ổn định, thiên hạ yên bình, dân chúng an cư lạc nghiệp.

Xã hội dưới thời Mạc thực sự ổn định trong nhiều năm đầu. Phần lớn các vùng đất do nhà Mạc cai quản khá yên ổn cả về kinh tế và an ninh chính trị. Trong đó, đặc biệt trù phú, hưng thịnh là vùng châu thổ Sông Hồng mà trung tâm là kinh đô Thăng Long và vùng phụ cận.

Chỉ sau 5 năm cầm quyền, năm 1532, sử cũ cho biết nhà Mạc đã xây dựng được một xã hội thái bình thịnh trị: “Họ Mạc ra lệnh cấm người các xứ trong, ngoài không được cầm giáo mác và đao nhọn, can qua, cùng những binh khí khác hoành hành trên đường phố. Ai vi phạm thì cho pháp ti bắt giữ. Từ đấy, người buôn bán và kẻ đi đường đều đi tay không, ban đêm không còn trộm cướp, trâu bò thả không phải đem về, chỉ cần mỗi tháng xem lại một lần, có khi sinh đẻ cũng không biết

được là gia súc của nhà mình. Trong khoảng vài năm, người đi đường không nhặt của rơi, cổng ngoài không phải đóng, được mùa liên tiếp, trong cõi tạm yên” (Toàn thư, tập III. Sdd, tr. 115).

Về mặt hoạt động kinh tế, tại kinh đô Thăng Long, cũng giống như nhà Lê, nhà Mạc cũng có các giám, sử, cục và nha môn dành cho thợ thủ công như: Thương bảo giám, Lục thanh giám, Khí giới doanh tạo sở... Những người thợ ở đây lo các vật dụng sinh hoạt hàng ngày cho nhà vua và hoàng tộc, thậm chí có cơ quan chuyên về việc chế tác từ đá quý, ngọc được gọi là Ngọc thạch cục.

Trong dân gian, ở kinh đô Thăng Long, thợ chuyên nghiệp vẫn được tổ chức lại theo phường thợ thủ công. Với chính sách kinh tế khá cởi mở và tình hình trị an tương đối tốt của triều Mạc, thợ thuyền được tự do đi lại và tự do hành nghề mà Thăng Long là nơi tụ họp nhân tài và các phường thợ dân gian, khiến cho ở đây dần dần hình thành thêm các phường, phố nghề mới, làm phong phú hơn nét đặc sắc của 36 phường phố cổ truyền.

Dưới triều Mạc, Thăng Long không chỉ phát triển công nghiệp mà hoạt động thương nghiệp cũng được tự do hơn trước. Ngoài những chợ chính có từ các triều đại trước, triều Mạc còn cho phép những vùng phụ cận ven kinh đô được mở thêm những chợ mới, thí dụ như chợ Phù Ninh (Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội) đã từng được mở rộng vào thời Mạc để chuyên buôn bán vải vóc và các vị thuốc Bắc.

Cũng như các triều đại trước đó, triều Mạc cũng tổ chức đúc tiền để lưu hành trong vùng mình thống trị. Cơ sở đúc tiền được đặt tại kinh đô Thăng Long. Tuy nhiên, vì nền kinh tế hàng hóa chưa phát triển, nên đồng tiền chưa có vai trò vật ngang giá nhất thiết phải có trong việc trao đổi hàng hóa. Tình hình vật đổi vật vẫn còn khá phổ biến ở khắp nơi. Triều đình Mạc đúc tiền, tất nhiên là để dùng vào việc phát lương, chi cho quân đội, v.v. Song, chẳng phải vì mục đích kinh tế, mỗi một ông vua lên ngôi thường nhất thiết phải đúc tiền để trước hết xác lập địa vị chính thống của triều đại mình. Việc đúc tiền nhiều khi bị lỗi, nhưng nhà vua ít nhiều vẫn phải đúc tiền mang niên hiệu của mình.

Thăng Long hơn nửa thế kỉ (1527-1592) sống dưới thời nhà Mạc là một đô thị đang trên đà phát triển kể cả về kinh tế, kể cả về văn hóa. Với một chính sách khá cởi mở đối với thương nghiệp, nhà Mạc không đến nỗi “ức thương” như nhà Lê trước đó, nên đời sống Thăng Long thời này ổn định hơn, người dân kinh thành sống dễ chịu hơn.

2. Việc giáo dục và thi cử Nho học dưới triều Mạc

Thăng Long thời Mạc, về mặt văn hóa - giáo dục cũng có bước tiến đáng ghi nhận so với thời cuối Lê sơ. Vào năm 1527, vừa mới lên ngôi, Mạc Đăng Dung đã cho thu thập các cụ thần nho sĩ của triều Lê, bổ dụng họ giữ nhiều chức vụ cao trong triều, tìm kiếm và trưng dụng nhiều con cháu các nhà công thần thế gia cho

tiếp tục học tập và làm việc. Tính đến tháng 2.1528, Mạc Đăng Dung đã thăng trật và phong tước cho tất cả 56 người mà hầu hết là những công thần và những người đã đổ đát của triều Lê.

Để cố kết nhân tâm và thu phục nhân tài, tăng cường sức mạnh cho triều đại của mình, ngay từ khi mới thay thế triều Lê, các ông vua đầu triều Mạc vẫn đề cao Nho giáo. Sử cũ cho biết: “Mùa xuân năm Bính Thân (1536), Mạc Đăng Dung sai Đông quân tả đô đốc khâm quận công Mạc Đình Khoa tu sửa lại trường Quốc Tử Giám”⁽¹⁾. Và tháng giêng năm sau, Đinh Dậu (1537): “Mạc Đăng Doanh đến Trường Thái học làm lễ thính điện tế Tiên Thánh (Chu Công), Tiên Sư (Khổng Tử)”⁽²⁾. Với những hành động có tính chất biểu trưng nói trên, nhà Mạc muốn khẳng định với nhân dân Thăng Long và nhân dân cả nước việc họ chính thức thừa nhận tư tưởng Nho giáo là tư tưởng chính thống của triều đại. Nho giáo vẫn là công cụ chính để nhà Mạc xây dựng chính quyền và củng cố trật tự xã hội. Nhiều nhà nghiên cứu đều thừa nhận: So với triều Lê sơ, đời sống văn hóa - tư tưởng dưới triều Mạc phong phú, đa diện hơn và cởi mở hơn. Triều Mạc, mặc dù dựa vào Nho giáo để trị quốc nhưng vẫn cho phép các tín ngưỡng, tôn giáo khác phát triển, nhất là Phật giáo. Dưới thời Mạc, Phật giáo lại có điều kiện hưng khởi. Nhiều chùa ở kinh đô Thăng Long được tu sửa, tôn tạo, bên cạnh các chùa khác như: Phật Tích, Bút Tháp, Vĩnh Nghiêm, Luy Lâu thuộc Kinh Bắc cũng được trùng tu. Trên địa bàn Hải Dương - quê hương của nhà Mạc, các chùa Quỳnh Lâm, Sùng Quang, Đông Sơn, được tu bổ lại to lớn, đẹp đẽ hơn.

Một trong những công việc cần thiết để tạo ra đội ngũ quan liêu, làm cơ sở xã hội cho vương triều của mình là mở các khoa thi tiến sĩ. Việc tổ chức thi cử này, không ngoài mục đích xây dựng một tầng lớp phong kiến trung thành với nhà Mạc, phò tá triều Mạc tồn tại và phát triển. Nhưng ngoài ra, các vua triều Mạc còn nhằm một mục đích khác: tranh giành ảnh hưởng đối với các nho sĩ đang còn chân chừ do dự, chưa quyết định ra làm quan với nhà Mạc hay Lê - Trịnh ở phía nam. Hơn thế nữa, mục đích thi cử còn nhằm tranh thủ thu hút, lôi kéo những nho sĩ trong phạm vi ảnh hưởng của triều Lê - Trịnh.

Trong 65 năm (1527-1592) tồn tại với tư cách là một vương triều, đóng đô ở Thăng Long, nhà Mạc đã tổ chức được 22 kì thi hội, lấy đỗ được 485 tiến sĩ, trong đó có 13 trạng nguyên, và còn biết bao hương cống, sinh đồ, mà sử sách không ghi lại được danh tính. Trong lịch sử giáo dục khoa cử Việt Nam, sau thời thịnh đạt Lê Thánh Tông (1460-1497), thì chỉ có triều Mạc mới liên tục thực hiện được quy chế tuần tự cứ 3 năm một lần mở khoa thi hội. Số lượng khoa thi hội, cũng như chất lượng tiến sĩ dưới triều Mạc cũng có thể so sánh được với thời Lê Thánh Tông. Những vị tiến sĩ, trạng nguyên được nhà Mạc lựa chọn phần lớn đều là

(1) Triều Nguyễn sau này: Thành lập năm 1802, thì đến 1807, vua Gia Long mới chỉ tổ chức được thi Hương, mãi đến năm 1822, vua Minh Mạng mới tổ chức thi Hội.

những thực tài và có những đóng góp đáng kể đối với lịch sử văn hóa dân tộc, trong đó tiêu biểu hơn cả là Nguyễn Thiến, đỗ trạng nguyên khoa Nhâm Thìn (1532), Nguyễn Bình Khiêm đỗ trạng nguyên khoa Ất Mùi (1535) và Giáp Hải đỗ trạng nguyên khoa Mậu Tuất (1538).

Điều đáng cho chúng ta chú ý là chỉ sau 2 năm thay thế triều Lê sơ, đóng đô ở Thăng Long, ông vua đầu triều Mạc (Bắc triều) là Mạc Đăng Dung đã có thể mở khoa thi hội để tuyển chọn nhân tài, bổ sung cho bộ máy hành chính quốc gia. Ta thử so sánh: Ngay triều Lê - Trịnh (Nam triều) được coi thành lập vào năm 1545 ở Thanh Hóa, thì mãi đến 10 năm sau, năm 1554, mới bắt đầu mở chế khoa. Và việc mở các khoa thi cũng không được đều đặn, thường xuyên như nhà Mạc. Còn khoa thi hội, thì phải tới năm 1580, triều Lê - Trịnh mới tổ chức được⁽¹⁾

Mạc Đăng Dung cũng theo lệ ban hành năm Hồng Đức thứ 15 (1484) dưới triều Lê Thánh Tông, cho lập bia đá nhằm tôn vinh những người đỗ tiến sĩ và để “khích lệ nhân tâm, huân đào sĩ khí, bồi đắp giáo hóa cho được lâu dài... (*Văn bia tiến sĩ khoa Kỷ Sửu - 1529*). Nhưng có thể do chiến tranh liên miên, nên việc lập bia tiến sĩ của triều Mạc không thực hiện được đều đặn, hoặc giả do sự tàn phá của binh lửa bao lần tràn vào Thăng Long, nên ngày nay trong 82 tấm bia tiến sĩ còn lại trong Văn Miếu - Hà Nội, chỉ còn duy nhất tấm bia ghi chép về khoa thi hội năm Kỷ Sửu (1529) dưới đời Mạc Đăng Dung. Tuy vậy, chỉ đọc đoạn đầu của bài văn bia khoa Kỷ Sửu này, chúng ta cũng thấy không khí náo nhiệt ở Thăng Long ngày đó, do hàng nghìn sĩ tử từ khắp mọi miền đất nước đổ về dự thi. Bài văn bia ấy viết: “Hoàng thượng lên ngôi báu tới năm thứ 3, chính buổi trời đất bắt đầu văn minh đấy. Gặp năm thi hội, sĩ chúng hát thơ Lộc Minh (một bài thơ ở *Kinh Thi*), tới kinh đô có trên 4.000 người để đua tài văn học ở trường thi. Quan trường lựa được 27 người xuất sắc”⁽¹⁾.

Chúng ta có thể kể ra đây hàng loạt những trí thức đỗ đạt dưới triều Mạc đã cung tận tụy phục vụ vương triều Mạc, trong lúc bình trị, cũng như khi tao loạn. Ngay cả khi triều chính của nhà Mạc rối ren, những người trí thức nho sĩ ấy cũng thẳng thắn đưa ra những ý kiến, trực tiếp can gián các vua quan trong triều đình. Họ đã góp phần không nhỏ trong việc đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục trên toàn quốc. Nhiều vị khi về trí sĩ tại quê hương đã mở trường lớp dạy học, đào tạo nhân tài cho đất nước. Một trong những ngôi trường đó là trường Bạch Vân am của thầy Tuyết Giang phu tử Nguyễn Bình Khiêm. Ngôi trường của Trang Trình không chỉ nổi tiếng ở đời Mạc mà còn nổi tiếng trong lịch sử giáo dục Nho học ở Việt Nam. Nhiều danh nho, danh thần của triều Mạc và triều Lê - Trịnh là học trò của Tuyết Giang phu tử và được đào tạo tại mái trường của thầy như: Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Quyện, Nguyễn Dữ...

(1) Cao Văn Trai: *Lê triều lịch khoa tiến sĩ để danh bi ký*. Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, 1969, quyển 1, tr. 205).

Chính sách quan tâm tới giáo dục, khoa cử Nho học của triều Mạc khiến cho ở kinh đô Thăng Long cũng như ở các địa phương trong phạm vi thống trị của Bắc triều một không khí học tập được đẩy mạnh. Chính cái học phong ấy đã góp phần đào tạo nên một đội ngũ trí thức khá đông đảo và công cuộc nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn ở đất kinh đô Thăng Long dưới triều Mạc khá hưng thịnh.

3. Vị trí của Nguyễn Bình Khiêm trong việc nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn

Nguyễn Bình Khiêm là một nhà trí thức rực rỡ một thời và tiêu biểu cho nhiều thế hệ trí thức Việt Nam. Xuất thân từ một gia đình trí thức, được sự nuôi dưỡng và dạy dỗ chu đáo, ông đã nhanh chóng bước lên đỉnh cao của kiến thức đương thời. Không phụ lòng một người mẹ thông minh, một người thầy lỗi lạc, ông đã đỗ trạng nguyên, sau đó lại tự mình đào tạo ra những trạng nguyên khác và để lại cho đời một đội ngũ trí thức kiệt xuất. Phải chăng đó chính là tấm gương sáng cho những người đi học và đi dạy, một bài học cho ngay nhà trường xã hội chủ nghĩa của chúng ta hôm nay.

Học rồi phải hành, đó là nghĩa vụ của người trí thức. Phải góp sức vào sự phát triển của lịch sử, vào sự tiến bộ của xã hội và hạnh phúc của nhân dân.

Vì sao mãi đến 45 tuổi, ông mới xuất hiện và lúc đó, như tiếng sét trên mặt đất bằng, ông bộc lộ tài năng xuất chúng, một bước đạt tới đỉnh cao nhất trên đài khoa hoạn.

Xã hội của Nguyễn Bình Khiêm là một xã hội xây dựng trên cơ sở phương thức sản xuất còn mang nặng tính chất công xã nông thôn. Nhà nước là người sở hữu lớn nhất đã thông qua bộ máy làng xã, giao khoán ruộng đất cho nông dân và thu hoa lợi từ thành quả lao động của họ. Chế độ quan liêu phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội này có nhiệm vụ thực hiện sự giao nộp từ bên dưới và cấp phát từ bên trên. Trong khuôn khổ gò bó này, nông nghiệp lạc hậu không có điều kiện phát triển đã hạn chế cả công nghiệp và thương nghiệp. Đất nước lâm vào sự trì trệ kéo dài qua nhiều thế kỉ. Chế độ này đã thường xuyên làm nảy sinh và tái sinh những mâu thuẫn xã hội khi tạm thời dịu xuống, khi bùng lên gay gắt. Mâu thuẫn giữa vua chúa bóc lột nặng nề và nhân dân ngày một đói khổ. Mâu thuẫn nội bộ trong giới cầm quyền luôn luôn xung đột và chém giết lẫn nhau gây ra những cuộc chiến tranh nội bộ, tạo ra cảnh tượng đất đai chia cắt, huynh đệ tương tàn.

Gần đây chúng ta đã đánh giá một cách công bằng và khoa học vai trò lịch sử của Mạc Đăng Dung. Ông đã xây dựng một trật tự cần thiết cho sự đổi mới của xã hội. Ông trấn áp những thế lực bảo thủ, phản động và ủng hộ tích cực cho sự phát triển của công nghiệp và thương nghiệp. Lịch sử đã để lại nhiều bằng chứng nói lên công lao của Mạc Đăng Dung và triều đại ông. Sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh, đưa lại đời sống ấm no cho nhân dân. Thủ công nghiệp được phát triển nhất là đồ gốm, đồ dệt. Trật tự an ninh được đảm bảo.

Ngoài việc phát triển công nghiệp và thương nghiệp, nhà Mạc đã quan tâm việc sử dụng và ưu đãi trí thức. Rất nhiều ông nghè triều Lê đã theo nhà Mạc. Nhà Mạc đã liên tục mở các khoa thi, tuyển lựa rất nhiều trí thức từ tiến sĩ đến trạng nguyên. Lịch sử còn ghi nhớ những tên tuổi của nhiều ông trạng thời Mạc: Nguyễn Thiến (trạng nguyên 1532). Nguyễn Bình Khiêm (trạng nguyên 1535), Giáp Hải (trạng nguyên 1538).

Suốt 45 năm trời, nhìn rõ sự thối nát của các triều đại nhà Lê với những “vua quý” và “vua lợn”, ông đã nhất định nằm im dù biết rằng kiến thức uyên bác và tài năng lỗi lạc của mình có thể đưa ông tới đỉnh cao của danh vọng. Ông đã kiên quyết gạt bỏ mọi sự cám dỗ của vinh hoa phú quý và chờ đợi.

Cho đến khi nhà Mạc đã xây dựng được tám năm, đạt được những thành công và tiến bộ nhất định, ông đã vui mừng, hi vọng về một xã hội thanh bình và thịnh trị do nhà nước mới đem lại:

*Mừng thấy thời vận đời mở trị
Thái bình thiên tử, thái bình dân*

Ông quyết định ra phục vụ nhà Mạc, coi đó là sự lựa chọn đúng đắn của bậc trượng phu và người quân tử:

*Quân tử mới hay nơi xuất xứ
Trượng phu cũng có chí anh hùng*

Từ đó, ông đem hết tâm lực để phục vụ triều Mạc trên các mặt văn học, chính trị, quân sự coi như nghĩa vụ lớn lao của mình:

*Ba đời chúa được phúc tình cờ
Ơn nặng chưa từng báo tóc tơ*

Cho đến lúc ông 70 tuổi về nghỉ ở quán Trung Tân, ông vẫn bày tỏ thái độ chung thủy với các vua Mạc:

*Xem lại tuổi đời ngoài bảy chục
Chỉ vì già yếu há quên vua*

Tuy nhiên, nhiệt tâm của ông trước sau vẫn không đem lại một kết quả thực tế nào cho vua, cho nước, cho dân. Chúng ta thông cảm với ông, coi đó không phải là khuyết điểm của ông mà là khuyết điểm của thời đại.

Cũng như Mạc Đăng Dung, nhà chính trị xuất sắc trong lúc đó, và cũng như nhà trí thức cùng thời, ông đã không thể hiểu được cái xã hội ông đang sống sẽ đi đến đâu và xã hội nào sẽ thay thế xã hội ấy.

Con đường Nguyễn Bình Khiêm trở thành trí thức cũng là con đường mà mọi người trí thức đã đi qua. Bất cứ ai muốn trở thành trí thức đều phải tiếp thu những kiến thức đương thời, đều chịu ảnh hưởng của ý thức hệ thống trị.

Người ta từng gọi Nguyễn Bình Khiêm là nhà triết học hay cụ thể hơn là nhà Lí học. Không như những triết gia khác, ông không để lại những thuần túy triết học. Như mọi nhà thơ lớn của Việt Nam, mọi tư tưởng của ông, kể cả tư tưởng triết học, lại nằm dưới cái vỏ thẩm mỹ của ngôn ngữ thi ca. Thi ca là cửa ngõ duy nhất cho những ai muốn đi tới lâu đài triết học của ông. Cái khó khăn là mỗi bài thơ của ông chỉ có thể bộc lộ một điểm nào đó, một mặt nào đó của tư tưởng ông. Không thể hiểu cả khu rừng nếu chỉ hiểu một cây. Không thể hiểu cả bầu trời nếu chỉ thấy một vì sao. Ông là nhà duy vật, nếu chúng ta chỉ nêu những lời ông nói về những mặt cụ thể của thiên nhiên, xã hội và kết luận của ông cho tất cả đều do khí. Ông sẽ là nhà duy tâm nếu chỉ nhấn mạnh những quan điểm của ông về lí học, về thiên nhiên và nhân tâm. Ông là nhà biện chứng khi ông nói tới sự chuyển hóa giữa các mặt thịnh suy, hưng vong, cùng thông, bỉ thái... Nhưng ông sẽ là siêu hình khi ông chỉ nhìn thấy sự vật biến đổi trong một cái vòng luẩn quẩn. Chúng ta cần đi sâu vào những điểm bản chất trong thế giới quan của ông, để từ đó đánh giá mặt tiến bộ và mặt hạn chế, khi ông ứng dụng những quan điểm đó vào cuộc đời ông và truyền lại cho hậu thế.

Là một nhà nho, là một người được chính truyền về tư tưởng Khổng giáo, ông đã dành nhiều bài thơ để giải thích tỉ mỉ về đạo cương thường, về mối quan hệ giữa vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bạn bè...

Ông không bài xích Phật nhưng tư tưởng Thiên học thấm đượm trong rất nhiều bài thơ. Bài văn bia ở bên quán Trung Tân nêu cao đạo lí của nhà nho, lấy đạo Trung dung làm gốc, nhưng Trung Tân - cái bến của đạo Trung dung ấy, cũng còn là cái bến để đón tiếp những khách vắng lai từ mọi nẻo mê đồ đi tới. Trung Tân là bến đợi chờ những kẻ đang chìm nổi trong bể trầm luân của nhà Phật. Trung Tân cũng là bến thành thoi đối với những người mang tư tưởng Lão Trang trở về với cuộc sống tiêu dao của trắng thanh gió mát. Hệ tư tưởng của Nguyễn Bình Khiêm phải chăng đã rõ nét trong bài văn bia ấy.

Giá trị chân chính của người trí thức không phải ở chỗ lặp lại những câu chữ của thánh hiền mà ở chỗ họ có những cống hiến gì trong khi vận dụng những kiến thức ấy vào thực tế. Đánh giá về Nguyễn Bình Khiêm cũng như mọi trí thức thời xưa trước hết ở chỗ họ, bằng suy nghĩ và hành động, đã làm gì cho phồn vinh của Tổ quốc, cho hạnh phúc của nhân dân, cho văn hóa của dân tộc, cho phẩm cách của con người...

Nguyễn Bình Khiêm vượt qua những thói thường của nho gia để khẳng định bản lĩnh của mình.

Phải có một bản lĩnh đặc biệt mới gạt bỏ được các quan điểm ngu trung, các lời chê bai, các sự căm dỗ để từ chối nhà Lê và lựa chọn nhà Mạc. Phải có một bản lĩnh nhất định mới làm chủ được mình trong mọi trường hợp khi xuất, khi xử, khi ẩn, khi tàng.

Nguyễn Bình Khiêm đã nuôi dưỡng và phát huy những truyền thống tốt đẹp nhất của người trí thức Việt Nam: Đó là tinh thần nhân đạo rộng lớn, là lòng yêu nước sâu sắc, là sự gắn bó mật thiết với nhân dân. Thơ văn ông tiếp tục làm xúc động chúng ta từ những tình cảm sáng ngời ấy, những tình cảm quán triệt suốt cuộc đời ông từ nhỏ đến già.

Vì cuộc sống thanh bình và hạnh phúc của nhân dân, ông đã bao lần hăng hái ra giúp nhà Mạc nhưng bao lần ông đã phải cáo quan quay về. Lòng mong mỗi suốt đời của ông vào một xã hội tốt đẹp đã không thành hiện thực. Ông luôn luôn nêu lên trong thơ những cảnh nghèo khổ, túng thiếu của nhân dân, tình trạng đạo đức suy đồi, những cảnh chạy theo lợi danh, những thói tục vì tiền bỏ nghĩa.

Tiếc rằng không vượt qua được những hạn chế của thời đại và nhận thức, ông chỉ thấy mặt tác hại của đồng tiền mà không thấy mặt tiến bộ của nó. Đồng tiền đã đem lại sự suy đồi cho đạo đức nhưng cũng là một tia sáng về tương lai của đất nước. Ông quay lại quá khứ, nhìn lại cái vòng luẩn quẩn của một xã hội mà sự trì trệ đã kéo dài hàng ngàn năm.

Thái độ của ông đối với hòa bình và chiến tranh là rất rõ ràng. Ông đã giúp nhà Mạc, trực tiếp tham gia vào các cuộc chinh phạt nhằm chống lại bọn giặc cướp tàn hại nhân dân. Nhưng đối với các cuộc chiến tranh khác, những cuộc chiến tranh vì lợi ích cá nhân và dòng họ thì ông lại kịch liệt lên án.

Phải chăng quan điểm xã hội của ông cũng thể hiện truyền thống của nhân dân ta là vừa cương quyết chống lại những kẻ áp bức và tàn bạo, vừa xây dựng và bảo vệ cuộc sống thanh bình của đất nước.

Có vấn đề sấm kí Nguyễn Bình Khiêm mà suốt 400 năm người ta vẫn xôn xao bàn tán. Phải chăng ông là một nhà tiên tri biết hết mọi việc. Từ phép biện chứng thô sơ của Dịch kinh và Lí học, ông đã thể nghiệm sự đổi thay của hoàn cảnh xã hội giữa sống chết, đầy voi, lên xuống, doanh hư, thăng trầm... Từ sự lặp đi lặp lại của lịch sử trong cái vòng luẩn quẩn, ông đã dự đoán khá chính xác sự thịnh suy của nhà Lê, sự hưng vong của nhà Mạc, chỉ ra lợi ích thiết thực của các tập đoàn xã hội.

Ta có thể dễ dàng gặp điều này ở các nhà trí thức sáng suốt qua các thời đại. Nhưng cái gọi là Sấm của ông lại là một vấn đề khác.

Chúng ta cần làm sáng tỏ vấn đề đầu là khả năng dự báo xã hội của Nguyễn Bình Khiêm do kiến thức và kinh nghiệm đã đem lại và đầu là những điều vô lí mà người ta do ngu muội và mê hoặc đã gán ghép cho ông.

Sau Nguyễn Trãi hơn một trăm năm, Nguyễn Bình Khiêm đã có những đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển của văn hoá và khoa học Việt Nam.

Với một di sản lớn lao mà ông để lại, thơ Nôm của ông đã đánh dấu một chặng đường quang vinh trong lịch sử văn học Việt Nam. Thơ ông vừa mang

những nét mộc mạc và rắn chắc của thơ Nguyễn Trãi, vừa tiếp thu truyền thống trau chuốt và nhuần nhuyễn của thơ Lê Thánh Tông và nhóm Tao Đàn.

Về trách nhiệm của người trí thức Nguyễn Bình Khiêm đã luôn luôn vươn đến đỉnh cao của kiến thức đương thời, phục vụ cho Tổ quốc và nhân dân, góp phần xây dựng nền văn hóa rực rỡ của dân tộc. Về mặt giáo dục Nguyễn Bình Khiêm để lại cho chúng ta tấm gương sáng: đã học phải học giỏi, đã dạy phải dạy tốt.

Nguyễn Bình Khiêm là một trí thức lớn về mọi mặt của dân tộc ở thế kỉ XVI. Tiếc rằng ông đã sống trong thời đại mà những trở ngại về kinh tế và tư tưởng đã trói buộc ông. Trách nhiệm của chúng ta là phải quét sạch những trở ngại ấy để mở đường cho đất nước ta phồn vinh và nhân dân ta sống trong hạnh phúc, điều mà suốt cả cuộc đời ông đã từng mong mỏi.

4. Nguyễn Dữ với *Truyện kỳ mạn lục*

Khoa học xã hội và nhân văn dưới triều Mạc, xuất hiện một tác phẩm theo thể loại tự sự viết bằng chữ Hán xuất sắc, đó là *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ.

Nguyễn Dữ, sống vào thế kỉ XVI, người làng Đỗ Tùng, huyện Gia Phúc, nay là thôn Đỗ Lâm, xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Ông là con Nguyễn Tường Phiêu, đỗ tiến sĩ khoa Bính Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ 27 (1496). Nguyễn Dữ là học trò giỏi của Nguyễn Bình Khiêm, sau khi thi đỗ hương tiến (hương cống, như cử nhân sau này), có ra làm tri huyện Thành Tuyên (nay là huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc). Nhưng không bao lâu ông bất mãn với thời cuộc, chán cảnh công danh, lui về ở ẩn nơi núi rừng Thanh Hóa. Trong thời gian ở ẩn, ông soạn bộ *Truyện kỳ mạn lục* bằng chữ Hán.

Truyện kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ được nhiều tác gia ngày xưa ca ngợi là “thiên cổ kì bút”, “thiên cổ kì thư”. *Truyện kỳ mạn lục* quả là một thành công xuất sắc, một cái mốc quan trọng trên con đường phát triển của thể loại tự sự đã thông qua thần thoại và truyện cổ tích để phản ánh xã hội và con người. *Truyện kỳ mạn lục* vì thế vừa là một tác phẩm văn học, vừa là một dạng phối thai của khoa học xã hội.

Trong thế kỉ XVI, trật tự phong kiến bắt đầu lung lay. Xã hội có nhiều biến động. Các tầng lớp xã hội phân hóa mạnh mẽ. Chiến tranh, mất mùa, đói kém, lụt lội, chết chóc, dịch bệnh, khiến cho cuộc sống của mọi người kể cả những người thuộc giai cấp thống trị, thường không ổn định. Để phản ánh một cách sinh động hiện thực đa dạng và phức tạp ấy, để lí giải nhiều vấn đề đặt ra cho cuộc sống, thì thể loại tự sự phải vượt ra khỏi khuôn khổ của việc ghi chép lại tích xưa. Nếu chỉ ghi chép một cách tuyệt đối trung thành sự tích đời xưa thì không thể phản ánh một cách đầy đủ cuộc sống sôi động lúc đương thời.

Truyện kỳ mạn lục đã miêu tả hiện thực dân tộc một cách có ý thức. Trong tất cả 20 truyện của *Truyện kỳ mạn lục*, các nhân vật chính đều là người nước ta và

trong hầu hết các truyện (trừ *Câu chuyện ở đền Hạng Vương*), sự tích cũng đã diễn ra ở trên đất nước ta. Thời gian xảy ra các sự việc là đời Lý, đời Trần, đời Hồ hoặc Lê sơ. Nhưng qua các sự việc đời trước, Nguyễn Dữ đã phản ánh xã hội thế kỉ XVI. Xã hội phong kiến trong *Truyện kỳ mạn lục* là một xã hội đầy biến động, “bình lửa rồi ren” (truyện *Người thiếu phụ Khoái Châu*), “người chết chóc nhiều, những oan hồn không chỗ nương tựa, thường họp lại từng đoàn từng lũ” (truyện *Tướng Dạ Thoa*), trộm cướp hoành hành khắp nơi hoặc “vào bếp để khoảng hũ mực”, hoặc “vào buồng để ghẹo vợ con” (truyện *Cái chùa hoang ở huyện Đông Triều*). Từ vua, tể tướng, quan lại đến các nho thần đều là một phường “dối trá, tính nhiều tham dục”, “lúc thường ăn nói thì mồm mép béo lẻo, đến lúc trù tính, quyết định kế lớn quốc gia thì mờ mịt như người ngồi trong đám mây mù...”. Ở sau mỗi truyện trong *Truyện kỳ mạn lục* lại có một lời bình. Mỗi lời bình là một lời có tính chất tổng kết mang ý nghĩa triết lí mà Nguyễn Dữ rút ra sau những suy ngẫm về chuyện người, việc đời.

Là một nhà nho, Nguyễn Dữ đã thể hiện quan điểm đạo đức học của mình qua các khuôn *trung, hiếu, tiết, nghĩa* của Nho giáo. Nhưng trong trường hợp cụ thể, *Truyện kỳ mạn lục* tuy vẫn dùng những danh từ này, nhưng đã vượt ra ngoài cái khuôn đạo lí phong kiến mà biểu hiện được đạo đức của nhân dân. Và rút cục, trong những trường hợp ấy, cái khuôn Nho giáo chỉ là hình thức, đạo đức của nhân dân mới là nội dung.

Nguyễn Dữ bất mãn về hiện trạng của chế độ phong kiến và cũng bất lực trước hiện trạng ấy nhưng ông vẫn tin rằng cái thế thiên hạ có thể xoay chuyển được nếu biết dùng nhân nghĩa, thu được lòng dân. Quan niệm về nhân nghĩa của ông xét cho kĩ cũng không xa truyền thống mà Nguyễn Trãi trước kia đã nêu cao... Đó là mặt tích cực trong tư tưởng của ông.

Nguyễn Dữ cũng như Nguyễn Bỉnh Khiêm, sống trong thời kì mà chế độ phong kiến bắt đầu suy vi. Nhưng thế kỉ trước vẫn còn để lại nhiều tia sáng hi vọng cho trí thức dân tộc nói chung. Cho nên, nếu như bản thân tác giả không thể trực tiếp thực hiện lí tưởng “trí quân, trạch dân” của kẻ sĩ quân tử, thì niềm tin về sự phục hưng sau này của chế độ phong kiến vẫn còn mạnh mẽ. Nguyễn Dữ muốn qua tác phẩm của mình vực lại đạo lí, cho nên ông chủ trương rằng “nếu là truyện quan hệ đến luân thường, là lời ngụ ý khuyên giới thì chép ra...”. Nhìn chung quan điểm chính trị và đạo đức của nhà nho Nguyễn Dữ là bảo thủ. Nhưng sự bất mãn với kẻ đương quyền và cuộc sống ảm đạm gần nhân dân lại làm cho Nguyễn Dữ tiếp thu được ảnh hưởng của văn hóa, văn nghệ dân gian, tiếp thu được ảnh hưởng của tư tưởng nhân dân.

Xã hội được miêu tả trong *Truyện kỳ mạn lục* đầy rẫy thần thánh, yêu ma, đạo sĩ, cao tăng, v.v. Vào thế kỉ XV, tuy ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo chưa hề bao giờ mất đi trong xã hội, nhưng Nho giáo đã chiếm địa vị quan trọng nhất cùng với sự cực thịnh của nhà nước phong kiến. Từ thế kỉ XVI, cùng với sự suy vi của

nhà nước phong kiến thì Phật giáo và Đạo giáo lại phục hồi. Trong một xã hội rối loạn, sống chết bất ung, sướng khổ khó liệu, ngày mai mờ mịt, thì người ta lại càng tin vào câu cúng, phương thuật, càng đua nhau tu tiên, học đạo để tìm một lối thoát. *Truyện kỳ mạn lục* đã phản ánh tình hình ấy, đồng thời cũng phản ánh sự dao động trong tư tưởng của nhà nho trước tình hình này.

II. THỜI LÊ - TRỊNH (1533 - 1789)

1. Đời sống đô thị Thăng Long và sự khủng hoảng tư tưởng thời Lê - Trịnh

Tháng 11 năm Nhâm Thìn (1592), Trịnh Tùng mở cuộc tấn công quyết định ra Bắc. Quân của Trịnh Tùng theo Sông Đáy tiến lên cửa Sông Hát. Tướng nhà Mạc là Mạc Ngọc Liễn bày thuyền, đắp lũy, cắm cọc chống cự lại nhưng bị thua, trốn chạy lên núi Tam Đảo. Quân thủy của Trịnh Tùng xuôi dòng Sông Hồng cùng với quân bộ tiến thẳng tới thành Thăng Long. Mạc Mậu Hợp - vua cuối cùng của triều Mạc tại Thăng Long - bỏ kinh thành chạy về Kim Thành (Hải Dương). Phần lớn các tướng tá, quan lại của nhà Mạc đều ra hàng.

Tháng 12, Trịnh Tùng lại sai tướng đem quân lên bình định vùng Kinh Bắc, bắt được Mạc Mậu Hợp trong một ngôi chùa ở Phượng Nhãn (thuộc Bắc Giang), đem về kinh giết chết. Địa vị thống trị của nhà Mạc tại kinh đô Thăng Long đến đây là kết thúc.

Thời Lê trung hưng, hay còn gọi là thời kì Vua Lê - Chúa Trịnh, nhưng thực quyền luôn nằm trong tay chúa Trịnh. Trong suốt thời kì phong kiến Việt Nam, thời kì này là thời kì duy nhất: vừa có vua lại vừa có chúa. Chúa Trịnh nắm thực quyền, vua Lê chỉ là bù nhìn.

Dưới thời Lê trung hưng, các Chúa Trịnh tiến hành những đợt xây cất, mở rộng kinh thành Thăng Long, trong suốt thế kỉ XVII và đầu thế kỉ XVIII. Ngay trong khi tiến quân trở về kinh thành, Trịnh Tùng cho sửa Hoàng Thành, sai thợ làm cung điện, làm hành tại ở phía tây nam thành Thăng Long.

Cùng với những hệ quả của việc mở rộng đô thành, sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa của Đàng Ngoài về các mặt sản xuất, trao đổi và lưu thông, là một nhân tố quan trọng thúc đẩy sự hưng khởi của Thăng Long trong những thế kỉ XVII, XVIII.

Đời sống văn hóa - giáo dục của Thăng Long trong thời kì này phát triển hơn trước. Các trường học được mở nhiều hơn. Trường Quốc Tử Giám được xây dựng rộng lớn hơn trước và thường xuyên nhận vào lưu trú những học sinh đã thi hương trúng tuyển bốn kì, gọi là giám sinh.

Trong thời kì này, ở Thăng Long cũng có nhiều trường tư do các danh nho, danh sĩ đương thời lập nên.

Việc thi cử vẫn được duy trì như các thời trước. Những kì thi cao cấp như thi tiến sĩ, thi minh kinh, thi hoành từ, thi đông các, v.v. đều tổ chức tại kinh thành Thăng Long.

Trong suốt thời Lê trung hưng, khoa thi mở nhiều, học trò thi đỗ được hậu đãi, quan lại tuyển dụng nhiều, nên người ta xô nhau đi thi, xô nhau tìm cách ra làm quan. Tình trạng thi cử ngày càng đổi bại, nhất là từ thế kỉ XVII trở đi: học sinh đua nhau mang theo bài làm sẵn vào trường thi hoặc nhờ người khác làm hộ. Đa số thí sinh dùng tiền tài, dùng thân thế để được đỗ, do vậy khoa thi nào, số người trúng tuyển không xứng đáng cũng tới quá nửa.

Năm 1750, do chúa Trịnh phải “dùng quân đánh dẹp, chi phí mất nhiều, tài dụng trong nước không đủ. Năm nào gặp khoa thi hương, thì hạ lệnh cho mỗi người nộp 3 quan tiền, sẽ miễn khảo hạch và đều cho đi thi, gọi là tiền thông kinh... Do vậy, người làm ruộng, người buôn bán, người đồ tể đều hớn hở nộp quyển đi thi. Ngày vào trường thi, học trò giầy xéo lẫn lên nhau, đến nỗi có người chết. Trong trường thi kẻ mang sách, kẻ mượn người làm gà, hành động thả cửa, quan trường cùng người gian trá như họp chợ. Phép thi như thế, thói nát quá chừng...” (*Cương mục*, tập II. Sdd, tr. 605). Cũng từ khi có lệ nộp tiền “thông kinh”, tình trạng thi cử ngày càng nát thêm “học sinh đua nhau chạy chợ, quan trường coi thường kỉ luật, người thi đỗ phần nhiều không phải thực học”, khiến cho “sinh đồ ba quan đầy cả thiên hạ”. Kì thi cống sĩ năm 1751, dư luận rất xôn xao về tình trạng ấy, cho nên chúa Trịnh bắt các cống sĩ mới đỗ phải thi lại ở lầu Ngũ Long (gần hồ Hoàn Kiếm). Hơn 200 cống sĩ bị đánh hỏng trong kì thi lại này.

Sự thi cử như vậy thì sự học tất yếu cũng giảm sút. Người học thời kì này phần lớn lao vào lối học từ chương sáo ngữ, cố đem công dùi mài đèn sách, học tập những tiểu xảo, gọt giũa văn chương từng câu, từng chữ, chỉ còn biết đến hình thức văn chương, chứ không tìm hiểu sâu về tư tưởng. Thậm chí, về sau chỉ cần học mấy bộ *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Tinh lý toát yếu* do Bùi Huy Bích soạn lại gọi là sách *Quan hành* (Bùi Huy Bích từng giữ chức hành tham tụng) cho dễ nhớ là đủ để thi rồi. Chính Lê Quý Đôn cũng nhận rằng: “...Các bậc tiền bối soạn sẵn từng bài, lời lẽ rần rỏi trang nhã, bọn hậu sinh cùng nhau rập theo bản cũ, quan trường chấm chỉ thái bỏ bài nào thói nát mà thôi” (Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*. Sdd, tr. 93).

Do đó, chúng ta thấy phái nhà nho từ thời Lê trung hưng trở đi, nhất là ở thời Lê mạt, không còn có được cốt cách thanh cao, hành vi nghĩa khí nữa, mà đa số chỉ còn là một bọn biết chữ vụ lợi, xu thời mà thôi.

Sau gần một thế kỉ rối, loạn lạc, đây rầy bạo động, đức tin của các nhà chính trị đối với Tống Nho đã bị lung lay. Nhiều sĩ phu mặc dù theo đuổi cái học Tống Nho để tiến thân nhưng trong thâm tâm họ không thật sự tin tưởng vào những điển chế của đạo này. Trong nỗi đau khổ, trong sự giằng xé của nội tâm, người ta bắt đầu quay trở về với đạo Phật uyên thâm và có ý chí tu học như các vua Trần, nên đã quy hướng về đạo Phật, lấy đó làm nơi nương tựa tinh thần.

Trong khoảng thế kỉ XVII-XVIII, Đạo giáo cũng được phát triển ở Thăng Long và được vua chúa tôn trọng. Năm 1680, Trịnh Tạc cho trùng tu quán Trấn Võ (vốn được xây năm 1102 đời Lý) và cuối năm 1681, cho đúc pho tượng thánh Trấn Võ bằng đồng.

Dưới thời Lê trung hưng, Thăng Long vẫn giữ vai trò là trung tâm kinh tế của cả nước, quang cảnh buôn bán ở Thăng Long khá sầm uất và thịnh vượng. Nền kinh tế phát đạt như vậy, đã tạo điều kiện cho các hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn ở Thăng Long phát triển hơn trước, cũng tại đây xuất hiện một số tác gia lớn và các tác phẩm đồ sộ trên lĩnh vực này.

2. Sáng tác văn học và nghiên cứu văn học

Văn học Thăng Long vào thời Lê - Trịnh vẫn tiếp tục truyền thống cũ là gắn bó với Sử và Triết, vừa mang giá trị nghệ thuật, vừa làm nhiệm vụ khoa học xã hội để phản ánh xã hội và con người.

- Bên cạnh văn học viết bằng chữ Hán, văn học viết bằng chữ Nôm phát triển khá mạnh. Các nhà văn đương thời vẫn còn dùng nhiều chữ Hán để sáng tác, nhưng chữ Nôm đã được sử dụng rộng rãi. Thể hiện rõ rệt và tiêu biểu nhất cho sự tiến bộ của văn học chữ Nôm là sự xuất hiện rất nhiều những bài thơ Đường luật và nhất là những truyện Nôm dài như: *Bạch Vân Tôn Các*, *Trê Cóc*, *Trịnh thủ*, v.v.

- Về mặt tư tưởng, những khuynh hướng ca tụng trật tự phong kiến, thỏa mãn với sự nghiệp của vua chúa trong thế kỉ XV có thể nói về căn bản không còn nữa. Ngoài một số bài ca tụng phong cảnh thiên nhiên đất nước, còn đa số phản ánh thực trạng xã hội đã chứa chất đầy mâu thuẫn, ý thức hệ phong kiến Nho giáo đã suy vi. Những tác phẩm đó đa số bộc lộ một thái độ tiêu cực bất mãn chán đời của một tầng lớp sĩ phu trước sự thay đổi nhanh chóng về chính trị. Đồng thời, trong văn học giai đoạn này, đã xuất hiện khuynh hướng trĩu tình sâu sắc, nhất là trong các truyện Nôm dài. Ngoài ra, các tác phẩm trong giai đoạn này ít nhiều đều phản ánh sự áp bức gay gắt của giai cấp thống trị, của đạo lí phong kiến, đều nói lên sự thực chán ghét của nhân dân đối với tầng lớp thống trị. Mở đầu cho tiếng nói phản chiến là *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn, tiếp sau đó là hàng loạt bản dịch của Đoàn Thị Điểm, của Phan Huy Ích, v.v. *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều là một tác phẩm mang ý nghĩa sâu sắc về triết học, vừa phê phán xã hội đương thời, vừa khái quát *số phận con người* qua số phận một cung nữ. Các truyện Nôm khuyết danh có mức độ phản phong khá cao, nhất là trong *Phạm Tải Ngọc Hoa*. Lễ giáo phong kiến, tình trạng chiến tranh, áp bức thống trị đều bị lên án, đả kích.

- Hạnh phúc và vai trò con người được đề cao. Điểm đầu tiên và quý giá nhất trong văn học giai đoạn này là địa vị người phụ nữ. Tiếng nói đấu tranh của người phụ nữ thể hiện rõ trong *Chinh phụ ngâm*, trong *Cung oán ngâm khúc* và hầu hết các truyện Nôm khuyết danh. Họ đòi tự do yêu đương và hạnh phúc gia đình

đâm ấm. Đồng thời với vai trò người phụ nữ được đề cao thì vai trò của người nghèo, của quần chúng lao động cũng được đề cao. Người nghèo ở đây có tài có đức, tiêu biểu cho chính nghĩa. Đấu tranh của người nghèo bị áp bức với bọn giàu có thống trị gian ác bao giờ cũng thắng lợi. Điều này nổi bật trong các truyện Nôm khuyết danh. Một điểm mới là ý thức cá nhân với những khao khát và ước vọng của con người về tình cảm, mà trước hết là về tình yêu. Tình yêu ở đây đã đòi vượt khỏi khuôn khổ giáo lí Khổng Mạnh. Đề cao vai trò và hạnh phúc của con người trong chế độ phong kiến áp bức, điều đó làm cho các tác phẩm văn học thế kỉ XVIII có một giá trị nhân đạo sâu sắc.

- Tính chất hiện thực, lãng mạn và trào phúng trong văn học cũng là một đặc điểm của văn học giai đoạn này, nhất là vào thế kỉ XVIII. Tính chất lãng mạn trong thời kì này xuất hiện có nhiều màu sắc. Trong truyện Nôm khuyết danh, con người mơ tưởng một xã hội công bằng ấm no. Trong những truyện Nôm khác, khuynh hướng lãng mạn lại thể hiện trong tình yêu, coi tình yêu là lí tưởng, là lẽ sống. Điểm này nổi bật nhất trong *Sơ kinh tân trang* của Phạm Thái.

Về nghiên cứu khoa học chưa có các sách chuyên nghiên cứu về lịch sử văn học, nhưng đã có sách hợp tập, hoặc tuyển tập thơ văn của nhiều triều đại. Tiếp theo *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên sưu tập năm 1433 đầu đời Lê sơ, đến thời này, các hợp tuyển đáng chú ý nhất là *Toàn Việt thi lục* do Lê Quý Đôn sưu tập, *Hoàng Việt thi tuyển*, *Hoàng Việt văn tuyển* do Bùi Huy Bích sưu tập.

Toàn Việt thi lục được Lê Quý Đôn sưu tầm, biên soạn trong vòng một năm, sách hoàn thành, ông dâng lên triều đình và được khen thưởng. *Toàn Việt thi lục* hiện còn, gồm 15 quyển, ghi chép trên 2.000 bài thơ của 175 tác giả và 21 bài khuyết danh. Tuy chia thành 15 quyển, nhưng nhìn chung, sách gồm hai phần rất rõ. Phần I, từ quyển I đến quyển IV, chép thơ bốn đời: Lý, Trần, Hồ, Hậu Trần. Phần II, 11 quyển sau, chép thơ đời Lê sơ. Nguyên tắc sắp xếp của Lê Quý Đôn chủ yếu dựa vào lịch đại, nhưng trong mỗi giai đoạn và mỗi tác giả vấn đề niên đại lại không phải là nguyên tắc chi phối tuyệt đối. Thơ của vua chúa được chép riêng, để lên đầu (Quyển I là thơ của vua đời Lý, Trần, Hồ; Quyển V và VI là thơ của các vua đời Lê sơ); thơ các nhà sư chép vào phần phụ lục. Đối với từng tác giả thì trật tự tác phẩm xếp theo thể thơ: cổ thể rồi cận thể. Và trong mỗi thể lại chia theo loại: ngũ tuyệt, thất tuyệt, ngũ ngôn bát cú, thất ngôn bát cú.

Trong những hợp tuyển thơ Việt Nam được biên soạn từ thế kỉ XIX trở về trước, *Toàn Việt thi lục* là một đỉnh cao về quy mô sưu tập và tính khoa học. *Toàn Việt thi lục* có ưu điểm là tiêu chuẩn tuyển chọn hợp lí, không tuyệt đối hóa thơ văn, cũng không phân biệt tác giả là nam hay nữ. *Toàn Việt thi lục* là một trong những bộ sách gốc về thơ chữ Hán Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XVI. Đó là một cống hiến lớn của Lê Quý Đôn và cũng là một bằng chứng về tài năng bác học của ông.

Hoàng Việt thi tuyển là tuyển tập thơ Việt Nam viết bằng chữ Hán từ thế kỉ X đến thế kỉ XVIII do nhà văn, nhà nghiên cứu văn học Bùi Huy Bích biên soạn,

nguyên tên là *Thi sao*, được soạn xong từ mùa thu năm Mậu Thân (1788), nhưng mãi đến năm Ất Dậu, niên hiệu Minh Mạng thứ 6 (1825), một người học trò của ông là Phạm Hy Văn mới đem khắc in và đặt là *Hoàng Việt thi tuyển*. Sách chia làm 6 quyển, gồm 116 tác giả và 562 bài thơ tuyển chọn. Bùi Huy Bích kế thừa các nhà sưu tập trước ông: Phan Phu Tiên, Dương Đức Nhan, Hoàng Đức Lương, Lê Quý Đôn, đặc biệt là Lê Quý Đôn, về tư liệu và cả về phương pháp biên soạn. Nhìn chung, các tác gia được sắp xếp theo niên đại, nhưng riêng các nhà thơ là hoàng đế thì được chép ở quyển I. Mỗi tác gia, trước phần tác phẩm, đều có phần tiểu sử, giới thiệu tóm tắt lai lịch, quê quán, sự nghiệp chính trị và thơ văn. *Hoàng Việt thi tuyển* là một tập thơ có tính tình giản, cốt để dùng trong gia đình (Tôn Am gia tàng) và có thể dễ phổ cập, do đó sự chọn lọc của tác giả công phu, đáng tin cậy. Đóng góp lớn của Bùi Huy Bích là đã bổ sung thêm được những phần mà các nhà biên soạn trước ông chưa có điều kiện sưu tập.

Hoàng Việt văn tuyển, là tuyển tập văn Việt Nam viết bằng chữ Hán do Bùi Huy Bích biên soạn cùng lúc với *Hoàng Việt thi tuyển*. Năm Kỷ Hợi, niên hiệu Minh Mạng thứ 20 (1839), sách được khắc in. *Hoàng Việt văn tuyển* là bộ sách kế thừa công trình nổi tiếng *Hoàng Việt văn hải* (nay đã mất) của Lê Quý Đôn. Sách tuyển chọn 112 bài văn hay từ đời Lý đến đời Lê, trong đó có 92 bài văn của 43 tác giả nổi tiếng đương thời. Của chính soạn giả có 15 bài. Số còn lại là 20 tác phẩm khuyết danh. Sách gồm 8 quyển chia theo thể loại với số lượng như sau: Phú cổ 15 bài; Kí 15 bài; Minh 9 bài; Văn tế 8 bài; Chiếu, Chế, Sách 26 bài; Biểu tạ, Khải 22 bài; Tán văn 11 bài; Biểu tấu, Công văn 6 bài. Tám thể loại trên đây cho thấy theo quan niệm xưa cũng như đương thời, văn bao gồm cả những thể loại có chức năng hành chính sự vụ đơn thuần, đối nội cũng như đối ngoại. Sau một tác phẩm có ghi chú xuất xứ: tên tác giả, triều đại tác giả sống. Không có tiểu sử tác giả như ở *Hoàng Việt thi tuyển*.

Hoàng Việt thi tuyển đã góp phần không nhỏ vào việc gìn giữ và truyền bá những áng văn bất hủ, tiêu biểu cho nền văn chương rực rỡ của dân tộc Việt Nam. Cuốn sách còn là một tài liệu quý cho việc nghiên cứu thời đại và văn chương ở nước ta từ thế kỉ XVIII trở về trước.

Ngoài thơ phú tạp văn qua các công trình sưu tầm, nghiên cứu còn ghi chép cả truyện ngắn, kí sự và tiểu thuyết.

Cuốn *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ là tác phẩm ghi chép về phong tục tập quán, về thi cử, về chính trị - kinh tế, về văn hóa, xã hội v.v. thời Lê末 có tính chất phê phán chỉ trích. Phạm Đình Hổ còn viết chung với Nguyễn Án tập *Tang thương ngẫu lục*. Cũng gần giống với loại *Vũ trung tùy bút*, *Tang thương ngẫu lục*, có *Công dư tiếp ký* của Vũ Phương Đề, *Lan trì kiến văn tiểu lục* của Vũ Trinh, *Sơn cư tạp thuật*, đều ghi chép những thay đổi trên đời. Các tác phẩm truyện kí đó còn để lại cho ta nhiều tài liệu có giá trị về xã hội và con người.

3. Sự phát triển của sử học

Thời kì Lê trung hưng so với thời kì trước đã có nhiều người chú ý viết về lịch sử nước nhà hơn và đã để lại được nhiều tác phẩm và tài liệu quý giá về lịch sử. Trước hết chúng ta hãy điểm qua về phần chính sử.

Một bộ sử đầy đủ nhất là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* hoàn thành và xuất bản năm Chính Hòa thứ 18 (1697) đời Lê Hy Tông chép từ Hồng Bàng đến Lê Gia Tông (1633-1675) gồm 24 quyển (5 quyển *Ngoại kỷ*, 19 quyển *Bản kỷ*) chia làm 4 phần:

1. *Ngoại kỷ toàn thư*, quyển 1 - 5: Hồng Bàng đến Ngô (năm 967)
2. *Bản kỷ toàn thư*, quyển 1 - 9: Đinh đến thuộc Minh (968-1417)
3. *Bản kỷ thực lục*, quyển 10 - 15: Lê Thái Tổ đến Lê Cung Hoàng (1418-1531)
4. *Bản kỷ tục biên*, quyển 16 - 19: Lê Trang Tông đến Lê Gia Tông (1533-1675).

Phần *Toàn thư* (Hồng Bàng - 1417) là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên soạn xong năm 1497.

Phần *Thực lục* (1418-1532) không ghi rõ tên tác giả, có lẽ là do các sử thần đời Lê đã chép và sau được Phạm Công Trứ khảo đính lại.

Phần *Tục biên* (1533-1675) do Phạm Công Trứ được Trịnh Tạc sai duyệt lại sử cũ và biên tập tiếp từ 1533 đến hết đời Lê Thần Tông (1662). Năm 1665, soạn xong, Phạm Công Trứ viết *Tựa* dâng lên vua xem. Phần cuối (tức quyển 19) do Lê Hy và Nguyễn Quý Đức được Trịnh Căn sai chép tiếp từ Lê Huyền Tông đến hết Lê Gia Tông, từ năm 1663 đến năm 1675.

Năm 1775, Trịnh Sâm sai Nguyễn Hoàn, Lê Quý Đôn và Vũ Miên biên tập tiếp từ đời Lê Ý Tông, tức là từ năm 1676 trở đi. Hiện nay, có những bản chép tay nhan đề là *Đại Việt sử ký tục biên*, hoặc *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên*, hoặc *Việt sử tục biên* chép lịch sử từ 1417 đến 1789 hết triều Lê, nhưng không có bản nào đủ mà cũng không rõ tác giả và năm làm. Có lẽ người sau căn cứ vào phần chép thêm của mấy tác giả trên mà soạn lại chăng?

Ngoài bộ chính sử trên và ngoài bộ *Hoàng Lê ngọc phổ* (*Tựa* viết cuối đời Cảnh Hưng) và quyển *Trịnh gia thế phổ* dùng để đối chiếu niên đại, còn có những tác phẩm viết riêng về một thời đại, một địa phương, hay bàn về một số vấn đề lịch sử nước nhà như:

- *Lê triều trung hưng công nghiệp thực lục* của Hồ Sĩ Dương chép việc từ Lê Lợi đến hết đời Lê Gia Tông (1675), 3 quyển (*Tựa* viết năm 1677).

- *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* của Nguyễn Hoàn, 4 quyển (*Tựa* viết năm 1779), liệt kê danh sách những người đỗ đại khoa từ năm 1075 đời Lý đến năm 1787 đời Lê, mỗi tên người có kèm theo một tiểu truyện ngắn.

- *Thiên Nam lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo* của Phan Huy Ôn, gồm 6 tập, chép về những người đỗ tiến sĩ chia theo từng huyện, có nhiều sử liệu và thỉnh thoảng có lời phê bình.

- *Việt sử bị lãm* của Nguyễn Nghiễm, 7 quyển, tức là những ý nghĩ đọc sử, trong đó tác giả cải chính lại những chỗ sai lầm trong sử nước ta theo nhận định của ông.

- *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ, là sách khảo sát, nêu lên những điều phán đoán, sửa chữa những chỗ sai lầm của sử cũ.

Đặc biệt, một cuốn sử viết bằng thơ xuất hiện ở thời kì này, đó là quyển *Thiên Nam ngữ lục*, dài hơn 8.000 câu thơ thể lục bát, đó là không kể các bài thơ Đường chữ Hán, viết vào khoảng thế kỉ XVII, đời Trịnh Căn, chép suốt từ Hồng Bàng đến đời Trịnh Tùng phù Lê diệt Mạc. Đây là một cuốn sử đầu tiên bằng thơ Nôm, chép tổng hợp cả những truyền thuyết hoang đường và chính sử, dã sử...

Ngoài một số sách về chính sử như trên còn có nhiều truyện kí và dư địa chí, phản ánh được một khía cạnh nào của lịch sử như:

- *Truyện kỳ tân phả* hay *Tục truyền kỳ* của Đoàn Thị Điểm viết vào đầu thế kỉ XVIII, tuy là những truyện hoang đường, nhưng cũng phần nào phản ánh được những nét sinh hoạt của xã hội thời bấy giờ.

- *Công dư tiệp ký* của Vũ Phương Đề (Tựa viết năm 1775) chép tiểu truyện các danh nhân theo từng địa phương.

- *Hoàng Lê nhất thống chí* hay *An Nam nhất thống chí* của Ngô Thì Chí và các tác giả trong Ngô gia văn phái, chép công việc từ đời Trịnh Sâm đến lúc nhà Trịnh mất nghiệp (1787), viết theo thể *Tam quốc chí diễn nghĩa*, có 7 hồi và một bản tục biên 9 hồi nữa, chép tiếp từ khi Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc đến khi di hài được đem về táng ở Bàn Thạch (Thanh Hóa), trong này có chép nhiều về công việc triều Tây Sơn.

- *Khoa bảng tiêu kỳ* của Phan Huy Ôn, chia ra nhiều mục chép về các chuyện lạ khoa cử.

Ngoài ra, còn phải kể những sách như *Hải Đông chí lược* của Ngô Thì Sĩ chuyên khảo về địa lí nhân vật trấn Hải Dương, nhưng phần *Bang giao lục* và *Hàn các anh hoa* trong bộ *Ngô gia văn phái* của gia đình họ Ngô (Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm) tuy viết nhiều về địa lí, văn thơ, nhưng cũng có nhiều tài liệu quý giá cho sử học.

4. Lê Quý Đôn và các công trình khoa học xã hội và nhân văn của ông

Lê Quý Đôn, thưở nhỏ tên là Lê Danh Phương, tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường, sinh ngày 2.8.1726. Ông người làng Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Thái Bình), con tiến sĩ Lê Phú Thứ. Nổi tiếng thông minh từ bé, có trí nhớ rất tốt. Người đương thời coi là “thần đồng”.

Năm Quý Hợi (1743), ông thi hương đỗ giải nguyên. Năm Nhâm Thìn (1752) thi hội, đỗ hội nguyên, vào thi đình, đỗ đệ nhất giáp, đệ nhị danh, tức bảng nhãn (kì thi này không lấy trạng nguyên).

Sau khi thi đỗ, được bổ chức thị thư ở Hàn lâm viện, rồi dần dần được thăng chức và đến năm 1773, được bổ làm bồi tụng (phó tể tướng). Năm 1776, chúa Trịnh đặt ti trấn phủ ở Thuận Hóa, ông được cử làm hiệp trấn tham tán quân cơ. Trong thời gian 6 tháng tại đây, Lê Quý Đôn đã kịp biên soạn xong công trình *Phủ biên tạp lục*. Nội dung ghi chép lại tất cả những điều mắt thấy tai nghe về tình hình xã hội Đàng Trong từ thế kỉ XVIII trở về trước. Đọc *Phủ biên tạp lục*, chúng ta gặp biết bao tài liệu sưu tầm và nghiên cứu nói về kinh tế, chính trị, nhân tài, văn thơ của Đàng Trong. Đây là những nguồn tài liệu mà những ai muốn nghiên cứu lịch sử xã hội Việt Nam ở Đàng Trong đều phải dựa vào.

Năm 1778, Lê Quý Đôn được bổ làm hành tham tụng (quyền tể tướng), lúc mất (1784) được truy tặng thượng thư Bộ Công.

Lê Quý Đôn là một nhà bác học, có kiến thức hết sức uyên bác và đa dạng. Có thể nói ông là người đã tóm thâu được mọi mặt tri thức của thời đại lúc bấy giờ. Lê Quý Đôn hưởng thọ có 58 tuổi, lại giữ nhiều trọng trách của triều đình Lê - Trịnh, thế mà số tác phẩm của ông thống kê được có tới hơn 10 bộ, bao gồm hàng trăm quyển. Cái đáng quý là công trình sáng tác hay biên soạn của Lê Quý Đôn đều rất công phu và rất có giá trị như: *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Kiến văn tiểu lục*, *Bắc sử thông lục*, *Thư kinh điển nghĩa*, *Dịch kinh phụ thuyết*, *Xuân Thu lược luận*, *Quần thư khảo biên*, *Toàn Việt thi lục*, *Hoàng Việt văn hải*, *Quế Đường thi tập*, *Quế Đường văn tập*, *Vân đài loại ngữ*. Khối lượng trước tác của ông hết sức đồ sộ, ngày nay phần mất đi cũng nhiều mà phần còn lại cũng nhiều.

Trong số những tác phẩm của Lê Quý Đôn vừa kể trên, đáng chú ý hơn cả là các bộ sau đây:

- *Đại Việt thông sử* hoặc *Lê triều thông sử*, *Tựa* viết năm 1789, hiện nay chỉ còn lại mấy phần:

1. *Đế kỉ*: 2 quyển chép từ năm Lê Lợi khởi nghĩa (1418) đến năm Thuận Thiên thứ 6 (1433), tức năm Lê Lợi qua đời.
2. *Nghệ văn chí*: 1 quyển chuyên chép về sách vở, văn chương.
3. *Liệt truyện*: 3 quyển chép hoàng tử, danh thần đời Lê Thái Tổ, nghịch thần từ đời Trần đến hết nhà Mạc, tiểu sử các vua nhà Mạc (1527-1677).

- *Phủ biên tạp lục*: 6 quyển, *Tựa* viết năm 1776, chuyên khảo về lịch sử, địa dư, chính trị, phong tục của miền Thuận Quảng, tức là các vùng đất thuộc chúa Nguyễn. Bộ này có rất nhiều tài liệu quý giá, gồm các mục:

1. Lịch sử việc khai thác và kê tên các phủ, huyện, xã.
2. Núi sông, thành trì, đường sá.
3. Ruộng đất, thuế khóa, quan chế, binh chế, trấn dinh.

4. Việc cai trị đất thượng du, thuế đồ, thuế chợ, kim, khoáng sản, vận tải.
5. Danh nhân, thơ văn.
6. Thổ sản, phong tục.

- *Kiến văn tiểu lục*: 12 quyển, *Tựa* viết năm 1777, ghi chép những điều tìm thấy trong khi đọc các sách và nhận xét về lịch sử và văn hóa nước ta từ đời Trần đến cuối Lê. Đây là bộ sách gồm nhiều tài liệu quý giá, phân loại làm 9 mục:

1. *Châm cảnh* (Khuyên răn - quyển 1).
2. *Thể lệ* (Quyển 2 - 3).
3. *Thiên chương* (về thơ văn, quyển 4).
4. *Tài phẩm* (những bậc tài đức, quyển 5).
5. *Phong vực* (bờ cõi, quyển 6 - 8).
6. *Thiên dật* (những bậc ẩn dật, đi tu, quyển 9).
7. *Linh dật* (những bậc tu tiên, quyển 10).
8. *Phương thuật* (các phép thuật, quyển 11).
9. *Tùng đàm* (những câu chuyện gom góp lại, quyển 12).

- *Vân đài loại ngữ*: là bộ sách tập hợp những ghi chép theo thể bút kí của Lê Quý Đôn trong khi đọc sách, quan sát thực tế trong và ngoài nước. *Vân đài loại ngữ* gồm 9 chương: 1. *Lý khí* (54 điều); 2. *Hình tượng* (38 điều); 3. *Khai vũ* (93 điều); 4. *Vịnh điển* (120 điều); 5. *Văn nghệ* (48 điều); 6. *Âm tự* (111 điều); 7. *Thư tịch* (107 điều); 8. *Sĩ quy* (76 điều); 9. *Phẩm vật* (320 điều).

Trí thông minh kì diệu và sức làm việc, khả năng sáng tạo phi thường của Lê Quý Đôn đã được người đương thời hết lời ca tụng.

Trần Danh Lâm (1705 - ?), bạn Lê Quý Đôn viết về ông như sau: “Lê Quế Đường, người huyện Duyên Hà, không sách gì không đọc, không vật gì không suy xét tới cùng, ngày thường nghĩ được điều gì đều viết ngay thành sách. Sách chất đầy bàn, đầy tủ kể ra khôn xiết...”. Bùi Huy Bích (1744-1802), học trò Lê Quý Đôn trong bài văn tế thầy học, viết: “Thông minh nhất đời, đọc rộng các sách, soạn ra văn chương đủ dạy đời, và lưu truyền về sau; nước ta trong vài trăm năm nay mới có một người như thầy...”.

Vào đầu thế kỉ XIX, nhà bác học Phan Huy Chú cũng đánh giá rất cao Lê Quý Đôn: “Ông tư chất khác đời, thông minh hơn người... Bình sinh làm sách rất nhiều. Bàn về kinh sử thì sâu sắc, rộng rãi, mà nói về điển cố thì đầy đủ, rõ ràng. Cái sở trường của ông vượt hơn cả, nổi tiếng ở trên đời...”.

Có thể nói Lê Quý Đôn là nhà trí thức uyên bác nhất trong thời kì phong kiến Việt Nam về mặt khoa học xã hội và nhân văn, đánh dấu một mốc phát triển lớn nhất và có quy mô nhất.

III. THỜI TÂY SƠN (1786-1802)

1. Chiến thắng quân xâm lược Mãn Thanh (1789) - Kinh thành Thăng Long dưới chính quyền Tây Sơn (1788-1802)

Trong gần hết thời kì dưới chính quyền Tây Sơn (1788-1802), kinh thành Thăng Long lúc này đã được đổi tên là Bắc Thành, trở thành trị sở của 13 trấn phía Bắc⁽¹⁾ - là do các quan lại nhà Tây Sơn cai trị, chỉ tới mấy năm cuối, Nguyễn Quang Toàn mới thiết lập triều đình ở đây.

Ngay năm 1789, sau khi vừa tiêu diệt quân Thanh, Quang Trung đã mở khoa thi hương đầu tiên ở Nghệ An do Nguyễn Thiếp làm chánh chủ khảo. Sau đó Quang Trung ban bố “Chiếu lập học” tổ chức lại việc học hành và thi cử. Khoa cử dần dần trở thành phương thức đào tạo quan liêu quan trọng, nhưng trong buổi đầu cách tuyển dụng quan liêu chủ yếu vẫn là lối tiến cử và “câu hiền”. Trong quá trình phát triển của cuộc khởi nghĩa, Nguyễn Huệ rất chú ý thu nạp nhân tài, trọng dụng những sĩ phu thành tâm theo mình. Giải nguyên Trần Văn Kỷ, người huyện Hương Trà, xứ Thuận Hóa, là một sĩ phu nổi tiếng ở Đàng Trong đã sớm trở thành người bí thư riêng đắc lực và trung thành của Bắc Bình vương với chức trung thư lệnh.

Lần ra Bắc năm 1788, Nguyễn Huệ thu dụng nhiều sĩ phu Bắc Hà như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Nguyễn Thế Lịch, Trần Bá Lãm, Nguyễn Nha, Đoàn Nguyễn Tuấn... Tại Sùng Chính viện thành lập năm 1791 ở Nghệ An cũng tập hợp nhiều sĩ phu có tiếng như Nguyễn Thiếp, Nguyễn Công, Nguyễn Thiện, Phan Tố Định, Bùi Dương Lịch. Nhiều quan lại cũ của họ Trịnh, vua Lê vẫn được giữ những chức tước trong chính quyền mới. Trong số những sĩ phu, quan lại cũ theo Quang Trung có nhiều người tỏ ra trung thành phục vụ đắc lực cho triều đại mới như Trần Văn Kỷ, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích... Đây là lực lượng chủ yếu góp phần phát triển công tác nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn tại mảnh đất Bắc Thành - Thăng Long.

2. Ngô Thì Nhậm - vị học giả của đất Thăng Long

Ngô Thì Nhậm là cây bút tiêu biểu nhất dưới thời Tây Sơn của đất Thăng Long. Ngô Thì Nhậm, tự là Hy Doãn, hiệu là Đạt Hiên, khi nghiên cứu Thiên học lại có đạo hiệu là Hải Lượng, sinh ngày 11.9 năm Bính Dần (25.10.1746). Ông người làng Tả Thanh Oai (tên Nôm là Làng Tố), huyện Thanh Trì, cách kinh đô Thăng Long hơn 10 km.

Ngô Thì Nhậm học rất thông minh. Ông bước vào con đường trước thuật rất sớm. Năm 16 tuổi (1761), dưới sự hướng dẫn của cha, ông đã viết công trình sử học đầu tiên, cuốn *Nhị thập tứ sử toát yếu*. Năm 1766, lúc 20 tuổi, ông soạn cuốn *Tứ gia thuyết phả* và trước đó, năm 1765, ông đỗ đầu thi hương. Năm 1769, Ngô Thì Nhậm đỗ khoa sĩ vọng, được bổ chức hiển sát phó sứ Hải Dương. Với chức quan

hành chính thất phẩm này, Ngô Thì Nhậm chính thức bước vào cuộc đời hoạt động chính trị, mong muốn thực hiện hoài bão làm một hiện thân như Y Doãn.

Năm 1772, ông dự khảo thí ở Quốc Tử Giám, trúng ưu hạng, và cũng năm này hoàn thành tác phẩm *Hải Đông chí lược*, chép “khá rõ ràng đầy đủ” (lời Phan Huy Chú) về nhân vật, núi sông, số dân, thuế lệ của Hải Dương.

Khoa thi năm Ất Mùi (1775), Ngô Thì Nhậm đỗ thứ 5 hàng tiến sĩ tam giáp. Sau khi đỗ tiến sĩ, ông được bổ chức hộ khoa cấp sự trung ở Bộ Hộ. Năm sau được thăng giám sát ngự sử đạo Sơn Nam, rồi lại thăng đốc đồng trấn Kinh Bắc, kiêm đốc đồng Thái Nguyên.

Từ sau khi Trịnh Sâm lập Trịnh Cán làm thế tử, mâu thuẫn giữa các phe phái trong Phủ Chúa ngày càng nghiêm trọng. Trịnh Sâm mất (1782), kiêu binh nổi loạn đưa Trịnh Tông lên làm Chúa, khủng bố trả thù phe cánh đối lập. Ngô Thì Nhậm bị hiềm nghi có dính líu vào vụ án năm Canh Tý (1780) nên phải bỏ về vùng Thái Bình (Sơn Nam) ẩn dật. Thời gian này, Ngô Thì Nhậm làm sách *Xuân thu quán kiến*.

Cuối năm 1788, khi 29 vạn quân Thanh sang xâm chiếm nước ta, Ngô Thì Nhậm là người có công lao lớn đóng góp vào sự nghiệp đại phá quân Thanh. Sau chiến thắng oanh liệt năm 1789, Ngô Thì Nhậm được Quang Trung giao cho giữ vai trò chủ yếu trong công tác ngoại giao với nhà Thanh. Năm 1790, Ngô Thì Nhậm được thăng làm thượng thư Bộ Binh.

Bên cạnh các khả năng lớn về chính trị và quân sự, Ngô Thì Nhậm còn là một cây bút trước tác nhiều nhất trong thời đại của ông.

Văn xuôi của Ngô Thì Nhậm, với các loại nghiên cứu địa lí, lịch, phê bình (văn học, lịch sử), bình luận chính trị, xã hội, văn từ hành chính, thư từ bang giao, v.v. hết sức phong phú và uyên bác, đến nay còn giúp ích cho chúng ta nhiều tài liệu rất quý để tìm hiểu đánh giá các mặt kinh tế, văn hóa, triết học, ngoại giao của thời kì Lê mạt và Tây Sơn.

Tác phẩm tiêu biểu của ông về văn có *Kim mã hành dư*, *Hàn các anh hoa*, *Bang giao hảo thoại*... chủ yếu được viết ra dưới thời Tây Sơn. Văn Ngô Thì Nhậm có khí thế hào hùng, khoáng đạt.

Qua tập *Bang giao hảo thoại* của Ngô Thì Nhậm, chúng ta thấy ông thực xứng đáng là một người kế thừa tài năng của Nguyễn Trãi trong lĩnh vực này. Ông hiểu rất rõ tâm lí, cũng như nội tình của đối phương. Ông hiểu Càn Long là một ông vua vừa xảo quyệt, vừa kiêu hùng, hơn hẳn các đời vua trước của nhà Mãn Thanh. Nắm rõ Càn Long như vậy, hướng đấu tranh ngoại giao của Ngô Thì Nhậm đối với vị vua kiêu hùng này có thể tóm tắt bằng mấy bước như sau: khiêm nhường đánh lui lòng tự ái của Càn Long, xóa bỏ tận gốc ý muốn trả thù rửa hận của ông ta, tiến tới làm cho ông ta ngày càng thêm khâm phục và yêu quý vua Quang Trung, trên cơ sở đó củng cố chủ quyền dân tộc của ta; giữ vững hòa hiếu hai nước.

Ngoài văn chính luận, văn từ mệnh, Ngô Thì Nhậm còn viết rất nhiều thể loại văn học khác, mà thể loại nào ông cũng tỏ ra là một tay đại bút. Phú của Ngô Thì Nhậm rất hay. Số bài như *Diệu vũ đình phú*, *Thuởng liên trì phú*, v.v. của ông đẹp đến mức tuyệt diệu. Nhưng độc đáo nhất là bài *Mộng Thiên thai phú* của ông, vị trí của nó có thể đặt ngang hàng với bất kì một bài phú nào hay nhất từ xưa mà chúng ta từng đọc. Bài *Mộng Thiên thai phú* chính là bản “Tuyên ngôn hành động” của người trí thức yêu nước Ngô Thì Nhậm, kiên quyết từ bỏ chế độ Lê - Trịnh thối nát, hướng về ngọn cờ đỏ của người anh hùng áo vải Quang Trung.

Trong nhiều bài văn, thơ, phú, Ngô Thì Nhậm hay nhắc tới chữ “Thiên”. Cuối đời Tây Sơn, ông được Quang Toản cho về trí sĩ. Ông quay sang nghiên cứu và viết sách về Phật học. Ông lập Thiên viện Trúc Lâm ở phường Bích Câu và chuyên tâm nghiên cứu Thiên học. Năm 1796, Ngô Thì Nhậm hoàn thành tác phẩm lớn cuối cùng của mình: *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*.

Sau Lê Quý Đôn, Ngô Thì Nhậm là một học giả, một tài năng lớn trên nhiều lĩnh vực của khoa học xã hội: chính trị, ngoại giao, văn học, sử học, triết học, quân sự... mà lĩnh vực nào cũng có những cống hiến xuất sắc, in đậm dấu ấn của một nhân cách hơn người.

3. Những cây bút khác dưới triều Tây Sơn

Phan Huy Ích (1751-1822), sinh ngày 12 tháng Chạp năm Canh Ngọ (9.1.1751) tại làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, trấn Nghệ An. Khi lớn lên, Phan Huy Ích theo cha là tiến sĩ Phan Huy Cẩn chuyển cư ra làng Thụy Khuê, huyện Thạch Thất, Sơn Tây (nay là Hà Tây) và từ đó mở đầu một dòng văn chương nổi tiếng Phan Huy.

Phan Huy Ích là học trò Ngô Thì Sĩ, rồi lấy con gái Ngô Thì Sĩ và sau có lẽ vì chịu ảnh hưởng tư tưởng của anh vợ là Ngô Thì Nhậm mà Phan Huy Ích đã đi theo Tây Sơn. Dưới thời Lê - Trịnh, Phan Huy Ích thi hương, thi hội, thi đình đều đỗ đầu.

Phan Huy Ích cùng với Ngô Thì Nhậm là hai nhân vật quan trọng dưới thời Tây Sơn, đồng thời là hai cây bút chủ yếu của văn học, học thuật Tây Sơn. Hai ông được giao trọng trách thay mặt Quang Trung giao thiệp với quan lại triều đình nhà Thanh sau chiến thắng 1789. Khác với Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích sáng tác cả Hán lẫn Nôm. Tác phẩm của ông tập hợp trong hai bộ *Dụ Am ngâm tập* và *Dụ Am văn tập* làm ra khoảng thời gian từ năm Canh Dần (1770) đến năm Giáp Tuất (1814), chủ yếu là giai đoạn ông cộng tác với nhà Tây Sơn. Ngoài ra ông còn là một dịch giả bản *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn.

Đáng chú ý hơn cả là tập *Tinh sà kỷ hành*, một tập nhật kí gồm những bài thơ ghi lại tỉ mỉ chuyến đi sứ năm 1790 dự lễ mừng thọ 80 tuổi của vua Càn Long nhà Thanh.

Về văn thì có một số bài văn tế, bài chiếu, ông viết thay cho Quang Trung, Cảnh Thịnh và những người trong hoàng tộc, bằng chữ Nôm như những bài văn tế của Cảnh Thịnh tế Vũ hoàng hậu Lê Ngọc Hân; các công chúa con Lê Ngọc Hân tế mẹ; bài văn tế của mẹ Lê Ngọc Hân tế con; bài chiếu dụ Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng, v.v. Sáng tác của Phan Huy Ích dưới thời Tây Sơn thể hiện khá rõ trách nhiệm của người cầm bút, một người từng được các vua Tây Sơn trọng đãi trước thời cuộc lúc bấy giờ.

Nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn thời Tây Sơn trên đất Thăng Long còn phải kể tới những tên tuổi khác như: Nguyễn Huy Lượng, Cao Huy Diệu, Ngô Ngọc Du, Ninh Tồn, Bùi Dương Lịch, Nguyễn Hữu Chỉnh... Tác phẩm của các ông chủ yếu là thơ. Nhưng thông qua thơ, các ông đã phản ánh sâu sắc về tình hình xã hội đương thời.

IV. THỜI NGUYỄN (1802-1884)

Sau khi chiếm được Bắc Thành từ tay triều Tây Sơn, Gia Long không định đô ở đây mà chọn Phú Xuân (Huế) làm kinh đô của cả nước. Từ đây, Thăng Long phải chịu một sự chuyển đổi lớn: từ địa vị là kinh đô trong gần 800 năm trước, nay là một trấn thành rồi tỉnh thành. Sự chuyển đổi ấy có nhiều lí do: một là các chúa Nguyễn đã từng ở Phú Xuân (Huế) hàng trăm năm (từ 1687), ảnh hưởng của nhà Nguyễn tại miền này có nhiều mà nền nếp tổ chức đã có sẵn, cho nên vua Gia Long nhà Nguyễn lúc này không muốn dời đi nơi khác; hai là nhân dân ngoài Bắc khi ấy chưa hẳn đã tín nhiệm nhà Nguyễn và nhất là tầng lớp sĩ phu Bắc Hà vẫn tưởng nhớ nhà Lê, cho nên việc đóng đô ở Thăng Long là không có lợi cho nhà Nguyễn. Do vậy, Gia Long đã quyết định đóng đô ở lại nơi cũ là Phú Xuân và cử Nguyễn Văn Thành làm tổng trấn Bắc Thành.

Trên lĩnh vực văn hóa và khoa học xã hội, các vua đầu triều Nguyễn, từ Gia Long, Minh Mạng đến Thiệu Trị. Tự Đức đều chú ý tới công việc biên soạn các sách lịch sử và các công trình địa lí học lịch sử. Nhà Nguyễn đã huy động trí thức cả nước để làm việc này trong đó có sự đóng góp lớn của sĩ phu Bắc Hà, nhất là Thăng Long - Hà Nội.

Năm 1803, Gia Long sai Binh Bộ thượng thư Lê Quang Định kê cứu ở khắp các trấn, các doanh từ Lạng Sơn đến Hà Tiên, xem núi sông hiểm trở, đường sá xa gần, sông bể, cầu quán, chợ phố, phong tục thổ sản có những gì, làm thành sách *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí*. Đến năm 1806, sách *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí* làm xong gồm 10 quyển.

Minh Mạng (1820-1840) lên ngôi đặt ra Quốc sử quán, chuyên góp nhặt các chuyện để làm Quốc sử. Quốc sử quán triều Nguyễn duy trì mãi cho đến đời Thành Thái. Nó đã tập hợp được rất nhiều tài liệu quý ở trong nước và ở ngoài nước, tập trung được số lớn các bậc nho học uyên bác của triều Nguyễn.

Những tác phẩm chính của Quốc sử quán đã soạn và in ra là: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* do Tự Đức duyệt lại, chép lịch sử từ đời Hồng Bàng (2879 - 258 trước Công nguyên) đến hết triều Lê trung hưng (1533-1789); bộ *Đại Nam thực lục tiền biên* (hay *Liệt thánh thực lục tiền biên*) chép lịch sử các chúa Nguyễn ở Miền Nam; bộ *Đại Nam thực lục chính biên* chép lịch sử triều Nguyễn từ Gia Long đến Hàm Nghi; bộ *Đại Nam liệt truyện* chép truyện các nhân vật của đời chúa Nguyễn và triều Nguyễn.

Minh Mạng đã ban thưởng cho những người soạn sách hoặc dâng sách dưới đây: Phan Huy Chú với bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*, Trình Hoài Đức với sách *Gia Định thành thông chí* và *Minh bệ di hoàn văn thảo*, Hoàng Văn Tài với *Bản triều ngọc phả* và hai bản kí sự, Cung Văn Hy với 7 quyển *Khai quốc công nghiệp diễn chí*, Nguyễn Đình Chính - người Thanh Hóa dâng 34 quyển *Minh lương khai cao lục*, Vũ Văn Tiêu - người Quảng Ngãi dâng 1 quyển *Cố sự biên lục*.

Ngoài ra, các tác giả triều Nguyễn còn để lại được một số sách có giá trị như:

- *Bắc Thành địa dư chí lục* do Lê Chất tổ chức biên soạn với sự tham gia của nhiều soạn giả ở Thăng Long. Đầu sách có bài *Tựa* của Nguyễn Đông Khê, tức tiến sĩ Nguyễn Văn Lý (1795-1869), người xã Đông Tác, huyện Thọ Xương, Hà Nội, đề năm Thiệu Trị thứ 5 (1845).

- *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng, người Nam Thịnh Sơn.

- *Đại Việt địa dư toàn biên* (hoặc *Phương Đình dư địa chí*), 5 quyển, do Nguyễn Văn Siêu và Bùi Quĩ soạn.

- *Hưng Hóa ký lược* của Phạm Thận Duật.

- *Minh Đô sử* gồm 93 quyển chính và 7 quyển phụ, Lê Trọng Hàm (1872-1931) và một số người khác trong nhóm Nam Việt Đồng thiên hội soạn.

- *Thoái thực ký văn*, 8 quyển của Trương Quốc Dụng. Bài chí viết ngày 16 tháng 7 năm Tự Đức thứ 4 (8.1851). Đây là bộ dã sử ghi rõ nhiều sự việc xếp theo từng loại.

Quan tâm đến việc học hành thi cử, ngay từ 1803, nhà Nguyễn đã dựng nhà Đốc học ở Quốc Tử Giám rồi cấp lương cho các quan giảng học và giám sinh. Năm 1807, cuộc thi hương đầu tiên của triều Nguyễn được tổ chức ở tất cả các trường thi. Năm 1822, khoa thi hội đầu tiên mở tại Huế có 8 người trúng tuyển tiến sĩ thì cả 8 người đều là danh sĩ Bắc Hà. Không hài lòng về kết quả cuộc thi hoàn toàn thuộc về các sĩ tử từ phía Thăng Long, triều đình cấp học bổng cho các sinh viên Quốc Tử Giám Huế mỗi người 10 quan tiền và đặc cách cho phép không qua thi hương cũng được dự thi hội. Vậy mà ở khoa thi hội lần thứ hai (1826), 9 vị tiến sĩ cũng lại thuộc về Thăng Long - Hà Nội và các tỉnh Đàng Ngoài. Trước kết quả thi như thế, Minh Mạng đành phán bảo các quan giám khảo: “Nên lựa lấy một, hai

người từ Thừa Thiên vào Nam để cổ lệ sĩ phong mới phải. Thế là các quan giám khảo lấy thêm thí sinh Phan Thanh Giản cho đủ 10 người. Vua y cho” (*Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 28-29).

Nhà Nguyễn có thái độ thành kiến và bất công đối với cố đô Thăng Long và giới trí thức Thăng Long. Năm 1805, lấy chữ Long (Rồng) là tượng trưng cho vua, chỉ có thể dùng cho kinh sư mà thôi, Gia Long đã đổi chữ Long (trong tên Thăng Long) là Rồng thành chữ Long là Thịnh. Về sau, lại xóa bỏ hẳn chữ Thăng Long đi và đổi tên Thăng Long thành tên Hà Nội. Cũng với tinh thần đó, chữ Hoàng Thành từ nay không được dùng nữa. Gia Long còn bắt phá bỏ Hoàng Thành, xây lại tòa thành mới theo kiểu Vô - băng nhỏ hơn. Đến năm 1835, Minh Mạng lại ra lệnh hạ thấp thành Hà Nội, giảm chiều cao đi, để cho thành Hà Nội không được cao hơn thành Huế.

Cùng với việc cố tình hạ thấp phong thủy và vị trí của Thăng Long như trên, Minh Mạng đã cho thực hiện một loạt các công việc nhằm hạ thấp và xóa bỏ ảnh hưởng văn hiến của Thăng Long:

- Năm 1821, xây Quốc Tử Giám ở Huế bề thế hơn, còn ở Hà Nội thì hạ bệ Thái học môn xuống, thay bằng Văn Miếu môn ở Quốc Tử Giám Bắc thành.

- Năm 1823, giáng cấp các quan trông coi việc học ở Bắc thành và phủ Hoài Đức (Hà Nội) từ đốc học (cấp tỉnh) xuống giáo thụ (cấp phủ, huyện).

- Năm 1824, nhà vua phán: “Chức trách làm thầy há nên chỉ để người Bắc chuyên giữ”, rồi sai thụ tham tri bộ Lễ Hoàng Kim Hoán, là người Thừa Thiên nhưng không có khoa danh gì, quản lý công việc Quốc Tử Giám Huế.

- Năm 1827, sai đem bản in các sách Tứ thư, Ngũ kinh, Tứ trường văn thế,... vẫn lưu giữ ở Văn Miếu Bắc Thành về kinh đô, để ở Quốc Tử Giám.

Trong khi nhà Nguyễn dồn sức của, sức người vào xây dựng kinh đô mới của mình thì cố đô Thăng Long lâm vào hoàn cảnh suy thoái về mọi mặt. Đương nhiên, việc xây dựng kinh đô mới của một triều đại là cần thiết và quan trọng. Nhưng cố tình hạ thấp vị thế văn hóa - lịch sử của cố đô theo kiểu Gia Long, Minh Mạng như trên lại là việc làm mất lòng dân, lại đào sâu thêm hố ngăn cách giữa sĩ phu Bắc Hà với triều Nguyễn. Nhiều trí thức của Thăng Long đã viết khá nhiều bài thơ nói lên tâm trạng trước sự thống khổ của nhân dân sống trong đói rét và trong sự thúc bách của thuế má, tạp dịch, đi lính, đi phu. Những nét đẹp của văn hiến Thăng Long cùng thuần phong mỹ tục ở đây cũng mất dần đi. Tệ nạn xã hội ngày một phát triển. Những người đi học không còn mang những hoài bão lớn lao là giúp nước, giúp dân mà chỉ còn mong có danh, có lợi mà thôi. Người đi buôn chỉ biết làm giàu và khoe của, ăn mặc diêm dúa, lấy đánh bạc, uống rượu, ca hát làm vui.

Bởi vậy, trong hoàn cảnh như trên thì sự tập hợp những người có tâm huyết để bảo tồn văn hiến Thăng Long và thực hiện chấn hưng văn hóa là một đòi hỏi tất yếu.

Đáng kể trước hết là sự tập hợp của nhóm sĩ phu yêu nước tại Hội Hướng thiện đền Ngọc Sơn với vai trò hội trưởng của Vũ Tông Phan và sự tham gia của Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát và nhiều trí thức khác.

Một việc làm nổi bật của nhóm này là mở trường dạy học. Trước truyền thống hiếu học, trong khi Quốc Tử Giám không còn, các ông thầy đã tổ chức cho con em Thăng Long học tập vừa bồi dưỡng kiến thức, vừa phát huy tinh thần yêu nước và nâng cao phẩm chất của người Thăng Long trước vận mệnh của Tổ quốc. Năm 1833, Vũ Tông Phan dựng hẳn một ngôi nhà năm gian gọi là Hồ Đình ở thôn Tự Tháp bên Hồ Gươm để dạy học. Năm 1834, Nguyễn Văn Siêu mở trường Phương Đình ở giáp Giang Nguyên, cách Hồ Gươm không xa. Về sau, hai học trò của Vũ Tông Phan là cử nhân Ngô Văn Dạng và cử nhân Nguyễn Huy Đức còn mở thêm hai trường đại tập ở phường Kim Cổ (đầu phố Hàng Gai ngày nay) và ở phường Vũ Thạch (bây giờ là khu nhà ở phố Tràng Thi). Như vậy, sang thế kỉ XIX, không phải khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám nữa, mà khu bờ phía tây Hồ Gươm mới là trung tâm đại học và văn hóa của nhân dân và trí thức Hà Nội, ngày ngày có hàng ngàn sĩ tử vào ra.

Việc mở trường tư ngày càng phát triển. Các trường đã liên tục đào tạo ra nhiều thế hệ trí thức yêu nước, làm rạng rỡ cho bộ mặt của văn hiến Thăng Long.

Các hoạt động khác của Hội Hướng thiện cũng không ngừng được đẩy mạnh và phát huy ảnh hưởng tốt, nhất là từ 1841, 1842 trở đi, khi chùa Ngọc Sơn được cải tạo thành đền Ngọc Sơn. Đền thờ Văn Xương Đế Quân, vị thần chủ về văn chương và khoa cử. Hội đã biến đền Ngọc Sơn thành một giảng đàn. Vào các ngày 2 và 16 (âm lịch) hàng tháng, hội tổ chức những buổi giảng thiện, chọn những bản kinh có nội dung khuyến thiện để khuyên răn mọi người trau dồi đức tốt, như: hiếu thảo với cha mẹ, kính trọng người trên, thương người nghèo khó, cô quả, chuyên cần học tập, chăm chỉ làm ăn, đồng thời ngăn ngừa các thói dâm dục, tham lam, tội ác, dối trá... Về sau, hội còn cho ra đời các bản kinh có nội dung thích ứng với thời cục biến chuyển. Kinh Đạo Nam là một thí dụ. Kinh này đề cập những nội dung như: ái quốc ca, hợp toàn thế, khuyến sĩ, khuyến nông, khuyến công, khuyến thương... cho thấy có sự liên hệ với những tư tưởng tiến bộ của phong trào Đông Kinh nghĩa thực đầu thế kỉ XX.

Đền Ngọc Sơn với hoạt động của Hội Hướng thiện và được các danh sĩ Hà Thành kế tiếp nhau bồi đắp, thực sự trở thành một trung tâm văn hóa giáo dục lớn. Từ khi phó bảng Nguyễn Văn Siêu (người kế tiếp Vũ Tông Phan làm hội trưởng) đứng ra cùng với tổng đốc Hà Nội Đặng Huy Tá tiến hành việc trùng tu đền Ngọc Sơn, xây thêm đài Nghiên, Tháp Bút, đình Trấn Ba, thì trung tâm văn hóa giáo dục này cùng với quần thể kiến trúc này càng tăng thêm sức hút mạnh mẽ, không chỉ bởi hình dáng bên ngoài, mà còn bởi những ý tưởng cao đẹp hàm chứa trong mỗi công trình. Trải qua bao năm tháng, Tháp Bút với dòng chữ “Tả thanh thiên”

(viết lên trời xanh) vẫn vươn lên, trở thành biểu tượng cho truyền thống văn hiến Thăng Long, thể hiện khí thế, tâm hồn và hoài bão của người Thăng Long trước mọi bước thăng trầm của lịch sử.

Dưới đây là điểm lại một số gương mặt trí thức tiêu biểu của Thăng Long trong cuộc chấn hưng văn hóa ở Hà Nội hồi nửa đầu thế kỉ XIX.

Vũ Tông Phan (1800-1851), tự Hoán Phủ, hiệu Hồng Châu, Đường Xuyên, Lô Am, nguyên quán xã Hoa Đường, huyện Đường An (nay là thôn Lương Ngọc, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang), tỉnh Hải Dương. Từ đầu thế kỷ XVIII, gia đình ông di cư ra thôn Tự Thấp, ven hồ Hoàn Kiếm, nay là khu vực của các phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vũ Tông Phan sinh năm Canh Thân (1800) mất năm Tân Hợi (1851), hưởng thọ 52 tuổi.

Thời thơ ấu, Vũ Tông Phan được thân phụ mình ngày đêm săn sóc và dìu dắt trên con đường học tập và làm người. Từ năm 21 tuổi, sau khi đỗ tú tài, ông lại có cái may mắn nữa là được theo học câu ruột của mình, nhà trí thức lỗi lạc của Bắc Hà, là cụ Lập Trai Phạm Quý Thích. Cụ mở trường, giảng sách tại Xiển Do Đường, phía bên trái Quốc Tử Giám Thăng Long. Trường đã tập hợp những nho sinh ưu tú từ khắp miền Bắc Hà, sau này nhiều người trở thành danh thân, danh sĩ dưới triều Nguyễn như: Hà Tông Quyền, Vũ Tông Khuê, Bùi Quĩ, Ngô Thế Vinh, Nguyễn Văn Lý, Lê Duy Trung, Nguyễn Văn Siêu, Vũ Tông Phan, Chu Doãn Chí... Bốn người Phan - Vinh - Trung - Siêu từ thuở nhỏ lại là “nhất nghiêng tịch chi giao” (một chiếu bạn bút nghiên), một thời cùng chung một chí hướng xây dựng văn hóa Thăng Long. Trong nhóm bạn tâm giao này, Vũ Tông Phan thành đạt sớm nhất nơi trường ốc: năm 1825 đỗ hương cống, năm sau (1826) đỗ tiến sĩ.

Sau khi thi đỗ, Vũ Tông Phan được bổ tập sự ở Hàn lâm viện, rồi thăng dần đến chức tham hiệp (quan đầu tỉnh). Vài năm thì bị cách, sau lại được bổ làm giáo thụ phủ Thuận Thành, thăng đốc học Bắc Ninh.

Là nhân vật tiêu biểu nhất trong phong trào của Văn hội Thọ Xương và Hội Hướng thiện, Vũ Tông Phan được trọng vọng mời đi làm việc ở nhiều nơi, ông đã để lại bút tích của mình ở nhiều tấm bia quý giá do ông tạo dựng: bia “Trung Vương sự tích bi kí” ở đền Đồng Nhân, bia “Trùng tu hỏa thần miếu” ở làng Yên Nội (nay là phố Hàng Điều), bia “Ngọc Sơn đế quân từ ký” ở đền Ngọc Sơn, bia “Trùng tân Tam nguyên từ bi kí” ở đền Tam Nguyên (phố Phất Lộc bây giờ)...

Các văn bia của Vũ Tông Phan đều mang tư tưởng sâu sắc. Bia “Trung Vương sự tích bi kí” có đoạn đánh giá công lao của Hai Bà như sau: “Việc làm của kẻ trượng phu không thể lấy thành hay bại mà bàn luận. Việc làm của Hai Bà càng không nên lấy thành, bại mà luận bàn. Nghìn đời sau, đọc sử xưa, khiến càng tăng thêm khí phách”.

Là một nhà thơ lớn của Thăng Long, bạn xướng họa với Thân Siêu, Thánh Quát, Vũ Tông Phan sáng tác rất nhiều thơ bởi vì như ông tự nhận “thuở nhỏ lười học, chỉ thích làm thơ”. Riêng tập “*Lỗ Am di cáo thi tập*” đã có 359 bài.

Từ năm 1847, ông tự biên tập lại thơ của mình, tự viết một loạt các bài tựa, tổng dẫn cho các tập thơ, chùm thơ. Ông còn sưu tập các đề thi hương, thi hội và các bài văn sách, soạn thành cuốn “Thiệu Trị Đình Vị khoa văn tuyển”. Ông cũng biên soạn nhiều sách giáo khoa như: “Cổ văn hợp tuyển”, “Bắc Ninh tỉnh đốc học Vũ Lỗ Am tiểu sinh trường dĩ hạ”...

Hoạn lộ của Vũ Tông Phan chỉ kéo dài 7 năm rồi ông cáo bệnh xin về hưu.

Năm 1833, Vũ Tông Phan dựng trường Hồ Đình dạy học ở 7 thôn Tự Tháp, ven bờ phía tây hồ Hoàn Kiếm. Đây là trường thu hút đông sĩ tử nhất so với các trường đương thời và như danh sĩ Nguyễn Văn Siêu mô tả: “học trò bốn phương đến đầy nhà” (đệ tử tứ phương mãn). Đây cũng là trường nổi tiếng nhất bởi có một vị thầy tài danh và đáng kính, đã đào tạo được nhiều học trò đỗ đạt cao, tiêu biểu như Nguyễn Tư Giản và Lê Đình Diên đều đỗ hoàng giáp. Ghi nhận công lao đào tạo nhân tài của nhà trường, vua Tự Đức khi mới lên ngôi đã ban cho ông thầy Tự Tháp bốn chữ “Đào thực hậu tiến” (có công đào tạo rèn luyện cho lớp hậu sinh tiến lên). Công lao này cũng được ghi tạc trên tấm bia đá mà các học trò của ông chung nhau dựng lên nơi thờ ông: Ôn tác thành của tiên sinh bao la như nước hồ long lanh tựa khói trắng bằng bạc.

Là hội chủ đầu tiên của Hội Hướng thiện và Văn hội Thọ Xương, Vũ Tông Phan đã tập hợp được rộng rãi các nhà khoa bảng, các sĩ phu có tâm huyết để cùng nhau chấn hưng lại nền văn hiến Thăng Long đang lâm vào tình trạng suy thoái.

Ở Vũ Tông Phan luôn nung nấu một ý nguyện là phải làm gì để ngăn sự suy thoái của văn hiến Thăng Long. Cho đến khi chùa Ngọc Sơn được cải tạo thành đền Ngọc Sơn, việc này do chính ông đề xướng, thì khi ấy chính ông là người hăng hái nhất, đi tiên phong trong việc triển khai các hoạt động giáo dục và văn hóa, tích cực góp phần đưa khu vực đền Ngọc Sơn trở thành một trung tâm văn hóa lớn của cả nước.

Thơ văn của Vũ Tông Phan bộc lộ tư tưởng yêu nước thương dân, tình yêu thiên nhiên và con người, ý thức tự hào về truyền thống văn hóa của dân tộc. Xuất hiện nhiều trong thơ ông là những dòng cảm xúc về Thăng Long.

Đây là nỗi niềm của người đi xa luôn nhớ da diết về chốn cũ Long Thành:

*“Thiên lí Long Thành kim dạ nguyệt
Hữu tri ưng chiếu viễn du tình?”
(Ngàn dặm Long Thành trăng tỏa sáng,
Thấu chăng tình ý kẻ đi xa?)*

Vũ Thế Khôi dịch.

Và người đi xa ấy khi trở về không khỏi xót xa, bùi ngùi, tiếc nuối, nhìn thấy cảnh tiêu điều của ngôi trường Quốc Tử Giám:

*“Trăm vua hình bóng tàn cây cỏ
Muôn thuở phong vân nát đá bia
Trở lại thiếu thời nơi trọ học
Giảng đường cô tịch bóng chiều đi”.*

Tấm lòng thủy chung gắn bó với cuộc sống và con người trên đất Thăng Long của Vũ Tông Phan đã từng bột phát gây cho ông những nhức nhối và phần uất khi chứng kiến một Hà Nội đang bẽ bối, náo loạn, đang mất đi những nét đẹp truyền thống của đất kinh kì hào hoa, thanh lịch.

Nào là:

*“Nghe có lệnh vua tuyển binh ngũ
Nhà nhà thất kinh, người trốn đi”*

Nào là:

*“Quanh thành trộm cướp nổi triển miên
Một đêm năm lần cháy trong phố”*

Và:

*“Sòng bạc tràn lan khắp gần xa
Chiếu rượu, sạp ca thâu đêm tối”*

Thơ của ông viết về thiên nhiên cũng rất giàu cảm xúc. Đối cảnh sinh tình. Tâm hồn mẫn cảm và cái nhìn tinh tế của nhà thơ đã tạo nên những hình tượng độc đáo và tuyệt đẹp:

*“Thuyền di nhất đảo giá đông tân
Bán tấm thanh đào bán phủng vân
Hải thượng hoành lưu năng chỉ trụ
Tượng sơn hà sự oán li quân”
(Ai chuyển hòn đảo bắc ngang bốn đông
Nửa ngâm trong sóng xanh, nửa đỡ nâng mây
Có thể làm cột đá chặn ngang dòng sóng mạnh trên mặt biển
Núi con voi oán hận điều gì mà nữ lia bỏ đàn.)*

Vũ Bằng Tú dịch

Trong lời tựa viết cho một tập thơ của mình, Vũ Tông Phan quan niệm rằng: Thơ phải “lấy tình làm gốc” (căn chư tính tình). Chính thơ của bản thân ông đã thể hiện được điều đó.

Vũ Tông Phan xứng đáng là một trí thức lớn của dân tộc, một danh nhân tiêu biểu cho văn hiến Thăng Long, đã cùng những người trí thức ưu tú đương thời, chung một chí hướng, gắng hết sức mình cho công cuộc chấn hưng văn hóa, củng cố thêm sự vững chắc của nền văn hiến Thăng Long bất diệt.

Nguyễn Văn Siêu (1799-1872), sinh năm 1799, ban đầu tên là Định, sau đổi là Siêu, tự Tồn Ban, hiệu Phương Đình, quê làng Kim Lũ (tên Nôm là Làng Lũ), huyện Thanh Trì, Hà Đông (nay thuộc Hà Nội), sau dời về phường Đông Các, huyện Thọ Xương, Hà Nội.

Nguyễn Văn Siêu nổi tiếng thông minh từ thuở nhỏ. Năm 12 tuổi, cậu học trò nhỏ này đã làm một bức hoành phi và một đôi câu đối dán ở buồng học. Bức hoành gồm 2 chữ “Lạc thiên”, có nghĩa là: Yên vui với đạo trời. Câu đối như sau:

*Đạo tự cổ kim vô khúc kính
Thiên đa hồng tất sản cao nhân.*

Tạm dịch:

Xưa nay, đạo học không có đường tắt, lối rẽ
Nơi nhà tranh vẫn hay sinh ra người tài.

Năm 20 tuổi (1819), Nguyễn Văn Siêu đến tập văn tại trường cụ Phạm Quý Thích và nổi tiếng hay chữ. Nhưng vì quan niệm là “đạo vô khúc kính”, nên ông không vội đi thi. Mãi đến năm 26 tuổi mới đi thi hương khoa Ất Dậu (1825) và đỗ á nguyên (cử nhân thứ hai) trường Thăng Long. Cùng đỗ khoa này với ông còn có các danh sĩ đất Thọ Xương, Hà Nội là Nguyễn Văn Lý và Vũ Tông Phan.

Năm 39 tuổi, Nguyễn Văn Siêu đỗ phó bảng khoa Mậu Tuất (1838). Khoa thi hội này, Cao Bá Quát cũng dự thi nhưng không đỗ. Nhờ có khoa thi này, Nguyễn Văn Siêu thêm được hai người bạn mới: Đinh Nhật Thận và Nguyễn Hàm Ninh. Ít lâu sau, họ đã nổi danh là bốn nhà *văn kiệt* của đất kinh đô Huế: “Tràng An tứ kiệt” (Cao Bá Quát - Nguyễn Văn Siêu - Nguyễn Hàm Ninh - Đinh Nhật Thận).

Sau khi đỗ, Nguyễn Văn Siêu được bổ vào làm kiểm thảo Hàn lâm viện, rồi trải qua các chức vụ chủ sự Bộ Lễ, thị giảng học sĩ phụ trách việc giảng sách cho các hoàng tử Hồng Bảo, Hồng Nhậm (Tự Đức sau này)...

Năm 1849, Nguyễn Văn Siêu được cử làm phó sứ sang cống nhà Thanh. Trước khi lên đường, Tự Đức có dặn riêng: “Khanh học văn uyên bác, chuyến này sang sứ, xem xét non sông, phong tục, nên ghi chép kĩ, khi về tiến lãm”. Khi về (1850), ông dâng lên quyển *Vạn lý tập dịch trình tấu thảo*, được thăng học sĩ Tập hiền viện. Năm sau lại thăng án sát Hà Tĩnh, rồi án sát Hưng Yên kiêm quản luôn chức tuần phủ.

Năm sau (1854), Nguyễn Văn Siêu đệ sớ xin từ chức, bấy giờ ông 55 tuổi. Từ đó cho đến khi qua đời (1872), non hai chục năm trời, ông ở nhà vui với việc dạy học và soạn sách.

Con đường làm quan của ông không phải là bế tắc, thế mà sao ông lại vội khước từ bổng lộc vinh hoa, rút lui về ở ẩn? Lời đáp không cần phải tìm ở đâu khác, vì chính Nguyễn đã trả lời ta. Dòng họ Nguyễn ở Kim Lũ còn giữ được một bức chân dung của Thân Siêu, do một họa sĩ Trung Quốc vẽ trên lụa vào năm 1868,

năm ông ăn mừng thượng thọ bảy mươi. Chính ông đã đề vào bức chân dung này một *Á Tán*:

*Hòa quang đồng trần
Phi tâm chi khoái
Hi cổ bạt tục
Tắc lục bất đãi
Mục kiến nhĩ văn
Vô hồ bất tại.
Thứ cơ tồn tồn
Dĩ tiến ngô thoái.*

Tạm dịch:

Hòa sáng với bụi đời
Thì lòng ta chẳng thích
Noi xưa, vượt thói thường.
Thì sức ta không kịp
Điều mắt thấy tai nghe
Chẳng có gì không thật
Tiến bước trong cảnh lui:
Giữ sinh tồn muôn vật.

Tám câu, ba mươi hai chữ, mà là cả một bầu tâm sự, một cách nhìn nhận cuộc đời, một cách sống.

Nguyễn Văn Siêu trước thuật nhiều, trên vạn trang sách, bao gồm nhiều thể loại: nghiên cứu văn học, sử học, địa lí, triết học và sáng tác. Sau khi ông mất, các học trò mới đem toàn bộ tác phẩm của thầy ra khắc in: *Địa dư chí, Chư sử khảo thích, Chư kinh khảo ước, Tứ thư bị giảng, Tùy bút lục, Vạn lí tập, Phương Đình thi tập, Phương Đình văn tập*, v.v.

Về nghiên cứu, Nguyễn Văn Siêu là một học giả nghiêm túc, thận trọng, có phương pháp khoa học, có nhiều phát hiện quý. Văn chương thì hào mại, cứng cáp mà tươi, sắc mà tinh tế, nghiêm mà có tình.

Cao Bá Quát (1809-1854), tự là Chu Thần, hiệu Cúc Đường, biệt hiệu Mẫn Hiên, quê làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Quyết Chiến, huyện Gia Lâm, Hà Nội). Nhưng từ thuở bé, Cao Bá Quát đã là người của đất Thăng Long rồi. Từ lâu cha mẹ ông đã làm nhà ở khu Đình Ngang phía nam kinh thành, nay là phố Đình Ngang (đi từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Cửa Nam). Đến năm 1832, bấy giờ ông đã đậu cử nhân, dời sang một ngôi nhà bên vợ ở phía bắc của thành. Ngôi nhà này ở cạnh phố Quán Thánh, khoảng giữa phố Nguyễn Biếu, Đặng Dung.

Cao Bá Quát là em sinh đôi với Cao Bá Đạt, cùng nổi tiếng văn chương đương thời. Tổ xa đời của ông là Cao Dương Trạc, tức Bái Hiên (sau đổi tên là Cao Huy Trạc)

đỗ tiến sĩ khoa Ất Mùi (1715) đời Lê Dụ Tông, làm quan đến chức bồi tụng, thượng thư Bộ Hộ. Cao Dương Trạc cũng là văn thân được Trịnh Giang tin dùng, từng vâng mệnh biên tập sáng tác thơ chữ Hán, chữ Nôm của Hi Tổ Nhân vương Trịnh Cương thành bộ *Ngự chế thi tập*, có bài khảo dâng sách này được tuyển in trong *Hoàng Việt văn tuyển* (Q.6) của Bùi Huy Bích.

Cao Bá Quát đỗ cử nhân khoa Tân Mão (1831), bảy giờ 22 tuổi. Sách *Quốc triều hương khoa lục* ghi thêm: “Nguyên đầu thứ hai (á nguyên), bộ duyệt lại truất xuống (cuối bảng)” (*Quốc triều hương khoa lục* - Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 170). Trường Thăng Long năm ấy lấy đỗ 20 cử nhân, tên ông xếp cuối cùng. Không thấy giải thích vì sao lại bị truất xuống cuối bảng. Cao Bá Quát có vào kinh thi hội nhiều lần, nhưng không đỗ. Chắc là văn ông không theo được khuôn phép của trường ốc. Có người nói: Trong quyển thi, ông viết đủ cả bốn thể chữ: Chân, Thảo, Triện, Lệ, nên bị đánh hỏng. Ông buồn không thi cử nữa, ngao du sơn thủy. Mất mười năm như thế.

Đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841), quan đầu tỉnh Bắc Ninh đề cử ông với triều đình, Cao Bá Quát được triệu vào kinh sung chức hành tẩu Bộ Lễ. Chức thì nhỏ, nhưng ông lấy văn chương giao du với những tay cự phách thời bấy giờ, hoặc là hoàng thân, quốc thích, như Tùng Thiện Vương (Miên Thẩm), Tuy Lý Vương (Miên Trinh), hoặc là các triều quan hay chữ như Phan Thanh Giản, Hà Tông Quyền, Trương Đăng Quế... Ông có chân trong Thi xã Mặc Vân, họp ở phủ riêng của Miên Thẩm và thường đến đây xướng họa. Miên Thẩm rất mến ông, xem ông như bạn thân.

Tháng 8 năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), Cao Bá Quát được cử làm sơ khảo trường thi Thừa Thiên, thấy một số bài thơ hay mà phạm húy, ông cùng Phan Nhạ lấy son hòa muối đèn chữa lại cho họ. Theo Đại Nam liệt truyện, hai ông sửa cho 24 quyển thi, 5 quyển được lấy đỗ. Việc bị bại lộ. Hai ông bị hạ ngục, kết tội xử chém, sau được xét lại, bị giam lại. Bấy giờ có sứ bộ đi Indônêxia, Cao Bá Quát được “đặc ân” đi theo phục dịch để lấy công chuộc tội. Lúc trở về, được giữ chức cũ một thời gian, rồi bị thải về.

Sau bốn năm bị thải hồi, năm 1847, ông lại nhận chiếu chỉ triệu vào kinh, sung vào Hàn lâm viện, làm công việc sưu tầm và sắp xếp các văn thơ cho vua dùng. Cao Bá Quát thấy nhiều cái xấu của đám vua quan ở triều đình và không tiếc lời châm biếm, đả kích. Tự Đức và triều đình nhà Nguyễn căm ghét ông. Năm 1852, Cao Bá Quát buộc phải rời kinh đô đi nhậm chức giáo thụ phủ Quốc Oai, Sơn Tây. Những năm này, vùng Sơn Tây hạn nặng, đời sống nhân dân hết sức khó khăn, họ nổi lên chống lại triều đình. Năm 1854, Cao Bá Quát xin thôi dạy học, lấy cớ về nuôi mẹ già. Cao Bá Quát liên lạc với những người cầm đầu khởi nghĩa, mượn tiếng phủ Lê, tôn Lê Duy Cự làm minh chủ, còn ông tự xưng quốc sư, kêu gọi nhân dân người Kinh, người Mường tham gia khởi nghĩa. Trên lá cờ của nghĩa quân có ghi hai dòng chữ lớn:

(Ở Bình Dương và Bồ Bản không có những ông vua tốt như Nghiêu, Thuấn. Thì ở Mục Dã, Minh Điều phải có những người chống lại như Võ, Thang).

Cuộc khởi nghĩa chuẩn bị chưa chu đáo, thì kế hoạch bị lộ, phải bùng nổ sớm và chỉ kéo dài được mấy tháng rồi bị dập tắt. Cao Bá Quát bị tên Định Thế Quang bắn chết tại trận. Sau đó, triều đình Tự Đức ra lệnh tru di ba họ của ông. Sách vở nhà họ Cao ít người dám tàng trữ, nên thất lạc không ít. Tuy vậy, cho đến nay, sáng tác của Cao Bá Quát góp nhặt lại cũng còn đến gần 1.500 bài. Cao Bá Quát sáng tác cả chữ Hán lẫn chữ Nôm. Về chữ Nôm, ông còn để lại một số bài ca trù, thơ Đường luật, và bài *Tài tử đa cùng phú* nổi tiếng. Về chữ Hán, khối lượng sáng tác của Cao Bá Quát nhiều hơn, tập hợp trong các tập như: *Cao Bá Quát thi tập*, *Cao Chu Thần di cáo*, *Cao Chu Thần thi tập*, *Mẫn Hiên thi tập*...

Xét từ góc độ nghiên cứu và phê bình văn học, người ta thường nhắc tới những ý kiến sắc sảo của Cao Bá Quát trong bài đề tựa tập thơ của Miên Thẩm, người bạn thơ và người tri kỷ của ông. Theo ý ông, cái lối học khoa cử từ mấy trăm năm nay đã làm hỏng thơ của ta đi rất nhiều. Những ý đậm đà và lời trong sáng theo kiểu Phong, Nhã của Kinh Thi hầu như không còn nữa. Trong vòng mấy chục năm qua, những người làm thơ đua nhau xuất hiện. Nhưng họ đều mắc phải nếp sáo cũ, ít người thoát ra được.

Ông phân ra ba loại người làm thơ. Loại kém cỏi bằng lòng một cách dễ dãi với những bài thơ tầm thường. Loại có hào khí lại mắc bệnh “nuốt sống bất tươi”, nên ý hay không thể hiện ra được. Loại thứ ba là loại người hỏng nhất. Họ học rất nhiều, hí hứng tự đắc, tưởng như mình đã vơ vét được trăm nhà, thu tóm được mọi thể. Nhưng vì họ “bắt chước quá nhiều mà phong cốt chưa cao, tô điểm có khéo nhưng tinh thần còn thấp”.

Theo Cao Bá Quát, thơ vừa phải có quy cách, vừa phải có tính tình, nhưng cái quan trọng nhất là tính tình chứ không phải là quy cách. Ông phê phán những người chỉ biết chạy theo quy cách: “Việc nào cũng bắt chước cũ, câu nào cũng học theo người!”. Ông chế giễu họ: Đầu thôn tam biệt đã hát câu “chén rượu Dương Quan”, xóm cạnh qua chơi đã ngâm câu “tiếng gà điểm cổ”. Đối với ông, họ chỉ là những người tốn công nắn nót, chải chuốt câu văn để rồi lờ người, rồi tự phụ, xếp mình vào hàng Gia Châu, Thiếu Bá. Họ có thể viết hàng ngàn bài này, bài khác, “ham được khoe nhiều, không quan hệ gì đến tính tình cả”.

Cuối năm 2004, Trung tâm Quốc học tại thành phố Hồ Chí Minh đã dịch toàn bộ tác phẩm còn lại của ông và xuất bản *Cao Bá Quát toàn tập*. Đây là một tài liệu quý để tìm hiểu tài thơ lớn cũng như nhân cách lớn của Cao Bá Quát. Cao Bá Quát được giới nghiên cứu văn học và sử học đánh giá là một trong ba thi hào lớn nhất - “Tam tuyệt” của nền thi ca Việt Nam thời phong kiến. Đó là Ưc Trai Nguyễn Trãi, Tố Như Nguyễn Du và Mẫn Hiên Cao Bá Quát.

Chương IV

KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN HÀ NỘI DƯỚI THỜI KÌ PHÁP THUỘC VÀ TỪ NGÀY RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

I. THỰC DÂN PHÁP ĐỐI VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN TẠI HÀ NỘI

1. Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội trong thời kì chuẩn bị xâm lược của thực dân Pháp

Ngay từ thế kỉ XVII, các nhà truyền giáo và các nhà thám hiểm phương Tây đã vào Việt Nam thường xuyên và liên tục. Họ đi cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, đặc biệt đến thăm Thăng Long - Hà Nội.

Các giáo sĩ đến Thăng Long và một số vùng ở Việt Nam từ năm 1615. Người đầu tiên là linh mục Baldinotti, rồi sau đó là Alexandre de Rhodes (1627). Cũng vào thời kì đó, nhiều nhà buôn Anh, Pháp, Tây Ban Nha đua nhau vào thị trường Đông Dương và qua lại Thăng Long - Hà Nội.

Họ đã điều tra nghiên cứu tình hình Việt Nam và thủ đô Thăng Long về các mặt, từ địa dư sông ngòi, núi non, khí hậu, tiếng nói, chữ viết, đến các tình hình chính trị, kinh tế xã hội, lịch sử Việt Nam và thủ đô trong quá khứ và ở thời kì đó.

Để phục vụ cho công việc truyền giáo của mình, linh mục Alexandre de Rhodes đã đề công phu nghiên cứu và Latinh hóa chữ Việt. Việc này về khách quan có một ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển ngôn ngữ Việt Nam và văn hóa Việt Nam từ thời đó trở đi.

Những hoạt động của các nhà truyền giáo cùng việc tích cực tìm hiểu xã hội Việt Nam, đã góp phần mở đường cho thực dân Pháp thỏa mãn tham vọng muốn biến Đông Dương thành thuộc địa của chúng.

Song song với các nhà truyền giáo là các thương nhân phương Tây. Họ đưa hàng từ Ma Cao đến bán ở Kẻ Chợ (tên Hà Nội trước đây), rồi lại đưa hàng từ Kẻ Chợ về, thành lập thương điểm của họ ở Kẻ Chợ... Công việc này cũng rất cần có sự điều tra nghiên cứu tình hình mọi mặt của xã hội Việt Nam. Họ không chỉ tìm hiểu tình hình kinh tế (như cầu của Thăng Long - Hà Nội, khả năng của Thăng Long - Hà Nội và các tỉnh khác ở Bắc Kỳ, các mặt hàng cần thiết để xuất hoặc nhập...) mà còn cần hiểu biết nhiều mặt khác nữa như địa dư sông ngòi, đường sá để phục vụ cho các hoạt động đi lại buôn bán của họ từ Kẻ Chợ đến các khu vực khác.

Thậm chí họ còn cần điều tra trên các lĩnh vực khác như: quân sự, chính trị, văn hóa, phong tục, tập quán. Một thương nhân Pháp khá xông xáo, như Jean Dupuis, đã tổ chức việc thám hiểm Sông Hồng và đã đi tới kết luận là con đường thông thương từ Thăng Long - Hà Nội sang Vân Nam (Trung Quốc) theo đường sông là con đường ngắn nhất và thuận lợi hơn cả. Các hoạt động của Jean Dupuis nói lên vai trò của ông ta không đơn giản là một thương nhân, mà còn gắn liền với cuộc xâm lược của đế quốc Pháp đối với Thăng Long - Hà Nội và Miền Bắc Việt Nam.

Qua những nghiên cứu của họ có thể thấy được một bức tranh về Thăng Long - Hà Nội khá toàn diện trong những năm từ thế kỉ XVII trở đi cho đến khi Thăng Long - Hà Nội cùng cả nước bị đặt dưới chế độ thuộc địa của thực dân Pháp cuối thế kỉ XIX.

Những tác giả như: Linh mục Guillian, Baldinotti, linh mục Alexandre de Rhodes, Jules Boissière, J.Barral, linh mục Bissachère, Philippe Heduy, F.Romanet du Caillaud, trung tá Bonifacy, J.Silvestre, Jean Dupuis, C.de Kergaradec, Albert Maybon, E.Millot (phụ tá của Jean Dupuis)... đã có những tác phẩm, những cuốn sách hàm chứa nhiều tư liệu phong phú về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của Thăng Long - Hà Nội trong thời kì này. Trong những tác phẩm đó chắc chắn là có những nhận định, phân tích, đánh giá chưa thật sự khách quan song về khía cạnh các sự kiện và những vấn đề mà họ đặt ra thì vẫn có tác dụng đối với công tác nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn của chúng ta ngày nay, đặc biệt là đối với công tác sử học và công tác xã hội học.

2. Thực dân Pháp với việc nghiên cứu và giảng dạy Khoa học xã hội và nhân văn tại Hà Nội

Kể từ khi thiết lập được sự cai trị của mình ở 3 xứ Đông Dương, do nhu cầu xây dựng, củng cố chính quyền thực dân và khai thác thuộc địa, vấn đề nghiên cứu sâu hơn và toàn diện hơn mọi lĩnh vực của nước ta vẫn tiếp tục được đặt ra và thực hiện.

Người Pháp coi Thăng Long - Hà Nội có những đặc điểm quan trọng về mặt địa lí, xứng đáng là thủ đô hơn là Huế (Xem J.Cousin, Hà Nội, bài đăng trong báo Avenir du Tonkin, số 15 tháng 1.1885). Bởi vậy sau khi đã thôn tính xong Đông Dương, họ đã đặt cơ sở vững chắc và lâu dài cho việc nghiên cứu về Khoa học xã hội và nhân văn ở Hà Nội, tạo điều kiện cho Hà Nội nhanh chóng trở thành một trung tâm chính trị, kinh tế xã hội và văn hóa khoa học, tiêu biểu cho cả nước.

Cùng với việc nghiên cứu, đi sâu tìm hiểu tình hình về mọi mặt của xã hội và con người ở Thăng Long - Hà Nội, cũng như toàn quốc, thực dân Pháp mở các trường học ở Hà Nội, Sài Gòn và dần dần ở toàn quốc. Mục đích mở các trường này, như toàn quyền Paul Bert nói: "Mục tiêu của chúng ta là nhanh chóng có thể giao dịch trực tiếp với dân chúng An Nam càng nhiều càng tốt, bằng cách truyền bá

việc sử dụng ngôn ngữ của chúng ta cùng sự hiểu biết phong tục và khoa học của chúng ta”, “Tiến dần đến chỗ giảm bớt ảnh hưởng của Trung Hoa và thay bằng ảnh hưởng của Pháp.” (Xem G.Dumoutier. Les débuts de L’enseignement Français au Tonkin - Buổi đầu tiên của nền giáo dục Pháp ở Bắc Kỳ, Nhà xuất bản Schneider, 1887).

Trường chuyên nghiệp Hà Nội thành lập năm 1899, Trường Y mở từ năm 1902, sau đó được mở rộng dần và nâng lên. Sau đó Viện Pasteur cũng được thành lập.

Cho đến năm 1917, khi bắt đầu có sự cải tổ giáo dục của chính quyền Đông Dương, đã có 8 trường được thành lập ở thủ đô là các trường y dược, thú y, kỹ nghệ, thương mại, hàng hải và đánh cá, nông lâm, luật và hành chính, sư phạm. Sau đó đến các trường cao đẳng kỹ thuật, các trường đại học khoa học, đại học văn khoa, học viện âm nhạc...

Các trường trung học, trường sơ đẳng Pháp Việt cũng được mở rộng dần. Tất cả các trường trước hết phục vụ cho các mục tiêu cai trị của chủ nghĩa thực dân, song dù sao cũng đã khách quan đào tạo ra một lớp trí thức mới tiếp thu được những thành tựu của văn minh, văn hóa phương Tây, một đội ngũ khoa học xã hội và nhân văn cùng với một đội ngũ các nhà khoa học kỹ thuật nông, lâm, y, dược...

Ngoài số người được đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng trong nước, cụ thể là ở Hà Nội, còn có cả một số người nước ngoài, chủ yếu ở Pháp.

So với thời gian trước, công tác nghiên cứu trong thời gian này về khoa học xã hội và nhân văn đi cả vào chiều sâu và chiều rộng, đồng thời cả về lịch sử, truyền thống và hiện đại, bao gồm nhiều lĩnh vực.

Qua những sách báo, công trình nghiên cứu còn lại, có thể thấy nội dung bao gồm những vấn đề sau:

a. Những vấn đề về lịch sử, địa lí của Việt Nam và Hà Nội.

- Những truyền thuyết và những vấn đề trong sự hình thành của dân tộc Việt Nam, của đất nước Việt Nam trong quá trình dựng nước và giữ nước.

- Nghệ thuật Việt Nam trước đây.

- Sân khấu truyền thống Việt Nam.

- Các di tích lịch sử, các danh lam thắng cảnh Thăng Long - Hà Nội và cả nước.

b. Những vấn đề về chính trị, văn hóa của Việt Nam qua quá trình lịch sử ở Hà Nội và ở các tỉnh.

- Về tổ chức chính quyền, luật pháp, sự cai trị của các triều vua trước, của Hà Nội và cả nước.

- Vấn đề bộ máy chính quyền thời Pháp (Chính quyền thực dân và Nam triều), tổ chức bộ máy qua các thời kỳ từ khi chiếm Nam Kỳ (Lục tỉnh) cho đến khi chiếm được cả nước và trong thời kỳ thực dân.

- Về tiếng nói, chữ viết của nhân dân Việt Nam.
- Về mỹ thuật, kiến trúc: cung điện, lăng tẩm, chùa chiền.
- Lịch sử cuộc xâm lược của chủ nghĩa thực dân Pháp vào Việt Nam và Hà Nội.
- Quá trình truyền bá Thiên Chúa giáo vào Việt Nam và Hà Nội. Sự hoạt động của các giáo sĩ; quan hệ giữa Thiên Chúa giáo và nhà nước phong kiến Việt Nam. Mối quan hệ giữa Thiên Chúa giáo và sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân Pháp vào Việt Nam.
- Các tôn giáo và Đạo giáo trong lịch sử các triều đại phong kiến trước đây. Vị trí của Phật giáo, Đạo giáo, Khổng giáo và Thiên Chúa giáo trước, trong và sau thời kì xâm lược của thực dân Pháp.

c. Những vấn đề kinh tế.

- Nền kinh tế Việt Nam trong thời đại phong kiến.
- Thương nghiệp và thương nhân người nước ngoài đến Đàng Trong và Đàng Ngoài đến Kẻ Chợ và Phố Hiến trong các thế kỉ XVII, XVIII, XIX.
- Thủ công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở Hà Nội và các nơi khác: Các nghề gốm, sứ, sơn mài, làm giấy, nghề dệt vải, tơ lụa, kim hoàn...

d. Những công trình nghiên cứu khác.

Bên cạnh những công trình nghiên cứu trên còn có những công trình nghiên cứu khác có liên quan đến thời kì thực dân như:

- Sự phát triển của kinh tế Việt Nam và Hà Nội từ khi Pháp chiếm thủ đô: Những nhà máy, xí nghiệp được mở ra trong thời kì này.
- Sự phát triển của nền giáo dục Hà Nội và Việt Nam: quá trình thành lập nền đại học hiện đại từ khi Pháp sang cho đến khi cách mạng vùng lên và Pháp rút khỏi Việt Nam.

Các tài liệu đó được thể hiện dưới hình thức những quyển sách, những bài viết đăng trên các báo như: Báo Avenir du Tonkin (Tương lai Bắc Kỳ), báo *Indochine* (Đông Dương), *L'Eveil économique de L'indochine* (Sự thức tỉnh kinh tế của Đông Dương), *Revue indochinoise* (Tạp chí Đông Dương)... Những bản tin (Bulletin) của một số cơ quan như Viện Đông bắc cổ, *Bulletin du Viet Nam*, *Bulletin du Comité d'études agricoles, industrielles et commerciales de L'Annam et du Tonkin*...

Những Nhà in ở Hà Nội như F.H Schneider (cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX), Nhà in Viễn thông IDEO, Nhà in Taupin, Nhà in Lê Văn Tân... cũng đã xuất hiện với nhiều cuốn sách khoa học xã hội và nhân văn trong thời kì thực dân.

3. Trường Viễn Đông bác cổ Pháp và những thành tựu của nó

Bên cạnh công tác đào tạo đội ngũ những trí thức cần thiết, công tác nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn càng được triển khai ở Hà Nội. Trước hết phải nói tới Trường Viễn Đông bác cổ Pháp.

Ngay từ cuối thế kỉ XIX, sau khi đàn áp thắng lợi những cuộc khởi nghĩa vũ trang của nhân dân ta trên mọi miền đất nước, thực dân Pháp coi như quyền thống trị của chúng ở Việt Nam nói riêng và ở Đông Dương nói chung đã được thiết lập. Việt Nam, Đông Dương khi đời sống đã tương đối ổn định, đã thu hút nhiều nhà khoa học Pháp cũng như nhiều nước tìm đến. Họ bị hấp dẫn bởi nền văn hóa phong phú và khá đặc biệt của miền Viễn Đông. Ngay cả chính quyền thực dân cũng muốn đi sâu tìm hiểu vùng đất này, với nhận thức rằng, sự hiểu biết đầy đủ về lịch sử, về lối sống của nhân dân bản địa sẽ tạo những điều kiện thuận lợi cho việc củng cố nền thống trị của chúng.

Năm 1896, Paul Doumer được giữ chức toàn quyền Đông Dương. Hai năm sau, ngày 15.12.1898, Doumer đã kí nghị định thành lập ở Đông Dương một phái đoàn khảo cổ với nhiệm vụ thăm dò về mặt khảo cổ học và ngôn ngữ học trên bán đảo Đông Dương, dùng mọi phương tiện nhằm tạo điều kiện cho việc nhận thức về lịch sử, di tích, tập quán, tiếng nói của vùng này.

Và chỉ sau đó 2 tuần, tức ngày 30.12.1898, một nghị định được ban hành, cử Louis Finot, hiệu phó trường cao học, làm giám đốc Đoàn Khảo cổ Đông Dương.

Sau hơn một năm hoạt động, đến ngày 20.1.1900, phái đoàn khảo cổ Đông Dương được đổi thành Trường Viễn Đông bác cổ Pháp. Cái tên mới này cũng bao hàm những mục đích ý nghĩa mới của nó. Trường tổ chức dạy những ngôn ngữ bác học cần thiết cho việc nghiên cứu nền cổ học tại xứ Đông Dương, đối với Lào, Campuchia là tiếng Phạn và tiếng Pali, đối với Việt Nam là tiếng Hán. Trường Viễn Đông không giới hạn phạm vi ở Đông Dương bởi xứ này nằm trong một tổng thể gồm cả các đảo phía nam từ Mã Lai và mở rộng cả Ấn Độ ở phía tây cũng như Trung Quốc ở phía bắc - hai nơi có nền văn minh ảnh hưởng sâu sắc đến vùng này.

Ban đầu cơ quan đặt tại Sài Gòn. Từ năm 1902 được chuyển về Hà Nội. Từ đó, trường trở thành trung tâm lớn nhất nghiên cứu về đất nước, xã hội và con người Việt Nam.

Trải qua mấy chục năm hoạt động, Trường Viễn Đông bác cổ Pháp có một cơ sở vật chất hùng hậu: một thư viện rất phong phú, một nhà bảo tàng bảo đảm mọi tiêu chuẩn về mặt khoa học cũng như nghệ thuật trưng bày. Những ấn phẩm được xuất bản đều đặn suốt gần nửa thế kỉ, cung cấp nhiều tư liệu quý giá cho việc tìm hiểu đời sống văn hóa của Việt Nam và Đông Dương nói chung, của Hà Nội nói riêng.

Trường Viễn Đông bác cổ tập hợp những nhà khoa học trong và ngoài nước giàu kiến thức và đầy nhiệt tình.

Trước hết phải kể đến những nhà nghiên cứu người Pháp đã nghiên cứu Việt Nam, để lại những dấu ấn mạnh mẽ nhất:

Henri Maspéro (1833-1945) đến Hà Nội tháng 3.1908. Ông chuyên chú nghiên cứu về Việt Nam học với hai phương diện lịch sử và ngôn ngữ. Về sử học, bằng sự phê phán có phương pháp những nguồn tài liệu Việt Nam và Trung Hoa, ông đã làm cho cổ sử đất nước ta thoát khỏi sự bao phủ của những dã sử, truyền thuyết làm lu mờ sự thật. Về ngôn ngữ học, ông đã mở ra những con đường phân tích lịch đại các mối quan hệ của tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Hán. Maspéro đã cống hiến không nhỏ trong việc sưu tầm trong mười năm những tài liệu đủ các loại: sách cổ, hình rập và hồ sơ điều tra... với nhiều thông tin phong phú về lịch sử, ngôn ngữ Việt Nam.

Emile Gaspardone (1895-1982) là người đã để lại cho chúng ta bản kê có hệ thống đầu tiên của toàn bộ nguồn tài liệu cổ bằng tiếng Việt liên quan đến các thể chế, lịch sử, văn học, các truyền thuyết và các tôn giáo, được phân loại trong một thư mục đồ sộ xuất bản năm 1934. Nó đã trở thành công cụ làm việc không thể thiếu đối với những nhà nghiên cứu Việt Nam học.

Maurice Durand (1914-1966) là giám đốc cuối cùng của trung tâm cũ của Trường Viễn Đông bác cổ tại Hà Nội. Ông là tác giả của những tác phẩm đồ sộ trải rộng về các mặt, từ nhân chủng học văn hóa đến dân tộc học, từ văn học đến lịch sử... Ông là biểu tượng sống của cùng một lúc hai nền văn hóa Pháp - Việt và là biểu tượng của sự gắn bó sâu sắc sự nghiệp hợp tác khoa học giữa hai nước mà ông đã tận tâm tận lực phục vụ đến hơi thở cuối cùng.

Nói về đóng góp của Trường Viễn Đông bác cổ Pháp không thể không nhắc tới nhà nghiên cứu người Việt đã trưởng thành trong việc tiếp xúc với các nhà khoa học xuất sắc của trường:

Đó là *Trần Văn Giáp* với những công trình nghiên cứu nổi tiếng: “*Phật giáo Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ XIII*”. Ông đã có nhiều bài viết nghiên cứu lịch sử văn học. Công trình cuối đời của ông là bộ sách “*Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*”.

Đó là *Nguyễn Văn Huyền*. Sau khi bảo vệ xuất sắc luận án tiến sĩ văn học ở Pháp (1934), ông về nước, công tác ở Trường Viễn Đông bác cổ. Với kiến thức sâu rộng, phương pháp làm việc thận trọng và tinh tế, chỉ sau đó mấy năm, ông là người Việt Nam đầu tiên được nhận học hàm viện sĩ của trường. Ông có nhiều công trình quý giá nghiên cứu về đất nước và con người Việt Nam.

Ngoài ra còn phải kể đến *Nguyễn Văn Khoan* - người chuyên nghiên cứu những tín ngưỡng thờ cúng Việt Nam, *Trần Hàm Tấn* - chuyên gia y học cổ truyền Trung - Việt, có nhiều bài đáng chú ý về những đền miếu, chùa chiền chính ở Hà Nội...

Những học giả Việt Nam trên đây là những người có những công trình chiếm vị trí hàng đầu trong những xuất bản phẩm của Trường Viễn Đông bác cổ,

với nội dung phong phú đa dạng về nhiều lĩnh vực lịch sử, văn hóa, xã hội của Việt Nam và Hà Nội.

Hoạt động của Trường Viễn Đông bác cổ thực sự đem lại những thành tựu to lớn cho sự phát triển khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội nói riêng và Việt Nam nói chung.

Những hoạt động kiên trì, nhất quán, và có phương pháp của trường trong việc điều tra, khảo sát, sưu tầm, thu thập, bảo quản những di sản của quá khứ cùng nhiều công trình nghiên cứu nghiêm túc của các nhà sử học, khảo cổ học, ngữ văn học... đã để lại một khối lượng đồ sộ những tư liệu vô cùng quý giá và những phát hiện có giá trị về Hà Nội, về Việt Nam.

Bên cạnh việc khảo cứu tài liệu, trường rất quan tâm phát triển các cuộc nghiên cứu địa lí cần thiết cho việc tìm hiểu lịch sử Việt Nam. Năm 1902, 1903 bản tin của trường đã công bố các kết quả nghiên cứu của Léopold Cadiere về địa lí, sử học Quảng Bình, đăng những tác phẩm như: *Thanh Hóa - Nghiên cứu địa lí một tỉnh An Nam*; *Nông dân đồng bằng Bắc Bộ - nghiên cứu địa lí nhân chủng...*

Trường cho xuất bản công trình: *"Vài trạm ở Hòa Bình"*, *"Khảo cứu tiền sử ở vịnh Hạ Long"* của Colani.

Những tài liệu và cơ sở địa lí từ những công trình trên là nguồn tư liệu quan trọng giúp cho việc nghiên cứu lịch sử. Những năm 1916-1918, trường cho in nhiều bài viết về lịch sử đất Việt, trong đó có phần nghiên cứu đặc sắc về biên giới Việt Nam - Khome giữa thế kỉ XIII và XIV...

Song song với việc nghiên cứu các văn bản sử học, các tổ chức chính trị - xã hội thời xa xưa của Việt Nam cũng được quan tâm nghiên cứu như trong tác phẩm *"Các công trường ở Việt Nam thế kỉ XVIII"*.

Trong lĩnh vực ngôn ngữ, Léopold Cadiere và Henri Maspéro nghiên cứu rất sâu trong nhiều năm. Hai ông đã cho xuất bản nhiều bài viết về ngôn ngữ căn cứ trên khẩu ngữ của Quảng Bình và Thừa Thiên. Haudricourt là tác giả của một bản báo cáo, phê bình về văn học Việt đăng trong bản tin BEFEO và một bản dịch có lời bàn về *Các quan hệ trong chuyến đi thăm thủ đô*. Trần Văn Giáp có công trình: *"Những chương văn tịch học Việt Nam của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú"*.

Về nghệ thuật, năm 1959 Louis Bézacier cho xuất bản *Danh mục các công trình nghệ thuật ở Bắc Việt Nam* cùng nhiều bài về nghệ thuật của Việt Nam.

Trong việc bảo tồn các cổ vật, di tích và thắng cảnh, trường đã đóng góp nhiều công sức cho việc xây dựng một bảo tàng lịch sử và văn hóa lớn như: *Bảo tàng Chàm* ở Đà Nẵng, *Bảo tàng Blanchard de la Brosse*, nay là bảo tàng lịch sử tại thành phố Hồ Chí Minh. Trong hoạt động thư viện, trường dày công thu thập các sách báo, thư tịch Hán Nôm, các bản thảo văn bia, ảnh và bản đồ, các hương ước tạo nên sự phong phú của một tàng thư lớn với nhiều thông tin có giá trị về Việt Nam, Hà Nội.

Tóm lại, với sự ra đời và hoạt động của Trường Viễn Đông bác cổ tại Việt Nam suốt mấy chục năm, mọi lĩnh vực lịch sử, văn hóa, địa lí, ngôn ngữ của đất nước đã được các học giả uyên bác trong và ngoài nước đi sâu tìm hiểu. Mặc dù sự ra đời của trường không nằm ngoài mục đích “*khai hóa văn minh*” và “*tìm hiểu rõ hơn để cai trị tốt hơn*” ở Việt Nam nhưng thực tế, những hoạt động của nó về mặt khách quan đã vượt ra ngoài ý đồ của các nhà cầm quyền thực dân. Và kết quả là nó đã để lại một khối lượng đồ sộ những dữ liệu rất quý báu về mọi lĩnh vực của đất nước và con người Việt Nam. Nó đã góp phần quan trọng đưa lại những thành tựu rực rỡ của khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội trong thời kì này.

4. Thực dân Pháp với việc tổ chức các hội nghị chuyên đề, báo cáo và thuyết trình, thảo luận những vấn đề khoa học

Chính quyền thực dân, ngay từ năm 1902 đã có quyết định về hoạt động này, song họ thực hiện được rất ít và các hoạt động ấy thường chỉ đóng khung trong một số ngành nhất định. Trường Viễn Đông bác cổ tại Hà Nội đã có rất nhiều đóng góp trong những hoạt động này.

Ngay từ năm 1902, Hội nghị Quốc tế lần thứ nhất về Viễn Đông học đã được tổ chức ở Hà Nội 5 ngày, có 5 nước với 30 tổ chức khoa học và trên 100 nhà khoa học tham dự. Trong các cuộc họp, các đại biểu đã đọc và nghe 50 bản báo cáo về các vấn đề lịch sử, khảo cổ học, ngôn ngữ Đông Dương, nhân chủng học Đông Dương, văn học tiếng Pháp và khảo cổ học Ấn Độ, văn học và đạo Phật ở Nhật Bản. Hội nghị họp từ 4 đến 8.12.1902 (Xem Hội nghị ở Hà Nội - Congrès de Hanoi, Nhà in Thương nghiệp, Sài Gòn, 1908).

Đến năm 1932 (từ 26 đến 28.1) lại có hội nghị đầu tiên của các nhà sử học ở Hà Nội do Trường Viễn Đông bác cổ và Hội đồng Nghiên cứu khoa học Đông Dương phối hợp tổ chức. Hội nghị này có nhiều nhà khoa học tham dự như Utley - giáo sư Trường Đại học Tổng hợp Manila, bà Colani - ủy viên vĩnh viễn Trường Viễn Đông bác cổ, L.Evans - giám đốc Viện Bảo tàng Nhân chủng học Thái Bình Dương ở Trung Hoa,... Hội nghị đã nghe những báo cáo về Nhân chủng học ở một số vùng, về thời kì khuyết sử ở Nhật Bản, những bản thuyết trình về các công trình khai quật khảo cổ ở Nam Dương quần đảo, Bắc bộ Việt Nam. (Xem Hội nghị các nhà tiền sử học - Le congrès des Préhistoriens, Báo *Asie Française*, số 298, tháng 3.1932).

Tổ chức hội nghị chuyên đề cũng lan sang cả một vài ngành khoa học kĩ thuật. Ví như năm 1936, Hội nghị lần thứ 10 về y học nhiệt đới đã họp ở Hà Nội, dưới quyền chủ tọa của bác sĩ Le Roi des Barres, giám đốc Viện Radium Hà Nội, (Xem Hội nghị lần thứ 10 về y học nhiệt đới - Le Xè congrès de médecine tropicale, báo *Asie Française*, số 336, tháng giêng 1939).

Từ khi Pháp trở lại xâm chiếm Hà Nội lần thứ hai, trong 9 năm thống trị, các hoạt động khoa học xã hội và nhân văn của Hà Nội cũng thể hiện chủ yếu ở các hoạt động của viện Viễn Đông bác cổ. Một số trường đại học tuy đã mở lại song công việc cũng chỉ quy vào giảng dạy, đào tạo hơn là nghiên cứu.

5. Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội qua báo chí

Sau khi Hà Nội bị thực dân Pháp chiếm lĩnh, tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập thành phố Hà Nội - thành phố cấp 1 và vua Đông Khánh kí dụ nhượng hẳn phần đất này cho thực dân Pháp. Các loại báo chí dần dần được xuất bản tại Hà Nội và từ đó nhiều vấn đề xã hội và nhân văn được nêu ra trên báo chí.

Có thể điểm qua một số tờ báo tiêu biểu như sau:

Tờ Đại Nam đông văn nhật báo và Đăng cổ tùng báo.

Tờ Đại Nam đông văn nhật báo ra đời năm 1893, là công cụ ngôn luận của nhà nước bảo hộ, do Nha Kinh lược Bắc Kỳ chủ trì, với hai cây bút chủ công của nó là Đào Nguyên Phổ và Hàn Thái Dương. Đối tượng chính là các nhà nho, chỉ phát hành trong quan giới. Những năm đầu, báo in toàn bằng chữ Hán. Đến số 273 ra ngày 2.1.1879 báo có hai trang Quốc ngữ. Ngoài những nội dung cần có của một tờ báo, trên các trang báo còn có hàng loạt bài khảo về chế độ thi cử, xã thôn, quan chế, phổ biến kiến thức...

Bắt đầu từ số 793 ra ngày 28.3.1907, *Đại Nam đông văn nhật báo* đổi thành *Đăng Cổ tùng báo*. Báo in hai bản, một bản bằng chữ Pháp, một bản bằng cả chữ Hán và Quốc ngữ.

Ở *Đăng cổ tùng báo*, tư tưởng yêu nước dần dần được thể hiện, nhất là ở mục giáo dục, văn hóa, tùy bút, thơ ca. Nội dung chủ yếu đề cập đến việc chống cổ hủ, mê tín, lười biếng, đề cao lao động, làm lành mạnh xã hội, bảo vệ nhân phẩm phụ nữ. Phần nào chịu ảnh hưởng của Đông Kinh nghĩa thực, tờ báo còn có những lời hô hào thực nghiệp, kêu gọi hợp quần, hợp tác.

Những tác giả viết nhiều cho *Đăng cổ tùng báo* có thể kể đến Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Quyền, Nguyễn Phan Lãng...

Sau tám tháng xuất bản, thực dân Pháp thấy nội dung báo nhuộm màu chính trị yêu nước và tờ báo dần chuyển vào tay những sĩ phu lãnh đạo Đông Kinh nghĩa thực, vì vậy phát hành qua số 826 ra ngày 14.11.1907 tờ báo bị thực dân Pháp đóng cửa.

Đông Dương tạp chí. Sau khi *Đăng cổ tùng báo* bị đóng cửa, Hà Nội không còn tờ báo nào bằng Quốc ngữ để phổ biến tin tức, và thông báo những điều cần thiết nhằm phục vụ cho sự cai trị của chính quyền đô hộ, toàn quyền Anbe Xaro đã quyết định cho ra tờ *Đông Dương tạp chí* vào tháng 7.1913. Trước những vụ bạo động của *Việt Nam Quang phục hội*, thực dân Pháp vội vàng cho *Đông Dương tạp chí* ra trước kế hoạch. Ngày 15.5.1913, tạp chí ra số đầu tiên.

Chủ bút là Nguyễn Văn Vĩnh. Trụ sở tại số 20 đại lộ Carô (nay là phố Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

Thời gian đầu chịu tác động mạnh mẽ từ phái thực dân Pháp, tạp chí đăng nhiều bài ca ngợi chính sách khai hóa của thực dân Pháp và hạ thấp cuộc đấu tranh của những chiến sĩ cách mạng Việt Nam. Nhưng dần dần về sau đã hình thành một nhóm trong *Đông Dương tạp chí*, gồm một số trí thức Nho học và Tây học, nêu lên được tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, ý thức tự cường. Đó là các cây bút: Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Đỗ Mục, Phan Kế Bính, Phạm Duy Tốn, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu...

Và như vậy từ 1.1915 đến ngày ra số cuối cùng, 15.6.1919, *Đông Dương tạp chí* thực sự có những đóng góp tích cực góp phần phổ biến quốc ngữ, đề cập nhiều vấn đề lịch sử và xã hội Việt Nam, góp phần tạo dựng nền văn học Việt Nam hiện đại viết bằng chữ Quốc ngữ. Tạp chí cũng đã giới thiệu với bạn đọc một số tác phẩm văn học có giá trị từ nước Pháp và từ Trung Quốc và cả những tác phẩm của các tác giả người Việt Nam viết bằng chữ Hán. Tạp chí đã góp phần nâng cao hiểu biết của độc giả trên nhiều lĩnh vực, đẩy mạnh sự phát triển của văn học nghệ thuật Việt Nam, mở rộng giao lưu với văn học nghệ thuật nước ngoài.

Nam Phong là tạp chí vừa chữ Quốc ngữ vừa chữ Hán, sau lại có phụ trương chữ Pháp. Chủ nhiệm là Mácti (Louis Marty), chánh mật thám Đông Dương, chủ bút là Phạm Quỳnh.

Nam Phong xuất bản mỗi tháng 1 kì, số đầu 7.1917. Từ 7.1934, ra mỗi tháng 2 kì và đến 12.1934 thì đóng cửa. Trụ sở của tạp chí ở 80 Hàng Bài, Hà Nội. Mỗi số đăng trên dưới 100 trang, khổ 256x185mm.

Nam Phong trước hết là công cụ truyền bá nền văn minh Pháp, ca ngợi công lao khai hóa của Pháp ở Việt Nam. Tính cách thân chính quyền, làm tay sai cho thực dân trên phương diện ngôn luận bộc lộ ra ngay trong “Mấy lời nói đầu” in trên tờ *Nam Phong* số 1: “Mục đích của *Nam Phong* là thờ cái chủ nghĩa khai hoá của nhà nước để xướng lên một cái tư trào mới hợp với tình thế cùng trình độ dân ta hiểu rõ cái nghĩa vụ của ta đối với nước ta, đối với cái đại quốc đã nhận trách nhiệm bảo hộ cho ta mà dạy cho ta biết cái học thuật sinh tồn trong thế giới bây giờ”.

Tuy nhiên, tờ báo cũng dần dần được các tác giả Việt Nam sử dụng để phát biểu quan điểm học thuật và công trình nghiên cứu của mình. Rất nhiều cây bút nổi tiếng, cả Tây học lẫn Nho học như: Nguyễn Bá Học, Nguyễn Hữu Tiến, Dương Bá Trạc, Thân Trọng Huề, Lê Dư, Nguyễn Triệu Luật, Nguyễn Mạnh Bổng, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Đôn Phục, Hoàng Ngọc Phách, Trần Trọng Kim, Vũ Đình Long, Nguyễn Tiến Lãng, Đỗ Đình Thạch... đã viết bài cho báo.

Với 210 số báo phát hành trong 17 năm tồn tại, *Nam Phong* đã giới thiệu nhiều công trình nghiên cứu, sưu tầm về Hán học, Nho Phật Đạo, lịch sử Việt Nam,

cổ văn Hán, văn hóa văn nghệ dân gian... Nam Phong cũng đã biên dịch và giới thiệu nhiều tác giả nổi tiếng của Châu Âu, trước hết của nước Pháp, như Rousseau, Montesquieu, Voltaire, Descartes, Auguste Comte, Bergson góp phần tích cực vào việc vừa bảo tồn vốn cổ dân tộc, vừa tiếp thu những thành tựu của văn hoá thế giới.

Với các mục thường có trên mặt báo như: Luận thuyết, Văn học bình luận, Triết học bình luận, khoa học bình luận, văn uyển, tập thơ, thời đàm ở một mức nào đó Nam Phong đã cung cấp cho người đọc những kiến thức bách khoa, trong đó có nhiều điều bổ ích, nhưng cũng không ít những nhân tố tiêu cực.

6. Các lĩnh vực hoạt động phong phú của học giả Pháp

Trong thời kì từ khi thực dân Pháp thống trị nước ta cho đến khi thủ đô hoàn toàn được giải phóng, các tác giả ngoại quốc viết về khoa học xã hội và nhân văn của Hà Nội là những nhà trí thức hoạt động trong các môi trường rất khác nhau.

Trước hết là những nhà cai trị, thậm chí là toàn quyền Đông Dương như Paul Bert... hoặc là sĩ quan trong quân đội viễn chinh Pháp tham gia vào cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam, như trung tá Bonifacy.

Ngoài những nhà truyền giáo như đã nói ở trên, còn có những người là nhà buôn, nhà thám hiểm có quan hệ mật thiết với chính sách xâm lược của Pháp vào Đông Dương, như Jean Dupuis.

Tuy nhiên cũng có những nhà trí thức khác là những nhà nghiên cứu có trình độ, hoặc am hiểu nhiều ngoại ngữ phương Đông, thích đi sâu nghiên cứu một số vấn đề của Việt Nam trong lịch sử.

Có thể kể ra đây một số tên tuổi cùng với một số tác phẩm của họ. Pierre Gourou là một người nghiên cứu khá sâu về một số vấn đề của Việt Nam. Cuốn sách của ông: *"Nông dân vùng châu thổ Bắc Kỳ"* (Les paysans du delta Tonkinois) là cuốn sách nghiên cứu có giá trị về các quan hệ ruộng đất và giai cấp ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, trong đó có Hà Nội.

Ch. Crévost, người phụ trách bảo tàng nông, công, thương, sau gọi là bảo tàng Maurice, thường gọi Nhà Đấu xảo, từ năm 1899. Trong 30 năm phụ trách, ông chuyên tìm hiểu các nghề thủ công ở Miền Bắc, chủ yếu là Hà Nội, mời các thầy biết nghề về dạy. Ông là tác giả cuốn *"Đàm thoại về thủ công nghiệp ở Bắc Kỳ"* (Conversation sur L'artisanat au Tonkin).

L.E.Lotzer cũng là một nhà nghiên cứu về thủ công nghiệp của Hà Nội nói riêng và của Việt Nam nói chung. Cuốn sách của ông: *"Tình trạng hiện nay của thủ công nghiệp bản xứ và gợi ý về tổ chức"* (Situation actuelle de L'artisanat indigène et suggestion en vue de son organisation) là một cuốn sách có nhiều ý kiến giá trị.

Pouchat, quyền hiệu trưởng Trường Trung cấp chuyên nghiệp, đã có loạt bài nghiên cứu về công nghệ làm hương nhang ở Hà Nội và một số tỉnh khác, đăng trong tạp chí *Revue Indochinoise* những năm 1910 và 1911, có nội dung nghiên cứu khá sâu.

Về các vấn đề thuộc về văn hóa của Hà Nội, chúng ta cũng thấy những tác giả có công trình nghiên cứu nghiêm túc:

Leonard Arousseau đã nghiên cứu những tài liệu bằng chữ Hán Nôm, cùng với những bài viết khác của tác giả người Nhật hay người Pháp viết về Văn Miếu Hà Nội. De La Susse nghiên cứu về các cuộc thi hương, thi hội, thi đình, cảnh lễu chống của nước ta ngày xưa với những ý kiến mạnh bạo.

Đặc biệt, G. Dumoutier có nhiều công trình nghiên cứu về đền chùa ở Hà Nội. Ông là phiên dịch tiếng Hán và tiếng Việt của tòa thống sứ Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Ông đã có hàng trăm trang viết dưới hình thức sách, bài báo về những chùa của Hà Nội: đền Quán Thánh, chùa Đức Khánh, chùa Hoàng An, chùa Quán Sứ, chùa Một Cột, đền Hai Bà,... Ngoài ra, ông còn viết nhiều về những di tích lịch sử khác của Hà Nội như sông Tô Lịch...

Khảo cứu về nghệ thuật Việt Nam (mặt kiến trúc) có L. Bezacier là người phụ trách bảo quản các di tích lịch sử ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Về mỹ thuật Việt Nam có Albert Pouvourville, về nghệ thuật làm đồ trang sức có Bernanose, về nghệ thuật chạm ngà voi và nghệ thuật sơn mài có Passiguat.

Ngoài ra, về lịch sử Hà Nội, từ lịch sử Hà Nội cũ đến lịch sử chiếm đóng, những giai đoạn biến đổi của Hà Nội trong thời kỳ Pháp bảo hộ, có một loạt tác giả viết có tính chất chuyên đề như: Jules Boissière, J. Barral, J. Cousin, Robert Dubois, Philippe. Heduy, J. Loubet, Pineau...

II. KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN HÀ NỘI QUA NHỮNG TRÀO LƯU TƯ TƯỞNG TIẾN BỘ VÀ NHỮNG CHUYỂN BIẾN CÁCH MẠNG DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG

1. Sự thức tỉnh của trí thức Hà Nội trước tình hình xã hội ở Việt Nam và thế giới

Đất nước trở thành thuộc địa của đế quốc Pháp. Cuộc chiến đấu anh dũng của toàn thể nhân dân đã không bảo vệ được Tổ quốc. Sự bất lực của Nho giáo trở thành rõ rệt trong đông đảo trí thức Việt Nam. Phải đặt lại toàn bộ các vấn đề với sự suy nghĩ mới. Phải tìm ra nguyên nhân thất bại của đất nước và nguyên nhân của sự phát triển xã hội ở phương Tây. Phải tìm hiểu những gì đã diễn ra ở ngoài biên giới của Tổ quốc.

Sự tiến bộ nhanh chóng của Nhật Bản, chiến thắng của họ đối với Trung Quốc và với đế quốc Nga đã làm sững sốt cả nhân loại và vang dội đến Việt Nam.

Sự thức tỉnh của trí thức và nhân dân Trung Quốc đã đẩy lên phong trào tìm hiểu phương Tây, học tập Nhật Bản và đổi mới đất nước Trung Hoa.

Sau một nửa thế kỉ cách tân, với sự sáng suốt của vua Minh Trị và giới cầm quyền Nhật Bản, một khối lượng cực kì phong phú về sách báo đã được xuất bản nhằm truyền bá những thành tựu của Tây phương. Nhiều cuốn sách đã được dịch ra tiếng Trung Quốc và du nhập vào Việt Nam được gọi là Tân thư. Tân thư có ảnh hưởng lớn đối với đông đảo trí thức tiến bộ của Việt Nam. Nói tới sự tìm hiểu tình hình xã hội và thành tựu kinh tế, khoa học kĩ thuật của phương Tây trước hết phải nói tới Tân thư.

Ngay từ thế kỉ XVII, XVIII các cuộc cách mạng tư sản và cách mạng công nghiệp ở các nước tư bản Anh, Mỹ, Hà Lan,... đã đem lại sự phát triển kì diệu về kinh tế, khoa học kĩ thuật, đưa các nước phương Tây từ những nước phong kiến lạc hậu trở nên hùng mạnh.

Sự kì diệu ấy đã tác động mạnh đến phương Đông, đặc biệt là Nhật Bản. Giới trí thức của quốc gia phong kiến lâu đời này tiếp nhận luồng ánh sáng ấy, đã vận động một phong trào cải lương nhằm đổi mới, phát triển đất nước và bảo vệ sự sống còn của dân tộc. Các nhà cách tân Nhật Bản dịch sách của các học giả phương Tây nhằm giới thiệu cho quảng đại nhân dân Nhật Bản biết nền văn minh, tư tưởng tiên tiến và kĩ thuật hiện đại của phương Tây.

Trong giai đoạn đầu, những kiểu loại sách được Nhật Bản quan tâm hơn cả là sách khoa học kĩ thuật. Sau đó, họ cũng quan tâm đến các sách về tư tưởng, triết học, cơ chế xã hội... và dần dần mở rộng ra các tác phẩm văn học nổi tiếng, các sách về nghệ thuật trang trí, hội họa.

Ngoài các sách dịch, một số tác phẩm của các tác giả người Nhật Bản cũng góp phần quan trọng vào việc tuyên truyền, phổ biến tư tưởng, văn minh hiện đại phương Tây vào Nhật Bản. Các tác phẩm của Fukuzawa giới thiệu về thế giới phương Tây, về tính cách cá nhân của con người phương Tây. Tác phẩm của Kato giới thiệu các khái niệm về thuyết nhân quyền thiên phú. Các tác phẩm của Taguchi phổ biến tư tưởng kinh tế tự do của Anh và khả năng áp dụng ở Nhật Bản.

Chính việc tiếp thu những luồng tư tưởng mới, những thành tựu khoa học kĩ thuật từ phương Tây đã đem đến sự thành công cho cuộc cải cách Minh Trị, đưa nước Nhật trở nên hùng mạnh, tránh được sự xâm lược của thực dân phương Tây.

Vào cuối thế kỉ XIX, ở Trung Quốc, phong trào Duy Tân đã nổi lên rộng khắp. Do sự xâm nhập và đe dọa của các nước phương Tây đồng thời dưới sự ảnh hưởng của Nhật Bản trở nên hùng mạnh, nhiều người trong giới trí thức Trung Quốc đã tìm hiểu thành tựu khoa học kĩ thuật và tư tưởng phương Tây mong xóa bỏ tình trạng trì trệ của xã hội, đưa đất nước đến chỗ hùng mạnh có nền kinh tế hiện đại như phương Tây và Nhật Bản, đủ sức chống lại sự xâm lược của đế quốc.

Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu là những nhân vật tiêu biểu của cuộc Vận động duy tân. Hai ông đã tập hợp nhiều danh sĩ cùng nhau giới thiệu sự tiến bộ của phương Tây về mọi mặt, gây nhiều ảnh hưởng trong nhân dân. Vua Trung Quốc lúc đó là Quang Tự, cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc của hai ông, đã thực hiện Biến pháp Mậu Tuất năm 1898. Các ông chủ trương học tập phương Tây, cải tiến bộ máy điều hành theo kiểu phương Tây, khuyến khích phát triển kinh tế theo mô hình phương Tây.

Tư tưởng cải cách không chỉ dừng lại trên văn bản mà đã được truyền bá rộng rãi qua báo chí và nhiều cuốn sách của Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu như: *Đại đồng thư*, *Tân dân tưng báo*, *Trung Quốc hồn*,...

Biến pháp Mậu Tuất thất bại bởi sự đàn áp của lực lượng bảo thủ và phản động của triều đình. Tuy nhiên, tư tưởng cải cách của Khang Hữu Vi cùng với phong trào duy tân Nhật Bản đã có ảnh hưởng quan trọng đối với trí thức Việt Nam trong việc tiếp thu Tân thư qua con đường Trung Quốc và Nhật Bản.

Những cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân ta cuối thế kỉ XIX đều bị thất bại, đặt trí thức Việt Nam, trí thức Hà Nội trước những vấn đề sống còn của dân tộc. Họ nhận thấy phải nổi dậy chống ngoại xâm để bảo vệ độc lập dân tộc và trước hết cần tiếp nhận những thành tựu khoa học kĩ thuật, công nghệ từ chính phương Tây để xây dựng và phát triển đất nước.

Với vốn kiến thức hơn người và đặc biệt là có khả năng đọc chữ Hán, các trí thức Hà Nội và trí thức cả nước đã đến với Tân thư, tìm hiểu tư tưởng tiến bộ và thành tựu khoa học kĩ thuật phương Tây. Từ con đường Trung Quốc và Nhật Bản nhiều sách báo đã được du nhập vào Việt Nam.

Do ảnh hưởng của Tân thư, trong những năm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, ở nước ta dấy lên một phong trào Canh Tân mạnh mẽ. Điển hình phải kể đến phong trào Duy Tân, Đông Kinh nghĩa thực... do trí thức Hà Nội kết hợp cùng trí thức cả nước khởi xướng lãnh đạo.

Một số trí thức tiêu biểu như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Tăng Bạt Hổ... đã liên kết đông đảo các nho sĩ yêu nước, thành lập Hội Duy Tân năm 1904, cùng nhau phổ biến nội dung của Tân thư và cổ động Tân thư. Sau đó, phong trào Đông Du được phát động. Nhiều thanh niên yêu nước của Việt Nam đã được lựa chọn và gửi sang Nhật Bản và Trung Quốc để học tập. Các buổi diễn thuyết, giáo dục tuyên truyền tư tưởng tiến bộ và thành tựu phương Tây được thường xuyên tổ chức tại Hà Nội.

Dưới tác động và ảnh hưởng của Hội Duy Tân cũng như phong trào Đông Du, khoa học xã hội và nhân văn đã có dịp phát triển tại Hà Nội - địa bàn hoạt động chủ yếu của Hội. Nhiều trường học, thư xã được thành lập. Những trước tác của các nhà tư tưởng cải lương tư sản Trung Quốc như *Mậu Tuất tấu cáo*, *Đại đồng thư* của Khang Hữu Vi, *Ấm băng thất*, *Mậu Tuất chính biến* của Lương Khải Siêu

và nhiều bài viết đăng trên *Tân dân tùng báo*... đã được giới thiệu. Qua những cuốn sách và những bài viết nói trên, trí thức và nhân dân Hà Nội tiếp thu nội dung tư tưởng tiến bộ và kiến thức đầu tiên về khoa học kĩ thuật và kinh tế của phương Tây. Bên cạnh những sách báo kể trên, còn có những tác phẩm lớn của những nhà tiên phong cách mạng tư sản Châu Âu, cũng được các học giả Trung Hoa dịch ra Hán văn và được truyền vào nước ta như: *Dân ước luận* của Rutxô, nói về quyền tự do chân chính của nhân dân ở mọi quốc gia...

Trong thời kì này, *Trường Đông Kinh nghĩa thực* ra đời và hoạt động mạnh mẽ. Đông Kinh nghĩa thực (Trường tuân theo điều nghĩa ở Đông Kinh - Hà Nội) không chỉ là một trường dạy học mà chính là một trung tâm của phong trào yêu nước chống Pháp, gắn liền với phong trào Duy Tân và Đông Du, có liên hệ mật thiết với các vị lãnh tụ của hai phong trào này. Trường thành lập tháng 3.1907, trụ sở tại số 4 Hàng Đào, hiệu trưởng là Lương Văn Can.

Đông Kinh nghĩa thực mở cả ba ban: tiểu học, trung học và đại học. Những người mới học quốc ngữ vào ban tiểu học. Ban trung và đại học dành cho những người đã học chữ Hán, cần học chữ Pháp và trau dồi kiến thức về toán, địa lí...

Dân Hà Nội biết trường có nhiều thầy dạy nổi tiếng cả về phẩm chất đức độ và trình độ học vấn nên xin theo học rất đông. Số học sinh lúc đầu có 400 - 500, sau lên trên 1000.

Chương trình giảng dạy có nhiều điểm mới và tiến bộ bao gồm hai bộ phận:

- Sách giáo khoa cung cấp cho học sinh kiến thức cơ bản. Có sách do nhà trường tự soạn như: *Văn minh tân học sách*, *Quốc văn độc bản*, *Nam quốc giai sử*, *Nam quốc vĩ nhân truyện*, *Luân lí khoa thư*... Cũng có tài liệu dịch từ Tân thư của Trung Quốc và Nhật Bản như: *Trung Quốc hôn*, *Ấm băng thất*, *Nhật Bản tam thập niên duy tân sử*, *Vạn quốc sử ký*,...

Phần văn chương cổ động chủ yếu là các thể văn vần như: *Chiêu hồn nước*, *Hồn cố quốc*, *Địa dư lịch sử*, *Hủ hồn thanh niên*, *Kêu gọi phụ nữ*, *Kêu gọi tinh thần tự chủ*... Một số bài chọn từ báo chí tiến bộ, hoặc từ hải ngoại gửi về như *Hải ngoại huyết thư* của Phan Bội Châu hay *Cáo hủ lậu văn*, *Lời kêu gọi dùng nội hóa*,...

Hoạt động của Đông Kinh nghĩa thực được nhân dân Hà Thành nhiệt liệt hưởng ứng. Sách Quốc văn độc bản với những lời hô hào về lòng yêu nước thực sự, về lòng trung nghĩa, về chí tiến thủ... được in lại nhiều lần.

Thực dân Pháp thấy ảnh hưởng của Đông Kinh nghĩa thực ngày một lớn, ngày càng thúc đẩy phong trào yêu nước, có xu hướng phát triển nhiều nghĩa thực nữa, nên cuối năm 1907, thống sứ Bắc Kỳ ra quyết định thu hồi giấy phép của Đông Kinh nghĩa thực, lấy cơ trường có nhiều hành động gây náo động lòng dân. *Đăng Cổ tùng báo* cũng bị đóng cửa. Các buổi diễn thuyết bị cấm, sách và tài liệu bị tịch thu.

Rõ ràng dù tồn tại không lâu nhưng Đông Kinh nghĩa thực đã sống mãi với những tấm gương sáng của các vị sáng lập và những người hoạt động trong phong trào. Nó mãi mãi là nguồn cổ vũ tinh thần yêu nước bất khuất trong nhân dân ta.

Do ảnh hưởng của các phong trào nói trên, các vấn đề khoa học xã hội và nhân văn được đặc biệt quan tâm nghiên cứu trên địa bàn Hà Nội. Đặc biệt Đông Kinh nghĩa thực đã xây dựng được dòng văn học cổ động bằng tiếng Việt, có giá trị thẩm mỹ cao. Bên cạnh đó, những cuộc diễn thuyết tranh luận đã góp phần chuẩn bị tích cực cho sự nở rộ của thể loại nghị luận, khoảng 10 năm sau đó.

2. Sự hình thành đường lối cơ bản của cách mạng Việt Nam và sự phát triển của khoa học xã hội và nhân văn trên một trình độ mới

Là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa và là đầu mối giao thông quan trọng hàng đầu trong cả nước, Hà Nội sớm tiếp nhận ảnh hưởng Cách mạng tháng Mười Nga và ánh sáng chủ nghĩa Mác-Lênin. Điều này được thực hiện thông qua những sách báo, tài liệu cách mạng được bí mật chuyển từ nước ngoài về, trước hết là những tác phẩm, bài báo, thư từ của Nguyễn Ái Quốc như: *Báo Người cùng khổ*, *báo Thanh niên*, *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Đường cách mệnh*,...

Bản án chế độ thực dân Pháp gồm 12 chương, viết bằng tiếng Pháp xuất bản lần đầu tại Pari năm 1925. Tác phẩm vạch trần toàn bộ chính sách, thủ đoạn bóc lột tàn nhẫn, man rợ của thực dân Pháp đối với Việt Nam và các nước thuộc địa. Tác phẩm phân tích một cách khoa học và dùng hình ảnh “con đĩa hai vôi” để nói về bản chất của chủ nghĩa đế quốc. Tác phẩm hướng mọi dân tộc bị áp bức đi theo con đường Cách mạng tháng Mười Nga và chiến đấu dưới lá cờ vinh quang của Lê Nin. Tác phẩm chỉ ra cho nhân dân Việt Nam con đường cách mạng giải phóng dân tộc, tiến lên cùng với nhân dân toàn thế giới bước vào thời đại mới, thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Bản án chế độ thực dân Pháp là một công trình khoa học, có giá trị cả về lý luận và thực tiễn. Tác phẩm là kết quả của công phu điều tra, nghiên cứu, vừa khảo sát đời sống thực tế, vừa thu thập nhiều nguồn tài liệu... trên cơ sở đó tổng hợp và phân tích một cách khách quan, khoa học, chính xác các vấn đề nóng hổi mà thời đại đang đặt ra. Tác phẩm được viết bằng một ngòi bút hiện thực sâu sắc: thấm nhuần chủ nghĩa nhân đạo. Cùng với “Truyện và kí” và những bài văn chính luận khác của Nguyễn Ái Quốc viết vào những năm 1921-1925, *Bản án chế độ thực dân Pháp* mở đường cho sự phát triển đúng đắn các hoạt động khoa học xã hội và nhân văn, đồng thời cũng mở đường cho nền văn học cách mạng phát triển với đầy đủ những yếu tố cơ bản của văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa.

Đường cách mệnh là cuốn sách tập hợp những bài giảng của đồng chí Nguyễn Ái Quốc tại các lớp huấn luyện ở Quảng Châu và do Bộ Tuyên truyền Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông xuất bản năm 1927.

Từ việc phân tích những bài học kinh nghiệm phong phú của lịch sử cách mạng thế giới trong khoảng 150 năm, từ Cách mạng Mỹ, Cách mạng Pháp đến Cách mạng tháng Mười Nga, *Đường cách mệnh* khẳng định: “Bây giờ chỉ có cách mệnh Nga là thành công, và thành công đến nơi”.

Đường cách mệnh nói rõ cách mạng Việt Nam là cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam đuổi Pháp... ấy là dân tộc cách mệnh. *Đường cách mệnh* xác định động lực cách mạng Việt Nam: “Công nông là gốc cách mệnh; còn học trò, nhà buôn nhỏ, điền chủ nhỏ... là bầu bạn cách mệnh của công nông”. *Đường cách mệnh* nhấn mạnh tầm quan trọng của tình đoàn kết quốc tế: “Phải liên lạc tất cả những Đảng cách mạng thế giới để chống lại tư bản và đế quốc chủ nghĩa”. *Đường cách mệnh* cũng chỉ rõ nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng là “trước hết phải có Đảng cách mệnh... Đảng có vững cách mệnh mới thành công”.

Đường cách mệnh vận dụng một cách sáng tạo học thuyết của Lenin và kinh nghiệm Cách mạng tháng Mười Nga vào điều kiện cụ thể của nước ta, nêu lên và trả lời một loạt vấn đề cơ bản của Cách mạng Việt Nam.

Đường cách mệnh phác thảo những phương hướng đầu tiên về cách mạng giải phóng dân tộc. Đây là một văn kiện có tính cương lĩnh góp phần quan trọng vào việc chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và đặt nền tảng cho cương lĩnh của Đảng ta sau này.

Ngày 3.2.1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đánh dấu “một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng nước ta”. Gắn liền với sự kiện này là việc thông qua trong hội nghị thành lập Đảng, bản *Chính cương vắn tắt, sách lược vắn tắt và điều lệ vắn tắt*. Tiếp sau đó, Hội nghị lần thứ nhất Trung ương Đảng tháng 10.1930 đã thảo luận và thông qua bản *Luận cương chính trị* do đồng chí Trần Phú, tổng bí thư đầu tiên của Đảng khởi thảo.

Luận cương chính trị năm 1930 là cương lĩnh đầu tiên của Đảng, vạch ra con đường cách mạng chống đế quốc, chống phong kiến ở Đông Dương, xác định đường lối cơ bản đúng đắn của Đảng ta về cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. *Luận cương* phân tích tình hình thế giới từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến năm 1930 nêu bật những đặc điểm về kinh tế - xã hội và xác định tính chất thuộc địa nửa phong kiến của Đông Dương và Việt Nam. *Luận cương* khẳng định Cách mạng Đông Dương và Việt Nam là cách mạng tư sản dân quyền (cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân) do giai cấp công nhân lãnh đạo, Cách mạng Đông Dương và Việt Nam có quan hệ mật thiết với cách mạng thế giới. *Luận cương* khẳng định con đường cách mạng bạo lực tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền, khẳng định “Đảng là đội tiên phong của giai cấp vô sản”, sự lãnh đạo của Đảng là “điều kiện cốt yếu cho sự thắng lợi của cách mạng” ở Đông Dương và Việt Nam.

Tiếp nối và phát triển những tư tưởng đúng đắn về đường lối cách mạng trong các tác phẩm của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và các văn kiện của Đảng, từ *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Đường cách mệnh*, đến *Đề cương văn hóa*, *Sách lược văn hóa*..., *Luận cương chính trị 1930* cắm một mốc quan trọng, một sự khởi đầu có ý nghĩa quyết định trên con đường xây dựng và hoàn thiện từng bước đường lối cách mạng của Đảng từ đó về sau.

Coi trọng việc nghiên cứu lí luận chủ nghĩa Mác - Lênin, coi trọng việc tổng kết kinh nghiệm lịch sử của đất nước Việt Nam, kinh nghiệm của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, chú ý tìm hiểu tình hình thực tế, tiến hành khảo sát, phân tích, tổng kết, suy nghĩ tìm ra hướng đi thích hợp..., *Luận cương chính trị năm 1930* cũng như những tác phẩm và văn kiện trước đó của Đảng và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã cho chúng ta những mẫu mực quý báu về phương pháp tiến hành các công việc nghiên cứu xã hội. Hiển nhiên, *Luận cương chính trị năm 1930* cũng đã cắm thêm một mốc quan trọng cho những bước đi ban đầu của khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam trong thời đại mới.

3. Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng và lí luận dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và sự lãnh đạo của Đảng.

Ngay sau khi ra đời, Đảng ta đã phát động được một phong trào cách mạng của công nông khắp cả nước những năm 1930-1931 mà đỉnh cao là *Xô viết Nghệ Tĩnh*. Trong khi đó, đế quốc Pháp ngày càng tăng cường các cuộc khủng bố, tàn sát đẫm máu nhằm dập tắt mọi cuộc đấu tranh, phản kháng và nổi dậy của nhân dân ta.

Từ cuối năm 1931, phong trào cách mạng Việt Nam tạm thời lắng xuống, song chẳng bao lâu lại dần dần hồi phục. Cuộc đấu tranh diễn ra trên nhiều lĩnh vực, với nhiều hình thức và mức độ khác nhau. Một trong những nét nổi bật của thời kì này (1932-1935) là những cuộc đấu tranh diễn ra trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa.

Năm 1933, nổ ra cuộc bút chiến giữa *Hải Triều* và *Phan Khôi* trên báo *Phụ nữ thời đàm Đông Phương*, tiếp theo đó là trên nhiều tờ báo khác, xung quanh vấn đề “*duy tâm hay duy vật*”. Một số đảng viên cộng sản, tiêu biểu là *Hải Triều* đã viết nhiều bài phê phán sâu sắc, đập tan những luận điệu phản động của *Phan Khôi* tuyên truyền chủ nghĩa duy tâm và tư tưởng làm nô lệ cho đế quốc, đồng thời tranh thủ giới thiệu trên văn đàn, báo chí hợp pháp những nguyên lí và quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Đầu năm 1935, lại nổ ra một cuộc tranh luận về văn học và nghệ thuật. *Hải Triều* viết đăng trên báo *Đời mới* bài “*Nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh*” để bác bỏ quan điểm “lấy nghệ thuật làm cứu cánh cho nghệ thuật” của *Thiếu Sơn* trong bài “*Hai cái quan niệm về văn học*” đăng trên báo *Tiểu thuyết thứ bảy*.

Cuộc tranh luận sôi nổi, kéo dài suốt thời kì Mặt trận dân chủ, thu hút nhiều người khác lên tiếng. Về phía “nghệ thuật vị nhân sinh” có tiếng nói của Hồ Xanh, Hải Thanh, Lâm Mộng Quang, Hải Khách tức Trần Huy Liệu, Hải Âu, Thạch Động, Hòa Sơn... trên các báo *Tin văn*, *Tiến bộ*, *Hồn trẻ*... Về phía “nghệ thuật vị nghệ thuật” có tiếng nói của Hoài Thanh, Lưu Trọng Lư, Lê Tràng Kiều, Phan Văn Dật, Lan Khai,... trên các báo *Tiến hóa*, *Hà Nội báo*, *Đông Phương*, *Tao đàn*,...

Lần đầu tiên, dưới chế độ thống trị của đế quốc Pháp, những quan điểm Mác-xít về văn học nghệ thuật được trình bày một cách tương đối có hệ thống, bước đầu đẩy lùi những quan điểm nghệ thuật tư sản, góp phần giải thoát tư tưởng cho những văn nghệ sĩ lúc ấy đang bị bế tắc, hướng họ vào con đường cách mạng.

Thời kì 1936-1939, tình hình chính trị bên nước Pháp có những thay đổi. *Mặt trận nhân dân Pháp* thắng phiếu trong tổng tuyển cử. Chính phủ phái tả lên cầm quyền, ban bố những chính sách tự do dân chủ áp dụng cho cả các thuộc địa. Nắm lấy thuận lợi, Đảng ta chủ trương chuyển hoạt động từ hình thức tổ chức bí mật, không hợp pháp sang hình thức tổ chức công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp. Đáng chú ý là trong thời kì này, Đảng ta đã triệt để sử dụng báo chí công khai làm vũ khí đấu tranh cách mạng.

Tại Hà Nội, hàng chục tờ báo của Đảng, của Mặt trận dân chủ và của các đoàn thể Thanh niên, Công nhân nối tiếp nhau ra đời. Một tờ báo nào đó bị đóng cửa, thường lập tức có tờ báo khác thay thế.

Ngày 16.9.1936, tờ *Le travail* (Lao động) là tờ báo đầu tiên bằng chữ Pháp của nhóm cộng sản Hà Nội ra số đầu tiên. Tiếp đó là tờ *Rassemblement* (Tập hợp), rồi *En avant* (Tiến lên) và *Notre voix* (Tiếng nói chúng ta).

Ngày 16.9.1936, tờ *Hà Thành thời báo* là tờ báo tiếng Việt công khai đầu tiên ra số đầu tiên. Tiếp đó là tờ *Thời thế*, *Bạn dân*, *Thế giới*.

Sang năm 1938, xứ ủy Bắc Kỳ và Thành ủy Hà Nội quyết định ra tờ *Tin tức* làm cơ quan tuyên truyền và vận động thành lập Mặt trận dân chủ Đông Dương. Tiếp đó là tờ *Đời nay* và *Ngày mới*.

Các tờ báo như trên đã phát huy tác dụng tích cực truyền bá đường lối chính sách của Đảng, vạch trần những thủ đoạn áp bức bóc lột của bọn thực dân phong kiến phản động, phản ánh và cổ vũ các phong trào đấu tranh của nhân dân. Đặc biệt tờ *Tin tức* xuất bản ở Hà Nội do đồng chí Trường Chinh trực tiếp chỉ đạo và tờ *Dân chúng* xuất bản ở Sài Gòn do đồng chí tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ chỉ đạo, đã rất coi trọng trang bị cho đảng viên và quần chúng những nhận thức đúng đắn về các vấn đề nóng hổi của cách mạng trên cơ sở quan điểm lập trường của chủ nghĩa Mác-Lênin, với những bài như: *Chủ nghĩa dân tộc và chúng tôi*, *Lênin bàn về chiến tranh và hòa bình*, *Chiến tranh và quyền tự do dân chủ*, *Cách mạng và cải lương*, *Vấn đề ruộng đất*, *Lịch sử cuộc vận động cộng sản ở Đông Dương*...

Cùng với các tờ báo cách mạng và tiến bộ ở Trung Kỳ và Nam Kỳ, báo chí ở Hà Nội và Bắc Kỳ đã góp phần tạo nên một phần những nét mới trong đời sống tư tưởng - văn hóa vào những năm 1936-1939.

Góp phần ghi dấu ấn trên lĩnh vực văn hóa cách mạng trong thời gian này, còn phải kể đến cuốn *Văn sĩ và xã hội* của Hải Triều được xuất bản năm 1937. Có thể coi đây là tác phẩm lí luận phê bình văn nghệ Mác xít đầu tiên ở Việt Nam.

Cũng trong năm 1937, khoa học xã hội và nhân văn nước ta còn ghi nhận sự có mặt cuốn *Vấn đề dân cày* của Qua Ninh và Văn Đình (tức Đặng Xuân Khu và Võ Nguyên Giáp). Đây là một tác phẩm nghiên cứu xã hội theo quan điểm Mác - Lênin, do cơ quan của Đảng xuất bản. Tác phẩm lột trần tội ác của đế quốc và phong kiến, phản ánh đời sống cơ cực của người nông dân Việt Nam, nói lên tầm quan trọng của vấn đề ruộng đất và vai trò của người nông dân trong cách mạng.

4. Đấu tranh tiếp tục trên mặt trận tư tưởng - văn hóa và sự ra đời bản Đề cương văn hóa Việt Nam (1943).

Tháng 9.1939, Chiến tranh thế giới II bùng nổ. Nước Pháp thua trận, phải đầu hàng nhục nhã. Ở Đông Dương, bọn cầm quyền phản động điên cuồng tiến công vào Đảng Cộng sản, ráo riết truy lùng các lực lượng cách mạng. Thời kì hoạt động hợp pháp đã chấm dứt, Đảng rút vào bí mật, chủ trương chuyển hướng về chỉ đạo chiến lược và sách lược cách mạng.

Mùa thu 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng, thực dân Pháp ở Đông Dương không chống đỡ nổi, đành chịu làm đầy tớ cho Nhật. Chúng cai trị Đông Dương dưới quyền kiểm soát của Nhật. Nhân dân ta “một cổ hai tròng” vùng lên mạnh mẽ, bắt đầu dùng những hình thức đấu tranh ngày càng cao hơn.

Những năm này, trên lĩnh vực tư tưởng văn hoá, sách báo công khai của Đảng đều bị cấm đoán nghiêm ngặt hoặc bị đóng cửa, nhưng sách báo không hợp pháp lại được xuất bản ngày càng nhiều. Báo *Cờ Giải phóng*, *Cứu quốc*, tạp chí *Cộng sản* được bí mật phát hành trong các cơ sở cách mạng, đã đóng vai trò quan trọng trong việc giác ngộ và tổ chức quần chúng.

Thời gian 1941-1942, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã sáng lập và viết bài cho báo *Việt Nam độc lập*, cơ quan ngôn luận của Việt Minh. Người còn viết nhiều tác phẩm như: *Địa lí Việt Nam* và *Lịch sử nước ta* được viết bằng thơ nhằm giáo dục truyền thống yêu nước và sự kiên cường trong đấu tranh giải phóng dân tộc. Người viết *Cách đánh du kích*, *Cách huấn luyện cán bộ quân sự*, bước đầu nêu lên một số vấn đề đường lối quân sự chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa. Người còn dịch *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô* để huấn luyện lí luận và thực hành cách mạng cho cán bộ.

Năm 1943, để vũ trang cho toàn Đảng, trước hết cho những cán bộ hoạt động trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng, những lí luận cơ bản để chống lại văn hóa phong kiến, thực dân, phát xít, Đảng đưa ra *Đề cương văn hóa Việt Nam*. Hồi ấy, chủ nghĩa phục cổ, chủ nghĩa hư vô Trótkit, chủ nghĩa Đại Đông Á,... đã tung vào xã hội Việt Nam các triết thuyết lừa dối và một chủ nghĩa dân tộc giả hiệu. Trong tình hình xã hội phức tạp như vậy, Đảng ta với trách nhiệm là người lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng cuộc sống mới cho nhân dân Việt Nam, đã phân tích sâu sắc những mâu thuẫn đang vận động trong xã hội và đi đến quyết định quan trọng là nắm lấy ngọn cờ lãnh đạo văn hóa để phục vụ đắc lực cho cuộc đấu tranh chính trị và tư tưởng văn hóa đang ở giai đoạn gay go quyết liệt.

Bản *Đề cương văn hóa Việt Nam (1943)* nhận định: “Mặt trận văn hóa là một trong ba mặt trận (kinh tế, chính trị, văn hóa), ở đó người cộng sản phải hoạt động”. Đảng ta khẳng định rằng: “Có lãnh đạo được phong trào văn hóa, Đảng mới ảnh hưởng được dư luận, việc tuyên truyền của Đảng mới hiệu quả”. Trên quan điểm ấy, bản đề cương đã khái quát cả quá trình phát triển hàng ngàn năm của nền văn hóa dân tộc, dân chủ, phản đế, phản phong dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Lần đầu tiên trong lịch sử văn hóa Việt Nam, *Đề cương văn hóa Việt Nam (1943)* đã phân tích lịch sử văn hóa Việt Nam theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Đề cương văn hóa Việt Nam (1943) nêu rõ sự nghiệp giải phóng văn hóa, xây dựng văn hóa mới dưới sự lãnh đạo của Đảng phải quán triệt ba nguyên tắc lớn: dân tộc hóa, khoa học hóa và đại chúng hóa.

Cuộc vận động cải tạo và xây dựng nền văn hóa mới Việt Nam trước hết phải gắn với quá trình *dân tộc hóa*. Đó là quá trình đấu tranh bảo vệ nền độc lập dân tộc Việt Nam và tôn trọng độc lập, tự do các quốc gia, dân tộc khác. Đây không chỉ đơn thuần là một quá trình gìn giữ các giá trị tinh thần truyền thống. Sự kế thừa những cái hay cái đẹp của cha ông phải được tiến hành đồng thời với việc tiếp thu các giá trị văn hóa tiến bộ của nhân loại. Trên quan điểm Mác-xít, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nền văn hóa Việt Nam, khi “chống văn hóa phát xít, phong kiến, thoái bộ, nô dịch, văn hóa ngu dân và phỉn dân”, đồng thời “phát huy văn hóa tân dân chủ”. Đó là một nền văn hóa không vị chủng, không bài ngoại, nhưng lại không lai căng, không mất gốc. Nó tiếp thu có chọn lọc những giá trị văn hóa tiến bộ của nhân loại trên nền tảng các giá trị, đặc điểm và những điều kiện riêng của đất nước và dân tộc Việt Nam.

Xuất phát từ nguyên lí của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử về tính thống nhất và đa dạng của văn hóa, Đảng ta coi mỗi nền văn hóa dân tộc là một chỉnh thể độc đáo không lặp lại, không thay thế. Tính đặc thù văn hóa dân tộc là do các điều kiện tự nhiên, quan hệ xã hội và các giao tiếp văn hóa tạo thành.

Lần đầu tiên trong lịch sử văn hóa dân tộc, *Đề cương văn hóa Việt Nam (1943)* đã nêu lên nguyên tắc *khoa học hóa* trong cuộc vận động xây dựng nền văn hóa mới Việt Nam.

Nền văn hóa Việt Nam truyền thống tuy đã đạt được những giá trị quan trọng và trở thành một trong những nền văn hóa có bản sắc của nhân loại, song nền văn hóa ấy dưới chế độ phong kiến, thực dân chưa có điều kiện để tiếp thu những thành tựu khoa học và công nghệ mới. Những xu hướng văn hóa bảo thủ duy tâm, thần bí, mê tín dị đoan, lạc hậu đã tồn tại hàng ngàn năm phải được đấu tranh và xóa bỏ. Do trình độ lạc hậu của lực lượng sản xuất, năng suất lao động thấp mà sự biến đổi trong văn hóa còn rất chậm chạp. Nhiều phong tục, tập quán, lễ nghi, tập tục, tục lệ và cả hủ tục được duy trì từ đời này sang đời khác. Vì thế nguyên tắc *khoa học hóa* yêu cầu phải “chống tất cả những gì làm cho văn hóa trái với khoa học, phản tiến bộ”.

Đảng ta cho rằng “khoa học - kĩ thuật” là một bộ phận của văn hóa sẽ khắc phục những lạc hậu về văn hóa để phát triển nền văn hóa Việt Nam. Song đưa khoa học vào sản xuất và đời sống phải tôn trọng những giá trị tinh thần truyền thống và nhất là không được gieo rắc một tâm lí “cho rằng chỉ có khoa học hiện đại mới thắng được bọn cướp nước, có kĩ thuật cao, văn minh kém khoa học kĩ thuật thì đành chịu thất bại” (Trường Chinh. *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1976, trang 201).

Đề cương văn hóa Việt Nam (1943) đã nêu lên nguyên tắc đại chúng hóa trong cuộc vận động văn hóa là thực sự nhằm phát huy năng lực sáng tạo của nhân dân.

Xây dựng nền văn hóa mới theo nguyên tắc *đại chúng hóa* là tạo ra một nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, bắt nguồn từ nhân dân, phát hiện, phát huy, bồi dưỡng tài năng trong nhân dân.

Ngay sau khi *Đề cương văn hóa Việt Nam (1943)* được công bố, nó đã thức tỉnh giới trí thức Việt Nam và định hướng cho nền văn hóa mới. Nhiều bài thơ, bài ca sục sôi tình cảm cách mạng, nồng nàn nhiệt huyết yêu nước đã ra đời và được đông đảo quần chúng hồ hởi đón nhận. *Đề cương văn hóa Việt Nam (1943)* là một đóng góp quan trọng kịp thời và nhịp nhàng cho một tình thế cách mạng đã chín muồi ở nước ta.

Hà Nội là nơi sớm đón nhận ánh sáng của *Đề cương văn hóa Việt Nam (1943)* và hưởng ứng chủ trương thành lập Hội văn hóa cứu quốc Việt Nam. Mùa thu năm 1943, tổ chức *Văn hóa cứu quốc đầu tiên của Hà Nội* đã ra đời với cơ quan ngôn luận là tạp chí *Tiến Phong* có sự tham gia cộng tác của các văn nghệ sĩ như Nguyễn Huy Tưởng, Tô Hoài, Như Phong, Nguyễn Đình Thi, Học Phi, Văn Cao..., họ đều là những người sinh ra và trưởng thành ở Hà Nội.

5. Khoa học xã hội và nhân văn qua báo chí công khai hợp pháp (thời kì 1939 - 1945)

Thời kì 1939-1945, trong khi sách báo công khai của Đảng bị cấm đoán nghiêm ngặt hoặc bị đóng cửa và xuất hiện nhiều những sách báo bí mật, thì các báo chí thuộc dòng công khai hợp pháp cũng không tránh khỏi sự kiểm soát và kiểm chế đến ngẹt thở bởi chế độ báo chí hà khắc của thực dân.

Trong điều kiện chính trị xã hội thời ấy, những nội dung về khoa học xã hội và nhân văn được đề cập trên báo chí công khai hợp pháp không nhiều và chủ yếu tập trung ở 2 tờ tạp chí *Thanh Nghị* và *Tri Tân*. Cả 2 đều ra số đầu tiên vào khoảng giữa năm 1941 và ra số cuối vào thời gian chuyển mình của đất nước, cuộc Cách mạng tháng Tám thành công cùng những hoạt động ban đầu của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Thanh Nghị. *Thanh Nghị* là tiếng nói của một bộ phận trí thức tư sản có ý thức dân tộc, ra đời trong thời kì Đại chiến thế giới II, hoạt động trong môi trường báo chí hợp pháp.

Thanh Nghị ra số đầu tiên ngày 15.5.1941, mỗi tháng một kì, từ tháng 5.1942 mỗi tháng ra 2 kì, rồi từ đầu năm 1944 ra hàng tuần.

Thanh Nghị thu hút được nhiều cây bút tây học nổi tiếng thời ấy như Phan Anh, Dương Đức Hiền, Đặng Thai Mai, Đỗ Đức Dục, Hoàng Xuân Hãn, Đinh Gia Trinh, Trần Văn Giáp, Vũ Văn Hiến, Nguyễn Văn Tố, Đào Duy Anh, Nguyễn Thiện Lâu... Chủ bút là luật sư Vũ Đình Hộc.

Bốn năm tồn tại với 120 số báo, *Thanh Nghị* đã có những trang khảo cứu đề cập đến nhiều vấn đề trên nhiều lĩnh vực như: Về chính trị, Phan Anh, Vũ Văn Hiến bàn đến “lập hiến”, “hiến pháp” và giới thiệu sách “chính thể đại nghị” phương Tây. Về kinh tế xã hội, Nghiêm Xuân Yêm có bài điều tra nạn đói kém thê thảm của nông dân năm 1945... Về nghiên cứu văn học, Đinh Gia Trinh có “Tính cách văn chương Việt Nam trước thời kì Âu hóa”, “Đọc tiểu thuyết Việt Nam cận đại”, “Trách nhiệm của các văn sĩ và nghệ sĩ”. Về khảo sát lịch sử, giáo dục, nghệ thuật..., *Thanh Nghị* đều có tiếng nói, kho tàng tri thức được khai thác và cung cấp cho người đọc với số lượng không nhỏ.

Thanh Nghị tỏ được thiện chí góp phần xây dựng nền văn hóa - văn nghệ dân tộc nhưng do lập trường tư sản cải lương lạc hậu nên đóng góp của họ còn bị hạn chế, thậm chí dẫn đến ngáy thơ chính trị, vui mừng trước sự thành lập chính phủ bù nhìn, ảo tưởng về nền “độc lập thực sự” trong tay Nhật.

Tri Tân. *Tri Tân* là tạp chí văn hóa ra hàng tuần. Số đầu ra mắt ngày 3.6.1941 với lời phi lộ: “Ôn cũ biết mới, nhằm cái đích ấy, *Tri Tân* đi riêng vào con đường văn hóa với cặp kính khảo cứu”.

Chủ bút là Nguyễn Tường Phượng (bút danh Tiên Đàm).

Tham gia có khá đông các học giả, nhà nghiên cứu. Có những cây bút kì cựu đã từng trước tác từ thời kì trước năm 1930 như: Ứng Hòe, Nguyễn Văn Tố, Tuyết Huy Dương Bá Trạc, Tùng Vân Nguyễn Đôn Phục. Lại có những người trẻ hơn, tân học như Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm, Tiên Đàm Nguyễn Tường Phượng, Thiếu Sơn Lê Sĩ Quý, Trúc Khê Ngô Văn Triện, Chu Thiên Hoàng Minh Giám, Nhật Nham, Khuông Việt...

Trong các khảo cứu của *Tri Tân* về nhiều mặt, thì khảo cứu về lịch sử có đóng góp nhiều nhất. Hai tác phẩm quan trọng của Nguyễn Văn Tố là “*Đại Nam dật sử*” và “*Những ông nghè triều Lê*” được đăng liên trong 68 số báo. Hoa Bằng có bài “*Nước ta có sử từ hồi nào*”, “*Vua Quang Trung*”. Lê Tư có bài “*Cháu 22 đời vua Lý Anh Tông hiệu Cao Ly*”. *Tri Tân* còn ra nhiều số đặc san, trong đó có những số chuyên đề về Trần Hưng Đạo, Đinh Tiên Hoàng và Gia Long.

Cùng với những bài chuyên khảo, *Tri Tân* cũng đã đăng tải một loạt những sáng tác văn học với ý nghĩa tái hiện lịch sử trên một bình diện khác. Nguyễn Huy Tường có kịch “*Vũ Như Tô*”, “*Cột đồng Mã Viện*”, “*Đêm hội Long Trì*”, “*An Tư*”; Phan Khắc Khoan có kịch thơ “*Lý Chiêu Hoàng*”, “*Phạm Thái*”; Chu Thiên có tiểu thuyết “*Bà quận Mỹ*”, “*Thoát cung vua Mạc*”.

Năm năm tồn tại (1941-1945), với hơn 200 số, hơn 5.000 trang, bên cạnh những giá trị về học thuật, *Tri Tân* đã biểu thị được phần nào thái độ trân trọng lịch sử dân tộc và ý thức nhằm vào bồi dưỡng tinh thần yêu nước cho công chúng. Tuy nhiên, do mang nặng tinh thần nệ cổ, không gắn với cuộc sống, không làm nổi bật vai trò của quần chúng trong lịch sử nên tác động xã hội còn rất hạn chế.

Tri Tân chủ trương không bàn chính trị, không thiên về một đảng phái nào, chỉ xây dựng lâu dài văn hóa..., cho nên cũng giống như đồng nghiệp *Thanh Nghị* của nó hồi ấy, *Tri Tân* không tránh khỏi bộc lộ sự ấu trĩ về mặt chính trị, như: coi đêm 9.3.1945 như “*kỉ nguyên mới của Lạc Việt*” và ca ngợi chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim.

6. Khoa học xã hội và nhân văn trong cao trào “đánh Pháp, đuổi Nhật” và Cách mạng tháng Tám.

Ngày 9.3.1945, Nhật đảo chính Pháp, tình hình diễn biến vô cùng phức tạp. Đảng ta đã có những chủ trương nhạy bén, sáng suốt để đưa phong trào cách mạng vượt qua mọi thử thách, làm thất bại mọi âm mưu hành động của quân thù, tiếp tục tiến lên ngày càng mạnh mẽ.

Ngay trong đêm 9.3.1945, giữa lúc Nhật đang nổ súng đánh Pháp, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp Hội nghị mở rộng ở Đình Bảng (Bắc Ninh) đã khẳng định ngay cuộc đảo chính của Nhật hất cẳng Pháp đã nổ ra. Hội nghị phân tích rằng: “Hai con chó để quốc không thể ăn chung một miếng mồi béo như Đông Dương.

Nhật phải hạ Pháp để trừ cái họa bị Pháp đánh sau lưng khi quân Đồng minh đổ bộ”. Hội nghị đoán trước sự thất bại tất yếu của quân đội Pháp, sự thắng lợi tạm thời của quân đội Nhật và cho rằng Nhật cũng sẽ không thể củng cố được chính quyền của chúng và chính quyền bù nhìn tay sai. Hội nghị nhận định cuộc đảo chính của Nhật *tạo nên một tình thế khủng hoảng chính trị sâu sắc*, làm cho những điều kiện của cuộc tổng khởi nghĩa càng mau chín muồi. Hội nghị nêu cao khẩu hiệu “*Đánh đuổi phát xít Nhật*” thay cho khẩu hiệu “*đánh đuổi phát xít Nhật - Pháp*” trước đây, vì lúc này phát xít Nhật là kẻ thù chính, cụ thể trước mắt của nhân dân Đông Dương. Hội nghị quyết định phát động *cao trào chống Nhật, cứu nước* trong toàn quốc làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa.

Tinh thần và nội dung của hội nghị như trên được thể hiện trong chỉ thị ngày 12.3.1945 “*Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*”. Sau đó, căn cứ vào chỉ thị này, Đảng đã kịp thời đề ra khẩu hiệu hành động cụ thể “*Phá kho thóc, giải quyết nạn đói*”, đáp ứng đúng nguyện vọng cấp bách nhất của quần chúng, đó là hình thức hợp nhất lúc bấy giờ đã phát động quần chúng và trên thực tế đã phát động được một cao trào cách mạng mạnh mẽ chưa từng thấy.

Trên đà tiến triển của phong trào, ngày 15.4.1945 Ban Thường vụ Trung ương Đảng triệu tập *Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ* tại Hiệp Hòa (Bắc Giang). Phân tích tình hình thế giới và tình hình phong trào chống Nhật cứu nước của nhân dân ta, hội nghị nhận thấy một tình thế đã dẫn đến là phải đặt nhiệm vụ quân sự lên trên tất cả các nhiệm vụ cần kíp trong lúc này. Do đó, Hội nghị đã có quyết định kịp thời, sáng suốt về việc thống nhất, củng cố, phát triển lực lượng vũ trang, xây dựng căn cứ địa chống Nhật để chuẩn bị tổng khởi nghĩa cho kịp thời cơ.

Ngày 14.8.1945, phát xít Nhật đầu hàng không điều kiện các nước Đồng minh. Sự việc này, Đảng ta đã dự báo từ sớm. Ngay từ hai tháng trước, ngày 16.6.1945 bài “*Phát xít Đức đã tắt thở*” của đồng chí Trường Chinh đăng trên báo *Cờ giải phóng* đã phân tích tình hình xảy ra sau khi phát xít Đức bị đánh bại, tất yếu dẫn đến hiệu quả là “*cái khâu chính của dây xiềng mà phe Trục định dùng để trói buộc loài người, vừa đứt phụt*”. Nay mai, toàn thể dây xiềng sẽ tan rã. Phát xít Nhật, bạn đồng minh của Đức Hít-le, bị trợ trối hẳn và đang lo như cá nằm trên thớt. Chẳng bao lâu nữa, chúng sẽ trở về thiên cổ theo gót bạn chúng bên trời Âu”.

Cái “*chẳng bao lâu nữa*” ấy phải đến và đã đến. Một ngày trước khi phát xít Nhật chính thức đầu hàng, Đảng đã họp *Hội nghị toàn quốc ở Tân Trào* từ 13 đến 15.8.1945. Hội nghị nhận định “*những điều kiện khởi nghĩa ở Đông Dương đã chín muồi... Quân lính Nhật tan rã, mất tinh thần, hàng ngũ chỉ huy Nhật ở Đông Dương chia rẽ đến cực điểm, bọn Việt gian thân Nhật hoảng sợ, toàn dân tộc đang sôi nổi đợi giờ khởi nghĩa giành quyền độc lập*”. Theo chủ trương của Hội nghị, *Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc* được thành lập và ra lệnh tổng khởi nghĩa. Tiếp sau đó, ngày 16.8.1945, cũng tại Tân Trào, *Đại hội quốc dân* do Tổng bộ Việt Minh triệu tập đã cử ra *Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam* do

Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu. Trong *Thư kêu gọi tổng khởi nghĩa*, Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến! Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”.

Chấp hành lệnh khởi nghĩa và hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, toàn dân ta nhất tề xông tới, sôi nổi tinh thần yêu nước và khí thế cách mạng tiến công, chớp thời cơ, tiến hành tổng khởi nghĩa chỉ trong 12 ngày để giành được thắng lợi huy hoàng trong cả nước.

Cách mạng tháng Tám thành công là kết quả tổng hợp của nhiều nhân tố, nhưng *nguồn gốc chủ yếu quyết định thành công là sự lãnh đạo đúng đắn, tài tình của Đảng*. Đảng luôn luôn căn cứ vào nguyên lý chủ nghĩa Mác-Lênin và hoàn cảnh thực tế của xã hội, tổng kết kinh nghiệm đấu tranh cách mạng trên thế giới và trong lịch sử dân tộc để xác định con đường phát triển tất yếu của cách mạng Việt Nam.

Từ ngày thành lập Đảng đến ngày Tổng khởi nghĩa tháng Tám thành công, trong vòng 15 năm đất nước trải qua bao nhiêu vật đổi sao dời, xảy ra bao nhiêu tình huống muôn hình vạn trạng, phong trào cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng khi lên khi xuống cũng đã trải qua 3 cao trào lớn (cao trào cách mạng 1930-1931, cao trào cách mạng 1936-1939, cao trào đánh Pháp đuổi Nhật 1939-1945). Đứng trước mỗi hoàn cảnh, Đảng đều có sự nghiên cứu kỹ lưỡng, có cái nhìn biện chứng, phân tích một cách khoa học, phát hiện chính xác những mâu thuẫn nảy sinh, kịp thời đề ra những phương châm hành động và phương pháp tiến hành thích hợp nhất.

Trong những giờ phút nghiêm trọng chuẩn bị và tiến hành tổng khởi nghĩa, một nét nổi lên ở tư tưởng chỉ đạo của Đảng là: *phải chọn đúng thời cơ*.

Thời cơ mà Đảng ta đã chọn và chọn một cách vô cùng chính xác, chính là khoảng 15 ngày trước khi quân Tưởng và quân Anh đổ bộ vào Đông Dương. Đó là thời cơ “nghìn năm có một” đã “nổ ra đúng lúc phải nổ”. Có được sự lựa chọn sáng suốt như vậy là do nắm bắt được tình hình diễn biến cụ thể từng ngày từng giờ, phân tích và đánh giá đúng lực lượng so sánh giữa ta và địch, dự kiến được các khả năng phát triển của tình hình trong những điều kiện và hoàn cảnh khác nhau.

Có thể coi tất cả những điểm nói lên sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của Đảng như trên, là những bài học và những mẫu mực về nghiên cứu xã hội một cách sâu sắc, thiết thực và có hiệu quả, đó chính là sự ứng dụng trên một trình độ mới của khoa học xã hội và nhân văn.

Nói cách khác, cũng có thể cho rằng thời kì của những diễn biến như trên đã đánh dấu một thời kì mà khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam được phát triển ở đỉnh cao nhất của nó trong lịch sử, tính đến thời điểm này, so với những thời điểm trước đó.

Chương V

KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN Ở THỦ ĐÔ TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

I. CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ BƯỚC PHÁT TRIỂN LỚN NHẤT CỦA KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN TẠI THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Cách mạng tháng Tám 1945 là thành quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của cả dân tộc ta. Nhưng Cách mạng tháng Tám 1945 cũng là sản phẩm của trí tuệ khoa học của Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, là kết tinh sức mạnh của cả dân tộc với sức mạnh của lí luận Mác - Lênin, đỉnh cao của khoa học xã hội và nhân văn trong thời đại chúng ta.

Sự du nhập của chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam kết hợp với sự vận dụng sáng tạo của Hồ Chí Minh và Đảng ta vào sự nghiệp cách mạng nước ta mà Cách mạng tháng Tám là một cái mốc lịch sử, đã tạo nên bước ngoặt căn bản cho sự phát triển khoa học xã hội và nhân văn ở nước ta nói chung và thủ đô nói riêng.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự phát triển mạnh mẽ của các khoa học xã hội và nhân văn, nhưng trực tiếp nhất phải kể đến những nguyên nhân sau đây:

1. Trước hết, phải nói đến chủ trương của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã dùng tiếng Việt để giảng dạy tất cả các bộ môn khoa học xã hội và nhân văn cũng như khoa học tự nhiên và khoa học kĩ thuật trong nhà trường, kể cả ở các trường đại học. Đó là một chủ trương vô cùng sáng suốt và đúng đắn, đã có tác dụng thúc đẩy lớn lao đối với sự phát triển của các khoa học xã hội và nhân văn, nhất là trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Lần đầu tiên tiếng Việt được sử dụng rộng rãi và phổ biến trong các trường đại học, tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam nói chung, giới trí thức và sinh viên nói riêng phát triển tư duy bằng chính tiếng mẹ đẻ của mình. Nhờ đó khoa học xã hội và nhân văn có điều kiện phổ cập trong nhân dân, trở thành công cụ cho sự phát triển tư duy, sự giao lưu và tiếp cận với thế giới bên ngoài, nhất là thế giới phương Tây. Cũng nhờ đó tiếng Việt không những không bị khinh rẻ mà còn được coi trọng trong quá trình sáng tạo khoa học và phổ biến, trao đổi học thuật. Hà Nội với tư cách là trung tâm văn hóa của cả nước đã đi đầu trong việc giảng dạy các môn khoa học bằng tiếng Việt và góp phần không nhỏ vào việc chuẩn hóa tiếng Việt và hoàn thiện tiếng Việt.

2. Bên cạnh chủ trương dùng tiếng Việt giảng dạy trong nhà trường, việc đề ra chủ trương chống giặc đói bên cạnh việc chống giặc dốt và giặc ngoại xâm trong lúc đất nước vừa được giải phóng chẳng những đã thể hiện một tầm nhìn xa rất

cách mạng đối với dân tộc mà còn góp phần rất quan trọng trong việc thúc đẩy các khoa học xã hội và nhân văn phát triển. Sẽ không có khoa học xã hội và nhân văn thực sự của nhân dân nếu đại bộ phận dân cư nước ta còn trong tình trạng mù chữ. Cho nên, khi đề ra chủ trương chống giặc đốt, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đồng thời nói rõ: “Một dân tộc đốt là một dân tộc yếu”. Một dân tộc đốt đương nhiên sẽ không có sự phát triển về dân trí mà thể hiện trước hết là sự yếu kém về khoa học xã hội và nhân văn. Từ sự yếu kém về khoa học xã hội và nhân văn sẽ dẫn đến sự yếu kém về rất nhiều mặt của trí tuệ, dân sinh và sự phát triển nhân cách, của sự quản lí xã hội và sự giao tiếp, giao lưu với thế giới...

Đặt cơ sở cho việc xây dựng và phát triển khoa học xã hội và nhân văn cũng như việc vận dụng trí tuệ của dân tộc và nhân loại vào việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngay từ đầu Cách mạng tháng Tám 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã coi việc nâng cao dân trí như một bước đi quyết định của sự nghiệp giáo dục, đẩy mạnh hoạt động bình dân học vụ nhằm xóa nạn mù chữ cho toàn dân. Đây là một chủ trương lớn, đặt nền móng cho việc xây dựng và phát triển khoa học xã hội và nhân văn. Nếu không có hai chủ trương lớn và sáng suốt nêu trên thì thật khó nói đến sự phát triển của tư duy người Việt chứ nói gì đến phát triển khoa học xã hội và nhân văn của thủ đô.

3. Mặt khác, cũng cần nói đến một quan niệm rất mới phù hợp với xã hội hiện đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vị trí, vai trò của văn hóa đối với sự tồn tại và phát triển của dân tộc ta. Hầu như, trong suy nghĩ của Đảng và Nhà nước ta, cũng như của Chủ tịch Hồ Chí Minh, sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc gắn liền với sự nghiệp phát triển dân trí trong đó văn hóa giữ vị trí vô cùng quan trọng của sự phát triển dân trí mà khoa học xã hội và nhân văn là một trong những nhân tố nòng cốt. Cho nên không phải ngẫu nhiên Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra khẩu hiệu: văn hóa hóa kháng chiến, kháng chiến hóa văn hóa, hoặc khẩu hiệu trí thức hóa công nông và công nông hóa trí thức.

Xuất phát từ suy nghĩ “một dân tộc đốt là dân tộc yếu”, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt rất cao vị trí của văn hóa, trong đó có khoa học xã hội và nhân văn trong sự nghiệp kháng chiến và xây dựng đất nước ngay cả lúc đất nước còn vô vàn những khó khăn. Cho nên, ngay giữa lúc đất nước vừa được giải phóng, thủ đô Hà Nội đang phải đối phó với âm mưu gây chiến của bọn thực dân Pháp hòng chiếm lại nước ta một lần nữa, Đảng và Nhà nước ta vẫn chủ trương mở Đại hội Văn hóa toàn quốc tại thủ đô Hà Nội, nhằm tập hợp và huy động lực lượng tổ chức cuộc Kháng chiến chống bọn thực dân Pháp không chỉ có công nhân và nông dân mà cả giới văn hóa toàn quốc. Nếu không có tầm nhìn đúng đắn về vị trí, vai trò của văn hóa trong sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc thì thiết tưởng không thể có được một đại hội quan trọng như Đại hội văn hóa toàn quốc lần thứ nhất được tổ chức tại thủ đô Hà Nội cuối năm 1946, giữa lúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp sắp bùng nổ, cả Hà Nội đang bận rộn đối phó với những âm mưu của giặc và chuẩn bị cuộc tản cư, tổ chức cuộc kháng chiến trường kì.

Tại Đại hội Văn hóa toàn quốc lần thứ nhất được tiến hành vào ngày 24.12.1946 tại Nhà hát Lớn Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến dự và có bài diễn văn quan trọng. Mặc dù hiện nay, nguyên văn diễn văn quan trọng này bị thất lạc, nhưng nội dung bài diễn văn đã được tường thuật trên báo *Cứu quốc* số 416 ra ngày 25.11.1946.

Hồ Chủ tịch thiết tha mong muốn nền văn hóa mới của nước nhà trong đó có khoa học xã hội phải lấy hạnh phúc của đồng bào, của dân tộc làm cơ sở.

Người nói tiếp đến văn hóa Việt Nam là ảnh hưởng lẫn nhau của văn hóa Đông phương và Tây phương mà chung đúc lại. Ở đây, Người nói qua về lịch sử của những ảnh hưởng đó. Và Người, Hồ Chủ tịch đưa ra một câu hỏi: ta nên theo văn hóa nào?

Theo ý Người, thì Tây phương hay Đông phương có cái gì tốt, ta học lấy để tạo ra một nền văn hóa Việt Nam. Nghĩa là lấy kinh nghiệm tốt của văn hóa xưa và văn hóa nay, trau dồi cho văn hóa Việt Nam thật có tinh thần thuần túy Việt Nam để hợp với tinh thần dân chủ.

Văn hóa có liên lạc với chính trị rất là mật thiết. Phải làm thế nào cho văn hóa vào sâu trong tâm lý của quốc dân, nghĩa là văn hóa phải sửa đổi được tham nhũng, được lười biếng, phù hoa, xa xỉ. Phải làm thế nào cho ai cũng có lý tưởng tự chủ, độc lập, tự do. Làm thế nào cho quốc dân có tinh thần vì nước quên mình, vì lợi ích chung mà quên lợi ích riêng.

Số phận dân ta là ở trong tay ta. Văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi.

Để kết luận, Người nói: “Tôi mong chúng ta đem văn hóa lãnh đạo quốc dân để thực hiện độc lập, tự cường và tự chủ”.

Qua đoạn tường thuật này, chúng ta thấy Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt văn hóa ở một vị trí cao như thế nào đối với toàn bộ sự nghiệp cách mạng ở nước ta. Đương nhiên, văn hóa chưa phải là toàn bộ khoa học xã hội và nhân văn, song là một bộ phận của văn hóa. Tư tưởng của Hồ Chủ tịch về văn hóa là tư tưởng chỉ đạo cho hoạt động và phát triển của khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam.

Tuy nhiên, nếu nói về những sự kiện chuẩn bị cho sự phát triển khoa học xã hội và nhân văn ở thủ đô nói riêng và cả nước nói chung, thì phải kể đến những hoạt động tuyên truyền và xây dựng nền tảng tư tưởng của Đảng ta từ trước Cách mạng tháng Tám 1945 với việc phát động những cuộc tranh luận về triết học và văn học nghệ thuật trong những năm 1932-1939, nhất là việc cho ra đời bản *Đề cương văn hóa Việt Nam* (1943). Có thể nói, những hoạt động về Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những giai đoạn trước và sau khi thành lập Đảng vào năm 1930 đã tạo những điều kiện thuận lợi rất cơ bản cho việc xây dựng và phát triển nền tảng khoa học xã hội và nhân văn ở nước ta và thủ đô Hà Nội với một chất lượng hoàn toàn mới.

Ngay sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm tới việc xây dựng và phát triển các ngành khoa học xã hội trên đất nước ta, trước hết là ở thủ đô Hà Nội.

Ngày 10.10.1945, chỉ hơn một tháng sau khi đọc *Tuyên ngôn độc lập* ở quảng trường Ba Đình lịch sử, Hồ Chí Minh đã kí sắc lệnh thành lập *Đại học Văn khoa*. *Đại học Văn khoa* là đại học đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chuyên đào tạo các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Tuy nhiên, do hoàn cảnh lịch sử, *Đại học Văn khoa* ra đời được không bao lâu thì cuộc kháng chiến thần thánh của toàn dân tộc chống thực dân Pháp đã bùng nổ. Việc giảng dạy và học tập tại trường bị tạm thời gác lại.

4. Trong thời kháng chiến toàn quốc, Hà Nội lại bị đặt dưới sự thống trị của thực dân Pháp. Công việc nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn ở nội thành trong thời gian này tuy vẫn tiếp tục nhưng không thể có sự phát triển theo hướng cách mạng mà trái lại nó phải chịu sự chi phối và quản lí của bọn thực dân Pháp và chính quyền tay sai, cho nên khoa học xã hội và nhân văn không thể phục vụ sự nghiệp cách mạng.

Trong thời gian ấy, Chính phủ ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh hoạt động ở vùng tự do, vừa tổ chức kháng chiến, vừa đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, giáo dục. Các trung tâm nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn chủ yếu đặt ở các trường đại học mới mở tại khu 4 cũ, ở Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc vẫn duy trì hoạt động trong điều kiện chiến tranh, ở các hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác và các cơ sở thông tin tuyên truyền tại các tỉnh.

5. Sự thành lập ban Văn - Sử - Địa, tiền thân của Viện Khoa học xã hội và Nhân văn ngày nay.

Năm 1953, một năm trước ngày giải phóng thủ đô, một tổ chức nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn đầu tiên được thành lập ở nước ta. Đó là *Ban nghiên cứu Lịch sử - Địa lí - Văn học*, gọi tắt là *Ban Văn - Sử - Địa* trực thuộc Trung ương Đảng. Ban đã tích cực triển khai hoạt động nhằm phục vụ các nhiệm vụ trước mắt, đặc biệt là nhiệm vụ tiếp quản các vùng được giải phóng, trong đó có thủ đô Hà Nội của chúng ta.

Lúc đó, yêu cầu xây dựng các ngành khoa học xã hội Việt Nam trong nền khoa học nói chung của cả nước gắn liền với việc thực hiện đường lối xây dựng đất nước được đề ra trong *Cương lĩnh của Mặt trận Việt Minh năm 1941* và *Đề cương văn hóa Việt Nam (1943)*, với ba phương châm cơ bản là: dân tộc, khoa học, đại chúng.

Phải trải qua 10 năm hoạt động, xây dựng và trưởng thành trong đấu tranh giải phóng dân tộc và kháng chiến chống thực dân Pháp (1943-1953), tổ chức nghiên cứu đầu tiên về khoa học xã hội và nhân văn mới ra đời. Trong khi xét duyệt đề án thành lập tổ chức đầu tiên nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn ở nước ta,

đồng chí Trường Chinh, tổng bí thư của Đảng lúc đó nêu rõ: “Mọi công tác văn hóa, giáo dục, văn chương, nghệ thuật sẽ không có cơ sở để phát triển nếu ta không chú trọng đến việc tổ chức nghiên cứu khoa học xã hội và khoa học tự nhiên một cách có hệ thống. Hiện nay, ta chưa có những tổ chức như thế. Sau này, ta sẽ phải lập ra. Thành lập Ban Nghiên cứu Sử - Địa - Văn là bước đầu”.

Trong Quyết nghị thành lập Ban nghiên cứu Lịch sử - Địa lí - Văn học, Ban Bí thư Trung ương Đảng nêu rõ: “Ban Nghiên cứu Lịch sử - Địa lí - Văn học trực thuộc Trung ương Đảng (gọi tắt là Ban Nghiên cứu Sử - Địa - Văn) có nhiệm vụ:

a. Sưu tầm và nghiên cứu những tài liệu về lịch sử, địa lí và văn học Việt Nam và biên soạn những tài liệu về sử học, địa lí, văn học Việt Nam.

b. Nghiên cứu và giới thiệu lịch sử, địa lí, văn học các nước bạn.

Phương châm hoạt động là:

Căn cứ vào sự cần thiết trước mắt mà soạn ra một số sách về lịch sử, địa lí và văn học nước nhà, chủ yếu để dùng cho các trường học.

Căn cứ vào khả năng hiện có trong hoàn cảnh kháng chiến (năng lực cán bộ, số tài liệu đã có và có thể có) nhằm vào việc chính và cần thiết cấp bách mà đặt ra kế hoạch công tác cho thích hợp, tránh hình thức.

Thực hiện những nhiệm vụ và phương châm hoạt động của một cơ sở nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn đầu tiên ở nước ta, là bước khởi đầu của việc chuẩn bị tổ chức khoa học xã hội và nhân văn với một quy mô rộng lớn sau này.

Năm 1954, sau khi Miền Bắc và thủ đô Hà Nội được giải phóng hoàn toàn, Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa trở về thủ đô Hà Nội, Ban được tiếp nhận thêm nhiều cán bộ mới từ Bộ Giáo dục, khu Học xá Trung ương của ta đặt tại Nam Ninh (Trung Quốc) trở về, một số cán bộ quân đội yêu thích khoa học xã hội và một số trí thức khoa học xã hội hoạt động trong nội thành ở lại với chế độ mới.

Năm 1956, Đảng và Chính phủ quyết định chuyển Ban Văn - Sử - Địa từ trực thuộc Ban Bí thư Trung ương Đảng sang trực thuộc Bộ Giáo dục. Cũng từ đó, hoạt động của Ban Văn - Sử - Địa thực sự gắn bó với thủ đô Hà Nội, trở thành một trong những trung tâm nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn ở thủ đô, gắn bó với các trường đại học vừa được thành lập được sự lãnh đạo của Thành ủy Hà Nội.

Do tình hình phát triển của cách mạng và nhu cầu của nhiệm vụ mới, tháng 3 năm 1959, Nhà nước ban hành sắc lệnh thành lập Ủy ban Khoa học Nhà nước. Ban Văn - Sử - Địa lúc đó lại từ Bộ Giáo dục chuyển sang Ủy ban Khoa học Nhà nước để cùng với các bộ phận khác tổ chức thành *Ban Khoa học xã hội*. Các bộ phận của Ban Khoa học xã hội lúc đó gồm có: Viện Văn học, Viện Sử học thuộc Ban Văn - Sử - Địa và các tổ chức mới như: Thư viện Khoa học Trung ương, Tổ Luật học, Tổ Triết học và những cơ quan chức năng cần thiết cho các tổ chức này hoạt động.

Chỉ 6 năm sau, tháng 10.1965, Nhà nước ta mới có quyết định tách Ban Khoa học xã hội, khối Ủy ban khoa học Nhà nước và thành lập *Viện Khoa học xã hội Việt Nam* có thêm các Tổ Ngôn ngữ học, Tổ Từ điển khoa học, Tổ Dân tộc học, Đội Khảo cổ học, và Tòa soạn các tạp chí nằm trong các Viện nghiên cứu.

Tháng 6.1967, Nhà nước lại có quyết định *đổi tên Viện Khoa học xã hội Việt Nam thành Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam*. Đây không đơn giản chỉ là việc đổi tên gọi mà là đánh dấu một bước phát triển mới của các tổ chức nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn ở nước ta với những chức năng và nhiệm vụ mới phù hợp với yêu cầu cách mạng đang ngày càng đòi hỏi đối với các khoa học xã hội và nhân văn. Nghị định của Thủ tướng Chính phủ ngày 31.7.1967 quy định rõ:

“Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam là trung tâm nghiên cứu và quản lý việc nghiên cứu khoa học xã hội của nước ta. Nhiệm vụ chung của nó là: Dưới sự lãnh đạo của Đảng, vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin, học thuyết duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để nghiên cứu những vấn đề của khoa học xã hội nhằm góp phần vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta”... “Là trung tâm tập hợp cán bộ nghiên cứu khoa học xã hội của cả nước, là một chỗ dựa của Trung ương Đảng và Chính phủ về mặt nghiên cứu lý luận, là một chỗ dựa của các cơ quan giảng dạy và truyền bá khoa học xã hội”.

Để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ nêu trên, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã tăng cường củng cố và xây dựng các cơ sở nghiên cứu. Ngoài 4 viện đã có, Ủy ban còn trình chính phủ đề án đưa 4 tổ nghiên cứu lên thành viện: Viện Luật học, Viện Ngôn ngữ học, Viện Dân tộc học, Viện Khảo cổ học. Từ một bộ phận của Nhà xuất bản Khoa học trực thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước trước đây, Nhà xuất bản Khoa học xã hội chính thức được thành lập.

Là một ủy ban có chức năng nghiên cứu và quản lý việc nghiên cứu khoa học xã hội của cả nước, ngoài những tổ chức cơ sở của mình, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam còn phải thành lập các ban thuộc các lĩnh vực chuyên ngành như các ban: Triết học, Kinh tế học, Sử học, Văn học, Ngôn ngữ học... nhằm tập hợp các thành viên ngoài ủy ban tham gia nghiên cứu.

Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã thực hiện và hoàn thành chức năng và nhiệm vụ của mình trong một thời gian dài suốt 23 năm với một bề dày những công trình khoa học và những kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Các tổ chức trong ủy ban cũng dần dần trưởng thành, trở thành những chuyên ngành khoa học có uy tín ở trong nước và cả ở cơ sở. Chất lượng nghiên cứu khoa học xã hội cũng dần dần được nâng cao, ngày càng đáp ứng những yêu cầu trước mắt và lâu dài của Đảng và Nhà nước ta.

Năm 1990, đứng trước tình hình đổi mới toàn diện đất nước, Hội đồng Nhà nước lại có quyết định phê chuẩn việc *chuyển Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam thành Viện Khoa học xã hội Việt Nam* chỉ có chức năng nghiên cứu khoa học xã hội

và đến năm 1993, Viện Khoa học xã hội Việt Nam lại được chuyển thành *Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia* theo Nghị định số 23/CP của Chính phủ. Nghị định của Chính phủ nêu rõ chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia như sau:

“Nghiên cứu những vấn đề khoa học xã hội và nhân văn trọng điểm của nhà nước, cung cấp luận cứ khoa học để các cơ quan lãnh đạo định ra đường lối chính sách xây dựng và phát triển đất nước, xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học xã hội và nhân văn của cả nước”.

Về tổ chức lực lượng, nếu năm 1960 chỉ có 3 đơn vị là Viện Văn học, Viện Sử học, Viện Kinh tế học và năm 1962 có thêm Viện Triết học thì đến năm 1967, khi thành lập Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, ngoài các Viện trên còn có Viện Luật học, Thư viện Khoa học xã hội và Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Trong những năm tiếp theo đã lần lượt thành lập các Viện Ngôn ngữ học, Dân tộc học, Khảo cổ học, Thông tin khoa học xã hội, Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh, các viện Nghiên cứu Hán Nôm, Xã hội học, Kinh tế thế giới, Nghiên cứu Đông Nam Á, Trung tâm Nghiên cứu khoa học về gia đình và phụ nữ, Trung tâm Nghiên cứu Địa lí nhân văn, Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian, Viện Tâm lí học, Trung tâm nghiên cứu Trung Quốc, Trung tâm Nghiên cứu Nhật Bản, Trung tâm Nghiên cứu Châu Âu, Trung tâm Nghiên cứu Bắc Mỹ, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Bảo tàng Dân tộc Học Việt Nam và Viện Nghiên cứu Con người. Như vậy, cho đến nay *Viện Khoa học xã hội* có 26 đơn vị nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu trực thuộc, 4 cơ quan chức năng. Ngoài ra, Viện còn có 15 cơ sở đào tạo sau đại học, 25 tạp chí khoa học, trong đó có 1 tạp chí bằng tiếng Anh.

Thực tiễn tình hình phát triển tổ chức các cơ sở nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn như trên, không chỉ phản ánh đặc điểm riêng của các tổ chức thuộc Viện Khoa học xã hội mà cũng phản ánh đặc điểm chung của tình hình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn ở thủ đô và trong cả nước.

Do đó, Bách khoa thư Hà Nội, phần khoa học xã hội và nhân văn này chỉ có thể trình bày những bước phát triển chung của cả nước trong đó trọng tâm là những hoạt động khoa học xã hội và nhân văn ở thủ đô Hà Nội.

6. Thành lập Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn tại Hà Nội. Ngày 5 tháng 6 năm 1956, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ra quyết định số 2184/TC thành lập 5 trường đại học, trong đó có Đại học Tổng hợp Hà Nội. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội là nơi duy nhất đào tạo cán bộ khoa học cơ bản, đồng thời cũng là cơ sở nghiên cứu khoa học quan trọng phục vụ giảng dạy của Miền Bắc.

Ngày 10.12.1993, Đại học Quốc gia Hà Nội được thành lập theo Nghị định của Chính phủ. Ngày 19.9.1995, trên cơ sở các khoa đào tạo các khoa học xã hội và nhân văn của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn được hình thành.

Là thành viên của Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn là cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học chất lượng cao về khoa học và nhân văn nhằm cung cấp cán bộ giảng dạy cho các trường đại học, cán bộ nghiên cứu cho các viện và các tổ chức xã hội nghề nghiệp khác, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tiếp nối truyền thống của Văn Miếu - Quốc Tử Giám, của các đại học tiền thân trước đây, với đội ngũ cán bộ giàu tâm huyết, trên cơ sở đoàn kết nhất trí của toàn thể cán bộ và sinh viên nhà trường trong gần 50 năm qua, nhà trường đào tạo đạt được những thành tích đáng khích lệ trong nhiều lĩnh vực.

Về đào tạo, nhận thức sâu sắc ý nghĩa to lớn của Nghị quyết Trung ương II (khóa VIII) về khoa học, công nghệ và giáo dục và các Nghị quyết Trung ương tiếp theo; bám sát mục tiêu đào tạo đa ngành, chất lượng cao về khoa học xã hội và nhân văn phục vụ *công cuộc đổi mới đất nước*, nhà trường đã mở rộng quy mô đào tạo, mở thêm nhiều ngành mới, vừa coi trọng đào tạo cơ bản, vừa đào tạo những ngành nghề mà xã hội có nhu cầu. Gần 10 năm qua, quy mô đào tạo của nhà trường có bước phát triển mới: *Từ 7 khoa đào tạo với 11 ngành đào tạo đại học, 12 chuyên ngành đào tạo cao học, 15 chuyên ngành đào tạo nghiên cứu sinh* (trước năm 1996). Hiện nay, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn có 13 khoa đào tạo, 5 bộ môn trực thuộc, 7 trung tâm nghiên cứu, 8 phòng, ban. Nhà trường đào tạo 15 ngành đại học, 23 chuyên ngành thạc sĩ và 16 chuyên ngành tiến sĩ.

Nhà trường chủ trương mở rộng đào tạo sau đại học - ưu thế mang tính truyền thống của nhà trường và thực hiện một loạt các biện pháp, tổ chức để duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo.

Nhằm cung cấp cán bộ, nhân lực, nhân tài cho đất nước trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn đặc biệt quan tâm đến chất lượng đào tạo. Sinh viên được đào tạo toàn diện. Đặc biệt nhà trường quan tâm đến giáo dục phẩm chất đạo đức, lí tưởng cách mạng cho sinh viên. Kiên quyết ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực trong tuyển sinh, trong học tập và thi cử.

Trong lịch sử gần 50 năm qua, trường đã cung cấp cho đất nước hàng vạn cán bộ khoa học xã hội có năng lực chuyên môn và bản lĩnh chính trị vững vàng. Nhiều cựu sinh viên của nhà trường đã, đang đóng góp xứng đáng vào công cuộc bảo vệ và dựng xây Tổ quốc. Họ có mặt trên nhiều lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội, trong thời chiến lẫn thời bình. Đã có những người hiến dâng cuộc đời mình cho độc lập dân tộc, cho hạnh phúc của nhân dân. Không ít người đã, đang được Đảng, được dân giao phó những trọng trách trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Từ năm 1956 đến nay, tổng số sinh viên tốt nghiệp các ngành Khoa học xã hội và Nhân văn là gần hai vạn người. Đặc biệt là sau khi Trường Đại học Khoa học

xã hội và Nhân văn được thành lập, số lượng sinh viên tốt nghiệp đã có bước tiến vượt bậc cả về số lượng và chất lượng. Chỉ tính riêng năm 1995 đến nay, tổng số sinh viên của nhà trường đã tốt nghiệp các loại hình đào tạo chính quy là trên một vạn người. Trong đó, hệ đào tạo đại học là gần một vạn cử nhân; hệ đào tạo cao học là 401 thạc sĩ và hệ đào tạo nghiên cứu sinh là 161 tiến sĩ. Nhà trường cũng kết hợp với các trường đại học, các địa phương đào tạo trên một vạn sinh viên hệ tại chức. Ngoài ra, trường còn đào tạo hàng trăm sinh viên nước ngoài, hàng chục thạc sĩ, tiến sĩ cho Lào, Campuchia, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Trung Quốc và các nước Đông Âu.

Công tác biên soạn khung chương trình, giáo trình, bài giảng được nhà trường đặc biệt coi trọng. Nhà trường đã triển khai biên soạn, cải tiến chương trình bắt đầu từ năm 1999 và hoàn thiện vào năm 2002. Cho đến nay, chương trình đào tạo các hệ của nhà trường đã dần đạt được yêu cầu *cơ bản và hiện đại*. Từ năm 1997 đến nay, nhà trường đã tổ chức hoàn thành biên soạn và xuất bản mới hàng trăm giáo trình, bài giảng, sách chuyên luận hệ đại học và sau đại học.

Nhà trường mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo trong nước và phát triển quan hệ hợp tác quốc tế để nâng cao chất lượng đào tạo. Đến nay, ngoài các chương trình phối hợp đào tạo với nhiều đơn vị trong cả nước, trường đã có quan hệ với các tổ chức quốc tế và nhiều trường đại học trên thế giới. Trường đã ký hiệp định hợp tác và biên bản ghi nhớ về hợp tác nghiên cứu và đào tạo với gần 40 trường đại học và viện nghiên cứu ở Pháp, Hà Lan, Đức, Liên bang Nga, Úc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc, Đài Loan... Các hình thức hợp tác mà trường đã và đang tiến hành là trao đổi học giả và sinh viên, tổ chức các hội thảo khoa học và các khoa học ngắn hạn.

Điều đáng nói trong công tác đào tạo là nhà trường đã từng bước khắc phục khó khăn, kiên quyết tránh và chống thương mại hoá trong đào tạo, chú trọng các biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo, thiết lập kỉ cương trong giảng dạy và học tập. Trong nhà trường xuất hiện ngày càng nhiều tập thể và cá nhân sinh viên học tập tốt, say mê nghiên cứu khoa học, rèn luyện đạo đức. Nhiều đơn vị đã thực hiện tốt phương châm lí luận gắn liền với thực tiễn, học đi đôi với hành.

II. NHỮNG THÀNH TỰU NGHIÊN CỨU KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN Ở THỦ ĐÔ HÀ NỘI TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Nhìn chung, từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn ở nước ta, chủ yếu tập trung ở thủ đô Hà Nội, đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, có những bước phát triển nhanh chóng và vững chắc. Để thấy rõ hơn thành tựu khoa học xã hội và nhân văn ở nước ta và thủ đô Hà Nội, chúng ta có thể phân chia các bước phát triển sau đây:

- Giai đoạn sau Cách mạng tháng Tám 1945, trước hết phải nói đến bản *Tuyên ngôn độc lập* lịch sử của nước ta do Chủ tịch Hồ Chí Minh soạn thảo và đọc tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội. Đây là một văn kiện chính trị mở đầu cho sự khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đồng thời cũng có thể nói bản *Tuyên ngôn độc lập* là một kiệt tác về khoa học xã hội, đặt nền móng cho việc xây dựng và phát triển các khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam.

Thật không phải là ngẫu nhiên, nhà nghiên cứu triết học Nhật Bản Shibata chỉ thông qua bản *Tuyên ngôn độc lập* của nước ta đã phát hiện ra những giá trị triết học thú vị và khẳng định Hồ Chí Minh là nhà tư tưởng lớn. Điều đó nói lên rằng bản *Tuyên ngôn độc lập* không chỉ là văn kiện chính trị mà còn là một sản phẩm trí tuệ của khoa học xã hội mà Chủ tịch Hồ Chí Minh là tác giả của công trình kiệt tác đó.

- Nếu nói đến những công trình khoa học xã hội và nhân văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của nhiều cán bộ lãnh đạo của Đảng thì chúng ta còn phải kể đến nhiều tác phẩm khác xuất hiện trước và sau Cách mạng tháng Tám 1945 như *Đường cách mệnh*, *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Sửa đổi lối làm việc*, *Đề cương văn hóa Việt Nam (1943)*, *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam...* Nhưng ở đây, vì chỉ tập trung nói đến những thành tựu khoa học xã hội và nhân văn ở thủ đô Hà Nội sau Cách mạng tháng Tám 1945, cho nên chúng tôi tìm hiểu những thành tựu khoa học xã hội và nhân văn của các tổ chức nghiên cứu ở Hà Nội như Ban Văn - Sử - Địa, các ngành nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn thuộc Viện Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, thuộc trường đại học ở Hà Nội. Và các đề tài nghiên cứu do lãnh đạo thành phố trực tiếp chỉ đạo như: Sở Công nghệ và Môi trường, Sở Văn hóa Thông tin và gần đây là một loạt đề tài do Ban chỉ đạo Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long tổ chức nghiên cứu.

- Qua 5 năm tồn tại và phát triển (từ tháng 12.1953 đến tháng 3.1959), *Ban Văn - Sử - Địa* đã có những đóng góp đáng kể cho khoa học xã hội và nhân văn, trong đó có phần nghiên cứu về thủ đô Hà Nội.

Trước hết phải kể đến 36 đầu sách đã được xuất bản, trong đó có những công trình sau này được Giải thưởng Hồ Chí Minh như *Lịch sử 80 năm chống Pháp* của Trần Huy Liệu, *Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản* của Nguyễn Khánh Toàn, *Giai cấp công nhân Việt Nam* của Trần Văn Giàu, *Lược khảo về thần thoại Việt Nam* của Nguyễn Đồng Chi, *Truyện cổ Việt Nam* của Vũ Ngọc Phan, *Lịch sử cổ đại Việt Nam* và *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỉ XIX* của Đào Duy Anh...

Ngoài những công trình mới nghiên cứu, biên soạn, Ban cũng cho dịch và in ấn phổ biến rộng rãi các công trình của cha ông để lại bằng chữ Hán như các công trình *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục tiền biên và chính biên*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lịch triều hiến chương loại chí*...

Công trình nghiên cứu *Lịch sử Thủ đô* cũng được biên soạn khá công phu và được xuất bản năm 1960, đã góp phần nói lên quá trình dựng nước và giữ nước ở một trung tâm chính trị và văn hóa, văn minh hàng đầu của đất nước là thủ đô Hà Nội.

Cùng với 36 đầu sách là 48 tập san Văn - Sử - Địa với gần 300 luận văn nghiên cứu đề cập rất nhiều vấn đề khoa học xã hội trong thời gian từ tháng 6.1954 đến tháng 1.1959.

- Các khoa học xã hội và nhân văn vốn có truyền thống lâu đời ở Việt Nam. Nhờ các tổ chức nghiên cứu được hình thành, các nhà khoa học có điều kiện tìm tòi, phát hiện, dựng lại diện mạo lịch sử, nền văn hiến và tinh hoa văn hóa dân tộc ta, góp phần đáng kể vào việc nâng cao dân trí, làm thức tỉnh tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc và chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong sự nghiệp kháng chiến giải phóng dân tộc, giành độc lập và tự do cho Tổ quốc.

Sau đây, chúng ta sẽ đi sâu vào các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn nhằm tìm hiểu những thành tựu mà các ngành khoa học xã hội và nhân văn ở nước ta và thủ đô đã đạt được.

1. Về nghiên cứu khoa học của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam nay là Viện Khoa học xã hội và Nhân văn

a. Triết học đã góp phần làm rõ những căn cứ lí luận và thực tiễn của các đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, phục vụ cho nhiệm vụ chính trị của từng thời kì lịch sử. Mặt khác, giới nghiên cứu triết học cũng góp phần vào cuộc đấu tranh chống những quan điểm sai trái, bảo vệ và phát triển những luận điểm đúng đắn và khoa học của chủ nghĩa Mác-Lênin. Hơn thế nữa, giới nghiên cứu triết học đang tiến hành nghiên cứu quy luật hình thành và phát triển con người Việt Nam, nền văn hóa mới Việt Nam từ góc độ của các ngành duy vật lịch sử, đạo đức, mỹ học, tâm lí học...

Nghiên cứu lịch sử tư tưởng Việt Nam, giới nghiên cứu triết học bước đầu làm rõ xuất phát điểm về tư tưởng và văn hóa Việt Nam khi bước vào thời kì quá độ. Cho đến nay, đã xuất bản được hàng chục đầu sách, trong đó có một số cuốn tiêu biểu như: *Cách mạng khoa học kĩ thuật và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Một số vấn đề lí luận và phương pháp luận nghiên cứu thời kì quá độ ở nước ta; Triết học và cuộc đấu tranh ý thức hệ; Anh hùng và nghệ sĩ; Về vấn đề xây dựng con người mới; Một số vấn đề lịch sử tư tưởng Việt Nam, Lịch sử Phật giáo Việt Nam...*

Trong quá trình chuẩn bị các đại hội Đảng lần thứ VI và thứ VII, các nhà nghiên cứu triết học đã có nhiều kiến nghị về những vấn đề lí luận của thời kì quá độ và chặng đường đầu tiên của Việt Nam. Gần đây, giới nghiên cứu triết học còn chú trọng việc nghiên cứu những quy luật đang vận động trong điều kiện cụ thể ở Việt Nam nhằm góp phần giải quyết nhiều vấn đề nóng bỏng, cấp bách về kinh tế-xã hội hiện nay của đất nước.

b. Xã hội học là một bộ môn khoa học còn non trẻ của khoa học xã hội Việt Nam. Song, nhờ có định hướng nghiên cứu đúng đắn cho nên ngành nghiên cứu xã hội học đã đạt được những thành tựu nhất định. Xã hội học vừa nghiên cứu những vấn đề của Xã hội học với tư cách một chuyên ngành khoa học, vừa là những vấn đề thiết thực được đặt ra trong đời sống kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn hiện nay. Cụ thể là:

- Mối quan hệ giữa cơ cấu xã hội và chính sách xã hội.
- Sự vận động và chuyển đổi của định hướng giá trị. Tác động của chúng đến quá trình chuyển đổi xã hội nhằm phục vụ các chương trình lớn về kinh tế - xã hội của đất nước.
- Cùng với một số viện chuyên ngành của Viện Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, giới nghiên cứu xã hội học còn tập trung nghiên cứu những vấn đề xã hội và văn hóa có quan hệ đến việc thực hiện chiến lược con người trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên (chương trình 48C). Những kết quả nghiên cứu được đánh giá cao khi toàn bộ chương trình 48C được nghiệm thu vào năm 1988.
- Chương trình về dân số ở Việt Nam theo dự án kí kết giữa Việt Nam và tổ chức UNFPA của Liên Hợp Quốc.

Quan hệ hợp tác quốc tế về xã hội học khá rộng rãi: Hiện nay, ngành nghiên cứu xã hội học nước ta đã có quan hệ hợp tác quốc tế với nhiều nước như Nga, Bungari, Hungari, Đức, Bỉ, Thụy Điển, Ấn Độ, Nhật Bản, Hà Lan, Pháp, Ôxtrâyliia... Viện Xã hội học là thành viên của Hội Xã hội học Quốc tế.

c. Kinh tế học ở nước ta được tiến hành từ những năm đầu của thập kỉ 60. Giới nghiên cứu kinh tế học tập trung nghiên cứu những vấn đề của kinh tế chính trị học, về công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và cơ cấu kinh tế, về quản lí kinh tế ở tầm vĩ mô và vi mô, về lịch sử kinh tế Việt Nam.

Một số chuyên luận về kinh tế học đáng chú ý đã được công bố như: *Bàn về bước đi công nghiệp hóa; Về sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa ở nước ta; Xây dựng kinh tế trong thời kì quá độ ở nước ta; Kinh tế thời nguyên thủy Việt Nam; Kinh tế Việt Nam từ 1945 - 1960; 35 năm kinh tế Việt Nam, và 45 năm kinh tế Việt Nam...*

Điều đáng kể ở đây là sau những năm 80 nhất là sau Đại hội Đảng lần thứ VI, các nhà kinh tế học Việt Nam đã cố gắng khắc phục tình trạng nghiên cứu sách vở, chuyển mạnh hoạt động sang nghiên cứu những vấn đề lớn đang đặt ra một cách trực tiếp cho sự phát triển kinh tế và xã hội Việt Nam trong giai đoạn hiện nay như vấn đề chống lạm phát, vấn đề kinh tế nhiều thành phần, vấn đề tổng kết phong trào hợp tác hóa nông nghiệp.

Để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, phải đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Viện Kinh tế học và tập thể tác giả tham gia *Chương trình Khoa học xã hội*.02. Phương hướng, mục tiêu, tiến trình và những giải pháp nhằm công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã tập trung phân tích mối quan hệ giữa phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với vấn đề đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, coi việc tạo lập và phát triển đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là khâu đột phá để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam. Các tác giả cũng bước đầu luận giải cơ sở khoa học của mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, đặc biệt lợi thế so sánh động do con người Việt Nam tạo ra và được thực hiện trong môi trường hội nhập, dựa vào phát huy tối đa nội lực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế dưới tác động của toàn cầu hoá kinh tế. Đáng chú ý là *Báo cáo phát triển con người Việt Nam năm 2001* do Viện Kinh tế học chủ trì thực hiện phối hợp với một số Viện thuộc các bộ, ngành có liên quan đã được đánh giá cao và được UNDP trao giải thưởng về tác động chính sách trên cơ sở lựa chọn từ hơn 100 báo cáo quốc gia về phát triển con người.

d. Ngành Luật học ở Việt Nam tuy phát triển chậm song đã tập trung nghiên cứu nhiều vấn đề thiết thực và cấp bách như về lịch sử nhà nước và pháp luật, về kinh tế và luật hình sự. Ngành luật đã cho xuất bản một số công trình được dư luận quan tâm như: *Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam thời cổ đại và phong kiến*; *Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến nay*; *Bình luận hiến pháp năm 1980*; *Những vấn đề lý luận cơ bản về tội phạm trong luật hình sự Việt Nam*;... Bằng các công trình nghiên cứu, các nhà nghiên cứu pháp luật đã có nhiều đóng góp công sức vào việc xây dựng bộ luật hình sự và tổng kết việc thi hành, tư vấn cho các cơ quan chỉ đạo thực tiễn ở trung ương và địa phương.

Những năm gần đây, *Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật* tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân; về hệ thống chính trị và dân chủ ở cơ sở; về xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc tạo lập và phát triển đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Những công trình của Viện, trong đó có cuốn *Các cơ sở khoa học của việc đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta, Nhà nước và pháp luật của nước ta trong sự nghiệp đổi mới* (Đào Trí Úc chủ biên), đã cung cấp nhiều cơ sở lý luận và thực tiễn cho sự nghiệp đổi mới, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân ở nước ta.

e. Sử học ở nước ta đã có truyền thống lâu năm lại được tập trung hơn trong Ban Văn - Sử - Địa, cho nên có nhiều đóng góp cho khoa học xã hội ở nước ta và thủ đô Hà Nội. Các nhà sử học đã tập trung nghiên cứu làm sáng tỏ các vấn đề về nguồn gốc và sự hình thành dân tộc Việt Nam, về truyền thống đấu tranh chống

ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc của các thế hệ người Việt Nam, về lịch sử quân sự, lịch sử đấu tranh ngoại giao trong tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam, những vấn đề về lịch sử Đảng và xây dựng Đảng.

Hàng trăm công trình về các vấn đề nêu trên đã được công bố và xuất bản như: *Thời đại Hùng Vương; Hùng Vương dựng nước; Nguồn gốc dân tộc Việt Nam; Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một; Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng; Chiến thắng của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng; Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông thế kỉ thứ XIII; Khởi nghĩa Lam Sơn; Nguyễn Huệ, con người và sự nghiệp...*

Một số bộ sách lớn có tính chất tổng kết, đánh giá toàn bộ tiến trình lịch sử Việt Nam như *Lịch sử Việt Nam* tập I và tập II cũng đã được công bố, *Lịch sử Việt Nam* tập III cũng đang được biên soạn. Đặc biệt, sau Đại hội Đảng lần thứ VI và thứ VII, giới sử học còn đi sâu nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ những vấn đề lí luận cơ bản và quy luật vận động của lịch sử Việt Nam, quy luật phát triển và di sản của quá khứ dân tộc, những bài học lịch sử dựng nước và giữ nước, làm rõ xuất phát điểm của Việt Nam khi đi vào xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Lí luận và phương pháp luận lịch sử là những vấn đề mới mẻ, nhưng với việc nghiên cứu sử học theo quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin, các nhà sử học không thể không đề cập đến vấn đề này. Từ lí luận và phương pháp luận mới, vấn đề nghiên cứu về nguồn gốc dân tộc Việt Nam; Sự hình thành dân tộc Việt Nam; Vấn đề phân kì lịch sử xã hội Việt Nam; Các hình thái kinh tế xã hội phong kiến, nô lệ, tư bản chủ nghĩa trong lịch sử Việt Nam... cũng đồng thời được đặt ra. Ngoài ra, ngành sử học còn chú ý nghiên cứu nhiều vấn đề cụ thể và phong phú khác như phương thức sản xuất Châu Á, vấn đề giai cấp công nhân Việt Nam, lịch sử thế giới...

g. Dân tộc học tập trung nghiên cứu thành phần các dân tộc Việt Nam. Năm 1979, dựa trên kết quả nghiên cứu của Viện Dân tộc học thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Tổng cục Thống kê đã ra quyết định 121/TCTK-PPCP chính thức ban hành “Danh mục thành phần các dân tộc Việt Nam” nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu và xây dựng chính sách dân tộc.

Sau năm 1980, các nhà dân tộc học tập trung những vấn đề kinh tế xã hội các dân tộc và các vùng dân tộc, về lịch sử tộc người, về văn hóa và văn học tộc người, về những biến đổi của đời sống các dân tộc trong chủ nghĩa xã hội.

Cùng với các chuyên ngành khác đã tiến hành điều tra tổng hợp về tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa các dân tộc thuộc địa bàn Tây Nguyên Nam Bộ, các tỉnh miền núi phía bắc, nhằm giải quyết những vấn đề thực tiễn cấp bách đang đặt ra đối với các dân tộc trong từng địa bàn, khu vực; cung cấp những luận chứng khoa học cho việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội cho từng vùng dân tộc và xây dựng chính sách dân tộc.

Đáng chú ý là với việc thực hiện đề tài cấp bộ *Sở hữu và sử dụng đất đai ở các tỉnh Tây Nguyên* của Viện Dân tộc học, trên cơ sở khảo sát, phân tích và đánh giá một cách khách quan những biến động về sở hữu và sử dụng đất đai ở các tỉnh Tây Nguyên suốt một thế kỉ qua, đặc biệt là sau năm 1975, năm 1998 đã đưa ra lời cảnh báo” nếu không kịp thời có giải pháp khắc phục những khiếm khuyết của quá trình khai thác và sử dụng đất đai, thì “vấn đề dân tộc” sẽ rất có thể phát sinh trong thực tế nay mai ở Tây Nguyên”. Công trình này đã được nghiệm thu chính thức năm 1998 và được xuất bản tháng 9.2000.

h. Với một niềm tự hào lớn, đồng thời là trách nhiệm nặng nề, ngành *Khảo cổ học* Việt Nam chỉ trong một thời gian ngắn sau Cách mạng tháng Tám thành công, ngày 23.11.1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí sắc lệnh số 65 đặt nền móng cho công tác khảo cổ học với nhiệm vụ sưu tầm, giữ gìn và phát huy tác dụng của các di tích, di vật văn hóa và lịch sử.

Qua hàng trăm công trình được công bố, quá khứ dân tộc dần dần được khám phá và làm sáng tỏ: Xác định được sự tiếp nối và phát triển liên tục từ văn hóa cuội Hòa Bình, văn hóa đá mới Bắc Sơn, văn hóa Phùng Nguyên, hay còn gọi là văn hóa Đông Sơn mà di vật đặc sắc là trống đồng Đông Sơn... đến nền văn minh Đại Việt. Diện mạo văn minh thời Lý - Trần cũng được khôi phục lại.

Đáng chú ý là trong những năm 60-70, Viện Khảo cổ học, Viện Sử học cùng các nhà dân tộc học, ngôn ngữ học, nghiên cứu văn hóa dân gian... đã hợp tác với khoa Sử ở các trường đại học và ngành bảo tàng Bộ Văn hóa nghiên cứu về *Thời đại Hùng Vương*. Các báo cáo khai quật khảo cổ học, các công trình nghiên cứu thời đại Hùng Vương, cùng kết quả của 4 cuộc hội thảo lớn về Hùng Vương dựng nước do Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì tổ chức từ 1968 đến 1971 đã cung cấp các bằng chứng và luận cứ thuyết phục chứng minh thời đại Hùng Vương và An Dương Vương là thời đại có thực trong lịch sử Việt Nam, chứ không phải chỉ là truyền thuyết hay chỉ là một giai đoạn thuộc văn hóa, văn minh Trung Quốc như có người nói.

Trong các năm 1993-1999, thủ tướng Võ Văn Kiệt giao Viện Khảo cổ học triển khai chương trình khảo cổ học Trường Sa, Tây Nguyên và Nam Bộ. Qua hàng chục cuộc khai quật quy mô, chương trình đã thu được hàng vạn hiện vật là bằng chứng xác đáng khẳng định chủ quyền lãnh hải và lãnh thổ của Việt Nam.

Những năm gần đây, ngành Khảo cổ học tiếp tục tiến hành khai quật các khu di tích lịch sử lớn như Đền Hùng, cố đô Hoa Lư, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, đặc biệt trong năm 2003, đã phát hiện ra các dấu tích kiến trúc của Hoàng Thành Thăng Long hiện đang làm nức lòng nhân dân cả nước.

Hiện nay, ngành Khảo cổ học đang mở ra một hướng nghiên cứu mới, nhằm đưa thành tựu của khảo cổ học vào việc giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội của ngày hôm nay; tìm hiểu, khám phá, xác định quy luật của sự phát triển những điều kiện môi sinh và xã hội của người Việt trong các giai đoạn lịch sử.

i. Cũng như ngành nghiên cứu khoa học lịch sử, ngành *Nghiên cứu Văn học* đã có truyền thống lâu đời và để lại nhiều thành tựu trong việc sưu tầm, khảo cứu... Trong bối cảnh mới, nhà nghiên cứu văn học đã triển khai trên hai phương diện: Một mặt, đi sâu nghiên cứu văn học cổ điển Việt Nam; mặt khác đi vào nghiên cứu văn học và văn hóa dân gian trên các lĩnh vực: Tục ngữ, dân ca, thần thoại, cổ tích và các trò diễn truyền thống ở hầu khắp các miền của đất nước. Về văn học cổ điển, bắt đầu từ thơ văn Lý - Trần, bằng việc đi vào nghiên cứu *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo, gắn liền với việc xem xét mối quan hệ giữa áng văn đó với nền chính trị thịnh vượng đương thời. Tiếp đến là nghiên cứu thơ văn thế kỉ thứ XV mà tiêu biểu là những sáng tạo của Nguyễn Trãi với *Quốc Âm thi tập*. Với Nguyễn Du thì sự quan tâm của giới nghiên cứu văn học càng đặc biệt hơn. Việc tìm hiểu, đánh giá thân thế Nguyễn Du và tìm hiểu *Truyện Kiều* đã trở thành nội dung trao đổi học thuật của nhiều công trình. Thơ của nữ sĩ Hồ Xuân Hương và Bà Huyện Thanh Quan ở các thế kỉ XVII, XVIII cũng đã được chú ý nghiên cứu.

Về thơ văn chữ Hán của các văn hào, thi hào dân tộc như Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du cũng đã được dịch thuật và nghiên cứu như *Vân Đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi...

Việc tìm hiểu văn thơ cận hiện đại, trong đó thơ văn cách mạng của Phan Bội Châu, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Châu Trinh và nhất là của Hồ Chí Minh được giới nghiên cứu văn học đặc biệt quan tâm. Văn thơ cách mạng đầu thế kỉ XX, văn thơ kháng chiến, văn thơ của Hồ Chí Minh được nghiên cứu một cách sâu sắc, được dư luận trong và ngoài nước đánh giá cao.

Một đóng góp quan trọng của ngành nghiên cứu văn học là đã tổ chức dịch và xuất bản tác phẩm *Nhật ký trong tù* của Hồ Chí Minh ngay sau khi nhận được văn bản *Ngục trung nhật ký* từ Viện Bảo tàng Cách mạng vào giữa năm 1959. Chính *Nhật ký trong tù* đã trở thành một trong những căn cứ quan trọng để 30 năm sau kể từ khi sách được xuất bản, UNESCO đã tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh là Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn.

Dưới sự chủ trì của Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* gồm 42 tập đã được xuất bản trọn bộ năm 2000 và được bình chọn là một trong 10 sự kiện văn hóa nổi bật trong năm.

Về lí luận phê bình văn học, mặc dù được Đảng và Nhà nước quan tâm nhưng nói chung vẫn còn yếu so với nhiều lĩnh vực khác, Tuy vậy, giới nghiên cứu lí luận phê bình văn học cũng đã có nhiều cố gắng cho ra mắt bạn đọc hàng chục công trình giới thiệu, đánh giá các giá trị văn học và chân dung các nhà văn tiêu biểu trong các giai đoạn phát triển của lịch sử văn học, trong đó có nhiều công trình được dư luận đánh giá cao.

k. Trong khi đó, *văn học dân gian* ngày càng được giới nghiên cứu đi sâu sưu tầm nghiên cứu. Do yêu cầu nghiên cứu văn học dân gian ngày càng được mở rộng

và phổ biến, giới nghiên cứu văn học đã tách việc nghiên cứu văn hóa dân gian thành một ngành khoa học riêng, có viện nghiên cứu chuyên ngành độc lập. Đây cũng thể hiện một bước phát triển mới của nghiên cứu văn học. Nhờ đó, vốn văn học và văn hóa dân gian lâu nay vẫn còn được lưu giữ trong nhân dân các dân tộc dần dần được sưu tầm, công bố và xuất bản. Nhiều lễ hội ở hầu khắp các địa phương cũng được đánh giá lại nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực mang tính chất mê tín dị đoan. Các tổ chức sưu tầm, nghiên cứu văn học và văn hóa dân gian được hình thành ở hầu khắp các tỉnh thành trong cả nước, tạo nên nếp sống tinh thần phong phú không chỉ ở các đô thị mà cả ở những vùng xa xôi của các dân tộc ít người.

Các thành tựu nghiên cứu trong lĩnh vực văn học dân gian được thể hiện trong hàng loạt công trình, trong đó có một số công trình sau này được Giải thưởng Hồ Chí Minh như các công trình: *Văn học dân gian* và *Trên đường tìm hiểu văn hóa dân gian* của Đinh Gia Khánh, *Người anh hùng làng Gióng* và *Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam* của Cao Huy Đình - là những công trình nền tảng của khoa nghiên cứu văn học dân gian Việt Nam.

Để góp phần giữ gìn di sản văn hóa của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, trong những năm gần đây, Viện Văn học dân gian đã sưu tầm được nhiều bộ sử thi lớn của các dân tộc Êđê, Mnông, Giarai, Xơ Đăng. Đồng thời, Viện Văn hóa dân gian còn phối hợp với Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã hoàn thành việc biên soạn bộ *Tổng tập văn học dân gian người Việt* gồm 19 tập (hiện đã xuất bản 8 tập). Một số bộ sách công cụ lớn trong đó có *Kho tàng ca dao người Việt* gồm 2 tập, 3.080 trang và *Kho tàng tục ngữ người Việt* gồm 2 tập, 3.292 trang đã được xuất bản.

1. Cùng với các lĩnh vực khoa học xã hội, ngành nghiên cứu *Ngôn ngữ học* cũng dần dần trưởng thành và chủ yếu tập trung vào việc nghiên cứu tiếng Việt, góp phần giữ gìn sự trong sáng và chuẩn hóa tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu được công bố trong công trình *Ngữ pháp tiếng Việt*, *Từ điển tiếng Việt* và nhiều công trình nghiên cứu về chuẩn hóa chính tả, chuẩn hóa các thuật ngữ... Ngoài việc nghiên cứu tiếng Việt, ngành ngôn ngữ học đã thực hiện chính sách của Chính phủ theo Nghị định 53/CP về chính sách ngôn ngữ ở các dân tộc ít người như điều tra, nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc anh em, biên soạn một số sách dạy tiếng cho người các dân tộc, biên soạn từ điển ngôn ngữ các dân tộc... Từ những năm 60 tới nay, sau 30 đợt điều tra, ngành ngôn ngữ học đã xây dựng được một ngân hàng dữ liệu về ngôn ngữ của hầu hết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (gần 100 ngôn ngữ và phương ngữ).

Bên cạnh việc biên soạn Từ điển tiếng Việt, ngành nghiên cứu ngôn ngữ học còn biên soạn được nhiều từ điển song ngữ Anh - Việt, Việt - Anh, Pháp - Việt, Việt - Pháp, từ điển các thuật ngữ khoa học...

Hiện nay, giới nghiên cứu ngôn ngữ học đang hướng vào việc nghiên cứu ngôn ngữ trong đời sống xã hội, gắn việc nghiên cứu ngôn ngữ với sinh hoạt văn hóa - xã hội, nhất là việc giảng dạy môn ngữ văn nói chung, môn tiếng Việt nói riêng trong hệ thống các trường phổ thông.

m. Do hoàn cảnh đặc biệt ở nước ta, ngành *Nghiên cứu Hán Nôm* mới hình thành và có một vị trí đáng chú ý trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn. Có thể nói, kho tàng văn hóa cổ điển Việt Nam đều nằm trong các sách viết bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm. Do đó, việc dịch, xác minh, giới thiệu những văn bản viết bằng chữ Hán và chữ Nôm có vị trí rất quan trọng. Chính vì tầm quan trọng của nó, những năm gần đây Đảng và Nhà nước ta rất chú trọng đầu tư cho việc sưu tầm, giữ gìn và khai thác kho tư liệu quý bằng chữ Hán hoặc bằng chữ Nôm. Viện nghiên cứu Hán Nôm đã được thành lập và là một đơn vị của Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia. Viện Nghiên cứu Hán Nôm những năm gần đây đã sưu tầm được một kho tư liệu quý gồm khoảng 5000 đầu sách Hán Nôm, khoảng 30.000 đơn vị tư liệu gồm phim, kính, ảnh, vi phim, các bản rập văn khắc trên bia đá, khánh đá, chuông đồng... Đặc biệt là Viện đã đưa được 9.299 chữ Nôm của Việt Nam vào bảng mã chuẩn quốc tế IRG/ISO trong đó có khoảng 4.200 chữ không trùng hình với chữ của các nước khác.

Là hiện thân của nền văn hiến mấy nghìn năm, kho sách và tư liệu Hán Nôm mà một phần đã được dịch, đã trở thành nguồn tài liệu gốc mang tính chất tổng hợp có liên quan đến nhiều chuyên ngành và lĩnh vực khoa học, phục vụ cho việc nghiên cứu, tìm hiểu nhiều mặt của quá khứ dân tộc.

Viện Nghiên cứu Hán Nôm và các nhà nghiên cứu ngoài viện đã biên soạn, dịch và khai thác cho xuất bản hàng chục đầu sách, trong đó có một số công trình quan trọng: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, *Quốc âm thi tập*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Hồng Đức Quốc âm thi tập*, *Thơ văn Lê Thánh Tông*... Gần đây đã hoàn thành việc biên soạn 2 công trình lớn: *Thư mục bia Việt Nam*, *Thư mục sách Hán Nôm*. Cuốn *Tự điển chữ Nôm* cũng đang được tiến hành biên soạn.

n. Mấy năm trở lại đây, *công trình Từ điển bách khoa Việt Nam* đã được biên soạn, có sự phối hợp rộng rãi, chặt chẽ giữa các chuyên ngành nghiên cứu khoa học xã hội với các chuyên ngành nghiên cứu khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Toàn bộ Từ điển bách khoa Việt Nam gồm 4 tập đã hoàn thành và ra mắt độc giả.

Nhóm các Viện và Trung tâm nghiên cứu các vấn đề quốc tế như Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Kinh tế thế giới, Trung tâm Nghiên cứu Nhật Bản, Trung tâm Nghiên cứu Trung Quốc, Trung tâm Nghiên cứu Châu Âu, Trung tâm Nghiên cứu Bắc Mỹ đã tập trung nghiên cứu về cục diện thế giới và trật tự quốc tế mới kể từ sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, sự điều chỉnh chiến lược, chính sách của các

nhóm nước và khu vực nhất là các nhóm nước phát triển như Mỹ, Nhật, EU và các nước lớn khác như Trung Quốc, Nga, Ấn Độ...

Các viện và trung tâm nghiên cứu quốc tế cũng bước đầu luận giải bản chất, đặc trưng và tác động của toàn cầu hóa, khu vực hóa và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, bước chuyển sang kinh tế tri thức, đánh giá tác động, thuận lợi và khó khăn, cơ hội và thách thức cũng như các vấn đề đặt ra từ các định chế của khu vực và toàn cầu, hình thành luận cứ cho việc hoạch định đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, các đối sách về kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh của ta, thực hiện đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại của Việt Nam.

Các viện và trung tâm nghiên cứu quốc tế còn đẩy mạnh việc nghiên cứu những vấn đề lịch sử, tôn giáo, văn hóa, văn học, ngôn ngữ... của nhiều nước theo hướng tiếp cận *Đất nước học* nhằm cung cấp những hiểu biết cần thiết về đất nước, con người, xã hội của các quốc gia láng giềng cho đông đảo bạn đọc có quan tâm, tạo tiền đề cho quá trình giao lưu, hội nhập của Việt Nam với khu vực và thế giới.

Những năm qua, Viện Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia đã tổ chức thành công *những hội thảo quốc tế lớn* mà tiêu biểu là: Hội thảo quốc tế Kỷ niệm 600 năm ngày sinh Nguyễn Trãi, Hội thảo quốc tế Kỷ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn, Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ nhất, Hội thảo quốc tế Việt Nam trong thế kỉ XX.

Những cuộc hội thảo này đã hội tụ được những nhà khoa học và hoạt động chính trị nổi tiếng khắp năm châu, được dư luận trong nước và quốc tế đánh giá cao.

Nổi bật lên trong những thành tựu nghiên cứu đã đạt trên các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đáng kể là *những công trình được công luận đánh giá cao và đã được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh* như: "*Hùng Vương dựng nước*" của Phạm Huy Thông, "*Nghiên cứu văn học Việt Nam và văn học thế giới*" của Đặng Thai Mai, "*Tìm hiểu kho sách Hán Nôm Việt Nam*" của Trần Văn Giáp, "*Anh hùng và nghệ sĩ*", "*Góp phần tìm hiểu cách mạng tư tưởng và văn hoá*" của Vũ Khiêu, "*Từ Kí hiệu học đến Thư pháp học*", "*Bàn về văn học viết*", "*Về thân phận con người*" của Hồ Tôn Trinh, "*Theo dấu các văn hóa cổ*" của Hà Văn Tấn, "*Tư tưởng phương Đông - Gợi những điểm nhìn tham chiếu*" của Cao Xuân Huy, "*Tìm cội nguồn ngôn ngữ và ý thức*" của Trần Đức Thảo...

2. Về nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội

Các trường đại học ở thủ đô có nhiều đóng góp quan trọng. Trong đó, *Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội* giữ vai trò chủ lực, có nhiều đóng góp trực tiếp và cụ thể nhất. Theo báo cáo của phó giáo sư tiến sĩ Phạm Xuân Hằng về "*Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn 48 năm xây dựng và phát triển*", có thể kể ra dưới đây một số điểm mấu chốt trong hoạt động và thành tựu của nhà trường:

Phát huy thế mạnh của đội ngũ khoa học của nhà trường vừa có trình độ, vừa có kinh nghiệm của gần 50 năm xây dựng và phát triển, những năm qua, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn đã đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, trực tiếp phục vụ công tác đào tạo, đồng thời phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Từ năm 1995, nhà trường đã tiến hành nghiên cứu 178 đề tài cấp trường, 150 đề tài cấp đại học quốc gia, 15 đề tài trọng điểm Đại học quốc gia, 13 đề tài khoa học cấp nhà nước và 8 dự án quốc tế. Cho đến nay, một số đề tài nghiên cứu lớn đã và đang được thực hiện như: *Lịch sử văn học Việt Nam, Lịch sử Việt Nam, Nền văn minh Sông Hồng và thời kì Hùng Vương dựng nước, Sự phát triển và biến đổi của tiếng Việt trong thế kỉ XX, Nghiên cứu xác lập chủ quyền của Việt Nam đối với Trường Sa, Hoàng Sa, Lịch sử Chính phủ giai đoạn 1946-1954, Quan hệ Việt Nam ASEAN, Bảo tồn và phát huy di sản Hán Nôm Huế...* Đây là những đề tài thiết thực, gắn liền với công tác đào tạo và phục vụ nhu cầu thực tiễn của xã hội.

Kết quả nghiên cứu khoa học của nhà trường được sử dụng làm căn cứ khoa học giúp lãnh đạo và cơ quan quản lí hoạch định chủ trương, chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, góp phần bảo vệ độc lập chủ quyền của đất nước.

Nhà trường có liên kết với nhiều trường đại học, cơ quan nghiên cứu trong nước và quốc tế tổ chức nhiều hội thảo khoa học lớn. Mấy năm gần đây, trường đã tổ chức được 16 cuộc tọa đàm hội thảo quốc tế với các cơ sở đào tạo và các tổ chức khoa học của Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Pháp, Đức... Các hội thảo đã tạo được uy tín tốt cho trường ở trong và ngoài nước.

Về nghiên cứu khoa học của sinh viên, số sinh viên tham gia và số báo cáo được giải thưởng cấp trường và cấp bộ ngày càng tăng. Nghiên cứu khoa học của sinh viên đã thực sự trở thành nhu cầu tập dượt, chủ động trong quá trình tiếp thu kiến thức, nâng cao chất lượng học tập của sinh viên.

Đặc biệt, năm 2001, nhà trường đã xây dựng đề án “*Những định hướng chủ yếu trong công tác nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn từ 2001-2010*” với 8 nhóm đề tài nghiên cứu lớn, như một kế hoạch định hướng nghiên cứu tổng thể trong hoạt động khoa học của trường 10 năm trước mắt, gồm:

1. Nghiên cứu những vấn đề lí luận và cơ sở khoa học cho việc xây dựng những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong điều kiện kinh tế thị trường của thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

2. Xây dựng các bộ sách cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn làm công cụ phục vụ nghiên cứu và đào tạo.

3. Nghiên cứu tổng kết thế kỉ XX của Việt Nam trên một số bình diện.

4. Nghiên cứu những vấn đề mới về lí luận, phương pháp và ứng dụng của các ngành, tiến hành khảo sát, điều tra cơ bản nhằm phục vụ nhu cầu xã hội và công tác đào tạo.

5. Nghiên cứu về nông thôn trong lịch sử và trong sự nghiệp đổi mới, chú trọng nghiên cứu các vấn đề về miền núi và các dân tộc ít người, vấn đề tôn giáo và quan hệ dân tộc.

6. Nghiên cứu vấn đề đô thị hóa và các hệ quả của quá trình này đối với các lĩnh vực của đất nước.

7. Nghiên cứu khu vực (*Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đông Nam Á, Ấn Độ, SNG, Mĩ, EU...*).

8. Đặc biệt là nghiên cứu về Hà Nội, góp phần chuẩn bị Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long.

Để đẩy mạnh hơn nữa việc nghiên cứu khoa học, nhà trường chủ trương mở rộng và nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Về nghiên cứu cơ bản, đội ngũ cán bộ khoa học của nhà trường sẽ tập trung nghiên cứu các vấn đề lí luận và phương pháp, các sách công cụ phục vụ nghiên cứu, đào tạo; nghiên cứu tổng kết thành tựu khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam thế kỉ XX.

Về nghiên cứu ứng dụng, nhà trường tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu theo hướng phục vụ những yêu cầu của đời sống xã hội đang đặt ra, chú trọng nghiên cứu về nông thôn, miền núi, về dân tộc, tôn giáo, địa lí học lịch sử, nghiên cứu quan hệ quốc tế, nghiên cứu khu vực, nghiên cứu về Hà Nội góp phần Kỷ niệm một nghìn năm Thăng Long - Hà Nội.

3. Những đề tài do Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tổ chức nghiên cứu

a. Về kinh tế xã hội

Nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả quản lí kinh tế xã hội của Hà Nội, các đề tài khoa học do Sở phụ trách tập trung vào các giải pháp để kinh tế Hà Nội hội nhập có hiệu quả với khu vực và thế giới. Sau đây là một số đề tài chủ yếu:

1. “Nghiên cứu một số giải pháp đẩy nhanh tiến độ sắp xếp lại và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lí”.

2. “Nghiên cứu phân tích động thái của cơ cấu kinh tế thủ đô giai đoạn 1998-1999 và kiến nghị về phương hướng và các giải pháp chuyển dịch cơ cấu cho giai đoạn 2001-2005”.

3. “Nghiên cứu các giải pháp nhằm khai thác và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư do thành phố quản lý để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa”.

4. “Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp phòng chống tệ nạn ma túy ở Hà Nội, khẳng định các mô hình thích hợp, đề xuất hệ thống giải pháp, chính sách cho công tác phòng, chống ma túy, kiểm soát việc sản xuất, tàng trữ, buôn bán, vận chuyển, sử dụng các chất ma túy; chữa trị cho người nghiện ma túy”.

5. Nghiên cứu về quá trình di dân vào Hà Nội; thực trạng thất nghiệp và thiếu việc làm, diễn biến mới về vấn đề trẻ em lang thang ở Hà Nội hiện nay và đề xuất các giải pháp chính sách nhằm quản lý quá trình di dân và người thất nghiệp thiếu việc làm.

6. “Nghiên cứu mô hình quy hoạch khu dân cư đô thị - ngoại thành Hà Nội” nhằm khắc phục được hậu quả do xây dựng tự phát dẫn đến các khu dân cư đô thị hoá thiếu các công trình kết cấu hạ tầng tương xứng, vệ sinh môi trường suy thoái, nước thải không tiêu thoát được, mật độ xây dựng quá cao thiếu cây xanh sân chơi của trẻ, thiếu vườn hoa, sân bãi thể thao...

7. Nghiên cứu nội dung, giải pháp tăng cường vai trò quản lý nhà nước đối với các thành phần kinh tế của Hà Nội theo định hướng xã hội chủ nghĩa; nghiên cứu về hoạt động của các tổ chức công đoàn trong tình hình mới; về quản lý nhà nước, về thị trường sức lao động, về vai trò của tư vấn pháp luật đối với luật khuyến khích đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài tại Hà Nội.

Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn việc hình thành đơn vị phân vạch địa giới hành chính trên địa bàn Hà Nội, xây dựng được các luận cứ khoa học cho việc xác định tiêu chí hình thành các đơn vị hành chính mới và thực hiện phân vạch địa giới, quản lý địa giới hành chính.

8. “Nghiên cứu thực trạng môi trường đầu tư nước ngoài tại Hà Nội. Những giải pháp xúc tiến và quản lý” đánh giá được thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hà Nội, khẳng định được đầu tư nước ngoài vào Hà Nội đã tạo ra những tác động tích cực đối với việc huy động nguồn vốn khác trong nước cũng như từ các nguồn vốn ODA, NGO.

Chương trình nghiên cứu nói trên bước đầu đã có kết quả thực tiễn. Hướng tiếp theo vẫn là tập trung xây dựng các luận cứ khoa học nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý kinh tế - xã hội của Hà Nội, tập trung giải quyết những vấn đề nóng bỏng về cơ chế chính sách tăng cường hiệu quả quản lý kinh tế - xã hội trong quá trình tiến tới hội nhập.

b. Về đổi mới hệ thống chính trị và bảo đảm an ninh quốc phòng

Các kết quả nghiên cứu của chương trình nhằm tiếp tục đóng góp vào hệ thống lý luận, quan điểm và nguyên tắc xây dựng, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt

động của hệ thống chính trị. Đã tổng kết, đề xuất hệ thống các giải pháp bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân nhằm bảo vệ vững chắc thủ đô trong quá trình tiến lên văn minh, hiện đại, giàu đẹp. 5 năm vừa qua đã triển khai một số đề tài có tính chất thực tiễn và nổi bật:

1. Biên niên sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh với Hà Nội (1930-1969) đã hệ thống được những sự kiện cơ bản về Chủ tịch Hồ Chí Minh với Hà Nội, là tài liệu quý cho việc tra cứu, nghiên cứu về Chủ tịch Hồ Chí Minh.

2. Nghiên cứu, đánh giá thực trạng và đề xuất phương hướng, giải pháp chủ yếu về công tác xây dựng Đảng, đoàn thể trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Nghiên cứu “xây dựng mô hình xã hội hoá công tác văn hoá - xã hội thủ đô”, đánh giá thực trạng và xây dựng mô hình về xã hội hoá công tác giáo dục - đào tạo, công tác khám chữa bệnh.

4. “Nghiên cứu đổi mới nội dung và phương thức giáo dục truyền thống trong công tác tư tưởng văn hóa của thủ đô Hà Nội” đánh giá được thực trạng công tác giáo dục truyền thống, rút ra bài học kinh nghiệm và giải pháp. Sản phẩm đã được xuất bản thành sách.

5. “Nghiên cứu xây dựng mô hình và phương thức lãnh đạo của các tổ chức Đảng trong các trường đại học dân lập trên địa bàn Hà Nội” là cơ sở để ra quyết định số 331/QĐ-TU về việc thành lập Đảng bộ cơ sở các trường đại học dân lập, QĐ số 223/QĐ-TU về chức năng, nhiệm vụ của tổ chức Đảng, về phương thức lãnh đạo và những điều kiện đảm bảo thực hiện mô hình đó.

“Tổng kết 60 ngày đêm chiến đấu mở đầu cho toàn quốc kháng chiến của quân và dân thủ đô” đã được Bộ Quốc phòng in thành sách với nhiều tư liệu quý để tuyên truyền, giáo dục trong toàn quân, có tác động nghiên cứu Khoa học quân sự về chiến tranh, về tác chiến trong thành phố.

7. Kết quả nghiên cứu “Đổi mới nội dung, phương thức công tác vận động quần chúng tôn giáo, xây dựng cơ sở chính trị vùng giáo dân Hà Nội, góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới ở thủ đô” đã và đang áp dụng trong việc xây dựng cơ sở chính trị vùng giáo dân.

8. “Nghiên cứu một số nội dung biện pháp vận động quần chúng nhằm ngăn ngừa các điểm nóng trên địa bàn Hà Nội của lực lượng vũ trang quân khu thủ đô trong tình hình mới” nhằm góp phần giữ vững ổn định chính trị của thủ đô Hà Nội, tăng cường mối quan hệ gắn bó giữa dân với Đảng, chính quyền các cấp. Đề tài rút ra những bài học ban đầu vai trò của lực lượng vũ trang quân khu tham gia làm công tác vận động quần chúng giải quyết các điểm nóng.

c. Về những giá trị lịch sử văn hóa nghìn năm Thăng Long - Hà Nội.

Một loạt đề tài đã được xây dựng nhằm khẳng định những giá trị tinh thần của nghìn năm Văn hiến Thăng Long. Đồng thời phục vụ cho việc hoạch định chính sách quy hoạch phát triển văn hóa xã hội của thành phố.

1. Đề tài “Xây dựng cơ chế quản lý cán bộ làm công tác văn hoá, thông tin ở phường xã” là cơ sở xây dựng cẩm nang tra cứu dành cho cán bộ văn hóa cơ sở. Cuốn sách này là tài liệu phục vụ cho Bộ Văn hóa - Thông tin và Ban chuẩn bị Nghị quyết Trung ương 5. “Tổng tập thư mục địa chí Hà Nội” là một cứ liệu tra cứu, biên soạn “Bách khoa thư Hà Nội xưa và nay”.

2. Kết quả của đề tài “Xây dựng tiêu chí đặt tên đường phố Hà Nội đến năm 2000” chính là dự thảo quy chế đặt tên đường phố Hà Nội và danh mục đặt tên đường phố phục vụ Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, ra nghị quyết đặt tên đường phố mới.

3. Đề tài “Các biện pháp ngăn chặn tệ nạn xã hội gắn với hoạt động văn hóa ở Hà Nội” đã xây dựng được dự thảo quy chế về việc cưới, việc tang trình Ủy ban Nhân dân thành phố ban hành.

4. Kết quả của đề tài “Khảo sát địa chỉ văn hóa Hà Nội” là bộ tài liệu giới thiệu diện mạo văn hóa trên mạng Internet, hiện đang được biên tập in thành sách phục vụ bạn đọc trong và ngoài nước tra cứu và hệ thống thiết chế văn hoá thủ đô.

5. “Nghiên cứu khoa học phục vụ Kỉ niệm 990 năm và 1000 năm Thăng Long - Hà Nội” nhằm xây dựng các luận cứ khoa học cho công trình nghiên cứu tổng kết toàn diện 990 năm và 1000 năm Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội. Từ đó có những định hướng đúng đắn phát huy những thế mạnh của Hà Nội để xây dựng thủ đô chủ nghĩa xã hội giàu về kinh tế, vững về chính trị, mạnh về an ninh quốc phòng và có nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

6. Nội dung “Đánh giá đạo đức, nếp sống của người Hà Nội qua các thời kì lịch sử và dự báo xu hướng phát triển trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước”.

Nghiên cứu đã lập luận trên cái nền lịch sử cụ thể, dự báo trên cái diễn biến của bối cảnh xã hội cụ thể và giải pháp theo những đối tượng cụ thể trên một địa bàn cụ thể, với một vùng văn hóa có chiều dài các triều đại, thời đại hàng nghìn năm với chiều rộng lan toả của một bộ mặt tiêu biểu cho cả nước, với chiều sâu của các hệ giá trị được hội tụ ở trung tâm văn hiến, tất cả bước sang một thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

7. “Nghiên cứu xây dựng kịch bản Kỉ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội (tháng 12.2000)” với kết quả gồm 4 kịch bản, đã đề xuất được những vấn đề cơ

bản của việc tổ chức Kỷ niệm 990 năm Thăng Long. Đã được các nhà khoa học đánh giá xuất sắc. Kỷ niệm 990 năm tiến tới 1000 năm Thăng Long là dịp nhìn lại chặng đường dài dân tộc đã đi qua, rút ra những bài học kinh nghiệm lịch sử về xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nêu cao lòng tự hào dân tộc, đất nước và thủ đô ngàn năm văn hiến, là dịp tập trung giáo dục tư tưởng tình cảm cho thế hệ hôm nay lòng biết ơn, trân trọng với tổ tiên. Đây là dịp động viên tinh thần tổng hợp mọi nguồn nhân tài, trí tuệ của đất nước, phát huy truyền thống, ý chí tự lập tự cường, cần cù thông minh, sáng tạo của dân tộc để mở mang quan hệ, hội nhập với sự phát triển của thế giới.

8. Sản phẩm nghiên cứu “Quy hoạch trang trí, tuyên truyền, quảng cáo tại các khu trọng điểm tiến tới kỷ niệm 990 năm và 1000 năm Thăng Long - Hà Nội” đã đề xuất những quy hoạch chi tiết, cụ thể về quảng cáo thương mại tại một số khu vực trọng điểm, các tuyến đường, các điểm treo băng và dự án tuyên truyền cổ động kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội. Những quy hoạch về tuyên truyền cổ động phục vụ các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội ở các khu vực trọng điểm của thủ đô. Ngoài ra công trình còn giữ gìn vẻ đẹp cho các khu di tích văn hóa, quảng cáo tại các khu phố cổ nhằm bảo tồn và giữ gìn vẻ đẹp cho các khu di tích văn hóa, góp phần vào Kỷ niệm 990 năm và 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, ngày một hoàn chỉnh, trở thành một môi trường thẩm mỹ tiêu biểu cho cả nước. Xứng đáng một thủ đô ngàn năm văn vật, để mọi người Việt Nam đều hướng tâm về Hà Nội - Thủ đô của cả nước Việt Nam anh hùng.

9. Kết quả đề tài “Cơ sở và giải pháp nghiên cứu quản lý di tích Nho học Văn Miếu - Quốc Tử Giám” là cơ sở khoa học trình lãnh đạo các cấp xin tu bổ xây dựng khu vực Thái Học - Quốc Tử Giám (ngày 13.7.1999 khu Thái Học đã được khởi công xây dựng).

10. Đề tài “Cơ sở giải pháp thu nhập phát triển kho tư liệu địa chí Thăng Long - Hà Nội” đã thu thập trong dân gian hơn 2000 tư liệu quý hiếm bổ sung cho kho địa chí Hà Nội.

11. Đề tài “Kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý nhà nước đối với lĩnh vực thông tin - báo chí - xuất bản của thành phố” bước đầu đã có sản phẩm là “Quy hoạch báo chí - xuất bản trên địa bàn Hà Nội” đã được phê duyệt, v.v.

Song song với công tác nghiên cứu, ngành văn hóa thông tin còn triển khai có kết quả dự án “Điều tra cơ bản ngành văn hóa xã hội để bảo tồn, phát triển và giữ gìn bản sắc dân tộc trong phát triển kinh tế xã hội của thành phố”, kết quả dự án nắm thực trạng tài sản văn hoá Hà Nội để có hướng đầu tư hiệu quả. Dự án cũng tạo thành một nội dung hoàn chỉnh cho định hướng hoạt động nghiên cứu khoa học trong thời gian tới.

PHẦN III

TÓM LƯỢC CÁC TÁC PHẨM VÀ TÁC GIẢ KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN VIẾT VỀ HÀ NỘI^(*)

I. TÁC PHẨM TRƯỚC NGÀY GIẢI PHÓNG THỦ ĐÔ HÀ NỘI 1954

1. Về lịch sử

a. Cổ văn

- *Nguyễn Trãi. Dư địa chí* (Ghi chép địa chí).

Công trình này được biên soạn vào đầu thế kỉ XV, đã bị tiêu hủy sau vụ án vườn vải. Khi vua Lê Nhân Tông lên ngôi, đã tìm thấy trong Bí các một bản, nhà vua đã cho giữ lại để lưu truyền. Đến cuối thế kỉ XV (khoảng 1490), Trần Khắc Kiệm đã sưu tập, nhưng sau cuốn đó lại bị thất lạc. Đến thời kì đầu của nhà Nguyễn, Dương Bá Cung lại sưu tầm được một truyền bản, đã biên tập và cho khắc ván lưu hành. Sách thường được gọi là *Ức Trai Dư địa chí*, tức là quyển 5 trong bộ *Ức Trai di tập*, được khắc in vào năm Tự Đức 21 (1868). Sách chép liền một mạch từ đầu đến cuối, không chia thành các tiểu mục, chỉ ngắt thành 53 tiểu đoạn. Trong đó, chuyên nói về các địa phương nay thuộc Hà Nội:

Tiểu đoạn 1: nói về nhà Tiên Lý đặt quốc hiệu Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên; về vị trí Long Biên và thành Thăng Long. Tiểu đoạn 15: tổ chức hành chính của kinh đô Thăng Long đời Lý - Trần - Lê. Tiểu đoạn 16: nói về thổ nhưỡng, sản vật địa phương của Thăng Long (Phường Tàng Kiếm làm kiếm, áo giáp, binh khí... Phường Yên Thái làm giấy... Phường Thụy Chương, Nghi Tàm dệt vải, lụa...). Tiểu đoạn 19: mô tả núi Tản Viên và Sông Nhị về mặt địa lí học - số xã huyện phủ Quốc Oai như Từ Liêm, Mê Linh, Yên Sơn, Thạch Thất... Tiểu đoạn 20: huyện Phúc Lộc (Sông Hát). Tiểu đoạn 21: huyện Thanh Đàm (tức Thanh Trì), huyện Thanh Oai... Tiểu đoạn 22: các xã Hoàng Mai (tức Bạch Mai đời Nguyễn và hiện nay), Quang Liệt, Thịnh Liệt (nay là khoảng Giáp Bát). Tiểu đoạn 24: huyện Gia Lâm (làng Bát Tràng).

- *An Nam Vũ Cống* (Sách địa dư của An Nam soạn theo phương thức như thiên “Vũ Cống” trong *Kinh Thư*). Sách không có dòng đề tên tác giả như lệ thông thường, nhưng có đoạn mở đầu nói rõ: “Niên hiệu Thiệu Bình năm thứ 2 (1435), Đức giáo của vua Thái Tông lan xa bốn cõi, các nước láng giềng đều đến triều cống,

* Hiện còn lưu trữ tại các thư viện ở Hà Nội

hành khiển, Nguyễn Trãi bàn làm sách dâng lên vua...”. Tiếp theo là toàn văn tác phẩm, không chia thành chương mục mà chỉ ngắt thành nhiều tiểu đoạn, biên thuật tóm tắt lịch sử dựng nước qua các triều đại: từ truyền thuyết về Kinh Dương Vương, các vua Hùng chia làm 15 bộ cho đến thời Lý, Trần (tiểu đoạn 1 - 14). Từ tiểu đoạn 15 đến hết sách (tiểu đoạn 54) chép địa lí nước ta đời Lê. Mỗi địa phương đều có những ghi chép về đặc điểm núi sông, địa hình, chất đất, sản vật... Tiểu đoạn *Thượng Kinh* (kinh đô Thăng Long) ghi chép về tổ chức hành chính (số phủ huyện), các phường thủ công ở Kinh đô. Các tiểu đoạn tiếp theo nói đến các phủ lộ như Quốc Oai (có các huyện Hoài Đức, Đan Phượng, huyện Thanh Đào thuộc trấn Sơn Nam (huyện Thanh Trì, Hà Nội ngày nay)). Có ghi chép cả các đặc điểm về thổ sản của các làng như làng Hoàng Mai, Đình Vọng (rượu ngon), Quang Liệt (sen, cúc), Thịnh Liệt (cá rô), Đông Đài (rượu nếp). Phần ghi về huyện Gia Lâm (trước là thuộc phủ Thuận An, Kinh Bắc, nay thuộc Hà Nội), Kim Hoa (thuộc phủ Bắc Hà, Kinh Bắc trước kia, nay là huyện Đông Anh, Hà Nội) có những ghi chép về gốm Bát Tràng, đã từng cung cấp 70 bộ bát sứ để triều đình làm tặng phẩm bang giao với Trung Quốc...

Đây là một công trình địa lí học quan trọng do Nguyễn Trãi biên soạn vào thời kì đầu nhà Lê, thường gọi là *Ức Trai Dư địa chí*, hay lấy tên *An Nam Vũ Cống*. Ngoài phần chính văn của Nguyễn Trãi, còn có chú giải của Lý Tử Tấn, Ngô Ngộ Phong (tức Ngô Thì Sĩ).

- *Đại Việt Sử ký toàn thư*, công trình biên soạn lịch sử Việt Nam do Ngô Sĩ Liên khởi soạn. Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hy bổ sung và chỉnh lí. Lê Hy hoàn thành bản thảo, 24 cuốn. Nội các triều Lê Hy Tông tổ chức việc khắc ván ấn hành năm Chính Hòa (1697). Trong công trình này đã sử dụng, bổ sung, chỉnh lí cuốn *Đại Việt Sử ký* của Lê Văn Hưu (1230-1322). Có nhiều sự kiện liên quan đến Hà Nội.

Ngoại kỷ ghi chép truyền thuyết về An Dương Vương xây thành Cổ Loa (còn có tên là thành Tư Long), giao cho tướng Cao Lỗ làm nỏ thần, lấy móng rùa làm lẫy. Khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, quê ở huyện Mê Linh. Lý Bí đánh đuổi quân Lương, lập nước Vạn Xuân (đóng đô ở miền huyện Thanh Trì hiện nay). Lý Phật Tử đóng quân ở Hạ Mỗ (Từ Liêm). Trần Bá Nghi, Triệu Xương, Cao Biền sửa đắp đê La Thành. Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán, lên ngôi vua, đóng đô ở La Thành.

Bản kỷ ghi chép việc Lý Thái Tổ dời đô về Đại La, đổi tên là thành Thăng Long; các công việc xây dựng thành lũy, lầu đài, cung điện ở Thăng Long; xây chùa Một Cột, lập Văn Miếu và Quốc Tử Giám. Cuộc kháng chiến của nhân dân ta, dưới quyền của thái uý Lý Thường Kiệt (người phường Thái Hòa, thuộc nội thành Thăng Long). Kinh đô Thăng Long đời nhà Trần. Thăng Long trong 3 cuộc kháng chiến chống quân Nguyên (1257, 1285, 1288). Quân Minh xâm lược chiếm Thăng Long. Thăng Long thời thuộc Minh. Cuộc kháng chiến 10 năm dưới ngọn cờ của Lê Lợi, Nguyễn Trãi và việc giải phóng Thăng Long (tên cũ là thành Đông Quan).

Văn kiện: Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi. Thăng Long trong những thời kì đầu của triều Lê và trong những năm thái bình thịnh trị thời Lê Thánh Tông. Cuộc nổi dậy của Trần Tuân ở huyện Bất Bạt. Chiến sự Thăng Long thời Mạc Đăng Dung. Quân nhà Lê trung hưng do Trịnh Tùng chỉ huy tiến đánh Thăng Long. Mạc Mậu Hợp phải bỏ kinh thành chạy sang phía bắc Sông Nhị (1592). Trịnh Tùng đón vua Lê Thế Tông từ Thanh Hóa về Thăng Long (1593). Những biến động chính trị ở Thăng Long do việc họ Trịnh thu tóm quyền chính của vua Lê. Tổ chức hành chính, giáo dục và quân sự ở Thăng Long dưới đời Lê Huyền Tông...

- *Quốc Sử quán triều Nguyễn. Đại Nam thực lục chính biên* (Ghi thực công việc của triều đình nước Đại Nam). Tổng tài và phó tổng tài phần thứ nhất: Trương Đăng Quế, Hà Duy Phiên. Toàn bộ gồm 6 phần (kì), lần lượt in xong trong các năm 1848, 1864, 1887, 1894, 1900, 1909. Sách được biên soạn theo chỉ dụ của vua Minh Mạng năm 1821, ghi chép các công việc của triều đình nhà Nguyễn liên tiếp các đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Hàm Nghi, Đồng Khánh. Đây là một tập tư liệu đồ sộ, ghi chép chi tiết, dù chưa phải là sử chính thức của triều Nguyễn, nhưng thực chất có tác dụng như một bộ công báo, chứa đựng các tư liệu nhiều mặt của các địa phương nước ta, trong đó có nhiều tư liệu có liên quan đến các sự kiện và nhân vật của Hà Nội từ cuối thế kỉ XVIII đến năm 1888.

Từ quyển 1 đến quyển 17 ghi diễn biến quá trình Nguyễn Ánh mở rộng thế lực cho đến khi đánh bại quân Tây Sơn. Nguyễn Quang Toản thua trận ở Phú Xuân chạy ra Bắc Thành (Thăng Long) và bị hạ sát ngày Canh Thân tháng sáu năm Nhâm Tuất (tháng 7.1802). Đại quân của Nguyễn Ánh chiếm đóng Thăng Long, bố cáo dẹp yên Bắc Hà, sai các quan văn võ trấn trị Bắc Thành, đổi niên hiệu là Gia Long. Từ quyển 18 trở đi, lần lượt ghi các sự việc thời Gia Long, như chọn người đặt vào chức tổng trấn đầu tiên ở Bắc Thành (Nguyễn Văn Thành), tổ chức quân đội, các cơ quan hành chính (Hộ Tào, Binh Tào, Hình Tào...)... Các sự kiện về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, giáo dục... liên quan đến triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức được ghi ở các kì 2, 3, 4, 5, 6.

- *Lê Quang Định. Hoàng Việt nhất thống chí* (Ghi chép địa dư thống nhất của nước Việt Nam) thời nhà Nguyễn. Sách do Mẫn Chính hầu Lê Quang Định (1759-1815) thượng thư Bộ Binh thời kì đầu triều đại Gia Long, biên soạn dâng lên vua xem, biểu dâng sách để niên hiệu Gia Long thứ 5 (1806). Tiếp theo là *Tựa* của Quỳ Giang hầu Nguyễn Gia Cát, tham tri Bộ Lễ. Nội dung chính của sách chia làm hai phần: *Dịch Lộ* (ghi đường đi qua các trạm từ Huế vào Nam rồi từ Huế ra Bắc (Thăng Long đến Lạng Sơn), và *Thực lục* (ghi chép thực tế từng trạm: số dặm đường từ trạm này sang trạm khác, số làng xã núi sông, phong tục dân cư, sản vật, danh thắng trong từng trạm đường). Trong phần *Dịch lộ*, có *Thăng Long thành dịch lộ* ghi rõ từ xã Phương Liệt huyện Thanh Trì trở ra là trấn Sơn Nam. Các trạm thuộc Thăng Long là Hà Nội, Hồng Mai. Trong phần *Thực lục* có *Thăng Long thành thực lục* ngoài việc ghi chép cương giới của trấn Bắc Thành (bao gồm

toàn Miền Bắc từ Ninh Bình trở ra) còn có những phần ghi chép các trạm ở phía bắc thành nội trên đường đi Lạng Sơn.

- *Phan Huy Chú. Hoàng Việt địa dư chí* (Ghi chép địa dư nước Việt Nam, triều Nguyễn). In ván gỗ, thời Minh Mạng thứ 14 (1833).

Sách biên soạn có tính chất tổng hợp về tình hình địa dư toàn quốc. Phần ghi về Hà Nội có giới thiệu khái quát về miền đất Thăng Long qua các đời; các đơn vị hành chính và khu phố, dân cư. Về di tích danh thắng có mục ghi chính diện dài thời Lý ở núi Nùng, núi Thái Hoà ở phía tây thành nội; trong khu vực phường Thái Hoà có di tích nhà ở của thượng tướng Lý Thường Kiệt; các đền Nam Giao, Bạch Mã, Bồ Cãi, Linh Lang, Cao Sơn, Quý Minh, Đồng Cổ, Chiêu Ứng, Hồng Thánh; các chùa Lang An (Láng), Bà Ngõ, Quán Sứ; các quán đạo giáo Huyền Thiên, Trấn Vũ, Đồng Thiên, các huyện Từ Liêm, Đan Phượng ghi ở tỉnh Sơn Tây. Có nhận xét trong toàn phủ Quốc Oai đại khái có sự khác biệt như: Từ Liêm: nhiều văn nhã, Đan Phượng có phần chất phác... Về sản vật đặc biệt có nghề dệt the ở làng La Mỗ (Từ Liêm), trồng dưa ở Yên Lãng.

- *Lê Cao Lãng. Lịch triều tạp kỷ* (Ghi vụn vặt sự việc các triều đại). Sử biên niên do Lê Cao Lãng (trước họ Ngô, sau đổi họ Lê), đỗ hương cống năm 1807 biên soạn. Sách chép khoảng niên hiệu Thiệu Trị (1841-1847). Liên quan đến kinh đô Thăng Long có các sự việc sau:

Xử tội đồ đối với phủ doãn Phụng Thiên là Ngô Cách Sự, coi thi, nhưng lại đem sách vở vào trường thi làm thay cho học trò. Về hai người Hoa hoạt động tình báo cho chúa Nguyễn Phúc Chu về tình hình Đàng Ngoài, đến Thăng Long đầu năm 1716. Về chính sách nhập tịch đối với người Hoa: quy định họ phải theo ngôn ngữ, cách ăn mặc, phong tục nước ta, vào Kinh phải có người bảo lãnh. Với người Hoa ở Thăng Long, sang buôn bán thì chỉ được ở từ bến Vạn Triều trở ra, không được lên kinh đô. Những người Hoa đã ở từ trước các thôn, phường thuộc Thăng Long, nếu đã có vợ con, nghề nghiệp ổn định thì cho nhập tịch, chịu sai dịch như người bản xứ, tiếng nói, cách ăn mặc, đầu tóc... phải theo phong tục nước ta, trái lệnh, bị trục xuất về nước. Chính sách quản lý đồng đỏ, không cho xuất ra nước ngoài: sai khám xét các nhà dân và các nhà buôn người Tàu, ai chứa cất đồng đỏ đều bị tịch thu, bồi hoàn theo giá gốc ở mỏ đồng (lí do vì những khách buôn người Tàu ngâm chờ đồng ra bán ở nước ngoài); ra lệnh xét hỏi các tàu buôn ngoại quốc, không cho họ mang đồng đỏ chở ra nước ngoài; tiền đồng tiêu dùng cũng chỉ được phép 100 quan, quá số đó thì phải bắt giữ lại.

Ngoài ra có những ghi chép về khắc bia tiến sĩ khoá Bính Tuất (1704), bia tiến sĩ năm Canh Dần (1710). Soạn *Quốc Tử Giám ký, Võ học sở ký*. Khắc xong bia tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1724). Quy định cho các quan và dân chúng khi đi qua các cung, phủ, đàn Nam Giao, Thái Miếu, Văn Miếu, đều phải xuống ngựa, xuống kiệu.

Do muốn dời đô sang Cổ Bi (Gia Lâm) chúa Trịnh Cương cho dựng hành cung ở xã đó, công việc làm xong trong 3 tháng (1727). Đồng thời cuốn sử này còn ghi chép những biến động ở kinh thành Thăng Long trong thời kì cuối cùng của triều Lê (kiêu binh phế lập các chúa Trịnh, đòi trừng trị những người đàn áp kiêu binh, chiếm các công sở...). Về quân Tây Sơn đánh tan thủy quân của triều Lê - Trịnh ở bến Tây Lương rồi chiếm kinh thành Thăng Long. Nguyễn Huệ hạ lệnh cho quân sĩ không được cướp của dân chúng. Vua Lê Hiển Tông tiếp Nguyễn Huệ ở điện Vạn Thọ và gả công chúa Ngọc Hân cho Nguyễn Huệ.

- *Nguyễn Siêu và Bùi Quỳ. Đại Việt địa dư toàn biên* (Tập địa dư toàn bộ nước Đại Việt), khắc in năm Canh Tý Thành Thái 12 (1900). Khảo cứu địa lí lịch sử nước ta theo các nguồn thư tịch cổ Trung Quốc từ Hán, Tiền Tống, Tống, Nguyên, Đường, đặc biệt là trích dẫn 2 tài liệu: *Thiên hạ quân quốc lợi bệnh thư* của Cố Viêm Vũ và *Độc sử phương dư kỷ yếu* của Cố Tổ Vũ, rải rác có nhiều khảo sát liên quan đến địa danh sông núi, các nơi thành trì ở phần đất thuộc Hà Nội ngày nay. Có chuyên mục về Long Biên thành: khảo cứu về địa danh và thực địa của thành Long Biên qua các thời kì lịch sử; về Gia Lâm thành: theo tác giả thời thuộc Đường có châu Đô Kim, trong châu Đô Kim có quận Gia Lăng, có thể là tên cũ của huyện Gia Lâm.

Về địa lí hành chính của Hà Nội cũng dựa theo các thư tịch cổ của nước ta, chủ yếu là theo Hồng Đức, theo đó thành Thăng Long thuộc khu vực Trung đô Phụng Thiên phủ, gồm 2 huyện: Vĩnh Xương (18 phường - tức huyện Vĩnh Thọ đời sau), Quảng Đức (18 phường). Như vậy, 36 phố phường Hà Nội vốn đã có từ đời Hồng Đức (1470-1479). Riêng thành Thăng Long thành ngoại (ngoại thành Thăng Long) với 12 tổng thuộc hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận. Đến thời Tự Đức, Hà Nội còn bao gồm cả huyện Thanh Liêm, thuộc tỉnh Hà Nam sau này.

Đặc biệt có bài về trị thủy Sông Hồng, việc đắp đê trị thủy qua các đời và ý kiến của tác giả nhận xét về hai chủ trương đắp đê và bỏ đê, một chủ đề đã từng gây tranh luận dưới thời Tự Đức.

Quốc sử quán triều Nguyễn. Đại Nam nhất thống chí (Ghi về nước Đại Nam thống nhất). Do sử quán triều Tự Đức khởi thảo từ năm 1865 đến năm Hàm Nghi 1 (1885) mới hoàn thành. Đến năm Duy Tân 3 (1910) sách được khắc in, song chỉ in các tập viết về Trung Kỳ. Còn các tập viết về các tỉnh Bắc Kỳ và Nam Kỳ chưa từng được in ra. Bản toàn bộ được lưu trữ là do Viện Viễn Đông bác cổ chép lại theo một bản mượn của Thư viện Nội các Huế.

Phần viết về Hà Nội có các mục về khu vực hành chính qua các đời (các huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận, Từ Liêm, Thanh Trì và 11 huyện khác nay thuộc Hà Sơn Bình, Hà Nam Ninh), về hình thể, khí hậu, số dân, phong tục, sông ngòi, thành trì, thuế ruộng, chợ búa, trạm gác, bến đò, đê đập, các di tích, các lăng mộ (Lăng Lê Chiêu Tông ở xã Quỳnh Đô, huyện Thanh Trì, mộ Lý Ông Trọng ở xã

Thụy Hương, huyện Từ Liêm, mộ Chu Văn An ở xã Quang Liệt, huyện Thanh Trì), các từ miếu (đền miếu) đền Phùng Hưng (Bố Cái đại vương), đền Sóc Thiên Vương, đền Đồng Cổ, đền Chiêu Ứng, đền Bạch Mã..., các tự quán (chùa, quán): chùa Hoàng An, chùa Một Cột, quán Trấn Vũ..., về nhân vật: Lý Ông Trọng (Từ Liêm), Lý Thường Kiệt (Vĩnh Thuận), Chu Văn An (Thanh Trì), Phan Phu Tiên (Đông Ngạc, Từ Liêm), Bùi Bình Uyên (Thanh Trì), Nguyễn Quý Đức (Từ Liêm), Ngô Thì Sĩ (Tả Thanh Oai), Lý Trần Quán (Từ Liêm), về liệt nữ có Lê Thị Ta (phường Tây Thai), Nguyễn Thị Quyên (Thanh Trì).

Về sản vật địa phương Hà Nội có gạo thơm, rượu tằm, mật mía, cốm, bánh gai, quả vải...

Đại Việt địa chí (Ghi chép các địa phương Đại Việt). Suu tập địa chí, chưa biết rõ tên người và năm biên soạn. Xét nội dung có nhiều đơn vị hành chính và địa danh đời Nguyễn, nhưng vẫn bảo lưu địa danh đời Lê, như “Trấn Sơn Nam” thành Thăng Long... Phần ghi về Hà Nội nằm trong 4 tiểu mục: Mục *Thăng Long thành* ghi hai huyện thuộc phủ Hoài Đức là Thọ Xương và Vĩnh Thuận, hợp thành khu vực nội thành, chia ra các mục nhỏ ghi núi sông (như Nhĩ Hà, Nùng Sơn, Tam Sơn, My Sơn...), cổ tích danh thắng như Hồ Tây, miếu Trung Liệt, đền Bạch Mã, đền Bố Cái, đền Linh Lang, đền Quý Minh (ở phường Đông Hà thờ con của Lạc Long Quân tên là Quý Minh), đền Đồng Cổ, đền Chiêu Ứng..., chùa Long An, chùa Báo Thiên, chùa Trấn Quốc, Chùa Một Cột, chùa Yên Lãng (Láng), chùa Bà Ngô, chùa Quán Sứ..., quán Trấn Vũ, quán Đồng Thiên,... Các chợ Đình Ngang, Cửa Nam, Mã Thị, Hàng Bè, Vải Bố, Đông Thành, Cầu Đông, Cầu Triền (Cầu Diên). Mục *Sơn Nam trấn* có phủ Thường Tín, ghi về huyện Thanh Trì. Mục *Sơn Tây trấn* có ghi các huyện thuộc phủ Quốc Oai, Từ Liêm, Đan Phượng, Bất Bạt, *Bắc Ninh trấn* ghi các huyện Gia Lâm, Kim Anh (tên cũ là Kim Hoa)... Trong các mục này, ngoài những vấn đề về sông núi, cổ tích, thắng cảnh, còn có cả ghi chép về phong tục, thổ sản (mục nội thành không có), các ngành nghề như the, lụa (các xã huyện Từ Liêm), làm giấy kim tiền (Nghĩa Đô - Từ Liêm), dứa (Đan Phượng)...

Đông Khánh địa dư chí lược, tài liệu nghiên cứu chung về các tỉnh trong toàn quốc, do các tỉnh thần (các quan đầu tỉnh) biên soạn theo sắc dụ của vua Đồng Khánh.

Về Hà Nội, ghi chép tỉnh thành ở địa phận huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, 4 bên thân thành xây bằng gạch, dài tổng cộng 1285 trượng 6 thước 6 tấc (đơn vị đo lường chiều dài trước đây của Việt Nam), cao 1 trượng 1 thước, dày 4 trượng, mở 5 cửa ở phía chính đông, chính tây, chính bắc, đông nam, tây nam, mỗi cửa cao 1 trượng 3 thước, rộng 1 trượng, phía ngoài cửa có “Dương mã thành” (thành để ngựa), tức là lũy đắp thành hình chữ chi để làm công cụ chiến đấu. Tổ chức hành chính của Hà Nội vào thời điểm soạn sách gồm 4 phủ, 15 huyện: phủ Hoài Đức (gồm các huyện Từ Liêm, Thọ Xương, Vĩnh Thuận), phủ Thường Tín (gồm Thượng Phúc, Thanh Trì, Phú Xuyên), phủ Ứng Hoà (gồm Sơn Minh, Thanh Oai, Chương Đức, Hoài An), phủ Lý Nhân (gồm Kim Bảng, Duy Tiên, Thanh Liêm,

Bình Lục, Nam Xương). Tiếp đó là số liệu dân số, binh lính, ruộng đất, số thuế thóc, thuế tiền hàng năm phải nộp. Các mục sau đó viết về phong tục, sản vật, khí hậu, núi sông, danh thắng, đường sá.

Các huyện ngoại thành như Gia Lâm, Đa Phúc, Kim Anh, Đông Ngàn ghi chép trong phần địa dư tỉnh Bắc Ninh; các huyện Đan Phượng, Thạch Thất, Yên Lãng ghi trong phần địa dư tỉnh Sơn Tây, cũng với các khoản mục biên soạn như đã miêu tả ở trên.

Đại Nam quận huyện phong thổ vật lược chí (ghi chép tóm tắt phong thổ sản vật của các huyện nước Đại Nam), Tập biên soạn địa dư, không đề tên người và năm soạn, ghi chép địa dư chung của nước ta vào khoảng thời kì đầu đời vua Tự Đức (1848-1883) với từng địa phương, có tóm tắt lịch sử và sự thay đổi địa danh qua các thời kì, các triều đại vua. Trong tập này có những vấn đề, sự kiện liên quan đến Hà Nội. Thời kì thuộc Minh, đã đổi tên nước An Nam thành nước Giao Chỉ... đổi quận Đông Đô thành quận Đông Quan (17 phủ 5 châu). Lê Thái Tổ dẹp xong giặc Ngô, đặt quốc hiệu là Đại Việt, đóng đô ở Đông Kinh, tức Thăng Long, đặt 2 huyện thuộc về kinh kì, lập thành phủ Trung Đô, đặt 3 chức quan: phủ doãn, thiếu doãn, trị trung. Nhà Hồ vì lấy Thanh Hóa làm Tây Đô, nên gọi Thăng Long là Đông Đô.

Chuyên mục *Hà Nội tỉnh* lại nói xưa là đất Giao Chỉ. Nhà Hán đặt làm huyện Long Uyên; niên hiệu Kiến An đời Hán Hiến Đế đổi làm Long Biên. Nhà Lý đặt là Thăng Long, nhà Hồ: Đông Đô. Đến thời thuộc Minh, lại đổi tên là Đông Quan. Đến nhà Lê lại gọi là Đông Kinh, đời Minh Mạng cắt thêm 5 huyện: Hoài Đức, Mỹ Đức, Thường Tín, Ứng Hòa, Lý Nhân quy vào tỉnh Hà Nội (1833).

Tổ chức hành chính của 3 phủ: Hoài Đức (2 huyện Từ Liêm, Đan Phượng). Ứng Hòa (2 huyện Sơn Lãng, Thanh Oai), Thường Tín (các huyện Thượng Phúc, Thanh Trì...) nói trong chuyên mục Hà Đông tỉnh.

Có những ghi chép cung cấp những tài liệu lịch sử đáng chú ý: như về núi Cầu Lậu, ở xã Cần Kiêm, huyện Yên Sơn, tương truyền là nơi Từ Đạo Hạnh trút xác. Sông Nhĩ Hà với các tên: Phú Lương, Lãng Bạc, Hồng Hà; thượng thư nhà Minh gọi là Hoàng Phúc thấy hình dáng sông uốn cong như chiếc hoa tai nên gọi là Nhĩ Hà; nhánh sông bên hữu ngạn gọi là Sông Hát, ở xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, chảy qua Thạch Thất, Quốc Oai, Đan Phượng (không ghi tả ngạn). Mục cổ tích ghi địa thế núi Tản Viên, truyền thuyết Lạc Long Quân - Âu Cơ, 50 con theo mẹ ở lại miền núi, chia nhau đi trấn trị đều gọi là Hùng Vương. Sự tích Lý Ông Trọng, người làng Thụy Hương, huyện Từ Liêm. Thành Cổ Loa tên cổ là Phong Khê. Đền Lê Mật, ghi truyền thuyết về việc dựng sĩ người làng Lê Mật huyện Gia Lâm đánh nhau với thủy quái để đoạt lại công chúa nhà Lý, từ chối các chức phong tằng, chỉ xin cho dân làng Lê Mật được yên cư lạc nghiệp ở phía tây kinh thành Thăng Long. Về sau nơi này thành vùng dân cư đông đúc, gồm 13 trại xung quanh chùa

Tam Bảo. Phủ Cổ Bi, ở xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm: khoảng niên hiệu Bảo Thái, chúa Trịnh Nhân Vương (Trịnh Cương) thấy nơi đây phong cảnh đẹp, muốn lập đô mới nên cho dựng hành cung ở Cổ Bi. Sau khi Trịnh Cương chết. Thuận Vương (tức Trịnh Giang) lên thay, bãi bỏ dự án ấy, nay di chỉ hành cung vẫn còn. Bãi Quân Thần ở hai xã Thượng Cát, Hạ Cát ranh giới giữa Hậu Lý Nam Đế và Triệu Việt Vương Quang Phục. Đền Nhã Lang, xã Hạ Mỗ huyện Từ Liêm. Nhã Lang là con của Hậu Lý Nam Đế lấy con gái của Triệu Việt Vương là Quả Nương (có lẽ là Cảo Nương), rồi ngấm đố móng rồng, đem quân từ Ô Diên đến đánh lấy nước Triệu Việt Vương. Nguyên chú: Ô Diên là xã Hạ Mỗ. Bến Chương Dương, ở xã Chương Dương, huyện Thượng Phúc: có chép bài thơ của Phạm Quý Thích tưởng nhớ chiến công của Trần Nhật Duật đại phá quân Nguyên.

Mục thổ sản, ghi chép Hồ Tây có cà cuống, hương vị thơm nhất, ghi mẩu chuyện Triệu Đà sai người biếu nhà Hán một giỏ cà cuống (quế đố: sâu cây quế). Người nhà Hán bảo nhau: “Không phải sâu cây quế đâu, đó là Đà nói dối ta đấy”. Họ gọi nhầm con quế đố là đà (cà) cuống.

Về nghề nghiệp: Phú Xuyên có nghề thợ xà cừ; lụa vải: La Khê, Vạn Bảo; quạt giấy ở Kim Lũ, thợ sơn ở Văn Giáp, nghề làm giấy ở phường Yên Thái.

Cuốn sách ghi về thời Tây Sơn: Nguyễn Huệ đến Thăng Long, đặt Lê Duy Cẩn làm giám quốc, đại tư mã Ngô Văn Sở làm trấn thủ. Lại viết về phòng tuyến Nam Đồng, với chiến thắng Đống Đa: tướng nhà Thanh là Trương Sĩ Long, Hàn Hoài, Sâm Nghi Đống đều chết trận.

Đặng Xuân Bảng, Sử học bị khảo (Khảo cứu cho đầy đủ về sử học). Thiên Đình cư sĩ Đặng Văn Phú biên tập. Sách nghiên cứu về địa lí và lịch sử Việt Nam có nhiều chi tiết liên quan đến lịch sử, địa lí Hà Nội.

Có mục khảo về Long Biên, tác giả nhận xét rằng: “Thành Thăng Long từ trước đến nay đều cho là thành Long Biên đời Hán, nhưng núi Nùng, núi Khán đều thấp, không đủ cái tên “Tiên Sơn”, mà các hồ phía nam như hồ Tú Uyên (Hồ Giám), hồ Hoàn Kiếm thì nước cạn không đủ cái tên “Tây Hồ”. Theo tác giả “huyện trị Long Biên thời Hán ở khoảng giữa Quế Dương và Võ Giàng” (nay là huyện Quế Võ, Hà Bắc).

Viết về vấn đề trị thủy qua các đời, trong đó chủ yếu nói đến việc đắp đê Sông Nhị chảy qua miền Hà Nội, tác giả phê phán thuyết bỏ đê cho nước tràn tự do với lí do: ở Thanh Nghệ và Nam Kỳ không có đê vì nguồn sông nước gần biển thoát nhanh, ở đồng bằng Bắc Bộ cách biển, nước ngập úng lâu. Đời Lý, Trần, bờ biển còn lùi vào đất liền 2, 3 ngày đường, nhưng từ thời đó đã có sông trị thủy. Kết luận cần tiếp tục tu bổ đê điều.

Ngô Giáp Đậu. Hiện kim Bắc Kỳ chi địa dư (dữ lịch) sử (Địa dư về lịch sử các tỉnh Bắc Kỳ hiện nay). Tác giả là giáo thụ phủ Hoài Đức. Về tên sách, nguyên đề là

Hiện kim Bắc Kỳ chi địa dư sử, có lẽ là chép thiếu mất hai chữ trong ngoặc đơn, vì “địa dư sử” (địa lí lịch sử) thì có phần không ổn và không khớp với nội dung. Sách không chia chương mục, nhưng có hai phần chính là “địa dư” và “lịch sử”.

Phần ghi về Hà Nội: giới thiệu tổng quát về thành phố Hà Nội: 127 xã thôn, phường trạm. Các số liệu: số đình, số ruộng đất, số thuế hàng năm (thuế tiền, thuế thóc, thuế hàng hóa) của huyện Hoàn Long, và tổng quát những số liệu đó của các huyện Thanh Trì, Vĩnh Thuận, Thọ Xương. Tình hình khí hậu thủy văn của Hà Nội. Nhận xét về phong tục tập quán của dân Hà Nội. Mục nhân vật ghi tiểu sử hành trạng của các nhân vật sau (thuộc Hà Nội): Lý Trần Quán (Vân Canh, Từ Liêm), Chu Văn An (Thanh Liệt, Thanh Trì), Nguyễn Công Trứ (Nguyệt Áng, Thanh Trì), Phùng Khắc Khoan (Phùng Xá, Thạch Thất), Nguyễn Như Đổ (Đại Lan, Thanh Trì), Nguyễn Quý Đức (Đại Mỗ, Từ Liêm), Tô Hiến Thành (Đại Mỗ, Từ Liêm), Nguyễn Trãi (Nhị Khê, Thượng Phúc), Bùi Bình Uyên (Định Công, Thanh Đàm tức Thanh Trì), Nguyễn Công Tiên (Thượng Yên Quyết, Từ Liêm), Phan Phu Tiên (Đông Ngạc, Từ Liêm), Nguyễn Hữu Liên (Tây Mỗ, Từ Liêm).

Lê Chất. Bắc thành địa dư chí lục (Ghi chép địa dư các trấn ở Bắc Thành). Bài tựa của Đông Khê Nguyễn Văn Lý (1795-1869) đề năm Thiệu Trị (1845) giới thiệu sách này, cho biết trong thời gian làm tổng trấn Bắc thành dưới triều Minh Mạng, Lê Chất họp các nhà nho học ở Thăng Long biên soạn sách này.

Chuyên mục về thành Thăng Long ghi chép khái quát vị trí khác nhau và tổ chức hành chính của thành Thăng Long qua lịch sử các triều đại, cả khu vực nội, ngoại thành, tư liệu khá đầy đủ chi tiết. Có những mục Danh Sơn: núi Nùng, Tầm Sơn; Đền chùa: đền Bó Cối (Phùng Hưng), miếu Hoàng Tử (thờ Linh Lang Đại Vương, hoàng tử triều Lý), chùa Dục Khánh, chùa Long An, chùa Báo Thiên, chùa Một Cột, chùa Láng...; quan chức: ghi chép về cơ cấu hành chính của trấn thành thời nhà Nguyễn, các chức quan cao cấp có những chức danh gì... Thổ sản: phường Thái Cực (Hàng Đào): nghề nhuộm, phường Đông Hà (Hàng Bát) bán đồ sứ, phường Hà Khẩu (Hàng Buồm) bán sách, phường Phục Cổ: đồ đúc thiếc vùng Tây Hồ: chuội tơ, dệt lụa các phường Yên Hoa, Nhật Chiêu, Quảng Bá: nuôi tằm.

Các mục về trấn Sơn Tây có địa chí các huyện Đan Phượng, Từ Liêm, Thạch Thất: trấn Kinh Bắc có những tư liệu địa chí về các huyện Gia Lâm, Đông Anh.

Dương Bá Cung. Hà Nội địa dư tác giả Cấn Đình (tức Dương Bá Cung), soạn theo chỉ sức năm Tự Đức thứ 4 (1851). Nói về vị trí Hà Nội thời Tự Đức, gồm một phần tỉnh Hà Đông và tỉnh Nhã Nam cũ. Về phong tục, tác giả có đưa ra nhận xét về dân Hà Thành: “Đàn ông chuộng thi lễ, đàn bà chăm canh củi, thợ tinh nghề khéo, người có học ghét chuyện cạnh tranh chốn hương thôn, đối đại với nhau bằng lễ nhượng”. Có tham khảo về vị trí địa danh thay đổi qua các đời, kể từ quận trị Long Biên thời thuộc Hán, về đời nhà Lý là Thăng Long, đời Trần là Trung Kinh, Đời Hồ là Trung Đô thuộc Phụng Thiên phủ. Năm Gia Long 4 (1805) đổi phủ

Phụng Thiên làm phủ Hoài Đức, huyện Quảng Đức đổi là Vĩnh Thuận, đổi chữ Thăng Long là rồng bay, thành chữ Thăng Long là thịnh vượng.

Bắc Kỳ hà đề sự tích Sách nghiên cứu về đề điều ở Bắc Kỳ, nguồn gốc sông Nhĩ Hà. Các sự kiện có liên quan đến đề điều từ thời Lý đến thời Pháp thuộc.

Trong cuốn này có tờ trình của phó bảng Nguyễn Văn Siêu đề nghị phương pháp bảo vệ đề, lấy đá đắp kè, ngăn chặn sự phá hoại của thiên nhiên.

Đăng Huy Trứ. Nhị Hoàng di ái lục (Ghi chép tình yêu mến để lại trên miền Sông Nhĩ, Sông Hoàng); sách in bản gỗ, năm Kỷ Tỵ đời Tự Đức (1869).

Sách giới thiệu tiểu sử hành trạng của Đặng Văn Hoà, hiệu Lễ Trai, nguyên tổng đốc Hà Ninh (gồm 4 tỉnh: Hà Nội, Ninh Bình, Nam Định, Hưng Yên), là bác ruột của tác giả Đặng Huy Trứ (hiệu Tỉnh Trai, tước Hoàng Trung Tử). Bài tựa của Đặng Huy Trứ cho biết Lễ Trai Công Văn Hoà (tên cũ là Thiêm) đậu hương cống năm Gia Long Quý Dậu (1813), làm quan ở Kinh và ở ngoài hơn 40 năm, đến đâu cũng được cảm tình yêu mến. Tên sách chính là để ghi lại tình cảm của Lễ Trai đối với miền Nhĩ Hà, Vị Hoàng là nơi ông đã trấn nhậm. Những sự việc ở vùng Sông Nhĩ được đề cập đến tường tận hơn, so với vùng Sông Hoàng, đó là vì Lễ Trai công ở Hà Thành lâu ngày hơn.

Đáng chú ý cuốn sách có những mục sau:

Sinh bình: giới thiệu tiểu sử của tổng đốc Đặng Văn Hoà, những việc chính sự chủ yếu ông đã làm trong thời gian trấn thủ ở Hà Nội.

Diễn cách: khảo cứu địa dư các tỉnh Bắc Kỳ thay đổi qua các triều đại, các nơi sinh yếu, danh thắng... Chủ yếu nói về Hà Nội. Phần nói về Hà Nội là một thiên khảo cứu địa chí uyên bác, cô đọng, kê cứu có phương pháp, có nhiều chi tiết, như nói thành Long Biên, trước là Long Uyên (vực rồng), do vì Sông Nhĩ quanh co uốn khúc như rồng cuộn; đến đời Đường, Nhan Sư Cổ kiêng húy nhà Đường (Đường Thái Tổ tên là Lý Uyên), đổi chép vào sử là Long Biên...

Văn Thánh miếu (tức Văn Miếu) ở Thăng Long, xây dựng từ đời nhà Lý, kê các lần trùng tu quan trọng dưới đời Lê; ghi việc sửa chữa Khuê Văn Các, nguyên trước dùng 4 cột gỗ lớn lâu ngày mỗi một hư hoại. Đặng Văn Hoà nhân đi thăm Văn Miếu (năm Minh Mạng Mậu Tuất - 1838) đề xuất việc quyền tiền để tu sửa hành lang, lầu chuông... dùng gạch xây xung quanh để chắn mưa gió...

Chùa Một Cột ở phía tây Hà Nội, thuộc địa phận Trung quân tả trấn cơ, huyện Vĩnh Thuận: chép sự tích Lý Thánh Tông không có con nối, chiêm bao thấy Phật Quan Âm gọi lên Tòa Sen giao cho một đứa bé. Tỉnh dậy, nhà vua cho dựng chùa theo hình bông sen, đặt tên là Diên Hựu. Đồng thời có sử dụng tài liệu nói về 2 lần trùng tu chùa Một Cột: đợt trùng tu năm Minh Mạng 19 (1838), bằng tiền quyền góp thập phương, do con trai cả của Đặng Văn Hoà là Đặng Văn Tá (ngự y) đứng ra trông nom việc sửa chùa; đợt trùng tu năm Thiệu Trị 7 (1847), có ghi tên

các nhân vật chủ trì hoặc có góp phần vào việc trùng tu, như tổng đốc Sơn Hưng Tuyên Nguyễn Văn Giai con cả của Lê bộ thượng thư Nguyễn Đăng Tuấn là Tử Dư...

Tổ chức hành chính, cho biết trấn Bắc Thành chia đặt làm tỉnh Hà Nội đầu tiên vào năm Tân Mão, niên hiệu Minh Mạng (1831). Bấy giờ có lệnh mang tiền bạc, thóc gạo, súng đạn trong thành (Bắc Thành) chia phát cho các tỉnh mới lập, số còn lại dùng thuyền hải vận chở vào Kinh (Huế).

Mục trị binh, nói về việc tổ chức huấn luyện quân sự như tập trận, voi, đánh thủy chiến ở Hà Nội. Rồi nói tiếp đến việc trưng binh: nguyên ở Hà Thành, huyện Thọ Xương (vùng nội thành hiện nay) không có ruộng đất, nên không trưng binh theo số ruộng đất được, trong huyện hạt chỉ có 36 phố phường là dân tứ chiếng đến kiêu ngạo sinh nhai. Lúc trước có lệnh cứ theo sổ đinh, hễ 7 đinh thì trưng 1 lính, đến khi tuyển lính thì dân tình xôn xao... Đặng Văn Hoà tâu lên vua, xem xét giảm thuế, thay việc trưng binh, được chuẩn y hàng năm theo số hộ, cứ mỗi suất đinh nộp 8 quan tiền, sau giảm, còn 6 quan. Lệ đó về sau còn thi hành.

Sách còn ghi các khoản thuế ở Hà Nội: việc đắp đê, lập sổ địa bạ: lần đầu tiên dưới triều Nguyễn, tổ chức làm lại địa bạ ở Hà Nội, việc phòng hoả hoạn, nhân đó ghi sự tích đền thờ thần hỏa.

Về sinh hoạt về chế độ của thú binh (lính thú) đóng ở các đồn phòng thủ thuộc khu vực thành Hà Nội: hàng ngày, dậy sớm tập thể dục, quá trưa đi kiếm củi về tích trữ lại để bán, góp chung 10 lính 1 suất. Số tiền bán củi trích ra mua bò chăn nuôi, cho ăn ở ngoài cửa ô, hàng ngày bán trâu bò thu tiền chia cho lính thú để giúp đỡ đời sống.

Sách còn ghi cả việc lần đầu tiên lập nghĩa trang ở Hà Nội. Vì trong thành phố có nhiều mộ cổ, mộ hoang, tổng đốc Đặng Văn Hoà xin cắt một khu đất 15 mẫu ở địa phận giáp giới giữa hai phường Nam Đồng, Thịnh Quang làm nơi nghĩa trang. Đầu tiên chôn cất 92 ngôi mộ không có chủ nhân. Lập chùa Đồng Quang để siêu độ mộ vô chủ.

- *Hà Nội sơn xuyên phong vực* (Bờ cõi núi sông Hà Nội). Sách địa phương chí Hà Nội, không ghi tên người và năm soạn. Song, vùng lãnh thổ nói đến trong sách bao gồm đến cả Phủ Lý và phần phủ Lý Nhân (nay thuộc Hà Nam) thì có thể đoán được sách biên soạn trước năm Minh Mạng thứ 15 (1834) là năm bãi bỏ phần phủ Lý Nhân. Nội dung gồm có các phần:

1. Vị trí chung.
2. Các phủ huyện.
3. Địa danh thay đổi qua các đời, địa dư các phủ huyện.
4. Hình thể: Núi Nùng Tam Sơn, Thái Hoà, Thiên Kiện... Hồ: Hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm, hồ Tú Uyên ở phường Bích Câu... Sông (Sông Tô Lịch: chép thần tích sông Tô Lịch, cho biết thời thuộc Minh, Hoàng Phúc cho đào rộng thêm, đổi tên là sông Lai Tô, đắp thành ở phía tây bắc; sông Nhĩ Hà).

5. Khí hậu: Từ mùa hè đến mùa đông đều có bão, có khi có mưa đá. Lúa hè: gieo mạ tháng 8, 9, cấy vào khoảng tháng 11, 12, tháng 4, 5 sau gặt; Lúa thu: gieo mạ vào khoảng tháng 4, 5, tháng 6, 7 cấy, tháng 9, 10 gặt.

6. Phong tục: “Con trai, con gái đều giữ thi lễ, đàn bà chăm canh củi vá may, đàn ông thợ giỏi, nghề khéo, nhà nông ra sức chăm bón ruộng vườn. Bạn bè khách khứa đến thăm nhau thường lấy thơ văn tặng đáp, xã thôn lấy lễ nhượng cư xử với nhau...”.

7. Thành trì: Tỉnh thành thời Tiền Lê gọi là Phụng Thành, tu bổ xây dựng lại năm Gia Long thứ 4 (1805): lớp trong và ngoài xây gạch, lớp giữa là đất; thành có năm cửa, trên dựng các lầu thành lợp ngói...

8. Cổ tích: Đại La thành có 21 ổ môn (cửa ô),... đền Hai Bà Trưng, đền Khang Hy đại vương (Lý Ông Trọng), đền thờ thần Long Đỗ, đền thờ Quý Minh (một trong năm con trai của Lạc Long Quân theo cha về núi)... Lãng vua Quang Thiệu nhà Lê, ở xã Quỳnh Đô, tổng Cổ Diển, huyện Thanh Trì, đền tiết nghĩa thờ bà Phan Thị Thuần, vợ vua Ngô Cảnh Hoàn... Các chùa: Sùng Khánh, Báo Thiên, Bà Ngô (còn có tên là Thanh Ngô), chùa Trấn Bắc, chùa Địa Linh, chùa Một Cột, chùa Đại Bi. Quán: Trấn Vũ quán ở Hồ Tây, có câu đối ngự chế của Thiệu Trị: Yên trì lâu dài phù nước vững, Giáng lành ban phúc giữ dân an.

- *Hà Thành thần sắc*, Bản sao thần sắc kèm theo tờ kê khai của các phố thôn trưởng trong đợt sưu tập về đền chùa ở Hà Nội, năm Duy Tân 3 (1909). Bộ tư liệu này gồm 8 tập, 1514 trang.

Trong tập 1 (116 trang) có các phố: Yên Viên, Yên Thành, Nam Trường, Nghĩa Quán, Hàng Cót, Quán Thánh, Yên Ninh, Phúc Nghĩa, Hàng Giấy, An Tĩnh, Hàng Gạo, Hàng Thuốc, Thuận Cảnh, Hàng Vôi, Hàng Điều, Hàng Nón, Hàng Ngang, Hàng Đường, Hàng Đồng, Tiên Sinh, Hàng Càn, Hàng Bồ, Hàng Gai, Hàng Đào, Hàng Hòm, Hàng Da, Hàng Bông, Hàng Cá, Hàng Vải, Thuốc Bắc, Hàng Thiếc.

Tập 3 (318 trang) có các phố Hàng Tre, Hàng Bạc, Phố Cau Khô, phố Ngõ Gạch, Hàng Buồm, Hàng Sành, Phố Mới, Hàng Dâu, Hàng Thùng, phố Bắc Ninh, Hàng Mã.

Tập 4 (62 trang) có tư liệu về các phố Cự Phú, Hàng Vôi, Hàng Hành, phố Nhà Chung, phố Hội Vũ.

Tập 5 (56 trang) có các phố Đồng Khánh, Nhân Bát, Phương Viên, Đức Viên, Đồng Nhân, Cẩm Hội, Lương Yên, Cơ Xá.

Tập 6 (231 trang) có các phố Thợ Nhuộm, Vĩnh An, Sinh Từ, Lương Sủ, Thanh Giám, Nam Ngự, Ngọc Thanh.

Tập 7 (25 trang) có các phố Tuyên Quang, Liên Trì.

Tập 8 (194 trang) có các phố Phục Cổ, Giai Phường, Đồng Tâm, Hoà Mã, Phúc Lâm, An Nhất, Thịnh Yên, Văn Hồ...

- *Lê Khắc Hy. Kim Anh huyện địa dư chí*, Tập biên khảo địa chí huyện Kim Anh (nay thuộc Đông Anh), năm Duy Tân 4 (1910). Có các mục: *Diên Cách* - tên gọi của huyện và các phần đất nhập qua các đời; *Thành Trì* - quy mô kiến trúc thành, huyện ở núi Lỗ; *Phong vực đồ diệp* - phân chia các tổng xã (9 tổng, 53 xã), ghi riêng địa dư các tổng Hiến Lễ, Thanh Trì, Cổ Bái, Hương Đình, Tiên Lạc, Phù Lỗ, Ninh Bắc, Đa Thượng, Kim Anh; *Lí lộ* - đường xá trong huyện (8 đường huyện, 5 đường xã); *Cổ tích*: đền Sóc Sơn (đền Thượng, đền Đồi Ngựa), đình Phú Cá... ; *Nhân vật* - Đỗ Nhuận (tiến sĩ đời Lê Quang Thuận), Nguyễn Thanh, Nguyễn Dương Hấn (anh em đỗ đồng khoa), Trịnh Tư Đĩnh, Ngô Miễn, Phù Thúc Hoàn, Trần Trung, Kim Hoa nữ học sĩ; *Phong tục*; *Thổ Sản*: Bá Thực - nói về tập quán canh tác của huyện; *Kĩ thuật nghệ* - nghề dệt đá ở Thanh Nhân, nghề làm đồ gốm ở Hiến Hoá, nghề làm gạch của Phú Xá...; *Quan lại* (tổ chức hành chính ti, huyện); *Phỉ nguy* - tình hình giặc giã đời Tự Đức...

- *Hoàng Đăng Quỳnh. Hoàn Long huyện chí*, (Địa chí huyện Hoàn Long, nay thuộc nội thành Hà Nội).

Nội dung: giới thiệu tổng quát các mặt của huyện Hoàn Long. Huyện Hoàn Long gồm 9 tổng, 59 thôn, xã, phường, trạo, châu. Về các nơi cổ tích danh thắng, có nói đến thành Đại La, ghi rõ lai lịch các lần sửa chữa, đắp mở rộng; đến Hồ Tây, kể sự tích trâu vàng Hồ Tây; đến chiến thắng Loa Sơn (Loa Sơn tức là Đống Đa), cho biết tướng nhà Thanh là Sâm Nghi Đống đóng đồn ở đó, bị quân Nguyễn Huệ đánh tan, sau thu hài cốt quân Thanh chết trận vào trong lũy cũ làm mồ chung. Về Phục Tượng (từ đền Voi Phục) ghi lại thân tích đền Voi Phục ở trại Thủ Lệ thời Linh Lang đại vương, con thứ tư của Lý Thánh Tông, mẹ là bà phi họ Nguyễn, được vua cho ở riêng tại trại Thủ Lệ. Linh Lang còn nhỏ tuổi, gặp khi quân nhà Tống do Triệu Tiết sang xâm lấn nước ta, Linh Lang xin vua cấp voi, cờ, gậy, vùng dậy thành thiên tướng đi đánh dẹp. Sau đó ít lâu, Linh Lang bị bệnh đậu mùa rồi chết. Vua cho lập đền thờ. Vì Linh Lang chỉ tay, voi liền sụp quỳ ngay nên gọi là đền Voi Phục. Lại nói đến Chiêu Thiên tự (chùa Chiêu Thiên), Liên Phái tự (chùa Liên Phái, ở phường Bạch Mai) do con chúa Trịnh khi cho người sửa phủ đệ thấy trong cồn đất có một bông sen lớn, cho là điềm Phật gọi, nên lên núi Yên Tử đi tu, xin chúa Trịnh mở ngục thả tù, chẩn cấp cho người nghèo đói. Sau khi mất, hài cốt chôn trong tháp chùa ở trên nền nhà của vương cũ (Chùa Liên Phái đời Lê gọi là Liên Hoa, sau đổi là Liên Tông, rồi đổi là Liên Phái).

Về kĩ nghệ đáng chú ý là những mục nói về *Nghề nuôi tằm*: ghi chép khá kĩ cách lấy trứng, nuôi tằm con, số ngày tằm ngủ, tằm thức, san nông tằm ra sao... Khi trời rét, phải đốt than sưởi cho tằm. Có thể nuôi tằm cả năm, nhưng mùa xuân ấm áp, dễ nuôi hơn. *Nghề dệt the lụa* ở các phường Yên Hòa, Yên Thái, Trích Sài, trong đó đặc biệt nói về kĩ thuật dệt lụa hoa có mô tả cách làm. *Nghề làm giấy* ở các phường Yên Hoa, Yên Thái (làng Bưởi), mô tả cách làm giấy, phân biệt các loại giấy như giấy lệnh hội, giấy thi, giấy lệnh, giấy biên bản, các loại giấy xấu như giấy moi, giấy gói... Tiếp đó, nói đến các nghề *trồng cúc, xé gỗ ván*...

- *An Nam phong thổ thoại*, (Nói chuyện phong thổ nước Nam). Bản chép tay do Trần Tất Văn chép.

Cuốn sách gồm những câu ca dao, tục ngữ, thỉnh thoảng có xen vài lời chú thích. Trong bài ca dao của thôn An Phú, xã Nghĩa Đô có nhắc tới nghề nấu kẹo mạch nha của thôn này.

- *Bắc Kỳ địa dư quốc âm ca*, (Bài ca bằng tiếng nước nhà về địa dư các tỉnh Bắc Kỳ), khuyết danh, bản chép tay chữ Nôm.

Cuốn sách có mô tả quang cảnh Hà Nội xưa bằng thơ lục bát.

- *Dương Lâm. Dã sử*, (Sử dân gian). Bản chữ Hán chép tay.

Là tập ghi chép các truyện kể dân gian do Dương Lâm (1851-1920) sưu tầm, trong đó có nhiều truyện liên quan đến sự kiện và cảnh vật Thăng Long. Như trang 70a có tường thuật lễ khánh thành Nhà máy Diêm ở làng Vân Hồ.

- *Đại Nam thần lục*, (Ghi chép các thần nước Nam). Sách chữ Hán chép tay.

Tập hợp sự tích các thần nước Nam, trong đó có nói tới 16 vị được thờ ở Thăng Long.

- *Địa dư chí*, (Ghi chép địa dư). Sách chữ Hán chép tay có nguồn gốc dân gian, được sao theo bản đời Minh Mạng (1820-1840).

Đầu sách là mục “Thăng Long thành” có nói đến diện tích, cương vực, phong tục tập quán, văn hóa của Hà Nội cổ.

- *Hùng triều nhất vị tôn thần phả lục*, (Thần phả một vị tôn thần triều vua Hùng). Sách chữ Hán chép tay.

Là thần tích Phù Đồng Thiên Vương, do Nguyễn Hiền sao lục.

- *Kim Anh huyện địa dư chí*, (Địa dư chí huyện Kim Anh). Sách chữ Hán chép tay.

Nói về diện tích, cương vực, phong tục, sản vật của huyện Kim Anh (nay thuộc huyện Sóc Sơn).

- *Lê Doãn Thăng. Nam quốc địa dư chí lược*, (Lược ghi địa dư nước Nam). Sách chữ Hán chép tay. Soạn khoảng đầu thế kỉ XX.

Sách gồm 2 quyển Thượng, Hạ. Nhiều tư liệu về địa chí Hà Nội: Mục *giang hà* mô tả dòng chảy Sông Nhị ở Hà Nội. Mục *thành phố* ghi khá tỉ mỉ các hạng phường phố ở Hà Nội đầu thế kỉ XX, như: vào thời ấy, thành phố Hà Nội có 55 phố, chia ra 4 hạng: hạng 1 có 10 phố, hạng 2 có 15 phố, hạng 3 có 20 phố...

- *Long Thành cảnh trí ca*, (Bài ca các cảnh đẹp ở Thăng Long).

Là một bài ca lục bát gồm 850 câu chữ Nôm, khuyết danh ra đời khoảng cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, giới thiệu phường phố Hà Nội.

- *Long Thành cổ tích khảo*, (Khảo về các cổ tích ở Thăng Long). Sách chữ Hán chép tay, khuyết danh...

Khảo về các di tích lịch sử của Thăng Long, như Phủ Chúa Trịnh, đền Quán Thánh, đền Bích Câu...

- *Nam quốc giai sự*, (Truyện hay nước Nam). Sách chữ Hán chép tay. Đông Kinh nghĩa thực biên soạn và ấn hành.

Tờ 4a: Nguồn gốc việc đắp đê quai vạc ở Hà Nội thời xưa.

- *Ngọc bảo cổ truyền*, (Truyện cổ quý báu như châu ngọc). Sách chữ Hán chép tay.

Trong đó có sự tích chùa Trấn Quốc ở Thăng Long (tờ 23 - 27).

- *Nguyễn Văn Siêu. Phương Đình địa chí loại*, (Sách địa chí của ông Phương Đình). Sách chữ Hán in mộc bản.

Là một pho địa lí lịch sử về đất nước Việt Nam, trong đó có chương nói riêng về thành Thăng Long gồm có các mục hình thế, núi sông, sản vật, đơn vị hành chính, di tích lịch sử.

- *Phạm Văn Thụ. Sóc Sơn từ phả*, (Sách phả kí đồn Sóc Sơn). Sách chữ Hán, in mộc bản để tại đền Sóc (huyện Sóc Sơn). Sách chép truyện Thánh Gióng và việc xây dựng lại đền Sóc.

- *Phan Huy Chú. Lịch triều hiến chương loại chí*, Công trình nghiên cứu xuất sắc của nhà sử học Phan Huy Chú. Bắt đầu biên soạn từ 1809 và phải mất 10 năm mới hoàn thành.

Bộ sách gồm 49 quyển, chia làm 10 chí, mỗi chí giới thiệu một phương diện sinh hoạt của nước ta. Trong chí thứ nhất (Dư địa chí) và chí thứ chín (Lễ nghi chí) có những ghi chép về đất nước, con người, phong tục vùng đất nay là Hà Nội.

- *Sử Nam chí dị*, (Chuyện lạ trong sử nước Nam). Sách chữ Nôm chép tay.

Trong sách có truyện về ba anh em họ Trần là tổ nghề thợ bạc ở làng Đình Công (huyện Thanh Trì) hay truyện thần Long Đỗ...

- *Tản Viên Sơn thánh vương thực lục sự tích*, (Sự tích thánh vương núi Tản). Sách chữ Hán chép tay.

Là bản ngọc phả thần núi Tản Viên.

- *Tây Hồ chí*, (Địa chí vùng Hồ Tây). Sách chữ Hán chép tay.

Ghi chép về các sự tích, truyền thuyết, dấu vết cổ sử... vùng ven Hồ Tây.

- *Vũ Phương Đề. Công du tiếp kí*, (Ghi nhanh nhân lúc rỗi việc quan).

Sách gồm các truyện kể về những nhân vật lịch sử các đời Trần - Lê - Mạc, trong đó có đề cập nhiều di tích ở Thăng Long (thành cổ, chùa đền).

b. Ngoại văn

- *Baldinotti Guillianio. La relation sur le Tonkin du Père Baldinotti*, (Du kí Bắc Kỳ của linh mục Baldinotti). Baldinotti là linh mục đầu tiên tham quan Bắc Kỳ năm 1626. Bài đăng trong tạp chí Bản tin của Trường Viễn Đông bác cổ Pháp số 1, tháng giêng - tháng ba, 1903. Trong có bài tường thuật về Bắc Kỳ, tả về Hà Nội như sau: Hà Nội nằm ở vĩ tuyến 21. Nhà cửa được xây bằng tre lợp rơm, không có cửa sổ nên rất dễ cháy, đã xảy ra hỏa hoạn, có những nơi cháy 5 - 6000 nhà trong 4 - 5 ngày liền. Thành phố có chu vi 5 - 6 dặm. Dân cư đông. Thành phố không có giếng, bể nước nên dân cư phải dùng nước Sông Hồng. Sông Hồng thường gây lũ lụt tháng 6 và tháng 11.

Đồng thời công bố bức thư của Baldinotti viết ngày 12.11.1626 tại Ma Cao, thư này được in trong một cuốn sách nhỏ xuất bản tại La Mã năm 1629. Trong thư, tác giả tả vị trí của Đàng Ngoài, diện tích, đất đai, sản vật... Dân chúng mộ đạo, ham thích võ bị, bắn súng giỏi. Luật pháp nghiêm. Tác giả nói kĩ về tôn giáo, cơ cấu hành chính... Về kinh đô Bắc Kỳ, tác giả cho biết thời tiết rất nóng, nhất là vào tháng 6. Kinh đô không có tường lũy, pháo đài. Trừ cung điện, nhà dân đều được dựng lên bằng tre nứa, lợp rạ, không có cửa sổ. Dân cư đông đúc, ăn uống bằng nước sông.

- *Jules Boissière. La capitale du Tonkin (Notes sur Hanoi)*, Thủ đô của Bắc Kỳ (Ghi chép về Hà Nội). Bài đăng trong Revue Indochinoise (Tạp chí Đông Dương), số 7, 1894. Ghi cảm tưởng của tác giả khi tới Hà Nội, giới thiệu lịch sử Hà Nội, người Âu đến Hà Nội vào thời điểm nào để buôn bán, truyền giáo. Ngoài ra, còn nói đến đời sống của người Việt, các công nghệ của Hà Nội, một số đền chùa thắng cảnh.

Tác giả nhắc lại ý kiến của linh mục Alexandre de Rhodes (đã ở Hà Nội năm 1627): Hà Nội là một thành phố rất đẹp, rất lớn, phố xá rộng, dân cư đông đúc, có thành bao quanh rộng tới 6 dặm. Ý kiến của một số nhà địa lí ở thế kỉ XVII cho rằng về tầm quan trọng, Hà Nội ngang với Paris. Một người khác ước tính dân số là 4 vạn, có người đưa ra con số 40 vạn. Baron, người lai Anh - Việt, con một thương gia Anh thì nêu tầm quan trọng của Hà Nội về thương mại. Người Hà Lan đến Hà Nội năm 1637, trước đó 11 năm người Bồ Đào Nha đã đến Hà Nội. Có hình thành Hà Nội, kho bạc...

Jules Boissière, Jules Boissière còn viết 2 cuốn sách nữa về Đông Dương từ khi có người Pháp:

+ Cuốn *L'Indochine les Francais* (Đông Dương với người Pháp). Nhà xuất bản Louis Richaud, 1893. Về Hà Nội, cuốn này nói tới khu nhượng địa của người Pháp, tả phố xá Hà Nội, thành Hà Nội sau khi bị quân Pháp chiếm, giải thích tại sao người Pháp gọi đền Quan Thương là Pagode des supplices (chùa Gia Hình).

+ Cuốn *Situation de L'Indochine française au commencement de 1894* (Tình hình Đông Pháp vào đầu năm 1894), Nhà xuất bản F. H. Schneider, 1894. Về Hà Nội, viết về Hà Nội thời gian đó có diện tích 1.000 ha, dân số từ 50.000 đến 60.000 người nam, 616 người Âu không kể quân đội, 1025 người Trung Quốc, 50 người Châu Á và ngoại quốc. Tỷ lệ tử vong các năm 1888 - 1889 - 1890 ở Hà Nội là 4,28. Tình hình chính trị không ổn định, có nhiều đụng độ với cảnh vệ Pháp ở cửa ngõ Hà Nội. Phiên chợ Hà Nội 5 ngày họp một lần. Hà Nội có nhà máy rượu, nhà máy đường, nhà máy dệt, nhà máy bia, diêm, giấy. Một số bệnh viện đã được xây dựng.

- J. Barral. *La colonisation française en Annam et au Tonkin*, (Sự thực dân hóa của Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ), Nhà xuất bản Plon, 1899.

Tác giả viết về sự thay đổi của Bắc Kỳ và Trung Kỳ sau sự thực dân hóa của Pháp thời kì đầu. Có nhiều trang viết về Hà Nội. Dân số Hà Nội, lúc đó, khoảng từ 100.000 đến 120.000 người, với hơn 1.000 người Pháp không kể quân nhân. Dân chúng hằng say lao động, các thương gia cố gắng làm giàu. Các ngành, nghề tạo thành các phố riêng biệt như phố Hàng Đào, Hàng Thùng... Cửa hàng người Hoa đồ sộ và cao ráo. Các nhà máy điện, nước đá, rượu bia đã được xây dựng. Hà Nội dần thay đổi với những công sở lớn chung quanh hồ Hoàn Kiếm như tòa thị chính, bưu điện, các cửa hàng buôn bán. Phố xá được mở rộng, người đi lại tấp nập. Xe kéo, xe đạp là phương tiện đi lại thông dụng. Tác giả cho rằng Hà Nội với trung tâm hồ Hoàn Kiếm là một thành phố đẹp nhất vùng Á Đông.

- C.R.W. *L'Indochine jugée par un diplomate anglais: Lettres du Times* (Đông Dương dưới con mắt một nhà ngoại giao người Anh), Imp. De la Presse, Paris, 1893. Tác giả đi tham quan Đông Dương, có nhận xét về Hà Nội:

Cách Hải Phòng 100 dặm bằng đường thủy là thành phố Hà Nội, thủ phủ chính của Bắc Kỳ, nơi xuất phát, vãng lai của các thuyền theo hai hướng: lên ngược và xuống xuôi. Thời gian này Hà Nội không phải là nơi đóng đô của chính quyền trung ương, như xưa kia Hà Nội đã là thủ đô của đồng bằng Bắc Bộ và là đế đô của triều đại xa xưa. Đó là một thành phố tráng lệ, xây dựng xung quanh hai hồ lớn. Giữa hồ Hoàn Kiếm có Tháp Rùa. Trên đỉnh tháp, người ta đặt một tượng thần Tự do thu nhỏ lại. Ở khu nhượng địa có những công trình dành cho người Âu, một quảng trường với bức tượng của Paul Bert, bệnh viện Đồn Thủy, nhiều khách sạn, quán cà phê, một câu lạc bộ, một trường đua ngựa... Khu người Việt mang sắc thái Á Đông với những ngôi nhà nằm rải rác dưới bóng cây cau, cây chuối, cây đa cổ thụ, hoặc lũy tre xanh... Dân số Hà Nội ước khoảng 30000 nhân khẩu. Ở khu phố cổ, nhiều phố có nhà cửa san sát bằng gạch, mái ngói, tường quét vôi. Dân khu vực này khá giả, họ buôn bán và có cửa hàng. Nhà của họ đặc biệt chỉ có tường ở hai bên cạnh. Tường trước và tường sau, tối đến đều được đóng lại bằng những tấm gỗ hay phen. Thành Hà Nội được xây dựng theo kiểu Vauban, trên một khoảng đất hình vuông, chu vi 5 dặm, chân lũy thành sát tận hồ hào, với những

pháo đài xây nhô ra phía trước... Thành bị hạ 2 lần vào những năm 1873 và 1882. Điện Kinh Thiên, xây dựng trong nội thành từ năm 1028 đã bị phá hủy, nay chỉ còn sót lại mấy bực.

- *J. Cousin. La construction du boulevard extérieur de la ville de Hanoi*, (Việc xây dựng đường vành đai của thành phố Hà Nội). Bài đăng trong báo *Avenir du Tonkin* (Tương lai Bắc Kỳ), số ra ngày 25.11.1883. Tác giả J. Cousin là chủ bút tờ báo này viết về tình hình xây dựng nhà cửa, đường sá Hà Nội trong năm 1885.

Theo tác giả, Hà Nội ngày càng có nhiều nhà gạch kiến trúc theo kiểu phương Tây. Các cổng trong nội thành ngăn các phố đã bị phá, đường xe lửa được đặt chạy qua thành phố từ thành đến bờ phải Sông Hồng.

Công trình lớn trong năm 1885 là việc làm đại lộ ngoại biên của thành phố, khởi công ngày 1.11, với sự đóng góp của 3.700 người thuộc các làng lân cận ở dọc con đường đó. Đoạn đầu của con đường được tính từ khúc đê ngăn Hồ Tây với Sông Hồng (nay là đường Yên Phụ). Đường kéo dài tới đầu cầu, có nhiều đoạn cao hơn các thôn làng từ 3 đến 4 mét nên rất có lợi cho việc phòng bị thủ đô.

Người ta tận dụng các bờ thành của các triều Lý, Trần, Lê. Cây được trồng hai bên đường làm cho Hà Nội ở giữa vành đai xanh.

- *J. Cousin, Hanoi. Đăng trong Avenir du Tonkin*, (tương lai Bắc Kỳ), số 15 tháng giêng 1885. Tác giả nêu ý kiến không nên đặt Huế làm thủ đô mà nên đặt thủ đô ở Hà Nội. Theo ông, xét về địa lí, Hà Nội là thành phố nằm ở vị trí thuận lợi nhất của vùng đồng bằng Bắc Bộ, nơi giao lưu thuyền bè trên các sông ngòi và các đường bộ ở Miền Bắc. Hà Nội sẽ là đầu mối đường sắt quan trọng bậc nhất tới các vùng phụ cận như Bắc Ninh, Phủ Lạng Thương, Hải Phòng, Lào Cai, Thái Nguyên, Tuyên Quang và tới cả Quảng Đông, Quảng Tây Trung Quốc. Đất đai Hà Nội rộng, dân số luôn luôn gia tăng cho phép kiến tạo ở đây các loại công trình. Vì vậy, tác giả cho rằng “thật là một điều bất lợi cho người Pháp nếu họ nghĩ rằng cần phải thay đổi địa điểm của trung tâm lịch sử và buôn bán”, thật là sai lầm lớn nếu lại di chuyển thủ đô đi nơi khác.

- *Robert Dubois. Le Tonkin en 1900*, Nhà xuất bản. Société française d'Édition d'Art. Paris. (Bắc Kỳ năm 1900).

Trong cuốn này về Hà Nội, tác giả trình bày Hà Nội có 4 phủ: Hoài Đức, Thường Tín, Ứng Hòa, Mỹ Đức và 10 huyện: Từ Liêm, Đan Phượng, Vĩnh Thuận, Thượng Phúc, Thanh Trì, Phú Xuyên, Sơn Lãng, Thanh Oai, Yên Đức, Chương Mỹ.

Thủ công nghiệp rất phát triển, hầu hết tập trung ở Hà Nội hay gần Hà Nội. Các thợ khảm, thợ thêu, thợ làm đồ gốm, thợ rèn, thợ làm gạch đi tìm nguồn tiêu thụ ở thủ phủ Bắc Kỳ, nơi có nhiều thương gia giỏi buôn bán.

Cuốn sách viết về Phòng Thương mại và Nông nghiệp thành phố Hà Nội; Trường đua ngựa; Rap Philharmonique thành lập ngày 1.4.1889; Sự phân phối nước

tại thành phố; Thời kì hoạt động đầu tiên của nhà máy rượu; Nhà máy Diêm Hà Nội ở phố Francis Garnier (Bờ Hồ); Đoàn ca kịch; Nhà máy gạch Bourgoin và Meiffre lập năm 1896 ở đường Quan Thánh; Hiệu thuốc Blem, xưa nhất của Hà Nội; Vườn thảo mộc và khí hậu hóa thực vật của Hà Nội.

- W. Dampier. *Voyage au Tonkin en 1688*, Bài đăng trong *Revue indochinoise* (Tập chí Đông Dương) năm 1909.

W. Dampier sinh năm 1652 ở nước Anh. Các bài viết của ông được các nhà khoa học chú ý vì cho nhiều thông tin từ những nguồn có giá trị.

Dampier tả kĩ về quang cảnh Kẻ Chợ (tác giả gọi là Cacho), ở đó các công ti của Anh và Hà Lan đều có đại diện thường trú. Hai mặt hàng rất phong phú là sơn và tơ lụa. Ngoài ra, gạo cũng nhiều, nhân dân không phải ăn các loại củ. Chuối và mã đề (Plantain), các loại trái cây cũng phong phú.

Về sinh hoạt của nhân dân, tác giả cho biết dân Kẻ Chợ thích thịt bò tươi. Người An Nam ưa mặc đồ lụa và vải dệt, ở trong những căn nhà quá thấp, không có gác.

Kẻ Chợ, kinh thành của vương quốc, không có thành lũy và hào, nhà cửa thì trát vách bằng bùn, mái lợp ra, vì thế mỗi nhà có một hũ nước ở góc nhà để dùng khi có hỏa hoạn. Tuy nhiên cũng có một số ít nhà gạch. Các phố chính khá rộng, mặc dù cũng có những phố hẹp. Kẻ Chợ có ba cung điện. Cung điện nhà vua tráng lệ, nguy nga, mặc dù làm bằng gỗ. Các bức tường bao quanh rất đặc biệt, chu vi dài tới 3 dặm, cao tới 5-6 piê (mỗi piê hơn 30 phân). Trong thành có đầm lớn, có thuyền để nhà vua du ngoạn.

Tác giả tả các ngôi nhà dùng mở thương điểm của người Anh và người Hà Lan. Về con người Kẻ Chợ, tác giả nhận xét là lịch sự và thật thà.

Ma chay, lễ hội được tả khá kĩ.

Một số mặt hàng như vàng, xạ, tơ sống và các đồ sơn rất nổi tiếng và đẹp không kém gì hàng Nhật.

- *Sylvestre J. L'Empire d'Annam et le peuple annamite*, (Đế quốc An Nam và dân tộc An Nam). Nhà xuất bản Falcan, 1889.

Sách có tả Kẻ Chợ, kinh đô của Đàng Ngoài. Linh mục Alexandre de Rhodes coi đó là một thành phố khá đẹp và to, phố xá rộng, dân cư đông đúc, chu vi thành phố ít nhất là 6 dặm (Alexandre de Rhodes ở đó năm 1627). Richard cho rằng Kẻ Chợ rộng bằng Paris, còn La Bissachere thì cho biết diện tích rộng 40.000 ha. Những số liệu đó có thể phù hợp với nhau vì nhà lá, vườn tược, những đồ đồ nát chiếm phần lớn thành phố. Dampier cho rằng thành phố có hơn 20.000 ngôi nhà. Grawfurd thì tính số dân là 200.000 người. Theo tác giả, dân số người Nam độ 120.000 đến 130.000 và người Trung Hoa có từ 8 đến 10.000 người.

Cung điện, dinh thự xây gạch, tuy rộng lớn, nhưng đổ nát nhiều, chỉ còn một đang dùng làm dinh kinh lược.

Bao quanh Kẻ Chợ, vào thời Baron và đến thời Chaigneau sống ở đó, còn thấy có ba lớp thành cổ và một khu cung điện cũ đổ nát, chu vi từ 6 đến 7 dặm, sân lát đá hoa. Những dấu vết còn lại chứng tỏ đó là một trong những công trình tráng lệ ở Châu Á. Tác giả nhắc lại là thành phố đã có từ năm 600 trước công nguyên, thời nào cũng quan trọng, nhờ vị trí và hoạt động thương mại, và dù không còn là nơi đế đô, Hà Nội vẫn là thành phố số 1 của cả nước về nghệ thuật, thủ công nghệ, thương mại, dân số, về vẻ thanh lịch và sự học hành.

Phần phụ lục có một chương viết về tiểu sử và những ý kiến của Baron, một nhà nghiên cứu nhiều về Việt Nam và Hà Nội thế kỉ XVII, XVIII. Sylvestre cho biết năm 1685, Baron viết sách đính chính những điều Tavernier viết trong cuốn *Relation d'un voyage au Tonkin 1650-1670*. Baron viết: “Lực lượng quân sự ở Đàng Ngoài gồm 140.000 người, được trang bị đầy đủ trong đó có từ 8 đến 10.000 kị binh. Quân nhiều, nhưng không đáng sợ, vì người Đàng Ngoài không can đảm chút nào. Kho vũ khí của Kẻ Chợ đầy đủ đại bác đủ cỡ, một số đúc trong nước, một số buôn của nhà buôn nước ngoài”. Sylvestre nhận định: “Thống kê này về lực lượng quân sự của vua nước Nam giải thích những thắng lợi của người Nam trong chiến tranh chống Chiêm Thành và Cao Miên. Nhưng nếu nói người Đàng Ngoài không can đảm chút nào thì việc đánh giá đó không đúng với những cuộc chiến tranh liên tiếp mà họ tiến hành thắng lợi, trước hết là để đánh đuổi người Trung Hoa, sau là chiếm các miền phía nam và người ta có thể nói rằng, người Pháp mà không can thiệp 10 năm nay thì An Nam đã làm chủ tới bờ sông mé Nam rồi”.

- *Ferry Jules. Le Tonkin et la mère - patrie: Témoignages et documents*, Nhà xuất bản Victor Harvard, Paris, 1890.

Sách giới thiệu khí hậu, tài nguyên Bắc Kỳ, phí tổn về cuộc viễn chinh xâm lược Bắc Kỳ. Sách trích dẫn nhiều đoạn của các tác giả nói về Bắc Kỳ, Hà Nội. Về Hà Nội, Ferry Jules nhận xét: “Hà Nội là một thành phố lớn, lúc này quan trọng lắm rồi và khi nào hòa bình sẽ là một trung tâm thương mại bậc nhất ở đó có những phố đẹp, những ngôi nhà khá vững chắc, có nhiều vườn, hồ và nhất là đất xây dựng. Ở đó có công nghiệp của địa phương. Những hãng của người Pháp đã có khá nhiều và ngày càng có thêm nhiều hãng mới. Hà Nội có nhiều nhà buôn nhỏ, nhưng cũng không thiếu những cửa hàng lớn của người Đức và của người Trung Hoa, họ là những người buôn bán giỏi”.

- *Gourou Pierre, Le Tonkin (Bắc Kỳ)*, Nhà xuất bản Protat Frère, 1931. Tác giả, Pierre Gourou, một học giả lớn về nghiên cứu Việt Nam, trong tác phẩm này đã viết nhiều về Hà Nội. Theo tác giả, thiên nhiên đã dành cho Hà Nội những điều kiện thuận lợi để trở thành thủ đô. Đó là những điều kiện về giao thông: Hà Nội

ở đồng bằng, nhưng các thung lũng Sông Đà, Sông Hồng, Sông Chảy đều hướng từ thượng du và trung du về Hà Nội nên việc đi lại bằng đường bộ và đường thủy rất là thuận tiện. Vì thế nên năm 519 sau công nguyên, dưới thời Bắc thuộc, người Trung Hoa đã lập vị trí Hà Nội ngày nay thành phố Songping (Tống Bình) (Henri Maspéro, trong *Etudes d'Histoire d'Annam - Nghiên cứu lịch sử nước An Nam*). Khoảng năm 1010, Hà Nội là phủ Ứng Thiên, năm 1014 lấy tên là Nam Kinh (cũng theo Maspéro, sách đã nói). Về các tên khác của Hà Nội có thể kể: Kim Thanh (766), Thăng Long, Trung Kinh, Đông Đô, Đông Kinh (khoảng 1430). Các đô thị khác giữ vai trò trọng yếu trong vùng: Long Biên (không xa Bắc Ninh mấy) ở giữa thế kỉ VI, Cổ Loa, giữa Hà Nội và Bắc Ninh vào khoảng thế kỉ thứ X. Nhưng không có đô thị nào có tính vĩnh viễn và quan trọng bằng Hà Nội.

Tác giả cho rằng việc phá thành Hà Nội là một lỗi lầm lớn vì đó là một công trình lớn xứng đáng được bảo tồn, cột cờ cũng bị làm xấu đi vì những nhà không ra hình thù gì mới xây kế bên. Hà Nội là thành phố tuyệt đẹp, có phố xá đẹp, có nhiều bóng mát, yên tĩnh, phố bản xứ nhộn nhịp.

- *Heduy Philippe*, Philippe Heduy là tác giả của hai cuốn sách viết về lịch sử Đông Dương, trong đó có nhiều tư liệu cũng như tranh ảnh minh họa của nhiều tác giả.

+ Tập thứ nhất: *Histoire de l'Indochine, La conquête 1624- 1885*. Henri Veyrier xuất bản, 1883. Trong cuốn này có nhiều bài hoặc đoạn nói về Hà Nội xưa kia:

- Bài của Alexandre de Rhodes ở Bắc Kỳ từ 1627 đến 1630 “Bốn tháng sau khi tới kinh đô, chúng tôi đến ở ngôi nhà mới mà chúng tôi dành một phần làm nhà thờ. Khách đến thăm đông đến nỗi chúng tôi phải làm lễ mỗi ngày 6 lần, 3 lần buổi sáng, 3 lần buổi chiều. Chúng tôi phải để 2 ngày trong tuần để rửa tội, thường rửa tội mỗi ngày 20 người, có khi tới 40 người, có cả những người quyền thế, ngay cả trong họ nhà vua”.

- Thư của vua Lu-i 14 nước Pháp gửi vua Đàng Ngoài xin phép cho các con chiên được theo đạo Gia tô.

- Tác giả tóm tắt thư của vua Đàng Ngoài trả lời: không một nước ngoài nào là không được đón tiếp trọng vọng vì họ ở xa, lại mang hàng hóa đến. Còn việc truyền đạo thì không được vì trái với tập quán.

- Bài của tu viện trưởng Prévost: *Le Royaume du Tonkin* (Vương quốc Đàng Ngoài) chủ yếu nói về Kẻ Chợ, tả phố xá, dân cư, lực lượng quân đội Đàng Ngoài, tâm vóc người đàng ngoài, y phục, quyền lực của chúa, của vua, việc buôn bán.

- Bài của Jean Dupuis: *L'ouverture du Fleuve Rouge* (Việc mở thông thương trên Sông Hồng) nói về các sự kiện xảy ra ở Hà Nội.

- Bài của đô đốc De Marolles: *L'expédition de Henri* (Cuộc viễn chinh của Henri Rivière).

- Những bức thư viết từ Hà Nội của Henri Rivière.
- Sự đánh chiếm Sơn Tây của đại úy hải quân De Jonquier ngày 14 - 16 tháng 12 năm 1883.
- Quân Cờ Đen và Quân chính quy Trung Hoa do tướng Charbonneau viết.
- Các hình vẽ về chiến dịch Bắc Kỳ.
- Về lãnh sự Pháp đầu tiên ở Trường Thi (nay là thư viện quốc gia) trong khi chờ đợi xây xong nhà ở Đồn Thủy.
- Nhiều bản đồ về Hà Nội, khu trung tâm Hà Nội, các trận đánh chiếm Hà Nội những năm 1882, 1884.

+ Tập thứ hai: *Histoire de l'Indochine. Le destin: 1885-1954*. (Lịch sử Đông Dương. Số phận: 1885-1954). H. Veyrier, 1983. Tập này cũng có những bài nói về Hà Nội như: Khách sạn lớn đặt tại một ngôi nhà bằng gạch xây theo kiểu Châu Âu ở phố Hàng Thêu tức phố Hàng Trống. Khách sạn có thể đón được 50 người, có phòng chơi bi-a, đặc biệt có phòng liệu pháp nước, có phòng tắm, có hương sen.

Năm 1884, phần lớn người Pháp vì nhà cửa hiếm cũng đành lòng ở trong các nhà lá ở khu buôn bán hay tại các ngôi chùa cổ được tu sửa qua loa.

Cuốn này có nói đến cuộc triển lãm năm 1887, cuộc triển lãm đầu tiên ở Hà Nội có khoảng 10 nhà buôn và đại lí các hãng kinh doanh từ Pháp sang, mở cửa ngày 15.3.1887. Đồng thời cho biết tới năm 1886, ở Hà Nội chỉ mới có 2 xe ô tô: 1 kiểu Malaba và 1 kiểu Victoria...

Còn có nhiều hình ảnh về Hà Nội như ảnh Trường Albert Sarraut (trường bắt đầu xây dựng năm 1914 đến 1919 thì xong, đến 1923 được mở rộng thêm, năm 1924 có 870 học sinh (trong số đó có 370 học sinh người Việt Nam), năm 1940: có 1405 học sinh và năm 1950: 2.400 học sinh...).

- *Virgitti II. Quelques oeuvres sociales dans la ville de Hanoi*, (Một số công trình xã hội trong thành phố Hà Nội), Imprimerie d'Extrême Orient, 1938.

Tác giả, đốc lí Virgitti giới thiệu một số công trình xã hội của thành phố Hà Nội, các vườn trẻ, các công viên (vườn hoa Eckert 1934-1945, vườn hoa Pasteur 1936, vườn hoa Hebrard 1937), nhà ở bán giá rẻ, trường thủ công nghiệp, nhà tắm công cộng, trường dạy phòng ngừa các bệnh tình, nơi giao việc làm cho nữ ở nhà thương làm phúc, hoạt động của đội chữ thập đỏ...

- *Bonnal Raymond. Au Tonkin: notes et souvenirs*, (Ở Bắc Kỳ: ghi chép và nhớ lại). Nhà xuất bản của Tạp chí Đông Dương (Edition de la Revue indochinoise), 1929.

Sách có nhiều trang viết về Hà Nội, thành phố Hà Nội, việc đánh thành Hà Nội, Jean Dupuis viết về cái chết của Francis Garnier ở Hà Nội, Henri Rivière và việc

đánh chiếm thành Hà Nội, trận đánh Cầu Giấy, ngày 19.5.1883, thành phố Hà Nội và khu nhượng địa năm 1883, lịch sử thủ đô Hà Nội và các chùa đền.

- *Loubet J. La naissance d'une grande cité coloniale. Hanoi de 1873 à 1888* (Sự ra đời của một thành phố lớn. Hà Nội từ 1873 đến 1888). Bản tin Giáo dục quốc dân, số 3, tháng giêng 1930. Bài viết nhận định Hà Nội lúc đó là sự kết hợp của một đô thị hành chính gồm một tòa thành, trường thi, một thành phố buôn bán Việt Hoa và ba khu người Pháp: khu các nhà truyền giáo, khu nhượng địa và khu người Pháp mới xây dựng.

Thành phố Hà Nội: hình vuông, xung quanh thành cao, hào rộng 18m, sâu 5m, mỗi mặt gồm ba đoạn thành nối hai pháo đài chính và hai pháo đài phụ ở góc. Năm cửa thành xây cuốn và năm cầu đá thông với bên ngoài. Thành đã bị chiếm hai lần năm 1873 và năm 1882. Di tích của thành xưa còn lại cửa Bắc và nền điện Kính Thiên.

Trường thi: rộng khoảng 3 ha, kì thi hương cuối cùng ở đây là vào năm 1879. Năm 1886, đất trường thi thành dinh kinh lược Bắc Kỳ, nay là Thư viện Quốc gia.

Khu nhượng địa: theo điều ước 6.2.1874, Nam triều nhượng cho Pháp một khoảng đất ở bờ Sông Hồng tại Hà Nội. Nhượng địa này là khu thành lũy phía nam thành Hà Nội, diện tích khoảng 2 ha rưỡi. Vào năm 1887, khi tình thế ổn định, các cơ quan hành chính chuyển dần ra ngoài để cả khu nhượng địa cho quân đội và các ngành kĩ thuật.

Khu các nhà truyền giáo: Năm 1873, chỉ có vài chục gia đình công giáo sống quanh một ngôi nhà thờ bằng gỗ dựng lên ở phố Nhà Chung. Đến năm 1883, giáo dân quần cư thành khối lớn ở ngay trước trường thi, chung quanh có lũy tre xanh như một cái làng. Sau trận phục kích Cầu Giấy, làng bị quân Cờ Đen triệt hạ. Giám mục Puginier quyết định dựng nhà thờ lớn (1884).

Khu buôn bán: ở khoảng giữa Sông Hồng, thành Hà Nội và hồ Hoàn Kiếm: ra đời năm 1884 vì khu buôn bán cũ bị quân Cờ Đen đốt phá và cướp năm 1883. Các đường phố được lát gạch, nhà cửa được xây dựng theo quy hoạch đô thị và các quy chế vệ sinh công cộng. Các bức tường ngăn cách các khu phố được phá bỏ.

Khi người Pháp mở rộng sang hướng tây: lấy phố Hàng Khay làm trục chính, khu người Pháp mọc lên từ 1884 với hiệu bán sách báo đầu tiên. Năm 1885 xuất hiện khách sạn đầu tiên, năm 1886 đặt đường xe điện và năm 1887 có hiệu bào chế đầu tiên. Các cơ quan hành chính xây dựng quanh một cái hồ đã lấy làm vườn hoa Paul Bert (nay là vườn hoa Indira Gandhi). Ngày 19.7.1888, toàn quyền Đông Dương kí nghị định thành lập thành phố Hà Nội và đạo dụ ngày 3.10.1888 công nhận việc chuyển toàn bộ thành phố làm nhượng địa của Pháp.

- *Pineau. Le plus grand Hanoi*, (Hà Nội rộng lớn nhất), đăng trong tạp chí Indochine, số 24 tháng 9.1942.

Tác giả kiến trúc sư ở Nha đô thị học Trung ương, trình bày kế hoạch sửa sang và mở rộng Hà Nội do nhà lập nên sau một cuộc điều tra về hai mặt tiện và bất tiện.

- *G. Azambre: Les origines de Hanoi*, (Nguồn gốc của Hà Nội). In trong tập san Bulletin de la Société des études indochinoises - Năm 1958.

Khảo về lịch sử thành lập thành phố Hà Nội qua các thời kì.

- *Cl. Bourrin: Le vieux Tonkin*, (Bắc Kỳ cũ) - Hà Nội 1941.

Có nhiều sưu tập tư liệu cuối thế kỉ XIX miêu tả bộ mặt phố phường, sinh hoạt vật chất và tinh thần của Hà Nội. Thời gian 1893-1897.

- *Samuel Baron: A description of the Kingdom of Tonqueen (1680)*, London - 1811. Có bản dịch ra tiếng Pháp: Description du royaume de Tonkin (miêu tả vương quốc Đông Kinh) - In trong Revue Indochinoise 1914-1915.

Tác giả là con của một viên chức Hà Lan và một phụ nữ Việt. Sinh ra và lớn lên ở Kẻ Chợ, sau lấy quốc tịch Anh và là nhân viên Công ti Đông Ấn Độ của Anh.

Sách miêu tả nhiều về Hoàng Thành Thăng Long và Phủ Chúa Trịnh nửa sau thế kỉ XVII, các trò vui dân gian ở Kẻ Chợ hồi đó. Có bản đồ và tranh ảnh minh họa.

- *A. Bernard: Le Hanoi des Portugals et des Hollandais*, (Hà Nội qua cái nhìn của những người Bồ Đào Nha và Hà Lan). In trong cuốn "Pour la compréhension de l'Indochine et de l'Occident". Hà Nội 1899.

Trong bài có nói đến thành phố Hà Nội hồi thế kỉ XVII (kiến trúc, thành trì, nhà cửa, sinh hoạt phố phường).

- *De la Bissachère: État actuel du Tonkin, de la Cochinchine et des Moyaumes du Cambodge, Laos et Lac Thô*, Paris - 1812. (Tình trạng hiện nay của Bắc Kỳ, Nam Kỳ và Cao Miên, Lào, Lạc Thổ).

Có nói đến kiến trúc, sinh hoạt vật chất, phong tục tập quán và tín ngưỡng của Bắc Thành tức Hà Nội ngày ấy.

- *G. Dumoutier: Le temple des deux dames*, (Đền Hai Bà). Paris - 1884.

Khảo về lịch sử và kiến trúc đền Hai Bà ở Đồng Nhân.

- *G. Dumoutier: Essais sur les Tonkinois*, (Bàn về người Bắc Kỳ). Hà Nội - 1908.

Có nói về một số ông tổ nghề thủ công ở Hà Nội và các sinh hoạt văn hóa lớn, kinh tế ở Hà Nội cổ.

- *G. Dumoutier: La pagode de Một Cột* (Chùa Một Cột). In lại trong tạp chí Dân Việt số tháng 3.1949.

Khảo về lịch sử và kiến trúc chùa Một Cột.

- *M. Durand: Un site historique de la province de Phúc Yên: Cổ Loa*, (Một di tích lịch sử của tỉnh Phúc Yên: Cổ Loa). In trong tạp chí Documentation tháng 12.1953.

Nói về khu di tích và thần tích Cổ Loa.

- *M. Durand: La pagode Lý Quốc Sư*, (Chùa Lý Quốc Sư). In trong tạp chí Dân Việt Nam, số 3 năm 1949.

Khảo về nhân vật Lý Quốc Sư và ngôi chùa cùng tên.

- *Ch. E. Rocquard: Une campagne au Tonkin*, (Chiến trường Bắc Kỳ - 1884). Paris - 1892.

Có nhiều tài liệu về cuộc sống vật chất và tinh thần của Hà Nội trong những năm 80 của thế kỉ XIX: con người Hà Nội, kiến trúc, điêu khắc, các nghề thủ công, các lễ hội, ca nhạc, tập quán của Hà Nội. Có nhiều tranh minh họa.

(Tác giả là thầy thuốc trong quân đội xâm lược Pháp đã đi đến nhiều nơi ở Bắc Kỳ).

- *Cl. Madrolle: Indochine du Nord*, (Bắc Đông Dương). Paris - 1929.

Sách hướng dẫn du lịch, soạn công phu. Phần giới thiệu Hà Nội có nhiều tư liệu địa lí, lịch sử giá trị (trang 13 đến trang 49). Ngoài ra các phần giới thiệu Sơn Tây, Hà Đông, Phúc Yên, Bắc Ninh cũng có nhiều thông tin về vùng ngoại thành Hà Nội hiện nay.

- *L. Malleret: Anciens aspects des villes de l'Indochine*, (Vài bộ mặt xưa của các đô thị Đông Dương). In trong tuần báo Indochine số 199 - 1944.

Có nói về diện mạo Hà Nội cổ.

- *C. F. Marini: Relation nouvelle et curieuse des royaumes de Tonquin et de Laos*, (Du kí mới và kì thú về vương quốc Đông Kinh và Lào). Paris - 1666.

Du kí miêu tả về đất nước và con người Việt Nam ở Đàng Ngoài thế kỉ XVII. Trong đó có tư liệu về Thăng Long - Kẻ Chợ (quang cảnh phố phường, thành quách, chợ búa, nhà cửa, sinh hoạt văn hóa...).

- *A. Masson: Hanoi pendant la période hérotique*, (Hà Nội trong thời kì oai hùng). Paris - 1929.

Khảo về diện mạo phố xá, kiến trúc, cửa ô..., các nghề thủ công, sinh hoạt của người Hà Nội vào cuối thế kỉ XVII.

- *Nguyễn Văn Tố: Le Tonkin au 17^e siècle*, (Bắc Kỳ, thế kỉ XVII). In trong tạp san *Trí Tri* số 15 - 1935.

Khảo về Bắc Kỳ, trong đó có Hà Nội thế kỉ XVII.

- *Phan Đình Khuê: Relation d'un voyage au Tonkin*, (1688). (Du kí Đông Kinh).

Đây là bản dịch của Vissière in trong tạp chí *Bulletin de géographie historique et descriptive*. Tập 4, số 2, Paris, 1800. (Nguyên văn có tên *An Nam kí du*). Có đoạn nói về diện mạo, hoạt động buôn bán và đời sống phong tục ở Thăng Long thế kỉ XVII.

- *Sir B. Robertson: Report by sir B. Robertson respecting his visit to Haiphong and Hanoi in Tonkin*, (Báo cáo của Robertson về chuyến thăm Hải Phòng và Hà Nội ở Bắc Kỳ), London 1786.

Có nói về sinh hoạt, nhà cửa, phố xá ở Hà Nội những năm 70 của thế kỉ XIX.

2. Về kinh tế

a. Cổ văn

- *Hoàng Đăng Quynh. Hoàn Long huyện chí*, (Địa chí huyện Hoàn Long). Sách có 55 tờ (khổ 30x20). Tờ 26b “kĩ nghệ” đáng chú ý về các mục nuôi tằm.

Từ trang 20 đến trang 30: nghề dệt the lụa ở phường Yên Hòa, Yên Thái, Trích Sài. Nghề làm giấy ở các phường Yên Hòa, Yên Thái (Bưởi). Tiếp đó còn nói đến kĩ thuật trồng cúc, các nghề xẻ gỗ, ván...

- *Đôi liên thi văn tập biên*, (Biên góp các thư văn và câu đối). Sách chữ Hán chép tay.

Ở mục nghề nghiệp (tờ 67a trở đi) có kể tới nghề dệt vải ở Vạn Bảo, La Khê, nghề làm quạt ở Kim Lũ, nghề sơn ở Văn Giáp.

b. Ngoại văn

- *Bigorne. L'Hydraulique agricole dans le delta tonkinois*, Nhà in Ideo, Hà Nội, 1938.

Giới thiệu màng lưới thủy lợi Đa Phúc.

- *Cardot J. Les principaux produits d'exportation de L'Indochine* J. Cardot, P. Bracter. Agence Economique de L'Indochine, (Những sản phẩm xuất cảng chính của Đông Dương).

Trong cuốn này, tác giả cho biết những vùng nuôi tằm chủ yếu là tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hà Đông... Tơ sống 60% xuất cảng trong Pháp, 20% sang Xiêm.

Công nghệ thêu lụa tập trung nhất ở Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định. Hàng đăngten có từ đầu những năm 20 của thế kỉ XX do bà *Autigeon* mở trường đào tạo nữ công nhân đầu tiên cho nghề này. Công nghệ đăngten phát triển phổ biến ở các thành phố lớn và các tỉnh lân cận Hà Nội, như Hải Phòng, Hà Đông, Nam Định, Phủ Lý, Hải Dương. Hàng đăngten bắt đầu xuất khẩu năm 1916.

- *Jeannine E. Le jute au Tonkin*, Nhà in Ideo, 1942. (Trích Bản tin kinh tế Đông Dương, năm 1942).

Tác giả nghiên cứu tổng hợp tình hình trồng đay ở đồng bằng Bắc bộ. Khảo cứu về diện tích trồng đay, chất đất, thời vụ, năng suất, tình hình chế biến sản phẩm; tác giả đưa ra dự kiến về khả năng trồng đay và việc sử dụng các sản phẩm đay trên khu vực này.

Về vùng đay của Hà Nội, huyện Gia Lâm được nói đến nhiều hơn cả, có bảng kê của các xã trồng đay của huyện. Đồng thời còn biết về các trung tâm buôn bán đay.

- *Lacroix D. Numismatique annamite*, (Tiền cổ An Nam), Sài Gòn, Menard và Legros, 1900. Sách giới thiệu các loại tiền cổ do các triều vua đúc tại xưởng đúc tiền Hà Nội. Có giới thiệu từng loại tiền đúc dưới các triều vua, kích thước chữ đúc trên tiền.

- *La nouvelle sapèque*, (Đồng xèng mới). Bài đăng trên báo *L'Asie française*, 1906, số 58, tháng giêng. Đốc lí Hà Nội công bố sự lưu hành đồng xèng mới giá bằng 1/600 đồng bạc Đông Dương lưu hành vào tháng chạp 1905.

- *Lotzer L.E. Situation actuelle de l'artisanat indigène et suggestion en vue de son organisation*, (Tình trạng hiện tại của thủ công nghiệp bản xứ và gợi ý về tổ chức), 1941. Tài liệu được lưu dưới bản đánh máy, tại Thư viện Quốc gia.

Viết năm 1941, tác giả nhận định “ở Bắc Kỳ từ 10 năm nay, thủ công nghiệp phát triển mạnh do ảnh hưởng trực tiếp của việc tăng dân số”.

Theo tác giả, tất cả vấn đề thủ công gói gọn trong 3 yếu tố chính: Giá cả nguyên vật liệu, thị trường tiêu thụ, chất lượng và tính hợp thời của mặt hàng sản xuất. Tác giả gợi ý phải gạt bỏ những kẻ trung gian, muốn vậy phải thành lập các hợp tác xã mới với sự giúp đỡ của liên hiệp các hợp tác xã cung cấp nguyên vật liệu, tiêu thụ sản phẩm; đồng thời lập các xưởng trường để đào tạo thợ thủ công. Những nhận xét đó biểu hiện đặc biệt rõ nét ở khu vực Hà Nội.

- *Crevost Ch. Conversation sur l'artisanat au Tonkin*, Nhà in Ngô Bảo. (Đàm thoại về thủ công nghiệp ở Bắc Kỳ). Từ năm 1899, tác giả được cử phụ trách bảo tàng nông, công, thương nghiệp, sau gọi là bảo tàng Maurice Long và thường gọi là Nhà Dấu xảo.

Trong 30 năm phụ trách, tác giả chuyên tìm hiểu các nghề thủ công ở Miền Bắc, chủ yếu là Hà Nội, mời các thầy biết nghề về dạy. Sách kể lại các công việc tác giả đã làm và giới thiệu các nghề thủ công, các làng làm nghề thủ công: đồ đan bằng mây tre, bàn chải, đăng ten...

- *Catalogue des artisans du Tonkin*, (Liệt kê các nhà thủ công ở Miền Bắc). Nhà in Lê Văn Tân, 1942. Sách xuất bản để giới thiệu tình hình thủ công nghiệp Bắc Kỳ, nhân có cuộc thi thủ công nghệ Đông Dương tổ chức ngày 1 tháng 12 năm 1942.

- Danh sách các sản phẩm thủ công Bắc Kỳ.
- Bảng kê các nhà thủ công nghiệp xếp theo chữ cái, theo loại nghề, theo tỉnh và khu phố.
- Bảng kê các làng và các trung tâm quan trọng theo từng loại sản phẩm đặc biệt.
- Bảng kê các tổ chức đóng góp cho thủ công nghiệp.
- Những người được khen thưởng trong các cuộc thi thủ công nghiệp ngày 1.12.1942 ở Hà Nội.

Tài liệu cho thấy Hà Nội và ngoại thành có nhiều nghề, nhiều mặt hàng, nhiều trung tâm làm nghề thủ công nhất.

- *Les allumettes tonkinoises*, (Diêm Bắc Kỳ). Bài đăng trong báo *Revue indochinoise*, tháng 9.1893. Bài báo cho biết: Nhà máy Diêm Hà Nội được khởi công đầu năm 1891 và khánh thành ngày 11.10.1892, chiếm một khu đất rộng cuối phố Huế. Nhà máy có Ban giám đốc, 5 đốc công, 3 phiên dịch và 400 công nhân. Công việc sản xuất đều tự động với dây chuyền sản xuất hợp lí. Gỗ làm diêm là gỗ bồ đề, mua từ Bạch Hạc, Đoan Hùng (Phú Thọ hiện nay) hay từ lưu vực Sông Chảy. Sản phẩm của nhà máy có chất lượng tốt hơn diêm của Nhật Bản. Sản lượng ngày 9.000.000 que. Ngoài Bắc Kỳ, nhà máy còn cung cấp diêm cho cả Trung Kỳ, Nam Kỳ và Cao Miên.

- *Bùi Tường Viên. La céramique artisanale en Indochine*, (Nghề làm đồ gốm thủ công ở Đông Dương), Nhà in Trung Bắc Tân Văn, 1942. Tác giả là giáo sư nghề gốm, phụ trách Ban Gốm Trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương ở Hà Nội, giới thiệu các loại gốm, các loại sành sứ... những vấn đề về nguyên liệu và thành phần nguyên liệu, các kiểu lọ và nhiệt độ của mỗi lọ.

Về nghề gốm của Hà Nội, sách giới thiệu ba trung tâm: Hiệu Lê, nay là Đông Anh (huyện Kim Anh, tỉnh Phúc Yên cũ) có 30 lò dùng đất nung không chịu lửa; Phù Nhi, nay thuộc xã Sơn Tây sản xuất nổi nung đất; Bát Tràng: sản xuất nhiều loại hàng sứ, gốm truyền thống làm từ sa thạch, đất sét, đất thó, trộn với cát.

- *Barbotin. La poterie indigène du Tonkin*, Trong B.E.I số 24, năm 1912 (Gốm bản địa Bắc Kỳ). Viết về gốm Bát Tràng.

- *Crevoist Ch. La fabrication du papier au Tonkin*, (nghề làm giấy ở Bắc Kỳ). B.E.I, 1907. Giới thiệu nghề làm giấy ở Hà Nội.

- *Bernanose M. Les ouvriers d'art au Tonkin. Les bijoutiers*, (Các thợ mĩ nghệ ở Miền Bắc. Thợ kim hoàn). Bài đăng trong *Revue Indochinoise*, năm 1913. Tác giả tả về một xưởng thợ kim hoàn ở phố Hàng Bạc, Hà Nội, đặt tại hiên nhà, tả cách chạm, cách hàn.

- *Barbotin. L'industrie des pétards au Tonkin*, (Nghề làm pháo ở Bắc Kỳ). Bài đăng trong BEI (*Bulletin économique de L'Indochine*), số tháng 9 - 10.1913. Có phần viết về pháo Hà Nội.

- *Oger Henri. Industrie des bâtons d'encens à Hanoi*, (Công nghệ làm hương nhang tại Hà Nội). Bài đăng trong *Revue Indochinoise*, Tập II, 1910. Trường chuyên nghiệp Hà Nội mở các lớp dạy nghề làm hương thấp và làm pháo để khỏi phải nhập từ Trung Quốc. Tài liệu do ông Pouchat, quyền hiệu trưởng của trường trung cấp giới thiệu công đoạn sản xuất các dụng cụ, các nguyên liệu, nhân lực, thợ in thẻ hương, vai trò của hương thấp trong việc thờ cúng ở Việt Nam.

- *Pouchat. L'industrie des josticks au Tonkin*, (Công nghệ làm hương nhang ở Bắc Kỳ). Một loạt bài trong tạp chí *Revue Indochinoise*, năm 1910 (tập II) và

năm 1911 (tập I). Pouchat viết bổ sung thêm những chi tiết mà trong bài báo của Oger chưa đề cập đến như: giới thiệu các loại hương nguồn gốc Trung Quốc, các loại hương sản xuất ở Hà Nội, Hải Phòng. Việc sản xuất hương tại Hà Nội, Hải Phòng bắt đầu khoảng năm 1880. Năm 1910, Hà Nội có 7 xưởng ở Hàng Buồm, 1 xưởng ở Hàng Đồng. Tác giả lập bảng kê tên các nguyên liệu bằng tiếng Việt, kèm theo tiếng Pháp, chữ Nho, giá tiền mỗi cân, có khảo sát về từng nguyên liệu như cồng đàn, bạch đàn, bắc hương, mộc hương, quế chi, cam thảo, thảo quả, tiểu hồi, đại hồi... cách chế biến các nguyên liệu kèm theo các dụng cụ, cách làm tăng hương, phơi hương...

Có mục dành riêng nói về các trang thiết bị trong 1 xưởng làm hương, để làm các loại hương. Có mục nói về hương sản xuất ở địa phương (như hương đen, có nói cụ thể từ thành phần các nguyên liệu, giá cả, nhân công để sản xuất 300 nén hương đen). Có một phần nói về các nguyên liệu trong nước ta như: cây bông vang, rau mùi, ô dược, ráy sơn thực, gù hương, vỏ quýt, mộc hương, lá quế, hoàng đàn, đài bì, trầm hương.

- *Passiguat, L'ivoire*, (Ngà voi), bài đăng trong báo *Indochine*, số ngày 15 tháng giêng 1942. Bài nói về nghề chạm ngà voi ở Hà Nội.

- *Passiguat, Les maitres laqueurs de Hanoi*, (Những nghệ nhân sơn mài ở Hà Nội), đăng trong tạp chí *Indochine*, 6.2.1041; *La Laque* (Sơn mài), *Indochine*, 25.12.1941. Hai bài báo viết về những nghệ nhân sơn mài của Hà Nội, về lịch sử ngành sơn mài Hà Nội và những mặt hàng sơn mài chính.

- *Laubie (R. P. Yves). Notes sur un bois laqué tonkinois, ornement d'autel*, (Nhận xét về một đồ gỗ sơn mài trang trí bàn thờ ở Bắc Kỳ). Bài đăng trong *Bulletin de la société des Etudes indochinoises*, tập XXX, số 4. Bài viết về đồ gỗ sơn mài trang trí bàn thờ ở Hà Nội.

- *Kergaradec (C.de). Notes sur les incrustations du Tonkin*, (Ghi chép về nghề khảm ở Bắc Kỳ), Imprimerie du Gouvernement, Saigon, 1881. Trong bài này có phần nói tới nghề khảm ở Hà Nội.

- *Notes sur la filature de la soie des indigènes*, (Ghi chép về nghề kéo sợi của người bản xứ). Nhà in Taupin, 1908. Sách viết về nghề kéo sợi ở Hà Nội và các vùng lân cận.

- *Notes sur le tissage de la soie au village La Khê*, (Ghi chép về nghề dệt lụa ở La Khê). Trong Bản tin của Ủy ban nghiên cứu nông nghiệp, công nghiệp và thương mại của Trung Kỳ và Bắc Kỳ, 1986, năm thứ nhất, phần II.

Nói về làng La Khê (thuộc Hà Nội) có khoảng 100 nhà sản xuất dệt lụa Hà Nội, còn có cả làng La Cả và La Rang chuyên dệt the lụa và La Hạc được ưa chuộng nhất. Các làng Thanh Trì và Thúy Ái chuyên nuôi tằm, trồng dâu.

- *Gourou Pierre. Les paysans du delta tonkinois*, (Nông dân châu thổ Bắc Kỳ), Nhà xuất bản Hachette, 1936. Sách có phần viết về nghề thủ công ở Triều Khúc (Thanh Trì), Hoài Đức, Thạch Thất, Đan Phượng và Bát Tràng.

- *Grandel Auguste. Le développement économique de l'Indochine française*, (Sự phát triển kinh tế của Đông Dương thuộc Pháp). Đây là bản luận văn tiến sĩ của Auguste Grandel, viết ở New Siam reap Hotel (Campuchia), được bảo vệ tại Trường Luật Montpellier (Pháp). Lưu trữ ở Thư viện Quốc gia Hà Nội, đánh số: M12216, 12441.

- *Hoàng Trọng Phu. Les industries familiales de Hà Đông*, (Tiểu thủ công nghiệp gia đình ở Hà Đông). Nhà in Tonkinoise, 1932. Tổng đốc Hà Đông Hoàng Trọng Phu viết về một số nghề thủ công gia đình ở tỉnh Hà Đông như dệt gấm, làm đồ xương, đồ sành, tạc tượng gỗ, đồ đồi mồi, khảm xà cừ, thêu ren. Nhiều làng của Hà Đông cũ nay thuộc Hà Nội có các nghề thủ công lâu đời. Sơn Đông làm nghề tre, song; Triều Khúc dệt thất lung, túi, thêu trướng, dệt thảm, Nghĩa Đô làm giấy...

- *Budget de la ville de Hanoi*, (Ngân sách thành phố Hà Nội, tài liệu lưu trữ của Viện Thông tin Khoa học xã hội). Tập sách gồm các bản tường trình về ngân sách thành phố Hà Nội các năm tài chính 1889, 1892, 1893 có kèm theo bảng tổng kết so sánh thu từ 1889 đến 1895. 1899 có kèm theo bảng tổng kết so sánh thu từ 1894 đến 1897, 1900, 1901, 1902, 1903, 1906, 1907, 1908, hai bản bổ sung ngân sách của thành phố các năm 1906, 1907, 1929, 1932, 1936, 1937, 1939 và 1940.

- *Agence de Banque de l'Indochine à Hanoi*, (Chi điểm Đông Dương Ngân hàng Hà Nội). Bài trong *Avenir du Tonkin*, số 22, tháng giêng 1887. Thành lập chi điểm Đông Dương Ngân hàng Hà Nội theo đề nghị của bộ trưởng Ngoại giao và bộ trưởng Hải quân và thuộc địa Pháp. Chi điểm này đặt tại Hà Nội ở nhà Wchrune, phố Thợ Thêu, tức phố Hàng Trống hiện nay. Mục đích của việc này là tạo điều kiện phát triển nền công thương nghiệp ở Hà Nội.

- *Chambres de commerce*, (Các phòng thương mại), bài đăng trong *Avenir du Tonkin*, số ra ngày 3.7.1896. Bài này nêu rõ do sự đòi hỏi của các nhà doanh nghiệp và cũng do sự phát triển của nền kinh tế, thống sứ toàn quyền Trung và Bắc Kỳ quyết định tổ chức lại phòng thương mại ở hai thành phố Hà Nội và Hải Phòng, mỗi tỉnh một phòng thương mại. Phạm vi hoạt động của mỗi phòng: Hải Phòng gồm các tỉnh Hải Dương, Quảng Yên, Nam Định, Ninh Bình, các tỉnh Trung Kỳ nói chung và vùng ven biển của xứ Bắc Kỳ. Hà Nội gồm các tỉnh nội địa Bắc Kỳ ngoài các tỉnh đã nêu ở trên.

Trách nhiệm của các phòng thương mại là cung cấp cho chính quyền các tin tức về những vấn đề công, thương nghiệp, những thay đổi trong dự kiến xây dựng luật lệ, thương mại, việc thành lập và quản lý các phòng thương mại, việc quy định các dịch vụ có liên quan đến thương mại, việc lập ngân hàng địa phương... Phòng còn có nhiệm vụ trình bày các quan điểm và nhận xét về tình hình thương mại, về công nghệ, phát hành thường kỳ các bản tin trong đó ghi chép giá cả thị trường hàng hóa, tỉ suất hối đoái.

Biên bản các cuộc họp của phòng thương mại phải có chữ kí của thư kí buổi họp do công sứ thị thực, rồi gửi làm hai bản cho thông sứ toàn quyền qua trung gian thống sứ Bắc Kỳ.

Thành phần mỗi phòng thương mại gồm có: công sứ đầu tỉnh làm chủ tịch và 12 thương gia người Pháp làm hội viên. Phó chủ tịch được lựa chọn do bỏ phiếu.

- *J. Cardot: Le coton en Indochine*, (Bông ở Đông Dương). Paris - 1925.

Viết về nghề dệt vải, trong đó có vải Vân Canh (nay thuộc huyện Hoài Đức - Hà Nội).

- *État de l'industrie séricicole en Annam en 1924 - 25*, (Hiện trạng nghề tằm tang An Nam những năm 1924 - 25).

Có phần viết về nghề trồng dâu nuôi tằm và dệt lụa ở Thăng Long thời Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông và các giai đoạn tiếp sau.

- *Exposition de Hanoi - 1902*, (Hội chợ Hà Nội - 1902).

Tập tài liệu minh họa và tranh ảnh về cuộc triển lãm năm 1902 ở Hà Nội, có nhiều mẫu vật các nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống của Hà Nội.

- *P. Huard et M. Durand: Connaissances du Viêt Nam*, (Hiểu biết về Việt Nam). Paris - 1954.

Từ trang 145 đến trang 187 có viết về lịch sử tổ nghề của nhiều nghề thủ công ở Hà Nội như nghề thiếc, vàng bạc, gốm, mộc, thêu, khảm, quạt, nón, lông, giấy, da, sơn mài, chạm ngà...

- *P. Huard: Sciences et techniques de l'Eurasie*, (Khoa học và kĩ thuật Âu - Á). Hà Nội - 1950.

Có chương viết về các nghề gốm, kim hoàn và một số nghề khác ở Hà Nội trước đây.

- *Janet: Rapport sur la fabrication du papier*, (Báo cáo về việc làm giấy). In trong tập san Bulletin du comité d' Études agricoles, industrielles et commerciales de l' Annam et du Tonkin, 1887.

Khảo sát khá tường tận về nghề làm giấy ở Bưởi.

- *L'artisanat*, (Nghề thủ công) Chuyên san *Etudes Vietnamiennes*, số 62 - 1980.

Nói về những nghề thủ công truyền thống của nước ta, trong đó đa số ở Hà Nội: giấy, sơn mài, gốm... Có riêng một bài giới thiệu Hợp tác xã Thủy Tinh Dân chủ.

- *Les artisans et l'industrie autrefois et aujourd'hui*, (Các thợ thủ công và công nghệ xưa và nay). Paris - 1887.

Trong sách có nói đến các nghề thủ công của Hà Nội cuối thế kỉ XVII.

- *L'industrie séricicole en Annam d'après les rapports*, (Công nghệ tằm tơ nước An Nam qua các báo cáo). Hà Nội - 1899.

Có phần nói về công nghệ nuôi tằm và dệt vải ở Hà Nội.

- R. Mercier: *Outillage artisanal annamite*, (Dụng cụ thủ công An Nam). Hà Nội - 1937.

Nói về các nghề kim hoàn, rèn, khảm... ở Hà Nội.

- R. Mercier: *La soufflerie du bijoutier et du forgeron*, (Bể của thợ bạc và thợ rèn). In trong Bulletin de l'école française d' Extrême - Orient, 1937.

Nghiên cứu về cách thổi bể của thợ vàng bạc và thợ rèn ở Hà Nội cũ.

- R. Mercier: *Notes sur les terres cuites du Nord Việt Nam*, (Nhận xét về đồ đất nung ở Bắc Việt Nam). In trong Bulletin de la Société des études Indochinoises - 1955.

Có nói về nghề thủ công sành gốm truyền thống của Hà Nội.

- R. Mercier: *Procédés de fonderie artisanale au Tonkin*, (Cách thức đúc thủ công ở Đông Kinh. In trong Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, 1956).

Có nói về nghề đúc đồng truyền thống ở Việt Nam và ở Hà Nội (phường Ngũ Xã).

- Note sur le tissage de la soie au village de La Khê, (Nhận xét về nghề dệt lụa ở làng La Khê). In trong Bulletin du Comité d'études agricoles, industrielles et commerciales de l'Annam et du Tonkin, 1886.

Khảo về nghề dệt lụa ở một làng nay thuộc huyện Hoài Đức.

- Note sur la fillature de la soie par les indigènes, (Nhận xét về nghề kéo tơ của người bản xứ) - Hà Nội - 1908.

Nói về các nghề ươm tơ ở xung quanh Hà Nội.

- Passignat: *La laque*, (sơn mài). In trong tuần báo Indochine 25.12.1941.

Nói về lịch sử nghề sơn mài ở Hà Nội.

- Poucat: *L'industrie jobticks au Tonkin*, (Kĩ nghệ làm hương trừ muỗi ở Bắc Kỳ). In trong Revue Indochinoise - 1910.

- H. Pietralba: *Dix mois à Hanoi*, (Mười tháng ở Hà Nội). Paris - 1890.

Có nói về một số hoạt động thủ công ở Hà Nội cuối thế kỉ XIX.

- Teston - Pergneron: *L'Indochine moderne*, (Đông Dương hiện đại) - Paris - 1931.

Có phần viết về sự hợp lí hóa thao tác trong sản xuất của thợ gốm Bát Tràng.

3. Về văn hóa, khoa học, giáo dục, xã hội

a. Cổ văn

- Cao Xuân Dục. *Quốc triều hương khoa lục*, (Ghi những người đậu thi hương của triều Nguyễn). Bản in của nhà Long Cương năm Thành Thái Quý Tỵ (1893) 4 quyển.

Sách ghi tiểu sử tóm tắt những người thi đậu trong các kì thi hương (tức cử nhân triều Nguyễn). Ngoài tựa, phàm lệ, mục lục, phần chính ghi từ khoa Gia Long Đinh Mão 1807 đến khoa Thành Thái Tân Mão (1891) tất cả các khoa đều có những cử nhân sinh quán ở nội ngoại thành Hà Nội. Như khoa đầu tiêu (1807) ở trường thi Kinh Bắc có Cao Huy Diệu (Phú Thị, Gia Lâm), Nguyễn Huy Trinh (Đông Dư, Gia Lâm), Trần Bá Kiên (Vân Canh, Từ Liêm), Nguyễn Đình Lương (Minh Tảo, Từ Liêm), Hoàng Bình (An Khoái, Từ Liêm), Dương Huy Kiên (Cáo Đình, Từ Liêm), Nguyễn Tứ Trục (Yên Thái, Vĩnh Thuận), Khuất Duy Cử (Lạc Triều, Thạch Thất), Vũ Viết Trường (phường Đông Các, Thọ Xương), Trần Duy Xước (Thượng Cát, Từ Liêm), Vũ Đình Ký (Yên Thái, Vĩnh Thuận), Nguyễn Đình Thắm (Đại Cát, Từ Liêm)...

Cuối quý 4, khoa Tân Mão (1891) ở trường Hà Nam (Hà Nội Nam Định thi chung) có: Đặng Trần Vỹ, Lê Vĩnh Điện, Nguyễn Triết Thành, Nguyễn Hữu Thu, (Tây Tựu, Từ Liêm).

- *Cao Xuân Dục, Quốc triều khoa bảng lục*, (Sách ghi các nhà khoa bảng triều Nguyễn). Bản in của nhà Long Cương, năm Thành Thái Giáp Ngọ (1894). Bốn quyển.

Tập tiểu sử những người đậu đại khoa (thi hội) đời Nguyễn, bao gồm những học vị bảng nhãn, thám hoa, hoàng giáp đồng tiến sĩ và cả phó bảng tức là những người được lấy thêm sau học vị tiến sĩ. Sách ghi từ khoa thi hội đầu tiên của triều Nguyễn vào năm Minh Mạng 3 (1822) đến khoa thi hội cuối cùng trong lịch sử khoa cử nước ta (1919). Tất cả 38 khoa thi lấy đậu 558 người, trong đó sinh quán ở nội ngoại thành Hà Nội 55 người (1 thám hoa, 8 hoàng giáp, 27 tiến sĩ, 19 phó bảng). Mỗi người đều ghi quê quán, năm thi đậu và những nét chính về hành trạng, sự nghiệp...

- *Đĩnh khế Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, (Sách ghi chép lâu dài những người thi đậu đại khoa của nước Đại Việt). Nguyễn Hoãn, Vũ Miến, Uông Sĩ Lăng biên soạn. Bản in Quốc Tử Giám năm Canh Hưng 40 (1779). Ba quyển.

Tập tiểu sử tóm tắt của những người thi đậu trong khoa thi tiến sĩ và các học vị tương tự như minh kinh, thái học sinh... từ khoa thi đầu tiên năm 1072 đời Lý Nhân Tông đến khoa thi năm 1789 đời Lê Chiêu Thống. Trải các triều Lý, Trần, Lê sơ, Mạc, Lê trung hưng... tất cả 194 khoa thi, lấy đỗ 2433 người từ tiến sĩ đến các vị cao như trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa và hoàng giáp.

Những người sinh quán ở các địa phương nay thuộc Hà Nội kể từ Hoàng Quán Chi người làng Hạ Yên Quyết, huyện Từ Liêm đậu thái học sinh khoa Quý Dậu niên hiệu Quang Thái 6 (1393) đến Trần Bá Lãm người làng Vân Canh huyện Từ Liêm đậu đồng tiến sĩ khoa Kỷ Dậu (1789), đời Lê Chiêu Thống, tất cả là 544 người, gồm: 7 trạng nguyên, 9 bảng nhãn, 14 thám hoa, 112 hoàng giáp, 394 đồng tiến sĩ và 8 người học vị tương đương. Mỗi người đều có ghi quê quán, năm thi đậu và một vài nét về sự nghiệp chính trị, văn hoá...

- *Hà Nội trường quy*, (Quy chế của trường thi Hà Nội). Sách chữ Hán chép tay, 60 tờ. Sách sưu tập quy chế một số khoa thi hương của trường thi Hà Nội thời Tự Đức, gồm:

- 10 điều quy định về khoa thi năm Tân Dậu (1861) do Phạm Hữu Nghi là chánh chủ khảo (tờ 1-3a).
- Yết thi khoa Tự Đức Mậu Ngọ 11 (1858), 13 điều (tờ 10a-15)
- Tân định trường quy (những quy định mới về phép thi) kể từ khoa Tự Đức Nhâm Tý (1852) (tờ 15).
- Yết trường khoa Tự Đức Đinh Mão (1867), có bản kê tên các cung điện, lăng tẩm của nhà Nguyễn cần phải kiêng húy (tờ 32a).
- Yết trường khoa Tự Đức Mậu Thìn (1868) (tờ 37a).
- Yết trường khoa Tự Đức Ất Sửu (1865)...

Những quy định, yết thi nói trên có nhiều chi tiết giúp tìm hiểu chế độ giáo dục và tổ chức thi cử ở trường thi Hà Nội trong những năm 1852-1868.

- *Lê triều tạo sĩ đăng khoa lục*, (Ghi các vị đăng tiến sĩ võ triều Lê). Sách chữ Hán chép tay năm Nhâm Dần Thiệu Trị thứ 2 (1842). Không đề tên soạn giả, 66 trang. Ghi chép tên các vị đậu tạo sĩ (tiến sĩ võ) triều Lê bắt đầu từ khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái thứ 5 (1724) đời Lê Dụ Tôn đến khoa Ất Ty năm Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông. Tổng cộng 19 khoa thi, có 199 vị đăng khoa, trong đó biên sinh hợp thức trúng cách 56 vị.

- *Lê Hương Văn*, (Văn thi hương đời Lê). Sách chữ Hán, chép tay, 135 trang. Sách tuyển chọn các bài văn thi hương các khoa từ 1756 đến 1765, trong đó các bài của người Hà Nội có:

- *Hoàng Chiêm* (tr.24) (Cổ Loa, Đông Ngàn), Cảnh Hưng Bính Tý (1756).
- *Lê Tông Diễn* (trang 49), Nhân Mục (làng Mọc), Thanh Trì, Cảnh Hưng Kỷ Mão (1760).
- *Vũ Sưởng* (tr.62), phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương.
- *Bùi Huy Bích* (tr.77), Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì.
- *Đông Kinh nghĩa thực*, *Văn minh tân học sách*, 79 tờ.

Tập tài liệu do nhóm Đông Kinh nghĩa thực soạn, hoặc được sử dụng ở Đông Kinh nghĩa thực (trong khoảng 1905-1908) để làm tài liệu giáo khoa và bài giảng có nội dung yêu nước chống Pháp, tuyên truyền vận động cách tân, tự lập tự cường để giải phóng dân tộc. So với bản sách đã in ván gỗ (20 tờ) thì tập chép tay có nhiều tài liệu hơn. Nội dung gồm các bài:

• *Văn minh tân học sách* (Bàn về việc đổi mới sự học theo phong trào văn minh) từ 1-15.

• *Cáo hủ lậu văn* (Bài văn cảnh cáo văn chương hủ lậu) từ 15-19.

• *Dữ kinh trung chư hữu* (Gửi các bạn ở kinh đô Huế) từ 19b-24.

• *Á Tế Á năm châu là bậc nhất*, chữ Nôm, Trương Dục Đình soạn, từ 26-30a.

• *Tương thí pháp lược hành cải định* (Kiến nghị về việc sửa đổi phép thi), Ngô Đức Kế soạn, từ 30-37b.

• *Luận duyệt báo chí ích* (Bàn về lợi ích của việc đọc báo) từ 38a-40b.

• *Thỉnh khản Cao Ly vong quốc chi thảm trạng* (Xin xem thảm trạng mất nước của nước Cao Ly) từ 45a-47b...

- *Lịch khoa hội đình văn tuyển*, (Tuyển tập các bài văn thi hội, thi đình ở các khoa). Sách in năm Minh Mạng 31 (1840), 650 trang.

Tuyển tập 95 bài văn sách của các kì thi hội, thi đình các khoa: Long Đức 2 (1735), Vĩnh Hữu 2, Cảnh Hưng 4, Cảnh Hưng 7, Cảnh Hưng 9, Cảnh Hưng 13, Cảnh Hưng 15, 18, 21, 24, 27, 30, 33, 36, 39, 40, 42, 46; năm Chiêu Thống 1, Minh Mạng 3, 7, 10, 13, 16, 19, (1838). Nội dung lấy đề tài trong kinh truyện, đề cập đến những vấn đề chính trị, kinh tế... Trong đó có những người như Nguyễn Huy Cẩn, đỗ hội nguyên năm Cảnh Hưng 21. Ông người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm (Hà Nội). Năm Cảnh Hưng 30 có hội nguyên Ngô Duy Vi người xã La Khê, huyện Từ Liêm, đình nguyên hoàng giáp Bùi Huy Bích người làng Định Công, huyện Thanh Trì Hà Nội.

Những bài được tuyển chọn “Thánh nhân tổng nhiếp nhân tâm” (Thánh nhân nắm hết lòng người), bài của Nguyễn Huy Cẩn người Phú Thị, huyện Gia Lâm Hà Nội (từ 42 quyển 3) bài đỗ đầu khoa thi hội năm Cảnh Hưng Kỷ Sửu “Thiên hạ chi sự kiến cơ nhi vi” (Việc trong thiên hạ thấy xu thế thì hãy làm) của Ngô Duy Viên, người xã La Khê, Từ Liêm (ngoại thành Hà Nội) từ 18 quyển 4. Bài của Vũ Khoan người xã Tự Pháp, huyện Thọ Xương phủ Hoài Đức, đề bài “Mỗi đại các hữu nhất đại chi chế” (Mỗi đời đều có chế độ riêng của một đời) từ 19, quyển 6. Trong tuyển tập có 6 bài của người Hà Nội.

- *Quốc triều lịch khoa hương sách* (Những bài văn sách ở các khoa thi hương triều Nguyễn), Đặng Ngọc Toàn biên soạn in tại Công Thiên đường, năm Thành Thái 9 (1867), 680 trang.

Đặng Ngọc Toàn người xã Hành Thiện, đỗ cử nhân năm Tự Đức 21 (1868) làm giáo thụ phủ Kiến Xương. Sách gồm 87 bài văn sách của các kì thi hương từ năm Gia Long Đình Mão (1807) đến các khoa Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức và Thành Thái 9 (1897), ở các trường Hà Nội, Nghệ An, Nam Định, Thừa Thiên, Sơn Nam.

Nội dung của các bài đề cập đến những vấn đề chính trị cùng nhân tài, thiên chính (chính trị tốt), đạo quân thần, chức phận của người làm vua, dân là gốc nước, của cải là do trời sinh... Thí dụ: khoa thi năm Gia Long 6 ở trường Sơn Tây, 20 người đỗ hương cống, thủ khoa Trần Bá Kiên người Văn Canh, Từ Liêm (ngoại thành Hà Nội) tờ 4, quyển 1. Cùng khoa trên, trường Kinh Bắc, Cao Huy Diệu người Phú Thị, Gia Lâm đỗ thủ khoa với bài “Mục bất dĩ nhi thành, tứ thời chỉ tạo hoá” (Nghĩem túc mãi sẽ thành 4 mùa của tạo hoá) tờ 9, quyển 1. Khoa thi hương trường Hà Nội năm Thiệu Trị 7 có 26 người đỗ cử nhân, thủ khoa Nguyễn Hiến (sau đổi là Vi) người làng Yên Thái, huyện Vĩnh Thuận làm bài “Thánh nhân đắc thiên vị hành thiên đạo nhi trí thái bình” (Thánh nhân được ngôi trời thi hành đạo trời để đưa đến nền thái bình) tờ 42b, quyển 3. Cũng trường Hà Nội khoa Tự Đức Mậu Thân, 28 người đỗ cử nhân, thủ khoa Nguyễn Huy Kiến người xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì Hà Nội, đề tài là “Thiên đạo hành nhi vạn vật thuận, thánh đức tu nhi vạn dân hoá” (đạo trời được thi hành thì vạn vật thuận theo đức của thánh được sửa sang thì vạn vật dân hoà theo) (trang 53, quyển 3)...

Trong các khoa thi trên có 11 người Hà Nội đỗ thủ khoa.

- *Hoàng Huân Trung, Từ Liêm đăng khoa lục*, (Những người đỗ đạt ở huyện Từ Liêm). Sách chữ Hán, chép tay, 35 tờ.

Sách tập hợp tiểu truyện những người đỗ đạt ở huyện Từ Liêm (nay ngoại thành Hà Nội) do nhóm *Hoàng Huân Trung, Đỗ Huy Phụng...* trong văn hội huyện Từ Liêm biên soạn năm 1943. Theo bài tựa, các soạn giả cho biết phần “Đăng khoa lục” này là một phần của sách *Từ Liêm huyện chí* nhưng hai phần sau (Từ Liêm điển lễ diên cách lục và Từ Liêm danh thắng lục, kĩ nghệ thương mại thổ sản lục) hiện không thấy có văn bản nào ghi chép lại. *So với Từ Liêm huyện đăng khoa chí* thì tên người thi đỗ ở sách này (R.900) không chép người đỗ thi hương triều Lê. Nhưng sách này có chép thêm một số thơ văn đề vịnh ở Văn Miếu huyện Từ Liêm, trong đó có 2 bài thơ văn bia do Nguyễn Văn Ái, Đỗ Cao Mai soạn, 20 bài thơ của Hoàng Bình, Hoàng Cảnh Tuân.

- *Hương hội đình văn tuyển. Hương hội thi điều lệ*, Sách chép tay, năm biên soạn 1856. Gồm nhiều bài văn thi các trường hương và hội của những người ở Thăng Long Hà Nội.

Nói về thi hương và thi hội trong thời Tự Đức. Trong này ghi cụ thể việc tổ chức ra đầu đề, tuyển lựa các quan coi thi, cách ra bài thi và cách làm bài. Có kèm một số bài mẫu về *Kinh nghĩa, Văn sách*, có hai bài mẫu về *thơ và luận*. Sách này soạn năm 1856, được vua Tự Đức phê chuẩn.

- *Văn Miếu nghi tiết* (Nghi thức lễ tiết ở Văn Miếu). Sách chép tay, chữ Hán, 150 trang. Sách ghi chép quy chế chính thức việc tổ chức lễ tiết ở Văn Miếu, từ việc đánh trống báo hiệu cho các quan viên chức sắc vào đúng vị trí dự tế, thuyết minh việc bày biện bàn thờ, hương án thờ quy định cho từng vị trí. Mô tả nghi thức

tế tiên thánh sư Khổng Tử như thế nào, tế tứ phối Nhan Uyên, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử. Lời khấn trước các bài vị là nghi thức dâng lễ (dâng hương hiến tửu...). Tiếp theo là nghi thức hội họp văn thân sau khi tế xong. Cuối sách có bài mẫu văn tế tướng sĩ trận vong khi tổ chức ở Văn Miếu.

- *La Khê văn hội bạ*, (Điều lệ hội Tư Văn xã La Khê). Sách chữ Hán chép tay.

Gồm 17 điều quy định các dịp lễ xuân, thu hàng năm và những bài văn mẫu dùng trong khi tế của hội Tư Văn xã La Khê (nay thuộc huyện Hoài Đức).

- *La Khê xã, Bắc Đình giáp khoán*, (Khoán ước của giáp Bắc Đình xã La Khê). Sách chữ Hán chép tay.

Các điều khoản của giáp Bắc Đình về thờ thần, ruộng đất, tế lễ, dân đình...

- *Lãm cổ kí*, (Ghi chép nhân xem các sự tích xưa) Sách chữ Hán chép tay.

Sưu tập các dã sử, truyền thuyết, trong đó có *Quốc Tử Giám kí*, *Giao Đàn kí*, *Kim Liên Tự phú*, *Trúc Bạch hồ kí*.

- *Long thành cảnh trí ca*, (Bài ca các cảnh đẹp ở Thăng Long). Khuyết danh.

Là một bài ca lục bát gồm 850 câu chữ Nôm, ra đời khoảng cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, giới thiệu phường phố Hà Nội.

- *Long Đằng phường lệ*, (Lệ luật của phường Long Đằng), sách chữ Hán chép tay.

Những luật lệ của riêng phường Long Đằng, (xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm), một phường thủ công đan song mây tre tương đối tiêu biểu thời cuối thế kỉ XIX-*Nguyễn Thế Phả*, (Các thế hệ của dòng họ Nguyễn) Sách chữ Hán chép tay.

Gia phả họ Nguyễn ở xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, do Nguyễn Từ Cung soạn. Có ghi các nghi tiết khi tảo mộ, mẫu các văn tế ở mộ, ở nhà thờ.

- *Pháp Vân tiên hiền phả kí*, (Ghi chép về các vị tiên hiền thờ ở làng Pháp Vân).

Tập truyện các vị có tên tuổi được thờ ở đình làng Pháp Vân (nay thuộc huyện Thanh Trì). Cuối sách chép một số điều lệ quy định của Văn hội về các kì cúng tế, thể lệ ca hát ở nhà thờ tiên hiền.

b. Ngoại văn

- *Aurousseau Léonard. La temple de la littérature de Hanoi*, Trong *Revue Indochinoise*, tập II. Bài báo nêu rõ ở nước ta tỉnh nào cũng có Văn Miếu. Văn Miếu xây dựng lâu đời nhất là Văn Miếu Hà Nội. Kiến trúc Văn Miếu đều ít nhiều dựa vào Văn Miếu thành phố quê hương Khổng Tử thuộc tỉnh Sơn Đông Trung Quốc.

Để viết bài báo này, tác giả đã nghiên cứu nhiều tài liệu Hán Nôm, trong đó có 9 tài liệu được nêu lên cùng với tên một bài báo của một học giả Nhật Bản, hai tài liệu của tác giả người Pháp.

Bài đăng trong số báo này là phần đầu bài viết của tác giả ca ngợi khung cảnh đẹp của Văn Miếu, tả Văn Miếu môn, Khuê Văn Các, nói ý nghĩa của tên Khuê Văn Các, nhấn mạnh đến tầm quan trọng của hai dãy bia ở phía đông và phía tây của hồ nước “Thiên Quang tỉnh”. Các bia đó ghi lại các sự kiện về các khoa thi được tổ chức ở Hà Nội từ 1442 đến 1780 tức là đầu thế kỉ XV triều nhà Lê cho đến triều Tây Sơn. Tấm bia xưa nhất nói về khoa thi tiến sĩ thuộc dãy bia phía đông ở giữa hàng thứ hai. Tấm bia này cho rất nhiều thông tin về buổi ban đầu tổ chức thi đại khoa ở nước ta. Tác giả dịch nguyên văn.

- *Les civilisations de l'Indochine et l'école française d'Extrême-Orient: Exposition de Hanoi, Décembre 1941*, Nhà in Ideo, 1941. (Các nền văn minh Đông Dương và trường Viễn Đông bác cổ: triển lãm Hà Nội tháng 12-1941). Sách gồm hai phần:

- Phần thứ nhất: trình bày khái quát về nền văn minh Đông Dương: “Chính trên bán đảo này các nền văn minh Trung Hoa và Ấn Độ đã gặp nhau. Chính ở Đông Dương người ta có thể nghiên cứu tác dụng tương hỗ của các nền văn minh ấy và ảnh hưởng của chúng đối với các dân tộc không phải là Ấn Độ, không phải là Trung Hoa” (trang 5). “Ảnh hưởng của Trung Hoa đối với An Nam bắt đầu từ chính trị, trái lại ảnh hưởng của Ấn Độ với phần phía nam của bán đảo có nguồn gốc kinh tế và thương mại” (trang 7).

- Phần thứ hai của sách cho biết nhiệm vụ của trường Viễn Đông bác cổ và các công trình trường đã thực hiện trong 43 năm từ khi thành lập. Được thành lập tại Hà Nội từ năm 1896, Viễn Đông bác cổ là một viện nghiên cứu về sử học, khảo cổ học, dân tộc học, tiền sử học, địa lí tự nhiên và nhân văn. Viện còn có nhiệm vụ bảo tồn các di tích lịch sử của Đông Dương.

- *Cours de droit à l'usage des Annamites*, (Lớp dạy luật cho người An Nam) trong l'Asie française, số tháng 6.1910. Theo nghị định của toàn quyền Đông Dương ngày 29.3.1910 Sài Gòn và Hà Nội mở các lớp dạy luật cho người Việt Nam biết tiếng Pháp thành thạo do tổng biện lí chỉ đạo và giám sát. Giảng viên là các pháp quan, giáo sư được uỷ thác, và được tổng biện lí chỉ định hàng năm. Chương trình học gồm toàn bộ luật Việt Nam, các nguyên lí đại cương và các điều thông thường về dân luật và luật thương mại Pháp, luật hình sự, pháp chế của Đông Dương... Thời gian học: 2 năm.

- *De La Susse. Les concours littéraires en Annam*, (Các kì thi văn học ở nước An Nam), trong Revue Indochinoise, năm 1913, tập I. Tác giả bài báo này, De La Susse cho biết từ đời nhà Lý, thủ đô Thăng Long đã là nơi thi hương, thi hội và thi đình. Cuốn *Lều chõng* của nhà văn Ngô Tất Tố đã cho độc giả hiểu được cảnh thi hương thời xưa. Nhưng còn có nhiều điều mà độc giả muốn biết, như: điều kiện để được dự thi, trường thi là bãi đất rộng thí sinh phải ngồi trong lều thì việc coi thi như thế nào? Các môn phải thi là những môn gì? Việc thông báo đề bài,

việc chấm thi ra sao? Có phải đúng như có người nghĩ đậu thi hương thì được học vị tú tài, đậu thi hội thì được học vị cử nhân, đậu thi đình thì là tiến sĩ không? Thế nào là ông kếp, ông mền? ăm sinh, tôn sinh? Vai trò của Quốc Tử Giám?... Tác giả giải đáp kĩ đáp ứng lòng mong muốn tìm hiểu về thi cử thời xa xưa ở nước ta nói chung và đặc biệt Hà Nội.

- *Dumoutier (G.). Les débuts de l'enseignement française au Tonkin*, (Buổi đầu của nền giáo dục Pháp ở Bắc Kỳ), Nhà xuất bản Schneider, 1937. Tài liệu viết về chính sách của người Pháp về giáo dục sau khi xâm chiếm Bắc Kỳ, “Mục tiêu của chúng ta là nhanh chóng có thể giao dịch trực tiếp càng nhiều càng tốt với dân chúng An Nam bằng cách truyền bá việc sử dụng ngôn ngữ của chúng ta cùng sự hiểu biết phong tục và khoa học của chúng ta... ở đây chúng ta không thể hành động trực tiếp được” (thư của Paul Bert, trang 14-15). Trong sách tác giả còn đưa ra huấn thị của Paul Bert: “Tiến dần đến chỗ giảm bớt ảnh hưởng của Trung Hoa và thay bằng ảnh hưởng của Pháp. Việc ấy phải được bản xứ chấp nhận chứ không phải là buộc người ta phải chịu... Một số người quá nóng vội cho rằng có thể giải quyết nhanh vấn đề bằng cách bãi bỏ việc dạy chữ nho ở các trường dạy chữ Pháp, cách làm này đã không thành công ở Nam Kỳ, đây là sự vụng về và lỗi lầm về chính sách mà chúng phải chịu đựng hậu quả lâu dài...” (tr.12).

Cuốn sách còn cho biết tại sao bên cạnh các trường dạy tiếng Pháp, người ta còn mở ở Hà Nội và Bắc Kỳ hai loại trường:

Trường An Nam dạy tiếng Pháp.

Trường Pháp Việt dạy tiếng Pháp và cũng dạy cả Quốc ngữ và chữ Nho.

- *L'Ecole française d'Extrême Orient*, (Trường Viễn Đông bác cổ) nhà in Ideo, 1930, Tài liệu do Viện Xuất bản giới thiệu sự thành lập của Viện, các hoạt động của Viện cho đến 1921, những công trình được thực hiện trong 10 năm tiếp theo. Tài liệu cũng giới thiệu các bảo tàng Phnom Pênh, Huế, Sài Gòn, các hội khoa học của Viện như Hội nghiên cứu về Đông Dương, Hội địa lí Hà Nội, Hội các bạn của Huế cổ.

- *L'enseignement supérieur en Indochine*, (Nền đại học ở Đông Dương), trong *L'Asie française*, số tháng giêng - tháng tư 1918. Tài liệu nói về chủ trương mở rộng nền giáo dục ở Đông Dương, mở ra nhiều trường cao đẳng cho sinh viên người Pháp và Đông Dương theo học qua diễn văn của toàn quyền Đông Dương ở kì họp Hội đồng tư vấn Đông Dương năm 1917. Nghị định ngày 8.7.1917 cho thành lập ở Đông Dương các trường chuyên nghiệp. Một số trường đã mở từ tháng 10-1917, đã thu nhận gần 300 sinh viên của các xứ Đông Dương. Tám trường được mở là trường y dược, thú y, kĩ nghệ, thương mại, hàng hải và đánh cá, luật và hành chính, sư phạm.

Trường Y đã mở ở Hà Nội từ 1902. Năm 1914 thêm phân ban dược để đào tạo dược sĩ các bệnh viện và trạm y tế công cộng.

Trường Thú y tách ra khỏi Trường Y. Trường Mĩ nghệ nhiều ban, có ban hoạt động mạnh là ban công chính đào tạo chuyên viên xây dựng cầu đường, chuyên viên cho sở địa chính.

Trường Nông lâm đào tạo kĩ thuật viên nông lâm và người quản lí đồn điền.

Một Trường Hàng hải và Ngư nghiệp được dự kiến thành lập để đào tạo cho ngành Hàng hải Đông Dương những kĩ thuật viên biết điều khiển thương thuyền và kĩ nghệ đánh cá.

Trường Thương mại đào tạo những người điều khiển các hãng buôn, các chuyên viên kế toán.

Trường Luật và Hành chính đào tạo quan lại hoặc viên chức hành chính. Trường Sư phạm đào tạo giáo viên người Đông Dương.

- *Goloubew Victor. Louis Finot et l'Ecole française d'Extrême Orient*, (Louis Finot và Viện Viễn Đông bác cổ), Nhà in Lê Văn Tân, 1939. Sách giới thiệu những đóng góp của Louis Finot vào việc xây dựng Viễn Đông bác cổ và những công trình nghiên cứu của Louis Finot về khảo cổ học ở Việt Nam và Cao Miên.

- *Levy P. L'Ecole française d'Extrême Orient*, (Trường Viễn Đông bác cổ), trích bản tin Dân Việt Nam 1948, số 1 tháng 5. Bài nói trên Đài phát thanh của Levy. Giám đốc Viễn Đông bác cổ, tháng 5.1974 tại Sài Gòn. Ông cho biết:

Viện được tổ chức theo mô hình của Pháp và việc thu nhận học viên cũng được quy định theo các thức riêng. Trường nghiên cứu các nền văn minh cổ xưa của Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, Mã Lai và các nền văn minh trên bán đảo Đông Dương. Không những nghiên cứu ngôn ngữ các nước này, mà còn nghiên cứu về thời tiền sử và nhân chủng học các nước đó. Thư viện của Viện gồm 40.000 tác phẩm quý hiếm trong đó có 17000 tác phẩm Trung Hoa, 11.000 tác phẩm Nhật Bản, 6000 tác phẩm viết bằng chữ Việt Nam... Thư viện của Viện coi như thư viện đặc biệt nhất ở Đông Dương thời đó. Bảo tàng của Viện ở Hà Nội được đánh giá là một bảo tàng đầy đủ nhất, quý nhất trong các Viện bảo tàng Đông Dương. Bên cạnh bảo tàng chính ở Hà Nội, viện còn có bảo tàng ở Tourane, Sài Gòn, Phnom Pênh.

- *Note sur l'orientation de l'activité de l'Ecole française d'Extrême Orient durant les dernières années*, (Ghi chú về hướng chung trong hoạt động của Viện Viễn Đông bác cổ mấy năm qua), trong Indochine, số, 113, ngày 29.10.1942.

Bài báo cho biết trong ba mươi năm đầu, các công trình nghiên cứu của trường thiên về bác văn và khảo cổ, cơ sở để liệt hạng các di tích lịch sử, thu thập và kiểm kê các tư liệu viết, nói tóm lại là cứu vãn di sản văn hoá của Đông Dương khỏi bị thất lạc. Các năm 1929-1936 đã in các công trình nghiên cứu về địa lí và nhân văn, năm 1935 về tiền sử học, năm 1937, lập sở dân tộc học, năm 1938 mở ra Viện Bảo tàng Dân tộc học ở Hà Nội.

- *C. Maus. La première université Indochinoise*, (Trường đại học đầu tiên ở Đông Dương), Nhà in Taupin, 1927. C.Maus hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sư phạm kể lại lịch sử về sự hình thành của trường đại học đầu tiên thành lập dưới thời Pháp thuộc.

Năm 1907, toàn quyền Paul Bert đã có ý định xây dựng ngành giáo dục đại học, song do chưa có điều kiện chín muồi nên đã chết yểu: mở ra tháng 11.1907, đến tháng 6.1908 phải ngừng hoạt động. Trụ sở trường đặt tại ngôi nhà lãnh sự Pháp cũ ở khu nhượng địa Đồn Thủy. Sau khi Nam triều kí kết với Pháp hiệp ước Patenôtre đặt Bắc Kỳ và Trung Kỳ dưới chế độ bảo hộ của Pháp thì thống sứ Trung và Bắc Kỳ (Résident supérieur de l'Annam et du Tonkin) thay thế lãnh sự, cũng ở ngôi nhà đó. Về sau toàn quyền Đông Dương cũng định cư ở đây một thời gian trong khi chờ đợi xây dựng dinh Toàn quyền ở khu đất thuộc Bách thảo. Tổ chức trường đại học này có tất cả 5 trường:

- Luật và hành chính
- Khoa học
- Y
- Công chính
- Văn chương.

Trường Y đã có từ trước gồm 2 Ban Y và Dược. Trường Luật và Hành chính có 3 ban: Ban thứ nhất đã có rồi, đó là Trường Hậu bổ Hà Nội đào tạo các quan lại cho nền hành chính bản xứ. Ban thứ hai đào tạo các tham tán cho nền hành chính Bắc Bộ. Ban thứ ba có tính chất thương mại hơn, đào tạo các tham tán thương chính (douanes et régies) hiện nay gọi là hải quan.

Đến tháng 6.1908, trường này không hoạt động nữa. Phải đợi đến năm 1917 mới có nghị định tổ chức lại nền đại học.

- *L'Ecole de médecine de l'Indochine*, (Trường Y Đông Dương) trong *L'Asie française*, số 45, tháng chạp 1904. Trường thành lập năm 1902, đặt dưới quyền chỉ đạo của toàn quyền Đông Dương, có nhiệm vụ đào tạo thầy thuốc Đông Dương làm việc dưới quyền người Pháp để bảo đảm công việc y tế địa phương và tham gia thi hành các biện pháp y tế vệ sinh trên toàn cõi Đông Dương. Thời hạn học là 4 năm. Thụ y sĩ Đông Dương học 2 năm, nữ hộ sinh học 2 năm, học viên nữ hộ sinh chỉ cần biết qua tiếng Pháp. Đối với học viên khoa Y, cuối năm thứ tư phải qua 1 kì thi tốt nghiệp, đỗ thì được cấp bằng y sĩ Đông Dương hạng 3 do quyết định của toàn quyền Đông Dương cùng với đề nghị của hiệu trưởng Trường Y. Y sĩ và nữ hộ sinh đều được đặt dưới quyền của công sứ đầu tỉnh, và về nghề nghiệp thì đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của thầy thuốc người Pháp, giám đốc khu vực y tế nơi họ hành nghề.

- *Le lycée Albert Sarraut à Hanoi*, (Trường Trung học Albert Sarraut ở Hà Nội), nhà in Ideo, 1925. Sách nói đến sự thành lập các trường trung học ở Hà Nội.

Trường trung học bắt đầu mở ở Đông Dương từ niên khoá 1912-1913 (tháng 9.1912). Trường Cao đẳng Tiểu học Paul Bert ở đường Đồng Khánh (nay là đường Hàng Bài) thời đó là trường trung học duy nhất của cả Đông Dương. Năm 1918, trường đổi thành Trường Trung học Hà Nội và dời về phố Brière de l'Isle (nay là đường Hùng Vương). Theo nghị định ngày 23.7.1923 trường đổi tên là trường Trung học Albert Sarraut.

Sách còn nói về chương trình giảng dạy, các loại học sinh, thể thức nhận học sinh Pháp, Việt và nước ngoài.

- *Genevray J. Rapport sur le fonctionnement de l'Institut Pasteur de Hanoi en 1940*, (Báo cáo về hoạt động của Viện Pasteur Hà Nội năm 1940), Nhà in Taupin, 1941.

Báo cáo giới thiệu về công trình nghiên cứu của Viện về vi trùng học, bệnh dại, bệnh lao, bệnh sốt rét và về sinh hoá. Cho biết năm 1940 có dịch màng não tuỷ ở Bắc Kỳ (204 trường hợp và 89 người chết), việc điều tra bệnh sốt rét tại vùng chùa Thông, Sơn Tây, điều tra về muỗi mang bệnh sốt rét ở ngoại ô Hà Nội.

- *Bernanose M. Les arts décoratifs au Tonkin*, Nhà xuất bản Kenri Laurens, 1922. (Nghệ thuật trang trí ở Bắc Kỳ). Qua nghiên cứu về nghệ thuật trang trí ở Việt Nam, ở Hà Nội với những minh hoạ như cổng đền Quán Thánh, chùa Láng, Văn Miếu, toà nhà chính ở đền Chèm, bia, bàn thờ sơn son ở Văn Miếu, chùa Một Cột, lăng vua ở Cổ Loa, lăng nhiều tầng ở chùa Yên Thái..., tác giả nêu rõ mỹ thuật Việt Nam chịu ảnh hưởng của mỹ thuật Trung Quốc, và chịu ảnh hưởng cả của mỹ thuật phương Tây, song mỹ thuật Việt Nam vẫn có một nền tảng riêng, một bản sắc riêng. Sách gồm nhiều phần:

- Tìm hiểu lịch sử.
- Khảo sát về mỹ thuật.
- Trang trí trong kiến trúc.
- Trang trí trên gỗ.
- Trang trí trên kim loại.
- Trang trí đồ gốm.
- Trang trí hàng dệt.
- Trang trí trên giấy...

- *Cordier G. Théâtre annamite* (sân khấu An Nam), bài đăng trong *Revue Indochinoise*, 1912, tập I. Bài báo viết về sân khấu Việt Nam xưa kia: kịch bản, diễn xuất của các đào kép, rạp hát, quang cảnh rạp hát lúc biểu diễn, tâm lý khán giả...

Hà Nội hồi đầu thế kỉ có 3 rạp: 2 rạp ở phố Hàng Quạt diễn tuồng, rạp thứ ba ở ngõ Sầm Công chuyên diễn chèo, mang tính chất hài, vé xem phù hợp với túi tiền của công chúng hồi đó.

Tác giả Cordier am hiểu chữ Nho và tiếng Việt, đã từng dạy tiếng Việt cho người Pháp, soạn từ điển Pháp - Việt, Việt - Pháp, chấm thi tiếng Việt cho các thí sinh người Việt thi phổ thông trung học (tú tài) ghi lại trong bài báo những nhận xét tinh tế, nêu những chi tiết khá đặc biệt làm người đọc ngạc nhiên nhiều khi hứng thú. Tác giả thấy có nhiều người Âu chê bai sân khấu Việt Nam thời trước, ông viết: “Phải có can đảm, tôi muốn nói với những người hiểu tiếng, thắng cái cảm giác ghét bỏ ban đầu, dần dần cảm giác buồn nôn, chóng mặt sẽ được “*ban thưởng*”. Sân khấu An Nam - tôi xin lỗi về lời ví von này - như những trái xoài, khi mới ăn thử, thường là có cái vị đáng ghét, rồi dần dần không những người ta quen đi, mà lại còn thấy ngon”.

- *Bezacier Louis, La citadelle de Hanoi*, (Thành Hà Nội), trong Indochine, số 30 tháng 7.1942. Tác giả là người bảo quản các di tích lịch sử ở Trung, Bắc Kỳ, cố gắng dựng lại thành cổ Hà Nội từ một vài di tích còn sót lại.

Thành xây dựng triều Gia Long năm 1805 do những người Pháp Chaigneau và Vannier trông coi kỹ thuật, theo kiểu Vauban, mỗi bề gần 1 km, có 5 cửa. Dựa vào một số hoành đồ lưu trữ ở Viện Viễn Đông bác cổ, ông dựng lại bản đồ thành cổ, lấy một số công trình còn lại như Cột Cờ, Văn Miếu, chùa Một Cột, đền Quán Thánh làm mốc để xác định vị trí của thành.

Tác giả xác định vị trí của 5 cửa thành, cửa Cấm Thành dài 350m, rộng 120m với hành cung, điện Kính Thiên và Đoan Môn của dinh các quan tỉnh, nhà lao, kho tàng, ao tắm voi... Ông còn tả lại các di tích còn lại của thành cổ.

Ông cho biết là Cột Cờ xây dựng năm 1812 và không quân Pháp phá đi sau khi hạ thành vì được dùng để thông tin bằng tín hiệu quang học, rồi đến năm 1867 đổi làm khán đài của trường đua ngựa. Đoan Môn là cửa chính, cửa cấm thành đã bị sửa chữa không còn nguyên vẹn, điện Kính Thiên thì sau khi thất thủ 1873, Francis Garnier chữa lại làm nhà ở. Sau khi thất thủ lần thứ hai năm 1882, Henri Rivière biến thành trại quân, sau đó xây dựng công sự cố thủ, đến năm 1886 thì bị phá thành bình địa. Còn hành cung ở sau điện Kính Thiên thì theo Trương Vĩnh Ký ra thăm Bắc Kỳ năm 1876, đã hoàn toàn bị đổ nát không còn dấu vết.

Một số ảnh minh họa đã làm tăng thêm giá trị nghiên cứu của bài này.

- *Dumoutier G. Le Grand Bouddha de Hanoi: Etude historique, archéologique et épigraphique sur la pagode de Trấn Vũ*, (Đền Quán Thánh Hà Nội: Nghiên cứu lịch sử, nghiên cứu khảo cổ và nghiên cứu văn khắc về đền Trấn Vũ), Schneider, 1888.

G. Dumortier, tác giả là phiên dịch tiếng Hán và tiếng Việt Nam của toà Thống sứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Cuốn sách gồm ba phần:

Phần thứ nhất: viết về địa điểm đền Quán Thánh, dịch một số câu đối ở cổng và cột, dịch bản tóm tắt các kỳ công của thánh Huyền Vũ, nêu một số nét về

công việc xây dựng và các lần trùng tu, dịch dòng chữ trên khánh đồng (bằng đồng thanh), tả bức tượng đức Trấn Vũ cao 3m72, đúc tại chỗ cuối thế kỉ XVII, nêu vắn tắt tình hình lúc xây dựng và các lần trùng tu đền. Đền thờ đức Văn Xương là vị thần văn học.

Phần thứ hai: giới thiệu những văn bản biện minh. Tác giả dịch và chú thích các tài liệu gốc Việt Nam và Trung Quốc về đền và thần Trấn Vũ. Gồm 20 tài liệu:

- Tài liệu 1: nói đại ý xây dựng đền ở địa điểm này không phải để tăng vẻ đẹp của cảnh quan mà là để ca ngợi một trong những vị thần bảo vệ vùng trời.

- Tài liệu 2: nói về bức tượng đầu tiên bằng gỗ, đến đời vua Lê Hy Tông (1675-1705) mới đúc tượng bằng đồng cao 8 thước 2 ta (3m72) nặng 6.600 cân ta, tức 3986,4 kg.

- Tài liệu 3: tả ngôi đền.

- Tài liệu 4: việc hoá thân của thần với tên là Huyền Đế.

- Tài liệu 5 việc hoá thân lần thứ hai.

- Tài liệu 6: Thần tiểu trừ Rùa.

- Tài liệu 7: Thần khử con chồn có 9 đuôi.

- Tài liệu 8: Thần khử con gà sống yêu quái.

- Tài liệu 9: Thần tái hoá thân, từ Trung Quốc sang Việt Nam.

- Tài liệu 10: Tiểu trừ yêu quái Thai Dịch (đời Lê gọi thần là thầy Huyền Thiên, thờ ở đền phố Hàng Khoai).

- Tài liệu 11: Thần đánh đuổi quỷ Xương Cương.

- Tài liệu 12: Thần cử một thủ hạ tên là Thiên Bồng đánh đuổi quỷ Lô Lam.

- Tài liệu 13: Thần hạ giới giúp Hoàng đế Đại Hành, vua đầu tiên nhà Tiền Lê (981) đánh đuổi quân Trung Hoa xâm lược.

- Tài liệu 14: Thần diệt trừ ba vật phá hoại đê cửa sông Nhĩ Hà dưới triều Thánh Tông.

- Tài liệu 15: Thần đánh đuổi các quỷ châu Yên Phụ (dưới triều nhà Trần).

- Tài liệu 16: Thần đánh đuổi quỷ của các làng Cơ Linh, Cư Linh, (cuối đời Trần).

- Tài liệu 17: Thần là ân nhân của nước An Nam.

- Tài liệu 18: Thần có phép màu.

- Tài liệu 19: Lễ nghi ở đền Trấn Vũ. Ngày tháng sinh lên trời, hoá thân của đức Trấn Vũ.

- Tài liệu 20: Những thứ mà người gác đền phải kiêng kị, những thứ được dâng cúng.

Phần thứ ba là các nguyên bản bằng chữ Nho.

Chú ý: G. Dumoutier còn viết nhiều bài in trong báo, hoặc in thành sách về hầu hết các chùa, đền của thủ đô Hà Nội, có những tư liệu phong phú.

- *Nguyễn Phú Hội, Vũ Đẳng Minh, Temples et pagodes de Hanoi*, (Đền chùa ở Hà Nội), Trường Viễn Đông bác cổ 1956. Công trình nghiên cứu của hai nhân viên Viện Viễn Đông bác cổ về một số đền chùa ở Hà Nội kèm theo sự tích hoặc thần phả. Mở đầu, các tác giả xác định thế nào là đình, miếu, am, tả mô hình kiến trúc ngôi chùa, cách xếp đặt các tượng Phật trên bàn thờ, vị trí các La Hán, tháp điện Diêm Vương, nhà Tổ, nơi thờ Hậu, sách có nói đến một số đền chùa với đủ sự tích.

- *Nguyễn Văn Huyền, Le culte des immortels en Annam*, (Việc thờ thần thánh ở nước An Nam), Ideo, 1944. Trong cuốn này, tác giả đề cập đến các đền Vọng Tiên ở phố Hàng Bông hiện nay, đền Tiên Tích ở cạnh hồ Kim Âu (hồ này đã bị lấp để xây nhà ga Hà Nội), đền thờ Tú Uyên.

- *Trần Hàm Tấn, La Pagode de Lý Quốc Sư*, (Chùa Lý Quốc Sư) trong Bulletin Dân Việt Nam, 1949, số 3. Chùa ở trung tâm kinh thành thuộc thôn Thiên Thọ, tổng Thuận Mỹ, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, Hà Nội xưa. Thờ vị quốc sư đời Lý, nhà sư khô đầu, tên là Nguyễn Trí Thành hiệu Minh Không, đã chữa cho vua nhà Lý khỏi bệnh nặng nên được phong quốc sư. Sự tích có ghi ở bia dựng trong chùa. Minh Không còn có tên nữa là Không Lộ, có thuật rút đất và đá, sang Trung Quốc xin đồng của vua nhà Tống trút vào tay nải mà không đầy. Đồng xin được, sư đúc tượng Phật chùa Quỳnh Lam. Ngày xưa, bên phải chùa có tháp Bảo Thiên, theo truyền thuyết cũng do quốc sư dựng lên. Trước chùa quay mặt về hướng đông. Nhưng từ khi trùng tu, quay lại mặt về hướng nam khiến nhân dân lầm lẫn không thịnh vượng như xưa nữa. Vì vậy, tri huyện sở tại là Phan Huy Khiên, khi trùng tu lần sau lại hướng về phía đông như cũ.

Chùa có 5 gian theo chiều ngang. Hai bên tả hữu cũng có mỗi bên ba gian. Trên nóc tam quan có đỉnh một tháp cổ bằng đá. Trong chùa, ở hai bên bàn thờ chính thờ cha mẹ và những đạo hữu của quốc sư. Tác giả cho biết cửa ngoài cùng đã sửa chữa lại năm 1934 không còn đáng tam quan một ngôi chùa và đỉnh tháp xưa bằng đá hình rồng uốn khúc đặt trên nóc tam quan cũ cũng không còn nữa. Những hành lang bên tả hữu cũng khác xưa rất nhiều.

Chú ý: tác giả Trần Hàm Tấn cũng có một số bài nghiên cứu nữa về các đền chùa, chẳng hạn *Quán Trấn Vũ*, trong Bulletin Dân Việt Nam số 1, tháng 5.1948, *Đền Ngọc Sơn* (La pagode de l'île de Jade), in thành sách, tại Nhà in Thời sự, 1948...

- *Trần Văn Giáp, Esquisse d'une histoire du Bouddhisme au Tonkin: Conférence faite au mesée Louis Finot le 23.4.1934*, (Lược khảo lịch sử Phật giáo ở Bắc Kỳ), trích trong tạp chí France - Indochne ngày 1.5.1934 và tạp chí Phật học Viện Am các số 6 và 7, 1934.

Bài nói của tác giả tại Viện Bảo tàng Louis Finot ngày 23.4.1934, trong đó có nghiên cứu về các chùa Bà Đá, chùa Hàm Long, chùa Trấn Quốc, thuộc Hà Nội.

- *Nguyễn Văn Tố, L'argot annamite de Hanoi*, (Tiếng lóng An Nam ở Hà Nội), nhà in Ideo. Tác giả quan niệm nói lối gồm nói lái và nói lóng. Tác giả nghiên cứu, nêu ra những ví dụ về nói lối của các bà hàng cá, các lái lợn, lái trâu, lái xe hơi trước những năm 20.

- *Phạm Quỳnh, La fête du village de Yen Lang et le bonze Tu Dao Hanh*, trong *Revue Indochinoise*, năm 1915, tập II. Tác giả cho biết hội tổ chức vào ngày 8 tháng 3 để tưởng nhớ nhà sư Từ Đạo Hạnh sinh ra ở vùng này và giữa thế kỉ XI, mất tại một ngôi đền ở Sài Sơn năm 1116. Người ta cho rằng hậu thân nhà sư là vua Lý Thần Tông (1128-1137). Đám rước xuất phát từ Yên Lãng qua sông Tô Lịch, qua phía trước chùa Dịch Vọng. Tại đây, người ta đốt pháo giả trận đánh. Rồi đám rước tiếp tục đi và dừng lại trước chùa thờ bà mẹ Đạo Hạnh.

- *J.T.R Bounal: Au Tonkin (1873- 1886)*, Hà Nội - 1925.

Có nói tới phố xá, nhà cửa, đền chùa, sinh hoạt tín ngưỡng của Hà Nội thế kỉ XIX.

- *D. Brebion: L'alimentation dans les differentes classes sociales annamites* (Thực phẩm trong các tầng lớp xã hội An Nam). In trong tuần báo *Indochine* 12.10.1944.

Nói về cách ăn uống của người Việt Nam, trong đó có điều tra thực địa ở Hà Nội.

- *Chương Đắc Long: The Tết in Viet Nam* (Tết ở Việt Nam). In trong tạp chí *Aisa* số 12 - 1954. Có nói đến tục lệ Tết của người Hà Nội.

- *Ch. Crévost: Matières alimentaires au Tonkin*, (Thức ăn ở Bắc Kỳ). Hà Nội - 1918.

Nói về thức ăn của người Việt Nam ở Bắc Kỳ và Hà Nội.

- *R. Decreissel: Le tam cúc et le bát*, (Bài tam cúc và bài bát). In trong *Indochinoise*, 11 - 1944.

Khảo về tục lệ chơi tam cúc và bát của người Hà Nội cũ.

- *E. Diquet: Les Annamites*, (Người An Nam). Paris - 1906.

Có nói về con người Hà Nội, một số các ông tổ nghề thủ công của Hà Nội (dệt, nhuộm, khảm, da, lông...).

- *G. Dumoutier: Le temple rogal confuceen de Hanoi*, (Văn Miếu ở Hà Nội). Paris - 1884.

Khảo về lịch sử và kiến trúc khu Văn Miếu Hà Nội.

- *G. Dumoutier: Les pagodes de Hanoi*, (Các chùa ở Hà Nội). Hà Nội - 1887.

Nói về các chùa và đền, đời sống tín ngưỡng của Hà Nội và một số truyền thuyết liên quan đến Hà Nội.

- *G. Dumoutier: Les chants et les traditions populaires des Annamites*, (Những bài ca và truyền thuyết dân gian của người An Nam). Paris - 1890.

Có nói tới một số phong tục truyền thống và ca múa của một số vùng thuộc Hà Nội.

- *G. Dumoutier: Une fête religieuse annamite au village de Phu Dong*, (Một lễ hội tôn giáo An Nam ở làng Phù Đồng). In trong *Revue de l'histoire de religieuse* - tháng 7 và 8.1883 Paris.

Mô tả hội Phù Đồng khoảng cuối thế kỉ XIX.

- *G. Dumoutier: Le rituel funéraire des Annamites*, (Lễ tang ở người An Nam). Hà Nội - 1902.

Nói về tục lệ an táng, ma chay ở Hà Nội và một số địa phương.

- *Échecs annamites*, (Chơi cờ của người An Nam). In trong tạp chí *Revue indochinoise* - 1908.

Có phần mô tả tục chơi cờ tướng ở Hà Nội.

- *Fête des morts*, (Hội lễ người chết). In trong tạp chí *Revue indochinoise* - 1900.

Nói về phong tục Tết rằm tháng bảy ở Việt Nam và Hà Nội cũ.

- *Lê Thành Khôi: Le Vietnam, histoire et civilisation*, (Việt Nam, lịch sử và văn minh). Paris - 1955.

Có phần nói về sự tổ chức các phường thủ công ở Thăng Long dưới thời Nguyễn. Mỗi phường có quy định tục lệ riêng.

- *G. Lebrun: La chique de bétel*, (Tục ăn trầu). In trong tạp san *France - Asie*, 1949.

Khảo về tục ăn trầu của người Việt Nam và Hà Nội.

- *Madame Hironnelle nous parle du vieux Hanoi*, (Bà I-rông-đen nói với chúng ta về Hà Nội cổ). In trong tuần báo *Indochine* số 74 - 1942.

Hồi ý của một mệnh phụ người Pháp về sinh hoạt của người Hà Nội trong những năm cuối thế kỉ XIX.

- *Alexandre de Rhodes: Histoire du royaume du Tonkin (1627-1646)*, (Lịch sử vương quốc Đông Kinh). In trong *Revue Indochinoise*, 1908.

Có nói đến phố xá Thăng Long, các đám rước lễ hội hè của Thăng Long thế kỉ XVII.

- *Abbé Richard: Histoire naturelle, civile et politique du Tonkin*, (Lịch sử tự nhiên, văn minh và chính trị của Đông Kinh). Paris - 1778.

Có nhiều tư liệu về văn hóa vật chất (ăn, ở, mặc) và văn hóa tinh thần (tín ngưỡng, cách giải trí, phong tục, tập quán) của Thăng Long - Kẻ Chợ cuối thế kỉ XVIII.

- R. Stéin: *Les jardins en miniatures*, (Vườn cảnh). In trong Bulletin de l'Ecole française d'Extrême Orient - 1941.

Nói về nghệ thuật chơi vườn cảnh, cây cảnh ở Hà Nội.

- *Tết*, Số đặc biệt của tuần báo Indochine 20.1.1944.

Chuyên san về các phong tục truyền thống trong ngày Tết ở Việt Nam cũng như ở Hà Nội.

- L. Yann: *Croquis tonkinois*, (Kí họa Bắc Kỳ). Hà Nội - 1899.

Có nói về một số phong tục, sinh hoạt của thị dân Hà Nội cuối thế kỉ XIX

II. MỘT SỐ TÁC PHẨM TIẾNG VIỆT TỪ 1954 ĐẾN NAY

1. Từ 1954-1986

Bác Hồ với phụ nữ Hà Nội. Nhà xuất bản Hà Nội, 1985.

Giới thiệu những lời dạy của Bác Hồ với phụ nữ thủ đô, hồi kí của một số đồng chí lãnh đạo phong trào phụ nữ Hà Nội và đại biểu các tầng lớp phụ nữ thủ đô đã có vinh dự được gặp Bác Hồ.

Ca dao ngạn ngữ Hà Nội. Hội văn nghệ Hà Nội xuất bản, 1971.

Nội dung cuốn sách gồm 2 phần: Ca dao và ngạn ngữ, tục ngữ, thành ngữ. Các câu ca dao và ngạn ngữ được sắp xếp theo chủ đề: địa lí và phong cảnh, lịch sử và truyền thống đấu tranh, nghề nghiệp và đặc sản, phong tục và sinh hoạt, tình yêu và hôn nhân. Phần cuối là bảng tra tên đất, tên người, tên những sự kiện lịch sử.

Các văn cổ về Hà thành thất thủ và Hoàng Diệu. Nhà xuất bản Sông Nhị, 1950.

Nội dung cuốn sách là những bài văn kể chuyện hoặc vịnh thời cuộc và nhân vật ở Hà Nội trong hai vụ Pháp đánh thành Hà Nội 1873 và 1882, có các bài như: *Hà thành thất thủ ca* - kể chuyện thất thủ hai lần, *Hà thành thất thủ chí công quá ca* - thất thủ năm 1882 để ca ngợi khí tiết Hoàng Diệu. Tiếp đến là phần điệu Hoàng Diệu và phần Hà thành thất thủ án gồm 9 bài thơ luận công tội của các quan tỉnh Hà Nội. Phần phụ lục có di biểu của Hoàng Diệu và các bài dịch Hán văn hay Pháp văn có liên quan đến Hà Nội có giá trị về lịch sử.

Chú giải kèm theo bản đồ thổ nhượng ngoại thành Hà Nội. (tỉ lệ 1/25.000). Sở Nông nghiệp Hà Nội xuất bản, 1967.

Nội dung cuốn sách phản ánh thực tế các loại đất qua điều tra thực địa, đúc kết kinh nghiệm của quần chúng trong sản xuất và sử dụng ruộng đất kết hợp với các kiến thức khoa học về thổ nhượng trồng trọt, thuỷ lợi, địa chất, khí tượng thuỷ văn... Đề cập cụ thể đặc tính của từng loại đất về lí hoá tính, những đề xuất về quy mô, địa lí thổ nhượng để khoanh vùng chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ ở Hà Nội. Nhà xuất bản Hà Nội, 1986.

Cuốn sách ghi lại cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân thủ đô sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 cho đến tháng 10.1954. Nội dung chủ yếu đề cập đến vai trò lãnh đạo của Đảng bộ Hà Nội trong việc vận dụng sáng tạo đường lối, chủ trương của trung ương Đảng, quá trình xây dựng và củng cố ngày càng vững mạnh của Đảng bộ Hà Nội là nhân tố quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến trên địa bàn đô thị.

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội. Nguyễn Vinh Phúc. Nhà xuất bản Hà Nội, 1983.

Cuốn sách nghiên cứu khá đầy đủ về Hai Bà Trưng: tiểu sử dòng dõi, quê hương, gia đình, về cuộc khởi nghĩa (nguyên nhân, căn cứ Phong Châu, giải phóng đất nước, những năm độc lập), cuộc kháng chiến (trận Tây Vu, Lãng Bạc, Cẩm Khê, phóng tuyến Sông Hồng, Sông Đáy...), các tướng lĩnh dưới thời Hai Bà Trưng, những di tích liên quan đến việc thờ Hai Bà Trưng. Phần phụ lục có ngọc phả của 2 làng Hạ Lôi và Hát Môn, những văn bia về sự tích Hai Bà Trưng.

Cuộc vận động Cách mạng tháng Tám ở Hà Nội cuối năm 1939-1946. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Thành ủy Hà Nội xuất bản, 1975.

Cuốn sách viết về thời kỳ Cách mạng tháng Tám từ cuối năm 1939 đến thời kỳ xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng tháng 3 năm 1946. Từ thời kỳ Hà Nội dưới ách thống trị của Pháp-Nhật, thời kỳ duy trì cơ qua lãnh đạo của Đảng, xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất, mở rộng tổ chức Việt Minh, cao trào chống Nhật, cuộc Khởi nghĩa tháng Tám ở Hà Nội và ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi, bài học kinh nghiệm từ cuộc vận động Cách mạng tháng Tám.

Danh nhân Hà Nội. Hội văn nghệ Hà Nội xuất bản, 1973 (2T)

Đây là tập chuyện kể về những người tài giỏi của thủ đô lịch sử từ xưa tới nay, từ khi mới dựng nước, anh hùng qua các truyền thuyết. Các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Lê cho tới khi thực dân Pháp sang cướp nước ta. Những nhân vật đề cập tới thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau: có các vị tướng tài, nhà văn, nhà thơ, ông tổ các nghề thủ công, các nhà cách mạng và yêu nước trong cuộc kháng chiến chống Pháp.

Đường phố Hà Nội: Lịch sử - Văn vật - Thắng cảnh. Nguyễn Vinh Phúc, Nhà xuất bản Hà Nội, 1979.

Giới thiệu đường phố Hà Nội xếp theo thứ tự A,B,C... Mỗi mục giới thiệu gồm các nội dung: giải thích tên gọi (tiểu sử danh nhân, sự kiện lịch sử, tên làng xóm cũ...), vị trí, độ dài, gốc tích của đường phố (thuộc phường, thôn nào, có nghề nghiệp cổ truyền gì? hoặc ngày xưa buôn bán những mặt hàng gì?...). Những di tích lịch sử cũ, những di tích cách mạng kháng chiến chống Mỹ và những

công trình mới xây dựng ở những đường phố ấy. Phần phụ lục có bảng đối chiếu các tổng, phường, thôn với các đường phố thuộc khu vực nội thành.

Giải phóng thủ đô Hà Nội phấn đấu trở thành thủ đô xã hội chủ nghĩa, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản, 1984.

Cuốn sách gồm 2 phần: Phần I gồm 7 bài giới thiệu cuộc kháng chiến trường kì và đấu tranh tiếp quản, giải phóng thủ đô. Phần II gồm 13 bài giới thiệu 30 năm xây dựng và chiến đấu đánh bại 2 cuộc chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ mà đỉnh cao là cuộc tập kích chiến lược 12 ngày đêm cuối năm 1972, nêu cao cảnh giác đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt của bọn bành trướng bá quyền Trung Quốc.

Hai Bà Trưng. Phạm Ngọc Phụng, Nhà xuất bản Phụ nữ, 1975

Cuốn sách dựa vào các sách sử Việt Nam. Trung Quốc viết về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, bộ *Thiên Nam ngữ lục* và hàng trăm truyền thuyết dân gian, nhằm phục hồi và mô tả chính xác những sự kiện lịch sử, đánh giá đầy đủ con người và sự nghiệp, nêu rõ ý nghĩa lịch sử và ý nghĩa thực tiễn...

Hà Nội. Nguyễn Vinh Phúc, Nhà xuất bản Văn hoá, 1981

Hà Nội trên dặm đường dài lịch sử: từ Long Đỗ đến Cổ Loa, nghìn năm đấu tranh giành độc lập, giữ vững độc lập, từ khi có Đảng, nhìn về tương lai. Hà Nội anh hùng, mi lệ và thanh lịch qua một số di tích cách mạng, công viên, bảo tàng... Hà Nội nghìn xưa qua các di tích lịch sử văn hóa. Hà Nội trong đời sống sinh hoạt: chợ Đông Xuân, hàng mi nghệ, món ăn đặc sản. Phần phụ lục có 2 bản đồ di tích, thắng cảnh nội thành và ngoại thành.

Hà Nội 36 phố phường. Thạch Lam, Nhà xuất bản Thăng Long, 1952.

Mở đầu cuốn sách là lời tựa của Khái Hưng, tiếp đến là các mặt sinh hoạt của Hà Nội qua các phóng sự: những biển hàng, người ta đã viết chữ Tây, quà Hà Nội, hàng quà rong, vãn quà Hà Nội: phụ thêm vào phở, bún sườn, canh bún, bánh đậu, bánh kẹo, cốm, những chốn ăn chơi, chợ mát ban đêm, các hiệu cao lâu khách.

Hà Nội cổ 1000 năm đấu tranh giành lại nước, phần thứ ba. Trần Quốc Vượng Sở Văn hoá Thông tin xuất bản, 1975.

Giới thiệu Thăng Long Hà Nội trên chiều dài lịch sử từ thời kì Hai Bà Trưng cho đến thời Lý - Trần. Các nhân vật thời Hai Bà Trưng... cảnh sinh hoạt văn hoá Thăng Long thời Lý - Trần. Một vài nhân vật và di tích lịch sử tiêu biểu liên quan đến Thăng Long thời Lý - Trần.

Hà Nội: Di tích và thắng cảnh. Sở Văn hoá thông tin xuất bản, 1972.

Một tập sách ảnh về Thăng Long - Hà Nội, về các di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, công trường, nhà máy, phong cảnh thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt, sản xuất... mỗi tấm ảnh đều được chú thích rõ ràng và thường gắn theo một vài câu thơ về các địa điểm đó.

Hà Nội đánh giỏi, thắng lớn. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, 1967.

Hình ảnh của Hà Nội trong thời gian chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ từ đầu năm 1905 đến giữa năm 1967. Quân dân thủ đô đã anh dũng chiến đấu bắn rơi nhiều máy bay địch, trừng trị đích đáng bước leo thang chiến tranh của đế quốc Mỹ.

Hà Nội 20 năm chiến đấu và xây dựng. Sở văn hoá thông tin xuất bản, 1974.

Tập hợp số liệu và diện tích, dân số, tổ chức hành chính của Hà Nội lúc bấy giờ, số liệu về chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ từ 1965 - 1972, số liệu về phát triển kinh tế, xây dựng, phát triển cơ sở sản xuất, giao thông vận tải. Số liệu về giáo dục phổ thông, y tế, văn hoá, nghệ thuật, công viên, vườn hoa, về các tổ chức quần chúng và phong trào thi đua sản xuất...

Hà Nội 25 năm chiến đấu xây dựng và phát triển 1954 - 1979. Sở Văn hóa Thông tin xuất bản, 1979.

Cuốn sách được viết nhân dịp kỉ niệm 25 năm giải phóng thủ đô 1954-1979, giới thiệu các di tích và danh lam thắng cảnh, di tích cách mạng và kháng chiến, khu di tích về chủ tịch Hồ Chí Minh. Số liệu về đất đai, dân số, kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế, các anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân quê ở Hà Nội... Phần cuối giới thiệu lịch sử và quá trình phát triển 4 khu phố cùng 5 huyện ngoại thành.

Hà Nội nghìn năm xây dựng. Đặng Thái Hoàng, Nhà xuất bản Hà Nội, 1980

Cuốn sách gồm 5 phần giới thiệu quá trình xây dựng Hà Nội từ trước ngày định đô (từ thời kì dựng nước đến năm 1010), thời kì đấu tranh xây dựng nhà nước phong kiến thống nhất, giữ vững chủ quyền và độc lập dân tộc (từ thế kỉ XI đến thế kỉ XVIII), thời kì nhà Nguyễn và thời kì Pháp thuộc, thời kì xây dựng và mở rộng dưới chế độ mới và Hà Nội trong tương lai, bản đồ di tích nội thành Hà Nội.

Hà Nội nghìn xưa. Trần Quốc Vượng, Sở Văn hoá thông tin xuất bản, 1975.

Cuốn sách giới thiệu một bức tranh toàn cảnh về Hà Nội xưa, non sông Hà Nội (Núi Nùng, sông Tô Lịch, Hồ Tây, Hồ Gươm), Hà Nội thời dựng nước (làng Hà Nội gốc, người anh hùng làng Gióng, Cổ Loa, tướng quân Cao Lỗ, Lý Ông Trọng...), Hà Nội 1000 năm Bắc thuộc, Hà Nội thời Lý - Trần.

Hà Nội, những kinh thành có trước Hà Nội, thành Cổ Loa, Luy Lâu, Long Biên. Nguyễn Quang Lục, Nhà xuất bản Gió Việt, 1952.

Mở đầu là phần định nghĩa Hà Nội, lịch sử vùng đất Hà Nội từ khi đất nước có tên là Giao Chỉ, rồi đến thành Tống Bình, La Thành, Đại La thành, thành Thăng Long. Tiếp đến là thành Cổ Loa được trình bày một cách khá đầy đủ và kĩ lưỡng từ truyền thuyết thần Kim Quy, quy mô kiến trúc toà thành, cuộc chiến đấu chống Triệu Đà của nhân dân Âu Lạc...

Hà Nội 60 ngày khởi lửa. Vương Thừa Vũ, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, 1964.

Cuốn sách ghi lại sự việc theo trình tự thời gian diễn ra cuộc chiến đấu 60 ngày đêm tại Hà Nội. Sự chỉ đạo tài tình và sáng suốt của Đảng ta, tinh thần anh dũng của quân và dân thủ đô. Phần phụ lục có ghi: vị trí và lực lượng của địch, vụ Ôn Như Hầu, chỉ thị về việc chuẩn bị phá hoại cầu cống, đường sá... Mệnh lệnh chuẩn bị, mệnh lệnh chiến đấu, trích kế hoạch tác chiến.

Hà Nội tháng Tám. Nguyễn Quyết, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, 1980.

Là tập hồi kí về thời kì Cách mạng tháng Tám, từ việc gây dựng lại phong trào cách mạng từ tháng 8.1943 đến giữa năm 1944. Bước nhảy vọt của cách mạng từ cuối năm 1944 đến tháng 6.1945. Khởi nghĩa thắng lợi, diễn biến Khởi nghĩa tháng Tám ở Hà Nội, các hoạt động chính trị, quân sự, vận động quần chúng cách mạng, công tác tuyên truyền vũ trang...

Hà Nội thời đại đồng và sắt sớm. Trịnh Cao Tường, Nhà xuất bản Hà Nội, 1982.

Cuốn sách là một tập tư liệu khảo cổ học dựng lại một bức tranh lịch sử Hà Nội 4000 năm trước. Vài nét về địa chất, địa lí vùng Hà Nội cổ, những địa điểm khảo cổ học, những di vật. Vị trí của nhóm di tích khảo cổ học Hà Nội trong thời đại đồng và sắt sớm ở Việt Nam. Đời sống người Hà Nội thời đại đồng và sắt sớm. Phần phụ lục giới thiệu những di tích thờ Hùng Vương - An Dương Vương và các bộ tướng ở Hà Nội.

Hà Nội thủ đô nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. NXB Sự thật, 1984.

Giới thiệu diện mạo lịch sử Hà Nội qua các thời kì trên nhiều mặt: Kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, từ những bước đi chập chững thuở sinh thành, trải qua thăng trầm lịch sử cho đến hôm nay. Một Hà Nội truyền thống cách mạng với những con người thanh lịch, với những làng nghề truyền thống và thuyền rồng văn hiến lâu đời...

Hà Nội trong thời kì Cách mạng tháng Tám. Bùi Hữu Khánh, NXB Sử học 1960.

Nội dung cuốn sách chủ yếu đề cập đến các phong trào đấu tranh thời kì cách mạng tháng Tám, phong trào đấu tranh chống Pháp - Nhật, phong trào bột phát sau đảo chính Nhật - Pháp, khởi nghĩa tháng Tám, vài nét về tình hình xây dựng và bảo vệ chính quyền sau Cách mạng tháng Tám.

Hà Nội và danh lam thắng cảnh. Hữu Đông, NXB Phổ thông, 1957.

Phác họa những thắng cảnh và di tích lịch sử của Thăng Long ngàn năm văn vật, những truyền thuyết lâu đời và thú vị về cảnh vật Hà Nội: Hà Nội 36 phố phường, hồ Hoàn Kiếm, Hồ Tây, đền Quán Thánh, chùa Trấn Quốc.

Hà Nội xưa và nay. Sở văn hoá Hà Nội xuất bản, 1969.

Nội dung cuốn sách chủ yếu đề cập đến truyền thống chống ngoại xâm của nhân dân Hà Nội: 3 lần đánh ta quân Nguyên - Mông, kháng chiến chống quân Minh, chiến thắng quân Thanh, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, các phong trào cách mạng tổng khởi nghĩa và Cách mạng tháng Tám, cuộc chiến đấu 60 ngày đêm, Hà Nội đánh tan hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Phần cuối là biên niên sự kiện Thăng Long - Hà Nội từ thế kỉ III trước Công nguyên đến năm 1968 và giới thiệu các di tích lịch sử theo thời gian: từ thời Thượng cổ và truyền thuyết, thời kì Bắc thuộc, thời kì phong kiến độc lập cho đến năm 1930. Phần danh nhân gồm các võ tướng và tác gia văn học.

Hội Gióng đền Sóc. Trần Bá Chí. Ủy ban nhân dân huyện Sóc Sơn xuất bản, 1986.

Cuốn sách giới thiệu những nét lớn về mảnh đất Sóc Sơn trong lịch sử, nội dung câu chuyện Thánh Gióng phá giặc Ân trong tính cách thần thoại và lịch sử của nó, cùng với những di tích có liên quan, nhất là khu di tích đền Sóc và hội Gióng đền Sóc.

Kiến trúc phong cảnh thành phố. Nguyễn Thị Thanh Thuỷ, NXB Hà Nội, 1985.

Hệ thống cây xanh trong thành phố Hà Nội: xây dựng công viên đầu tiên, một số vườn hoa của Hà Nội, cây đường phố ở Hà Nội, cây xanh trong các khu nhà mới của Hà Nội, những yêu cầu đặt ra làm cho Hà Nội mãi xanh tươi.

Làng xã ngoại thành Hà Nội. NXB Hà Nội, 1985.

Giới thiệu 292 xã, thị trấn ngoại thành (gồm 12 huyện, thị xã, số liệu cuối năm 1978) sắp xếp theo thứ tự A, B, C,... mỗi tên xã, thị trấn sẽ được giới thiệu theo những nội dung sau: Tên xã (tên riêng trước, tên chung trong ngoặc đơn) thuộc huyện, thị xã nào, giới hạn duyên cách, các thôn trong xã hoặc đơn vị trực thuộc thị trấn, lịch sử phát triển của tên xã, thị trấn từ xưa đến nay, mỗi tên gọi có giải thích xuất xứ hay cất nghĩa nếu có những xã, thị trấn mang tên danh nhân thì được giới thiệu vài nét về tiểu sử của danh nhân.

Lịch sử thủ đô Hà Nội. Trần Huy Liệu (chủ biên), NXB Sử học, 1960.

Cuốn sách viết về Hà Nội một cách toàn diện, có hệ thống, theo quá trình phát triển lịch sử suốt từ đầu thế kỉ XI cho đến năm 1960. Phần I: Thủ đô Hà Nội trong thời kì phong kiến (1010-1883) về các mặt: chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Tiếp đến là phần Hà Nội, thủ đô nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà và tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội về các mặt: chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Phần phụ lục giới thiệu một số thơ văn cũ về Hà Nội và một số danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử...

Lời ăn tiếng nói của người Hà Nội. Nguyễn Kim Thản, NXB Hà Nội, 1982.

Cuốn sách giới thiệu bộ mặt văn hoá Hà Nội thông qua lời ăn tiếng nói thể hiện phẩm chất con người, quan hệ đối xử người với người, phong cách giao tiếp giữa người với người trong đó có việc nói năng, cư xử, đi đứng, làm việc, học hành...

Lược sử tên phố Hà Nội. Sở văn hoá Thông tin xuất bản, 1964.

Giới thiệu một cách sơ lược tất cả các tên phố Hà Nội năm 1964 gồm 355 phố. Phần I giới thiệu những phố mang tên người và tên sự kiện lịch sử. Phần II những phố mang tên đất. Trong mỗi mục đều ghi vị trí tên phố, thuộc khu phố nào, gần đường phố nào,... Phần phụ lục có bảng đối chiếu tên phố cũ ra tên phố hiện tại, danh sách các đường phố, ngõ, nội thành Hà Nội mới được đặt tên hay đổi tên trong năm 1964.

Nguyễn Trãi - Thăng Long - Hà Nội. Hội văn nghệ Hà Nội xuất bản, 1980.

Cuốn sách được viết nhân dịp kỷ niệm 600 năm ngày sinh của Nguyễn Trãi, nói về cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trãi, về những đóng góp của Nguyễn Trãi đối với Thăng Long - Hà Nội, một số thơ của Nguyễn Trãi.

Người Hà Nội thanh lịch. Ban Nếp sống văn minh xuất bản, 1972.

Cuốn sách đề cập đến những vấn đề như phong cảnh ngoài xã hội, trong gia đình và một số phong tục tập quán chung. Phần phụ lục có: quy ước nếp sống văn minh ở thủ đô, quy tắc trật tự công cộng, tiêu chuẩn gia đình 5 tốt, khối phố, thôn xóm văn minh.

Người và cảnh Hà Nội. Hoàng Đạo Thúy, NXB Hà Nội, 1982.

Cuốn sách chủ yếu phác hoạ lại cảnh vật và con người Hà Nội xưa: Thành Thăng Long và Lý Thường Kiệt, những người Sát Thát, những người Lam Sơn, thời Hồng Đức, Đông Đô hoang tàn, thời các chúa Trịnh, Long thành không vua, Hà Thành thất thủ. Ngoài ra còn giới thiệu các khu phố: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa và 5 huyện ngoại thành: Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Từ Liêm, Thanh Trì. Phần phụ lục có bản đồ Hồng Đức, bản đồ Hà Nội, một số hình ảnh về Hà Nội đầu thế kỉ XX và niên biểu sơ lược từ thời kì đồ đá cũ đến năm 1945.

Những ngày khởi nghĩa ở Hà Nội. Lê Hồng Lân, NXB Thanh niên, 1974.

Cuốn sách kể lại một số sự việc quan trọng của cuộc khởi nghĩa tháng Tám, trong khoảng thời gian từ cuối năm 1944 cho đến ngày 2.9.1945: A.T.K (an toàn khu) ở Hà Nội, Nhật đảo chính Pháp, phong trào Việt Minh lên cao, ngày 17.8, ngày 19.8 ở Hà Nội.

Những sự kiện lịch sử Đảng bộ Hà Nội. NXB Hà Nội, 1982.

Cuốn sách giới thiệu lịch sử Đảng bộ Hà Nội một cách ngắn gọn và tra cứu những sự kiện chính. Phần I giới thiệu sự ra đời của Đảng bộ Hà Nội, đấu tranh giành quyền lãnh đạo của Đảng (1925-1934). Phần II giới thiệu Đảng bộ Hà Nội trong cao trào vận động dân chủ ở Hà Nội (1935-1939).

Những trang lịch sử vẻ vang của thủ đô. Sở văn hoá Hà Nội xuất bản, 1960.

Cuốn sách ghi lại nhiều chiến công oanh liệt của dân tộc, chủ yếu từ khi thực dân Pháp xâm lược đến khi giải phóng thủ đô: thực dân Pháp đánh chiếm Hà Nội

và tinh thần bất khuất của nhân dân thủ đô, Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời và phong trào đòi tự do dân chủ năm 1936-1939. Tổng khởi nghĩa tháng Tám, những khó khăn của chính quyền khi mới thành lập, hai tháng chiến đấu ở Liên khu I và cuộc chiến đấu gian khổ giành thắng lợi giải phóng thủ đô.

Phấn đấu xây dựng Hà Nội trở thành thủ đô tin yêu của cả nước. Lê Đức Thọ, NXB Sự thật, 1985.

Đây là bài phát biểu của đồng chí Lê Đức Thọ, nguyên uỷ viên Bộ chính trị, nguyên bí thư Trung ương Đảng với cán bộ chủ chốt các ban, ngành thuộc Thành ủy và Ủy ban nhân dân Hà Nội từ ngày 26-29.12.1982. Nội dung gồm những vấn đề sau: đánh giá đầy đủ những thành tựu của Đảng bộ và nhân dân Hà Nội đạt được từ sau khi thủ đô giải phóng, những yếu kém và khuyết điểm trong phát triển, mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể trong những năm tới.

Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội. Hoàng Đạo Thúy, Hội văn nghệ Hà Nội xuất bản 1969.

Cuốn sách viết về lịch sử thủ đô Hà Nội theo lối kể chuyện, chủ yếu nghiên cứu khu vực thành Hà Nội: Thành nhà Lý, thành Đông Kinh thời Lê, Hà Nội thời Nguyễn và việc Hà Thành thất thủ năm 1973 và năm 1882, một số phong trào cách mạng và yêu nước đầu thế kỉ XX.

Thủ đô Hà Nội. Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), NXB Hà Nội, 1986.

Cuốn sách được chia làm 6 chương, mở đầu là nói tới truyền thống yêu nước và cách mạng, tiếp đến là các chương: Cao trào Cách mạng tháng Tám và chuẩn bị kháng chiến, 60 ngày đêm chiến đấu giữ gìn địch trong thành phố (19.12.1946-17.2.1947), phát triển và đẩy mạnh chiến tranh du kích trên địa bàn Hà Nội (3.1947-5.1949), đấu tranh quyết liệt với địch thực hiện nhiệm vụ “chuẩn bị chiến trường Hà Nội (6.1949-12.1950), phối hợp với chiến trường toàn quốc đưa cuộc kháng chiến chống Pháp đến thắng lợi.

Thủ đô Hà Nội. Sách hướng dẫn du lịch, Tổng cục du lịch xuất bản, 1984.

Cuốn sách gồm 2 phần. Phần I giới thiệu thiên nhiên, con người Hà Nội, từ kinh đô Thăng Long đến thủ đô Hà Nội, Hà Nội một trung tâm du lịch lớn. Phần II giới thiệu những điểm du lịch ở Hà Nội gồm: các di tích lịch sử văn hoá, đình, đền, chùa, thành Hà Nội... các hồ ở Hà Nội, một số phố cũ, viện bảo tàng, di tích cách mạng, lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và quảng trường Ba Đình, các công viên lớn.

Tiểu sử các tên phố Hà Nội. Đình Gia Thuyết, 1981.

Cuốn sách giới thiệu các tên phố Hà Nội được đặt năm 1981 gồm có các vườn hoa, đường, ngõ, khu, phố xếp theo thứ tự A, B, C... Có bảng tra đối chiếu tên phố mới - tên phố cũ - tên khu.

Trên mảnh đất Cổ Loa lịch sử. Trần Quốc Vượng, Sở văn hoá thông tin Hà Nội xuất bản, 1970.

Cuốn sách giới thiệu mảnh đất Cổ Loa dựa trên những kết quả nghiên cứu khảo cổ học. Nội dung được đề cập đến gồm: Cổ Loa trước thời đại An Dương Vương (dưới thời các vua Hùng, những bí mật về dòng họ Thục, nước Âu Lạc khai sinh), Cổ Loa trong thời đại An Dương Vương (định đô xây thành, luyện quân chống giặc, cơ đồ đắm biển sâu). Những thế kỉ sau (Triệu Đà thống trị).

Trung đoàn Thủ đô (7.1.1977). Ban chính trị trung đoàn thủ đô xuất bản, 1977.

Cuốn sách gồm 2 phần. Phần I là tư liệu: giới thiệu các thư từ, điện văn của lãnh tụ và của Bộ Tổng Tư lệnh gửi cho Trung đoàn Thủ đô, những bài viết về đơn vị anh hùng và anh hùng Trung đoàn. Phần II gồm những bài văn, bài thơ của một số nhà thơ, nhà văn, nhà báo và cán bộ chiến sĩ trong đơn vị viết về Trung đoàn Thủ đô.

Truyền thuyết ven Hồ Tây. Khát quát về kho tàng văn nghệ dân gian Hà Nội. Bùi Văn Nguyên, Hội văn nghệ Hà Nội xuất bản, 1975.

Cuốn sách giới thiệu một số truyền thuyết khu vực Hồ Tây: Thần Long Đỗ, thần Tô Lịch, Trán Vũ, đền Mục Thận, Sóc Thiên Vương, thánh Linh Lang, công chúa Bảo Hoa, bà chúa nghề tầm, nghề dệt lĩnh, dệt vải, vị tổ nghề giấy, miếu Đồng Cổ, chùa Trấn Quốc, Ngọc Hà - Núi Sưa và Huyền Thiên Hắc Đế... Cuốn sách còn giới thiệu 3 bản đồ văn nghệ dân gian Hà Nội vùng Hồ Tây, nội thành và ngoại thành Hà Nội.

Từ Sông Tô đến Sông Nhuệ. Đỗ Thịnh, NXB Hà Nội, 1986.

Giới thiệu một số vùng đất cổ từ thượng nguồn Sông Tô đến Sông Nhuệ nằm ở phía Tây thành Thăng Long: vùng Bưởi, làng Nghi Tàm, Yên Phụ, Tứ Tổng, làng Cót, làng Vòng, làng Láng, Trung Hoà, vùng Mọc, làng Phú Đô, Mễ Trì, làng Chèm, Đông Ngạc, Xuân La, Phú Thượng, làng Cáo, vùng Kẽ, vùng Mỗ, làng Giàu...

Vùng ven Sông Nhĩ. NXB Hà Nội, 1979.

Giới thiệu vùng đất ven thành Thăng Long: thần tích làng Chèm, sự tích chùa Keo, toàn thành đất ở Tây Phù và Đông Phù, bốn cột đình Chèm, thi bơi chải, hai loại bánh đặc sản của làng Vẽ, tổ chức và sinh hoạt của giáo phường Lỗ Khê, phường rối nước Đào Thục, hội trận đền Gióng.

Xây dựng thủ đô Hà Nội xứng đáng với niềm tin của cả nước. Lê Duẩn, NXB Sự thật, 1984.

Giới thiệu một số bài nói chọn lọc đối với thủ đô Hà Nội: về nghĩa vụ cứu nước, về đào tạo con người mới xã hội chủ nghĩa, về tu dưỡng và rèn luyện đạo đức của thanh niên, về phát huy tinh thần làm chủ, tích cực và năng động xây dựng thủ đô, về xây dựng thủ đô văn minh giàu đẹp tiêu biểu cho cả nước.

2. Từ 1987 - 2000

Áp dụng các công cụ kinh tế để nâng cao năng lực quản lí môi trường ở Hà Nội. Nguyễn Thế Chinh, NXB Chính trị quốc gia, 1999.

Cơ sở lí luận và thực tiễn của việc áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lí môi trường. Thực trạng ô nhiễm môi trường ở Hà Nội. Những kiến nghị để nâng cao năng lực quản lí môi trường ở Hà Nội.

Atlas Hà Nội - Chỉ dẫn du lịch. Trần Việt Anh, NXB Thế giới, 1996.

Thành phố Hà Nội được ghép lại từ 29 bản đồ cắt ra cùng một hệ thống tra cứu vị trí địa danh về: nhà xuất bản, báo, đài phát thanh truyền hình, chợ, bách hoá, cửa hàng, sách, khách sạn, công ty du lịch, tượng đài, công viên, vườn hoa, quảng trường, thư viện, bảo tàng, đền, chùa, nhà thờ, nhà văn hoá, các trường đại học - cao đẳng, bệnh viện, ngân hàng, đại sứ quán, các tổ chức y tế, bến tàu xe, bưu điện, đường - phố - ngõ...

Bách khoa thư Hà Nội. NXB Từ điển Bách khoa, 1999.

Tập 3: Chính trị, 2000

Tập 4: Pháp luật, 2000

Tập 6: Khoa học và công nghệ, 2000

Tập 14: Bảo tàng - Di tích, 2000

Tập 15: Du lịch, 2000

Bách khoa thư Hà Nội - Việt Nam: qua 1000 hình ảnh. NXB Văn hoá dân tộc, 2000.

Cuốn sách giới thiệu 1.000 hình ảnh về đất nước Việt Nam, riêng Hà Nội có khoảng 100 bức ảnh về văn hoá cổ, giáo dục, âm nhạc sân khấu, hội hè, trò chơi, cảnh đồng quê, phong tục tập quán, sinh hoạt đời thường, chợ búa, nông nghiệp, thợ thủ công, phong cảnh, hình ảnh về Thăng Long xưa: Cột cờ, điện Kính Thiên, cửa Đoan Môn, ngoại ô Hà Nội, phố cổ Hà Nội, chợ Cửa Nam, cầu Thê Húc - đền Ngọc Sơn - hồ Hoàn Kiếm, tàu điện, bến Sông Hồng, hiệu thuốc tây đầu tiên ở Hà Nội.

Báo chí Hà Nội, một chặng đường lịch sử (1954-1993). NXB Chính trị quốc gia, 1995.

Ghi lại chặng đường của báo chí Hà Nội từ 1954-1993. Mở đầu giới thiệu vài nét về báo chí Hà Nội trước năm 1954 gồm 3 giai đoạn: Giai đoạn từ thuở ban đầu đến khi có Đảng, giai đoạn từ khi Đảng ra đời đến Cách mạng tháng Tám, từ Cách mạng tháng Tám đến ngày thủ đô hoàn toàn giải phóng. Tiếp đến là báo chí Hà Nội giai đoạn 1954-1965, 1965-1975, 1976-1986 và báo chí trong những năm đầu của sự nghiệp đổi mới 1987-1993.

Bảo hiểm xã hội mười năm đổi mới. Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội, xuất bản 1999.

Tổng kết quá trình hoạt động của bảo hiểm xã hội Hà Nội trong 10 năm đổi mới 1990-2000 về các mặt: tổ chức và cơ chế hoạt động, đổi mới chính sách và chế độ bảo hiểm xã hội, thu và chi trả bảo hiểm xã hội, quản lý hồ sơ đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, giải pháp thu bảo hiểm xã hội, doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở Hà Nội.

Bảo tồn di sản kiến trúc cảnh quan Hà Nội. NXB Xây dựng, 1998.

Giới thiệu sự hình thành di sản kiến trúc cảnh quan Hà Nội (Hà Nội trước năm 1954): Hà Nội thời cổ trung đại, Hà Nội thời cận đại và hiện đại. Các di sản kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng, những di tích lịch sử cách mạng, các làng nghề truyền thống. Bảo tồn di sản kiến trúc cảnh quan Hà Nội trong định hướng quy hoạch đô thị đến năm 1020. Phân phụ lục có danh mục: Một số công trình với phong cách tiêu biểu trong khu phố cũ, bảng phân loại đánh giá hiện trạng 47 di tích hiện còn trong khu phố cổ, bảng tổng hợp đánh giá hiện trạng 47 di tích hiện còn mang tính chất cộng đồng trong khu phố cổ, bảng tổng hợp số lượng các di tích trong khu phố cổ.

Cảng Hà Nội 35 năm xây dựng và phát triển (6.1.1965 - 6.1.2000). NXB Giao thông vận tải, 2001.

Vài nét về lịch sử ra đời Cảng Hà Nội, Cảng Hà Nội trong thời kỳ Kháng chiến chống Mỹ (1965-1975), thời kỳ vừa sản xuất vừa xây dựng (1976-1990), cảng Hà Nội trong thập kỉ 90 và phương hướng phát triển trong thế kỉ XXI.

Catalogue công nghiệp Hà Nội. NXB Hà Nội, 1992.

Giới thiệu 98 đơn vị 12 ngành công nghiệp: Dệt, may, giấy da, chế biến lương thực thực phẩm, thiết bị dụng cụ điện và điện tử, cơ khí sản xuất hàng tiêu dùng, cơ khí chế tạo máy, hóa chất, dược phẩm, sứ thủy tinh, giấy-gỗ-diêm, mỹ nghệ. Trong từng đơn vị sản xuất giới thiệu các sản phẩm, khả năng sản xuất, thị trường xuất khẩu...

Chủ tịch Hồ Chí Minh với thủ đô Hà Nội - Biên niên sự kiện 1945-1969. NXB Hà Nội, 2000.

Nội dung cuốn sách lấy mốc thời gian từ ngày 23 tháng 8 năm 1945, ngày Bác Hồ từ Việt Bắc về Hà Nội, sau Cách mạng tháng Tám thành công, chuẩn bị *Tuyên ngôn độc lập*, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đến ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần. Nội dung được trình bày theo thời gian, gồm hơn 300 sự kiện, phản ánh hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh liên quan đến Đảng bộ và nhân dân Hà Nội.

Chùa Hà Nội. Nguyễn Thế Long, NXB Văn hoá Thông tin, 1997.

Giới thiệu đôi nét về đạo Phật ở Việt Nam và Hà Nội, và cùng 130 ngôi chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử từ 1962-1994. Phần phụ lục có sơ đồ tượng thờ trong một số chùa, ảnh một số chùa và tượng Phật, kèm theo danh mục tên chùa, địa điểm, ngày xếp hạng.

Chùa Trấn Quốc, Cảnh đẹp Hồ Tây. NXB Lao động, 1994.

Giới thiệu cảnh đẹp Hồ Tây xưa và nay: cảnh quan, lịch sử, chùa chiền, làng văn hoá, thơ ca, chùa Trấn Quốc một danh thắng cổ tự lâu đời nhất của thủ đô Hà Nội. Vài nét về cuộc đời và sự nghiệp của hoà thượng Kim Cương Tứ trụ trì chùa Trấn Quốc. Phần phụ lục có ghi cách bố trí tượng Phật thờ ở trong chùa.

Công an thủ đô những chặng đường lịch sử. NXB Công an nhân dân, 1990.

Sách gồm 2 chương, ghi lại một chặng đường lịch sử của công an thủ đô. Chương I: Tiền khởi nghĩa, tổng khởi nghĩa tháng 8.1945, chống thù trong giặc ngoài để bảo vệ chính quyền cách mạng non trẻ. Chương II: Kháng chiến trường kì chống xâm lược Pháp, cuộc chiến đấu lâu dài 9 năm trong lòng Hà Nội bị địch tạm chiếm.

Dấu tích kinh thành. Giang Quân, NXB Hà Nội, 1987.

Giới thiệu một số di tích cổ kính như: Hồ Gươm, Hồ Tây, sông Tô Lịch, thành Cổ Loa, chùa Một Cột, Văn Miếu - Quốc Tử Giám và một số đền chùa khác. Phần lễ hội dân gian: Hội Gióng, hội đền An Dương Vương, hội đền Hai Bà Trưng, hội về Thánh Tản Viên, hội đền Quảng Chiếu, hội Sài Đồng (Gia Lâm), hội Đống Đa.

Di tích danh thắng Hà Nội và vùng phụ cận. Lưu Minh Trị (chủ biên), NXB Hà Nội, 2000.

Cuốn sách giới thiệu gần 100 di tích lịch sử - văn hóa, làng nghề, các bảo tàng, trung tâm văn hoá, nhà thờ ở Hà Nội, các di tích cách mạng và kháng chiến, một số hồ lớn, công viên, vườn bách thảo, khu phố cổ Hà Nội...

Du lịch Hà Nội hướng tới 1000 năm Thăng Long. Nguyễn Vinh Phúc, NXB Hà Nội, 2000.

Giới thiệu bức tranh toàn cảnh về Hà Nội và du lịch Hà Nội, từ vùng đất, con người, truyền thống lịch sử, văn hoá đến các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, bảo tàng, đền chùa, lễ hội, văn hoá ẩm thực,... Định hướng phát triển du lịch Hà Nội đến năm 2010. Danh mục các dự án đầu tư vào du lịch sau năm 2000 (36 dự án).

Địa chỉ vùng ven Thăng Long: Làng xã - Di tích - Văn vật. Đỗ Thịnh. NXB Văn hoá Thông tin, 2000.

Sách gồm 3 phần: Phần I giới thiệu làng xã: Làng Láng, làng Mọc, làng Phú Thượng, Xuân La, Liên Mạc... Phần II giới thiệu di tích: Đình chùa Hoè Thị, đền Chèm, chùa Thiên Niên, các trường học cổ cùng Bưởi, đền Voi Phục... Phần III giới thiệu một số phong tục tập quán trong sinh hoạt: Hội bơi chải, tục kết chạ, hội thổi cơm thi, hát cửa đình, dòng họ Phan ở Đông Ngạc, từ đường họ Nguyễn ở làng Xuân Tảo...

Địa chỉ vàng Hà Nội. NXB Hà Nội, 1994.

Giới thiệu khái quát về Hà Nội với quy hoạch tổng thể, các dự án gọi đầu tư, các danh lam thắng cảnh, lễ hội truyền thống, cùng các thú chơi thanh lịch mang bản sắc văn hoá dân tộc. Ngoài ra còn giới thiệu gần 500 địa chỉ các doanh nghiệp trong và ngoài nước đã được pháp luật Việt Nam công nhận.

Địa lí Hà Nội. NXB Giáo dục, 1993.

Giới thiệu một cách khái quát điều kiện tự nhiên, địa hình, khí hậu, thủy văn... dân cư, số dân và sự gia tăng dân số, kết cấu dân số, phân bố và loại hình cư trú, kinh tế của Hà Nội. Sau mỗi phần có một bản đồ thể hiện tóm tắt nội dung của phần đó.

Điểm sáng công nghiệp thủ đô đổi mới. NXB Chính trị quốc gia, 2000.

Giới thiệu 26 trong số gần 150 đơn vị trực thuộc Đảng bộ khối Công nghiệp Hà Nội. Đây là những đơn vị có nhiều hoạt động đặc thù và rất đa dạng trong quá trình trưởng thành và phát triển. Những nét đổi mới về chuyển hướng sang sản xuất và kinh doanh, đa dạng hoá sản phẩm, phát huy nội lực, mở rộng thị trường, đầu tư đổi mới thiết bị...

Điểm sáng doanh nghiệp thủ đô đổi mới. NXB Hà Nội, 1999.

Giới thiệu 30 trong hơn 800 doanh nghiệp ở thủ đô là những điểm sáng trong quá trình đổi mới: Bưu điện Hà Nội, công ti Bánh kẹo Hải Châu, công ti Bia Hà Nội, công ti Bông đèn Phích nước Rạng Đông, công ti Cao su Sao vàng, công ti Cầu I Thăng Long... Từng doanh nghiệp được giới thiệu gồm các lĩnh vực: nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, chất lượng sản phẩm, thành tích đạt được, cách đổi mới công nghệ, áp dụng khoa học công nghệ...

Đô thị hoá và quản lí kinh tế đô thị ở Hà Nội. NXB Chính trị quốc gia, 2000.

Đề cập đến thực trạng kinh tế ở Hà Nội từ sau đổi mới, thực trạng quản lí kinh tế đô thị ở Hà Nội, phương pháp phát triển kinh tế của Hà Nội đến năm 2010 và một số giải pháp chủ yếu nhằm đổi mới kinh tế và quản lí kinh tế.

Đình, đền Hà Nội đã xếp hạng di tích lịch sử văn hoá. Nguyễn Thế Long, NXB Văn hoá Thông tin, 1998.

Sách gồm 2 phần: Phần I nói về việc thờ thần và thành hoàng (Tín ngưỡng thờ thần thành hoàng, các vị thần thờ ở đình, đền Hà Nội, kiến trúc đình, đền, lễ hội

ở đình, đền...) Phần II giới thiệu các đình, đền ở Hà Nội đã được xếp hạng di tích lịch sử từ năm 1962 đến hết năm 1994, gồm 170 đình, đền gồm những nét chủ yếu: Thời gian xây dựng, quá trình trùng tu, sự tích của các vị thần, giá trị kiến trúc của ngôi đình...

Giai thoại Thăng Long. Chuyện Kể Chợ, chuyện kinh kì. Vũ Ngọc Khánh, NXB Hà Nội, 1987.

Bao gồm những giai thoại văn học, giai thoại lịch sử, giai thoại dân gian thông qua từng mẩu chuyện, từng bài thơ, câu đối, từng cảnh người. Các giai đoạn này hạn định từ Cách mạng Tháng Tám trở về trước và sắp xếp theo trình tự thời gian của nội dung phản ánh.

Gốm Bát Tràng thế kỉ XIV-XIX. Phan Huy Lê, NXB Thế giới, 1995.

Giới thiệu khá đầy đủ về làng Gốm Bát Tràng: lịch sử hình thành, quy trình sản xuất, đặc điểm đồ gốm, Bát Tràng và buôn bán gốm ở quần đảo Đông Nam Á. Tiếp đến là ảnh, minh văn, bản vẽ, bản rập đồ gốm, ngoài ra còn có được bản đồ xã Bát Tràng.

Gương mặt văn học Thăng Long. Nguyễn Huệ Chi (chủ biên). Trung tâm hoạt động Văn hoá Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám xuất bản, 1994.

Giới thiệu những gương mặt tiêu biểu qua các thời kì dựng nước đuổi giặc: Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, Ngọc Kiều, Ý Lan, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông và hội Tao Đàn. Phần II giới thiệu tài hoa cốt cách Thăng Long qua một số nhân vật Chu Văn An, Lê Quý Đôn, Nguyễn Gia Thiều, Phạm Thái, Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu... Phần III là bức tranh Thăng Long qua một số tác phẩm: *Phụng thành xuân sắc phú, Thăng Long với Ngô Thì Sĩ, Thăng Long trong mắt Hải Thượng Lãn Ông, Nguyễn Du với Thăng Long...*

Hà Nội con đường - dòng sông và lịch sử. Nguyễn Vinh Phúc, NXB Giao thông vận tải, 2000.

Giới thiệu hệ thống đường bộ, đường sông liên quan đến Hà Nội, những con đường và những dòng sông cổ (sông Từ Liêm, sông Thiên Phù, Sông Hồng, Sông Tô, Sông Nhuệ,...). Những công trình đầu mối giao thông của Hà Nội: cầu bắc qua Sông Hồng, tuyến đường vành đai, giao thông đường sắt...

Hà Nội di tích lịch sử văn hoá và danh thắng. Doãn Đuan Trinh (chủ biên). Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc Việt Nam xuất bản, 2000.

Giới thiệu gần 500 di tích lịch sử, văn hoá, cách mạng: các ngôi đình, đền, chùa, toà tháp, nhà thờ cổ kính,... các di tích cách mạng tiêu biểu gắn liền với Đảng Cộng sản Việt Nam, với Cách mạng Tháng Tám, với hai cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Hà Nội di tích và văn vật. Sở Văn hoá Thông tin xuất bản, 1994.

Cuốn sách gồm 3 nội dung chính: Những vấn đề lí thuyết về đại cương và tổng thể di tích, một số suy nghĩ và thông tin về phương diện quản lí di tích. Tình hình một số di tích cụ thể: Quán Trấn Vũ, đền Bạch Mã, đền Voi Phục, đình Kim Liên, khu di tích Cổ Loa, khu di tích Phù Đồng... Một số di tích và nhân vật ở các di tích, một số pho tượng cổ độc đáo ở huyện Gia Lâm, Nguyễn Bình Khiêm và di tích đình Thanh Am, Nguyễn Công Cơ và dòng họ Nguyễn ở Xuân Tảo... Phân phụ lục có danh sách di tích đã được xếp hạng từ năm 1962 đến tháng 3 năm 1994 xếp theo thứ tự A, B, C quận, huyện.

Hà Nội mở đầu kháng chiến toàn quốc tâm vóc và ý nghĩa. NXB Quân đội nhân dân, 1996.

Gồm 42 bản báo cáo khoa học viết về cuộc chiến đấu 60 ngày đêm ở thủ đô Hà Nội, từ công tác chuẩn bị, vai trò lãnh đạo của Đảng bộ Hà Nội, diễn biến của cuộc chiến đấu, Trung đoàn thủ đô ra đời và kế hoạch rút lui thần kì... Các di tích kháng chiến của Hà Nội. Đặc biệt, một số bài viết đã nêu được tâm vóc, ý nghĩa và những bài học kinh nghiệm của sự kiện lịch sử quan trọng này.

Hà Nội ngàn năm văn hiến. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội xuất bản, 1997.

Gồm 190 bức ảnh chia làm 2 phần: Phần I giới thiệu các di tích lịch sử, kiến trúc và danh lam thắng cảnh. Phần II các sinh hoạt văn hoá, lễ hội truyền thống. Cuốn sách giới thiệu hình ảnh kiến trúc độc đáo của các đình, đền, chùa được xây dựng từ nhiều thế kỉ trước, những công trình kiến trúc thời Pháp, những công trình kiến trúc mới và hiện đại của người Hà Nội.

Hà Nội những năm lửa đạn. Phạm Thanh, NXB Hà Nội 1992.

Cuốn sách là tập phóng sự tư liệu, phản ánh kịp thời tại chỗ những chiến công vang dội, những mất mát hi sinh to lớn, những con người và số phận khác nhau đã làm nên một Điện Biên Phủ trên không, đánh tan cuộc tập kích bằng đường không của đế quốc Mỹ vào Hà Nội tháng 12.1972.

Hà Nội nửa đầu thế kỉ XX. Nguyễn Văn Uẩn, NXB Hà Nội, 2000.

Cuốn sách là một công trình nghiên cứu công phu và được tặng giải thưởng Thăng Long năm 1996. Nội dung đề cập đến việc thay đổi từ một thành phố phong kiến sang một thành phố thuộc địa. Tác giả chia Hà Nội thời Pháp ra làm 18 khu vực theo địa giới hành chính bấy giờ để trình bày, mỗi khu vực được đặt vào bối cảnh địa lí, lịch sử tới những điều kiện sinh hoạt, kinh tế và văn hoá của nhân dân trong khu vực đó, những tác động đến nề nếp làm ăn sinh sống, đến những biến thiên trong quá trình diễn biến suốt nửa đầu thế kỉ XX thời Pháp thuộc.

Hà Nội nửa thế kỉ phòng chống thiên tai. NXB Hà Nội, 2000.

Giới thiệu Hà Nội, thiên nhiên, con người và truyền thống chống thiên tai, quá trình phòng chống úng, hạn, phát triển nông nghiệp phục vụ đời sống nhân dân (thời kì 1954-1975 và thời kì 1976-2000). Quản lí và phát triển hệ thống đê kè

Hà Nội từ năm 1954-2000, những thành quả và bài học kinh nghiệm rút ra từ nửa thế kỉ phòng chống thiên tai của Hà Nội.

Hà Nội phố, làng, biên niên sử. Nguyễn Bắc - Nguyễn Vinh Phúc, NXB Hà Nội, 1999.

Cuốn sách dùng để tra cứu các địa danh, các phố, làng ngoại thành và biên niên sử Thăng Long - Hà Nội từ 1010 đến nay. Ngoài ra còn có số liệu, diện tích, dân số, đơn vị hành chính, kinh tế, văn hoá - giáo dục từ trước cho đến những năm gần đây.

Hà Nội phố phường. Giang Quân, NXB Hà Nội, 1999.

Giới thiệu tên phố, tên phường mới nhất đến đầu năm 1999. Mỗi tên phố, phường đều có miêu tả về vị trí, lai lịch, tiểu sử danh nhân, nguồn gốc địa danh, thuộc phường, quận nào, tên gọi từng thay đổi qua các thời kì. Ngoài ra còn có phần phụ lục các công viên, quảng trường, hồ ở Hà Nội và bảng tra cứu tên phố cũ ra tên phố mới hiện nay.

Hà Nội qua những tháng năm. Nguyễn Vinh Phúc, NXB Thế giới, 2000.

Sách giới thiệu một cách tổng quát về mọi lĩnh vực của Hà Nội: Thiên nhiên và con người, lịch sử, kinh tế, văn hoá - xã hội, các di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh, khu phố và khu phố cũ, lễ hội dân gian... Tiếp theo là phần giới thiệu từng quận, huyện về diện tích, dân số, lịch sử, phát triển kinh tế văn hoá... Phần phụ lục có thống kê các chợ ngoại thành và ngày phiên chợ.

Hà Nội trong ca dao, ngôn ngữ. Giang Quân, NXB Hà Nội, 1994.

Sách gồm 2 phần: Phần I giới thiệu ca dao, ngôn ngữ được sắp xếp theo từng vùng hoặc từng cụm chủ đề gần gũi nhau. Trong mỗi câu, mỗi bài đều gắn với những địa danh, con người hoặc sự kiện đã xảy ra ở kinh đô, phản ánh tính cách người Kẻ Chợ, tính chất nghề nghiệp của riêng từng vùng. Phần II là bảng tra địa danh dưới hình thức tự điển, kèm theo phục lục giải thích những câu khó hiểu, mang tính lịch sử, phong tục thời ấy hoặc chú thích thời gian xuất hiện và nơi sưu tầm.

Hà Nội tự điển. Nguyễn Bắc. NXB Hà Nội, 1990.

Cuốn sách giới thiệu 83 phường, 319 phố, 266 xã và 10 thị trấn của Hà Nội. Phần di tích - danh thắng: chùa Bà Đá, chùa Bồ Đề, chùa Kim Liên, chùa Trấn Quốc, công viên Bách Thảo (ở sau Lăng Bác), công viên Chi Lăng và tượng Lenin, công viên Chí Linh (công viên Indira Găngđi), công viên Lenin, công viên Thủ Lệ, cửa ô Quan Chưởng, đền Đồng Nhân, đền Phù Đồng... Những ông nghề người Hà Nội, diện tích, dân số Hà Nội qua các thời kì...

Hà Nội và Hà Nội. Tô Hoài. NXB Hà Nội, 1996.

Giới thiệu một số nét của Hà Nội: con người Hà Nội, tiếng Hà Nội, tên phố tên đường, 36 phố phường, một số vườn hoa, cây hoa, cây xung quanh hồ Gươm, Hà Nội năm 1946, vài nét về Hồ Tây. Thành phố - gương mặt - con người.

Hà Nội văn hoá và phong tục. Lý Khắc Cung, NXB Thanh niên, 2000.

Cuốn sách gồm nhiều chương đề cập nhiều lĩnh vực: dấu tích (một số đình, đền, chùa), Phong tục (Tết năm mới, tết trung thu, đám cưới, hội làng, tang lễ, tết rằm tháng riêng, tranh tết...). Nghệ thuật ẩm thực (Cỗ ngày xưa, món phở Hà Nội, bún thang, thịt cầy, chả cá, bánh trung thu...), Văn hoá tâm linh (Hội đình, điện mẫu, hát chầu văn...). Nếp sống (Trầu têm cánh phượng, nhíp chày Yên Thái, làng rần...). Nhân vật (Tản Đà, Quang Dũng, Hoa Tâm, Trùm Thịnh...). Phục trang (áo dài, váy, yếm, nón, tóc đuôi gà...), thú vui chơi (hội cờ người, xuân Quảng Lạc xưa, chơi cây cảnh, cá vàng...). Nghệ thuật (rối nước, chèo, hát giao duyên, tuồng, ca trù, hát ả đào, tranh sơn mài...).

Hà Nội xưa qua hương ước. Nguyễn Thế Long, NXB Hà Nội, 2000.

Nội dung cuốn sách đề cập đến vấn đề: Sự ra đời của lệ làng, hương ước ở Thăng Long xưa. Phần giới thiệu nội dung hương ước theo các vấn đề: Thiết chế tổ chức và quản lí làng xã Hà Nội xưa, việc quân cấp công điền, những quy ước về bảo vệ an ninh làng xã, sinh hoạt tâm linh - tín ngưỡng - tôn giáo, những quy ước về nếp sống văn hoá.

Hà Nội xưa và nay. Tư liệu bằng ảnh, NXB Văn hoá thông tin, 1997.

Tập sách gồm 155 bức ảnh về các di tích lịch sử, văn hoá, các danh lam thắng cảnh, phong tục tập quán, cảnh sinh hoạt, các công sở... Tháp Rùa, hồ Hoàn Kiếm, khu phố cổ, quảng trường Ba Đình, phủ Chủ tịch, thành Thăng Long, khu phố mới thuộc quận Tây Hồ, tết Trung thu, lễ ăn hỏi, lễ cưới, Sông Hồng, cầu Long Biên... Phần cuối là mục chú thích ảnh, nêu rõ vị trí, và một vài nét về lịch sử của di tích đó.

Hoa tay Hà Nội Rong bay. Nguyễn Thọ Sơn, NXB Thanh niên, 2000

Giới thiệu một số làng nghề thủ công, các nghề nhân, các sản phẩm thủ công, sự thăng trầm của một số làng như: gốm ở Bát Tràng, nghề thêu và nghề nhân Nguyễn Tràng Hỷ, nghề làm giấy và nghề nhân tên Chũ vùng Bưởi, sản phẩm điêu khắc và nghề nhân Đồng Văn Sảng...

Hỏi đáp 1000 năm Thăng Long - Hà Nội. Tô Hoài - Nguyễn Vinh Phúc, NXB Trẻ. 2000 (4 tập).

Bộ sách là một tập hợp kiến thức cơ bản về những sự kiện, nhân vật, địa danh, di tích văn hoá... từng hiện diện trên mảnh đất kinh kì qua 10 thế kỉ, chủ yếu là những thông tin vắn tắt và chính xác, tập trung vào những nét tiêu biểu và nổi bật trong quá trình hình thành và phát triển của Thăng Long - Hà Nội. Dự kiến bộ sách sẽ gồm 10 tập để chào kỉ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội.

Hồ Tây - Phủ Tây Hồ. NXB Hội Nhà văn, 1994.

Giới thiệu Hồ Tây, sự tích, nhân vật, cảnh đẹp, đặc sản, chùa chiền, làng xã, ca dao, câu đối. Phủ Tây Hồ: Lễ hội, tượng các thánh Mẫu. Các bài thơ về Hồ Tây (20 bài), cuộc bút chiến về Hồ Tây (*Tụng Tây hồ phú* và *Chiến tụng Tây hồ phú*), truyện và kí về Hồ Tây.

Kiến trúc Hà Nội thế kỉ XIX-XX. Đặng Thái Hoàng, tái bản có bổ sung, NXB Hà Nội, 1999.

Cuốn sách gồm 3 phần. Phần I giới thiệu kiến trúc và xã hội đời Nguyễn: các công trình thành quách, cung điện, đền, chùa, công trình văn hoá, khu vực 36 phố phường. Phần II là kiến trúc và quy hoạch thời Pháp: kiến trúc và xây dựng trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1918 trở về trước) và lần thứ hai (1918-1945). Phần III là kiến trúc xây dựng trong chế độ mới (1954 đến nay): Kiến trúc khu công nghiệp, kiến trúc nhà ở, nhà công cộng, cầu đường, cải tạo hệ thống công viên, cây xanh, quảng trường,... Kiến trúc Hà Nội bên thêm thế kỉ XXI.

Làng nghề, phố nghề Thăng Long - Hà Nội. Trần Quốc Vượng, Trung tâm Làng nghề thủ công, Văn hoá nghệ thuật Việt Nam xuất bản, 2000.

Cuốn sách đề cập đến lịch sử nghề thủ công truyền thống, những hình thức thực hành nghề, những làng nghề, phố nghề nổi tiếng: Gốm Bát Tràng, đúc đồng Ngũ Xã, dệt lĩnh Bưởi... tranh Hàng Trống, nghề khảm trai phố Hàng Khay, phố Hàng Thêu... Thực trạng và nhu cầu phát triển nghề thủ công của Thăng Long - Hà Nội. Phần phụ lục có phiên âm và dịch nghĩa một số bài văn tế, bia, câu đối, sắc phong liên quan đến các vị tổ nghề, kèm theo giới thiệu một số nghệ nhân các nghề chạm bạc và điêu khắc, nghề thêu, nghề kim hoàn, nghề làm vàng quỳ, nghề điêu khắc gỗ, gốm Bát Tràng...

Lao động nữ trong khu vực phi chính thức ở Hà Nội: Thực trạng và sự lựa chọn, NXB Thống kê, 1999.

Cuốn sách gồm 3 phần giới thiệu lao động nữ trong khu vực phi chính thức Hà Nội, một số vấn đề lí luận và thực tiễn: cách tiếp cận để nghiên cứu, nhìn từ góc độ lịch sử, thực trạng qua các cuộc điều tra. Lao động nữ bán cơm bình dân và thức ăn đường phố, thực trạng và sự lựa chọn. Một số kết luận và kiến nghị rút ra từ việc nghiên cứu, phân tích thực trạng, sự lựa chọn của lao động nữ. Một số kiến nghị về cách nhìn nhận, về chính sách đối với khu vực phi chính quy. Dự đoán về sự phát triển loại hình kinh doanh cơm bình dân và thức ăn đường phố. Phần phụ lục có các kết quả điều tra thực tế.

Lễ hội Thăng Long. Lê Trung Vũ (chủ biên), NXB Hà Nội, 1998.

Giới thiệu hơn 40 lễ hội của Thăng Long, nhằm phản ánh lối sống và tích cách của người Hà Nội văn minh, thanh lịch: hội đền Bạch Mã, đền Voi Phục, Quán Thánh, hội Chữ Đồng Tử, phủ Tây Hồ, hội Thánh Gióng, hội Đồng Nhân, hội đua

thuyền Yên Duyên, hội bơi chải Vĩnh Tuy... Phân phục lục giới thiệu: Ngọc phả Linh Lang đại vương, thần tích, sự tích Uy Đô Linh Lang và ngày chuyển táng, thần phả ghi chép về thần bản thổ quán Đình Nhựt.

Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hà Nội. Sơ thảo (1926 -1954) NXB Hà Nội, 1989.

Cuốn sách gồm 4 phần giới thiệu quá trình thành lập Đảng bộ Hà Nội (1926 -1930). Đảng bộ Hà Nội trong thời kì đấu tranh giành chính quyền - Cuộc khởi nghĩa tháng Tám ở Hà Nội (1930-1945). Đảng bộ Hà Nội trong thời kì đấu tranh giữ vững chính quyền chuẩn bị kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1946), Đảng bộ Hà Nội trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-10.1954).

Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hà Nội. (1954-1975), NXB Hà Nội, 1995.

Quá trình lãnh đạo của Đảng bộ Hà Nội trong 20 năm từ sau ngày giải phóng thủ đô. Vài nét về tình hình Hà Nội trước khi bước vào thời kì cách mạng mới, khôi phục và phát triển kinh tế giai đoạn 1954-1957, giai đoạn 1958-1960, Hà Nội thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất 1961-1965, đánh thắng 2 cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, khôi phục kinh tế hàn gắn vết thương chiến tranh 1973 -1975. Phân phụ lục có danh mục các Bí thư Thành ủy Hà Nội từ tháng 3.1930 đến tháng 10.1954, đánh sách Ban chấp hành Đảng bộ Hà Nội từ năm 1955 đến 1975.

Lịch sử Hà Nội qua tài liệu lưu trữ. Địa giới hành chính Hà Nội từ 1873 đến 1954, NXB Văn hoá thông tin, 2000.

Giới thiệu nguồn tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I Hà Nội, các văn bản chữ Hán, chữ Nôm, tiếng Pháp, chữ Quốc ngữ. Về thể loại văn bản có nhiều loại: chỉ dụ, chiếu, tấu sớ, chiếu biểu, nghị định, quyết định, tờ sức, tờ bẩm, tờ trình, tờ truyền, đơn từ, nhật kí...

Lịch sử phong trào công nhân và tổ chức công đoàn Hà Nội. Liên hiệp Công đoàn thành phố Hà Nội xuất bản, 1988...

Nội dung cuốn sách phản ánh quá trình đấu tranh và lao động của công nhân viên chức và hoạt động của tổ chức công đoàn: Phong trào công nhân và công đoàn Hà Nội trong cuộc đấu tranh giành chính quyền cách mạng, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), trong xây dựng và bảo vệ thủ đô xã hội chủ nghĩa (1954-1988).

Miến ngon Hà Nội. Vũ Bằng, NXB Văn học, 1994.

Giới thiệu một số món ăn vừa đặc trưng của Hà Nội nhưng lại mang hương vị của đất nước: phở, bánh cuốn, bánh đúc, bánh khoai, cốm Vòng, ngô rang, khoai lùi, gỏi, bún, chả cá, thịt cây, hẩu lớn.

1000 năm Thăng Long - Hà Nội. Những hoạt động quân sự tiêu biểu. NXB Quân đội Nhân dân, 2000.

Giới thiệu Thăng Long - Hà Nội trong cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm: chống Tống thế kỉ XI. Ba lần đánh tan quân Nguyên - Mông thế kỉ XIII. Đông Đô cùng cả nước lật đổ ách đô hộ của nhà Minh giành lại độc lập chủ quyền cho đất nước, quân dân Thăng Long phối hợp với nghĩa quân Tây Sơn đánh bại quân xâm lược nhà Thanh. Cuộc phòng thủ chống thực dân Pháp của Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu, Hà Nội với Cách mạng Tháng Tám thành công. Hà Nội với hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ thắng lợi.

1000 câu hỏi đáp về Thăng Long - Hà Nội. Nguyễn Hải Kế (chủ biên). NXB Chính trị Quốc gia, 2000 (2 tập).

Sách gồm 3 phần: Phần I là địa lí, tự nhiên, hành chính, dân cư. Phần II lịch sử gồm có 4 giai đoạn - Hà Nội trước định đô, từ định đô đến thực dân Pháp xâm lược 1010-1873, 1873-1945, từ Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay. Phần III là văn hoá gồm nhiều lĩnh vực như ăn, mặc, ở, đi lại, phố phường, tín ngưỡng, phong tục, lễ hội, nghề thủ công, di tích danh thắng, giáo dục, văn học nghệ thuật về Thăng Long - Hà Nội.

Người vùng ven Thăng Long. Đỗ Thịnh, NXB Văn hoá Thông tin, 1998.

Sách gồm 2 phần: Phần I giới thiệu các danh nhân lịch sử, các vị tổ nghề, các nhà khoa bảng, các ông hoàng bà chúa có công xây dựng làng xã và các vị tướng lĩnh có công chống giặc ngoại xâm từ thời thượng cổ đến cuối thế kỉ XIX. Phần II giới thiệu các chiến sĩ cách mạng, các nhà văn hóa và một số người dân trong 2 cuộc Kháng chiến chống Pháp và Mỹ.

Nhà điện ảnh Hà Nội. Hội liên hiệp văn học nghệ thuật Hà Nội xuất bản, 2000.

Giới thiệu các tác giả, đạo diễn, quay phim, họa sĩ, diễn viên chính và nhà lí luận phê bình. Các tác giả là hội viên Hội Điện ảnh Hà Nội và các tác giả chưa phải là hội viên nhưng có đóng góp cho phim và truyền hình Hà Nội, không phân biệt địa chỉ, công tác. Nội dung được sắp xếp theo thứ tự chữ cái tên tác giả, mỗi tác giả đề cập đến gồm những thông tin về tiểu sử, sự nghiệp, các tác phẩm chính, giải thưởng đã đạt được.

Nhà văn Hà Nội. Hội liên hiệp văn học nghệ thuật Hà Nội xuất bản, 1998.

Giới thiệu các nhà văn, nhà thơ, nhà nghiên cứu phê bình, nhà dịch thuật đã có đóng góp tác phẩm về Hà Nội qua các thời kì. Mỗi tác giả giới thiệu gồm những tiêu chí: năm sinh, quê quán, nghề nghiệp chính, các tác phẩm chính và một tác phẩm hay đoạn trích tiêu biểu.

Những thành tựu văn học nghệ thuật Hà Nội và định hướng phát triển tới 2010. NXB Hà Nội, 1996.

Giới thiệu địa lí - lịch sử Hà Nội, văn hoá - văn nghệ Hà Nội từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến khi thành lập Hội Văn nghệ Hà Nội (1966). Nhìn lại quá trình từ khi thành lập đến nay. Tiếp đến là hoạt động trong 30 năm của từng lĩnh vực nghệ thuật: văn học, mỹ thuật, sân khấu, âm nhạc, nhiếp ảnh, điện ảnh, múa, kiến trúc, 30 năm sưu tầm nghiên cứu Folklore Hà Nội.

Phố phường Hà Nội xưa (tái bản). Hoàng Đạo Thuý, NXB Hà Nội, 1999.

Giới thiệu cảnh sắc và văn hoá Hà Nội xưa, các cửa ô, cách ăn mặc của người dân, các phố Hàng Gai, Hàng Đào, Hàng Nón, Hàng Dâu, Hàng Bạc, các bến sông, những người thợ và phường thợ của Hà Nội. Phố xá cũ đời Lê, đời Nguyễn, thời Pháp thuộc, những món ăn cổ truyền, một số phong tục về Tết, việc cưới, việc tang...

Quyết tử để cho Tổ quốc quyết sinh. Lê Trung Toàn. NXB Hà Nội, 2000.

Tác giả nguyên là chủ tịch Ủy ban kháng chiến, kiêm bí thư Đảng uỷ Liên khu I và là chính uỷ Trung đoàn thủ đô. Đây là tập hồi ký tái hiện khá đầy đủ cuộc chiến đấu 60 ngày đêm của quân Liên khu I: Chuẩn bị kháng chiến, những ngày chiến đấu đầu tiên, lãnh đạo và chỉ đạo tác chiến, phát triển và củng cố Đảng, đảm bảo sự lãnh đạo đối với lực lượng vũ trang, động viên quân và dân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và rút lui an toàn để bảo vệ lực lượng.

Quà Hà Nội: Tiếp cận từ góc nhìn văn hóa ẩm thực. Nguyễn Thị Bảy, NXB Văn hóa thông tin, 2000.

Sách giới thiệu về bối cảnh sinh thái tự nhiên, về vị thế của Hà Nội, văn hoá ẩm thực Hà Nội trong bối cảnh văn hoá Việt Nam. Đặc trưng văn hoá ẩm thực Hà Nội. Quà Hà Nội và người Hà Nội ăn quà, chất liệu và việc phân loại quà, kĩ thuật chế biến, một số món quà tiêu biểu của Hà Nội. Những đặc trưng và triển vọng của văn hoá ẩm thực - quà Hà Nội.

Sơ đồ phát triển và phân bố ngành văn hoá thông tin Hà Nội giai đoạn 1986 - 2000. Sở văn hoá thông tin xuất bản 1988.

Nội dung tác phẩm: khái quát thủ đô Hà Nội, tình hình hiện trạng của ngành văn hoá thông tin Hà Nội trong 10 năm (1975-1985), quan điểm phát triển và phân bố hoạt động của ngành văn hoá - thông tin giai đoạn 1986-2000 và những dự báo, phương hướng phát triển, một số chỉ tiêu và biện pháp chủ yếu phát triển ngành văn hoá thông tin gian đoạn 1986-2000.

Thành lũy, phố phường và con người Hà Nội trong lịch sử. Nguyễn Khắc Đạm. NXB Văn hoá Thông tin, 1999.

Giới thiệu miền đất Hà Nội trong lịch sử, thành lũy Hà Nội thời xưa thông qua việc nghiên cứu của giới sử học, những tài liệu gốc, những bản đồ cổ về thành lũy Hà Nội và việc xác định vị trí, kích thước thành Thăng Long. Phố phường Hà Nội

qua các thời kì lịch sử (thời phong kiến, thời Pháp thuộc, thời đại ngày nay). Người Hà Nội qua các chế độ xã hội: chế độ phong kiến, chế độ thực dân và người Hà Nội trong kỉ nguyên độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội. Địa chí văn hoá dân gian, Sở Văn hoá Thông tin xuất bản, 1991.

Cuốn sách đề cập đến nhiều loại hình văn hoá dân gian Hà Nội: ca dao, tục ngữ, truyện dân gian, ca múa nhạc dân gian, trò chơi, trò diễn dân gian, lễ thức và phong tục, kiến trúc và điêu khắc, các nghề thủ công mỹ nghệ dân gian, danh nhân văn hoá.

Thăng Long Đông Kinh Hà Nội quê hương và nơi hội tụ nhân tài. Đặng Duy Phúc. NXB Hà Nội, 1996.

Cuốn sách được chia làm 4 chương: Chương I: Giới thiệu lịch sử Thăng Long - Hà Nội từ khi Lý Công Uẩn lên ngôi cho đến ngày thống nhất đất nước năm 1975 với những sự kiện lịch sử hào hùng chống ngoại xâm. Chương II: Giới thiệu cuộc đời và sự nghiệp của Lý Công Uẩn, giới thiệu các nhân vật liên quan đến mảnh đất Thăng Long - Hà Nội từ Thánh Gióng, An Dương Vương, Lý Ông Trọng, Lý Thường Kiệt, Nguyễn Huệ,... cho đến những nhân vật thời kì cận hiện đại như: Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trần Phú, Ngô Gia Tự,... Chương IV: Giới thiệu một số đặc sản và các làng nghề thủ công truyền thống của Hà Nội.

Thăng Long - Hà Nội. Lưu Minh Trị - Hoàng Tùng (chủ biên), NXB Chính trị quốc gia, 1999.

Cuốn sách giới thiệu lịch sử Thăng Long - Hà Nội từ thời tiền sử, Hà Nội thời Bắc thuộc, Hà Nội thời Lý - Trần - Lê, Hà Nội thời Pháp thuộc, Hà Nội trong thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội và trên con đường đổi mới (1975-1998), Hà Nội trên đường phát triển đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Phần phụ lục giới thiệu kế hoạch kỉ niệm 990 năm và 1000 năm Thăng Long, các di tích lịch sử văn hoá tiêu biểu, số liệu kinh tế - xã hội thủ đô trong 44 năm (1955-1998).

Thăng Long - Hà Nội mười thế kỉ đô thị hoá. Trần Hùng, Trung tâm nghiên cứu Kiến trúc xuất bản, 1995.

Đề cập đến các giai đoạn đô thị hoá của Hà Nội: đô thị hoá thời phong kiến, đô thị hoá thời Pháp thuộc, đô thị hoá từ 1954-1994, triển vọng phát triển đô thị Hà Nội trong tương lai về không gian và cấu trúc đô thị, một số dự án quy hoạch cụ thể (quy hoạch Hồ Tây, khu công nghiệp Gia Lâm, khu vui chơi giải trí Sóc Sơn, khu Trung Hoà - Nhân Chính, trục đường Tràng Tiền - Tràng Thi - Điện Biên Phủ). Phần phụ lục ghi: diễn biến về đất đai và dân số các quận huyện, điều lệ quản lí xây dựng tại Hà Nội, quy định về quản lí xây dựng và bảo tồn khu phố cổ.

Thăng Long - Hà Nội thế kỉ XVII-XVIII-XIX. Nguyễn Thừa Hỷ, Hội Sử học Việt Nam xuất bản, 1993.

Cuốn sách là một công trình nghiên cứu về diện mạo, kết cấu kinh tế - xã hội của Thăng Long trong 3 thế kỉ. Kinh tế công thương nghiệp dân gian và nhà nước phong kiến với kinh tế xã hội của Thăng Long - Hà Nội. Những nhận định tổng quát về các đặc điểm cấu trúc và lịch sử của một thành thị trung đại điển hình của Việt Nam.

Thăng Long thi văn tuyển. NXB Văn hoá thông tin, 2000.

Giới thiệu hơn 100 bài thơ, phú về Thăng Long - Hà Nội (cả chữ Nôm và chữ Hán). Về văn chủ yếu là tập (Ký sự lên kinh) của Lê Hữu Trác và bản dịch *Tây Hồ chí* (nguyên văn chữ Hán của Dương Bá Cung). Phần nội dung được sắp xếp theo thứ tự thời gian tác giả từ xưa cho đến đầu thế kỉ XX.

Thiếu nữ Hà Nội và mùa thu lịch sử. NXB Phụ nữ, 2000.

Gồm những bài phác hoạ lại hoạt động trong thời kì tiền khởi nghĩa, Khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, xây dựng chính quyền cách mạng và cuộc chiến đấu 60 ngày đêm lịch sử bảo vệ Liên khu I.

Thú ăn chơi người Hà Nội. Băng Sơn, NXB Văn hoá, 1993.

Nội dung gồm 3 phần: Phần I: nói về việc ăn uống của người Hà Nội: Người Hà Nội ăn quà, bữa ăn thường ngày, phố bán thịt bò khô, bánh cuốn, xôi lúa, uống cà phê... Phần II: nói về thú chơi của người Hà Nội: xem hát, thú sưu tập, chơi hoa tết, cách ăn mặc... Phần III: Hà Nội với các mục: chữ “hàng” của những phố bắt đầu bằng chữ hàng, ngõ Hà Nội, cây xanh Hà Nội, hương đêm Hà Nội, chợ hoa Hà Nội...

Thủ đô Hà Nội (Hanoi capital). Lưu Minh Trị (chủ biên), NXB Hà Nội, 2000.

Sách gồm nhiều chương giới thiệu về Hà Nội trên nhiều mặt: Hà Nội những chặng đường lịch sử từ thời kì tiền Thăng Long đến nay; Hà Nội phương vực: vùng đất cổ, từ Tống Bình Đại La đến Thăng Long, từ tỉnh Hà Nội đến thành phố thuộc địa, Hà Nội từ sau Cách mạng tháng Tám, Hà Nội nghìn năm văn hiến, kho tàng văn nghệ dân gian, những di tích - danh thắng - tượng đài, nơi hội tụ tài năng: Hà Nội - thủ đô nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam: trung tâm chính trị, văn hoá, khoa học kĩ thuật, trung tâm lớn về kinh tế và giao dịch quốc tế, quy hoạch hướng tới 1010 và 2020... Ngoài ra, sách giới thiệu 160 ảnh minh họa trên từng lĩnh vực.

Thủ đô Hà Nội lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975). NXB Quân đội nhân dân 1991.

Cuốn sách chia làm nhiều chương giới thiệu về cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Hà Nội. Chương I: Hà Nội 10 năm xây dựng và bảo vệ

thủ đô xã hội chủ nghĩa (1954-1965). Chương II: Chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ (1965-1966). Chương III: Đánh thắng chiến tranh phá hoại lần thứ nhất (1966-1968). Chương IV: Khôi phục sản xuất sẵn sàng chiến đấu và chi viện cho Miền Nam. Chương V: Đánh thắng chiến tranh phá hoại lần thứ 2 năm 1972. Chương VI: Khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng hậu phương vững mạnh cùng cả nước giải phóng hoàn toàn Miền Nam.

Thực trạng và giải pháp và giải pháp sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước thuộc thành phố Hà Nội. Vũ Minh Trai, NXB Chính trị quốc gia, 2000.

Thực trạng doanh nghiệp nhà nước do thành phố Hà Nội quản lý và phương hướng sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2000-2005. Một số giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến bộ sắp xếp lại và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước từ năm 2000-2005 thuộc thành phố Hà Nội.

Tìm hiểu di sản văn hoá dân gian Hà Nội. Trần Quốc Vương, NXB Hà Nội, 1994.

Giới thiệu các nghề thủ công mỹ nghệ, các làng nghề, phố nghề, các dòng họ văn hiến, các món ăn cổ truyền của Hà Nội, người anh hùng Phù Đổng và hội Gióng. Văn hoá dân gian Kẻ Chợ trong sự phát triển và thích nghi.

Tìm lại dấu vết thành Thăng Long. Phạm Hân, NXB Khoa xã hội 1990.

Tác phẩm là một công trình nghiên cứu về thành cổ Hà Nội qua các thời kì lịch sử: Thành Hà Nội đời Nguyễn, thành Thăng Long đời Lý - Trần - Lê (vị trí và dấu vết trên thực địa). Phần phụ lục có sơ đồ: thành Hà Nội đời Nguyễn và đường phố hiện nay, di tích thành Thăng Long và núi Khán Sưa, cửa Đoan Môn, thêm rộng điện Càn Nguyên đời Lý, điện Kính Thiên đời Lê, bản đồ thành Thăng Long trong tập bản đồ Hồng Đức, phác hoạ khu vực Cấm Thành trên bản đồ Hà Nội.

Tinh hoa Hà Nội. Mai Thục, NXB Hà Nội, 1998.

Giới thiệu phong cảnh, chùa chiền, cây hoa, các món ăn, phong tục văn hoá, làng nghề truyền thống, những nhân vật đang sống giữa Hà Nội hôm nay: Làng hoa Quảng Bá, làng gốm Bát Tràng, làng đúc đồng Ngũ Xã, phủ Tây Hồ, nhà cổ Hà Nội, chả cá Lã Vọng, bánh cốm Nguyên Ninh, rau thơm Láng, trầu cau trong lễ cưới của người Hà Nội, bàn thờ gia tiên trong gia đình Hà Nội ... Những nhân vật của Hà Nội như: nghệ sĩ Quách Thị Hồ, giáo sư Nguyễn Tài Thu, hoà thượng Kim Cương Tử chùa Trấn Quốc, Nguyễn Khắc Viện, Ngân An với áo dài “Hà Nội phố”...

Trăm năm truyện Thăng Long - Hà Nội. Siêu Hải, NXB Thanh niên, 2000.

Giới thiệu Thăng Long - Hà Nội qua hàng nghìn năm lịch sử không gian và thời gian, nhiều sự kiện lịch sử, địa lí, phong tục tập quán, cảnh quan, giao lưu, hội tụ, nếp sống hào hoa thanh lịch. Có khá nhiều địa danh cụ thể: Văn Miếu - Quốc Tử Giám, phố cổ, đàn Nam Giao, Bích Câu đạo quán...

Trẻ em làm thuê giúp việc gia đình ở Hà Nội. NXB Chính trị quốc gia, 2000.

Một số vấn đề chung liên quan đến trẻ em. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu lao động trẻ em làm thuê giúp việc, nhu cầu thuê mướn trẻ em giúp việc ở Hà Nội và đặc điểm của nó.

Trên mảnh đất ngàn năm văn vật. Trần Quốc Vượng, NXB Hà Nội, 2000.

Giới thiệu một số bài viết tiêu biểu của tác giả trong quá trình tìm hiểu, nghiên cứu về mảnh đất Thăng Long - Hà Nội: Hà Nội - vị trí địa lí và chiều sâu lịch sử, Hà Nội trên nền tảng ngàn năm văn vật, vị thế địa văn hoá của Hà Nội ngàn xưa trong bối cảnh môi sinh lưu vực Sông Hồng và cả nước Việt Nam, một Hà Nội tối cổ trong lòng đất và nền tảng văn hoá ẩm thực, giao thoa văn hoá.

Từ điển Hà Nội địa danh. Bùi Thiết, NXB Văn hoá thông tin, 1993.

Gồm hơn 3.400 mục từ về địa danh Hà Nội từ cội nguồn đến đương đại, các địa danh tự nhiên, hành chính, văn hoá, lịch sử, địa danh kinh tế thương mại,... Trong mỗi mục từ gồm các thông tin về nơi chốn, thời điểm xuất hiện, tồn tại và thay đổi (hay đã mất) của địa danh. Phần phụ lục có bảng tra cứu về địa danh tự nhiên, địa danh hành chính, tên đường, phố, ngõ mới và cũ...

Từ điển đường phố Hà Nội. Nguyễn Loan, NXB Thế giới, 1994.

Giới thiệu đường phố ở Hà Nội: địa điểm, lịch sử địa danh, tiểu sử nhân vật, các di tích, danh lam thắng cảnh, một số món ăn cổ truyền được nhiều người ưa thích. Phần cuối là địa chỉ các cơ quan, ban ngành của Trung ương và Hà Nội.

Văn bia Quốc Tử Giám Hà Nội. Đỗ Văn Ninh, NXB Văn hoá thông tin, 2000.

Giới thiệu khu di tích Quốc Tử Giám: Kiến trúc, các di tích bên trong (Văn Miếu môn, Văn hồ, Đại Trung môn, Khuê Văn Các,...). Tiếp đến là giếng Thiên Quang, bia tiến sĩ, Đại Thành môn, Ngọc Thành môn, Kim Thành môn, Tả vu, Hữu vu, đền Khải Thánh. Bảng thống kê các khoa thi đầu triều Lê, các đợt dựng bia đề tên tiến sĩ hiện còn ở Quốc Tử Giám. Phần cuối là các bài dịch của 82 tấm bia hiện còn trong Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

Văn bia Văn Miếu. NXB Thế giới 1993.

Mở đầu là nội dung tám bia khoa thi năm 1442, khoa thi đầu tiên được dựng bia dưới triều vua Lê Thánh Tông (ảnh tám bia, bản dập văn bia, nơi dựng phiên âm, dịch nghĩa và bản chữ Hán). Tiếp đến là danh sách các vị tế tửu và tư nghiệp Quốc Tử Giám, danh sách trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa từ khoa thi 1442 đến 1779.

Văn hiến Thăng Long. Vũ Khiêu - Nguyễn Vinh Phúc, NXB Văn hoá Thông tin, 2000.

Cuốn sách được chia làm 2 phần. Phần I: Tổng quan về văn hiến Thăng Long qua văn hoá - nghệ thuật, trong đời sống hàng ngày, qua mọi thử thách và bản sắc văn hoá Thăng Long. Phần II: Vài nội dung của văn hoá Thăng Long tinh hoa âm nhạc, lễ hội, sân khấu cung đình và sân khấu dân gian, quy hoạch và kiến trúc Thăng Long.

Văn hoá ẩm thực Hà Nội. NXB Lao động, 1999.

Tuyển tập tuỳ bút, tập kí được hệ thống từ nguồn tư liệu về nghệ thuật ẩm thực Hà Nội, văn hoá ẩm thực Hà Nội của các tác giả nổi tiếng: Nguyễn Tuân, Vũ Bằng, Thạch Lam, Tô Hoài, Nguyễn Vinh Phúc, Vũ Ngọc Khánh...

Văn hoá Thăng Long - Hà Nội hội tụ và toả sáng. Trần Văn Bính (c.b), NXB Chính trị quốc gia, 2000.

Cuốn sách gồm một số bài viết của các nhà khoa học, lịch sử, chính trị, văn hoá, văn học - nghệ thuật... ở khắp mọi miền đất nước, nhằm phản ánh đặc trưng “Hội tụ và toả sáng” của văn hoá Thăng Long - Hà Nội. Các bài viết là sự tìm kiếm, phân tích, đánh giá đặc trưng đó và cần phải phát huy nó trong công cuộc “xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

Văn hoá thông tin thủ đô - Hồi ức và kỉ niệm. Sở Văn hoá Thông tin Hà Nội xuất bản, 2000.

Đây là tập hồi kí của những người từng công tác và giữ những cương vị lãnh đạo của ngành văn hoá thông tin thủ đô: đồng chí Nguyễn Bắc - nguyên giám đốc, đồng chí Nguyễn Vĩnh Cát - nguyên giám đốc, đồng chí Lê Viết Tình - nguyên phó giám đốc. Mỗi trang viết đều mang những giá trị lịch sử với những con người, sự kiện, sự việc cụ thể.

Văn hóa thủ đô hôm nay và ngày mai. Vũ Khiêu, Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội xuất bản, 1991.

Cuốn sách đề cập đến các vấn đề: văn hóa thủ đô trong bối cảnh chung của thời đại, văn hoá thủ đô qua 45 năm xây dựng và phát triển (văn hoá thủ đô qua hai cuộc kháng chiến 1945-1975, văn hoá thủ đô trên con đường xã hội chủ nghĩa, bộ mặt thủ đô qua nếp sống ngày nay), văn hoá thủ đô trong triển vọng tương lai.

3. Từ 2001 đến 2004

Bách thần Hà Nội, Nguyễn Minh Ngọc biên soạn, NXB Đất Mũi Cà Mau, 2001, 292 trang.

Giới thiệu 169 vị thần Hà Nội hiện đang được thờ tại các đình, đền, chùa... và dựa chia theo các nội dung: thần huyền thoại, thần là những người có công với nước (các vị vua, anh hùng dân tộc, danh nhân, các tổ sư ngành nghề) và các vị thần du nhập từ nước ngoài.

Các di tích lịch sử - văn hóa quận Hai Bà Trưng. H, NXB Chính trị quốc gia, 2004

Cuốn sách được chia làm hai phần chính: phần tổng quan gồm 5 bài viết khái quát về các di tích trên địa bàn quận, phần “Những di tích tiêu biểu” có 36 bài viết, tiếp đến là phần “Phụ lục” thống kê các di tích ở quận. Cuốn sách do tập thể các tác giả biên soạn, trong đó có nhà Hà Nội học Nguyễn Vinh Phúc và nhiều nhà nghiên cứu khác.

Các làng khoa bảng Thăng Long - Hà Nội. Bùi Xuân Đính, Nguyễn Viết Chức, H., NXB Chính trị quốc gia, 2004.

26 làng của Thăng Long - Hà Nội được đề cập trong cuốn sách đều là làng khoa bảng từ năm 1075 cho đến năm 1919. Cuốn sách đã giúp người đọc hiểu được truyền thống của các nhà khoa bảng Thăng Long - Hà Nội để rút ra những bài học bổ ích cho việc đào tạo nhân tài hiện nay.

Chuyện cũ Hà Nội, tập 2. Tô Hoài, thành phố Hồ Chí Minh, NXB Trẻ, 2004.

Sách tái bản, có bổ sung thêm nhiều ghi chép mới của tác giả. Ông là người đi nhiều, viết khỏe, mỗi câu chuyện của ông về từng góc phố, con người, sự kiện... đời thường nhất của Hà Nội bỗng trở nên lóng lánh lạ thường. Qua cách viết, cái nhìn của ông, một sự việc tưởng chừng rất xưa cũ, thân quen cũng mang một sắc thái mới, tươi trẻ hơn, khỏe khoắn và đậm thắm hơn.

Cổ Loa trung tâm hội tụ văn minh Sông Hồng. Hoàng Văn Khoán chủ biên, H., Viện Văn hóa - NXB Văn hóa Thông tin, 2002, 501 trang.

Cuốn sách được chia nhiều chương phần: Cổ Loa lịch sử (Cổ Loa xưa và nay, Cổ Loa nền văn hóa vật chất, Cổ Loa thời kì dựng nước và giữ nước Âu Lạc của An Dương Vương); Đời sống của cư dân Cổ Loa (đời sống kinh tế và phương thức sản xuất, đời sống tinh thần); Cổ Loa - trung tâm hội tụ văn minh Sông Hồng (bức tranh văn hoá khảo cổ học Đình Tràng, vai trò Cổ Loa trong lịch sử).

Danh tích Tây Hồ. Vũ Hoài Phương, Hoàng Giáp chủ biên, NXB Chính trị quốc gia, 2004, 188 trang.

Tây Hồ là một vùng đất thiêng liêng vừa huyền ảo, vừa uy nghiêm của Thăng Long xưa, còn lưu giữ được nhiều di tích lịch sử văn hoá nổi tiếng như chùa Trấn Quốc, chùa Kim Liên, đình Nhật Tân, đình An Thái, Phủ Tây Hồ... Mỗi di tích là một công trình kiến trúc độc đáo, một pho sử sống động phản ánh phần nào lịch sử phát triển của Hà Nội ngàn năm văn vật. Cuốn sách gồm một số bài khảo cứu về các di tích lịch sử - văn hóa đã được Nhà nước xếp hạng và một số di tích khác ở khu vực Tây Hồ, trong đó có trình bày khái quát các mặt địa lí, lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật, tôn giáo và truyền thuyết, có kèm theo phần chú dịch các tư liệu Hán Nôm hiện còn ở di tích.

Du lịch Hà Nội và phụ cận. Nguyễn Vinh Phúc, NXB Giao thông vận tải, 531 trang.

Giới thiệu toàn cảnh Hà Nội từ thiên nhiên, con người, truyền thống lịch sử đến những hoạt động văn học nghệ thuật, những di sản văn hóa vật thể và phi vật thể có giá trị, đồng thời cuốn sách còn giới thiệu cả những vùng xung quanh Hà Nội với bán kính 70 km để bạn đọc tham khảo và tìm hiểu.

Địa chất và tài nguyên khoáng sản thành phố Hà Nội. Vũ Nhật Thăng chủ biên, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam xuất bản, 2003, 295 trang.

Cuốn sách đã mang đến những thông tin chủ yếu về cấu trúc địa chất, tài nguyên khoáng sản, tài biến địa chất có thể xảy ra trên địa bàn thành phố nhằm phục vụ các cơ quan quản lý thuộc các ngành và những độc giả có nhu cầu tìm hiểu các thông tin này. Ngoài ra nhóm tác giả còn cung cấp các tư liệu có hệ thống về địa chất, tài nguyên khoáng sản rắn và tài nguyên nước làm cơ sở cho việc định hướng khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản có trong địa bàn thành phố cũng như công tác quy hoạch xây dựng và phát triển thủ đô.

Gia đình hội viên cựu chiến binh văn minh thanh lịch. Hội Cựu chiến binh thành phố Hà Nội xuất bản, 2004, 158 trang.

Cuốn sách giới thiệu 65 gia đình hội viên tiêu biểu trong hàng vạn gia đình cựu chiến binh Thủ đô đã và đang giữ vững và phát huy phẩm chất bộ đội cụ Hồ. Bạn đọc gặp trong tập sách này những gia đình cựu chiến binh sớm khuya lao động, tần tảo nuôi các con ăn học giỏi giang, thành đạt. Có gia đình có tới 11 bằng đại học, có gia đình ba - bốn thế hệ sống chung dưới mái nhà (tam đại, tứ đại đồng đường) mà vẫn tròn đạo hiếu, giúp đỡ người khó khăn, sẵn lòng cứu mang người cơ nhỡ.

Giải pháp tài chính thúc đẩy phát triển kinh tế thành phố Hà Nội. Nghiêm Xuân Đạt, Nguyễn Minh Phong, NXB Chính trị quốc gia, 2002, 363 trang.

Phân tích bối cảnh kinh tế - xã hội Hà Nội trong thập niên đầu thế kỉ XXI, đề xuất định hướng và giải pháp đổi mới tài chính trong một số lĩnh vực chủ yếu, cấp thiết và nhạy cảm để thúc đẩy phát triển kinh tế thủ đô: sự phân cấp ngân sách, thu hút FDI, phát triển khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ, phát triển hạ tầng kĩ thuật, phát huy tiềm năng khoa học, công nghệ và tri thức.

Guơng sáng đất Thăng Long. Trần Nữ Quế Phương sưu tầm, biên soạn, NXB Lao động, 2004, 342 trang.

Cuốn sách đã tuyển chọn một số nhân vật trong số rất nhiều những nhân vật kiệt xuất trên nhiều lĩnh vực: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, nghệ thuật, khoa học kĩ thuật của đất kinh kì. Họ xuất hiện ở những thời điểm lịch sử khác xa nhau, vai trò, vị trí của họ trong công cuộc dựng nước và giữ nước cũng khác nhau, nhưng tất cả đều có một điểm chung là đều làm rạng danh cho Thăng Long - Hà Nội nói riêng và cả dân tộc nói chung. Đó là lão tướng quân Phạm Đò Tu,

hoàng thái hậu Ý Lan, Lê Thánh Tông - Nhà chính trị tài năng và nhà văn hoá lớn, Bà Huyện Thanh Quan, Bạch Thái Bưởi - nhà kinh doanh nổi tiếng đầu thế kỉ XX, Trần Văn Giáp...

Hà Nội 36 góc nhìn. Nguyễn Thanh Bình tuyển chọn, H., NXB Thanh niên, 2003, 359 trang.

Tập hợp những bài viết của các văn nghệ sĩ, các nhà khoa học, các nhà báo, các nghệ nhân... về những đổi thay của Hà Nội hôm nay, và nét cổ kính của Hà Nội. Mỗi tác giả có một góc nhìn khác nhau nhưng tựu trung đều thể hiện Hà Nội với những thay đổi, gương mặt đô thị có khác đi nhưng Hà Nội vẫn là chốn quần cư của mọi điều, hài hoà hoặc trái ngược.

Hà Nội chu kì của những đổi thay hình thái kiến trúc và đô thị. H., NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2003, 344 trang.

Tìm hiểu thành phố qua nghiên cứu bản đồ và các yếu tố cấu thành ở nhiều cấp độ khác nhau. Đặc điểm địa lí của thành phố, mối quan hệ giữa đất và nước đến lịch sử của quá trình cư trú lâu dài tại đây cũng như mô hình đô thị nối tiếp nhau. Đặc biệt cuốn sách còn in nhiều bản đồ, từ bản đồ cổ xưa, người dân Hà Nội từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX cho đến nay. Một số công trình kiến trúc tiêu biểu của Hà Nội.

Hà Nội danh lam cổ tự. Thích Bảo Nghiêm, Võ Văn Tường, H., NXB Văn hoá Thông tin, 2003, 208 trang.

Giới thiệu quá trình hình thành các ngôi chùa cổ ở Hà Nội (xếp theo thứ tự A, B, C), bên cạnh đó các tác giả đã ghi lại thể thứ các vị tăng ni đã từng trụ trì tại đây suốt chiều dài lịch sử Thăng Long - Hà Nội.

Hà Nội địa chỉ du lịch văn hóa, Doãn Đoan Trinh, H., NXB Văn hóa Thông tin, 2003, 371 trang.

Cuốn sách hướng dẫn du lịch về thủ đô Hà Nội với định hướng theo du lịch sinh thái văn hóa. Tác giả đưa vào những ngôi chùa, quán, đền, miếu... bao quanh Hồ Tây, Hồ Gươm, hồ Thống Nhất hay trải dọc Sông Tô, Sông Nhuệ, sông Kim Ngưu, Sông Sét, Sông Lừ hay chót vót - trên đỉnh núi Sóc Sơn, núi Sái... Các địa điểm du lịch sinh thái - văn hóa tiêu biểu được xếp theo từng quận, huyện.

Hà Nội giai đoạn 1873-1888. André Masson, Lưu Xuân Tân biên dịch, NXB Hải Phòng, 2002, 192 trang.

Cuốn sách chia làm nhiều chương: Trường Thi, thành Hà Nội, khu Nhượng Địa, phố Hội truyền giáo, khu phố thương mại, sự hình thành khu phố Pháp. Ngoài ra phần phụ lục giới thiệu nhiều bức ảnh có giá trị về Hà Nội. Cuốn sách cung cấp khá nhiều tư liệu có giá trị... đã khái quát được diện mạo Hà Nội trong giai đoạn từ năm 1873 đến năm 1888.

Hà Nội một thời xa. Lê Văn Ba, H., NXB Thanh niên, 2002, 403 trang.

Cuốn sách ghi lại một thời kì sôi nổi của thanh niên Hà Nội, phong trào học sinh, sinh viên đấu tranh cách mạng những năm thực dân Pháp tạm chiếm 1947-1954: Những cuộc bãi khoá truy điệu Trần Văn Ôn, treo cờ đỏ sao vàng, in báo *Nhựa Sống*, báo *Tiến Phong* bí mật, trong nhà tù Hoả Lò, chuẩn bị đón ngày giải phóng Thủ đô...

Hà Nội 50 năm chiến đấu, xây dựng và trưởng thành. H., NXB Thông tấn, 2004, 239 trang.

Cuốn sách tập hợp các bài viết, biểu đồ, ghi chép của các nhà nghiên cứu về văn hóa, kinh tế, chính trị, lịch sử của Thủ đô trong suốt 50 năm qua. 400 bức ảnh minh họa trong cuốn sách này đã được tuyển chọn từ 3000 bức ảnh của 70 tác giả đã cho thấy giá trị cả về thông tin và nghệ thuật của chúng. Cuốn sách này còn có một phần về quy hoạch chi tiết các quận, huyện, của thành phố từ nay cho đến 2010.

Hà Nội những vấn đề ngôn ngữ văn hóa. Hội Ngôn ngữ Hà Nội, H., NXB Văn hóa thông tin, 2001, 349tr.

Cuốn sách đề cập nhiều vấn đề về ngôn ngữ và văn hóa Thăng Long - Hà Nội: Tiếng Hà Nội trong mối quan hệ với tiếng Việt ở các bình diện cấu trúc cũng như chức năng, đồng đại và lịch đại... Tiếng Hà Nội với văn hoá Hà Nội, giao tiếp ngôn ngữ của người Hà Nội trong gia đình, ngoài xã hội, trong đời sống, ở công sở, tên riêng Hà Nội, tên tổ chức cơ quan, đoàn thể ở Hà Nội, đường phố Hà Nội... Tiếng Hà Nội trong bối cảnh Việt Nam hội nhập với thế giới, tiếng Hà Nội với các yếu tố ngôn ngữ - văn hoá nước ngoài, tiếng Hà Nội với việc dạy học ngoại ngữ...

Hà Nội phố phường. Giang Quân, H., NXB Hà Nội, 2003, 385 trang.

Gồm 635 mục từ chỉ dẫn về tên đường phố theo số liệu tính đến tháng 8.2001. Mỗi tên đường, phố, phường đều có miêu tả vị trí, lai lịch, tiểu sử nhân vật, nguồn gốc địa danh, thuộc phường - quận nào, tên gọi thay đổi qua các thời kì cùng các di tích đã xếp hạng. Phần phụ lục giới thiệu các công viên, quảng trường, hồ ở Hà Nội và bảng tra cứu tên phố cũ ra tên phố mới.

Hà Nội thành phố nghìn năm. Nguyễn Vinh Phúc, H., Hội Hữu nghị Việt - Pháp thành phố Hà Nội xuất bản, 2002, 357 trang.

Hà Nội được giới thiệu qua nhiều chủ đề: Địa hình - núi - sông - khí hậu; Dân cư - nguồn gốc - thanh lịch; Thời kì tiền Thăng Long - Thăng Long - Hà Nội; Khu phố cổ, khu phố kiến trúc Châu Âu - Thành cổ; các phố hàng; ẩm thực Hà Nội; các lễ hội tiêu biểu; các đình, chùa, miếu; các công viên, bảo tàng, thư viện.

Hà Nội thành phố vì hoà bình. Phạm Việt Long chủ biên, H., NXB Văn hoá thông tin, 2004, 203 trang.

Là cuốn sách ảnh Hà Nội xuất bản nhân kỉ niệm 50 năm ngày giải phóng thủ đô, là tình cảm của các nhà nhiếp ảnh, qua ống kính của mình đã ghi lại hình ảnh Hà Nội 50 năm chiến đấu, xây dựng và trưởng thành. Một Hà Nội qua bảy lần giải phóng khỏi ách xâm lược, một Hà Nội đón đoàn quân giải phóng trở về thủ đô, một Hà Nội bước vào công cuộc kiến thiết đất nước... Một Hà Nội cùng cả nước chống lại chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, một Hà Nội có những bước phát triển quan trọng về kinh tế... Lịch sử đã đi qua nhưng những bức ảnh sẽ giới thiệu với bạn bè trong nước và thế giới hình ảnh một Hà Nội nghìn năm văn hiến, Hà Nội một thời hào hùng, thành phố hoà bình hữu nghị.

Hà Nội trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Nghiêm Xuân Đạt, Nguyễn Minh Phương chủ biên, H., NXB Chính trị quốc gia, 2002, 521 trang.

Cuốn sách đề cập đến các vấn đề: Tổng quan cơ sở lí luận và thực tiễn về hội nhập kinh tế quốc tế. Phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của Hà Nội: nhiệm vụ, giải pháp và lộ trình, cơ cấu ngành chủ lực, nâng cao sức cạnh tranh, hệ thống hạ tầng kĩ thuật và dịch vụ đầu tư, đảm bảo an ninh kinh tế - xã hội và môi trường Hà Nội.

Hà thành hương và vị. Nguyễn Hà, H., NXB Văn hoá Thông tin, 1999, 206 trang.

Đây là cuốn sách hay và bổ ích, ngoài giá trị văn chương nó còn là cuốn giáo khoa ẩm thực cung cấp kiến thức cho người nội trợ, kinh nghiệm cho người thưởng thức. Trước hết, nó là cuốn sách nói về tài nghệ chế biến quà bánh khéo léo cũng như khẩu vị sành sỏi của người Hà Nội, với bánh tôm Hồ Tây, nem Phùng, ốc hấp Quảng Bá, chim ngói gạo mới, cơm tám giò chả, mắm rươi, cốm Vòng... Dù chỉ mới điểm qua vài chục trong số hàng trăm loại quà bánh nổi tiếng của đất Hà Thành nhưng tập tùy bút thực sự đã đem lại sự thích thú cho người đọc thuộc mọi lứa tuổi.

Hoàng Thành Thăng Long phát hiện khảo cổ học. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, 2004.

Cuốn sách giới thiệu một cách có hệ thống quá trình phát lộ di tích Hoàng Thành từ cuối tháng 12.2002 đến cuối năm 2003. Đây là lần đầu tiên những di vật, những hình ảnh về cuộc khai quật quy mô lớn nhất từ trước đến nay được tập hợp lại in thành sách. Gồm những bài nghiên cứu của các nhà sử học, khảo cổ học Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Đỗ Văn Ninh... dựa trên các thư tịch cổ, bản đồ, bi kí, sách vở cùng những di vật đã khai quật để khẳng định vị trí trung tâm chính của Hoàng Thành Thăng Long là Đuan Môn - Kính Thiên. Hay những so sánh lí thú giữa vết tích còn lại trên mặt đất và những vết tích mới phát lộ dưới lòng đất, cách đọc và giải mã những chữ Hán được in trên gạch cổ, giá trị của đồ gốm sứ được khai quật... Bên cạnh đó là những cảm nhận của một số nhà cách mạng lão thành, nhà quản lí, nhà khoa học cùng khách tham quan trong và ngoài nước.

Hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp thương mại Nhà nước trên địa bàn Hà Nội. Thực trạng và giải pháp, sách chuyên khảo. Phan Tố Uyên, H., NXB Thống kê, 2003, 192 trang.

Cuốn sách đã đưa ra những lợi thế và cản trở trong hoạt động kinh doanh, sự cần thiết phải đẩy mạnh các hoạt động này của các doanh nghiệp thương mại nhà nước cũng như những đóng góp của thương mại Hà Nội đối với sự phát triển của thành phố Hà Nội. Từ thực trạng của các doanh nghiệp, tác giả cũng đề cập ra các phương hướng và giải pháp tạo môi trường thuận lợi, thúc đẩy sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp thương mại nhà nước. Đây thực sự là tài liệu bổ ích đối với các doanh nghiệp kinh doanh thương mại, cán bộ làm quản lý hay công tác kinh doanh thương mại...

Hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn, Nguyễn Vinh Phúc, thành phố Hồ Chí Minh, NXB Trẻ, 2003, 237 trang.

Giới thiệu quần thể kiến trúc di tích lịch sử văn hoá Hồ Gươm. Hồ Gươm qua các thư tịch cổ, rùa hồ Gươm, các phường cũ quanh hồ; hồ Gươm qua các bản đồ Hà Nội 1866, 1873, 1887. Đền Ngọc Sơn qua một số thư tịch, Tháp Bút Đài Nghiên, cầu Thê Húc, các bức tượng trong đền, câu đối, hoành phi... Tháp Rùa nguồn gốc và sự tích. Các di tích quanh hồ, phủ chúa Trịnh, đền thờ vua Lê Thái Tổ, Trần Hưng Đạo, chùa Báo Ân và tháp Hoà Phong, chùa Phổ Giác, đền Bà Kiệu, tượng vua Lê, đình Đông Hương...

Kiến trúc và người Hà Nội, Phạm Cao Nguyên, Lê Văn Lân, Đào Quốc Hùng, Tôn Đại, Trần Hùng chủ biên, H., NXB Xây dựng, 2003, 204 trang.

Đặc điểm kiến trúc của thành phố trong 100 năm qua, sự biến thiên của quá trình đô thị hoá trên địa bàn Hà Nội, từ phạm trù cổ truyền sang phạm trù hiện đại. Những nhận định có tích chất tổng kết, quy nạp nâng lên thành lí luận về tính cách người Hà Nội. Thông qua việc nghiên cứu về sự phát triển quy hoạch đô thị vùng Hà Nội và hình ảnh kiến trúc nội, ngoại thất những ngôi nhà ở Hà Nội trong 100 năm trở lại đây, phác thảo những nét đặc trưng nhất về suy nghĩ, sở thích, lối sống của người Hà Nội theo quan niệm và tiêu chí của ngành kiến trúc. Những kiến nghị về định hướng sáng tác kiến trúc cũng như xây dựng ở Hà Nội.

Làng cổ Mai Động và đức Thánh Tam Trinh, Vũ Ngọc Khánh chủ biên, H., NXB Văn hoá Thông tin, 2003, 192 trang.

Làng cổ Mai Động được giới thiệu qua các nội dung: Thành hoàng Mai Động, đất Mai Động với truyền thống nghiệp thánh, đời sống văn hoá tinh thần của người Mai Động, chứng tích và giai thoại trong và ngoài Mai Động, Hội thảo khoa học về địa danh Mai Động và Thánh Tam Trinh với nhiều bài viết của các tác giả Nguyễn Vinh Phúc, Vũ Tuấn Sán, Trần Lâm Biền...

Lịch sử Đảng bộ Hà Nội. 1930-2000. Ban chấp hành Đảng bộ Thành Phố Hà Nội, NXB Hà Nội, 2004, 900 trang.

Cuốn sách giúp người đọc hiểu được một cách hệ thống về quá trình ra đời và phát triển của Đảng bộ qua các thời kì. Là một Đảng bộ thành lập sớm lại ở vị trí trung tâm đầu não, Đảng bộ Hà Nội luôn quán triệt sâu sắc vận dụng sáng tạo các chủ trương của Trung ương vào điều kiện cụ thể của địa phương, đưa phong trào cách mạng ở Hà Nội vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách giành thắng lợi to lớn trong chiến đấu và trong xây dựng làm rạng rỡ trang sử ngàn năm văn hiến của Thăng Long - Hà Nội. Đó là thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền Tháng Tám năm 1945, thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mà Hà Nội đã mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc... đặc biệt là những thành tựu của Hà Nội trong 15 năm đổi mới. Cuốn sách được chia làm ba phần gồm 6 chương, kết luận và phụ lục cùng nhiều ảnh minh họa, trình bày đẹp, xứng đáng là một tài liệu quý góp phần quan trọng trong việc tuyên truyền, giáo dục truyền thống cho cán bộ, đảng viên và nhân dân thủ đô, nhất là thế hệ trẻ.

Mặt gương Tây Hồ. Nguyễn Vinh Phúc, thành phố Hồ Chí Minh, NXB Trẻ 2004, 325 trang.

Tác giả bằng tri thức uyên bác của mình đã giúp người đọc biết được các tên gọi khác nhau của Hồ Tây, cũng như hồ Trúc Bạch qua dặm dài của lịch sử. Bạn đọc còn biết được nhiều điều về những làng xã quanh Hồ Tây mà ngày nay nó đã bị xoá nhoà trong quá khứ, với những lớp lang dễ hình dung. Cuốn sách cũng giúp bạn đọc biết về các di tích quanh Hồ Tây, phác họa cái không khí nhộn nhịp của các lễ hội... Chương viết về Hồ Tây nguồn cảm hứng của thơ văn sẽ giúp bạn đọc gặp lại những lời bình văn, bình thơ tinh tế, giàu cảm xúc của một người từng là nhà giáo văn chương. Mặt gương Tây Hồ được xem là tài liệu bổ ích cho những ai muốn tìm hiểu lịch sử văn hóa của thủ đô nghìn năm văn hiến.

1000 năm Thăng Long - Hà Nội, ảnh. Viện Khoa học xã hội Việt Nam biên soạn, H., 2004.

Đây là tập sách ảnh do tập thể các nhà khoa học của Viện Khoa học xã hội Việt Nam biên soạn vào dịp kỉ niệm 50 năm ngày giải phóng thủ đô. Gần 300 bức ảnh tiêu biểu, sinh động và đầy màu sắc về đất kinh kì Thăng Long - Hà Nội, con người, kiến trúc và những nét sinh hoạt mang đậm chất Hà thành... lần lượt hiện lên không chỉ phác họa những biến cố thăng trầm của lịch sử mà còn thể hiện được sức sống của thủ đô Hà Nội với những nét hào hoa tinh tế của thành phố 1000 năm tuổi.

1000 năm Thăng Long - Hà Nội, tập 1. Bùi Tuyết Mai chủ biên, H., NXB Văn hoá thông tin, 2004, 225 trang.

Cuốn sách ảnh về Thăng Long - Hà Nội. Bạn đọc sẽ thấy hình ảnh cuộc khai quật khảo cổ có quy mô lớn nhất Đông Nam Á đã làm phát lộ một phức hệ di tích -

di vật rất phong phú, đa dạng, cho phép chúng ta hình dung được quy mô hoành tráng và diện mạo cụ thể bộ mặt kinh thành Thăng Long của hơn một nghìn năm về trước. Trong phế tích khảo cổ ngồn ngang ấy, bạn có thể hình dung ra cả một nền nghệ thuật rực rỡ được hiện diện lộng lẫy qua màu men xanh, qua những hình rồng cuộn vương giả của kinh kì Thăng Long thời Lý - Trần.

Nếp sống người Hà Nội. Nguyễn Việt Chúc chủ biên, H., Viện Văn hoá và NXB Văn hoá thông tin, 2001, 279 trang.

Cuốn sách đề cập đến các vấn đề về nếp sống Thăng Long - Hà Nội, nếp sống thanh lịch của người Hà Nội qua các thời kì: từ thời Lý cho đến thời Pháp thuộc, từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay, nếp sống trong thời kì công nghiệp hóa hiện đại hóa thủ đô; Nếp sống người Hà Nội qua những biến đổi về phong tục, tập quán và nghi lễ trong xã hội ngày nay. Những biện pháp không ngừng hoàn thiện nếp sống của người Hà Nội trong thời gian trước mắt và lâu dài.

Ngìn năm sân khấu Thăng Long - Hà Nội. Trần Việt Ngữ, H., Viện Sân khấu xuất bản, 2001, 307 trang.

Phân nghệ thuật sân khấu gồm: chèo, tuồng trải dài suốt mười thế kỉ trên đất Thăng Long - Hà Nội; Tiến trình hội nhập chuyển hóa hình thành của sân khấu Thăng Long qua các triều Lý, Trần, Hồ, Lê, Mạc, Lê Trịnh, Tây Sơn, Nguyễn. Những nhận định về sân khấu Thăng Long và kiến nghị với thành phố Hà Nội nhằm giữ gìn và phát triển sân khấu Thăng Long - Hà Nội trong thời gian tới.

Ngõ phố Hà Nội - những khám phá. Ito Tetsuji, H., NXB Hội Nhà văn, 2003, 165 trang.

Cuốn sách ghi chép về cuộc sống thực tế và trải nghiệm của tác giả trong thời gian sống ở Hà Nội mười tháng (từ tháng 5.1998 đến tháng 2.1999). Theo tác giả, việc sống trong ngõ phố Hà Nội cũng đồng nghĩa chấp nhận nó gắn liền với sinh hoạt thường ngày. Tác giả miêu tả những sinh hoạt rất đời bình thường đó bằng cảm nhận của riêng mình, qua cả những bức ảnh ghi nhận thế giới sinh hoạt của những người sống trong ngõ phố.

Những vị thần được thờ ở Hà Nội. Vũ Thanh Sơn, H., NXB Hà Nội, 2004, 416 trang.

Cuốn sách không đi sâu mô tả về di tích kiến trúc đình, đền mà chủ yếu giới thiệu kĩ thân thế và sự nghiệp của các vị thần được thờ ở Hà Nội (theo thời kì lịch sử). Ngoài một số ít nhân vật truyền thuyết, còn lại phần lớn các vị thần được thờ là các bậc danh nhân trong lịch sử nước ta. Họ là những người tài đức, có công lao lớn với nước, với dân, ở tất cả các lĩnh vực, từ chống ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc đến xây dựng mở mang đất nước về kinh tế, giáo dục... như An Dương Vương, Hai Bà Trưng, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, Chu Văn An, Nguyễn Quý Đức, Tổ nghề dệt lĩnh, Tổ nghề giấy Yên Thái...

Phố và đường Hà Nội. Nguyễn Vinh Phúc, H., NXB Giao thông vận tải, 2004, 800 trang.

Tác giả muốn thông qua các con đường, ngõ phố của Hà Nội để giới thiệu lịch sử của Hà Nội ngàn năm văn hiến. Mỗi tên đường, phố được sắp xếp theo các nội dung: vị trí, độ dài, gốc tích, lai lịch và di tích lịch sử, di tích cách mạng và những công trình mới với 601 đơn vị (đường phố, quảng trường, công viên...). Đặc biệt, cuối sách có ba bản phụ lục về: Sự việc đổi tên Nôm trên ba chục phường thôn ra tên Hán Việt, việc đối chiếu các phường thôn Hà Nội và bản đối chiếu tên phố Hà Nội qua bốn thời kì. Cuốn sách đã đáp ứng những thông tin cần thiết để giúp người đọc có thể tham quan, du lịch bất kì một phố, một ngõ nào theo ý muốn, còn người nghiên cứu văn hoá, nghệ thuật có thể tìm hiểu thêm về những công trình văn hoá, nghệ thuật đặc sắc của Thăng Long - Hà Nội.

Sống mãi với Thăng Long - Hà Nội. Đặng Duy Phúc, H., NXB Hà Nội, 2002, 626 trang.

Thăng Long - Hà Nội từ thuở đất nước bình minh cho đến Hà Nội đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ. Từ Long Đỗ, Phù Đổng đến Cổ Loa; Những anh hùng trong thời Bắc thuộc (Hai Bà Trưng, Lý Bí, Phạm Tu, Mai Hắc Đế...); Thăng Long thời Lý với Lý Công Uẩn - người khai sinh kinh thành, Thăng Long thời Trần, thời Hồ, thời Lê, thời Mạc, thời Lê - Trịnh, thời Tây Sơn, thời Nguyễn, thời kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Trong từng phần có giới thiệu lịch sử, con người, sự kiện, các di tích lịch sử văn hóa...

Tiềm năng và giá trị lịch sử Thăng Long - Hà Nội ngàn năm, những vấn đề nghiên cứu - tổng kết. Lưu Minh Trị biên soạn, H., NXB Hà Nội, 2001, 203 trang.

Cuốn sách gồm 8 phần trình bày tổng quát về địa lí tự nhiên và lịch sử Thăng Long - Hà Nội, cùng những vấn đề cần đi sâu nghiên cứu tổng kết. Trong từng lĩnh vực chủ yếu (địa lí tự nhiên, chính trị, quân sự, kinh tế, giáo dục, văn hóa, pháp luật...), các vấn đề được giới thiệu tóm tắt lịch sử, hiện trạng, đồng thời nêu lên một số vấn đề cần nghiên cứu, tổng kết để phát huy cho hiện tại và tương lai.

Tiến sĩ Nho học Thăng Long - Hà Nội 1075 - 1919. Bùi Xuân Đính, H., NXB Hà Nội, 2003, 238 trang.

Cuốn sách đưa ra một số tiêu chí để xác định tiến sĩ Nho học Thăng Long - Hà Nội, có nói đến việc thay đổi địa giới hành chính Hà Nội từ năm 1831 đến nay. Qua đó tác giả thống kê tương đối đầy đủ và chặt chẽ về con số tiến sĩ của Thăng Long - Hà Nội qua các thời kì, theo thứ hạng đỗ và quê quán.

Tiếng Hà Nội trong mối quan hệ với tiếng Việt và văn hóa Việt Nam. H., NXB Lao động, 2004, 374 trang.

Cuốn sách đã tập hợp các báo cáo được tham gia tại hội thảo khoa học "*Tiếng Hà Nội trong mối quan hệ với tiếng Việt và văn hóa Việt Nam*" được các tác giả

sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh và xây dựng theo các chủ đề: Bản sắc của tiếng Hà Nội và văn hoá Hà Nội được nhìn nhận là bộ phận trong chỉnh thể của bản sắc tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, vai trò của tiếng Hà Nội đối với tiếng Việt, vai trò của các phương tiện thông tin đại chúng ở trung ương và Hà Nội trong việc giữ gìn sự trong sáng và phát triển tiếng Hà Nội.

Tìm trong di sản văn hoá Việt Nam Thăng Long - Hà Nội. Lưu Minh Trị chủ biên, H., NXB Văn hóa Thông tin, 2002, 730 trang.

Tìm hiểu và giải trình một số nét tổng quan, một số biểu hiện cụ thể của kho tàng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của Thăng Long - Hà Nội, được đặt trong bối cảnh tổng thể của di sản văn hóa dân tộc. Các vấn đề lí luận và thực tiễn về một số phương diện của di sản văn hóa Việt Nam và Thăng Long - Hà Nội: Tổng quan di sản văn hóa, di sản thiên nhiên, di sản kiến trúc, đình và đền Hà Nội, nơi hội tụ nghề khéo, lễ hội Thăng Long, văn hoá ẩm thực, bảo tồn di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội trước thách thức của phát triển đô thị hiện đại. Những di tích lịch sử, văn hóa tiêu biểu: đền Ngọc Sơn, Bạch Mã, tượng vua Lê, chùa Quán Sứ, khu phố cổ, Nhà thờ Lớn...

Trận chiến thành Cổ Loa. Đặng Văn Lung, H., NXB Văn hóa dân tộc, 2002, 218 trang.

Những nghiên cứu dưới góc độ văn hoá dân gian liên quan đến nước Âu Lạc và các nhân vật truyền thuyết: Mỵ Châu - Trọng Thủy, quá trình hình thành truyền thuyết và một số công trình nghiên cứu khác: nước Âu Lạc, Loa Thành, Rùa vàng, Linh quang kim ngân thần nỏ, Mỵ Châu, Trọng Thủy, áo lông ngỗng, hôn nhân, nỏ thần trong tay giặc...

Văn bia làng Nành. Đinh Khắc Thuân khảo cứu, giới thiệu, H., NXB Khoa học Xã hội, 2003, 496 trang.

Những thông điệp về sinh hoạt kinh tế - xã hội của làng Nành thuộc xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm vào thời Lê - Nguyễn từ cuối thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XIX. Điểm chung của 66 tấm bia là đã phản ánh tính cách con người và xã hội làng Nành trong một thời kì lịch sử liên tục hơn 3 thế kỉ. Thông tin của tập sách chính xác, phong phú và đa dạng mà độc giả và các nhà nghiên cứu có thể khai thác ở nhiều góc độ khác nhau.

Văn hóa ứng xử của người Hà Nội với môi trường thiên nhiên. Nguyễn Viết Chức, H., NXB Văn hoá Thông tin, 2002, 471 trang.

Phân tích và trình bày hệ thống lí luận hiện đại gắn với môi trường thiên nhiên cụ thể của Hà Nội từ truyền thống đến hôm nay. Giải trình mối quan hệ nhiều chiều giữa con người Hà Nội với thiên nhiên Hà Nội. Xây dựng một hệ quy chuẩn về ứng xử văn hoá của người Hà Nội với thiên nhiên trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Văn học nghệ thuật Thăng Long - Hà Nội quá khứ và hiện tại. Đình Quang, H., NXB Chính trị quốc gia, 2001, 272 trang.

Khái quát cội nguồn, tiềm lực dồi dào và các bước trưởng thành của văn học nghệ thuật Thăng Long - Hà Nội, khẳng định văn hóa nghệ thuật Thăng Long - Hà Nội có chiều sâu, có nhiều tầng nấc vừa hoà quyện vào dòng chảy chung của nền văn hoá văn nghệ dân tộc, vừa có những đặc thù riêng. Chiến lược đến năm 2010 của ngành văn hoá Hà Nội...

Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia tiến sĩ. Ngô Đức Thọ chủ biên, H, Trung tâm hoạt động văn hoá khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám xuất bản 2002, 55 trang.

Văn Miếu - Quốc Tử Giám, biểu tượng của văn hoá Việt Nam qua các thời kì lịch sử Lý - Trần - Hồ - Lê sơ - Mạc - Lê trung hưng; hệ thống bia tiến sĩ ở Văn Miếu; giá trị lịch sử, văn hoá của các bia tiến sĩ; bảng tổng hợp khoa thi - người soạn bia - số người thi đỗ. Phần cuối là phiên dịch, chú thích 82 tấm bia hiện còn trong Văn Miếu.

Văn vật ẩm thực đất Thăng Long. Lý Khắc Cung, H., NXB Văn hoá dân tộc, 2004, 239 trang.

Tác giả đã kể lại những trang sử thi, những huyền thoại quang vinh qua những đình, chùa rêu phong, những mảng điêu khắc, những di chỉ của chiến trường xưa như mũi tên Cổ Loa, cọc gỗ Bạch Đằng,... Tất cả những di vật, chứng tích ấy đã hiện diện lên một nền văn hóa truyền thống ngàn năm văn hiến của Thăng Long - Hà Nội. Cuốn sách cũng đưa tới độc giả nghệ thuật tổng hợp và tài nghệ chế biến các thức ăn uống của người Hà Nội qua đạo uống trà, một bữa yến xưa, món ăn quen thuộc bún chả, bún ốc, chả cá...

Về di tích thời Hồ Chí Minh trong khu A thành cổ Thăng Long - Hà Nội. Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam và NXB Quân đội nhân dân xuất bản, 2004, 211 trang.

Đây là tập kỉ yếu hội thảo khoa học “*Bàn về các di tích thời đại Hồ Chí Minh trong khu vực thành cổ Hà Nội (Khu A)*” do Tổng cục Chính trị tổ chức ngày 11.1.2002. Sách gồm các bài tham luận và phát biểu của các vị lão thành cách mạng, các nhân chứng lịch sử, các nhà khoa học trong và ngoài quân đội đều nhất trí rất cao về sự cần thiết phải nghiên cứu, khảo sát thận trọng, để xây dựng hồ sơ khoa học, hồ sơ pháp lí về cả các di tích cổ xưa và di tích cách mạng thời đại Hồ Chí Minh trong khu A, vì các di tích này gắn liền với những chiến thắng vang dội trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước, là một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc.

Vũ Tông Phan với văn hóa Thăng Long. Vũ Thế Khôi chủ biên, H., Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây xuất bản 2001, 355 trang.

Gồm những bài viết có tính chất khảo cứu về cuộc đời, sự nghiệp của tiến sĩ Vũ Tông Phan (1800-1851) và những vấn đề liên quan: Cuộc đời và sự nghiệp Vũ Tông Phan; đồng chí và học trò trong cuộc chấn hưng văn hoá quê hương và dòng họ; người đương thời viết về Vũ Tông Phan; giai thoại về Vũ Tông Phan.

Xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống văn hóa ở thủ đô Hà Nội trong thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nguyễn Viết Chúc chủ biên, H., Viện Văn hóa - NXB Văn hóa Thông tin, 2001, 437 trang.

Cuốn sách tập trung giới thiệu một số vấn đề: Đặc điểm, tính thống nhất, vai trò của tư tưởng, đạo đức lối sống đối với toàn bộ đời sống văn hóa thủ đô hiện nay. Những biểu hiện suy thoái, xuống cấp và những yêu cầu trong việc xây dựng đời sống văn hóa thủ đô. Thực trạng hoạt động của công tác thông tin, văn hóa nghệ thuật, giao lưu văn hóa và hoạt động của các thể chế văn hóa trong xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống văn hóa ở thủ đô hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A. Bernard. *Le Hanoi des Portugals et des Hollandais* (Hà Nội qua cái nhìn của những người Bồ Đào Nha và Hà Lan). In trong cuốn "Pour la compréhension de l'Indochine et de l'Occident". Hà Nội 1899.
2. André Masson, Lưu Xuân Tân biên dịch. *Hà Nội giai đoạn 1873-1888*. NXB Hải Phòng, 2002.
3. A. Masson. *Hanoi pendant la période hérotique* (Hà Nội trong thời kì oai hùng). Paris - 1929.
4. Alexandre de Rhodes. *Histoire du royaume du Tonkin (1627-1646)* (Lịch sử vương quốc Đông Kinh). In trong *Revue Indochinoise*, 1908.
5. Baldinotti Guillianio. *La relation sur le Tonkin du Père Baldinotti* (Du kí Bắc Kỳ của linh mục Baldinotti).
6. *Bách khoa thư Hà Nội*. NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 1999.
7. *Bách khoa thư Hà Nội -Việt Nam: qua 1000 hình ảnh*. NXB Văn hoá dân tộc, 2000.
8. Băng Sơn. *Thú ăn chơi người Hà Nội*. NXB Văn hoá, 1993.
9. Bùi Hữu Khánh. *Hà Nội trong thời kì Cách mạng tháng Tám*. NXB Sử học 1960.
10. Bùi Xuân Đính, Nguyễn Viết Chức. *Các làng khoa bảng Thăng Long-Hà Nội*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
11. Cao Xuân Dục. *Quốc triều hương khoa lục*, 4 quyển.
12. C.R.W. *L' Indochine jugée par un diplomate anglais: Lettres du Times* (Đông Dương dưới con mắt một nhà ngoại giao người Anh), Imp. De la Presse, Paris, 1893.
13. *Catalogue des artisans du Tonkin* (Liệt kê các nhà thủ công ở Miền Bắc).
14. Ch. E. Rocquard. *Une campagne au Tonkin* (Chiến trường Bắc Kỳ-1884). Paris - 1892.
15. *Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ ở Hà Nội*. Nhà xuất bản Hà Nội, 1986.
16. *Danh nhân Hà Nội*. Hội văn nghệ Hà Nội xuất bản, 1973 (2T).
17. Đặng Thái Hoàng. *Hà Nội nghìn năm xây dựng*. Nhà xuất bản Hà Nội, 1980.
18. *Địa chỉ vàng Hà Nội*. NXB Hà Nội, 1994.
19. *Địa lí Hà Nội*. NXB Giáo dục, 1993.
20. Đỗ Văn Ninh. *Văn bia Quốc Tử Giám Hà Nội*. NXB Văn hoá thông tin, 2000.
21. E. Digue. *Les Annamites* (Người An Nam). Paris - 1906.

22. J. Barral. *La colonisation française en Annam et au Tonkin* (Sự thực dân hóa của Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ), Nhà xuất bản Plon, 1899.
23. J. Cousin. *Hanoi*. Đăng trong *Avenir du Tonkin*, (tương lai Bắc Kỳ), số 15 tháng giêng 1885.
24. G. Azambre. *Les origines de Hanoi* (Nguồn gốc của Hà Nội). In trong tập san *Bulletin de la Société des études indochinoises* - Năm 1958.
25. G. Dumoutier. *Essais sur les Tonkinois*, (Bàn về người Bắc Kỳ). Hà Nội - 1908.
26. G. Dumoutier. *Le rituel funéraire des Annamites*, (Lễ tang ở người An Nam). Hà Nội - 1902.
27. Gourou Pierre. *Les paysans du delta tonkinois*, (Nông dân châu thổ Bắc Kỳ), Nhà xuất bản Hachette, 1936.
28. *Hà Nội chu kì của những đổi thay hình thái kiến trúc và đô thị*. H., NXB Khoa học Kỹ thuật, 2003.
29. *Hà Nội những vấn đề ngôn ngữ văn hóa*. Hội Ngôn ngữ Hà Nội. NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2001.
30. *Hà Nội 36 phố phường*. Thạch Lam, Nhà xuất bản Thăng Long, 1952.
31. *Hà Nội 25 năm chiến đấu xây dựng và phát triển 1954 - 1979*. Sở Văn hóa Thông tin xuất bản, 1979.
32. Heduy Philippe. *Histoire de l'Indochine, La conquête 1624- 1885*. Henri Veyrier xuất bản, 1883.
33. H. Pietralba. *Dix mois à Hanoi*, (Mười tháng ở Hà Nội). Paris - 1890.
34. Hoàng Đạo Thúy. *Người và cảnh Hà Nội*. NXB Hà Nội, 1982.
35. *Lãm cổ kí*, (Ghi chép nhân xem các sự tích xưa) Sách chữ Hán chép tay.
36. *L'Indochine les Français* (Đông Dương với người Pháp). Nhà xuất bản Louis Richaud, 1893.
37. *L'Ecole française d'Extrême Orient* (Trường Viễn Đông bác cổ) nhà in Ideo, 1930.
38. *Les civilisations de l'Indochine et l'école française d'Extrême-Orient: Exposition de Hanoi, Décembre 1941* (Các nền văn minh Đông Dương và trường Viễn Đông bác cổ: triển lãm Hà Nội tháng 12-1941).
39. Levy P. *L'Ecole française d'Extrême Orient* (Trường Viễn Đông bác cổ), trích bản tin Dân Việt Nam 1948, số 1 tháng 5.
40. Lê Đức Thọ. *Phấn đấu xây dựng Hà Nội trở thành thủ đô tin yêu của cả nước*. NXB Sự thật, 1985.
41. Lê Hồng Lân. *Những ngày khởi nghĩa ở Hà Nội*. NXB Thanh niên, 1974.
42. Lê Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội, 1977.

43. Lê Trung Toàn. *Quyết tử để cho Tổ quốc quyết sinh*. NXB Hà Nội, 2000.
44. Lê Trung Vũ (chủ biên. *Lễ hội Thăng Long*. NXB Hà Nội, 1998.
45. Lê Văn Hưu. *Đại Việt Sử ký toàn thư*.
46. *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hà Nội*. Sơ thảo (1926 - 1954) NXB Hà Nội, 1989.
47. *Long Đằng phường lệ*, (Lệ luật của phường Long Đằng), sách chữ Hán chép tay.
48. Loubet J. *La naissance d'une grande cité coloniale. Hanoi de 1873 à 1888* (Sự ra đời của một thành phố lớn. Hà Nội từ 1873 đến 1888).
49. Mai Thục. *Tinh hoa Hà Nội*. NXB Hà Nội, 1998.
50. *Nhà văn Hà Nội*, Hội liên hiệp văn học nghệ thuật Hà Nội xuất bản, 1998.
51. Nghiêm Xuân Đật, Nguyễn Minh Phương chủ biên. *Hà Nội trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
52. Nguyễn Vinh Phúc. *Đường phố Hà Nội: Lịch sử-Văn vật-Thăng cảnh*. Nhà xuất bản Hà Nội, 1979.
53. Nguyễn Văn Uẩn. *Hà Nội nửa đầu thế kỉ XX*. NXB Hà Nội, 2000.
54. Nguyễn Thanh Bình tuyển chọn, *Hà Nội 36 góc nhìn*. NXB Thanh niên, Hà Nội, 2003.
55. Nguyễn Kim Thản. *Lời ăn tiếng nói của người Hà Nội*. NXB Hà Nội, 1982.
56. Nguyễn Trãi. *Dư địa chí*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1964.
57. Nguyễn Văn Tố. *Le Tonkin au 17^e siècle*, (Bắc Kỳ, thế kỉ XVII). In trong tập san *Trí Tri* số 15 -1935.
58. *Người Hà Nội thanh lịch*. Ban Nếp sống văn minh xuất bản, 1972.
59. Oger Henri. *Industrie des bâtons d'encens à Hanoi* (Công nghệ làm hương nhang tại Hà Nội). Bài đăng trong *Revue Indochinoise*, Tập II, 1910.
60. Passignat. *La laque* (sơn mài). In trong tuần báo *Indochine* 25.12.1941.
61. P. Huard et M. Durand. *Connaissances du Viêt Nam* (Hiểu biết về Việt Nam). Paris-1954.
62. P. Huard. *Sciences et techniques de l'Eurasie* (Khoa học và kĩ thuật Âu-Á). Hà Nội-1950.
63. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nhà xuất bản Sử học. Hà Nội, 1961.
64. Phan Huy Lê. *Gốm Bát Tràng thế kỉ XIV-XIX*. NXB Thế giới, 1995.
65. P. Huard et M. Durand. *Connaissances du Viêt Nam* (Hiểu biết về Việt Nam). Paris-1954.
66. P. Huard. *Sciences et techniques de l'Eurasie* (Khoa học và kĩ thuật Âu-Á). Hà Nội-1950.
67. Phạm Cao Nguyên, Lê Văn Lân, Đào Quốc Hùng, Tôn Đại, Trần Hùng chủ biên. *Kiến trúc và người Hà Nội*, NXB Xây dựng, Hà Nội, 2003.
68. Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1968.

69. Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1971.
 70. Samuel Baron. *A description of the Kingdom of Tonqueen (1680)*. London - 1811.
 71. *Thăng Long thi văn tuyển*. NXB Văn hoá thông tin, 2000.
 72. Thích Bảo Nghiêm, Võ Văn Tường. *Hà Nội danh lam cổ tự*. NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2003.
 73. Tô Hoài. *Hà Nội và Hà Nội*. NXB Hà Nội, 1996.
 74. Trần Quốc Vượng. *Hà Nội cổ 1000 năm đấu tranh giành lại nước, phần thứ ba*. Sở Văn hoá Thông tin xuất bản, 1975.
 75. Trần Quốc Vượng. *Hà Nội nghìn xưa*. Sở Văn hoá thông tin xuất bản, 1975.
 76. Trần Quốc Vượng. *Tìm hiểu di sản văn hoá dân gian Hà Nội*. NXB Hà Nội, 1994.
 77. Trần Văn Bính (c.b). *Văn hoá Thăng Long - Hà Nội hội tụ và toả sáng*. NXB Chính trị quốc gia, 2000.
 78. Vũ Bằng. *Miếng ngon Hà Nội*. NXB Văn học, 1994.
 79. *1000 năm Thăng Long - Hà Nội*. ảnh. Viện Khoa học xã hội Việt Nam biên soạn. Hà Nội, 2004.
- Chú ý:* Các tài liệu khác xem trong sách.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	7
Phần I - TỔNG QUAN KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN Ở HÀ NỘI	15
Phần II - KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN HÀ NỘI QUA CÁC THỜI KÌ LỊCH SỬ	31
<i>Chương I. Thời kì Lý - Trần - Hồ, sự ra đời của văn hiến Thăng Long, cơ sở đầu tiên của khoa học xã hội và nhân văn</i>	<i>31</i>
I. Thời Lý (1010-1225)	31
1. Sự ra đời của Thăng Long và giá trị khoa học của Chiều dài đô	31
2. Sự hình thành và những bước phát triển của khoa học xã hội và nhân văn thời Lý	33
3. Hiện tượng triết học “Tam giác đồng nguyên” và sự phát huy tích cực của cả Nho - Phật - Đạo ở Thăng Long	35
4. Việc nghiên cứu và ứng dụng Nho giáo	38
5. Một số tác phẩm khoa học xã hội và nhân văn	39
II. Thời Trần - Hồ (1226-1407)	43
1. Nghiên cứu và vận dụng giáo lí Phật học	43
2. Các thiền sư nổi tiếng và tác phẩm của họ	45
3. Tình hình Nho giáo và việc học, việc thi Nho học	49
4. Khoa học quân sự đời Trần và tác phẩm <i>Vạn Kiếp tông bí truyền thư</i> của Trần Quốc Tuấn	50
5. Sử học đời Trần	53
6. Hồ Quý Ly (1336-1407) và công cuộc canh tân văn hoá dân tộc	55
<i>Chương II. Thời Lê sơ (1428-1527) thời phát triển toàn diện của văn hiến Thăng Long và những thành công bước đầu của khoa học xã hội và nhân văn</i>	<i>58</i>
I. Nho giáo chiếm địa vị độc tôn và việc giáo dục, thi cử Nho học	58
II. Sử học được phát triển cao và là phần quan trọng nhất của khoa học xã hội và nhân văn thời Lê sơ	61
III. Giá trị phản ảnh của văn học, sự ra đời và phát triển của ngành nghiên cứu văn học	67

IV. Nguyễn Trãi - đỉnh cao của khoa học xã hội và nhân văn thế kỉ XV	70
1. Về triết học	71
2. Về thơ văn	74
3. Về địa lí học - lịch sử	75
V. Lê Thánh Tông - người mở ra bước phát triển mới về mọi mặt của nền văn hoá trung đại Việt Nam	76
VI. Các thành tựu khác về khoa học xã hội và nhân văn	77
1. Bộ Luật Hồng Đức	77
2. Nghiên cứu về địa lí Việt Nam và sự ra đời của Bản đồ Hồng Đức	79
Chương III. Sự phát triển phong phú của khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội qua các triều đại Mạc - Lê Trịnh - Tây Sơn và thời Nguyễn	84
I. Thời Mạc (1527-1592)	84
1. Vài nét về xã hội thời Mạc	84
2. Việc giáo dục và thi cử Nho học dưới triều Mạc	85
3. Vị trí của Nguyễn Bỉnh Khiêm trong việc nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	88
4. Nguyễn Dữ với <i>Truyền kì mạn lục</i>	92
II. Thời Lê - Trịnh (1533-1789)	94
1. Đời sống đô thị Thăng Long và sự khủng hoảng tư tưởng thời Lê - Trịnh	94
2. Sáng tác văn học và nghiên cứu văn học	96
3. Sự phát triển của sử học	99
4. Lê Quý Đôn và các công trình khoa học xã hội và nhân văn của ông	100
III. Thời Tây Sơn (1786-1802)	103
1. Chiến thắng quân xâm lược Mãn Thanh (1789) - kinh thành Thăng Long dưới chính quyền Tây Sơn (1788-1802)	103
2. Ngô Thì Nhậm - vị học giả của đất Thăng Long	103
3. Những cây bút khác dưới triều Tây Sơn	105
IV. Thời Nguyễn (1802-1884)	106
Chương IV. Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội dưới thời kì Pháp thuộc và từ ngày ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam	117
I. Thực dân Pháp đối với các hoạt động khoa học xã hội và nhân văn tại Hà Nội	117
1. Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội trong thời kì chuẩn bị xâm lược của thực dân Pháp	117
2. Thực dân Pháp với việc nghiên cứu và giảng dạy khoa học xã hội và nhân văn tại Hà Nội	118

3. Trường Viễn Đông bác cổ và những thành tựu của nó	121
4. Thực dân Pháp với việc tổ chức các hội nghị chuyên đề, báo cáo và thuyết trình, thảo luận những vấn đề khoa học	124
5. Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội qua báo chí	125
6. Các lĩnh vực hoạt động phong phú của học giả Pháp	127
II. Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội qua những trào lưu tư tưởng tiến bộ và những chuyển biến cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng	128
1. Sự thức tỉnh của trí thức Hà Nội trước tình hình xã hội ở Việt Nam và thế giới	128
2. Sự hình thành đường lối cơ bản của cách mạng Việt Nam và sự phát triển của khoa học xã hội và nhân văn trên một trình độ mới	132
3. Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng và lí luận dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và sự lãnh đạo của Đảng	134
4. Đấu tranh tiếp tục trên mặt trận tư tưởng - văn hoá và sự ra đời . Bản đề cương về văn hoá Việt Nam (1943)	136
5. Khoa học xã hội và nhân văn qua báo chí công khai hợp pháp (thời kì 1939-1945)	139
6. Khoa học xã hội và nhân văn trong cao trào “đánh Pháp, đuổi Nhật” và Cách mạng tháng Tám	140
Chương V. Khoa học xã hội và nhân văn ở Thủ đô từ sau Cách mạng tháng Tám 1945	143
I. Cách mạng tháng Tám và bước phát triển lớn nhất của khoa học xã hội và nhân văn tại Thủ đô Hà Nội	143
II. Những thành tựu nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn ở Thủ đô Hà Nội từ sau Cách mạng tháng Tám 1945	151
1. Về nghiên cứu khoa học của Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam nay là Viện Khoa học xã hội và Nhân văn	153
2. Về nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội	161
3. Những đề tài do Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tổ chức nghiên cứu	163
Phần III - TÓM LƯỢC CÁC TÁC PHẨM VÀ TÁC GIẢ KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN VIẾT VỀ HÀ NỘI	
I. Tác phẩm trước ngày giải phóng Thủ đô Hà Nội 1954	168
II. Một số tác phẩm tiếng Việt từ 1954 đến nay	215

TẬP 7 - KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KỶ NIỆM 1000 NĂM
THĂNG LONG - HÀ NỘI 1010 - 2010

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Bùi Việt Bắc

Giám đốc Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin

CHỊU TRÁCH NHIỆM BẢN THẢO

PGS TS Nguyễn Hữu Quỳnh

Trưởng Ban biên tập Bách khoa thư Hà Nội

Giám đốc Viện Nghiên cứu và Phổ biến kiến thức bách khoa

Phạm Ngọc Luật

Phó giám đốc Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin

BIÊN TẬP

Nguyễn Hữu Quỳnh, Trần Thọ Kim,

Phạm Thị Thuý Lan, Hồ Thị Kim Thu, Nguyễn Thế Vinh

ĐÁNH MÁY - SỬA BÀI

Nguyễn Kim Nhung, Nghiêm Minh Huệ,

Trần Thuý Hoa, Nguyễn Thị Hằng, Đặng Thị Thảo

BÌA - VI TÍNH

Thành Đàm, Nguyễn Mạnh Cường

In 600 cuốn, khổ 19 x 27cm tại Công ti in Khuyến học
Giấy phép xuất bản số 201-2006/CXB/07-21/VHTT,
Cục Xuất bản, Bộ Văn hoá-Thông tin cấp ngày 20.3.2006
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV. 2006

BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI

KỶ NIỆM 1000 NĂM THĂNG LONG- HÀ NỘI

IN PHÁT HÀNH TOÀN TẬP NĂM 2006 - 2007

- | | |
|--------------------|--------------------------|
| 1. LỊCH SỬ | 9. Y TẾ |
| 2. ĐỊA LÝ | 10. VĂN HỌC |
| 3. CHÍNH TRỊ | 11. TIẾNG HÀ NỘI |
| 4. PHÁP LUẬT | 12. NGHỆ THUẬT |
| 5. KINH TẾ | 13. THÔNG TIN - XUẤT BẢN |
| 6. KHOA HỌC | 14. DI TÍCH - BẢO TÀNG |
| VÀ CÔNG NGHỆ | 15. DU LỊCH |
| 7. KHOA HỌC XÃ HỘI | 16. TÔN GIÁO |
| VÀ NHÂN VĂN | 17. PHONG TỤC - LỄ HỘI |
| 8. GIÁO DỤC | 18. THỂ DỤC THỂ THAO |

bách khoa thư ln khxh và



10

89.000 VNĐ

KHXH & NV

